

TƯ TƯỞNG KINH A DI ĐÀ

LỜI TỰA

Kinh A-di-đà là bản kinh thân yêu nhất của một tu sĩ Phật giáo Bắc truyền ở miền Trung Việt Nam.

Danh hiệu của Đức Thế Tôn A-di-đà và tôn hiệu của Tôn giả Xá-lợi-phất, vị Tướng quân Chánh pháp, đệ tử đệ nhất trí tuệ của Đức Thế Tôn, nhập sâu vào tâm thức người tu sĩ trong quãng thời gian hành Sa-di hạnh. Cảnh giới A-di-đà vì thế bỗng nhiên gần gũi với nhà chùa, hiện ra như chính cảnh chùa hiện tại, có mặt trong cả tiếng chuông chùa.

Chúng tôi đang viết về kinh A-di-đà với những tình cảm, tư duy gần gũi hiện thực ấy.

Xin thành kính, kính dâng chư Tăng và mong chờ chỉ giáo.

Mùa An cư PL. 2529-1985

Kính cẩn,

Tỷ-kheo Thích Chơn Thiện

Chương I

NỘI DUNG KINH A- DI- ĐÀ

Tiết 1

XUẤT XỨ VÀ Ý NGHĨA

DANH HIỆU A-DI-ĐÀ

Kinh A-di-đà (Sukhàvatì- Vyùha), dịch từ Phạn bản qua Hán bản. Bản kinh dùng ở đây là bản dịch của pháp sư Curu-ma-la-thập đời Dao Tần, một trong toàn tập Tịnh Độ dịch từ năm 147 đến năm 713 Tây lịch.

Kinh A-di-đà thuộc hệ tư tưởng Đại thừa, ra đời trong thời kỳ phát triển Đại thừa Phật giáo.

Danh hiệu A-di-đà dịch ra từ tiếng Phạn Amita hay Amitabha, hoặc Amitayur, có nghĩa là Vô Lượng, Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ. Tập kinh *Quán Vô Lượng Thọ* (Amitayur-dhyana Sutra) ghi nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ là do Đức Phật Thích-ca thuyết cho hoàng hậu Vi-đề-hi (Vidhehi), vợ của vua Tần-bà-sa-la (Bimbisàra), lúc bà bị giam cầm khi nhà vua bị hoàng tử A-xà-thế (Ajatasatru) giết để thoán ngôi. Quan điểm đó của kinh *Quán Vô Lượng Thọ* như muốn nói giáo lý A-di-đà cùng nguồn với giáo lý nguyên thủy, điều đó do Đức Thích Tôn thuyết.

A-di-đà được hiểu có 3 nghĩa:

- Vô Lượng Quang
- Vô Lượng Thọ
- Vô Lượng Công Đức

Nói gọn là nghĩa Vô Lượng, Danh từ Vô Lượng là biểu trưng cho thật cảnh hay thật trí vốn ở ngoài phạm trù tư duy và diễn đạt.

Vô Lượng Quang, theo thiện ý là biểu tượng của Trí Tuệ giải thoát (Phật Trí), Vô Lượng Thọ là biểu tượng của Đại Định (Tâm giải thoát), ở ngoài các vọng tưởng phân biệt và Vô Lượng Công Đức là biểu tượng của Thánh Giới Uẩn giải thoát.

Nếu chỉ định A-di-đà là Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ, thì tương tự với ý nghĩa biểu tượng vừa trình bày, Vô Lượng Quang là biểu tượng của Pháp thân (Dharmakāya), Vô Lượng Thọ là biểu tượng của Giải thoát thân (Vimukti-Kāyayfaa).

Theo kinh *A-di-đà*, Đức Phật A-di-đà đã ra đời cách đây những mười đại kiếp, thời gian rất là lâu xa, hiện nay Ngài đang thuyết pháp và sẽ còn tiếp tục thuyết pháp tại đó cho đến một tương lai lâu xa, lâu xa nữa.

Thực sự, danh hiệu A-di-đà là danh hiệu biểu trưng cho tự tánh giác ngộ và giải thoát của chúng sinh, như danh hiệu đầy đủ là Pháp Giới Tàng Thân A-di-đà Phật (Đức A-di-đà có mặt khắp pháp giới), đã nói. Ý nghĩa này sẽ dần dần biểu lộ qua từng trang *Kinh A-di-đà*.

Tiết 2

DUYÊN KHỞI KINH A-DI-ĐÀ

Tôi đã nghe như vậy:

Đức Thế Tôn một thời đã ở nước Xá-Vệ, vùng cây Kỳ-đà (Thắng lâm). Trong vườn của Cấp Cô Độc, cùng với đại chúng Tỷ-kheo gồm một nghìn hai trăm năm mươi vị, đều là các đại A-la-hán thời danh: Tôn giả Xá-lợi-phất, Tôn giả Đại-mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp, Đại Ca-chiên-diên, Đại Câu-hy-la, Ly-bà-đà, Châu-lợi-bàn-đà-dà, Nan-đà, A-nan-đà, La-hầu-la, Kiều-phạm-ba-đề, Tân-đầu-lô-phả-la-đọa, Ca-lưu-đà-di, Đại-kiếp-tân-na, Bạc-câu-la và A-nậu-lâu-đà. Ngài trú với chư Tôn giả này và nhiều đại đệ tử, cùng với nhiều Đại Bồ-tát như Pháp vương tử Văn Thù, Bồ Tát A-dật-đa, Bàn-đà-ha-đề, Thường Tinh Tấn. Ngoài ra, có mặt vua trời Đế-thích cũng như rất nhiều chư Thiên.

Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo Tôn giả Xá-lợi-phất rằng từ quốc độ này hướng về phía Tây qua mười vạn ức quốc độ của Phật (100.000 kotis=1 tỉ quốc độ của Phật), có một thế giới tên là Cực Lạc. Thế giới ấy

có Đức Phật A-di-đà hiện đang thuyết pháp.

Đây là phần duyên khởi của kinh nói lên thời điểm, nơi chốn và thành phần thính chúng vân tập nghe Thế Tôn thuyết giảng kinh A-di-đà. Tại đây, Thế Tôn gọi Tôn giả Xá-lợi-phất đến để giới thiệu kinh mà không do một lời thỉnh cầu thuyết giảng nào (vô vấn tự thuyết).

Đoạn này nêu rõ thính chúng bao gồm ba đối tượng:

- 1250 vị đại Tỷ-kheo, toàn là các bậc A-la-hán.
- Chư Đại Bồ-tát.
- Các vị thiên, nhơn v.v....

Thứ tự thính chúng vân tập theo kinh đã tế nhị nói lên trọng điểm giáo lý của kinh:

- Chúng Thanh văn, A-la-hán, vân tập đều là chúng đương cơ được giáo hóa để khởi tâm cầu Vô thượng Bồ-đề.

- Chúng Bồ-tát vân tập giữa là chúng tán dương.

- Chúng thiên, nhơn v.v...là chúng kết duyên.

Giáo lý trọng điểm là Bồ-tát giáo (Lục độ Ba-la-mật) là giáo lý Trung Đạo hay Diệu Hữu.

Tiết 3

CẢNH GIỚI A-DI-ĐÀ

ĐOẠN 1

Xá-lợi-phất, vì sao thế giới ấy gọi là Cực Lạc? Vì chúng sinh ở thế giới ấy không có các thứ khổ đau, chỉ cảm nhận an vui, nên gọi là Cực Lạc. Xá-lợi-phất, thế giới Cực Lạc có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng, bảy hàng cây (tùng, thông) toàn bằng bốn vật liệu quý (vàng, bạc, lưu ly, pha lê) bao quanh khắp nơi. Vì vậy, thế giới ấy gọi là Cực Lạc.

Nghĩa

Giới thiệu tổng quát về cõi nước Cực Lạc của Phật A-di-đà, gọi là nước Cực Lạc do vì:

- Ở đó không có mặt tất cả các thứ khổ đau, chỉ thuần cảm nhận hạnh phúc, lạc giải thoát.
- Ở đó xứ sở gồm toàn bảy thứ báu (thất bảo).

Như chúng ta hiểu, ngôn ngữ Đại thừa phần lớn là ngôn ngữ biểu tượng nói lên thực tại vốn rời xa ngôn ngữ khái niệm của con người. Nói ở nước Cực Lạc, không

có mặt hết thấy khổ đau là nói ở đó chúng sinh đã đoạn diệt khổ. Khổ diệt là nghĩa Diệt đế hay Niết-bàn. Chúng sinh ở nước của Phật A-di-đà như vậy là đã hành xong Phạm hạnh của Thanh văn (hay gần xong) và đang tu tập hướng đến Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Chánh báo của chúng sinh Cực Lạc là (hàng Bất thối) Vô sinh và Nhất sinh bổ xứ nên cảnh giới y báo hân là thanh tịnh, trang nghiêm bằng bảy báu là biểu tượng cho những gì quý giá ở ngoài sinh diệt.

ĐOẠN 2

Xá-lợi-phất, Cực Lạc còn có hồ bảy báu (vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não), trong hồ chứa đầy nước có tám tính chất quý (trong sạch, mát, ngọt, nhẹ, thuần, không gây họa, tiêu trừ đói khát và phát sinh thiện tâm). Đáy hồ trải cát vàng. Bốn phía chung quanh hồ bốn bậc cấp thì bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu và mã não. Hoa sen nở trong hồ thì lớn như bánh xe màu xanh với ánh xanh lộng lẫy, màu vàng với ánh vàng lộng lẫy, màu đỏ với ánh đỏ lộng lẫy, màu trắng với ánh trắng lộng lẫy, đầy hương thơm tuyệt vời. Xá-lợi-phất, thế giới Cực Lạc hình thành đẹp đẽ như thế.

a. Nghĩa đen

Tại nước Cực Lạc có ao bảy báu với nước tám công đức, với lòng cát vàng (bằng vàng); chung quanh là những lâu đài và đường đi bằng phẳng bằng tứ bảo

(vàng, bạc, lưu ly, pha lê); với hoa sen chiếu các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng có hương thơm vị diệu. (Nước tám công đức: sạch sẽ, mát mẻ, ngon ngọt, êm ả, nhẹ nhàng, gội thuần, yên lành, trừ đói khát và phát sinh thiện tâm).

b. Nghĩa biểu tượng

Nước Cực Lạc là nơi đoạn diệt khổ, nên chúng sinh đã và đang tiếp tục chứng đắc Thất giác chi (tượng trưng bằng bảy báu: niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả) và tám cảnh giới thiền định (Tứ thiền sắc giới và Tứ không). Tại đó, chúng sinh đã chứng tâm giải thoát hoàn toàn (biểu tượng bằng hương thơm sen vị diệu) và đang tiến dần đến trí tuệ giải thoát tối thượng (biểu tượng bằng hào quang chiếu sáng từ hoa sen).

Do vì đã chứng đắc các quả vị của con đường tu tập Phạm hạnh (Giới, Định, Tuệ) nên chúng sinh được thác sinh về Cực Lạc.

ĐOẠN 3

Xá-lợi-phất, thế giới Cực Lạc ấy thường trỗi thiên nhạc, đất có màu vàng đẹp, ngày và đêm có sáu lần mưa hoa mạn-đà-la. Chúng sinh ở thế giới Cực Lạc vào mỗi buổi sáng sớm thường hứng nhiều hoa dâng cúng một tỷ Đức Phật ở các thế giới khác. Đến giờ ăn thì trở về quốc độ của mình, dùng cơm và kinh hành. Xá-lợi-phất, nước Cực Lạc hình thành đẹp đẽ như thế.

a. Nghĩa đen

Giới thiệu ba điểm chính:

- Đất bằng vàng ròng, có thiên hoa và thiên nhạc.
- Chúng sinh dùng túi vải hứng thiên hoa cúng dường chư Phật, trở về bổn độ, độ trai và kinh hành.

b. Nghĩa biểu tượng

- Đất bằng vàng ròng là chỉ thanh tịnh, không cấu uế, gọi là Tịnh Thổ hay Tịnh Độ. Đất tịnh là ý nghĩa tâm tịnh, đã đoạn trừ các lậu hoặc.

- Thiên nhạc và thiên hoa: khi tâm thanh tịnh thì hiện an vui giải thoát; lòng đẹp như thiên hoa và vui như thiên nhạc.

- Dâng hoa cúng dường chư Phật là ý nghĩa mong cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Vừa nói lên chúng sinh ở đó không thụ hưởng, chỉ hành lợi tha.

- Cúng xong thì dùng cơm và đi kinh hành: sinh hoạt như chúng Tăng ở đời. Sinh hoạt của nhân dân nước Cực Lạc biểu hiện như sinh hoạt của một Tăng đoàn lý tưởng.

ĐOẠN 4

Xá-lợi-phất, thế giới Cực Lạc còn các loài chim lạ đẹp, nhiều màu sắc: Bạch hạc, Khổng tước, Anh vũ, Xá lợi, Ca-lăng-tần-dà, chim cộng mạng. Các loài chim ấy đêm và ngày sáu bận hát lên những âm

thanh tuyệt nhĩ. Âm thanh ấy nói lên các pháp Ngũ canh, Ngũ Lực, Thất giác chi và Bát thánh đạo, các pháp như thế. Chúng sinh ở thế giới Cực Lạc nghe được âm thanh ấy thì đều niệm tưởng về Phật, về Pháp và về Tăng. Xá-lợi-phất, đừng nghĩ rằng các loài chim ấy do nghiệp ác mà sinh. Vì sao vậy? Vì thế giới Cực Lạc không có mặt ba đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh). Xá-lợi-phất, ở Cực Lạc các tên gọi ba đường ác cũng không có, huống chi là sự có mặt của ba đường ác. Các loài chim ấy do Đức Phật A-di-đà hóa thân để tuyên lưu diệu pháp. Xá-lợi-phất, thế giới Cực Lạc có gió nhẹ lay động các hàng cây quý và lưới quý làm phát ra các âm thanh tuyệt diệu tựa như có trăm nghìn nhạc cụ hòa tấu; người nghe âm thanh ấy tâm tư khởi niệm tưởng đến Phật, Pháp, Tăng, Xá-lợi-phất, thế giới Cực Lạc hình thành đẹp đẽ như thế.

a. Nghĩ đến

Nước Cực Lạc có nhiều loài chim đủ sắc màu tuyệt đẹp ngày đêm hát lên những tiếng hát thanh thoát, nói lên các lời pháp thuyết giảng về Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi và Bát thánh đạo, nghĩa là thuyết giảng Đạo đế của Tứ thánh đế. Tiếng hát đã đánh thức chúng sinh nước Cực Lạc hướng niệm về giác ngộ tối thượng (niệm Phật), về ly tham ái, ly chấp thủ (niệm Pháp) và về Phạm hạnh (niệm Tăng).

Các loài chim ấy là do thần thông của Đức A-di-đà

hóa hiện, mà không phải do nghiệp lực sinh, bởi ở đó đã thoát ly nghiệp địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh.

Cực Lạc còn có gió chạm vào các cây báu gây nên những pháp âm đánh thức, nhắc nhở chúng sinh ở đó hướng niệm Phật, Pháp và Tăng bảo.

b. Nghĩa biểu tượng

Cảnh giới Cực Lạc là cảnh giới của những tâm thức thanh tịnh và giải thoát nên những tiếng chim hót ở đó phải là tiếng lòng giải thoát. Đó là tiếng vọng của tâm thức đã, đang và sắp chứng đắc tuần thực Ngũ căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ), Ngũ lực (tín lực, tấn, niệm và tuệ lực). Bảy phần giác ngộ (niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định và xả) và Tám thánh đạo (chánh kiến... chánh định).

- Thực ra, Tứ chánh cần chỉ là phần tấn căn, tấn lực, tấn giác chi và chánh tinh tấn có trong Ngũ căn, Ngũ lực, chánh niệm và niệm giác chi...; tất cả các pháp lành trên là tiêu biểu cho Đạo đế và đang hướng đến Phật trí.

- Khi hành giả có định và tuệ thì sẽ thấy và nghe tiếng Pháp vô ngã khắp mọi nơi. Bấy giờ chim, mây, hoa, lá, núi, sông v.v... đều nói pháp. Cũng vậy, ở nước Cực Lạc, quê hương của trí tuệ, gió chim đều tuyên giảng Đạo đế.

Đó là ý nghĩa mà kinh A-di-đà dạy: các loài chim kia không phải do nghiệp lực sinh, mà do đức Phật A-di-đà hóa hiện.

-Thực tại A-di-đà thường xuyên thuyết Chánh pháp nên chúng sinh ở đó có điều kiện để tăng trưởng trí tuệ, tăng trưởng khả năng ly dục và thành tựu rốt ráo Phạm hạnh (niệm Phật, niệm Pháp và niệm Tăng).

ĐOẠN 5

Xá-lợi-phất, ý Tôn giả thế nào, vì sao Đức Phật ấy có danh hiệu A-di-đà? Xá-lợi-phất, vì Đức Phật ấy có ánh sáng vô lượng chiếu sáng khắp mười phương thế giới, không bị chướng ngại, nên hiệu là A-di-đà. Xá-lợi-phất, tuổi thọ của Đức Phật ấy và tuổi thọ của người trong thế giới của Ngài, là vô lượng vô số kiếp, nên hiệu Ngài là A-di-đà. Xá-lợi-phất, Đức A-di-đà đã thành Phật cách nay mười đại kiếp.

a. Nghĩa đen

Đoạn kinh này cắt nghĩa vì sao có danh hiệu A-di-đà. Do vì:

- Đức Phật ấy có hào quang vô lượng chiếu khắp mười phương mà không bị ngăn ngại.

- Đức Phật và nhân dân nước ấy sống lâu không thể nghĩ bàn.

Chú thích:

1. Theo từ điển Phạm Anh, thì một kiếp (1 kalpa) là 1 thời gian dài bằng tuổi thọ của vũ trụ này, dài bằng một ngày một đêm của cõi Phạm thiên (Sơ thiên Sắc giới) bằng 4.320 triệu năm trần thế.

2. Theo ghi chú của Sa-môn Quán Nguyệt trong tập Nhị Hóa Hiệp Khải thì một đại kiếp (hay nói gọn là một kiếp) bằng bốn trung kiếp, bằng tám mươi tiểu kiếp, bằng 1.280 triệu năm trần thế.

3. A-tăng-kỳ là một số gồm số 1 và 27 con số 0 theo, số vô lượng là một số gồm 1 và 29 con số 0 ở đằng sau.

4. Tuổi thọ của trời Tha Hóa Tự Tại (Cõi thứ 6 của Dục Giới Thiên) đã dài bằng 9,2 tỷ năm trần gian (Xem Phật học khái luận, cùng soạn giả).

b. Nghĩa biểu tượng

- Hào quang chiếu khắp mười phương thế giới hào quang duy thần lực của Thế Tôn mới có thể có. Đức Thế Tôn nào cũng có hào quang vô lượng ấy cả; đó là kết quả của trí tuệ giải thoát tối thượng. Vì vậy không thể vì có hào quang vô lượng mà được gọi là A-di-đà, hiểu như một Đức Phật lịch sử, trừ ra A-di-đà được hiểu là tự tánh giác ngộ của mỗi chúng sinh.

- Cõi vô sinh nào cũng có thọ mạng vô lượng cả, vì vậy không thể vì có thọ mạng vô lượng có gọi là A-di-đà hay cõi nước A-di-đà, trừ ra thọ mạng vô lượng là chỉ thực tướng vô tướng.

- Tại đây, A-di-đà đúng là tự tánh thanh tịnh tâm.

Tiết 4

HÀNG ĐỆ TỬ ĐƯỢC ĐỨC A-DI-ĐÀ GIÁO HÓA

ĐOẠN 6

Xá-lợi-phất, Đức A-di-đà có vô lượng vô biên đệ tử Thanh văn, đều là các bậc A-la-hán, không thể biết được bằng toán số. Các đệ tử là Bồ-tát cũng tương tự như thế. Xá-lợi-phất, thế giới Cực Lạc đã hình thành đẹp đẽ như thế.

Xá-lợi-phất, chúng sinh ở trên thế giới Cực Lạc đều là các bậc Bất thối chuyển (hay Bất động)- không bao giờ trở lại, trong đó có nhiều chư vị chỉ một lần tái sinh thành Phật. Số này rất nhiều không thể bằng toán số mà hiểu được, chỉ có thể dùng con số vô lượng biên vô số mà nói.

a. Nghĩa đen

Đức A-di-đà có vô số lượng vô biên đệ tử A-la-hán, vô lượng vô biên đệ tử Bồ-tát Ma-ha-tát. Đó là công đức trang nghiêm của cõi ấy.

Các chúng sinh được sinh về cõi nước ấy đều là các bậc Bất thối (A-bệ-bạc-trí A-na-hàm), Vô sinh, trong số ấy rất nhiều là bậc Nhất sinh bổ xứ.

b. Nghĩa biểu tượng

Nếu A-di-đà là tự tánh như trên đã bàn, là biểu tượng của Giới đức, Định đức và Tuệ đức, chúng sinh đến các quả vị A-na-hàm, A-di-đà-la-hán và Phật bổ xứ. Nếu chúng sinh có vô lượng vô biên, thì các quả vị Thánh kia cũng vô lượng vô biên mà kinh A-di-đà do Đức A-di-đà giáo hóa.

Tiết 5

**KẾT QUẢ CỦA CON ĐƯỜNG TU TẬP DO
ĐỨC A-DI-ĐÀ GIÁO HÓA**

ĐOẠN 7

Xá-lợi-phất, nghe như vậy chúng sinh nên phát nguyện sinh về Cực Lạc. Vì sao vậy? Vì cùng được các bậc đại nhân như vậy chung sống một nơi. Xá-lợi-phất, nhưng không phải các việc thiện nhỏ ở đời mà có thể sinh về Cực Lạc. Xá-lợi-phất, nếu có một thiện nam, thiện nữ nào nghe nói đến Đức Phật A-di-đà, trì niệm danh hiệu Ngài từ một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày hay bảy ngày mà tâm được định chuyên nhất không loạn, thì người ấy lúc lâm chung được thấy Đức Phật A-di-đà cùng các Thánh chúng hiện ra trước mắt. Người ấy lúc chết tâm chánh niệm liền được sinh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A-di-đà. Xá-lợi-phất, Thế Tôn thấy ích lợi như thế nên nói rằng: ai nghe nói như vậy thì nên phát nguyện sinh về Cực Lạc.

a. Nghĩa đen

Chúng sinh nào nghe nói vậy về cõi nước A-di-đà thì nên phát nguyện cầu sinh về đó, bởi vì sẽ hạnh phúc sống chung với các bậc Thánh giải thoát.

Nhưng nếu trông ít căn lành, ít thiện duyên thì không thể sinh về đó được. Cần trì niệm danh hiệu A-di-đà từ một ngày cho đến bảy ngày mà được kết quả bất loạn.

Đây hẳn là hàng căn cơ có định, tuệ cao khi chết có Đức A-di-đà và Thánh chúng xuất hiện trước mắt, tâm giữ chánh niệm, chánh kiến (bất điên đảo) và liền được sinh về Cực Lạc. Thế Tôn dạy phát nguyện cầu sinh về Cực Lạc là vì lợi ích này theo ý nghĩa này.

b. Nghĩa biểu tượng

Đoạn kinh trên xác định ý nghĩa thật là cụ thể: Thế Tôn dạy chúng sinh nên cầu nguyện sinh về nước Cực Lạc nhưng không phải là lời cầu nguyện suông, mà là cầu nguyện cụ thể bằng hành động tu tập thiền định (ý nghĩa niệm danh hiệu A-di-đà là ý nghĩa hướng tâm vào Giới, Định và Tuệ) cho đến mức độ trong bảy ngày tu tập có thể vào đại định (từ Tứ thiền sắc định cho đến Diệt thọ tưởng định). Cho đến mức độ này thì quyết định được vãng sinh. Tại đây, chúng ta không nên mơ màng chờ đợi một phép lạ của tha lực nào cứu độ ngoài “con đường”

Điều kiện vãng sinh Cực Lạc này giống hệt với kết

quả tu tập Tứ niệm xứ hay Đại niệm xứ của *Nikàya* và A-hàm (Xem Phật học khái luận, cùng soạn giả).

Công phu trì niệm danh hiệu Đức Phật A-di-đà hẳn là công phu tu tập thiền định (đặc biệt thích hợp với hàng tín căn).

Tiết 6

**XÁC ĐỊNH SỰ THẬT GIẢI THOÁT CỦA
CON ĐƯỜNG TU TẬP GIỚI, ĐỊNH, TUỆ
HAY TRÌ NIỆM A-DI-ĐÀ**

ĐOẠN 8

Xá-lợi-phất, như nay Thế Tôn đang tán dương, lợi ích không thể nghĩ được của Đức Phật A-di-đà, thì ở phương Đông cũng có các Đức Phật A-súc-bệ, Tu-di Tướng, Đại Tu-di, Tu-di Quang, Diệm Âm, hằng hà sa số Thế Tôn như thế, đều ở nơi thế giới của mình dùng âm thanh ngôn ngữ của mình truyền khắp một tỷ thế giới họ nói lên lời chân thật rằng: “ Các chúng sinh nên tin tưởng vào bản kinh tán dương các sự không thể nghĩ bàn và được chư Phật giữ gìn ấy”.

a. Nghĩa đen

-Đức Thích-ca dạy: “ Như nay Thế Tôn tán dương lợi ích không thể nghĩ được của Đức Phật A-di-đà”, thì mười phương chư Phật cũng đang tán thán, đang phóng đại quang minh chuyển âm thanh đến đây nói lên lời

chân thật rằng: “ Các chúng sinh nên tin tưởng vào bản kinh tán dương các sự không thể nghĩ bàn và được chư Phật giữ gìn ấy”.

- Đức Thích Tôn dạy Tôn giả Xá-lợi-phất “ Ý Tôn giả nghĩ sao? Vì sao gọi là kinh được chư Phật giữ gìn? Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nọ nghe kinh ấy, ghi nhớ và nắm được ý kinh, cùng nghe danh hiệu chư Phật giữ gìn, tất cả các người ấy sẽ đắc vị Bất thối chuyển đối với quả vị Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Cho nên, Tôn giả và chúng sinh nên tin lời Ta và lời chư Phật nói!

- Nay Xá-lợi-phất! Nếu có người đã, đang, sẽ và phát nguyện muốn sinh về cõi Cực Lạc thì người ấy sẽ đắc quả Bất thối chuyển đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác, người ấy đã, đang , sẽ sinh về nước Cực Lạc kia.

b. Nghĩa biểu tượng

Thế Tôn Thích-ca và chư Thế Tôn trong mười phương thế giới đang cùng lúc tán thán công đức vô lượng của Đức Phật A-di-đà là ý nghĩa của Thế Tôn tán thán con đường mà truyền thống chư Phật trong ba đời hằng thuyết giảng trong mỗi thời pháp, vì đó là con đường độc nhất đưa đến giải thoát sinh tử.

- Về tướng lưới rộng dài: *Nikàya* có ghi rõ đó là thân lực của Như Lai (thập lực Như Lai): mỗi lần như vậy Như Lai muốn truyền âm thanh đi xa như ý muốn,

thì Như Lai phóng hào quang đi trước, âm thanh sẽ nương theo hào quang mà đến nơi Như Lai muốn âm thanh đến. Ý nghĩa là thế, chứ không phải lừa hóa dài che phủ cả không gian.

- Các danh hiệu chư Phật của mười phương trong kinh A-di-đà đều là những biểu tượng của Giới, Định và Tuệ, Đại đề:

***Đông phương**

- A-súc-bộ (Bất Động): biểu tượng của người quyết tâm giải thoát.

- Tu-di Tướng: biểu tượng của Định,

- Đại Tu-di: biểu tượng của Định

- Tu-di-Quang: biểu tượng của Tuệ phát sinh từ Giới và Định.

Diệu Âm: tiếng nói thật pháp.

Xá-lợi-phất, các thế giới ở phương Nam cũng có Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng, Danh Văn Quang, Đại Diệm Kiên, Tu-di Đăng, Vô Lượng Tinh Tấn, hằng hà sa số chư Phật như thế đang ở thế giới của mình dùng âm thanh ngôn ngữ của mình truyền khắp một tỷ thế giới (cõi Ta-bà) nói lên lời chân thật rằng: “Các chúng sinh nên tin tưởng vào bản kinh tán dương các sự không thể nghĩ bàn và được chư Phật giữ gìn ấy”.

Nghĩa biểu tượng

***Nam phương**

- Nhật Nguyệt Đăng : biểu tượng của Đại chủng trí (Nguyệt), Nhất thể trí (Nhật) và Nhất thể chủng trí (Đăng).

- Danh Vãng Quang: biểu tượng của Tuệ có mặt từ nói nghe (văn và tư) Chánh pháp.

- Đại Diện Kiên: Tuệ có mặt từ Định.

- Tu-di Đăng: Tuệ có mặt từ Giới.

- Tinh Tấn: nhờ tinh tấn mà có Tuệ, mà thành tựu giác ngộ.

Xá-lợi-phất, các thế giới ở phương Tây cũng có Đức Phật Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Tướng, Vô Lượng Trang, Đại Quang, Đại Minh, Bảo Tướng, Tịnh Quang, hằng hà sa dùng âm thanh ngôn ngữ của mình truyền khắp một tỷ thế giới (cõi Ta-bà) nói lên lời chân thật rằng: “Các chúng sinh nên tin tưởng vào bản kinh tán dương các sự không thể nghĩ bàn và được chư Phật giữ gìn ấy”.

Nghĩa biểu tượng

***Tây phương**

- Vô Lượng Trang: chánh pháp hiện khắp.

- Vô Lượng Thọ: biểu tượng của Định đức.

-Vô Lượng Tướng: biểu tượng của Giới đức.

-Đại Quang, Đại Minh: thể và dụng của Tuệ.

-Bảo tướng: phước báo (hay báo thân) của Tuệ giải thoát.

Xá-lợi-phất, các thế giới ở phương Bắc cũng có Đức Phật Diệm Kiên, Tối Thắng Âm, Nan Trở, Nhật Minh, Vãng Minh, hằng hà sa số chư Phật như thế đang ở thế giới của mình dùng âm thanh ngôn ngữ của mình truyền khắp một tỷ thế giới (cõi Ta-bà) nói lên lời chân thật rằng: “ Các chúng sinh nên tin tưởng vào bản kinh tán dương các sự không thể nghĩ bàn và được chư Phật gìn giữ ấy”.

Nghĩa biểu tượng

***Bắc phương**

-Diệm Kiên: (tương tự Đại Diệm Kiên).

-Tối Thắng Âm: tiếng nói giác ngộ, tiếng nói thật Pháp.

-Nan Trở: Tuệ viên mãn, vô sinh.

-Nhật Sinh: Tuệ nuôi dưỡng giác ngộ cho chúng sinh như mặt trời nuôi dưỡng động thực vật.

-Vãng minh: Tuệ giác chiếu khắp.

Xá-lợi-phất, các thế giới ở phương Dưới cũng có Đức Phật Sư Tử, Danh Văn, Danh Quang, Đạt ma,

Pháp Tràng, Trì Pháp, hằng hà sa số chư Phật như thế đang ở thế giới của mình dùng âm thanh ngôn ngữ của mình truyền khắp một tỷ thế giới (cõi Ta-bà) nói lên lời chân thật rằng : “ Các chúng sinh nên tin tưởng vào bản kinh tán dương các sự không thể nghĩ và bàn được chư Phật giữ gìn ấy”.

Nghĩa biểu tượng

*** Hạ phương**

- Sư Tử Âm: tiếng nói xiển dương thật Pháp thức tỉnh chúng sinh khiến chúng sinh run khiếp.

- Danh Văn, Danh Quang, Đạt-ma : tuyên thuyết rõ diệu pháp.

- Pháp Tràng: nêu cao Chánh pháp để loại bỏ tà pháp.

-Trì pháp: thâm hiểu Chánh pháp.

Xá-lợi-phất, các thế giới của phương Trên cũng có Đức Phật Phạm Âm, Tú Vương, Hương Thượng, Hương Quang, Đại Diệm Kiên, Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân, Ta-la Thọ Vương, Bảo Hoa Đức, Kiết Nhất Thiết Nghĩa, Như Tu-di Sơn, hằng hà sa số chư Phật như thế đang ở thế giới của mình dùng âm thanh ngôn ngữ của mình truyền khắp một tỷ thế giới (cõi Ta-bà) nói lên lời chân thật rằng: “ Các chúng sinh nên tin tưởng vào bản kinh tán dương các sự không thể nghĩ bàn và được chư Phật gìn giữ ấy”.

Nghĩa biểu tượng

*** Thượng phương**

-Phạm Âm: tiếng nói thanh tịnh chuyển đi xa đến vô lượng thế giới.

- Tú Vương: tuệ sáng chói hơn các đại tinh tú.

- Hương Thượng: hương Giới đức cao quý.

- Hương Quang: hương Tuệ đức cao quý.

- Đại Diệm Kiên: hương Đỉnh đức.

- Bảo Hoa Nghiêm Thân: Tuệ giải thoát tối thượng.

-Ta-la Thọ Vương: đoạn tận khổ, hoàn toàn vô sinh (như cây Ta-la bị chặt đứt không bao giờ sống lại).

- Bảo Hoa Đức: giải thoát tri kiến.

- Kiến Nhất Thiết Nghĩa: tứ vô ngại giải.

-Tu-di Sơn (đã bàn).

ĐOẠN 9

Xá-lợi-phất, Tôn giả nghĩ sao? Vì sao kinh này được gọi là kinh được chư Phật giữ gìn? Xá-lợi-phất, nếu có thiện nam thiện nữ nào nghe được kinh này mà nhớ hiểu, cùng nghe danh hiệu của Phật, thì thiện nam thiện nữ ấy sẽ được chư Phật giữ gìn, đối với tuệ giác vô thượng sẽ không thoái chuyển. Cho nên, Xá-lợi-phất, các người nên tin nhận lời nói của Ta và của chư Thế Tôn.

a. Nghĩa đen

- Thế Tôn dạy Tôn giả Xá-lợi-phất: “ Này Xá-lợi-phất, ý Tôn giả nghĩ sao? Vì sao gọi là kinh được chư Phật giữ gìn?”

- Thế Tôn lại dạy : Nếu ai nghe kinh A-di-đà ghi nhớ và hiểu nghĩa và nghe danh hiệu chư Phật giữ gìn, sẽ đắc Bất thối chuyển. Vì vậy, Xá-lợi-phất và chúng sinh nên tin lời Ta và chư Phật nói.

b. Nghĩa biểu tượng

Ý nghĩa chư Phật hộ niệm kinh A-di-đà là hộ niệm người học hiểu và nghi nhớ nghĩa lý kinh A-di-đà. Do hiểu nghĩa kinh dạy và nương tựa vào nỗ lực giải thoát của mình. Do tinh cần tu tập Giới, Định và Tuệ mà khả năng giải thoát và trí tuệ giải thoát hiển hiện. Đây chính là ý nghĩa cứu độ của Đức Phật A-di-đà. Tha lực cứu độ chính là con đường Giới, Định, Tuệ và chư Phật hằng tuyên giảng.

Đúng như lời Tổ dạy trong Tỳ-ni nhật dụng thiết yếu.

“ Sáu khẩu liên tâm tịnh

Văn thủy bách hoa hương

Tam nghiệp hằng thanh tịnh

Đồng Phật vãng Tây phương”.

Nếu không tự tu cho thanh tịnh thân, khẩu, ý, thì

lấy cái tâm nào để vãng sinh Tịnh Độ?

ĐOẠN 10

“ Xá-lợi-phất, nếu có người đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện, mong sinh về thế giới của Đức Phật A-di-đà, thì người ấy đối với Tuệ Giác vô thượng sẽ bất thối chuyển, đối với thế giới ấy thì hoặc đã sinh, đang sinh, hay sẽ sinh về. Cho nên, này Xá-lợi-phất, nếu ai có lòng tin thì nên phát nguyện sinh về thế giới ấy”.

a. Nghĩa đen

Thế Tôn dạy: “ Này Xá-lợi-phất! Nếu có người đã, đang, sẽ phát tâm mong cầu về nước Cực Lạc, thì người ấy sẽ đắc quả Bất thối chuyển đối với Vô thượng chánh đẳng, chánh giác, người ấy và đã, đang, và sẽ sinh về nước Cực Lạc”.

b. Nghĩa biểu tượng

Như các đoạn trước đã nói, phát tâm mong cầu về Cực Lạc thì thực hành thiền định, hoặc trì niệm danh hiệu A-di-đà đến nhất tâm bất loạn. Hẳn là sẽ dẫn đến kết quả tất nhiên là A-na-hàm, A-la-hán hay Nhất sinh sanh bồ xứ. Kết quả đó là sự bảo đảm vãng sinh về Cực Lạc. Thực sự, đây là ý nghĩa đi vào tâm giải thoát và tuệ giải thoát. Thời gian tu tập để giải thoát thì phụ thuộc công phu Định, Tuệ của mọi người.

Tiết 7

**GIỚI ĐÌNH TUỆ HAY CON ĐƯỜNG
GIÁO HÓA CỦA ĐỨC PHẬT A-DI-ĐÀ,
LÀ CON ĐƯỜNG ĐỘC NHẤT DẪN ĐẾN
GIẢI THOÁT**

ĐOẠN 11

Xá-lợi-phất, như nay Thế Tôn đang tán dương những sự không thể nghĩ bàn của chư Phật, thì chư Phật ấy cũng đang tán dương những sự không thể nghĩ bàn của Thế Tôn (Ta) mà nói lên rằng: “ Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có thể làm các việc hiếm có và khó làm, có thể thành tựu tuệ giác tối thượng trong cõi Tà-bà khó bảo với năm thứ ô nhiễm: thời kỳ ô nhiễm, hiểu biết ô nhiễm, dục vọng ô nhiễm, chúng sinh ô nhiễm và đời sống ô nhiễm và có thể vì chúng sinh nói pháp mà cả thế giới khó tin.

Xá-lợi-phất, Tôn giả nên biết Thế Tôn đang ở trong cõi đời khó bảo và đầy năm thứ ô nhiễm mà làm được việc khó làm này: thành tựu tuệ giác vô

thượng và vì hết thấy cõi đời mà nói lên pháp khó tin này, điều đó thật khó làm”.

Khi Thế Tôn nói xong kinh này, Tôn giả Xá-lợi-phất cùng với các vị Tỷ-kheo, các vị trời, người, A-tu-la trong toàn thể giới nghe điều Thế Tôn dạy đều hoan hỷ tin nhận, đánh lễ mà lui về.

a. Nghĩa đen

- Thế Tôn dạy: “ Như Ta nay đã đang xưng tán công đức bất khả tư nghĩ của chư Phật, thì chư Phật cũng đang xưng tán công đức bất khả tư nghĩ của Ta, chư Phật đều nói lên rằng “ Phật Thích-ca Mâu-ni có thể làm được việc thật khó làm, ở trong thời kỳ đủ năm thứ ô nhiễm mà có thể giác ngộ Vô thượng chánh đẳng chánh giác vì chúng sinh giảng nói diệu pháp khó tin”. Nay Xá-lợi-phất! Nên biết trong giai đoạn này, đầy năm thứ ô nhiễm của cuộc đời Ta đã làm việc khó làm này, đã đắc Vô thượng giác và giới thiệu pháp giải thoát khó tin nhận. Quả là việc thậm khó!.

- Kết thúc kinh: chư Tăng, trời, người... hoan hỷ và phấn khởi vâng giữ các lời dạy của Thế Tôn. Tất cả đánh lễ mà lui.

b. Nghĩa biểu tượng

Chúng sinh đời nay vốn trí tuệ yếu, lại đa tham, đa sân nên nhận rõ Vô ngã pháp là điều thậm khó, từ bỏ lòng tham ái và cố chấp là một điều thậm khó nữa.

Việc khó như thế mà Đức Thích Tôn thực hiện: ra đời, xuất gia, thành đạo và thuyết giảng độ sinh hầu giúp chúng sinh giác ngộ xây dựng vương quốc trí tuệ của mình.

Đức Thích Tôn tán thán chư Phật trong mười phương cùng ý nghĩa tương tự. Tán thán chư Thế Tôn là tán thành trí tuệ giải thoát tuyệt vời và tán thành con đường Giới, Định, Tuệ tuyệt vời, sinh tử. Đồng thời, xác nhận cái khó nằm về phía giải thoát. Do đó, cần hiểu rằng: không thực sự có con đường giải thoát mà chỉ có con đường trừ khổ đau, không thực sự có pháp đức đến giải thoát, mà chỉ có pháp đoạn trừ tham, sân, si. Khi cái khó ở chúng sinh bị loại ra rồi, thì trí tuệ giải thoát và cảnh giới Cực Lạc tự hiện.

Chương II

TỔNG LUẬN VỀ KINH A-DI-ĐÀ

Tiết 1

KINH A-DI-ĐÀ LÀ KINH XIÊN DƯƠNG THA LỰC HAY TỰ LỰC?

Một số người định ninh rằng *kinh A-di-đà*, thuộc tông Tịnh Độ, đề cao tha lực, đã truyền bá niềm tin ấy thành tín ngưỡng A-di-đà, chủ trương không phải học hỏi giáo lý, không phải thực hành thiền định, cả đến giới luật cũng ít quan tâm. Cứ niệm suông danh hiệu Ngài không kể số lượng bao nhiêu và chờ Ngài tiếp dẫn.

Thật là một tin tưởng thiếu căn cứ: có giáo lý giải thoát nào của Phật giáo mà không xây dựng căn bản trên tự lực? Kinh A-di-đà tiếp nối truyền thống của giáo lý nguyên thủy với tinh thần tu tập nền tảng: “Hãy là hòn đảo, là nơi nương tựa của chính mình, ai khác có thể là nơi nương tựa?” đã nhấn mạnh : **“Bất khả dĩ thiếu thiện căn, phước đức, nhân duyên đắc sinh bỉ quốc”** và **“Cực Lạc quốc độ chúng sinh sanh giả A-bệ-bạt-trí...”**

Giáo lý A-di-đà ấy lại giảng dạy cho chúng đương

cơ là hàng Thanh văn đệ tử (hàng Vô Học) chúng chơn thiện... chỉ là chúng kết duyên, lẽ nào lại chỉ giản dị niệm suông danh hiệu Ngài và cầu nguyện suông mà có thể vãng sinh Cực Lạc?

Đức Thích Tôn và chư Phật gọi là giáo lý A-di-đà là “**nan tín chi pháp**”, khó tin và khó hành, thì làm sao lại có thể truyền đạt giáo lý ấy cho những căn cơ thiếu Giới, thiếu Định và thiếu Tuệ?

Cảnh giới A-di-đà không có các thứ khổ, chỉ thuần lạc giải thoát, nghĩa là ở đó dành cho các chúng sinh đã ly dục, ly thủ sinh về, thì còn có chỗ nào dành để cho chúng ta, những người đang mang nặng tham, sân, si?

Đức A-di-đà cũng chỉ xuất hiện vào lúc lâm chung, trước những ai có khả năng thiền định, chỉ tu tập trong vòng bảy ngày đi đến nhất tâm bất loạn để tiếp dẫn. Chúng ta có được xếp vào khả năng thiền định ấy chưa? Chừng ấy vấn đề vừa nêu đủ cho chúng ta nhận thức rằng giáo lý A-di-đà là giáo lý đức độ, tự giác. *Kinh A-di-đà* chỉ xác nhận khả năng tu tập nào sẽ được vãng sinh Cực Lạc sau khi chết, mà không đảm bảo tiếp dẫn những chỉ niệm suông danh hiệu A-di-đà.

Đức Phật A-di-đà chỉ giáo hóa những chúng sinh nào tu đến vị Bất thối chuyển đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác hầu mở đường dạy đạo giải thoát cho chúng sanh.

Chỉ có con đường giải thoát Giới, Định, Tuệ cứu

khổ sinh tử và chỉ cứu khổ những ai nỗ lực tu hành Phạm hạnh, tu tập trí tuệ và từ bi. Chúng ta không thể chờ đợi một tha lực nào khác giải thoát khổ đau sinh tử do chính tham, sân, si của chúng ta đưa đến. Ai khác, ngoài chúng ta?

Tuy thế, năng lực hỗ trợ lúc nào cũng có mặt ở thế giới tương duyên này. Sự tập trung niệm tôn hiệu A-di-đà sẽ đạt được một số lợi ích đáng kể như là:

- Nhiếp được tháo động của ba nghiệp thân, khẩu, ý.

- Nhiếp được các phiền não tức thời hàng ngày.

- Tín tâm mạnh, qua công phu niệm Phật, tâm hành giả sẽ đi đến hân hoan; từ hân hoan đi đến hỷ, kinh an, định; định sẽ dẫn khởi đến Tri kiến như thật “ ly tham “giải thoát” tri kiến giải thoát (tương tự lời đức Phật dạy ở Tương ưng II, tr.37, bản dịch của HT. Thích Minh Châu). Tha lực là có ý nghĩa như thế.

Tiết 2

CẢNH GIỚI CỰC LẠC

1. Xứ sở

Để con người có thể khái niệm được về một cảnh giới ngoài kinh nghiệm của con người, thì cách duy nhất để diễn đạt cảnh giới ấy là biến cảnh giới ấy thành một quốc độ với sự kiến thiết các ao, hồ, có cây cảnh, nhà cửa, đường đi như cõi đời.

Để giúp con người có thể hình dung được cái rộng rãi, đẹp đẽ, hạnh phúc của cảnh giới kia, thì cách duy nhất là diễn đạt cảnh giới kia cấu trúc bằng thất bảo.

Đó là cách mà kinh A-di-đà đã giới thiệu về cảnh giới Cực Lạc.

Sự diễn đạt trên có hai tác dụng:

- Giúp con người tương đối có thể có một khái niệm về một cảnh giới giải thoát vốn đã hoàn toàn rời xa tất cả khổ đau sinh tử, đã đi vào nguồn an lạc, hạnh phúc.

- Gọi lên nơi tâm thức con người lòng ham thích

cảnh giới Cực Lạc đó để phát khởi mạnh tâm tu tập Giới, Định, Tuệ. Chủ yếu là điểm này.

Thực sự cõi Cực Lạc có phải là một xứ sở không, khi ở đó chúng sinh đã giác ngộ vô ngã? Khi tâm thức đã không cảm nhận, không chấp thủ ngã tướng?

2. Chúng sinh và ngôn ngữ Cực Lạc

Kinh A-di-đà không đề cập đến chúng sinh ở Cực Lạc có hình thù như thế nào. Nhưng, các chúng sinh ấy tất cả đều đã, đang và sẽ nhập Niết-bàn Vô dư y thì hẳn là không còn mang thân sắc ngũ uẩn như chúng ta. Chúng sinh ở đó đi cúng thiên hoa mỗi sáng, thì hẳn là sử dụng chiếc thân rất vi tế của thần lực (hay thần thông). Ở đó có 8 nước công đức là tám thiên định, thì hẳn không phải phạm thực (dùng cơm) mà là thiên duyệt thực (vì thiên duyệt thực nên không có nạn đại tiểu tiện).

Ở đó sống lâu vô lượng vô biên thời gian (vô lượng thọ), lâu như chính thọ mạng của Như Lai thì hẳn thân chúng sinh là pháp thân, mà không thể là chiếc thân hữu vi.

Do vì có thân đặc biệt như thế nên ngôn ngữ cũng đặc thù. Tiếng hót của các loài chim đã là pháp âm vi diệu xiển dương Đạo đế và tiếng gió reo đã là pháp âm, thì chúng sinh ta có thể hình dung ra ngôn ngữ của chúng sinh Cực Lạc chính là tự thân của cảnh giới đó, hay chính là thực cảnh, thực tướng (bởi vì tất cả đều là ngôn ngữ của Phật pháp).

Dù không thể hình dung ra thân tướng và ngôn ngữ của chúng sinh nước Cực Lạc, nhưng chúng ta có thể xác nhận theo *kinh A-di-đà* rằng: tất cả chúng sinh ở đó đều là Thánh Bất Lai, Thánh Vô Học và các Đại Bồ-tát. Những bậc Thánh này tùy theo khả năng và hạnh nguyện thường ứng hiện vô số thân. Vì hiện vô lượng thân tướng nên không thực sự có một thân tướng nào cố định, nên không có một ngôn ngữ nào cố định (hay nói vô lượng ngôn ngữ khác nhau). Vì có thể nói vô lượng ngôn ngữ nên có thể nghe hiểu vô lượng âm thanh của chim hót, của gió reo là một.

3. Cảnh giới A-di-đà là một cảnh giới tu hành Phạm hạnh lý tưởng, kiến tạo có gốc từ kinh nguyên thủy Phật giáo

- Một cảnh giới, theo *kinh A-di-đà*, chỉ hiện hữu các bậc Thánh và Đại Thánh với ngôn ngữ diệu âm, vắng bóng tất cả tội khổ, thì rõ đây là cảnh giới mộng ước, lý tưởng của người xuất gia. Phương chi, chư Tổ đã chọn *kinh A-di-đà* đặt vào một thời công phu chính mỗi ngày của nhà chùa.

- Lúc chiều xuống, thì nhà chùa lại cất cao lời *kinh A-di-đà*, như thể gọi về lòng mình một thế giới đầy sức sống của Giới, Định, Tuệ đầy thiên hoa và đầy thiên nhạc.

- Nhiều kinh thuộc *Nikàya* và tạng A-hàm đề cập đến Ngũ Bất Hoàn thiên của cõi Tứ Thiên Sắc Giới. Cảnh giới này là nơi thác sinh của các Thánh Bất Lai

sau khi tịch có thể nhập Niết bàn trên đường tới Ngũ Bất Hoàn thiên; có thể nhập Niết- bàn vào một thời điểm nào tại Ngũ Bất Hoàn thiên, chậm nhất là nhập Vô dư y Niết-bàn vào cuối đời thọ mệnh tại đó.

Thọ mệnh của chư thiên Ngũ Bất Hoàn cũng lâu dài vô lượng vô biên. Cứ thử tính một ngày một đêm ở cõi Sơ Thiên Sắc Giới là đã dài bằng tuổi thọ của vũ trụ trước mắt chúng ta (bằng 4320 triệu năm). Tuổi thọ của cõi Sơ Thiên đã không thể tính hết bằng thời gian trần thế, huống nữa là thọ mệnh tại cõi trời Tứ Thiên.

Theo đó, cõi trời Ngũ Bất Hoàn có nhiều điểm chính giống hệt với cõi Cực Lạc, như:

- Về thọ mạng
- Về chúng sinh (toàn là các bậc thánh).
- Về pháp tu tại đó tiếp tục thành tựu, viên mãn Đạo để chứng ngộ Diệt đế. Do đó, chúng ta có thể đi đến kết luận: việc xây dựng cảnh giới Cực Lạc của kinh A-di-đà (là kinh ra đời sau *Nikàya* và A-hàm) có gốc từ kinh tạng nguyên thủy Phật giáo.

Một điểm đáng chú ý khác là, kinh A-di-đà không quá làm nổi bật hình ảnh của chư Bồ-tát tương tự như chính *Nikàya*. Tứ thánh đế vẫn là giáo lý trọng tâm mà Đức Phật A-di-đà đem ra giáo hóa chúng Thánh tại đó.

4. Cõi Cực Lạc ở nhân gian (nhân gian Tịnh Độ)

Cõi Cực Lạc trên là cõi nước lý tưởng của các bậc

Thánh thể hiện ước mơ của người đời, của chúng sinh trong sinh tử đầy ô trược, khổ đau. Như những câu chuyện thần tiên ở đời, người bình dân vất vả sau một ngày làm lụng khó nhọc, lại đọc hay kể lên các mẫu chuyện thần tiên mở ra các cảnh giới thần tiên tượng tượng hầu nép mình một chốc trong thế giới dễ chịu đó để quên đi những mệt mỏi, chán nản. Cũng vậy, cõi nước A-di-đà đã mở ra cho những tâm hồn ước mơ hạnh phúc của thanh tịnh và giải thoát để nuôi dưỡng và mở rộng hy vọng, niềm tin và sức sống.

- Mặt khác, nếu hiểu cảnh giới A-di-đà là cảnh giới của tâm thức, thì hạnh phúc của chúng sinh Cực Lạc có thể tìm thấy ngay ở đời.

- Với một tâm hồn hiền thiện, có chính kiến trí tuệ thấy vô ngã tướng của các pháp thì tâm thức sẽ đón nhận ngay trong hiện tại những nguồn cảm thọ thanh thoát của hỷ lạc. Người ấy nghe như đời này có nhạc và hoa, thấy và nghe vô ngã, vô thường khắp mọi nơi, ý thức rõ ràng chỉ có các hiện tượng mệnh danh là khổ đau và ngay cả hiện tượng gọi là khổ đau thì cũng chỉ là một nhóm nhân duyên và không có khổ đau thật.

Vì thấy, nghe rõ vô thường, vô ngã, người ấy khởi tâm niệm tưởng Phật, Pháp, Tăng. Với tâm hồn ấy, cõi Cực Lạc có mặt ở trần gian.

- Có quan niệm mệnh danh là tích cực, xem cõi nước Cực Lạc được diễn đạt ở kinh A-di-đà với bốn mươi tám lời nguyện của Phật A-di-đà như một mô hình

để kiến thiết xây dựng một cõi nhân gian nhuốm đầy sắc thái Cực Lạc, dù phải trải qua một thời gian lâu dài, thời gian để chờ đợi hội tụ cộng nghiệp “Tịnh Độ”.

Trong cõi nước này, được hiểu một cách rất là cụ thể, con người (nhân) sống có nhiều kiến thức và trí tuệ (ý nghĩa của niệm Phật), sống hỷ xả, nằng vì hạnh phúc của tha nhân, tập thể, định tĩnh, sáng suốt (niệm Pháp) và sống có kỷ luật, trật tự, thành thật, hòa hợp và ngay thẳng (niệm Tăng). Về mặt xã hội, dưới sự soi sáng của trí tuệ, con người vận dụng sáng tạo vào mặt khoa học – kỹ thuật để xây dựng một cõi nước vật chất tiện nghi và hạnh phúc, đại để như xây dựng các mặt:

- Xây dựng văn hóa, văn minh cao, xã hội không có trộm cắp, giặc giã, ác độc (lời nguyện A-di-đà của Phật: không có ba đường dữ).

- Con người khỏe mạnh, vui tươi, đẹp đẽ (lời nguyện số 3: nhân dân đều có sắc vàng).

- Sống thiện, an lạc và hạnh phúc (lời nguyện số 4: không có ranh giới khu biệt giữa trời và người).

- Nhân dân biết tự giác để hướng thượng, học hỏi kinh nghiệm để hướng thượng (lời nguyện số 5: nhân dân có túc mệnh thông).

- Có phát sinh nhiều máy móc tinh vi có thể thu nhiếp hình ảnh từ những hành tinh xa xôi và có thể chuyển đi bất cứ nơi đâu trong nhân dân (lời nguyện số 6: nhân dân có thiên nhãn thông).

- Nhân dân sống thành thật, có lý tưởng phục vụ tập thể rõ ràng (lời nguyện số 7: có tha tâm trí).

- Có các phương tiện di chuyển nhanh chóng, thuận lợi và hiện đại (lời nguyện số 8: bay đi tự tại).

- Có các máy móc ghi âm và truyền âm tốt, thiện xảo (lời nguyện số 9: nhân dân có thiên nhĩ thông – có thể nghe xa như ý muốn).

- Nhân dân học hỏi nhiều, có kiến thức rộng ... (lời nguyện số 15 và 19: có biện tài vô ngại, hiểu xa).

- Tất cả có học hiểu và hành đạo giải thoát của Giới, Định, Tuệ (lời nguyện số 28: tất cả thấy cây Bồ đề).

- Xứ sở sạch sẽ, vệ sinh, trật tự, thắm mỹ (lời nguyện số 31 và 32: đất bằng phẳng, trong suốt như gương, đầy hương thơm).

- Ăn mặc sung mãn (lời nguyện số 38: y phục tự nhiên có).

- Có hạnh phúc, có sáng tạo và trí tuệ phát triển vô hạn (lời nguyện số 44 và 48).

Về tư tưởng kiến thiết nhân gian Tịnh Độ này, *Tiểu phẩm* và *Đại phẩm Bát-nhã* có ghi các lời nguyện tương tự như trên và có ghi cụ thể hơn về một số điều nguyện khác như:

- Nhân dân không có phân biệt bốn giai cấp (nguyện 12).

- Nhân dân trong nước không có nạn đại tiểu tiện (nguyên 19). Nghĩa là có nhiều nhà vệ sinh rất tiện nghi và hiện đại ở khắp nơi tư gia và ở các nơi công cộng.

- Trong nước không có ai mắc bệnh tật (nguyên số 2) (nghĩa là ăn ở vệ sinh và tổ chức y tế tốt).

Qua các lời nguyện kiến thiết nước Tịnh Độ vừa nêu trên, tổng quát chúng ta có thể hình dung ra một xã hội con người với một số nét chính như:

- Có một hệ thống giáo dục tốt.

- Có một hệ thống tổ chức xã hội tốt, giao thông vận tải, thông tin tốt.

- Có một nền kinh tế rất phồn vinh.

- Ngành y tế rất tiến bộ và được tổ chức quy mô.

- Tất cả học hỏi và sống với thái độ rất nhân bản, nhân đạo, đầy từ bi và trí tuệ.

Xã hội khoa học-kỹ thuật hiện đại của các nước tiên tiến đã có thể thực hiện được cơ sở vật chất của nước “Tịnh Độ nhân gian” đó, nhưng về mặt tâm hồn thì chưa. Nếu biết tu tập và loại trừ tham, sân, si (là những động cơ của tranh chấp, xung đột và chiến tranh), biết loại trừ tâm vị kỷ, biết sống vì hạnh phúc của nhân dân, của tất cả, thì có thể từ thế kỷ 21 trở đi, con người có thể thực hiện xã hội hạnh phúc, an lạc ấy. Thay đổi (cải tiến) đời sống vật chất thì không khó, nhưng cải tiến đời sống tâm thức, trí tuệ thì nghìn lần khó hơn. Nếu con

người sống là chọn lựa hướng đi lên, thì dù khó khăn thế nào cũng không thể từ bỏ hướng đi vào cõi nước “Tịnh Độ nhân gian” ấy. Hoặc chọn lựa con đường sự hủy diệt do hạch tâm, hoặc chọn lựa con đường sống trí tuệ và từ bi. Đó là vấn đề của thời gian và lịch sử.

Tiết 3

GIÁO DỤC TRONG KINH A-DI-ĐÀ

Giáo lý và pháp hành được kinh A-di-đà trình bày một cách thoang thoáng nhẹ nhàng.

1. Nói về pháp tính vô ngã, hay tính tương dung tương nhiếp, hoặc tính “một là tất cả, tất cả là một”, thì kinh diễn đạt thoang qua mấy nét:

- Chúng sinh cõi Cực Lạc đem thiên hoa đến mười phương quốc độ để cúng dường mỗi sáng, đi lại tự tại không vướng ngại không gian và thời gian (tại đây còn nói lên chúng sinh Cực Lạc sống vị tha, không hưởng thụ).

- Mười phương chư Phật đồng xưng tán Đức A-di-đà và Đức Thích-ca một lúc, đồng chuyển âm thanh đến cõi đời như là tiếng nói xảy ra trước mắt, không bị ngăn ngại bởi các tướng thời gian và không gian.

- Gió, chim và cây cối đồng nói diệu pháp để nhắc nhở giải thoát (nói lên tính vô ngã và tính bình đẳng).

2. Diễn về Đạo đế

Kinh giới thiệu Đức Thế Tôn A-di-đà đã gián tiếp truyền qua tiếng chim hót vừa vui vẻ, vừa nhẹ nhàng, vừa đầy tính văn học nghệ thuật, vừa rất là “tâm lý giáo dục” (không có ai thật sự dạy ai, mỗi người tự lắng nghe cuộc đời mà học hỏi, mà sống). Giáo lý Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát thánh đạo chỉ được đề cập thoáng qua đủ nhắc nhở chúng sinh quay về sâu vào tự tánh Phật, tự tánh Pháp và tự tánh tạng của mình.

3. Về Bồ Tát Đạo

Kinh A-di-đà không nhấn mạnh cụ thể về Bồ-tát hạnh như nhiều kinh Đại thừa khác, ở đây chỉ điểm vài nét đơn sơ như là:

- Thính chúng vân tập (nghe kinh) có mặt chư Đại Bồ-tát.
- Chúng sinh thực hiện hạnh bố thí (cúng dường mỗi ngày) hướng về mười phương chư Phật để cầu Phật trí.
- Người và cảnh vật đều không do nghiệp lực sinh, đều bình đẳng nói Pháp.
- Thánh chúng hằng sẵn sàng tiếp đón chúng sinh về cõi Cực Lạc, những chúng sinh nào có tâm và tuệ giải thoát bán phần (hạnh cứu độ tiếp dẫn).
- Hạnh Bồ-tát, cứu độ chúng sinh không ngừng nghỉ biểu hiện qua chư Phật của mười phương.

Tại đây, hạnh tu giải thoát và giúp chúng sinh giải thoát chỉ là một. Chư vị Thánh “Nhất sinh bồ xứ” ở thế giới Cực Lạc cũng nhiều vô số, đã đang và sẽ đi vào sinh tử để giáo hóa chúng sinh. Khi phần tu tập giải thoát tự thân để có đủ khả năng và điều kiện cứu độ đã ổn, thì việc cứu độ tiếp theo tự nhiên. Huống nữa, các pháp (như chim, gió, cây cối v.v...) tự thân đã nói pháp, đã hành “Pháp thí Ba-la-mật” (vô phân biệt, vô chấp thủ) thì tự thân chúng sinh cũng đang làm như thế.

Tiết 4

Ý NGHĨA Vãng Sinh Cực Lạc

Có một số quan niệm đương thời giản dị cho rằng: cứ tin tưởng có thể giới tha lực của Phật A-di-đà mà niệm danh hiệu Ngài và cầu nguyện thì sẽ được Ngài cứu về Cực Lạc. Quan niệm này thật không ổn, đã biến Đức Phật A-di-đà thành một đấng có quyền thưởng phạt.

Nội dung của trì niệm danh hiệu A-di-đà và cầu nguyện vãng sinh về Cực Lạc đã bị hiểu nhầm to.

Trì niệm, theo *kinh A-di-đà*, không phải xưng tên Ngài một cách suông, mà là nhiếp niệm, nhiếp tâm vào Giới, Định, Tuệ để hàng phục ngay tại đây, trên cuộc đời này các vọng tưởng, vọng niệm của mình cho đến mức độ “nhất tâm bất loạn”.

Cầu nguyện ở đây không phải là bạch suông với Phật rằng con thiết tha mong Ngài cứu độ về nước Cực Lạc của Ngài, mà nội dung của cầu nguyện là hành Giới, Định và Tuệ (nói gọn là hành niệm định Phật giáo) để loại trừ tham, sân, si cho đến mức độ tâm thức bất thối

chuyển đổi với mục đích giác ngộ giải thoát khổ đau hoàn toàn.

Niệm như thế và cầu như thế là sửa soạn điều kiện để vãng sinh Cực Lạc, sau khi chết. Vãng sinh ở đây là công việc tự lực hoàn toàn, cảnh giới A-di-đà và Đức Phật A-di-đà hiện ra như là một hấp lực ở đằng trước mặt có tác dụng, tác động và làm phấn khích chúng ta đi tới.

Nếu cảnh giới A-di-đà được hiểu là cảnh giới tâm thức của mỗi chúng sinh, thì vãng sinh Cực Lạc có nghĩa là ra khỏi các tâm lý tác nhân gây ra phiền não khổ đau, vãng sinh là đi về với thiện tâm và giải thoát tâm, về vương quốc trí tuệ của mình.

Đức Thích Tôn, Đức A-di-đà và chư Thế Tôn là những đấng giác ngộ chỉ đường, chỉ làm công việc “chỉ đường” cho chúng sinh. Đi là công việc của chúng ta. Chúng ta phải đi bằng đôi chân tâm thức của mình, mà không đi với đôi chân của người khác. Và đi về Tịnh Độ Cực Lạc là đi về với tâm lý vô tham, vô sân, vô si, là đi ra khỏi tham, sân, si.

Ý nghĩa vãng sinh Cực Lạc trong kinh A-di-đà là thế.

Tiết 5

KHÍA CẠNH VĂN HÓA, XÃ HỘI VÀ TÂM LÝ TRONG KINH A-DI-ĐÀ

1. Khía cạnh văn hóa

Văn hóa là toàn thể hình thức sinh hoạt của một tập thể loài người thế nào để thích ứng với thiên nhiên và để tồn tại có ý nghĩa rất người và rất hạnh phúc. Văn hóa với nghĩa rộng rãi này bao gồm đủ các hình thái sinh hoạt của xã hội: văn hóa, giáo dục, kinh tế, xã hội v.v...

Nói gọn và cụ thể hơn, con người sinh ra là để hạnh phúc, tất cả các hình thức sinh hoạt của xã hội là nhằm đem lại hạnh phúc cho con người, do đó, văn hóa là nhằm phục vụ mục tiêu hạnh phúc của con người. Để đi đến mục tiêu hạnh phúc ấy, văn hóa có sứ mệnh làm giảm nhẹ dần khổ đau cho đến khi khổ đau biến mất.

Cảnh giới của Đức phật A-di-đà là cảnh giới được xây dựng lên ở đỉnh cao nhất của văn hóa, làm vắng bóng hẳn các thứ khổ đau: “vô hữu chúng khổ, đản thọ

chư lạc”. Nói khác đi, văn hóa A-di-đà là nền văn hóa lý tưởng của nhân loại. Ở đó rất an ninh và thanh bình (vấn đề an ninh và quốc phòng không còn là gánh nặng); ở đó có đời sống y thực sung mãn (không có các vấn đề kinh tế khó khăn); ở đó không có tật bệnh, dân chúng khỏe đẹp và sống lâu (vấn đề y tế rất bảo đảm, rất tốt đẹp, an toàn); ở đó tất cả dân chúng đều thoải mái cả thân lẫn tâm, đều sống hiền thiện và chánh hạnh (rất đạo đức, không có các vấn đề xã hội cần giải quyết); ở đó dân trí cao, thông minh, trí tuệ (vấn đề giáo dục rất lý tưởng) ở đó có trời đất đều đơm hoa thơm và trỗi điệu nhạc (vấn đề mỹ thuật, văn nghệ rất cao); ở đó có trí tuệ, tín ngưỡng rất trí tuệ và rất trong sáng (vấn đề tín ngưỡng); và sau cùng, ở đó thế giới có một hòa điệu tuyệt vời giữa con người và con người, con người và thiên nhiên. Ai có thể bảo rằng đó không phải là nền văn hóa của con người rất người và rất tốt đẹp.

Nhưng bằng cách nào để thực hiện nền văn hóa đó trên trái đất?

Con đường thực hiện nền văn hóa A-di-đà là con đường sống Đạo để, thực hiện dần dần một trong các pháp của ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Nói gọn hơn, *con đường thực hiện nền văn hóa mới là bát thánh đạo xây dựng đủ các yêu cầu văn hóa (nghĩa hẹp), âm nhạc, thẩm mỹ, giáo dục, đạo đức, kinh tế, y tế, xã hội và an ninh trong một nhịp nhàng hòa điệu*. Tất cả được xây dựng trong một tương quan duyên khởi (thuộc chánh kiến) không phiến diện cục bộ, tất cả tồn tại và phát

triển đồng bộ trong tương quan mật thiết và vững vàng như là có bảy lớp lan can, bảy hàng cây báu và bảy lớp lưới xung quanh xứ sở Cực Lạc.

Hẳn là nền văn hóa A-di-đà ấy đã để lại cho chúng ta những trầm tư cần thiết để xây dựng thiết thực xã hội con người nổi bật sắc thái của tình thương và trí tuệ.

2. Khía cạnh xã hội

Như đã trình bày ở tiết 2, chương này, về mô hình thiết lập cảnh Cực Lạc ở nhân gian, vấn đề xây dựng một xã hội thịnh vượng về kinh tế, phát triển về giáo dục đem thanh bình cho cuộc sống và tổ chức tiện nghi cho cuộc sống là vấn đề xã hội lớn (xã hội theo nghĩa rộng).

Giáo dục nhân dân sống hiền thiện, đạo đức và chánh nghiệp để loại bỏ được các tệ nạn xã hội như: tư đồ tường, cướp bóc, tà hạnh, tham ô v.v... là ổn định được nhiều vấn đề xã hội (nghĩa hẹp) mà hiện tại nhiều xứ sở đang quan tâm.

Giáo dục nhân dân có kiến thức tốt về các ngành chuyên môn về âm nhạc, thẩm mỹ, y tế, khoa học để phục vụ các mục tiêu xây dựng và kiến thiết xứ sở về mặt vật chất. Giáo dục nhân dân về lòng từ bi, vị tha và chánh kiến sẽ xóa bỏ được các nạn kì thị chủng tộc, kỳ thị giai cấp và kỳ thị phái tính, thực hiện được tình đồng bào thắm thiết và tinh thần đoàn kết dân tộc và nhân loại. Tất cả các điều đó có bao hàm trong bốn mươi tám

lời nguyện của Đức Phật A-di-đà. Đặc biệt, bốn mươi tám lời nguyện kia thiết lập nên một xã hội rất công bằng, tạo được cơ hội và điều kiện sống đồng đều cho mọi người dân.

Đây là một vấn đề xã hội lớn cần được con người đặc biệt quan tâm suy nghĩ và thể hiện.

3. Khía cạnh tâm lý

Khía cạnh tâm lý biểu hiện qua kinh Đại thừa là một hình thái vận dụng tinh thần khế cơ của kinh. Thính chúng nghe *kinh A-di-đà* bao gồm ba đối tượng chính:

- Chúng Đại Bồ-tát là chúng tán dương, không đặt thành vấn đề khế cơ ở đây.

- Chúng Thanh văn là đối tượng nghe kinh chính, nên nội dung của thời thuyết giảng nhắm vào đối tượng nghe này.

- Đặc biệt đối với con người ... (là chúng kết duyên) kinh phải chọn hình thức diễn đạt thế nào để họ có thể tiếp thu giáo hạnh của Thanh văn, khởi lên tín tâm và quyết định tu tập. Đây chính là vấn đề khế hợp với tâm lý của con người: khế hợp tâm tham ái, chấp thủ, và ý chí yếu kém.

- a. Nếu diễn đạt thẳng cõi nước Cực Lạc là cõi nước của tịch tịnh, vô ngã, vô dục, thì con người khó tiếp thu về mặt nhận thức và khó chấp nhận về mặt tình cảm. Họ khó có thể hình dung và chấp nhận một cảnh giới mà

không giống gì với cuộc đời này. Do vậy, kinh đã vẽ nên nước Cực Lạc có đầy đủ cây cối, chim chóc, nhà cửa, đường xá, ao hồ, hoa lá, v.v... Nếu giả thiết con người vì một nhân duyên mà được sinh về đó, họ sẽ cảm thấy gần gũi, thân ái để chấp nhận. Huống nữa, cảnh giới Cực Lạc toàn bằng bảy chất liệu quý báu, là chính cuộc đời này được nâng lên cấp độ đẹp đẽ, toàn hảo nhất và vui vẻ, an lạc nhất, hẳn là khơi dậy được nơi họ lòng ham thích mong sinh về đó, nhất là khi trước mắt họ cuộc đời đang hiện ra bất toàn, bất tịnh, bất an và đầy khổ đau.

Nỗi ám ảnh lớn nhất của con người là tai nạn, bệnh tật và khổ đau và ước mơ lớn nhất của con người là hạnh phúc mãi mãi. *Kinh A-di-đà* đã xóa sạch hết khổ đau ở cõi Cực Lạc và treo cao hình ảnh thuần lạc thú hạnh phúc ở đó khiến con người càng rộn rã mong về.

Càng ước mơ nước Cực Lạc, con người càng lo đọc tụng *kinh A-di-đà*, trì niệm danh hiệu Ngài và cầu nguyện vãng sinh. Dần dần họ tìm hiểu nghĩa lý, bấy giờ là thời điểm họ có thể tiếp thu giáo lý Tứ đế và nỗ lực thực sự tu tập để mong cầu được kết quả của nhất tâm bất loạn ngay hiện tại. Cho đến khi họ vào được định, họ tương đối có đủ định và tuệ để thấy rõ điều kiện vãng sinh Cực Lạc rằng: không phải vào được tứ thiền Sắc định là có thể vãng sinh Cực Lạc, mà tại đó họ cần thực hành thiền quán cho đến khi đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, đắc A-na-hàm quả thì mới hội đủ nhân duyên để vãng sinh. Từ khi phát tâm tụng đọc *kinh A-di-đà* và trì

niệm danh hiệu Đức Phật A-di-đà cho đến khi trừ xong năm hạ phần kiết sử là quá trình tu tập kết duyên để vắng sinh Cực Lạc.

b. Nếu ở đời tu tập đến A-na-hàm quả thì đương nhiên vắng sinh Cực Lạc, tại sao Thế Tôn lại dạy khuyên nên phát nguyện vắng sinh Cực Lạc?

Phát nguyện ấy đem lại nhiều lợi ích cho người tu như là:

* Lợi ích thứ nhất: phát nguyện là hình thức nuôi dưỡng ý chí giải thoát, nuôi dưỡng quyết tâm tu tập cho đến chỗ nhất tâm bất loạn, hay đoạn trừ năm hạ phần kiết sử.

* Lợi ích thứ hai: Thế Tôn mở ra cánh cửa Cực Lạc như một hóa thành để hành giả đỡ mệt mỏi, chán nản về con đường đến Nhất Thiết Trí quá xa xôi. Cảnh giới Cực Lạc như là một trạm dừng nghỉ đầy hạnh phúc và lý thú trước khi đi tiếp chặng đường thứ hai từ A-na-hàm đến Nhất Thiết Trí, mà thời gian đi tiếp có thể kéo dài cả hàng tỉ năm ở cõi đời. Khoảng thời gian dài đằng đẳng ấy chỉ gây ảnh hưởng mệt mỏi đến những người sơ cơ và yếu kém trí tuệ, mà không gây dao động tâm lý ở những bậc vốn đã và sắp đoạn tận ái thủ.

Điểm tâm lý trên thích hợp với hàng tín căn, hỗ trợ được hàng tín căn. Với hàng định căn và tuệ căn thì điểm tâm lý ấy không có tác dụng.

Với hàng định căn, thì lại thực hiện thiền định, cho

đến nhất tâm bất loạn, nhiên hậu hành thiền quán để đoạn diệt năm hạ phần kiết sử.

Với hàng tuệ căn, thì rõ ngay cần đoạn trừ năm hạ phần kiết sử trước khi về Cực Lạc, hay Ngũ Bất Hoàn thiên. Có bậc tuệ căn chỉ hành thiền quán (không có định) mà vẫn trừ được năm hạ phần kiết sử - hạng này hiếm có. Hầu hết các bậc tuệ căn khác cần phải trải qua tứ thiền, hay ít nhất là sơ thiền, nhị thiền hoặc tam thiền. Với định lực này thì việc hành thiền quán để đoạn trừ các kiết sử mới có hiệu quả.

Các hình thức giới thiệu giáo lý để thích ứng với các loại tâm lý khác nhau trên là những hình thức vận dụng tinh thần phương tiện thiện xảo của Đại thừa.

Tiết 6

KẾT LUẬN

Có những điểm giáo lý trọng tâm của các bộ phái Phật giáo chúng ta cần nắm vững khi đi vào tìm một kinh là:

- Giáo lý Phật giáo có sứ mệnh chính là chỉ rõ những khổ đau, nguyên nhân khổ đau của cuộc đời và con đường tu tập dẫn đến Niết-bàn, trí tuệ giải thoát.

- Với giáo lý Nam truyền của Thượng tọa Bộ và Nhất thiết Hữu Bộ thì đích giải thoát nhắm đến là quả vị A-la-hán, giải thoát thân (Vimutikàya).

Nhưng với giáo lý Bắc truyền của giáo lý phát triển, thì nhắm đến đích giải thoát sau cùng là Phật trí hay Nhất thiết trí. *Con đường giải thoát vẫn là Đạo đế* (trong tứ thánh đế) đi kèm với hạnh độ tha, với mong cầu Phật trí. Dù đi theo ngõ đường Bồ-tát hạnh, hành giả cũng nghiêng nặng phân tự tu cho đến Bát địa Bồ-tát – quả vị trừ hết tập khí chấp thủ ngã và pháp. Chỉ có Bồ-

tát Cửu địa và Thập địa mới tích cực dần thân vào sinh tử để độ sinh.

Kinh A-di-đà không đi ra khỏi nội dung của giáo lý Bắc truyền. Tuy nhiên, mỗi kinh lại có một sứ mệnh phương tiện giáo hóa đặc biệt cho một đối tượng nào đó và nhắm đến một đối tượng nào đó của giải thoát. Kinh *A-di-đà* thì nói rõ sứ mệnh của kinh giáo hóa con người từ khi chưa phát tâm, hay mới phát tâm, đến quả vị Bất thối chuyển đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tại nước Cực Lạc, sau khi vãng sinh về, chúng sinh sẽ tiếp tục nhận sự giáo hóa của Đức Phật A-di-đà cho đến khi đạt nhất thể trí.

Nếu nghiên cứu trên bốn mươi tám lời nguyện của Đức A-di-đà thì chúng ta thấy rõ bốn mươi tám lời nguyện ấy tương phản với cảnh khổ cuộc đời. Nước Cực Lạc là cõi nước thành tựu bốn mươi tám lời nguyện, là thực hiện giấc mơ hạnh phúc và giải thoát cho đời, một giấc mơ cho tập thể nhân loại cần có thời gian lâu dài để thực hiện. Con đường thực hiện xã hội bình đẳng và giải thoát ấy là Giới, Định và Tuệ. Căn bản là công trình kiến tạo xã hội đó là a-di-đà thiện tâm và giải thoát tâm. Từ thiện tâm và giải thoát tâm phát khởi các hành nghiệp thiện và giải thoát; từ thiện nghiệp và giải thoát nghiệp, cảnh giới mơ ước trên được hình thành. Kinh *A-di-đà* như vậy đã quan tâm đến vấn đề giải thoát của mỗi chúng sinh như giáo lý truyền thống đã nêu ra; vừa rất quan tâm đến mục tiêu và văn hóa loài người hướng đến, mỗi quan tâm mang đầy tính văn hóa và tính xã

hội. Trước mắt, kinh này đã trở nên một nguồn hứng khởi lớn cho các nhà tôn giáo và xã hội đương thời suy ngẫm và hành động Tương lai của cõi Cực Lạc được định đoạt ngay chính tại trần gian này, được xây dựng ngay tại trần gian này.

Kinh A-di-đà nói với chúng ta điều đó, chứ không phải chỉ đề cầu nguyện cho người chết được vãng sinh, cũng không cổ động ai từ bỏ cuộc đời này ra đi.

Tụng đọc kinh A-di-đà là để nghe rõ tiếng nói ấy vậy.

PHỤ LỤC

* Bản dịch Anh ngữ của F.Max Müller

THE SMALLER SUKHAVATI - VYUHA

ADORATION TO THE OMNISCIENT!

1. Thus it was heard by me: At one time the Blessed (Bhagavat, i.e. Buddha) dwelt at Srâvastī, in the Geta-grove, in the garden of Anâthapindaka, together with a large company of Bhikshus (mendicant friars), viz. with twelve hundred and fifty Bhikshus, all of them acquainted with the five kinds of knowledge, elders, great disciples, and Arahats such as Sâriputra, the elder, Mahâmaudgalyâyana, Mahâkâsyapa, Mahâkapphina, Mahâkâtâyâna, Mahâkaushthila, Revata, Suddhipanthaka, Nanda, Ânanda, Râhula, Gavâmpati, Bharadvâga, kâlodayin, Vakkula, and Aniruddha. He dwelt together with these and many other great disciples, and together with any noble-minded Bodhisattvas, such as Maṅgusrī, the prince, the Bodhisattva Agita, the Bodhisattva Gandhahastin, the Bodhisattva Nityodyukta, the Bodhisattva Anikshiptadhura. He dwelt together with them and many other noble-minded Bodhisattvas, and with Sakra, the Indra or King of the Devas, and with Brahman Sahâmpati. With these and many other hundred thousand nayutas of sons of the gods, Bhagavat dwelt at Srâvastī.

2. Then Bhagavat addressed the honoured Sâriputra and said, ‘ O Sâriputra, after you have passed from here over a hundred thousand kotīs of Buddha countries there

is in the Western part a Buddha country, a world called Sukhâvatī (the happy country). And there a Tathâgata, called

Amitâyus, an Arahât, fully enlightened, dwells now, and remains, and supports himself, and teaches the Law.

‘ Now what do you think, Sâriputra, for what reason is that world called Sukhâvatī (the happy)? In that world Sukhâvatī O Sâriputra, there is neither bodily nor mental pain for living beings. The sources of happiness are innumerable there. For that reason is that world called Sukhâvatī (the happy).

3. ‘ And again, O Sâriputra, that world Sukhâvatī is adorned with seven terraces, with seven rows of palm-trees, and with strings of bells. It is enclosed on every side, beautiful, brilliant with the four gems, viz, gold, silver, beryl and crystal. With such arrays of excellences peculiar to a Buddha, country is that Buddha country adorned.

4. “And again, O Sâriputra, in that world Sukhâvatī there are lotus lakes, adorned with the seven gems, viz. gold, silver, beryl, crystal, red pearls, diamonds, and corals as the seventh. They are full of water which possesses the eight good qualities, their waters rise as high as the fords and bathing-places, so that even crows may drink there; they are strewn with golden sand. And in these lotus-lakes there are all around on the four sides four stairs, beautiful and brilliant with the four gems, viz.

gold, silver, beryl, crystal. And on every side of these lotus-lakes gem-trees are growing, beautiful and brilliant with the seven gems, viz, gold, silver, beryl, crystal, red pearls, diamonds, and corals as the seventh. And in those lotus-lakes lotus-flowers are growing, blue, blue-coloured, of blue splendour, blue to behold; yellow, yellow-coloured, of yellow splendour, yellow to behold; red, red-coloured, of red splendour, red to behold; white, white-coloured, of white splendour, white to behold; beautiful, beautifully-coloured, of beautiful splendour, beautiful behold, and in circumference as large as the wheel of a chariot.

5. ‘ And again, O Sâriputra, in that Buddha country there are heavenly musical instruments always played on, and the earth is lovely and of golden colour. And in that Buddha country a flower-rain of heavenly Mândârava blossoms pours down three times every day, and three times every night. And the beings who are born there worship before their morning meal a hundred thousand kotīs of Buddhas by going to other worlds; and having showered a hundred thousand kotīs of flowers upon each Tathâgata, they return to their own world in time for the afternoon rest. With such arrays of excellences peculiar to a Buddha country is that Buddha country adorned.

6. ‘ And again, O Sâriputra, there are in that Buddha country swans, curlews, and peacocks. Three time every night, and three times every day, they come together and perform a concert each uttering his own note. And

from them thus uttering proceeds a sound proclaiming the five virtues, the five powers, and the seven steps leading towards the highest knowledge. When the men there hear that sound, remembrance of Buddha, remembrance of the Law, remembrance of the Church, rises in their mind.

‘ Now, do you think, O Sâriputra, that there are beings who have entered into the nature of animals (birds,)? This is not to be thought of. The very name of hells is unknown in that Buddha country, and likewise that of (descent into) animal bodies and of the realm of Yama (the four apâyas). No, these tribes of birds have been made on purpose by the Tathâgata Amitâyus, and they utter the sound of the Law. With such arrays of excellences,

7. ‘ And again, O Sâriputra, when those rows of palm-trees and strings of bells in that Buddha country are moved by the wind, a sweet and enrapturing sound proceeds from them. Yes, O Sâriputra, as from a heavenly musical instrument consisting of a hundred thousand kotīs of sounds, when played by Âryas, a sweet and enrapturing sound proceeds, a sweet and enrapturing sound proceeds from those rows of palm-trees and strings of bells moved by the wind. And when the men hear that sound, reflection on Buddha arises in them, reflection on the Law, reflection on the Church. With such arrays of excellences,

8. ‘ Now what do you think, O Sâriputra, for what

reason is that Tathâgata called Amitâyus? The length of life (âyus), O Sâriputra, of that Tathâgata and of those men there is immeasurable (amita). Therefore is that Tathâgata called Amitâyus. And ten kalpas have passed, O Sâriputra, since that Tathâgata awoke to perfect knowledge.

9. ‘ And what do you think, O Sâriputra, for what reason is that Tathâgata called Amitâbha? The splendour (âbhâ), O Sâriputra, of that Tathâgata is unimpeded over all Buddha countries. Therefore is that Tathâgata called Amitâbha.

‘ And there is, O Sâriputra, an innumerable assembly of disciples with that Tathâgata, purified and venerable persons, whose number it is not easy to count. With such arrays of excellences,

10. ‘ And again, O Sâriputra, of those beings also who are born in the Buddha country of the Tathâgata Amitâyus as purified Bodhisattvas, never to return again and bound by one birth only, of those Bodhisattvas also, O Sâriputra, the number is not easy to count, except they are reckoned as infinite in number.

‘ Then again all beings, O Sâriputra, ought to make fervent prayer for that Buddha country. And why? Because they come together there with such excellent men. Beings are not born in that Buddha country of the Tathâgata Amitâyus as a reward and result of good works performed in this present life.

No, whatever son or daughter of a family shall hear the name of the blessed Amitâyus, the Tathâgata, and having heard it, shall keep it in mind, and with thoughts undisturbed shall keep it in mind for one, two, three, four, five, six or seven nights, -when that son or daughter of a family comes to die, then that Amitâyus, the Tathâgata, surrounded by an assembly of disciples and followed by a host of Bodhisattvas, will stand before them at their hour of death, and they will depart this life with tranquil minds. After their death they will be born in the world Sukhâvatî in the Buddha country of the same Amitâyus, the Tathâgata. Therefore, then, O Sâriputra, having perceived this cause and effect, I with reverence say thus, every son and every daughter of a family ought with their whole mind to make fervent prayer for that Buddha country.

11. ‘ And now, O Sâriputra, as I here at present glorify that world, thus, in the East, O Sâriputra, other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Akshobhya, the Tathâgata Merudhvaga, the Tathâgata Mahâmeru, the Tathâgata Meruprabhâsa, and the Tathâgata Mañgudhvaga, equal in number to the sand of the river Gangi, comprehend their own Buddha countries in their speech, and then reveal them.

Accept this repetition of the Law, called the “Favour of all Buddhas,” which magnifies their inconceivable excellences.

12. ‘ Thus also in the South do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Kândrasûryapradîpa. The Tathâgata Yasahprabha, the Tathâgata Mahârkiskandha, the Tathâgata Merupradîpa, the Tathâgata Anantavîrya, equal in number to the sand of the river Gangâ, comprehend their own Buddha countries in their speech, and then reveal them. Accept, &c.

13. ‘ Thus also in the West do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Amitâyus, the Tathâgata Amitaskandha, the Tathâgata Amitadhvaga, the Tathâgata Mahâprabha, the Tathâgata Mahcâratnaketu, the Tathâgata Suddharasmiprabha, equal in number to the sand of the river Gangâ, comprehend,

14. ‘ Thus also in the North do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Mahârkiskandha, the Tathâgata Vaisvânaranirghosha, the Tathâgata Dundubhisvaranirghosha, the Tathâgata Dushpradharsha, the Tathâgata Âdityasambhava, the Tathâgata Galeniprabha (Gvalanaprabha?), the Tathâgata Prabhâkara, equal in number to the sand,

15. ‘ Thus also in the Nadir do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Simha, the Tathâgata Yasas, the Tathâgata Yasahprabhâva, the Tathâgata Dharma, the Tathâgata Dharmadhara, the Tathâgata Dharmadhvaga, equal in number to the sand,

16. ‘ Thus also in the Zenith do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata

Brahmaghosha, the Tathâgata Nakshatrarâga, the Tathâgata Indraketudhvagarâga, the Tathâgata Gandhottama, the Tathâgata Gandhaprabhâsa, the Tathâgata Mahârkiskandha, the Tathâgata Ratnakusumasampushpitagâtra, the Tathâgata Sâlendrarâga, the Tathâgata Ratnotpalasrî, the Tathâgata Sarvârthadarsa, the Tathâgata Sumerukalpa, equal in number to the sand,

17. ‘ Now what do you think, O Sâriputra, for what reason is that repetition (treatise) of the Law called the Favour of all Buddhas? Every son or daughter of a family who shall hear the name of that repetition of the Law and retain in their memory the names of those blessed Buddhas, will be favoured by the Buddhas, and will never return again, being once in possession of the transcendent true knowledge. Therefore, then O Sâriputra, believe, accept, and do not doubt of me and those blessed Buddhas!

‘ Whatever sons or daughters of a family shall make mental prayer for the Buddha country of that blessed Amitâyus, the Tathâgata, or are making it now or have made it formerly, all these will never return again, being once in possession of the transcendent true knowledge. They will be born in that Buddha country, have been born, or are being born now. Therefore, then O Sâriputra, mental prayer is to be made for that Buddha country by faithful sons and daughters of a family.

18. ‘ And as I at present magnify here the inconceivable excellences of those blessed Buddhas, thus, O Sâriputra, do those blessed Buddhas magnify my own inconceivable excellences.

‘ A very difficult work has been done by Sâkyamuni, the sovereign of the Sâkyas. Having obtained the transcendent true knowledge in this world Sahâ, he taught the Law which all the world is reluctant to accept, during this corruption of the present kalpa, during this corruption of mankind, during this corruption of belief, during this corruption of life, during this corruption of passions.

19. ‘ This is even for me, O Sâriputra, an extremely difficult work that, having obtained the transcendent true knowledge in this world Sahâ, I taught the Law which all the world is reluctant to accept, during this corruption of mankind, of belief, of passion, of life, and of this present kalpa’.

20. Thus spoke Bhagavat joyful in his mind. And the honourable Sâriputra, and the Bhikshus and Bodhisattvas, and the whole world with the gods, men, evil spirits and genii, applauded the speech of Bhagavat.

This is the Mahâyânasûtra called Sukhâvatî-vyūha

TƯ TƯỞNG KINH ĐỊA TẠNG

Lời Tựa

Kinh Địa Tạng là một trong các kinh Đại thừa được phổ biến rộng rãi trong quần chúng Việt Nam từ hơn nửa thế kỷ nay song song với các kinh Kim Cương, Di Đà, Phổ Môn. Quần chúng thường niệm rằng: Kinh Di Đà để cầu siêu; Kinh Phổ Môn để cầu an; Kinh Địa Tạng dùng để đọc tụng cầu siêu cho những người sắp chết và đã chết. Với quần chúng bình dân các kinh chỉ để cầu nguyện, cầu xin an ổn cho kẻ sống và người chết.

Thật là đáng tiếc: Quần chúng đã vô tình đưa kinh điển Đại thừa đến chỗ đánh mất hết sức lực giải thoát, khoác vào kinh một màu áo tiêu cực và ảm đạm.

Đến thập niên 60 và 70, Thượng tọa Trí Quang dịch ra Việt văn và ghi phụ chú Kinh Địa Tạng; cư sĩ Mai Thọ Truyền cũng dịch ra Việt văn, ghi thêm lời bàn dưới mỗi phẩm kinh và gọi là mật nghĩa. Hai công trình đó đã mở ra một cái nhìn sáng sủa và một niềm tin trong sáng về kinh Địa Tạng.

Chúng tôi, hàng Tỷ Kheo hậu học, với hiểu biết giới hạn nhưng khát khao muốn thấy giáo lý đầy trí tuệ và từ bi của Phật giáo bừng sáng giữa cuộc đời và thời đại

khoa học kỹ thuật, mạo muội xin trình bày một số thiện ý về kinh hâu đóng góp thêm một ít tư liệu tư duy cho các Phật tử Việt Nam. Chúng tôi không tránh khỏi những vướng mắc, mong chư vị tôn túc từ bi bỏ khuyết, và mong quý Phật tử hoan hỷ góp ý.

Nội dung của cuốn sách này bao gồm:

Chương I: - Xuất xứ kinh Địa Tạng.

- Ý nghĩa tên kinh và danh hiệu Bồ - tát Địa Tạng.

Chương II: Nội dung kinh Địa Tạng

Chương III: Nhận Thức và tu tập qua kinh Địa Tạng

Chúng tôi trình bày với ý hướng giới thiệu chánh kiến, chánh tư duy và chánh tín, và với nỗ lực vượt ra ngoài các quan điểm thiên chấp bộ phái.

Tỷ kheo Thích Chơn Thiện

Lời Dâng

Con kính thành đánh lễ đức Điều Ngự:

Ngài đã dạy bằng thân giáo và khẩu giáo, mở ra con đường giải thoát Giới, Định, Tuệ và lòng từ bi vô hạn.

Con hiểu kinh điển được kết tập không ra ngoài nội dung ấy. Trên cơ sở hiểu biết này, con trình bày ý nghĩa kinh Địa Tạng Bốn nguyện. Ngưỡng mong Đức Điều Ngự soi sáng và gia hộ cho con và mọi người có chánh kiến và chánh tư duy về các pháp.

Con chỉ thành sám hối và những gì con đã sai sót. Nguyện xin hồi hướng công đức về khắp tất cả, cầu mong tất cả sớm rời khỏi tai ách và khổ đau.

Kính bái bạch

Tỷ kheo Thích Chơn Thiện

Chương I

Tiết I

XUẤT XỨ KINH ĐỊA TẠNG

Kinh Địa Tạng được trích dịch từ kinh Đại Thừa Đại Tập Địa Tạng Thập Luận, cuốn một tập 13 của Hán tạng, từ trang 721 đến 726 (Bản dịch của T.T. Trí Quang, Sài Gòn, 1976). Kinh này thuộc thời đại phát triển Đại thừa, khoảng từ đầu kỷ nguyên Tây lịch trở về sau. Đức Thế Tôn đã nói Kinh này cho Thánh Mẫu Ma-gia ở cung trời Đao Lợi trước lúc Thế Tôn và Niết-bàn.

Chúng đương cơ ở đây là chúng sanh của lục đạo. Giáo lý nhấn mạnh điểm phát triển thiện tâm, từ bi tâm hầu đoạn diệt

Các nguyên nhân đưa chúng sanh vào ác đạo ngạ quỷ, súc sanh và địa ngục. Bên cạnh đó, có phần giáo hạnh mở rộng đi vào đại bi và đại tuệ. Có thể hiểu Kinh Địa Tạng là một hiệu kinh mở rộng cho năm thừa giáo mà Thế Tôn muốn giới thiệu đến Thánh mẫu.

Tiết II

TÊN KINH VÀ DANH HIỆU BỒ-TÁT ĐỊA TẠNG

Kinh trình bày hạnh nguyện độ sinh của Địa Tạng Đại sĩ, được gọi là Địa Tạng Bồn nguyện, Địa Tạng Bồn hạnh, hay Địa Tạng Bồn thệ. Kinh ví tâm thể như đất, và gọi là đất tâm (tâm địa). có thể quán tưởng tính chất của tâm qua tính chất của đất để giác tỉnh và an trú, nghĩa tên kinh là ý nghĩa của danh hiệu Bồ - tát Địa Tạng: U Minh Giáo Chủ Bồn Tôn Địa Tạng Vương Bồ Tát Ma Ha Tát.

- U Minh Giáo Chủ: Là Giáo chủ cõi địa ngục, cảnh giới của tối tăm, đầy tà kiến và khổ đau. Đại sĩ đã mở đường cho chúng sanh đi vào ánh sáng của nhơn, thiên và giải thoát bằng chính nỗ lực của chúng sanh.

- Bồn Tôn: Là gốc đáng tôn quý, đáng là nơi nương tựa của chúng sanh. Gốc đây là nguồn tâm giải thoát.

- Địa Tạng: chỉ tính dung chứa của đất nói lên tính dung chứa vô tận của tâm thể.

Như là đất là kho dinh dưỡng vô tận của sinh vật, tâm là nguồn nghiệp công đức của các loài chúng sanh. Như đất bình đẳng và bất động trước cấu, tịnh; tâm thể bình đẳng và tự tại trước các pháp. Như đất thì vô nhiễm; tâm cũng thế. Như đất tồn tại bền bỉ; cũng thế tâm thể không bị hoại diệt.

Như thế, Địa Tạng là biểu tượng của tâm, không hẳn là danh hiệu của một Bồ-tát lịch sử.

- Bồ Tát Ma Ha Tát: Chỉ bậc đại sĩ giác ngộ hàng thập địa. Cũng có thể biểu tượng khả năng giác ngộ tâm thức của chúng sanh.

Có nhiều quan điểm cắt nghĩa danh hiệu trên, tựu trung có hai quan điểm tiêu biểu:

1- Quan điểm xếp loại Kinh Địa Tạng Thực giáo, xem lời Kinh là lời dạy cụ thể, và xem Bồ-tát Địa Tạng là nhân vật lịch sử cứu khổ chúng sanh địa ngục cho đến thời điểm đức Di Lặc ra đời. Quan điểm này thuộc tôn giáo hình thức, không nói lên được giáo lý trí tuệ, thiết thực hiện tại và giải thoát của Phật giáo.

2- Quan điểm xếp loại Kinh Địa Tạng vào Quyền Giáo, xem ngôn ngữ kinh là ngôn ngữ biểu tượng, Địa Tạng là nguồn tâm thể, Địa ngục là cái ác tâm, và tà kiến (si mê), và trời là các thiện tâm và từ tâm.

Theo ý nghĩa biểu tượng ấy, chư Tổ đã tác kệ tán rằng:

- “ Địa ngôn kiên, hậu, quảng hàm tạng”

(Địa nói lên tính cứng bền, tính không thể đo lường, và tính dung chứa tất cả).

- “ Tam Thế Như Lai đồng tán ngưỡng

Thập phương Bồ tát cộng quy y” (Kinh Địa Tạng)

(Ba đời chư Phật đều tán thán, và mười phương Bồ-tát thấy nương tựa).

Đối tượng mà Chư Phật tán thán và chư Bồ Tát nương tựa phải là tâm thể hay pháp thể mà không phải là một nhân vật lịch sử.

- “ Khể thủ bản nhiên tịnh tâm địa vô tận Phật tạng đại từ tôn.

(cúi đầu đánh lễ nguồn tâm vốn thanh tịnh và nguồn giác đại từ tôn quý).

Hai câu kệ đó nói lời tán dương nguồn tâm thanh tịnh, nguồn trí tuệ giải thoát và tâm đại bi. Tương tự một lời phát biểu khác “ Tâm địa nhược thông, huệ nhật tự chiếu”.

Các kinh Thượng tọa bộ và Nhất thiết hữu bộ thường dạy quán tâm qua tứ đại hay lục đại như ý nghĩa Địa Tạng.

Quan điểm thứ 2 nói lên được nhiều hơn các nét giáo lý thiết thực, sinh động và trí tuệ của Phật giáo.

Trong tập sách này, chúng tôi trình bày nghĩa kinh nghiêng về quan điểm thứ hai, nhưng không vì thế mà không xác nhận các cảnh giới địa ngục, và có các bậc đại sĩ cứu khổ chúng sinh. Thực sự, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh đến phần giáo lý căn bản của Phật giáo được chuyên chở trong kinh, đến hiệu hạnh như là cơ sở để xây dựng tâm Bồ-tát và tâm giải thoát. Thời Kinh Địa Tạng, chúng tôi hiểu, là thời kinh giảng dạy con đường ra khỏi ác thú, đọa xứ, địa ngục để vào hạnh phúc và giải thoát, dù câu chuyện dựng lên là thực hay do thần lực thể hiện. Tên Kinh và tên của Địa Tạng đại sĩ được lồng vào ý nghĩa đó: hạnh nguyện độ sinh trong mười phương đọa lạc không phải chỉ là sứ mệnh của một mình Địa tạng đại sĩ, mà là sứ mạng của chư Bồ-tát. Bồ-tát Địa tạng là một mẫu điển hình của sứ độ khổ ấy.

Chương II

NỘI DUNG KINH

Trong tập sách này phần nội dung kinh sẽ được trình bày dưới hai hình thức:

I. Trình bày từng phẩm kinh.

II. Trình bày qua từng phần giáo lý, bao gồm:

1. Hiếu đạo.
2. Bồ thí.
3. Trì giới.
4. Thiền định.
5. Trí tuệ.
6. Bồ tát hạnh của Địa Tạng đại sĩ
7. Nhân quả.

Tiết I
Phần thứ nhất

THẦN THÔNG TẠI CUNG TRỜI ĐAO LỢI

Thiết tưởng chúng ta cần có một cái nhìn tổng quát về hình thức xây dựng của kinh, trước khi đi vào nội dung của từng phẩm.

Kinh không trình bày giáo lý một cách trực tiếp, cũng không trình bày giáo lý dưới hình thức vấn đáp giảng giải, mà gián tiếp nói lên giáo lý qua các cảnh đời khổ đọa và giải thoát, diễn tiến như một tiểu thuyết với các tình tiết được sắp đặt chặt chẽ. Tại đây, chúng ta không quá câu nệ một số điểm trình bày, mà chỉ cốt nắm vững trọng tâm giáo lý của kinh.

Phần thứ nhất nói lên một số điểm:

1- Xác định chung cảnh đức Thích Tôn thuyết Kinh Địa Tạng tại cung trời Đao Lợi của Dục Thiên Giới, cõi trời có nhiều lạc thú nhất của dục giới.

2- Thời pháp này Thế Tôn nói cho Thánh Mẫu Ma-

gia nghe, dù thính chúng vân tập gồm đủ các hàng phàm thánh, trước khi Thế Tôn vào Niết bàn. Đây là thời pháp độ Thánh Mẫu, vừa giáo hóa chúng sanh như là thời kinh hiếu.

3- Xác định mục đích Thế Tôn thuyết pháp chỉ nhằm: “ Chiết phục chúng sanh ương ngạnh, làm cho họ biết được cái gì là thống khổ và cái gì là hạnh phúc”.

(Địa Tạng, bản dịch của TT. Thích Trí Quang, Sài Gòn, 1970, phẩm một, trang 134).

Hệt như giáo lý truyền thống của A-hàm và *Nikàya* xác định.

4- Các vùng hào quang chiếu sáng nói lên kết quả của đại định và đại tuệ của Thế Tôn. Âm thanh xuất ra đủ tiếng nói của giáo lý Phật giáo mà ba đời chư Phật giảng dạy: Giới, Định, Tuệ Lục Độ, Tứ vô lượng tâm.

5- Chúng hội gồm đủ Tứ thánh và Lục phàm, từ cực ác đến cực thiện. Chúng hội này có thể do thần lực của Thế Tôn hóa hiện; Cũng có thể do nương vào thần lực của Như Lai mà tất cả có thể vân tập về Đạo Lợi. Điểm nổi bật nhất của hình ảnh vân tập là hiện rõ tiếng nói dung nhiếp vô ngại của các pháp, vượt ra ngoài các ngăn ngại của ngã tính của thời gian và không gian (tất cả đã tụ về Đạo Lợi Thiên mà không bị vướng ngại), vừa nói lên rằng đó là hội chúng của tâm thức mỗi chúng sanh.

6- Thế Tôn dạy: Tất cả vô lượng chúng sanh đủ mọi cảnh giới đều đã, đang và sẽ được Địa Tạng Đại sĩ giáo

hóa (trang 138), tác thành. Ở đây nói lên rõ Địa tạng là biểu tượng của tâm thể. Thời gian lâu xa vô lượng kiếp mà đại sĩ đã hóa độ là chỉ thời gian của thực tại như thực. Để vào thực tại đó, hành giả phải hành Bồ-tát hạnh cho đến ngày khổ đau và vô minh bị diệt tận (trang 141).

7- Con đường dẫn đến Phật trí là Bồ-tát đạo phát triển lòng đại từ đại bi. Cơ sở của tâm đại bi là tâm hiếu thảo.

8- Đường vào các thống khổ của địa ngục là tà kiến, si mê, bất tín nhân quả, phỉ báng tam bảo (Bà Duyệt Đế Lợi).

9- Bà Duyệt Đế Lợi là mẹ của thiếu nữ Bà-la-môn (tiền thân của Địa Tạng đại sĩ) là ý nghĩa tất cả đều có mặt chân tâm, chỉ vì không nghe tiếng nói của chân tâm, đi theo tà kiến bà mới bị khổ đọa.

10- Khi tâm của bà Duyệt Đế Lợi giác tỉnh, hướng về chân tánh, thì tất cả các vọng niệm, ác niệm đều được chuyển thành chánh niệm thiện niệm, thoát ly hẳn ác đạo. Đây là ý nghĩa của Kinh Địa Tạng dạy: Địa Tạng Đại sĩ đã cầu Thế Tôn Giác Hoa Định Tự Tại chỉ cảnh giới mẹ thác sinh để tìm phương cứu độ bằng bố thí và cúng dường.

11- Khi tâm đã hướng thiện thì các ác niệm, vọng niệm cũ dứt, do đó kinh nói: Tất cả tội nhân cũng được ra khỏi địa ngục và sinh Thiên giới một lượt với Bà Duyệt Đế Lợi.

Tại đây, nếu hiểu rằng chính Địa Tạng Đại sĩ đã cứu mẹ và các tội nhân địa ngục thì trái với luật nhân quả. Và lại, ba đời chư Phật và Bồ-tát đều hồi hướng công đức cho hết thảy chúng sanh, nếu tha lực đã cứu độ, thì hóa ra không có chúng sanh sa vào địa ngục; hoặc nếu sa vào thì cũng lại được thoát ra mà không cần tu niệm. Kinh Địa Tạng chẳng đã dạy: “chí thân như tình phụ tử đi nữa, cũng đường ai nấy đi” (trang 184).

12- Thế Tôn Giác Hoa Định Tự Tại đã không chỉ liên cảnh giới thác sinh của Bà Duyệt Đế Lợi mà bảo thiếu nữ nhiếp tâm niệm danh hiệu Ngài: Đây là cách bảo thiếu nữ tập trung tâm thức để tu thiền định; do nhờ có định mà thiếu nữ mới biết được cảnh khổ đọa của mẹ, biết rõ kết quả của ác niệm và con đường đi ra khỏi ác niệm. Định lực ấy là cần thiết, như kinh xác nhận: “Phi thần lực thì nghiệp lực, ngoài hai năng lực ấy không thể nào đến đây được” (trang 146).

13- Sau khi chết, Bà Duyệt Đế Lợi sa vào bể khổ thứ nhất của địa ngục. Tại đây, sau 49 ngày nếu không có thiện nhân bà đã tạo từ trước, hoặc nếu không nhờ công đức hồi hướng của thân nhân, thì bà sẽ rơi vào bể khổ thứ hai, thứ ba, thực sự thọ báo địa ngục (trang 146-147).

Thế là, truyền thống của thất thất trai tuần có thể được xem là xuất phát từ Kinh Địa Tạng. Thân thọ khổ trong bể thứ nhất là thân trước của địa ngục mà không phải là thân trung âm. Phật giáo không chủ trương có

thân trung ấm. Chết liền thác sanh (theo Nikaya, A-hàm, luận A-tỳ-đàm và Kinh Địa Tạng), như Cảnh Sách Văn viết: “Chuyển tức tức thị lai sanh” dứt hơi thở liền sanh kiếp khác.

Một số Phật tử ở Việt Nam tin tưởng Kinh Địa Tạng có năng lực cứu thoát địa ngục nên trì tụng để cầu nguyện cho thân nhân khi chết hoặc trong các ngày lễ kỵ. Đây là một tin tưởng đã rời xa Kinh Địa Tạng.

Lẽ đáng, xem Kinh Địa Tạng như một Hiếu Kinh cần được giới thiệu ý nghĩa cho những người đang sống hiểu rõ để xây dựng chánh kiến và chánh tín, hầu có một tập quán nghiệp và một cận tử nghiệp tốt mở đường đi vào thiện thú, Thiên giới sau khi chết. Trì tụng chỉ là bước đầu sửa soạn cho mình phát khởi thiện tâm để hành các thiện hạnh. Với công đức tu tập này, nếu hồi hướng, cha mẹ qua đời chỉ hưởng một phần bảy (1/7) – tr.204 – Công đức đó chỉ là trợ duyên tốt, ví như một là gió mát xoa dịu khách bộ hành dưới trời nắng cháy. Nhân tố chuyển nghiệp chính vẫn là ở thiện tâm của mỗi người tự cứu.

Cảnh giới địa ngục được kinh mở ra như một tấm gương soi cho người thấy rõ tâm mình mà cảnh giác xa rời các ác niệm và ác hạnh. Nó không hoàn toàn là một cảnh giới, mà là các tâm tà kiến, độc hại có thể thiêu cháy bởi các hiếu tâm, từ tâm và thiện tâm. Ý nghĩa Địa Tạng Đại sĩ cứu thoát chúng sanh địa ngục là thế.

Hiếu tâm, từ tâm chẳng những xóa sạch được các ác

tâm, mà còn khai nguồn cho đại bi tâm của một Bồ-tát.

Phẩm thứ hai

THÂN PHÂN HÓA TẬP HỢP LẠI

Sau phần Thế Tôn giới thiệu Địa Tạng Đại sĩ và hạnh nguyện độ khổ của Người, Đại sĩ xuất hiện trước thính chúng và đánh lễ Thế Tôn. Hình ảnh này mang ý nghĩa rằng:

- Phân thân của Địa Tạng tụ hợp lại ý nghĩa tâm thức tụ lại làm Định. Khi Định tụ thì Tuệ chiếu (hình ảnh Địa Tạng yết kiến Thế Tôn).

1. Khi đã giác thì các nguồn tâm hay nguồn giác, hay tất cả niệm đều có mặt Tuệ giác. Đây là ý nghĩa của tất cả chúng sanh mà Địa Tạng Đại sĩ giáo hóa đều theo Đại sĩ về để yết kiến Thế Tôn và được Thế Tôn xoa đầu (tr.150-151).

2. Chỉ có trí tuệ (chánh kiến) mới chỉ đường đi đúng cho các hành động của thân và ý của chúng sanh lìa tham, sân, si, thoát li sanh tử khổ đau. Hết như nhờ có chánh kiến mới có chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Ý nghĩa này được kinh Địa Tạng diễn đạt

qua hình ảnh Thế Tôn dùng mọi phương tiện khéo léo để dẫn dắt chúng sanh Ta bà ra khỏi địa ngục của tam giới (tr.151).

3. Thế Tôn đã hiện ra vô số thân sắc để tùy duyên hóa độ, trong đó có sông, hồ, núi non, biển cả... (tr.151) Thế Tôn ở đây đồng nghĩa với pháp tánh đã có mặt khắp pháp giới. Tất cả pháp giới đều đang thuyết pháp nói lên thật tánh vô tánh. Sông hồ hiện đang nói pháp. Cho nên kinh nói: “ Tất cả toàn là tác dụng hóa độ” (tr.152).

4. Sứ mệnh của Địa Tạng Đại sĩ là đem lại chánh kiến và từ bi cho chúng sanh, chỉ đường đi ra khỏi biển khổ. Các pháp hữu vi cũng đang nói pháp, chỉ đường đi ấy. Tuy nhiên, vẫn có những người không nghe, không hiểu, không tin chánh pháp, tiếp tục lao đầu vào các tác nhân khổ đau. Vì vậy, trước khi vào Niết bàn, Thế Tôn đã để lại di huấn ký thác sứ mệnh giáo hóa cho Địa Tạng Đại sĩ (tr.153).

5. Nơi nào có khổ đau là nơi đó có mặt tà kiến và ác niệm (ác hạnh); nơi nào có tà kiến và ác hạnh, nơi đó cần có chánh kiến, từ bi. Đây là hình ảnh Bồ-tát Địa Tạng đã phân thân khắp nơi để cứu độ (tr.153-154).

6. Nếu có trí tuệ và từ bi và liên tục nuôi dưỡng bi và trí thì quyết định mọi điều ác sẽ bị diệt, mọi điều thiện sẽ được tăng trưởng, và tương lai quyết định sẽ thực hiện được tuệ giác vô thượng. Đây là ý nghĩa lời dạy xác chứng của Thế Tôn cuối phần kinh: ... Ông sẽ hoàn tất sự hóa độ sâu rộng, thực hiện tuệ giác tuyệt đối” (tr.155).

Phẩm kinh thứ hai trình bày biểu tượng khả năng giác ngộ của mọi chúng sanh và con đường từ bi thiên định, trí tuệ để phát triển hoàn mãn khả năng giác ngộ ấy.

Thế Tôn thấy rõ Thiên chúng sống trong lạc thú, dung sắc và thọ mệnh lâu dài, khó có kinh nghiệm vô thường, khổ đau dễ ngủ yên trong thường kiến, nên đã thị hiện cảnh trần và địa ngục để thức tỉnh Thiên chúng nhận ra:

- Tam giới là vô thường, do nghiệp lực sinh
- Vì vô thường nên tam giới là không thật,
- Vì là vô thường, không thật, nên thực sự là khổ đau.

Sẽ khổ đau nhiều hơn khi hết tuổi thọ vì rơi xuống ba đường dữ - rất nhiều chư Thiên khi hết tuổi thọ bị rơi xuống ba đường dữ.

Đồng thời, Thế Tôn hé mở cho chư Thiên thấy con đường giải thoát của bậc Thánh Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát (Qua sự hiện diện của các Ngài trong hội chúng) mà phát khởi bồ đề tâm.

Các chúng sanh khác đang tu tập thiện giới theo gương chư Thiên ấy mà giác tỉnh về đạo lộ giải thoát.

Địa Tạng quả là thời pháp Thế Tôn muốn độ Thánh mẫu như Ngài đã khai ngộ cho phụ vương Tịnh Phạn đắc A-la-hán trước giờ phút lâm chung. Đây không phải chỉ là thời pháp để tụng cầu cho những người đã chết.

Phẩm thứ ba

QUAN SÁT NGHIỆP BÁO CHÚNG SANH

Phẩm kinh thứ ba và thứ tư giới thiệu luật nhân quả. Phẩm thứ ba thì nhấn mạnh đến nghiệp nhân, phẩm thứ tư thì nói nhiều đến nghiệp quả.

Hai phẩm kinh đầu đã nói rõ: Tà kiến đưa đến ác đạo và khổ đau; chánh kiến và từ bi đưa về giải thoát.

Chánh kiến là nội dung của thấy rõ và sâu Vô ngã, Tứ đế và Nhân quả. Tà kiến chỉ ngược lại, chấp ngã, chấp thường, không tin nhân quả, không thấy con đường dẫn đến đau khổ hay hạnh phúc.

Phẩm này chỉ rõ do tà kiến mà sa vào các hành vi tội lỗi dẫn đến khổ báo ở địa ngục; và chỉ rõ tất cả sai biệt của chúng sanh là do nghiệp lực (nghiệp thiện, nghiệp ác).

1- Trước khi đi vào tìm hiểu Nhân quả, Nghiệp báo, chúng ta cần định nghĩa một số danh từ:

a/- Địa ngục: (Naraka, Niraya) Có nghĩa là nơi khổ

sở (khổ xứ). Phật học đại từ điển gọi địa ngục là nơi đáng chán ghét (Khả yếm), là nơi lắm khổ đau (khổ cụ) v.v...

- Địa ngục vốn có mặt khắp pháp giới và có hai nghĩa:

* Cảnh giới địa ngục: Có cảnh giới địa ngục riêng cho các chúng sanh tạo các nghiệp nặng. Ở đó hóa sinh, tuổi thọ lâu dài, chịu nhiều thống khổ liên tục.

* Tâm địa ngục: Các trạng thái tâm lý đầy dục vọng, đầy sân hận, đầy si mê, lắm sầu, bi, khổ, ưu, não; là các trạng thái tâm địa ngục có trên trần gian.

b/- Nghiệp: (Karma, Kamma): Là hành động có tác ý thiện hay ác. Một hành động không có tác ý thiện, ác gọi là hành động phi nghiệp. Đây là nghiệp nhân.

c/- Nghiệp báo: Kết quả khổ, lạc mà chúng sanh đón nhận từ mỗi hành động gọi là nghiệp báo hay nghiệp quả.

d/- Địa ngục vô gián: Kinh Địa Tạng định nghĩa rằng:

- Khổ đau liên tục đổ xuống tội nhân gọi là vô gián.

- Cực hình hành hạ suốt ngày đêm không hờ gọi là vô gián.

- Các cực hình liên tục thay đổi hành hạ tội nhân gọi là vô gián.

- Không phân biệt căn cơ, giai cấp... bất cứ ai tạo ác nghiệp đều khổ đọa gọi là vô gián.

- Chết đi sống lại liên tục không gián cách gọi là vô gián.

Các hành động đưa vào địa ngục vô gián là các hành động mất hết nhân tính, mất hết từ tính nên không thể thác sinh về người, trời phải chịu khổ báo kéo dài đến hằng chục tỷ năm trần gian (theo Kinh Tập Tiểu Bộ Kinh).

2- Về 3 bể khổ ở địa ngục: Có quan niệm cho rằng đó là bể khổ của miệng, của thân và của ý.

Hành vi ác của miệng thì nhẹ hơn thân và ý. Quan niệm ấy có vẻ hợp lý. Nhưng đi sâu vào thuyết nghiệp báo của Phật giáo, thì thật khó cho chúng ta lượng định được mức độ nặng, nhẹ, bởi vì hành động nào cũng do ý tác động cả. Vì vậy, nặng, nhẹ là do tác ý. Cùng một hành động mà nếu tác ý mạnh, yếu khác nhau thì nghiệp quả sẽ khác nhau.

Do đó, 3 bể nghiệp của địa ngục là dành cho 3 hạng người tạo ác lúc sinh tiền: Ác vừa phải, ác nặng và cực ác. (Tương tự như các danh từ sau đây nói về mức độ ác: Cùng hung cực ác nhẹ hơn là vô ác bất tác, còn nhẹ hơn nữa so với ác quan mãn doanh).

3- Phẩm kinh thứ 3 chỉ đề cập các tội cực trọng (nghiệp cực trọng) không đi vào đủ các loại nghiệp của người đời. Tuy thế vấn đề căn bản của Nghiệp được nói đến từ đầu: Do tà kiến, bất tín nhân quả; và căn bản của giải thoát nghiệp đã được biểu lộ qua sứ mệnh của Địa Tạng đại sĩ.

4- Tuy phẩm kinh chỉ nói tổng quát đến nghiệp, cắt nghĩa đơn giản về lý thuyết nghiệp, nhưng so với hình ảnh vô cùng thống khổ, và với thời gian thọ khổ quá lâu dài đánh mạnh vào tâm thức thính chúng đã nói lên sự thật nhân quả một cách hùng hồn, và tác động thuyết phục lớn lao hơn nhiều so với giảng giải dài dòng.

Phẩm thứ tư

NGHIỆP BÁO CỦA NGƯỜI DIÊM PHÙ

1- Năng lực độ khổ của Địa Tạng đại sĩ đúng là năng lực của chánh kiến và từ bi. Chánh kiến thì phá tan tà kiến, tà hạnh; từ bi thì phá đổ sân hận, ác tâm, hại tâm. Đây là ý nghĩa của lời Kinh Địa Tạng: “Phi thân lực xuất từ tâm đại bi của Phật, con không thể có sự phân hóa đó” (lời của Địa Tạng đại sĩ trang 163).

2- Chánh kiến và từ bi mà có mặt ở đời, có mặt ở mỗi tâm thức chúng sanh thì lo gì tội khổ trong sinh tử không tiêu, như Thế Tôn dạy:

“ Nay ông muốn hoàn tất đại nguyện cũ, bằng cách trải qua nhiều kiếp, hóa độ sâu rộng những kẻ tội khổ, thì ta còn lo nghĩ gì nữa” (trang 165).

Quả vậy, chánh kiến biểu hiện đủ ba cấp độ: Chánh kiến phàm phu, chánh kiến hữu học và chánh kiến vô học. Chánh kiến phàm phu thì có công năng loại bỏ ác hạnh, làm các thiện hạnh; chánh kiến hữu học thì siêu

vượt thiện ác, nuôi dưỡng trí tuệ vô ngã; chánh kiến vô học thì đoạn diệt hết các nhân sinh tử. Từ bi là độ tha, đem chánh kiến đến cho chúng sanh, thì khổ đau sẽ lui dần, xa dần, chúng sanh.

Sau khi Đức Thích Tôn vào Niết bàn, chính chánh kiến và từ bi ở lại cuộc đời mang sứ mệnh độ khổ của Địa Tạng đại sĩ.

3- Khả năng mở ra con đường giải thoát trừ Phật ra, không bậc thánh nào có thể làm được. Con đường giải thoát là đạo đế (trong Tứ Đế) mà chỉ phần chủ yếu là chánh kiến (thuộc tuệ uẩn) tượng trưng bằng khả năng của Địa Tạng đại sĩ. Do đó, Kinh dạy: “Bồ Tát Định Tự Tại Vương bạch xin Thế Tôn chỉ dạy về Địa Tạng Bồ Tát” (trang 165).

4- Sau khi chánh kiến thấy rõ con đường thoát khổ, chúng sanh an trú giới, (10 thiện nghiệp) để chế ngự ba nghiệp thân, khẩu, ý. Do trú giới mà tâm định tĩnh, có điều kiện học, hiểu và thực hiện diệu pháp. Đây là ý nghĩa của hình ảnh biểu tượng: Địa tạng đại sĩ giáo hóa chúng sanh ác hạnh, ác kiến trước đã, trước khi quyết định thành Phật; còn vị quốc vương bạn thì tu tập thành chánh giác trước khi hóa độ (Trang 166).

5- Quang Mục: Là con mắt của ánh sáng, ý chỉ trí tuệ, chánh kiến.

- Thanh Tịnh Liên Hoa Mục Như Lai: Biểu tượng cho tịnh giới, không cấu nhiễm.

Mẹ của Quang Mục do sống ác giới mà khổ đọa. Khi giác tỉnh (được kinh biểu tượng bằng hình ảnh Quang Mục hướng cầu Thế Tôn Thanh Tịnh Liên Hoa Mục) thì bà tu tập thiện giới và liền thoát khỏi địa ngục, sanh làm người yếu mệnh. Tâm bà mẹ trú chánh kiến và từ bi (được kinh biểu tượng bằng hình ảnh Quang Mục khởi tâm cứu khổ chúng sanh) thì bà mẹ thoát khỏi kiếp sống yếu mệnh sẽ không tái đọa địa ngục (nghĩa là được an trú trên thiện đạo) và sinh làm phạm chí hướng thẳng về giải thoát.

Đây là ý nghĩa của trang kinh 169 (tr.167-192).

6- Đoạn kinh từ trang 167 đến trang 172 giới thiệu một khía cạnh rất tế nhị về lý nhân quả:

- Với kẻ ác tâm, ác hạnh thì dù phạm tội nhẹ như ăn trứng cá và mắng chửi (trường hợp mẹ của Quang Mục) cũng bị đọa địa ngục.

- Nhưng với kẻ có chánh kiến và từ bi rộng lớn (kinh biểu tượng bằng hình ảnh Quang Mục phát tâm đại bi để cứu khổ mẹ) thì cùng tội nghiệp trên vẫn không rơi vào địa ngục, còn được sinh thiên giới và đi về giải thoát (Kinh biểu tượng bằng hình ảnh mẹ Quang Mục thoát khỏi địa ngục và yếu mệnh). Ví như cùng một nắm muối, để trong tô nước thì mặn; để trong sông hồ thì chẳng ảnh hưởng gì.

7- Do vì lòng từ bi (đại từ đại bi) có năng lực giải thoát nghiệp như thế nên kinh Địa Tạng giới thiệu các

hiện thân cứu khổ của Địa Tạng đại sĩ đều là thân nữ, cái thân sắc biểu tượng của tình thương.

8- Chánh kiến và từ bi chỉ được nuôi dưỡng tốt, phát triển mạnh nhờ có thiền định. Do đó, kinh dạy một cách biểu tượng rằng: Bồ-tát Định Tự Tại Vương phát tâm truyền bá sâu rộng Địa Tạng kinh trên cõi đời (trang 173).

9- Tâm lý thiện, ác của chúng sanh có tính bất định có thể thay đổi theo điều kiện sống. Thiện, ác đều có nhân duyên hội hợp mà khởi. Do đó, con người muốn thoát khổ cần hưng khởi chánh kiến và từ bi tâm nhiều lần. Cụ thể, để hưng khởi và phát triển chánh kiến thì cần nghe nhiều và tư duy nhiều về chánh pháp; Để hưng khởi và phát triển từ tâm cần hành bố thí và cúng dường. Kiên trì tu tập như vậy mới chiến thắng được cái ác tâm.

Đó là ý nghĩa Thế Tôn dạy: Bồ-tát Địa Tạng còn lặp lại nhiều lần đại nguyện cứu khổ.

10- Dù tu tập pháp môn nào của Phật giáo, nỗ lực giải thoát chỉ tập trung vào giải thoát ba nghiệp; thân, khẩu, và ý nghiệp. Nói rõ là tu mười thiện nghiệp cho đến cấp độ thanh tịnh, loại hắc sân, si đoạn trừ được nhân tố chính của chúng ta là vô minh. Cấp độ thanh tịnh giải thoát thì vượt ra khỏi thiện nghiệp và ác nghiệp. Cho nên Kinh Địa Tạng dạy bằng biểu tượng: vua trời Tứ Thiên Vương (vua của các thiện chúng sanh) hộ trì thế gian tu tập (cuối phẩm Kinh này).

Nét giáo lý nổi bật của hai phẩm kinh thứ ba và thứ tư là đạo đức giải thoát của Phật giáo, hay luật Nhân quả, Nghiệp báo của Phật giáo.

Sống là để hạnh phúc, mà không phải để đau khổ. Giới thiệu luật tắc Nhân quả, Nghiệp báo là để sống hạnh phúc, nghĩa là để chọn lựa các thiện nghiệp. Qua giáo lý này, kinh Địa Tạng đã gián tiếp định nghĩa: Phật tử là người sống hiền thiện và có chánh kiến. Con đường đạo đức này để hộ trì nhân loại, trực tiếp giáo hóa những kẻ đang sống, mà không phải để tụng đọc cho người chết, không phải để lo tang tể. Đây là sứ mệnh hộ trì và giáo hóa của Địa Tạng đại sĩ ở giai đoạn trung gian giữa thời gian hai Thế Tôn ra đời vậy.

Phẩm thứ năm

DANH XƯNG ĐỊA NGỤC

Phẩm này giới thiệu cái khổ báo địa ngục. Khổ báo ấy có mặt ở địa ngục và có thể có mặt ở đời. Tên của các địa ngục nói lên cực hình mà tội nhân địa ngục hứng chịu. Tên của các cực hình chỉ là tên gọi tượng trưng dùng để chỉ những trạng huống khổ đau của tâm thức chúng sanh. Có cảnh giới địa ngục, nhưng cũng có địa ngục tâm: Hết như ở đời có những khổ đau lớn ở ngoài nhà tù và những đau khổ lớn ở trong nhà tù.

a/ Cảnh giới địa ngục riêng biệt: Từ địa ngục không hẳn là danh từ tượng trưng: Kinh Suttannipatta (*Nikàya*) – Kinh Tập – có ghi vào y báo, chánh báo của các địa ngục. Địa ngục sen hồng chưa phải là địa ngục cực trọng, mà tính ra thời gian chịu thống khổ một kiếp tại đó kéo dài đến 50 tỉ năm ở cõi đời.

Với thời gian thọ khổ ấy, chúng ta đủ hình dung ra ở đó nỗi khổ thống thiết như thế nào.

b/ Tâm lý địa ngục: Thế giới hệ Ta bà, theo kinh, có đến một tỉ thái dương hệ, một tỉ mặt trời, một tỉ mặt trăng, một tỉ cõi trời và một tỉ cõi địa ngục (Ta bà là Tam Thiên Đại Thiên thế giới). Như thế, địa ngục có mặt khắp mọi thái dương hệ. Đó là si mê, độc ác, đa dục, sâu khổ, làm những việc làm đưa đến tự hành khổ mình và hành khổ người. Nỗi đau khổ của tâm thức không thể căn cứ vào hình thức thọ khổ như là các cực hình ở bên ngoài mà định mức độ trầm trọng được. Như ca dao có câu: “Nhà giàu đứt tay, ăn mày đổ ruột”. Thực sự, nỗi khổ ở con người và cõi trời đều thống thiết cả.

Có những tâm thức si ám lạ kỳ có thể được mệnh danh là vô gián hay A-tỳ ngục; đam mê vô độ tứ đồ tường thì mệnh danh là địa ngục Tứ giác; có những khổ đau như dao cắt xẻ, như chim sắt mổ, như đồ đồng sôi...

Si ám nặng, thì khổ đau lớn (địa ngục lớn); si ám nhẹ, thì khổ nhẹ hơn (địa ngục nhỏ). Dù là địa ngục tâm hay địa ngục cảnh tất cả khổ đau đều do chúng sanh tự tác, tự thọ. Chúng sanh tâm thì vô lượng nên nỗi khổ đau cũng vô cùng, đến từ những động cơ và cảm thọ khác nhau, như lời của Địa Tạng đại sĩ ở cuối phẩm kinh (trang 176).

Nỗi khổ đau tuy vô lượng, với những động cơ và cảm thọ khác nhau, nhưng chúng chỉ có một gốc chung là vô minh (hay chấp thủ ngã tướng). Vì vậy, năng lực cứu khổ của Địa Tạng đại sĩ là chánh kiến (hay minh) để soi sáng, đối trị. Năng lực đó được vận dụng khác nhau trong việc giáo hóa từng chúng sanh thể nào để được lợi ích giải thoát cho từng chúng sanh ấy.

Phẩm thứ sáu

PHẬT ĐÀ TÁN DƯƠNG

1. Chánh kiến có mặt trong mỗi chúng sanh sẽ xoay chuyển tất cả hoạt động tâm thức của chúng sanh thành Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định. Hoạt động Bát chánh này của tâm thức là sự thể hiện Đạo đế (của Tứ diệu đế hay Tứ Thánh đế) có công năng đoạn diệt của khổ nhân. Đây là ý nghĩa đích thực của Địa Tạng đại sĩ.

Lòng từ bi không giới hạn cũng là một năng lực khác của Địa Tạng đại sĩ giúp hoàn thành lục độ Ba La Mật, đem lại an vui và giải thoát cho mọi chúng sanh.

Thế Tôn tán dương Địa Tạng đại sĩ là ý nghĩa tán dương hai năng lực thần thông vừa kể. Cụ thể là Thế Tôn tán dương pháp Tứ Đế và Lục Độ để dạy chúng sanh nương tựa trong giai đoạn cuộc sống đầy dẫy năm thứ ô trược (đời sống ngăn ngại, nhận thức sai lầm, khổ

đau phiền não, đầy bất thiện tâm, vô thường thọ mệnh thì yếu).

2. Thế Tôn muốn hai giáo lý Tứ Đế và Lục Độ được đem ra giảng dạy sâu rộng giữa đời để làm lợi ích cho chúng sanh. Di huấn này đã được kinh diễn đạt một cách biểu tượng qua hình ảnh Bồ tát Phổ Quang muốn biết lợi ích của hạnh nguyện Địa Tạng.

3. Lợi ích từ sự tôn kính Địa Tạng đại sĩ:

A. Lợi ích lễ bái, ca tụng, ngưỡng mộ:

Lễ bái, ca tụng, ngưỡng mộ Địa Tạng là ý nghĩa lễ bái ca tụng ngưỡng mộ chánh kiến và từ bi. Ca tụng, ngưỡng mộ và lễ bái chánh kiến và từ bi mới chỉ là giai đoạn đầu của người hành đạo hướng về học hỏi, tư duy và chánh đạo. Chỉ với công đức này đủ để ngưng lại nhiều ác niệm và ác hạnh. Đây là ý nghĩa kinh nói: Nhờ công đức đó, chúng sanh thoát được nhiều kiếp thọ ác báo (tr.188).

B. Lợi ích vẽ, điêu khắc hình tượng Địa Tạng đại sĩ:

Tương tự, đây là bước tu tập sâu hơn, hành giả không phải chỉ học hỏi và tư duy về chánh pháp, mà còn thực hiện chánh pháp bằng cách nuôi dưỡng và phát triển từ lợi ích giải thoát cho mình và nhiều hơn (tr.189).

4. Lợi ích cúng dường và tụng Kinh Địa Tạng cho bệnh nhân:

Công đức của bố thí, cúng dường là công đức làm

phát khởi từ tâm, bi tâm và các thiện tâm. Công đức trì tụng kinh là công đức làm phát khởi trí tuệ.

Việc cúng dường, tụng đọc Kinh Địa Tạng cho bệnh nhân là cốt ý để cho bệnh nhân thấy, nghe, hầu giúp bệnh nhân khởi dậy từ bi tâm, thiện tâm và chánh kiến. Chính tâm lý phát khởi này là căn tử nghiệp tốt giúp bệnh nhân sau khi chết được sanh về Thiện thú Thiên giới.

Thái độ giáo hóa của Kinh Địa Tạng thì nghiêng nặng về sự và nhẹ về việc giảng giải, cắt nghĩa. Nên kinh đã diễn đạt lợi ích trên qua các hành sự và kết quả của hành sự (tr.191-193).

Với người không bệnh, thì hỷ chánh kiến sẽ khởi lên mạnh hơn và sẽ dẫn đến nhiều công đức lớn hơn.

5. Về các ác mộng mà người đời ngủ mộng thấy như cảnh buồn, khóc, sợ hãi, quỷ thần... chúng ta cần hiểu và cắt nghĩa một cách thật tế nhị (đoạn kinh tr.194).

Về ác mộng thường do nhiều nguyên nhân:

- Có thể do huyết mạch không thông, cơ thể mệt mỏi.
- Có thể do hành ác giới, ác hạnh.
- Có thể do các ấn tượng sợ hãi, sầu muộn, lo âu trong ngày mà phát sinh.
- Cũng có thể do các ác niệm, ác nghiệp trong quá

khứ lâu xa khởi lên trong tâm.

- Cũng có thể do các thiện thần hay chư Thiên báo mộng. Do đó, thật khó mà quyết định rằng ác mộng là thân nhân quá cố bị đọa về báo. Huống nữa, nếu thân nhân đã chết và đọa khổ thì làm sao còn chánh niệm tỉnh giác và tự do để về báo? (Như một người bị tù nặng không còn được tự do đi lại nữa). Sau khi chết, thân nhân đi vào nghiệp mới, cảm thức mới thì cuộc đời đã khép kín đối với họ, làm sao còn biết ngõ nào để đi?

Điều sáng sủa nhất mà ta có thể hiểu về đoạn kinh trên là phải hiểu thân nhân quá cố là ác niệm của chính tự thân trong quá khứ và ác niệm trong hiện kiếp.

Nếu hiện tại chúng ta biết học hỏi và tu tập chánh pháp (nghe kinh, tụng kinh) thì tâm ngừng dao động, lắng đứng được các vọng niệm, phát khởi được các thiện tâm, thì hẳn nhiên các ác mộng tiêu (vì các nhân tố gây nên ác mộng không còn) và các giấc mộng lành có thể có.

Hình thức diễn đạt của kinh Địa Tạng là hình thức khích lệ gián tiếp việc đọc tụng, học hiểu và thực hành Kinh đối với những người chưa có nhân duyên vào đạo.

6. Theo các ý nghĩa vừa trình bày trên, người đời muốn được an vui hạnh phúc và giải thoát thì cần khởi dậy chánh kiến và từ tâm (gọi là Địa Tạng Bản nguyện), cần học hỏi tư duy về chánh pháp để nuôi dưỡng và phát triển chánh kiến và từ tâm (gọi là Địa Tạng Bản hạnh); và cần có quyết tâm kiên trì tu tập (gọi là Địa Tạng Bản thệ).

Phẩm thứ bảy

LỢI ÍCH NGƯỜI CÒN KẺ MẮT

1. Các Phật sự sửa soạn để hộ trì một người sắp chết là để tạo một cận tử nghiệp tốt, như đã được trình bày.

Cúng “thất thất trai tuần” là nhằm vào các thời điểm mà nghiệp thức của người chết có thể cảm giao với trần thế, cũng là một trợ duyên (tr.201).

Nếu trước giờ chết mà người sắp chết chứng kiến các cảnh buồn rầu, khóc lóc, tham ái hay sân hận thì sẽ khởi lên các ác niệm tạo nên một cận tử nghiệp xấu, quyết định dễ sa vào ác đạo (tr.201).

2. Bồ Tát Địa Tạng bảo: Phước đức của tất cả việc thiện mà thân nhân làm để hồi hướng cho người đã chết chỉ có thể chuyển đến cho người chết được 1/7 (tr.204).

Lời dạy này đã hàm ý khuyên chúng sanh nên tự mình hành thiện đương khi còn sống, tạo một tập quán nghiệp và cận tử nghiệp tốt cho mình theo mong ước

của chính mình; không nên chờ đợi ở thân nhân, nhất là việc thiện và tâm thiện mà thân nhân làm rất là giới hạn. Huống nữa người chết sẽ chờ đợi được gì ở tha nhân, khi mỗi người phải chịu trách nhiệm sinh tử cho chính tự thân mình? Người chết há đã không được thân nhân của vô lượng kiếp quá khứ hồi hướng các công đức mà vẫn rơi rớt vào ác hạnh, ác nghiệp đó sao?

3. Trong bảy tuần lễ ở bể khổ thứ nhất của địa ngục, người chết phải đối chất về nghiệp báo (tr.204-205) là ý nghĩa của cuộc đối chất, dẫn co của chính tâm thức tội nhân, của thiện tâm và ác tâm, của tâm hiện tại đối với các tâm niệm cũ. Trong cuộc đối chất, vật lộn này nhờ có thêm trợ duyên lành nếu tâm thức ngã về thiện, thì sẽ thác sanh về nhơn, thiên: nếu tâm thức ngã về ác, thì sa hấn vào địa ngục để thọ khổ báo. Nhân tố quyết định là chính tội nhân.

4. Đại Biện Trưởng giả đã đặt nghi vấn về việc người chết có được hưởng phước đức hồi hướng không (tr.203) là một vấn đề khác cần phân tích kỹ.

Đại Biện Trưởng giả là người đã đắc được Tuệ giác vô sanh, nên câu hỏi của Trưởng giả vừa có nghĩa là câu trả lời – câu trả lời hẩn là “đường ai nấy đi”.

Nhưng câu trả lời của Địa Tạng đại sĩ thì khác hơn: Đại sĩ vừa nói tiếng nói của trí tuệ là “Đường ai nấy đi” nhưng vừa phải nói tiếng nói phương tiện để khích lệ các căn cơ thấp phát khởi tâm từ và không thất vọng trước tình thương người đã qua. Vừa kết hợp tự lực với

tha lực. Đại Sĩ cũng đã chỉ hướng cho chúng sanh ngã về tự lực, nghĩa là cũng đã chỉ “đường ai nấy đi”, khi nói người chết chỉ hưởng được một phần bảy công đức hồi hướng.

Tề nhị hiệu đoạn kinh trên là thế.

Phẩm thứ tám

CHÚA TÔI DIÊM CA LA TỤNG

1- Ngôn ngữ phẩm kinh này vẫn là biểu tượng nói rõ thêm về cái thiện tâm, ác tâm và các hành nghiệp khác của tâm thức.

Câu hỏi của Diêm La Thiên tử là vấn đề mới mẻ của phẩm kinh này.

Núi Thiết Vi: (Thiết là sắt, vi là hàng rào bao quanh).

Chỉ sự si mê vây bủa con người, giam hãm con người trong tội lỗi, khổ đau khó tìm ra lối thoát.

Quỷ Vương: Có hai ý nghĩa muốn nói:

Cũng có cái quỷ vương ở cảnh giới bên ngoài, cũng vừa chỉ những ai tà kiến với các tâm niệm như quỷ độc gây tổn hại chúng sanh như:

- Tâm ác độc thì kinh gọi là ác độc của quỷ vương;

- Tâm tranh chấp, thị phi thì được kinh gọi là Đại tránh quỷ vương;

- Tâm ưa xấu xí gọi là Lang Nha quỷ vương;

- Tâm ưa nuốt sống kẻ khác gọi là Huyết Hổ quỷ vương;

- Tâm ưa tiền bạc gọi là Chủ Tài quỷ vương;

- Tâm gièm pha, soi mói thì gọi là quỷ 3,4,5 mắt;

- Tâm dối gạt gọi là Chủ Mị quỷ vương.

- Tâm háu ăn, háu nhậu gọi là Chủ Thực quỷ vương;

- Tâm gieo rắc tai họa, khốn khổ cho kẻ khác gọi là Chủ Tai Họa, Chủ Tật Bệnh quỷ vương.

Tất cả các ác tâm, hại tâm, bất thiện tâm đều được gọi là quỷ tâm, địa ngục tâm.

2- Các ác tâm, hại tâm, bất thiện tâm được chuyển hóa thành các thiện tâm do có giác tâm và từ tâm chế ngự. Kinh gọi khái niệm đó là: Tất cả chúa quỷ lên được cung trời Đao Lợi là do thần lực của Phật và Bồ tát Địa Tạng.

Về mặt tâm lý, diễn đạt bằng lối nhân cách hóa ấy thì sinh động và tính cách kích động, thuyết phục hướng thiện hơn.

3- Con người khi bắt đầu hướng thiện, giữ giới thì có hai yếu tố kích động, đùn đẩy họ trở lại đường ác.

a/- Yếu tố của chính tự nhân: Khi tâm hướng thiện chưa đủ mạnh, chưa an trú, chưa vững trú giới thì tập quán của ác hạnh, của dục tâm lại có dịp khởi dậy điều động họ;

b/- Yếu tố ngoại duyên: Do hoàn cảnh sống, do các người ác bức ép, thúc đẩy họ trở lại ác hạnh, hay rơi vào ác hạnh, nếu tâm giác tỉnh yếu.

Đây là điều bản khoản mà Diêm La bạch hỏi Thế Tôn: “... tại sao mọi người không sống nơi thiện đạo để được thoải mái?” (tr.209). Và đã được Thế Tôn dạy: “Người Diêm Phù tính khí cứng cõi, khó điều luyện, khó uốn nắn....” (tr.209).

Phương cách mà Kinh Địa Tạng nói cho người đời muốn tu thiện là: Phải quan sát thật rõ để giác tỉnh mạnh đi vào đường thiện, và phải hành thiện, nghĩ thiện thường xuyên để xây dựng một tập quán nghiệp mới để đẩy lùi hẳn tập quán ác nghiệp cũ.

4- Qua câu chuyện kể về người lạc đường đã được chỉ lối rồi mà si mê lại quên mất hướng đi (tr.210) nói lên rõ tinh thần giáo dục của Phật giáo là tinh thần hướng dẫn, chỉ đường: đi hay không đi như thế nào là phần trách nhiệm của tự thân. Chư Phật và chư Bồ tát không giúp đỡ điều gì khác hơn thế. Người tu phải tự giác tỉnh, đừng mong cầu, ỷ lại. Một khi đã hiểu đạo giải thoát thì phải lập nguyện, lập hạnh và lập chí để thực hiện. Chính sức mạnh của hạnh, nguyện, chí ấy sẽ giúp đỡ hành giả đi thẳng về thiên giới và giải thoát một

cách bất thối chuyển.

5- Tâm tỉnh giác của người tu là tâm thấy rõ lẽ đạo, giữ mình trú trên Giới, Định và Tuệ. Tâm ấy có mặt thì ác niệm, ác hạnh mất; tâm ấy chỉ cần vắng mặt trong một niệm, thì đủ cho người tu mất cảnh giác và rơi vào ác niệm, ác hạnh trở lại. Ranh giới của chánh và tà của thiện và ác thật là mong manh như sợi tóc. Nhận thức như thế, người đời chỉ cần biết khởi ý thiện một lần, hành thiện một lần là đã có thể mở đầu cho một tập quán thiện mới đây là ý nghĩa cổ vũ rằng: "... biết làm tư tóc thiện nghiệp cho đến treo một cái phan, trượng một cái lọng, hay sắm một ít hương, kiếm một ít hoa hiến cúng tượng Phật Đà... bọn chúa quỷ chúng con hết lòng tôn kính, lễ bái..." (tr.213).

6- Nếu biết nuôi dưỡng và phát triển điều thiện, giữ gìn tịnh giới, tinh cần tu tập thì sẽ có ngày phát triển định, tuệ vào giải thoát tri kiến. Đây là ý nghĩa chúa quỷ sinh mạng đã phát tâm đồng mãnh hộ trì điều thiện và đã được Thế Tôn thọ ký sẽ thành Phật trong tương lai.

Tâm giác tỉnh hướng về thiện và chánh kiến là bước đầu xô ngã núi thiết vi, mở đường cho các chúa quỷ đi về cung trời Đao Lợi chiêm lễ Thế Tôn. Đó là điều mà chúa tể Diêm La ca tụng vậy.

Phẩm thứ chín

TRÌ NIỆM DANH HIỆU PHẬT ĐÀ

* Các danh hiệu Phật Đà:

Chư Phật là các đấng chứng ngộ thật tướng của các pháp, có khả năng vạch mở con đường tận diệt khổ đau cho chúng sanh. Về tự giác, chư Phật đều thông đạt Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Giải thoát tri kiến.

Về giác tha, chư Phật và chỉ chư Phật mới có khả năng vạch mở một đạo lộ giải thoát cho chúng sanh, giúp các đệ tử chứng ngộ những gì chư Phật đã chứng ngộ.

Danh hiệu của chư Thế Tôn trong phẩm kinh thứ chín hầu hết là danh hiệu có tính biểu tượng, chỉ có Thế Tôn Tỳ Bà Thi và Câu Lưu Tôn là hai Thế Tôn của lịch sử được ghi lại trong *Nikàya* và A-hàm.

- Vô Biên Thân Như Lai: Là biểu tượng nói lên thật tánh có mặt trong hết thảy các pháp (bao gồm cả loài vô tình). Thật tánh thì vô tánh, nên tùy duyên mà hiện ra tất

cả tánh; do đó, có mặt trong tất cả tướng gọi là vô biên thân.

Do thật tướng có thể ứng hiện vô lượng tướng, nên Thế Tôn thường hiện tất cả thân để hóa độ chúng sanh (theo kinh Địa Tạng).

Đảnh lễ Thế Tôn Vô Biên Thân là hướng về, quay về với thật tướng vô tướng, là lắng nghe tiếng nói vô ngã từ tất cả pháp. Nghe rõ tiếng nói vô ngã đó là có chánh kiến về Phật pháp. Có chánh kiến thì hẳn là xa lìa ác đạo và tạo nên vô số công đức.

- Bảo Tánh Như Lai:

Do vì ngộ được thật tánh thì xa tất cả ác và được tất cả công đức, nên gọi thật tánh là bảo tánh; tương tự như gọi Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo.

Quy y Thế Tôn Bảo Tánh là phát khởi và an trú vào chánh kiến vô ngã (của phàm phu, hữu học và vô học). An trú vào chánh kiến thì sẽ dần dần thành tựu vào chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định; nghĩa là thành tựu Đạo đế. Đạo đế quyết định sẽ dẫn hành giả vào Thánh lưu. Đây là nghĩa mà kinh Địa Tạng dạy: Quy y Thế Tôn Bảo Tánh thì sẽ bất thối chuyển đối với tuệ giác vô thượng (tr.220-221).

- Ba Đầu Ma Như Lai (padma, paduma):

Ba Đầu Ma là dịch âm của paduma có nghĩa là hoa sen.

Khi hiểu rõ tánh vô ngã thì sẽ khởi tâm ly tham ái, ly chấp thủ, hướng về thể tánh vô nhiễm (quy y Thế Tôn Ba Đầu Ma). Chỉ cần dụng công ly tham, ly thủ một phần là đã có thể có tâm lắng định tạo công đức sanh về dục giới thiên (ý nghĩa của danh hiệu Ba Đầu Ma lướt qua tai). Nếu chí tâm ly thủ, ly tham (ý nghĩa của chí tâm từ niệm danh hiệu Ba Đầu Ma) thì hẳn là phước đức giải thoát sẽ lớn hơn nhiều (tr.221).

- Sư Tử Hống Như Lai:

(Tiếng hống của sư tử khiến cho muôn thú ở rừng núi khép mình khiếp sợ. Cũng thế, tiếng nói chánh pháp của Như Lai là cho chư Thiên (khắp cả cung trời) và tất cả ngoại đạo đều run sợ, toát mồ hôi. Kinh thường ví tiếng hống của sư tử là tiếng nói diệu pháp, hay tiếng nói lên diệu pháp.

Nếu hành giả hành ly tham, ly thủ cho đến mức độ giải thoát ngũ nhập được thể tánh (dù chưa thành tựu viên mãn) thì tuệ chiếu, nói lên được tiếng nói của diệu pháp. Cho đến mức độ này là gần kề giác ngộ Chánh Đẳng Chánh Giác hay A-la-hán. Kinh Địa Tạng nói nghĩa đó một cách biểu tượng bằng hình ảnh cụ thể rằng:

“Nghe được danh hiệu Ngài và phát tâm quy y, thì dầu trong một ý tưởng, kẻ ấy cũng gặp được vô lượng Phật Đà xoa đầu mà trao lời tiên quyết về sự thành Phật của mình” (tr.221).

- Câu Lưu Tôn và Tỳ Bà Thi Như Lai:

Nếu Phật tử sau khi có pháp nhãn tiếp tục hành tự độ theo giáo lý giải thoát, theo gương của đức Tỳ Bà Thi và đức Câu Lưu Tôn, thì hẳn là đi đến đích giải thoát sau cùng, được hưởng phước báo lớn ở Nhơn Thiên và được giải thoát.

- Bảo Thắng Như Lai:

Chiến thắng sau cùng của hành giả phần đầu với sinh tử là giải thoát hết thấy lậu hoặc, đoạn diệt ái, thủ.

Đó là sự thành tựu tối thượng gọi là Bảo Thắng.

- Bảo Tướng Như Lai:

Giải thoát sau cùng là sự thành tựu vô lượng phước do tu tịnh giới (phạm hạnh) được có thân tướng kết tụ vô lượng công đức đó, gọi là Bảo Tướng. An trú tịnh giới thì sẽ đưa đến quả vị A-la-hán sau cùng (tr.223).

- Ca Sa Tràng Như Lai: (Ca Sa Tràng nghĩa là cây cờ bằng chiếc áo Cà sa) là chỉ phạm hạnh:

Nếu hành hạnh Thanh Văn đến sắp thành tựu phạm hạnh thì có thể chứng quả Bất Lai không còn trở lui sinh tử, sanh về Ngũ Bất Hoàn Thiên (Cõi Tứ Thiên) và Chậm nhất là vào Niết bàn vào cuối thọ mệnh ở đó. Thời gian của tuổi thọ ở đó thì lâu dài vô vãn (mỗi ngày của Sơ Thiên đã bằng tuổi thọ của vũ trụ này).

- Đại Thông Sơn Vương Như Lai (tr.223).

Là biểu tượng của đại định và đại tuệ (Sơn Vương

là biểu tượng của đại định).

Tu tập đến mức vào đại định và đại tuệ là quả vị gần đắc Chánh Trí, hẳn là sẽ thành Chánh Đăng Giác Phật vào một thời điểm trong tương lai là xác định.

Tịnh Nguyệt Phật, Sơn Vương Phật, Tri thắng Phật v.v... là biểu tượng của viên mãn Giới, Định, Tuệ, thành tựu Chánh Giác.

Nếu quy hướng về Vô Thượng Bồ Đề, nghĩa là ổn định tâm lý tu tập Từ bi và Trí Tuệ thì hẳn là sinh về Thiên Giới sau khi xả báo thân.

Trì niệm Danh hiệu chư Phật là ý nghĩa nuôi dưỡng mầm Bồ Đề trong tự thân. Quy hướng chư Phật là xả bỏ tham, sân, si. Do tham, sân, si được chế ngự, mà lìa xa các ác đạo, thành tựu các thiện hạnh và giải thoát.

Nói tóm, ý nghĩa của chiêm ngưỡng, lễ bái, cúng dường, tôn kính chư Phật là ý nghĩa thực hiện văn, tư và tu về Giới, Định và Tuệ.

Ý nghĩa giải thoát của phẩm kinh là thế. Đối với các cơ thấp, hiểu và hành theo nghĩa đen của lời dạy trên cũng thành tựu nhiều công đức, thu nhiếp ba nghiệp, thân, khẩu, ý; phát triển được một phần nhỏ của Giới, Định, Tuệ. Nhờ công đức này có thể xóa tan đi nhiều tội lỗi sinh tử.

Như thế, Kinh Địa Tạng theo lối trình bày trên có thể đem lại lợi ích cho nhiều hàng căn cơ, đặc biệt cứu độ được hàng căn cơ với tâm lý nặng về niềm tin.

Phần thứ mười

TRẮC LƯỢNG CÔNG ĐỨC BỒ THÍ

1. Nếu phần thứ chín dạy nuôi dưỡng chánh kiến, thì phần thứ mười dạy phát khởi và nuôi dưỡng từ tâm qua hạnh bồ thí.

2. Về nghiệp báo, biết rõ quả dị thực của nghiệp là một điều khó. Chỉ có Như Lai mới như thật biết về nghiệp quả (như phẩm thứ tư đã đề cập). Do đó, Bồ tát Địa Tạng bạch xin Thế Tôn dạy rõ về công đức nặng nhẹ của bồ thí.

3. Bồ thí là mở từ tâm và bi tâm, loại trừ các ác tâm, sân hận, hại tâm, và lòng bòn xén vị kỷ.

Bồ thí đem lại nhiều công đức lớn nhỏ khác nhau do cấp độ phát khởi mạnh hay yếu từ bi tâm của người bồ thí:

- Bồ thí để cầu phước thì phước đức ít.
- Bồ thí vì lòng thương người khổ đau thì tăng

trưởng từ tâm và xóa bỏ tham tâm và sân tâm;

- Bồ thí vì hạnh phúc, giải thoát của chúng sanh thì phước đức vô lượng, v.v...

Phước đức nhiều hay ít là kết quả của sự xả bỏ tham ái và chấp thủ nhiều hay ít trong tâm hành thí.

4. Theo phẩm kinh này trình bày, có thể đơn giản xếp loại thành bốn cấp độ:

a/ Bồ thí của cải, tài vật thuộc men với tâm cầu phước cho mình thì được phước đức ít.

b/ Bồ thí các thứ trên (tài thí) với lòng thương người, tôn kính người, vì hạnh phúc người khác thì phước đức lớn hơn nhiều. Thiện tâm và từ tâm phát triển mạnh hơn nhiều.

c/ Bồ thí tài sản vì mục đích xây chùa, tu bồ tháp, chùa, kinh điển (vì phát huy Phật pháp thì có liên hệ gần với pháp thí thì phước đức nhiều hơn gấp bội nữa.

d/ Nếu bồ thí mà hồi hướng công đức về tất cả, an lạc và hạnh phúc của chúng sanh thì được phước đức vô lượng (do vì xả kỷ, mở được đại bi tâm).

Kinh Địa Tạng nhằm khích lệ đối tượng tu (căn cơ thấp) phát tâm bồ thí theo hình thức sau cùng trên để phát triển được đại từ đại bi tâm. Với tâm hành bồ thí này sẽ đem lại lợi ích giải thoát lớn, có thể đi đến thành tựu Bồ thí Ba-la-mật trong tương lai.

5. Việc hành bồ thí còn là hình thức tu tập đưa vào ngoại cảnh (của thí, người nhận thí và phước báo), người hành thí chưa hoàn toàn đổi mặt chuyển hóa tâm thức. Nếu hành giả tu giới thì phát triển thêm một bước gần hơn trực diện hàng phục ba nghiệp thân, khẩu, ý. Nếu tu tập thiền định thì năng lực nhiếp phục bất thiện tâm mạnh hơn có điều kiện để đào sâu gốc rễ của tham, sân, si, giải thoát sẽ sâu hơn và chóng hơn. Nếu tu định và tuệ song hành thì sẽ nhanh chóng đốt cháy hết nhân sinh tử (ái, thủ, vô minh) (ý nghĩa của các trang kinh 234-36)

Phẩm kinh này đã dạy bồ thí kết hợp chặt chẽ với nhân quả làm hiện rõ sắc thái giáo lý rất thiết thực và rất trí tuệ (bồ thí là hạnh phát triển từ bi, nhân quả là giáo lý phát triển trí tuệ).

Qua các lời dạy ấy, chúng ta thấy rõ Phật giáo rất quan tâm đến hạnh phúc của con người, chúng sanh. Cụ thể của sự quan tâm ấy là nỗ lực giáo hóa con người đoạn trừ khổ đau, đoạn trừ nhân của khổ đau, sinh tử.

- Khổ đau về thể chất: Loại trừ nghèo khổ, bệnh tật, tai nạn (hay cứu khổ nghèo, bệnh, ách).

- Khổ đau về tâm thức: Đoạn diệt các bất thiện tâm, đoạn diệt tham, sân và si.

Đó là một hệ thống giáo lý tích cực chuyển hóa cuộc đời hiện tại, mà không phải nhằm sửa soạn cho người chết.

Phẩm thứ mười một

THẦN ĐẤT HỘ VỆ PHẬT PHÁP

1. Kiến Lao Địa Thần hộ vệ Phật pháp

- Thần đất biểu tượng cho sự kiên trì, nhẫn nại mọi khó khăn.

- Thần đất chiêm bái vô số Bồ tát đại sĩ là ý nghĩa sự kiên trì hướng đến đại từ tâm và đại tuệ.

Kinh Địa Tạng đã ca ngợi nhiều hạnh nguyện của Địa Tạng đại sĩ là ý nghĩa nhờ có quyết tâm kiên trì hành giả mới trở về nguồn chân tâm (tuệ giải thoát) để thành tựu đại trí (Văn Thù), Đại Bi (Quan Âm) Đại hành (Phổ Hiền) và tương lai thành tựu Chánh giác (Di Lặc).

Ý nghĩa địa thần Kiên Lao hộ vệ Phật pháp là ý nghĩa nói lên vai trò cần thiết của tinh tấn và nhẫn nhục trong việc thực hiện tuệ giác tối thượng.

2. Kết quả của sự tụng đọc, tôn kính Địa Tạng (tr.238).

Tụng đọc, tôn kính kinh Địa Tạng như đã đề cập là học hỏi và tu tập tuệ trí và từ bi.

Trí tuệ có công năng phá trừ si mê, gốc của mọi tội lỗi, khiến ngưng ngay các ác hạnh, bất thiện hạnh. Từ bi có công năng phá trừ tham tâm và sân tâm, cũng là gốc của tội lỗi. Do đó, đem lại kết quả sinh Thiên giới và giải thoát khổ đau sinh tử.

Nếu tụng đọc và tôn kính kinh theo hiểu biết của phàm phu thì chỉ nuôi dưỡng được tâm tôn kính pháp, và chỉ nhiếp phục được một phần nhỏ các ác nghiệp, phước đức sẽ không nhiều, sẽ không tạo nên được nhân giải thoát sinh tử.

3. Lộ trình tiệm tiến của giải thoát:

Người muốn tu tập theo kinh Địa Tạng cần trải qua một lộ trình giải thoát nâng cao từng bước:

a. Tu mười thiện nghiệp (10) thiện giới: là ý nghĩa được vua trời Dục giới hộ vệ.

b. Tu tập Thiên định là ý nghĩa được vua trời Đại Phạm (Sơ thiên sắc giới) hộ vệ.

c. Tu tập Thánh quả là ý nghĩa được chư thiên Hiền Thánh hộ vệ.

Đó là một lộ trình đi vào an lạc, hạnh phúc trong hiện tại và tương lai, và sau cùng đạt đến đích điểm giải thoát hoàn toàn.

Phẩm thứ mười hai

ÍCH LỢI CỦA SỰ NGHE VÀ THẤY

1. Hào quang đủ sắc chiếu tỏa từ thân Thế Tôn là biểu tượng của Giới đức, Định đức và Tuệ đức của Ngài.

2. Âm thanh vi diệu xuất từ kim khẩu là biểu tượng của tiếng nói Diệu pháp (phạm âm) truyền đi vô lượng thế giới chuyển theo ánh sáng hào quang.

Tiếng pháp Ngài sắp tuyên thuyết là thật pháp siêu vượt tư duy.

3. Trên đường giáo hóa chúng sanh của mười phương thế giới. Thế Tôn nói theo ngôn ngữ của chúng sanh nghe pháp. Dù nói bằng ngôn ngữ khác nhau, Thế Tôn vẫn giới thiệu cùng một nội dung: Chỉ rõ khổ và con đường thoát khổ.

Đây là ý nghĩa của lời kinh “... Khác nhau cơ quan âm thanh mà lại đồng nhất về lời tiếng ca tụng Địa Tạng đại sĩ...” (tr.242).

4. Do đó, để lợi ích cho con người, Thế Tôn lại nói thật đạo bằng ngôn ngữ của cuộc đời khế hợp căn tánh của con người. Đây là ý nghĩa Đại sĩ Quán Thế Âm xin Thế Tôn nói lên lời tán thán công đức của Địa Tạng đại sĩ (tr.242-243).

- Cuộc đời nói lên rõ ràng và cụ thể nhất về tiếng nói vô ngã, vô thường và khổ đau của tam giới. Đó cũng là tiếng nói vô sinh. Ai mà nghe được tiếng nói đó, là người ấy tỏ ngộ, nhất định sẽ đi thẳng đến giải thoát. Đây là lời dạy của Thế Tôn: “ ... ai nghe được danh hiệu của ông (Quán Thế Âm), ai thấy hình tượng Ông, ai ngưỡng mộ Ông, ai ca tụng Ông, tất cả những kẻ ấy, đối với Tuệ giác vô thượng quyết chắc không còn thoái chuyển...” (tr.243).

- Có thử quan sát đất đai sẽ nhận ra tính bèn bĩ, vô nhiễm, vô sân, bất động của nó; cũng thế, tâm thức và giác pháp có cùng tính ấy.

Nếu hoan hỷ, phấn khích, thiết tha và quý trọng khi biết được tự tính ấy của các pháp thì hẳn thiện tâm, từ tâm và tuệ tâm sẽ hừng khởi mạnh, sẽ được vô lượng công đức giải thoát trong sự tỏ ngộ ấy, và từ sự tỏ ngộ ấy. Đây là ý nghĩa của lời kinh: Lễ lạy, chiêm bái, tôn kính hay nghe được danh hiệu Địa Tạng đại sĩ được ích lợi bất khả tư nghĩ (tr.244-247).

5. Lợi ích thấy, nghe Địa Tạng của người sắp chết:

a/- Đối với kẻ phạm phu việc thấy ảnh tượng đại sĩ

và nghe danh hiệu đại sĩ với lòng tôn kính sẽ khởi lòng tin và hoan hỷ. Do có tín tâm và hỷ tâm mà có cận tử nghiệp tốt quyết định cảnh giới thác sanh an lành (như đã bàn). Nếu kẻ ấy còn tỉnh táo, suy nghĩ tốt đến từ bi tâm và hạnh nguyện độ khổ của đại sĩ thì tín và hỷ tâm sẽ khởi lên mạnh mẽ hơn, tạo thành cận tử nghiệp lớn hơn.

b/- Đối với người có trí, ý nghĩa của người thấy, nghe Địa Tạng đại sĩ là thấy nghe sứ mệnh độ khổ: Thấy gốc của khổ và gốc của thoát khổ, sẽ khởi lên chánh kiến và đại bi, có thể bùng ngộ và đắc Thánh quả A-na-hàm hay A-la-hán (tr.244-246).

6. Với các người còn kém trí tuệ, để khích lệ người ấy đi dần vào chánh kiến và các thiện sự, Thế Tôn dạy hãy vì cứu độ cha mẹ mà chí tâm chiêm bái Địa Tạng đại sĩ. Rồi từ các thiện sự ban đầu ấy, người còn sẽ thấy rõ lợi ích lối sống thiện lương. Trước mắt tập quán chiêm bái, Kính lễ và niệm danh hiệu đại sĩ sẽ giúp con người thúc liễm thân tâm lắng đứng ba nghiệp (thân, khẩu, ý) tăng trưởng được niệm lực và định lực trong thời gian một tuần lễ, 3 tuần lễ và 7 tuần lễ. Nhờ có Niệm lực và Định lực phát khởi, mà Tuệ lực cũng sinh. Đây cũng là phương thức nhẹ thực hiện Giới, Định, Tuệ đối với người chưa có điều kiện để hiểu rõ nghĩa lý trước khi hành.

Ngoài ra, nhờ có năng lực cảm ứng mà các thiện niệm của người con có thể ảnh hưởng đến việc kích

động các thiện niệm của cha mẹ quá vắng.

7. Bước tu tập thực sự có nền tảng vững chắc là tu tập sau khi đọc tụng kinh điển và hiểu rõ diệu pháp (có chánh kiến). Mỗi bước tu bây giờ là một bước đi loại trừ ái, thủ, là mỗi bước tạo nhiều phước đức vô tận. Nếu ký ức và trí tuệ yếu kém, người tu vận dụng nhất tâm chiêm lễ và cầu nguyện Địa Tạng đại sĩ thì sẽ tăng trưởng ký ức và trí tuệ. Đây là cách tu tập đi thẳng vào sự, không cần rõ lý; rồi từ cách thực hành ấy sinh khởi niệm lực và định lực. Chính niệm lực và định lực này là kết quả gia tăng ký ức và trí tuệ (tr.250-251).

8. Kết quả thoát các nạn khổ nhờ niệm danh hiệu Bồ Tát.

Công đức trì niệm các danh hiệu Bồ Tát có hiệu quả do vì:

- Có cảm ứng với các năng lực thiện giữa pháp giới.
- Có cảm ứng với chư Thiên và Thiện thần; chư Thiên và Thiện thần gia tăng ủng hộ.
- Nhờ tâm định tĩnh mà hành động sáng suốt.
- Do từ tâm và bi tâm khởi dậy có năng lực đẩy lùi các tổn hại, các chướng duyên.

Nói tóm lại, các lợi ích, phước báo thật sự đều do tâm thức chuyển hiện. Thấy và nghe Diệu Pháp là hai ngõ đường tốt nhất có thể chuyển hóa tâm thức, từ đó có thể chuyển đổi ngoại cảnh.

Lợi ích tối thượng của thấy, nghe ấy là khai mở tâm thức đến đích điểm sau cùng: **TUỆ GIẢI THOÁT**.

Phẩm thứ mười ba

PHẬT ĐÀ KÝ THÁC TRỌNG TRÁCH

1. Cuối thời pháp Địa Tạng Bốn nguyện, Thế Tôn đã rất ca ngợi Địa Tạng đại sĩ. Vừa ca ngợi hạnh nguyện độ khổ chúng sanh, vừa xiển dương chánh pháp.

Ca ngợi đại sĩ là ý nghĩa ca ngợi trí tuệ và từ bi của nguồn tâm thể.

Tâm thể là nguồn vô tận của trí tuệ và từ bi. Chư Phật đều thành Phật từ khả năng vô tận đó. Địa Tạng là biểu tượng của nguồn khả năng ấy nên được chư Thế Tôn ca ngợi, ca ngợi không cùng.

Do vậy việc ký thác chúng sanh cho Địa Tạng đại sĩ là ý nghĩa dạy chúng sanh hãy quay trở về chính mình để nương tựa vào nguồn khả năng giác ngộ trong tự thân.

Nỗ lực khai mở nguồn giác kia sẽ dập tắt hết thấy nhân tố khổ đau trong ba cõi (tam giới), trọn không rơi vào các ác đạo (tr.260-261).

2. Tâm lý hiện tại của chúng sanh thì dao động bất định, không ổn định trên hướng về giải thoát, vì vậy Thế Tôn dạy hãy vận dụng mọi phương tiện để giúp chúng sanh ổn định tâm lý dao động ấy trước khi có thể quyết tâm đi vào trí tuệ và từ bi chân thật (tr.216).

Để ổn định, người đời cần trú vào 5 giới, 10 thiện giới, bỏ thí rồi hành chỉ tịnh ở bước đầu, nhiên hậu đi sâu vào các việc tu tập niệm lực và định lực. Trên cơ sở niệm lực và định lực ấy người tu mới có thể thiết lập quốc vương trí tuệ.

Để tiếp tục thành tựu viên mãn hạnh giác tha, độ tha, hành giả cần phát đại bi tâm cứu khổ chúng sanh thoát khỏi các khổ đau thể chất và các khổ đau đến từ vô minh (tr.261-262).

Nương tựa tự tâm là nương tựa Pháp để vận dụng trí giác giải thoát. Thực hiện được điều này là ý nghĩa thực hiện bốn nguyện của Địa Tạng đại sĩ, hay thực hiện trọng trách mà Thế Tôn thác.

3. Trọng trách trên được hoàn thành phải nhờ bốn sức mạnh của Tứ Chánh Cần: Ngăn và trừ các điều ác, duy trì và phát huy các điều thiện.

Đây là ý nghĩa nương tựa và thần lực của Địa Tạng đại sĩ (tr.262).

4. Nếu người đời học hỏi và tu tập theo Địa Tạng Bốn nguyện, nghĩa là học hỏi và tu tập theo hướng phát khởi tinh tấn lực, từ bi và trí tuệ lực, thì nhất định sẽ

thành tựu được nhiều lợi ích như là:

- Được hiền thiện, an lạc và hạnh phúc (là ý nghĩa được chư thiên hộ vệ - tr.265).

- Phát triển được thánh tâm trên căn bản thiện tâm (được các thánh hiền hộ vệ - tr.265).

- Do tu tập thanh tịnh mà phát khởi từ bi và thoát khỏi các bệnh tật ách nạn (tr.265).

- Kết quả sẽ sanh Thiên giới (tr.265-266).

- Thành tựu Tuệ giải thoát (tr.265-266).

Đó là kết quả của con đường tu tập được trình bày qua Kinh Địa Tạng. Kết quả ấy có thể thu gọn thành hai điểm:

- Về chánh báo, được giải thoát tâm thức.

- Về ý báo, sống trong cảnh giới tốt đẹp của Nhơn Thiên đầy an lạc và hạnh phúc.

Tiết II

NỘI DUNG KINH ĐỊA TẠNG ĐƯỢC TRÌNH BÀY QUA TỪNG PHẨM GIÁO LÝ

A. Hiếu hạnh

- Một số người nghĩ rằng Địa Tạng đại sĩ đang có mặt và đang cứu khổ ở địa ngục; đọc tụng Kinh Địa Tạng để cầu siêu cho những người quá cố.

- Một số nhà nghiên cứu thì nghĩ Địa Tạng là cuốn Kinh Đại Thừa giới thiệu pháp, chỉ có hàng căn cơ lớn mới có thể tụng, đọc, học hiểu và hành trì.

Cả hai quan điểm trên đều ngã về hai thái cực, lãng quên một điều quan trọng: Địa Tạng giới thiệu một con đường sống, tu tập thiết thực dành cho đủ các căn tánh đi từ mê lầm khổ đau đến giải thoát tối hậu.

Con đường sống ấy khởi đầu là hiếu hạnh, đi dần

đến thiện hạnh. Hiếu tâm chính là đầu nguồn của tâm giải thoát.

Không bao lâu trước lúc vào Niết bàn, đức Thế Tôn đến cung trời Đao Lợi thuyết pháp để cứu độ Thánh mẫu Ma Gia. Cử chỉ này đặc biệt có ý nghĩa về hiếu hạnh: Thế Tôn giúp thánh mẫu thấy rõ thật pháp, phát bồ đề tâm cầu quả vị Phật; và giúp chúng sanh đời sau noi theo gương hiếu ấy của Ngài. Chỉ có giới thiệu đạo giải thoát đối với mẹ cha mới đáp đền đủ ân nghĩa nặng.

Con đường giải thoát là được biểu hiện qua hạnh nguyện của Địa Tạng đại sĩ. Mở đầu hạnh Bồ tát của đại sĩ là biểu hiện hiếu tâm đối với mẹ. Từ thương mẹ, phát tâm hành thiện để cứu mẹ; từ cứu mẹ, đại sĩ xúc động trước nỗi khổ báo của chúng sanh mà phát khởi đại bi tâm cứu độ. Nhờ hạnh nguyện độ khổ đó, đại sĩ đã chúng đắc Thập địa Bồ tát, dù vẫn ở lại sinh tử tiếp tục cứu vớt chúng sanh.

Có thể nói rằng, kinh Địa Tạng là một hiếu kinh. Chúng ta cần đọc tụng nhiều lần, nghiên cứu và tu tập theo gương hạnh nguyện của đại sĩ.

Tại đây, thử tìm xem trọng điểm của hiếu là gì? Và phải chăng hiếu là gốc của tâm đại từ đại bi?

Lòng hiếu đối với mẹ cha, trên thực tế là tình thương kính đem lại an vui, xua đi khổ đau cho cha mẹ. Đó là tình thương mạnh nhất và đầu tiên giữa mình với một tha nhân mà mình mang nặng ân nghĩa. Như vậy,

hiếu là tình thương giới hạn và có điều kiện. Do điều kiện ân nghĩa khiến người con quan tâm tha thiết đến hạnh phúc của tha nhân. Đây là chỗ đầu nguồn của tình thương yêu của con người được khơi dậy để rồi lan rộng ra đến hai, ba người, nhiều người, và sau cùng là đến tất cả.

Khi đã có thể thương kính tất cả, thì tình thương ấy không còn có lý do nào thúc đẩy khác hơn là chính khổ đau của cuộc đời. Bây giờ hiếu đã trở thành lòng đại từ, đại bi. Có thể phát biểu rằng từ bi là hiếu đối với nhân loại, chúng sanh; nó bắt nguồn từ lòng hiếu kính cha mẹ.

Hiếu hạnh sẽ là bài học đầu tiên của tình thương, của trung của lễ, của nghĩa và của từ bi.

Vậy hiếu tâm có phải là tâm giải thoát?

Theo tâm lý học của Phật giáo (A-tỳ-đàm, Duy Thức học và Thiền định), từ tâm và bi tâm có tác dụng dẹp tan các ác tâm, sân tâm, hại tâm và lòng vị kỷ. Khi từ tâm khởi thì sân tâm lặn. Do vậy, thiền định đã sử dụng pháp quán từ bi để đối trị sân triền cái. Tại đây, hiếu tâm quả là thiện tâm, là giải thoát tâm.

Kinh Địa Tạng đã vận dụng hiếu tâm để tu tập từ tâm và bi tâm hầu để độ khổ chúng sanh, chỉ vì mục đích duy nhất đem lại an lạc và hạnh phúc cho chư Thiên và loài người và tất cả chúng sanh.

Lễ bái, tôn kính kinh Địa Tạng là ý nghĩa tu tập mở rộng tình thương yêu nhân loại, sống vì hạnh phúc cuộc đời.

Như thế, nếu nói rằng:

- Tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật”.

Ca dao Việt Nam có câu:

- “ *Tu đâu cho bằng tu nhà*

Thờ cha kính mẹ vẫn là đi tu” cũng phù hợp với giáo lý giải thoát vậy.

B. Bồ thí

Từ liên hệ ân nghĩa sinh thành, dưỡng dục mà hiếu tâm khởi dậy. Nay từ lòng hiếu muốn cứu cha mẹ thoát khỏi khổ báo địa ngục, mà mỗi người con phát tâm đồng mãnh bồ thí, cúng dường, sửa chùa, in kinh và tu tập giáo lý. Lòng thương càng lớn thì động cơ tu tập các thiện hạnh càng tốt, tu tập bồ thí càng tốt.

Từ đây, tâm bồ thí được mở rộng dần: Từ cứu mẹ đến vì tha nhân; từ phước báo của chư Thiên đến hồi hướng công đức khắp tất cả.

Khi tâm trí mở rộng, thì sân tâm, tham tâm, ác tâm và hại tâm thu nhỏ lại để triệt tiêu, và niệm lực, định lực lại phát triển nhanh khiến phát sinh tuệ lực. Tu tập, huấn luyện các khả năng Giới, Định, Tuệ như vậy là thực hiện giải thoát. Con đường giải thoát này được thiết lập trên nền tảng của hiếu đạo và bồ thí, rất vững chãi khế hợp với tâm lý con người.

Với con người, sống phải là yêu thương và hạnh

phúc; sống là tìm kiếm yêu thương, hạnh phúc. Kinh nghiệm giải thoát cho thấy rõ hạnh phúc chỉ thật đến nếu có mặt chánh kiến soi sáng các hành động. Từ chấp nhận này (sống hiếu và từ), con người mở rộng yêu thương, bởi yêu thương càng lớn thì hạnh phúc càng nhẹ nhàng và càng sung mãn. Cho đến một thời điểm, do kinh nghiệm, con người nhận ra trí tuệ và từ bi là nguồn hạnh phúc vô tận của mình.

Kinh Địa Tạng đã thuyết phục con người thực hiện đạo để qua từng bước chấp nhận hợp tình hợp lý, mà bỏ thí bước chấp nhận thứ hai.

Sứ mệnh đức Thích Tôn ký thác cho Địa Tạng đại sĩ dẫn dắt chúng sanh cho đến ngày Thế Tôn Di Lặc ra đời là sứ mệnh thuyết phục chúng sanh chuyển hóa nghiệp lực trên căn bản của chánh kiến và từ bi ấy.

Đích điểm của bỏ thí theo kinh Địa Tạng là bỏ thí mà hồi hướng công đức về khắp chúng sanh, nghĩa là bỏ thí chỉ vì hạnh phúc của chúng sanh, xóa dần đi các mong ước hẹp hòi vì tự thân và cha mẹ, hay vì thân quyến. Tại đây, chúng ta thử đi vào diễn tiến của quá trình tu tập bỏ thí trong kinh Địa Tạng.

1. Tài thí: Kinh Địa Tạng chỉ nói nhiều đến tài thí (ngoại tài) như bỏ thí tài sản, của cải, thuốc men,...

Qua sự thực hành bỏ thí này vấn đề đầu tiên mà kinh dạy: Quan trọng là tâm thí: Bỏ thí vì lòng yêu thương và tôn trọng con người. Từ đây kinh chỉ dạy sâu

hơn, không chỉ vì thoát khổ của mình và cha mẹ mà hành thí, mà vì khổ đau của chúng sanh.

2. Về loại tài thí có liên hệ chặt chẽ đến pháp thí: Sửa chùa, tu bổ kinh, in ấn kinh, tu bổ thánh tượng. Hình thức bố thí này đã móc nối đến chỗ phát triển chánh kiến, trí tuệ. Dụng tâm bố thí vẫn là nhắm đến vì hạnh phúc của chúng sanh. Kinh bảo bố thí với tâm hồi hướng này thì công đức vô lượng. Thế là, bố thí tại đây đã có tác dụng phá trừ chấp thủ ngã tướng đang chuyển hướng đến bố thí ly tứ tướng như kinh Kim Cương dạy.

3. Đề cao pháp thí:

Kinh Địa Tạng không giới thiệu pháp thí (hình thức giảng dạy và phổ biến giáo lý), bởi vì sứ mệnh là dẫn dắt các người đang chịu các khổ báo, hạng căn cơ này thiếu tuệ, nên khó đi vào thẳng diệu pháp. Nhưng kinh đã hàm ý đề cao pháp thí là tối thắng khi dạy rằng: Nếu như tự mình tu tập theo giáo lý (Giới-Định-Tuệ) hoặc khuyến khích người khác làm theo thì phước đức là bất khả tư nghì (tr.234-235).

Đây là đề cao trí tuệ giải thoát rất phù hợp với giáo lý truyền thống được kết tập ở tạng *Nikàya*. Tăng Chi Bộ kinh II, phẩm 4 pháp và Tăng Chi Bộ kinh IV, tr.39, bản dịch của TT. Thích Minh Châu, 1981, ghi rằng:

- Tể đàn có ý nghĩa nhiều hơn là tể đàn bố thí
- Tể đàn trì giới là tốt hơn nữa.

- Tế đàn tu định càng tốt hơn nữa
- Và tế đàn tu tập trí tuệ là tối thắng.

Tại đây, kinh Địa Tạng cũng như *Nikàya* đều xác định điểm giáo lý cơ bản của Phật giáo: giải thoát vấn đề tu tập của tự thân, con đường tu tập giải thoát tự thân là Giới, Định và Tuệ.

Hiếu đạo và bố thí là nhằm tiến đến đạo lộ giải thoát của Giới, Định, Tuệ đó.

C. Trì Giới

Thực hành hiếu đạo và bố thí là bước đầu xả bỏ bớt các bất thiện tâm, vất bỏ các vật nặng trên con thuyền đi về giải thoát. Bước đầu tu tập ấy chưa trực tiếp đối mặt với tâm thức để đối trị, còn đứng ở vòng ngoài của ngoại cảnh để đối trị.

Bước thứ hai tu tập giới thì bắt đầu tiến bước dần vào trong, và đối trị ngay trên các hành động của thân và một phần nhỏ của ý.

Kinh Địa Tạng đặt vấn đề rõ rệt từ bốn phẩm kinh đầu rằng: Tác nhân đưa con người vào địa ngục và ác đạo là thập ác nghiệp; và tác nhân đưa con người ra khỏi hết thảy ác đạo là thập thất nghiệp nuôi dưỡng của chánh kiến và từ tâm.

Người tu tập mười thiện nghiệp sẽ hưởng an lạc và hạnh phúc ở các cung trời sau khi chết, đây là vùng đất hứa đối với những người đang lặn lội trong vòng khổ

nhân và khổ quả. Chính vùng đất hứa này là sức mạnh giúp các căn cơ thấp phát khởi đạo niệm, phát khởi lòng tôn kính giới.

Nếu quyết tâm xuất gia (theo gương Thế Tôn Tỳ Bà Thi và Câu Lưu Tôn) thì tương lai có thể đến chỗ giải thoát lậu hoặc, giải thoát hết thấy các nhân tố khổ đau của sinh tử. Đây lại là vùng đất lý tưởng mở rộng phương trời hy vọng cho các chúng sanh mà Đại sĩ Địa Tạng có sứ mệnh dẫn dắt.

D. Thiền Định

Bước tu tập trực diện đối trị tham, sân, si (gốc của mọi hành vi tội lỗi) (đối trị chuyên sâu, thật sâu) là tu tập Thiền định.

Kinh Địa Tạng đã nhẹ nhàng giới thiệu hướng dẫn các bước tu tập niệm lực và định lực qua các hình thức như là:

- Theo dõi các hành vi của thân, khẩu, ý.
- Dạy thiếu nữ Bà-la-môn chuyên tâm niệm danh hiệu Thế Tôn Giác Hoa Định Tự Tại suốt một ngày một đêm (phẩm 1).
- Chuyên tâm trì niệm kinh Địa Tạng 3 thất đến 7 thất.
- Vị A-la-hán (tiền thân của Bồ Tát Vô Tận ý) phải nhập định mới thấy được cảnh giới đọa lạc của bà mẹ thiếu nữ Quang Mục (tr.167)...

Và đã nhẹ nhàng đề cao thiền định vượt xa các thiện sự:

Thiếu nữ Bà-la-môn nhờ vào định mà xuống được địa ngục (bể khổ thứ nhất) để tìm mẹ; còn các công đức bố thí thì không thể giúp thiếu nữ tìm gặp mẹ.

Có vào Định mới chặt đứt được các nhân tố của ác nghiệp. Đó là ý nghĩa khi thiếu nữ Bà-la-môn vào địa ngục thì bà mẹ và các tội nhân cũng vừa được sinh thiên giới.

- Thế Tôn đã ký thác Bồ tát Định Tự Tại truyền bá sâu rộng kinh Địa Tạng (có nghĩa là phổ biến sâu rộng pháp cứu khổ ác đạo) tr.173.

- Do vì thiếu chánh niệm tỉnh giác, chúng sanh sau khi thoát khỏi ác đạo lại bị rơi trở vào (phẩm 8, tr.211).

Đến đây, ta có thể tóm tắt diễn trình tu tập mà Địa Tạng đại sĩ dẫn dắt các chúng sanh thọ khổ báo qua các bước:

Bước 1: Tu tập hiếu

Bước 2: Tu tập từ (bố thí)

Bước 3: Tu tập giới

Bước 4: Tu tập định

Bước 5: Tu tập tuệ

Chúng ta sẽ khảo cứu bước tu tập thứ 5 ở phẩm tiếp theo.

E. Tu tập Trí tuệ

Tu tập trí tuệ là bước tu tập sau cùng của lộ trình giải thoát. Nhưng thật sự, trí tuệ là phải có mặt từ bước tu tập đầu tiên. Nó là bước đi đầu tiên và sau cùng, có mặt trên suốt lộ trình giải thoát. Chánh kiến là trí tuệ (thuộc nhóm tuệ), được kinh Địa Tạng nêu lên từ đầu.

Kinh đã xác định mẹ của thiếu nữ Bà-la-môn (bà Duyệt Đế Lợi) bị đọa khổ là do tà kiến và ác hạnh – do vì thiếu trí tuệ, không rõ nhân quả, mà đi vào khổ xứ. Nhờ có trí tuệ soi sáng, chúng sanh mới rõ đường đi vào hiểu hạnh, bố thí, trì giới và thiền định. Sứ mệnh dẫn dắt của Địa Tạng đại sĩ chính là vai trò trí tuệ.

Sau khi chánh kiến hưng khởi, hành giả cần nỗ lực để nuôi dưỡng chánh kiến, và nỗ lực để chiến thắng các khổ nhân là nỗ lực hành sâu bố thí, trì giới và thiền định. Mỗi bước tu tập có một công năng riêng dẹp bỏ một số nhân tố của các nghiệp, của sinh tử khổ đau. Nhưng gốc của các nhân tố kia là lòng tham ái, sân hận và vô minh. Tham ái và vô minh thì bàn bạc khắp tâm thức con người, nó cắm rễ thật sâu vào nội tâm và phân ra vô số các nhánh chĩa khắp tâm thức. Để đoạn tận chúng, để đốt cháy chúng, hành giả phải tu tập bằng cách hành thiền quán sâu xa dựa vào định lực lớn; pháp thiền quán này đến một thời điểm sẽ thiêu cháy hết thấy tâm tham, sân, si, lậu hoặc và sẽ để lại một nguồn tâm giải thoát: đó là tuệ giác tối thượng.

kinh Địa Tạng đã dạy nuôi dưỡng trí tuệ qua các công phu thực hiện như:

- Chiêm bái danh lễ, tôn kính ảnh tượng Phật Đà và chư Bồ tát.
- Trì niệm danh hiệu chư Phật.
- Tụng đọc và học hỏi giáo lý đại thừa.
- Dạy chúng sanh quay về chánh đạo (tr.151).

Kinh Địa Tạng giáo hóa đối tượng chính có căn cơ thấp nên không giới thiệu nhiều và trực tiếp về thật tánh, thật tướng của các pháp, mà chỉ hé mở cho thấy qua đoạn đầu kinh thánh chúng và chư Thiên câu hội (như đã được bàn) và diễn hình qua đoạn kinh trích dẫn dưới đây:

“ Lại nữa, Địa Tạng, trong vị lai thiện nam hay thiện nữ nào gặp được kinh điển Đại thừa, dù chỉ nghe bốn câu chính cú hay một câu trọn nghĩa, mà quý báu, thiết tha, ca tụng, tôn kính, thì kẻ đó được vô lượng vô biên quả báo rất lớn. Nếu biết đem hiến cho toàn thể pháp giới chúng sanh thì phước họ không chỉ có thể ví dụ” (Phẩm 11, tr.235).

Tất cả công đức chiêm lễ, tôn kính ảnh tượng Địa Tạng đại sĩ, nghe danh hiệu đại sĩ... mà kinh giới thiệu nhiều lần là ý nghĩa của chiêm lễ, tôn kính chánh kiến (trí tuệ) như được bàn đến từ phẩm đầu.

G. Tinh thần Bồ Tát hạnh trong kinh Địa Tạng

Kinh Địa Tạng nói về bốn nguyện, bốn hạnh bốn thế của Địa Tạng Bồ Tát hiển nhiên là giới thiệu Bồ Tát đạo. Sắc thái đại bi cứu khổ vô lượng chúng sanh hẳn là chung cho các kinh Đại thừa.

Ở đây chỉ tìm hiểu sắc thái đặc biệt của kinh về bốn nguyện, bốn hạnh và bốn thế của Địa Tạng đại sĩ.

1. Nếu hạnh nguyện của Bồ Tát Quán Thế Âm (*Pháp hoa*) là cứu độ các khổ đau mà nhân loại đang chịu, thì hạnh nguyện của Địa Tạng đại sĩ là cứu vớt các chúng sanh ra khỏi các khổ báo địa ngục về sau (sau khi chết). Không phải vì cứu khổ tội báo địa ngục mà Địa Tạng đại sĩ phải có mặt ở địa ngục, thực tế, đại sĩ thường cứu họ từ trần gian.

Như thế, Bồ Tát Quan Thế Âm là cứu người ra khỏi khổ quả trong hiện tại; còn Địa Tạng đại sĩ thì cứu người, chúng sanh ra khỏi khổ qua đời sau.

2. Cả hai Bồ Tát đều dùng năng lực đại bi để cứu độ, nhưng sự vận dụng 2 năng lực đó có phần khác biệt, đại khái là do các khác biệt của đối tượng cứu độ như là:

- Khô trần gian đến với con người trong điều kiện có trí tuệ cao hơn tâm; trí của chúng sanh địa ngục vốn đầy si mê.

- Con người có nhiều điều kiện thoát khổ, giữa khi

đó, chúng sanh địa ngục thì không có.

- Khổ quả của đời này là kết quả của khổ nhân đời trước, khổ nhân ấy nhẹ hơn khổ nhân địa ngục nhiều.

Tựu trung, các sai biệt trên có thể thu về hai điểm:

a. Về chánh báo, tâm lý khổ thọ của con người thì ở mức độ tham, sân, si còn nhẹ; còn tâm lý của chúng sanh địa ngục thì đầy sân, si.

b. Về y báo, cảnh giới trần gian có mặt Phật pháp và có nhiều trợ duyên để thoát khổ; địa ngục thì hoàn toàn vắng bóng Phật pháp và vô phương thoát khổ.

Do đó, năng lực đại bi Bồ Tát Quán Thế Âm vận dụng chuyển nghiệp dễ dàng hơn là năng lực đại bi mà Bồ Tát Địa Tạng vận dụng. Việc cứu khổ các tội khổ địa ngục đòi hỏi đại sĩ Địa Tạng nhiều kiên trì và nhiều phương tiện thiện xảo.

3. Năng lực chuyển hóa nghiệp cần được vận dụng ở ba giai đoạn:

a. Giai đoạn tạo nghiệp nhân.

b. Giai đoạn trung gian giữa nghiệp nhân và nghiệp quả.

c. Giai đoạn thọ báo.

Thực sự, sức mạnh chuyển hóa chỉ hữu hiệu nhiều ở hai giai đoạn đầu. Bồ tát thường đối trị nhân mà không bận tâm đến đối trị quả.

Nói cách khác, giải thoát là giải thoát nhân. Do vậy, công việc cứu độ chính của hai Bồ tát vẫn là việc giảng dạy con người ở trần thế. Và nội dung giảng dạy cơ bản là trí tuệ và từ bi. Chỉ khác biệt ở kỹ thuật giáo hóa để thích ứng với hai đối tượng giáo hóa có căn cơ thấp khác biệt, điển hình như:

- Về bố thí, nếu Bồ tát Quán Thế Âm dạy tài thí (nội tài và ngoại tài) Pháp thí và vô úy thí, thì Địa Tạng Đại sĩ chỉ dạy ngoại tài (không đề cập đến nội tài). Bởi vì, với căn cơ tà kiến, bất tín nhân quả, đa tham và đa sân, khó cho Đại sĩ Địa Tạng nói cho bố thí thân mạng (nội tài), bố thí pháp (họ không hiểu pháp) không tin pháp, bố thí ba-la-mật. Họ sẽ từ khước ngay bất cứ pháp hành nào đánh mất bản ngã của họ. Địa Tạng đại sĩ, vì vậy đã khéo léo dẫn dắt họ đi từ bố thí vì lòng hiếu (vì mẹ cha), vì tự thân rồi mới mở nhẹ ra đến bố thí hồi hướng về công đức khắp pháp giới.

- Về trì giới, nếu Bồ tát Quán Thế Âm giới thiệu thẳng trì giới Ba-la-mật, thì Địa Tạng Đại sĩ chỉ trình bày cho họ tránh xa các tội ngũ nghịch, giữ gìn 5 giới và 10 thiện giới vì phước báo hưởng an lạc chư Thiên chỉ nhằm đưa họ ra khỏi ác đạo.

- Về Thiền định, nếu Bồ tát Quán Thế Âm dạy định Ba-la-mật, thì Địa Tạng đại sĩ chỉ bày trong hình thức nhiếp niệm lễ bái, trì niệm danh hiệu Phật đà một cách nhẹ nhàng. Ngay cả việc làm này, Đại sĩ đã phải động viên tình thương cứu mẹ, họ mới đi vào thực hiện.

- Về trí tuệ, Bồ tát Quán Thế Âm dạy đến trí tuệ Ba-la-mật hay Phật trí; giữa khi Địa Tạng chỉ dạy chánh kiến phàm phu.

- Về nhân quả, kinh Địa Tạng trình bày giáo lý dưới hình thức rất thực nghiệm, rất “sự”, mà không diễn giải có tính lý thuyết.

- Về tâm đại từ bi, Bồ tát Quán Thế Âm dạy thẳng tâm Bồ tát, trong khi kinh Địa Tạng Đại sĩ phải khơi dậy lòng từ hiếu đến bố thí và đến hưng khởi đại bi tâm.

Chủ điểm trong kỹ thuật giảng dạy của Bồ tát Quán Thế Âm là khai mở đại tuệ và đại bi, nhưng chủ điểm trong kỹ thuật giảng dạy của Địa Tạng đại sĩ là khai mở hiếu tâm, thiện tâm và chánh kiến ở cấp độ phàm phu. Sứ mệnh của đại sĩ là sứ mệnh độ những chúng sanh tội khổ thiếu tín tâm, thiếu trí; do đó, tâm lý ứng dụng cần được khế hợp để khai mở đạo tâm dần dần. Vì vậy, chúng ta không lấy làm ngạc nhiên thấy các Phật sự trong kinh Địa Tạng rất thiết thực, nằm trong tầm tay thực hiện của đối tượng cần được dẫn dắt, khác với kinh Kim Cương và *Pháp hoa* trình bày các Phật sự có tính lý tưởng, giả thiết vượt ngoài khả năng của con người.

Bên cạnh việc chỉ bày các Phật sự khiêm tốn ấy, Địa Tạng đại sĩ lại đánh giá thật cao các công đức của Phật sự đó nhằm khích lệ, làm phấn khởi các người mới hướng thiện phát khởi chánh kiến và từ tâm. Chính chánh kiến và từ tâm mới thực sự là năng lực cứu chúng sanh ra khỏi các tội khổ trong hiện tại và tương lai mà

không phải là Địa Tạng Đại sĩ hiểu như một nhân vật lịch sử.

Hiệu năng cứu khổ trên là một vấn đề của thực nghiệm, không phải là vấn đề hợp lý chứng kiến những tâm niệm và hành vi tội lỗi của đủ các giai tầng xã hội, chúng ta mới cảm thấy xúc động chia sẻ sâu xa với một số lời dạy trong Kinh Địa Tạng hầu như đi xa với nguyên lý nhân quả, bởi các lời dạy ấy trọng điểm là nhằm cấp thiết đưa các người tội lỗi ra khỏi những vương mắc của họ trước đã, sau đó mới giúp họ vào đúng lý đúng cơ. Ví như một con tàu đang mắc cạn, thì việc trước tiên là đưa nó ra khỏi chỗ kẹt đã rồi sau đó mới định hướng cho nó.

Đây là một điểm kỹ thuật vận dụng thiện xảo nặng về khế cơ của Địa Tạng Đại sĩ để hoàn thành bốn nguyện của đại sĩ dẫn dắt các chúng sanh về chánh đạo trong giai đoạn trung gian giữa thời kỳ hai Thế Tôn ra đời.

H. Nhân Quả và Nghiệp Báo

Giáo lý Nhân Quả và Nghiệp Báo là giáo lý về trí tuệ giúp nhận thức đúng quy luật của tâm thức mà hành động hầu phát triển thiện tâm và trí tuệ. Nó không phải là một pháp môn tu tập.

Nhân Quả và Nghiệp Báo là một trong các giáo lý quan trọng nhất của Phật giáo, nhưng không thể hiểu bằng tư duy, trừ ra trí tuệ của Phật (xem Phật Học Khái Luận, phần Nhân quả cùng soạn giả). Giáo lý này là căn

bản của đạo đức học Phật giáo, chỉ hướng cho con người sống hiền thiện.

Kinh Địa Tạng đã dành riêng hai chương ba và bốn nói đến Nghiệp và Nghiệp báo, dù chưa đi sâu vào luật tất, và không trình bày đủ nhiều khía cạnh tế nhị của nó. Đại đức kinh đã nêu lên một số nét chính:

- Tin có nhân quả và chánh tín, biết có nhân quả là chánh kiến. Không biết, không tin nhân quả là tà kiến, tà tín (phẩm thứ nhất).

- Thiện nhân quyết định đưa đến thiện quả; ác nhân quyết định đưa đến ác quả.

- Phân biệt có 10 nghiệp thiện, 10 nghiệp ác của thân, khẩu và ý.

- Thánh nghiệp thì ở ngoài thiện và ác (giải thoát nghiệp).

- Nhân và quả đồng loại (phẩm 4).

- Cùng một nghiệp nhân nhưng có thể có nghiệp quả khác nhau (phẩm 1).

- Cận tử nghiệp quyết định cảnh giới thác sinh, nếu trước lúc chết có chánh kiến và hỷ tâm thì sẽ sinh Thiên giới, dù trước đó có tạo các ác nghiệp.

- Người là chủ nhân của nghiệp và là kẻ thừa tự của nghiệp (“chí thân như tình phụ tử, cũng đường ai nấy đi”).

Giáo lý này đặt chúng sanh trước tình thần trách nhiệm tự thân và trước một sự chọn lựa rõ ràng, thiện hay ác, hạnh phúc hay khổ đau. Nhưng đồng thời cũng hé mở niềm hy vọng cho chúng sanh là nghiệp có thể bị chuyển hóa, bị đoạn diệt nếu phát triển trí tuệ và từ bi về vô ngã.

Nếu sự thật không có mặt nhân quả, nghiệp báo thì vấn đề thiện, ác không được thành lập; Phật giáo hầu như không còn gì để nói chuyện với chúng sanh.

Tại đây, người Phật tử hiện rõ là người chọn điều thiện cho mình và người. Chọn điều thiện cho cá nhân và tập thể là đưa toàn thể ra khỏi các khổ báo của địa ngục và của ác đạo, hoàn thành sứ mệnh cứu khổ của Địa Tạng đại sĩ.

Do điểm quan trọng chủ yếu đó, kinh Địa Tạng đã dành riêng hai chương giới thiệu Nghiệp và Nghiệp báo, và có đề cập đến luật tất tâm thức ấy qua các phẩm kinh còn lại.

Chương III

NHẬN THỨC TỔNG QUÁT VỀ

KINH ĐỊA TẠNG

PHẬT TỬ TU TẬP THEO KINH ĐỊA TẠNG

Tiết I:

NHẬN THỨC TỔNG QUÁT VỀ

KINH ĐỊA TẠNG

Có một số nguyên tắc để nhận thức kinh điển Đại thừa mà chúng ta có thể dựa vào để tìm hiểu sắc thái riêng của giáo lý kinh Địa Tạng.

1. Nguyên tắc khế lý và khế cơ:

Hai yếu tố thành lập nghĩa kinh là khế lý, khế cơ.

Nếu chân lý chỉ có một, thì kinh điển Phật giáo chỉ nhằm xiển dương cái một ấy.

Diệu pháp chính là cái một này. Do vậy, không có

vấn đề cao thấp, hay đại, tiểu giữa các kinh về mặt diệu lý. Nếu có điểm khác biệt, thì đây chỉ là sự khác biệt về hình thức trình bày, hoặc giả đây chỉ là sự thiên chấp bộ phái. Học diệu pháp, chúng ta phải đứng ngoài các quan điểm thiên chấp ấy.

Về mặt khế cơ rất tế nhị, biểu tượng nhiều điểm khác biệt hầu thích ứng với trình độ nhận thức và tâm lý người nghe, thích ứng với văn hóa xã hội của thời đại, và thích ứng với tiêu đích giáo hóa muốn đạt đến của mỗi kinh. Điểm khác biệt giữa các kinh xuất phát từ tinh thần khế cơ này. Đây cũng là nhân tố chính phân chia phái Phật giáo và đưa đến thời kỳ phát triển Đại thừa.

2. Nguyên tắc cứu độ:

Tinh thần đặc biệt của Đại thừa là nêu lên lòng đại bi cứu độ chúng sanh làm lý tưởng. Pháp hành chính là Lục Độ Ba-la-mật.

3. Nguyên tắc phương tiện quyền xảo:

Tinh thần phương tiện quyền xảo được vận dụng để đưa nhiều căn cơ vào giải thoát là một sắc thái giáo hóa nổi bật của Đại thừa. Đại thừa trở nên khó hiểu, khó nắm là do tinh thần phương tiện này. Người học đạo khó nhìn ra mục tiêu thực sự ở đây. Tuy nhiên, nhờ nguyên tắc khế lý mà chúng ta có thể đi vào được nghĩa kinh.

4. Nguyên tắc diễn đạt biểu tượng:

Một số hình ảnh và ngôn ngữ Đại thừa thường là

biểu tượng để biểu tượng hóa những gì mà tư duy không thể đặt chân tới được.

Từ 4 nguyên tắc trên, chúng ta đi vào nhận định tổng quát về kinh Địa Tạng.

I. Phần ngôn ngữ biểu tượng

Mở đầu khung cảnh thuyết pháp, kinh Địa Tạng giới thiệu các hình ảnh vượt hẳn ra ngoài tầm nhận thức của tư duy hữu ngã, rất là siêu thực: Như phần giới thiệu thánh chúng vân tập, hào quang và âm thanh của Thế Tôn. Các hình ảnh biểu tượng ấy nhằm giới thiệu tuệ giác và thần thông của Thế Tôn, giới thiệu thực tánh vô ngã, và nhằm dựng lên niềm tin cùng gây sự chú ý nơi chúng đương cơ. Tại đây chúng ta không thể đồng hóa ngôn ngữ này với ngôn ngữ thiết thực của kinh điển Nam tạng.

Một số danh hiệu Phật Đà và Bồ tát không hẳn là chỉ những nhân vật lịch sử, mà chỉ là tượng trưng như Giác Hoa Hịnh Tụ Tại Vương, Thanh Tịnh Liên Hoa Mục, Văn Thù, Phổ Hiền v.v...

Các con số vô tận, vô lượng chỉ thời gian và không gian là nói về thực tại ở ngoài vùng tư duy.

Những diễn đạt về nỗi thống khổ của chúng sanh cũng mang nghĩa tượng trưng, do vì hình thức cảm thọ khổ đau của mỗi chúng sanh khác nhau, và do khái niệm khổ đau của con người khác với chúng sanh ở địa ngục (ngôn ngữ con người không thể nói lên được).

Một số ngôn ngữ diễn đạt bao hàm ý nghĩa vừa cụ thể vừa tượng trưng, như lễ bái, tôn kính, thọ trì, đọc tụng, trì niệm danh hiệu Phật Đà và chư Bồ tát v.v...

II. Đối tượng giáo hóa chính của Địa Tạng đại sĩ

Địa Tạng đại sĩ, qua kinh Địa Tạng, đã giáo hóa chúng sanh giới hạn trong một số căn cơ thấp. Thế Tôn ký thác trọng trách cho đại sĩ dẫn dắt chúng sanh ra khỏi ác đạo để hướng về niết bàn trong giai đoạn ác trước giữa thời điểm hai Thế Tôn ra đời. Thế Tôn Di Lặc sẽ giáo hóa họ ở giai đoạn cuối.

- Chúng sanh mà Địa Tạng đại sĩ đã trực tiếp giáo hóa là thuộc hàng tà kiến, không tin nhân quả, phỉ báng chánh pháp, độc căn.

- Phẩm kinh thứ tư, trang 166, xác định: Địa Tạng đại sĩ ở lại sinh tử để dạy các chúng sanh đang làm ác và đang chịu khổ báo; dạy pháp môn thập thiện giới là căn bản.

Qua đó chúng ta thấy rõ sứ mệnh của Địa Tạng đại sĩ là đưa chúng sanh vào thiện đạo để có điều kiện thuận lợi hành giải thoát.

III. Giáo lý chủ yếu được kinh Địa Tạng giới thiệu

Để dẫn dắt chúng sanh từ vùng ác kiến, ác hạnh ra khỏi tăm tối của vô minh dày đặc, đại sĩ đã chỉ dạy họ hiểu đạo, bỏ thí tài vật, giữ năm giới, mười thiện giới, chiêm lễ, cúng dường và tô họa hình ảnh Phật, Bồ tát,

tụng đọc kinh điển Đại thừa và hiểu tin nhân quả.

IV. Tinh thần giáo hóa phương tiện thiện xảo

Để chúng sanh thực sự được lợi ích, Địa Tạng đã phương tiện giảng dạy cho khế hợp với khả năng tiếp thu giới hạn, với tâm lý vị kỷ, và với ý chí giải thoát chủ yếu của đối tượng.

1. Thích ứng với khả năng tiếp thu: Với đối tượng giáo hóa đầy si mê ấy, Địa Tạng đại sĩ đã không trình bày Tứ Đế, Nhân quả... với ngôn ngữ diễn giảng; đã không giới thiệu vô ngã và các “Ba la mật” mà đã phơi bày cụ thể sự thật của khổ đau và hạnh phúc của tam giới bằng hình ảnh sống động để đối tượng giáo hóa trực tiếp quan sát và chiêm nghiệm. Các vị đại diện cho cảnh giới của mình nói lên sự thật của nghiệp nhân và nghiệp quả hầu đánh thức chúng sanh. Sự thật ấy đại để là:

- Địa ngục có vô số cực hình thống khổ, không có lối thoát là hậu quả của tà kiến, bất tín Nhân quả, và ác hạnh.

- Loài người với tâm lý bất định, thay đổi theo điều kiện sống; khi thiện khi ác. Nếu sống thiện sẽ được sanh Thiên giới, nếu ác, sẽ đọa địa ngục, ác đạo.

- Chư Thiên thì tuổi thọ dài, dung sắc đẹp với nhiều lạc thú hạnh phúc. Nếu thiếu chánh kiến tu tập, sau khi hết tuổi thọ thì sẽ rơi xuống ác đạo.

- Chư Thánh hiền với trí tuệ và từ tâm rộng lớn thì

an trú giải thoát.

Qua hình ảnh sự thật của khổ và lạc đó, kinh Địa Tạng vừa khích lệ các ác chúng sanh hành thiện hạnh, vừa cảnh giác chư Thiên thấy rõ thiên giới là do nghiệp sinh, là vô thường, là không thật để giác tỉnh tu tập đi lên.

Kinh mở rộng ra trước mắt chúng sanh một phương trời mới đầy hạnh phúc và giải thoát chân thật của đại trí và đại bi.

Phương thức giảng dạy trên rất là thực tế, sống động và vận dụng tâm lý rất thiện xảo.

2. Thích ứng với tâm lý vị kỷ và tâm lý bất thiện:

Với chúng sanh lòng đầy vị kỷ, phóng dật không dễ gì thuyết phục họ hướng thiện bằng ngôn ngữ thuần lý thiếu tính tác động nói về giáo lý giải thoát. Vì vậy Địa Tạng đại sĩ đã kiên trì giáo hóa với kỹ thuật giáo hóa thiện xảo đi qua từng bước thuyết phục, dẫn dắt.

- Điều trước tiên và mạnh nhất có thể thuyết phục là khơi dậy trong họ tình thương cha mẹ, ân nhân lớn của họ, để đưa họ vào hiếu đạo, lo nghĩ đường cứu mẹ cha thoát khổ báo địa ngục. Đại sĩ trao cho họ quyết định đầu tiên ấy để khởi đầu tách tự thân ra khỏi ác đạo. Đại sĩ đã khéo léo gợi ý rằng mọi người đều rơi vào tội lỗi một cách nào đó: “Nhất tâm động niệm vô phi thị tội”. Nghĩa là cha mẹ đã và sẽ rơi vào tội báo.

- Tiếp đến, đại sĩ chỉ cách cứu khổ mẹ cha bằng bố thí, bằng hành các thiện nghiệp cho họ. Thế là đã dẫn dắt họ đi bước thứ hai tách xa khỏi đường ác đạo.

- Trong khi hành thí, thoát đầu là vì cứu mẹ cha, và vì tự thân (hay nhân danh hạnh phúc của mình và mẹ cha mà làm việc bố thí). Đại sĩ từ đây hướng tâm họ vì thương người mà bố thí phước đức sẽ lớn hơn; nếu hồi hướng công đức ấy về khắp pháp giới chúng sanh thì phước đức sẽ vô lượng, sẽ lợi ích nhiều cho mình và cho cha mẹ. Vậy là đại sĩ đã đưa họ đến bước thực hành thứ ba xa khỏi đường ác, vào đường thiện một cách nghiêm nhiên.

- Việc trì giới, chiêm lễ tôn tượng, đọc tụng tôn kinh ... cũng được hướng dẫn theo hình thức trên.

Đến đây, đại sĩ đưa họ vào sâu công đức bằng cách hành thiền và tu tập thân trên cơ sở Giới, Định, Tuệ. Thế là dẫn họ theo hình thức trên.

Họ đi từng bước kinh nghiệm tự thân qua hành sự và nhân ra tính giải thoát của giáo lý Phật giáo bằng chính kinh nghiệm tự thân. Tại đây, họ dễ dàng tiếp thu các giáo lý giải thoát và dễ tự mình thực hiện.

Đây là một quá trình giảng dạy đạo giải thoát bằng cách dẫn thân thẳng vào hành sự một cách khéo léo, không cần giảng giải quanh co, và không sợ bị khước từ.

Nếu dạy từ đầu bố thí không mong cầu, hay bố thí vô chấp thủ, thì sẽ mất hết tác dụng thuyết phục, đại sĩ

Địa Tạng sẽ không thi hành được sứ mệnh độ khổ của Đại sĩ.

Cuối cùng, Đại sĩ vẫn đưa họ đến đích mong muốn; mở rộng từ bi và trí tuệ tu tập Giới, Định, Tuệ. Thiện xảo phương tiện là thế.

Tương tự, khi dạy tu thiền định, đại sĩ giản dị bảo họ nhiệt tâm cầu nguyện, chiêm lễ và trì niệm danh hiệu Phật và danh hiệu chư Bồ tát. Nhưng thực sự nội dung của việc làm đó đã dẫn đến kết quả phát khởi niệm lực và định lực.

Đến đây, thì họ nhận ra rõ con đường giải thoát của mình và người và hạ quyết tâm tự mình thực hiện.

3. Thích ứng với ý chí yếu kém:

Nếu Đại sĩ nói thẳng mục đích giải thoát sau cùng cho các căn cơ thấp ấy nghe, hoặc giả trình bày trong một lúc hết lộ trình giải thoát dài đằng đằng phải trải qua, thì sẽ thất bại trong sứ mệnh cứu khổ của Đại sĩ. Họ sẽ vì thấy không thiết thực để chấp nhận, và họ sẽ từ chối vì thấy khó khăn và mệt mỏi, chán nản; thôi cứ phó mặc cho dòng sanh tử khổ đau nhận chìm, hay cuốn trôi mà còn thấy dễ chịu hơn.

Địa Tạng Đại sĩ đã khéo léo chọn phương pháp giới thiệu đến từng chặn đường nỗ lực vừa phải với quyết tâm và khả năng thực hiện của họ. Thế nào để họ thấy hợp lý và thích thú, phấn khởi khi chấp nhận. Vì thế, Đại sĩ mở ra trước mắt họ nhiều tầng trời đầy hạnh

phúc và lạc thú, hứa hẹn việc thiện họ sắp làm; vừa đặt ra chung quanh họ những chảo dầu sôi, những đồng lửa hồng, những cực hình... đang chờ đợi họ, nếu họ không đi vào các thiện nghiệp.

Hẳn là họ chọn lựa đi trên đường thiện nghiệp, mà không tiếc nuối quay lại biển khổ mênh mông tăm tối ở đằng sau.

Chờ cho đến khi con tàu tâm thức của người họ rời ga, Đại sĩ mới bắt đầu nhẹ nhàng chỉ rõ hướng phát triển của chánh kiến và từ bi. Nhờ có chánh kiến và từ bi, họ hiểu rõ họ cần phải đi về đâu để dừng chân lại các ga tàu trung gian, hầu đến ga cuối cùng, nơi mà Thế Tôn Di Lặc đang chờ đợi để chỉ dạy trực tiếp vô ngã và các Ba-la-mật.

Kỹ thuật giáo hóa ấy là nghĩa “ hóa thành” ở kinh *Pháp hoa*, nhưng còn ở cấp độ giải thoát thấp. Đó là tinh thần giảng dạy phương tiện rất thiết thực và thiện xảo của Địa Tạng Bồ tát.

Tại đây, chúng ta không phải ngạc nhiên thắc mắc trước một ít lời Kinh Địa Tạng hầu như có thể đặt thành nghi vấn, như là:

- Kinh nói thân nhân bị đọa lạc về báo mộng cho người dương thế ... (phẩm 6, tr.194).

- Kinh nói rõ nghiệp nhân nào thì đưa đến nghiệp quả nào... (phẩm 4, tr.175-176) trong khi nghiệp quả đến không hẳn như vậy. Người đã bị đọa làm sao trở lại

được? Như người bị tù chung thân làm sao trở về với gia đình được? Mà họ trở về bằng cách nào?

- Các nghiệp trung gian có thể thay đổi nghiệp quả.

Kỹ thuật giảng dạy trên có khi rơi vào nghĩa phương tiện, nghĩa là đi hơi xa tinh thần khế lý. Nhưng điểm chọn lựa ở đây của Kinh Địa Tạng là: Để kéo con tàu ra khỏi mắc cạn đã, rồi sẽ định hướng cho nó, như kinh đã dạy tiếp:

“ Đường ai nấy đi...” (tr.184).

(Theo luật nhân quả không ai cứu được ai, không thể trả thế người vay).

Hướng giáo lý mà kinh định giới thiệu thực sự là:

- Hiếu đạo,
- Bố thí và trì giới,
- Phát triển trí tuệ và từ bi.

Hầu đưa nhân loại, chúng sanh về an lạc, hạnh phúc và giải thoát của tự thân.

Qua Kinh Địa Tạng, Thánh Mẫu Ma Gia đã nhận được những lợi ích giải thoát nào? Thời pháp Địa Tạng bốn nguyện là thời phát Thế Tôn nói, cho Thánh Mẫu Ma Gia ở Đạo Lợi thiên nhưng tại sao lại đề cập nhiều đến các tội khổ ở địa ngục và các tội nhân của loài người? (Đây là vấn đề mà chúng ta cần tìm hiểu ở đây.

Như đức Thế Tôn dạy trong kinh Đại Nghiệp Phân Biệt, Trung Bộ kinh III, số 36 (Hán tạng: Phân biệt đại nghiệp kinh, trung A hàm số 171; đại 1,706b) rằng chư Thiên sau khi hết tuổi thọ, nếu không có chánh kiến về Phật pháp thì phần lớn rơi xuống ba đường dữ; rất ít được làm người, và rất ít sinh về cõi trời thấp hơn. Sự thật này chỉ có chư Thế Tôn biết qua thiên nhãn thanh tịnh. Do đó, khi phơi bày cảnh thống khổ ở địa ngục và tội lỗi ở trần gian là gián tiếp để chư Thiên giác tỉnh mà phát khởi tâm tu tập giải thoát, nuôi dưỡng trí tuệ và từ bi.

Ở cõi Trời, vốn là cảnh hóa sinh, không già, không bệnh, thọ mệnh lâu dài, dung sắc đẹp và đầy lạc thú, chư Thiên sẽ dễ ngủ quên trong thường kiến, không nhận ra tính chất tạm bợ, không thực và vô thường. Khi tất cả các cảnh giới được mở ra trước mắt chư Thiên, là khi đã nói lên rõ ràng tất cả tam giới là do nghiệp lực sinh; nó là vô thường, không thật. Khi cảnh giới thống khổ địa ngục hiện rõ, thì chư Thiên liền kinh sợ mà phát khởi tâm tu tập trí tuệ hầu sau khi mạng chung không phải bị đọa lạc.

Khi các cảnh giới chư Thiên cao hơn xuất hiện là khi hé mở niềm tin và phấn khởi và cho chư Thiên tu tập để có thể sinh về cõi trời cao hơn.

Khi chiêm ngưỡng tôn dung Thế Tôn, chư Phật và chư Bồ tát, chư Thiên thấy ngay có kết quả giải thoát lậu hoặc (giải thoát sinh tử) để hưng khởi lòng tin và

quyết tâm giải thoát. Đồng thời trước đại thần lực của các ngài, chư Thiên bỗng nhận ra cái thấp thỏm, mỏng manh và bé nhỏ của các cung Trời mà sinh tâm nhàm chán cảnh Trời, xa lìa chấp thủ, thường kiến.

Khi nghe chư Bồ tát thuật lại con đường tu tập giải thoát và độ sinh của quý ngài, chư Thiên liền nhận ra một đạo lộ dẫn đến tuệ giải thoát tối thượng.

Rồi ngoảnh lại, hình ảnh vô thường và thống khổ của loài người và địa ngục đánh mạnh vào tâm thức có thể kích động Thánh Mẫu và chư Thiên phát khởi đại bi tâm cứu độ.

Vô thường đối với con người chỉ là hình ảnh bình thường, ít gây niềm xúc động và chấn động mạnh tâm thức của họ. Đây là biến cố lớn của nhận thức chư Thiên, có tác dụng vừa cảnh giác vừa đánh thức dậy trí tuệ, như tiếng hót của chim thức dậy cả bình minh. Niềm ray rứt về sinh tử lại trở về thúc giục chư Thiên chuyển hướng nhìn và hướng sống.

Khi tất cả tiếng nói cần thiết trên vừa nói xong, thì thời thuyết Pháp Địa Tạng Bốn Nguyên cũng vừa chấm dứt. Tất cả hội chúng đều trở về bản độ.

Đó là thời Pháp bằng hình ảnh rất thực, rất sống mà Thế Tôn đã thuyết giảng cho Thánh Mẫu và chư Thiên, không giống với thời kinh Tứ Đế và vô ngã tại Lộc Uyển, nhưng đã nói lên cùng một nội dung, cùng một tiếng nói về đạo lộ giải thoát.

TIẾT II

QUA KINH ĐỊA TẠNG

PHẬT TỬ CẦN TU TẬP GÌ?

Nỗ lực tìm hiểu giáo nghĩa kinh Địa Tạng là để có một nhận thức đúng hơn về con đường giải thoát được trình bày qua kinh hầu để tu tập đúng pháp theo lời dạy của Thế Tôn, và qua các bước dẫn dắt của Địa Tạng đại sĩ.

Khi đã rõ Địa Tạng là nguồn chân tâm, thì bồn hạnh của Đại sĩ đúng là việc tu tập của tự thân mình phát triển các thiện tâm đi về tuệ giác giải thoát.

Việc đầu tiên của người Phật tử là quay trở về chính mình để trừ bỏ ác kiến, ác niệm và ác hạnh.

Trừ bỏ ác kiến là rời xa các tin tưởng thần quyền, mê tín, dị đoan; rời xa các thái độ cầu xin, vọng ngoại (thuộc về bồn nguyện); rời xa chấp thường, chấp đoạn.

Trừ bỏ ác niệm là rời xa các tưởng nghĩ gây tổn hại

cho mình và người, rời xa các ham muốn tội lỗi, rời xa sân hận.

Trừ bỏ ác hạnh là tránh không làm 10 ác nghiệp (của thân, khẩu và ý); không làm nghề bói toán, không buôn bán ma túy v.v...

Đó là bước nỗ lực thực hiện lời dạy: Chư ác mạc tác (không làm mọi việc ác).

Bước tu tập thứ hai là thực hiện Hiếu đạo theo lời Phật dạy là bố thí, giữ gìn 5 giới cấm, mười thiện nghiệp (của thân, khẩu và ý). Đây là bước thực hành lời dạy:

“ Chúng thiện phụng hành” (làm mọi việc lành).

Song song với hai bước tu tập trên là học hỏi giáo lý để có chánh kiến về Phật pháp. Với các Phật tử có khả năng trí tuệ và ý chí, thì nỗ lực tu tập bước thứ ba:

- Phát triển lòng từ và bi
- Tu tập thiền định
- Phát triển Thiền quán vô ngã hầu để đoạn trừ hết tham ái, chấp thủ, vô minh.

Đây là bước tu tập giải thoát sau cùng: “ Tự tịnh kỳ ý” (làm thanh tịnh tâm ý).

Song song với nỗ lực thực hiện ba bước giải thoát trên, trong điều kiện có thể thì Phật tử phát tâm độ tha:

- Giúp tha nhân đi ra khỏi khổ đau về thể chất.
- Giúp tha nhân đi ra khỏi khổ đau của tình cảm, tâm lý.
- Giúp tha nhân hiểu rõ về đạo giải thoát.

Thực hiện được như vậy, đúng như vậy thì quả thực chúng ta không phụ ân giáo hóa của Thế Tôn, và ân hộ trì của Địa Tạng Đại sĩ và chư Bồ tát.

Toàn bộ giáo lý Phật giáo, dù được trình bày từ cuốn kinh nào, là dành để cho chúng ta học, hiểu và hành chúng. Chúng ta không thể chờ đợi gì khác hơn thế.

Con đường giải thoát là con đường loại trừ các nhân tố của khổ đau, sinh tử. Tự Nó là tích cực và trí tuệ, đem lại an lạc cho nhân loại và chúng sanh.

Đó đích thực là bốn nguyện, bốn hạnh, bốn thệ của Địa Tạng Đại sĩ vậy.

Chùa Tường Vân

Thích Chơn Thiện

LỜI DÂNG

Kính đánh lễ đức Thế Tôn, đáng Pháp vương vô thượng, con cung kính đánh lễ đức Thế Tôn, đáng toàn giác, đã mở rộng đường giải thoát cho chúng con và cho đời.

Lời dạy của Thế Tôn vô cùng thiết thực và thậm thâm. Hiểu biết bé bỏng của con làm sao đến được nghĩa sau cùng!

Viết về lời dạy của Thế Tôn con vô cùng ngần ngại. Con xin thành kính sám hối về những hạn hẹp của con được trình bày trong cuốn sách này.

Điều duy nhất con mơ ước là kính dâng lên Thế Tôn lòng quy ngưỡng của con trọn đời và trọn kiếp luân hồi và mong được trực tiếp nghe lời dạy của Thế Tôn từ kim khẩu. Ngưỡng mong được hộ trì.

Cùng tử,

Tỷ kheo Thích Chơn Thiện

TƯ TƯỞNG KINH PHÁP HOA

LỜI NÓI ĐẦU

Từ năm 1961, chúng tôi may mắn được cố Đại lão Hòa Thượng thượng Trìng Hạ Thông, hiệu Tịnh Khiết, chỉ dạy giáo lý Nhất thừa qua những tháng ngày hành Sa di hạnh. Đến năm 1964, chúng tôi mới thực sự đi vào tham học giáo nghĩa Đại thừa, A hàm và Pàli Nikàya dưới sự chỉ dạy của chư tôn túc trong Giáo hội, và đi từng bước học hỏi cẩn trọng.

Từ lâu, chúng tôi đã có nhiều suy nghĩ về phần giáo lý căn bản của các bộ phái Phật giáo, nhưng chưa dám trình bày hiểu biết thô thiển của mình trong bất cứ một công trình biên thảo nào.

Nhiều năm trở lại đây, chúng tôi có nhân duyên phụ trách một số giờ dạy Phật học ở Đại học Phật giáo, đã có dịp nghe nhiều tiếng nói khác nhau của các hệ phái Phật giáo và có dịp đối chiếu.

Đầu năm 1985, nhân dịp trú ở chùa Linh Sơn, Đà Lạt, chúng tôi có thì giờ đi sâu vào trầm tư giáo lý Nhất thừa, và khởi sự viết tập Tư tưởng Pháp hoa này.

Với ý hướng tìm đến cái nhìn thống nhất giáo lý các hệ phái dựa vào niềm tin rằng sự thật của các pháp lý

không hề có hai, chúng tôi phần khởi đọc lại từng dòng kinh Pháp hoa và mạnh dạn viết ra những suy nghĩ của mình.

Bấy giờ lòng vẫn chưa dứt hết hoài nghi về tình trạng có thể có một số ngôn từ xen kẽ vào nguyên bản qua nhiều thế kỷ truyền bá vì các lý do ấn loát, xã hội v.v... nhưng vẫn đi đến quyết định giới thiệu tập tư tưởng này đến quý Phật tử để có thêm tài liệu tư duy giữa nhiều tiếng nói Pháp hoa hiện nay, trong khi chờ đợi các công trình biên thảo Pháp hoa của các bậc Thượng trí.

Rất mong chư tôn túc và các bạn đọc hỷ xả trước những thiếu sót mà tập sách này khó tránh khỏi.

Xin chân thành cảm tạ và xin trân trọng đón nhận những ý kiến bổ khuyết.

Trân trọng, Đà Lạt, PL. 2529, 1985

Tỷ kheo Thích Chơn Thiện (biên soạn)

Chương I

I. LỊCH SỬ THÀNH LẬP

Theo tài liệu lịch sử Phật giáo của Nguyễn Lang, tài liệu trích dẫn của Walpola Rahula trong “Theravada and Mahayana” giảng tại Kuala Lumpur, và một số tài liệu phổ biến đương thời, thì Phật giáo Đại thừa có mặt tại Ấn Độ vào khoảng giữa thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch đến thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch.

Kimura Taiken thì cho rằng thời kỳ Đại thừa là thời kỳ phát triển các bộ phái, xuất hiện rõ rệt vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Tây lịch, dựa vào các tài liệu trước tác ở Ấn và các tài liệu phiên dịch của Hoa. Tuy nhiên, về hình thức phát triển Đại thừa thì có thể tin là vào khoảng đầu kỷ nguyên Tây lịch. Về nơi phát triển Đại thừa đầu tiên theo các tài liệu vừa dẫn có hai ý kiến khác nhau : một ý kiến ghi nhận Đại thừa phát triển ở Nam Ấn; một Ý kiến cho rằng Đại thừa phát triển ở cả Nam và Bắc Ấn. Chúng ta có thể tin rằng ở Ấn các tư tưởng bộ phái thường phát triển trong từng khu vực khác nhau, từ đó ta có thể kết luận Đại thừa xuất hiện ở Nam

và Nam Trung Ấn, nơi đã có các trung tâm lớn nghiên cứu Đại thừa.

Nếu nói về kinh điển Đại thừa là các công trình phát triển về sau, thì hẳn Đại thừa không do chính Đức Phật thuyết giảng, mà do chư Tổ kiết tập, trước tác. Vậy ai là tác giả của mỗi kinh Đại thừa? của *Pháp hoa*?

1. Các kinh Đại thừa vẫn mở đầu bằng câu: “Nhu thị ngã văn...” là xác định do Tôn giả A Nan trùng tuyên những gì Đức Phật đã dạy. Như thế là không thể hỏi ai là tác giả?

2. Dựa vào sử liệu, kinh *Pháp hoa* vốn không do Phật thuyết, vậy tại sao kinh chép: “Nhu thị ngã văn...”? Đây là chỗ gút mắc của vấn đề.

Chúng ta không thể phủ nhận sự thật lịch sử, nghĩa là không thể chấp nhận kinh *Pháp hoa* do Phật thuyết. Nhưng chúng ta cũng không thể phủ nhận nội dung các lời dạy trong kinh là không phù hợp Phật ý.

Do vì lời kinh phù hợp với các giáo lý truyền thống nên có thể được xem là do Phật thuyết. Chư Tổ không dám nhận lãnh trách nhiệm chuyển bánh xe Pháp. Và lại, bảo kinh do Đức Phật dạy sẽ khơi dậy được niềm tin pháp sâu xa trong tâm người học hỏi và tu tập kinh hơn.

Do nhằm xây dựng niềm tin Pháp ấy cho đời nên kinh Đại thừa được chư Tổ kết tập dưới hình thức Phật thuyết.

Một nghi vấn khác lại được nêu lên : Nếu *Pháp hoa* phù hợp với giáo lý truyền thống, có nghĩa là không có nội dung nào mới mẻ hơn, thì do động cơ nào khác mà *Pháp hoa* ra đời?

Lời đáp chính là nội dung tư tưởng, chủ trương và quan điểm của *Pháp hoa* mà bản kinh sẽ lần lượt giới thiệu.

Có ý kiến cho rằng, *Pháp hoa* ra đời là vì giáo nghĩa thâm diệu của kinh, thâm diệu hơn và rõ ràng hơn giáo nghĩa của *A hàm* và của *Pàli Nikàya*, bởi vì *Pháp hoa* được gọi là Pháp hương.

Luận điểm này, ý kiến này không thể đứng vững.

Nếu chân lý chỉ có một thì chỗ giáo nghĩa thâm áo nhất của *Pháp hoa* cũng chính là chỗ thâm thúy nhất của *Nikàya* và *A hàm*.

Lại có ý kiến cho rằng thời kinh *Pháp hoa* được Đức Thế Tôn giảng trước lúc nhập diệt nên giáo nghĩa hẳn là sâu xa hơn giáo nghĩa Tứ đế (thời pháp đầu tiên được giảng tại Lộc uyển), và sâu xa hơn giáo nghĩa của năm uẩn và vô ngã (thời pháp thứ hai, cũng tại vườn Lộc uyển).

Luận điểm này cũng thế, không thể đứng vững. Nếu năm huynh đệ đầy trí tuệ và ý chí giải thoát của tôn giả Kiều Trần Như tại Lộc uyển không thể nghe và lãnh hội được giáo nghĩa *Pháp hoa*, nhất là khi đã chứng đắc A-la-hán, thì những thế hệ về sau đầy vọng niệm

như chúng ta làm sao có thể nghe và lãnh hội diệu pháp của *Pháp hoa*? Nếu chúng ta không thể nghe và lãnh hội diệu pháp của *Pháp hoa* thì vấn đề truyền bá giáo nghĩa *Pháp hoa* có còn là vấn đề cần thiết và ý nghĩa nữa không? Đây là chúng ta chưa đề cập đến thực chất của giáo lý tứ đế cũng hết mực thâm áo.

Cũng có nhận xét cho rằng *Pháp hoa* có một số nét giáo lý mới mẻ, với ngôn ngữ thời đại, khác với *Nikàya* và *A hàm*.

Điểm này thì hẳn phải có, ít nhất là thế, nên kinh *Pháp hoa* mới ra đời.

Điểm đặc biệt của *Pháp hoa*, tương tự như kinh đại thừa nói chung, ở đây là : “triển khai rộng rãi và phổ cập đến quần chúng các giáo lý rất nền tảng truyền thống vốn có, hay có mầm trong kinh tạng *Nikàya* và *A hàm*.”

Tại đây, trước khi tìm hiểu giáo nghĩa *Pháp hoa*, chúng ta cảm thấy tương đối ổn định đi đến một số kết luận để giới thiệu một số nét tổng quát về kinh *Pháp hoa* như sau:

1. *Pháp hoa* ra đời sớm nhất là vào thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch, do yêu cầu phát triển của Phật giáo đương thời tại Ấn Độ mà nhiều khảo cứu về lịch sử phát triển tư tưởng Đại thừa có đề cập.

2. Không đặt ra vấn đề tìm hiểu tác giả của kinh *Pháp hoa*.

3. Đọc kỹ toàn bộ kinh *Pháp hoa* với những vấn đề mà *Pháp hoa* đặt ra để giải quyết, như là Phật tánh, Nhất thừa v.v... và liên kết với bối cảnh văn hóa và tư tưởng Ấn Độ từ thế kỷ thứ nhất, thứ hai Tây lịch đến thế kỷ thứ tư, thứ năm sau Tây lịch, với sự tranh chấp quyết liệt với ảnh hưởng Phật giáo (xem lịch sử tư tưởng Ấn Độ), chúng ta có thể hình dung ra các động cơ thúc đẩy *Pháp hoa* ra đời.

- Chẳng hạn, ngoại đạo lập luận để chống đối Phật giáo rằng:

* Con người không thể thành Phật.

* Đạo Phật là yếm thế, tiêu cực, bi quan ...

* Đạo Phật làm tiêu hủy mầm sống trong chủ trương diệt dục ...

- Chẳng hạn, đương thời triết lý phát triển mạnh và đề cao tiếng Phạn (Sanskrit) ...

- Chẳng hạn, bấy giờ Phật giáo có mặt nhiều hệ phái với nhiều chủ trương khác nhau, mâu thuẫn, tranh chấp v.v...

Giữa bối cảnh đó, *Pháp hoa* có hai sứ mệnh nổi bật thể hiện qua 28 phẩm kinh:

- Đoàn kết, thống nhất quan điểm giáo lý của các hệ phái Phật giáo để đi đến thống nhất sinh hoạt, dập tắt các tranh chấp, xung đột xảy ra giữa các hệ phái Phật giáo, đồng thời xiển dương Chánh Pháp.

4. Hiện nhiên trong điều kiện hiện tại rất khó cho chúng ta có các sử liệu giới thiệu rõ hơn về sự ra đời của *Pháp hoa*. Cả khi có nhiều sử liệu viết về *Pháp hoa* thì chúng ta cũng khó xác định được giá trị chính xác của các sử liệu đó, khi mà *Pháp hoa* được kiết tập như kinh Phật thuyết, mà không phải là một công trình tư tưởng, khảo cứu như các công trình khác ở đời.

Vì vậy, trong tập tư tưởng này chúng tôi chỉ tập trung vào nội dung tư tưởng của chính bản kinh, mà không nỗ lực sâu vào việc tìm hiểu xuất xứ.

II. VỀ CÁC NGUYÊN BẢN PHẠN VĂN CỦA PHÁP HOA

Hiện nay có nhiều nguyên bản Phạn văn khác nhau cả về số lượng phẩm kinh lẫn về bút pháp, văn thể mà chúng ta chưa có điều kiện để tham cứu, đối chiếu. Bản mà Burnouf dịch ra Pháp văn và bản của Pháp sư Curu-ma-la-thập dịch ra Hán văn có 27 phẩm (không có phẩm Đề bà đạt đa). Bản dịch của Pháp sư Curu-ma-la-thập về sau được đưa thêm vào phẩm Đề bà đạt đa do sư Pháp Hiển, môn đệ của Curu-ma-la-thập, thành 28 phẩm (theo Junjiro Takakusu). Có nơi nguyên bản không có tác phẩm Tựa. Có ý kiến cho rằng phẩm Tựa có thể do một pháp sư Trung Hoa sáng tác với lối hành văn Trung Hoa rất nhuần tẩm tất 27 phẩm kia.

Có một số nguyên bản có số lượng phẩm kinh ít hơn 27 phẩm. Có thể *Pháp hoa*, qua thời gian truyền bá, có nhiều pháp sư sáng tác, thêm bớt, nên có một số điểm giáo lý thiếu tính nhất quán theo chủ trương Nhất thừa.

Chúng tôi viết tập tư tưởng này dựa vào hai bản dịch Anh ngữ của Senchu Murano dịch từ Hán văn của Pháp sư Cưu-ma-la-thập, và bản dịch của H.Kern dịch từ một bản Phạn văn.

III. NGHĨA TÊN KINH

Tên kinh là *Saddharma – Pundarika Sūtra*. Pháp sư Pháp Hộ dịch là *Chánh Pháp hoa kinh*; Pháp sư Cưu-ma-la-thập dịch là *Diệu pháp liên hoa kinh*. Tên kinh nói gọi là *Pháp hoa*.

Theo truyền thống Phật giáo, hoa sen là biểu tượng của chân lý, diệu pháp, vô nhiễm. Cũng thế, thật tướng của thế gian vốn ở ngoài tướng trạng của tham ái và chấp thủ. Thật tướng thường trú, vì thế được biểu tượng bằng Diệu pháp liên hoa. Tên kinh đã gói trọn nội dung cho rằng tất cả chúng sinh có thể giải thoát trọn vẹn giữa dòng đời ác trực, đã giới thiệu giáo lý Nhất thừa vượt khỏi các chủ trương quan điểm.

IV. NỘI DUNG KINH PHÁP HOA

Có thể trình bày nội dung kinh dưới nhiều hình thức:

1. Hình thức thường được giới thiệu là “Mở bày cho chúng sinh thấy rõ Phật tri kiến và con đường thể nhập Phật tri kiến (khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật chi tri kiến).

Hải Ấn Thiền sư trình bày nội dung ấy như sau:

- a. Phẩm Tựa: Hiện bày tổng quát về sự tương của pháp giới.
- b. Từ phẩm 2 đến phẩm 10: Mở ra cái thấy biết của Phật.
- c. Từ phẩm 11 đến phẩm 22: Chỉ cho thấy rõ chỗ thâm áo của Phật tri kiến.
- d. Từ phẩm 23 đến phẩm 28: Nói về thể nhập Phật tri kiến.

2. Tông Thiên Thai trình bày nội dung *Pháp hoa* chia làm hai phần:

a. Phần Tích môn (Tích môn tích hóa): đây là phần hóa độ của Đức Phật Thích Ca biểu hiện qua lịch sử: tu tập, thành đạo, và giáo hóa, gồm 14 phẩm kinh đầu.

Phần này lại được phân đoạn:

- + Phẩm Tựa: Giới thiệu tổng quát về Phật tri kiến.
- + Phẩm 2: Gọi là “ pháp thuyết châu”, cũng chỉ bày tri kiến Phật, nhưng chỉ có bậc đệ tử thượng trí như Tôn giả Xá-lợi-phất mới lãnh hội được.
- + Phẩm 3-6: Gọi là “ dụ thuyết châu”, ở đây Thế Tôn dùng nhân duyên thí dụ để chỉ bày Phật tri kiến, nhờ thế, các bậc mới lãnh hội được.
- + Phẩm 7-9: Gọi là “nhân duyên thuyết châu”, tại đây Thế Tôn mở tâm cho các đệ tử căn trí thấp hơn thấy rõ nhân tu hành quá khứ của tự thân để

phát khởi tâm Đại thừa, hầu thấy rõ Phật tri kiến. Phần này dạy các bậc Thanh văn hữu học (Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm và A-na-hàm).

+Phẩm 10-14: Từ phẩm 2 đến phẩm 9 là phần chính của Tích Môn; từ phẩm 10 đến phẩm 14 là phần trình bày bổ sung vào phần chính của Tích Môn vừa nói, nói lên khả năng thành Phật của mọi chúng sinh, nói lên Phật tính và điều kiện để hiểu và thuyết giảng *Pháp hoa*. Thực sự phần này chỉ tiếp tục phơi bày Phật tri kiến.

b. Phần Bản môn (Bản môn tích hóa):

+ Phẩm 15-16: Là phần chính của Bản môn, nói lên Phật tính thường có, không sinh diệt. Thế Tôn vốn là thành Phật từ vô lượng kiếp ở Ta bà, không phải mới ra đời và thành đạo trong hiện kiếp. Đây là phần giáo lý đặc biệt của *Pháp hoa* giải thích lý do tại sao có thể thành Phật.

+ Phẩm 17-22: Tiếp tục giới thiệu tư tưởng của Bản môn, vừa khích lệ các đệ tử học hiểu, tu tập và phổ biến kinh.

+ Phẩm 23-28: Trình bày con đường đi vào Phật tri kiến của hàng Bồ tát.

3. Hai hình thức trình bày nội dung của kinh *Pháp hoa* trên đều có giá trị đáng ghi nhận. Tuy nhiên, chúng ta có thể trình bày *Pháp hoa* dưới hình thức giới thiệu thẳng giáo lý tu tập đưa đến chứng ngộ Phật tri kiến. Giới thiệu giáo lý ấy trong tương hệ với giáo lý truyền

thông, vừa cùng lúc trình bày ý nghĩa của “ Khai, thị, ngộ, nhập Phật chi tri kiến”, mà không phân đoạn tách rời ý nghĩa của các tác phẩm kinh. Bởi vì, thấy Phật tri kiến cũng là thấy rõ con đường thể nhập Phật tri kiến. Không thấy con đường nhập Phật tri kiến thì không thể gọi là ngộ Phật tri kiến được. Ở đây, “ mục đích” có mặt trên “con đường”. Vì thế các phần khai, thị, ngộ, nhập đều có mặt khắp các phẩm kinh, kể từ phẩm Tựa. Tùy theo khả năng trí tuệ mà thính chúng có thể giác ngộ Phật tri kiến ngay tại chỗ từ phẩm kinh mà mỗi vị có thể giác ngộ. Ví như Tôn giả Xá-lợi-phất giác ngộ từ phẩm 2; Tôn giả Tu-bồ-đề, Mục-kiền-liên, Ca-diếp, Ca-chiên-diên giác ngộ từ cuối phẩm 3; qua phẩm 4 thì bốn Tôn giả trình bày lên Thế Tôn sự kiến giác ngộ đó. Rồi lần lượt đến các bậc A-la-hán khác, chư Tăng hữu học và chư tôn Ni. Trí tuệ sắc bén thì giác ngộ từ đầu thời Pháp, trí tuệ bậc trung thì giác ngộ từ các phẩm tiếp theo, trí tuệ bậc thấp thì giác ngộ chậm hơn cho đến cuối phẩm 22. Các phẩm từ 23 đến 28 nói rõ về con đường nhập Phật tri kiến với đầy đủ Giới, Định, Tuệ dành cho những ai chưa giác ngộ Phật trí cho đến phẩm 22, và dành cho chư Thiên, loài Người đương thời trong hội chúng nghe *Pháp hoa* và cho tương lai. Phần này vẫn bao gồm đủ khai, thị, ngộ, nhập.

Chúng tôi nghĩ 10 phẩm kinh đầu Thế Tôn dạy khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến nặng về lý, về ngôn ngữ diễn đạt. Với những vị đệ tử đã thành tựu căn bản Giới, Định, Tuệ thì có thể giác ngộ Phật trí liền từ 10 phẩm

kinh này. Mười 2 phẩm kinh tiếp theo (từ phẩm 11 đến 22), Thế Tôn dạy khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến kiên nhẫn về sự, để cho sự nói; phần ngôn ngữ con người chỉ hỗ trợ soi sáng (khai mở) thêm. Sáu phẩm kinh cuối (từ phẩm 23 đến 28) mở rộng khai, thị, ngộ, nhập đến tận những tâm thức ở ngoài đạo giải thoát (tà kiến) với sự chỉ dẫn rõ ràng những bước đi Giới, Định, Tuệ.

4. Sau đây là một số nét giáo lý của *Pháp hoa* mà chúng ta cần nắm vững trước khi đi vào tìm hiểu nội dung từng phẩm kinh.

a. Hết như *Nikàya* và *A hàm*, giáo lý nền tảng nhất của *Pháp hoa* là Duyên khởi và Tứ đế.

Tương Ưng Bộ kinh II và kinh *Phật Thuyết Như Vây* (Tiểu Bộ kinh) ghi đức Phật chứng ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác từ Duyên khởi. Phẩm Phương Tiện (Phẩm 2) của *Pháp hoa* cũng xác nhận quả Phật từ Duyên khởi:

“ *Chư Phật lưỡng túc tôn*
Tri pháp thường vô tánh
Phật chủng từng duyên khởi
Thị cố thuyết Nhất thừa”.

Anh văn:

“ *The Buddhas, The Most Honorable Bipedes,*
Expound the One-Vehicle because they know:

All things are devoid of substantiality

The seed of Buddhahood comes from dependent origination”.

Viết văn:

Chư Phật, các đấng viên mãn đức và trí

Hiểu biết các pháp là rỗng không tự ngã,

Quả Phật đến từ duyên khởi

Nên chỉ nói một thừa pháp.

Do đó không nên ngộ nhận cho rằng Duyên khởi là giáo lý của Bích chi, Tứ đế là giáo lý của Thanh văn quả nhỏ. Cũng có vài dòng kinh *Pháp hoa* lại ghi Tứ đế là pháp Thanh văn, Duyên khởi là pháp Duyên giác. Các dòng kinh này cần được soát lại. Thực sự, về mặt giáo lý thì không có tính chất của sự thừa cao thấp; chỉ có căn cơ trí tuệ của hành giả mới biểu hiện ra trình độ ngộ nhập cao thấp của các thừa.

Hầu như danh từ Tiểu thừa, Đại thừa chỉ xuất hiện lần đầu tiên trong kinh *Pháp hoa* của thời kỳ Phật giáo bộ phái. Có lẽ có một sự ngộ nhận trong việc phổ biến giáo lý Duyên khởi và Tứ đế đương thời. Cũng có thể có sự chép thêm lệch lạc về sau. Trên thực tế, nhiều phẩm kinh *Pháp hoa* vẫn xác nhận Duyên khởi và Tứ đế là giáo lý chủ yếu nhất, chủ yếu đến độ nếu không liễu hội Duyên khởi và Tứ đế thì không thể liễu hội *Pháp hoa*.

b. *Pháp hoa* xem Niết bàn của Phật là Niết bàn tối

hậu, và mới thật sự là Niết bàn, còn Niết bàn của Thanh văn, Duyên giác thì không phải thật. Điểm này cần được hiểu rất tế nhị (xem phần phụ lục).

Có lẽ có sự định nghĩa Niết bàn khác nhau giữa các bộ phái đương thời, khi mà tạng *Nikàya* vắng mặt ở Ấn, còn nằm nguyên ở Tích Lan. Nếu Niết bàn được định nghĩa như là ái diệt, thủ diệt, thức diệt, vô minh diệt hay lậu hoặc diệt, thì A-la-hán, Bích chi Phật, Bồ tát và Phật đều chứng đắc Niết bàn một cách đồng đẳng. Chỉ có sự khác biệt giữa Phật Chánh Đẳng Giác với ba quả giác ngộ kia là, Phật Chánh Đẳng Giác hoàn toàn chứng đắc Pháp thân (dharmakàya) và Giải thoát thân (vimukti-kàya), trong khi ba quả vị kia chỉ chứng đắc Giải thoát mà chưa chứng đắc Pháp thân. Như thế, có một sự quan niệm, định nghĩa ba vị quả giác ngộ sau khác biệt giữa *Pháp hoa* và *Nikàya*, *A hàm*.

c. *Pháp hoa* đề cao lý tưởng Bồ tát và xây dựng thành lý tưởng độ sanh, xem con đường độ sinh của Bồ tát như là một chặn đường sau cùng của giải thoát, chuẩn bị đi vào Phật trí.

V. NGÔN NGỮ CỦA KINH PHÁP HOA VÀ PHƯƠNG THỨC ĐÓN NHẬN DIỆU NGHĨA CỦA PHÁP HOA

1. Kinh *Pháp hoa* trình bày Phật tri kiến, đối tượng mà không bao giờ là đối tượng của nhận thức, của tư duy hay diễn đạt. Tri kiến thấy thật tướng vô tướng là đồng thể với vô tướng, nên ngôn ngữ hữu tướng không thể trình bày tri kiến ấy. Do vì không thể trình bày trực

tiếp Phật tri kiến, *Pháp hoa* đã chọn phương thức diễn đạt bằng hình ảnh biểu tượng và ngôn ngữ biểu tượng. Biểu tượng thì luôn luôn biểu tượng hóa một cái gì khác nó, khác với các tướng trạng khái niệm.

2. Với phương thức trình bày bằng biểu tượng, chương ngại lớn nhất ngăn thính chúng ngộ Phật tri kiến nằm về phía thính chúng. Chương ngại đó là chính tư duy hữu ngã. Để giúp thính chúng làm sụp đổ chương ngại ấy, *Pháp hoa* vừa trình bày biểu tượng vừa vận dụng kỹ thuật đánh thức giác tính. Chính giác tánh được khơi dậy nơi thính chúng ngộ Phật tri kiến ở ngoài các dòng kinh diễn đạt. *Pháp hoa* vì thế xuất hiện như những hồi chuông đánh thức thính chúng ra khỏi cơn mê của tham ái và chấp thủ.

3. Cho đến khi một số thính chúng bừng ngộ Phật tri kiến, thì các ngăn che trí tuệ vô ngã vẫn còn, đó là tập khí được gọi là các kiết sử, tế nhị, như 5 thượng phần kiết sử (hữu ái, vô hữu ái, mạn, trạo cử và vô minh). Tại đây, số thính chúng ấy cần con đường hành đạo để loại trừ chương ngại cho đến khi mọi kiết sử đều bị tiêu diệt. Phần này cũng được *Pháp hoa* lồng vào trong các hình ảnh và ngôn ngữ biểu tượng trên.

Một điểm cần chú ý khác, bên cạnh ngôn ngữ và hình ảnh biểu tượng, *Pháp hoa* sử dụng phương pháp trình bày diễn dịch. Thời pháp diễn tiến như một dòng suối chảy. Sự thật và sức mạnh của nó nằm ở đầu nguồn suối và chảy dài đến cuối nguồn suối.

Với một số điểm nhận thức trên, chúng ta lần lượt đi vào tìm hiểu từng phẩm kinh.

Chương II

I. PHẨM TỰA (phẩm thứ nhất)

1. Trong phần trình bày của tập sách này chỉ nhấn mạnh phần tư tưởng mà không đào sâu các chi tiết. Sự phân tích một số chi tiết, nếu có, là để hỗ trợ vào việc soi sáng diệu nghĩa. Diệu nghĩa ấy là thực tướng vô tướng, hay gọi là nghĩa Nhất thừa, thống nhất các quan điểm giáo lý dị biệt. Ý nghĩa này còn được gọi là “khai quyền hiển thực” hay “hội tam quy nhất”.

2. Hầu như một vài nguyên bản không có phẩm Tựa. Điều này cho phép nghĩ rằng, có thể phẩm Tựa được các Tổ sư người Hoa thêm về sau, do vì lời văn Hán ngữ của phẩm kinh này hoa mỹ và nhuần hơn các phẩm sau, và đúc kết được toàn kinh.

3. Tư tưởng

- Hình thức câu hội của thánh chúng đã được kinh xếp đặt theo thứ tự Thanh văn, Bồ tát, chư Thiên và loài người, mà không theo thứ tự thông thường khác. Thứ tự này đã nói lên trọng điểm giáo lý của *Pháp hoa* là

Bồ tát đạo hướng đến Phật trí (Bồ tát ngồi ở giữa thánh chúng).

Hàng Thanh văn là đối tượng chính của kinh này, gọi là chúng “đương cơ” vân tập trước; hàng Bồ tát là chúng “ hộ trì” vân tập giữa; chư Thiên, loài người là chúng “kết duyên” vân tập sau cùng.

Như thế, giáo nghĩa trọng tâm của *Pháp hoa* là giáo nghĩa Lục độ Ba-la-mật của Bồ tát hay gọi là giáo nghĩa của Duyên khởi và Tứ đế được hành ở cấp độ rốt ráo với đại nguyện độ sinh. Tại đây ý nghĩa khai, thị, ngộ, nhập đã bắt đầu hiển lộ.

* Phật tri kiến là tri kiến giải thoát ở cuối đường Lục độ Ba-la-mật (khai thị).

* Tự mình thấy rõ điều đó là ngộ Phật tri kiến.

* Hành viên mãn Lục độ để thành tựu trí tuệ vô ngã, viên mãn với tâm đại từ đại bi là nhập Phật tri kiến.

- Ý nghĩa của Vô Lượng Nghĩa?

Pháp hoa đề cập đến kinh “*Vô lượng nghĩa*” mà không lập lại nội dung kinh “*Vô lượng nghĩa*”.

Tưởng cũng nên nhắc lại một vài nét chính của kinh *Vô lượng nghĩa*, một tập kinh mỏng.

* *Vô lượng nghĩa* giới thiệu thực tướng của các pháp. Thực tướng đó là vô tướng. Do vì dục vọng của chúng sinh là vô lượng và bất đồng, do vì căn trí của

chúng sinh bất đồng nên Thế Tôn nói vô lượng pháp đệ độ. Do vì có vô lượng pháp nên có vô lượng nghĩa. Vì thế, vô lượng nghĩa phát xuất từ một pháp, pháp đó là thực tướng vô tướng.

* Thế Tôn nói pháp lúc đầu, lúc giữa và lúc cuối đều đầy đủ sơ thiện, trung thiện và hậu thiện, suốt bốn mươi lăm năm hóa độ.

* Do vì có vô lượng nghĩa nên cùng một danh từ mà dạy trong nhiều lúc khác nhau cho các căn cơ khác nhau thì có ý nghĩa khác nhau.

* Thiên định là pháp trú của Bồ tát và là sức mạnh của Bồ tát. Trí tuệ là linh hồn của Bồ tát...

Vô lượng nghĩa nói lên thực nghĩa thì thoát ly ý nghĩa. Thoát ly nghĩa là thoát ly niệm, thoát ly hết thấy ngã tướng. Thoát ly hết thấy ngã tướng thì thật tướng vô tướng hiển bày. Thực tại vô ngã tướng đó là nơi chư Thanh văn và Bồ tát cần thể nhập. Thể nhập thực tại ấy là nhập Phật tri kiến. Đây là ý nghĩa của “ nhập vô lượng nghĩa xứ định”. Trước và sau khi nói *Pháp hoa*, Thế Tôn đều nhập Vô lượng nghĩa xứ định. Xuất khỏi định này Thế Tôn mới tuyên thuyết *Pháp hoa*. Đây là ý nghĩa *Pháp hoa* là tiếng nói của thực tại Vô ngã. Nói khác hơn, hình ảnh nhập Vô lượng nghĩa xứ định là hình ảnh đích thực nói lên thực tướng vô tướng hay thực nghĩa của *Pháp hoa*; nhưng vì thính chúng thiếu điều kiện về định, tuệ để nghe và hiểu tiếng nói vô ngôn ấy, nên Thế Tôn phải phương tiện chuyển dịch sang ngôn

ngữ khái niệm của loài người.

- Ý nghĩa hào quang phóng ra từ lông trắng giữa chân mày: *Nikàya* có đề cập đến tướng hào quang này. Một lần Tôn giả A-nan bạch: “ Thế Tôn làm thế nào để chuyển âm thanh của Thế Tôn đi xa ra ngoài mười nghìn thế giới?” – Thế Tôn dạy: Trước tiên phóng ra một luồng hào quang từ giữa chặn mày chiếu khắp vô lượng thế giới, sau đó âm thanh sẽ được chuyển đi xa như ý muốn theo luồng hào quang.

Như thế biểu hiện của hào quang ấy là biểu hiện của trí tuệ Như Lai, trí tuệ thấy rõ thực tướng khắp mười phương thế giới, thấy rõ như thật toàn thể pháp giới như Thập Như Lai lực diễn đạt.

- Văn Thù Sư Lợi Bồ tát:

Bồ tát là biểu tượng của trí tuệ Phật, nguồn giác. Do đó, *Pháp hoa* giới thiệu như là một chứng nhân của lịch sử, tuyên thuyết diệu pháp trong quá khứ, hiện tại và trong cả tương lai.

- Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh:

Kinh chép có đến 20.000 Đức Phật hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh. Danh hiệu ấy là biểu tượng của nguồn giác tánh của chúng sinh. Nguồn giác tính ấy được diễn đạt tượng trưng bằng nguồn sáng của đèn, mặt trăng và mặt trời với cường độ sáng và phạm vi tỏa sáng khác nhau.

Ánh sáng của đèn biểu tượng cho trí tuệ giải thoát và khả năng độ sinh của hàng Thanh văn. Vùng sáng của trăng biểu tượng cho trí tuệ giải thoát và khả năng độ sinh của Bích chi. Nguồn sáng của mặt trời biểu tượng cho nguồn giác và khả năng của chư Đại Bồ tát đi vào Phật trí. Cả ba nguồn sáng ấy đều cùng một thể đi vào nguồn tâm hay Phật trí.

- Các cõi nước của chư Phật đều cùng lúc nói *Pháp hoa*: Đây là ý nghĩa xác định *Pháp hoa* là diệu pháp, chỉ bày thật tướng vô tướng của tất cả pháp trong ba cõi, là chân lý. Vì thật tướng là vô ngã tướng, nên “một là tất cả, tất cả là một; kia chính là đây, đây chính là kia”. Chính vì thế kinh giảng *Pháp hoa* thì toàn bộ thế giới vô ngã tướng đều chấn động (cả sự và lý).

- Hình ảnh chư Phật và Bồ tát trong vô lượng kiếp tu hành và diễn pháp được thu về trong khoảnh khắc hiện tại tại núi Linh Thứu; và hình ảnh vô lượng thánh chúng từ các thế giới vân tập trong khoảng không gian chật hẹp của núi Linh Thứu nói lên ý nghĩa vô ngã tính của các pháp: thời gian vô ngã và không gian vô ngã. Vì thời gian thực tính là vô ngã nên quá khứ và hiện tại là một, thời gian vô lượng và khoảnh khắc là một. Vì không gian thực tướng là vô ngã nên xa gần là một, rộng hẹp là một, kia đây là một. Vì không gian và thời gian là vô ngã nên chúng cũng dung nhiếp nhau. Tất cả pháp đều dung nhiếp nhau vô ngại.

Đây là diệu nghĩa của thực tướng được giới thiệu

bằng hình ảnh (sự) mà không bằng ngôn ngữ (lý).

- Chư Phật và chư Bồ tát đều nhập chánh định trước và sau khi đã nói diệu pháp là ý nghĩa diệu pháp chỉ được mở ra qua cánh cửa lớn thiền định (Thiền định Ba-la-mật).

- Bồ tát Đức Tạng được thọ ký thành Phật:

Trong giáo lý truyền thống Phật giáo, “tạng đức” thường chỉ cho tạng giới. Bồ tát Đức Tạng được thọ ký và biểu tượng xác nhận trí tuệ giải thoát cần được tu tập trên căn bản giới uẩn. Do giới thanh tịnh mà được tịnh. Trên cơ sở thành tựu định mà trí tuệ phát chiếu.

- Diệu Quang Bồ Tát (Wonderful Light):

Là biểu tượng cho trí tuệ giải thoát (Tuệ Ba-la-mật). Nương vào Tuệ (Bồ tát Diệu Quang) mà tám người con Nhật Nguyệt Đăng Minh xuất gia và thành tựu Phật trí.

Tám người con ấy là:

* Hữu Ý (Having – Intention): biểu trưng cho ý niệm về hữu.

* Thiện Ý (Good – Intention): biểu trưng cho ý niệm về thiện.

* Vô Lượng Ý (Infinite – Intention): ý niệm về vô lượng.

* Bảo Ý (Treasure – Intention): ý niệm về trân

quý (giá trị)

* Tăng Ý (Increasing – Intention): ý niệm về tăng tiến hay về sự (toàn vẹn).

* Trừ Nghi Ý (Doubts – Intention): ý niệm về trừ nghi (về giác).

* Hưởng Ý (Resounding – Intention): ý niệm về âm vang.

* Pháp Ý (Law – Intention): ý niệm về các pháp, về thực tướng.

Tám người con trên là biểu tượng cho tâm khi chưa giác ngộ thực tướng của Phật. Nhật Nguyệt Đăng Minh, trước lúc xuất gia, khi là vị vua. Tâm ấy đang còn vướng mắc vào ý niệm về hữu tướng (ngã tướng của các pháp), vướng mắc vào ngã tướng. Do vướng mắc vào ngã tướng mà cái nhìn của tâm chuyển tất cả pháp giới thành ngã tướng, dù cái nhìn ấy nhìn về giải thoát (thiện ý), về cảnh giới chân thật (vô lượng ý, bảo ý và tăng ý), nhìn về tâm giải thoát (trừ nghi ý, hưởng ý), hay nhìn về thực tướng (pháp ý). Nhờ trí tuệ vô ngã (Bồ tát Diệu Quang) mà tâm ấy thoát ly ngã tướng, đi vào được trí tuệ vô ngã, thể nhập thực tướng.

Đoạn kinh thuật mối liên hệ giữa Bồ tát Đức Tạng và Bồ tát Diệu Quang trong phẩm này đã giới thiệu đủ con đường giải thoát rất là truyền thống của Phật giáo: Giới, Định và Tuệ để đi vào giải thoát và tri kiến giải thoát, Phật trí.

- Bồ tát Di Lặc:

Là vị Bồ tát cầu danh. Cầu danh ở đây là ý nghĩa vương mắc danh tướng, vương mắc vào ngã tướng, do đó mà Bồ tát không hiểu rõ diệu nghĩa của kinh. Nhờ nỗ lực hướng về Phật trí, hướng về thực tướng (hầu hạ chư Phật) mà Bồ tát được thọ ký tương lai sẽ thành Phật hiệu là Di Lặc (sau thời Phật Thích Ca).

Thế là, Phẩm Tựa với khung cảnh thị hiện của Thế Tôn đã biểu hiện bằng hình ảnh – được phụ diễn với mẫu chuyện giữa Bồ tát Văn Thù và Bồ tát Di Lặc – Phật tri kiến và con đường nhập Phật tri kiến, hay còn gọi là hiển bày thực tướng vô tướng và con đường thể nhập thực tướng vô tướng ấy.

II. PHẨM PHƯƠNG TIỆN (phẩm thứ hai)

(Expedients)

1. Ý nghĩa câu từ phương tiện

- Nghĩa phương tiện thứ nhất không phải chỉ dành riêng cho kinh *Pháp hoa*, mà còn toàn thể các bộ phái Phật giáo, như được diễn đạt rằng: hết thấy kinh điển điều như ngón tay chỉ mặt trăng (“nhất thiết tu đa la giáo như tiêu nguyệt chỉ”), hay giáo pháp như chiếc bè (“giáo lý như phiệt dụ giả”).

Ngôn ngữ vốn không nói lên được thực đạo. Nhưng phải dùng nó như một phương tiện thiện xảo để truyền đạt con đường đến thực đạo.

Ý nghĩa phương tiện này đã được nói đến trong A hàm, kinh *A-lê-xá* (Đại i, 763b), và trong kinh *Ví dụ Con Rắn* (*Trung Bộ Kinh I, Nikàya*), nêu ra một số ý nghĩa như sau:

* Pháp nói ra là để chỉ đường cho hành giả nương theo mà thực hiện giải thoát chứ không phải để nắm giữ, để lý luận.

* Pháp chỉ cho hành giả con đường tự mình đoạn ái, thủ, mà không phải nói ra thực tướng, Niết bàn là gì.

* Pháp cần được sử dụng như chiếc bè:

- Nghĩa phương tiện thứ hai:

* Các hình ảnh biểu hiện của khung cảnh nói pháp cũng là một hình thức diễn bày diệu pháp mà hàng thượng trí có thể liễu hội.

* Cả pháp giới đang nói diệu pháp, vì cả pháp giới vốn là diệu pháp, nhưng kẻ thiếu trí tuệ thì thiếu khả năng thấy, nghe và hiểu. Chính các pháp đang tự phơi bày tính duyên sinh của chúng qua nhiều dạng thức biểu hiện.

* Sự kiện thành đạo của Thế Tôn đã nói lên diệu pháp, nhưng hàng đệ tử hữu học không nghe, không thấy, nên Thế Tôn phải phương tiện chuyển bánh xe Pháp.

- Ý nghĩa phương tiện thứ ba:

* Do vì căn tánh chúng sanh bất đồng, nên Thế Tôn đã chỉ dạy diệu pháp và con đường vào diệu pháp dưới nhiều dạng khác nhau.

* Do vì ý chí và khả năng trí tuệ của chúng sinh có giới hạn và không đồng, nên Thế Tôn thiết lập nhiều pháp tu để dẫn dắt dần từ ác đến thiện, từ hữu học đến vô học, từ tự độ đến độ tha, từ sinh tử đến giải thoát, rồi đến thể nhập pháp thân.

* Ngay cả các lời nói chỉ thật tướng, Niết bàn, Vô tướng v.v... cũng chỉ được sử dụng như Phương tiện, bởi chúng chỉ là cái xác chết của khái niệm, nhất là chúng đang được đón nhận bởi những tâm thức đầy ngã tướng.

2. Tư tưởng

a. Hình thức Thế Tôn chỉ rõ các nghĩa “ Phương tiện” ấy là gián tiếp nói lên thực tướng Vô tướng, hay Phật tri kiến, đồng thời hé mở cho thấy con đường đến Phật tri kiến là thể nhập qua định và tuệ, mà không bằng học hiểu của tư duy ngã tướng.

b. Đoạn đầu của phẩm kinh này ghi “ Mục đích thuyết pháp là nhằm giúp chúng sinh lìa xa lòng chấp ngã”... vừa định nghĩa thế nào là nói Pháp? Thế nào là giáo lý? Thế nào là nghe Pháp? Thế nào là hiểu Pháp? Thế nào là hành Pháp? Vừa nói lên nghĩa phương thiện xảo mà Thế Tôn vận dụng trong việc giảng dạy giúp chúng sinh đoạn trừ ái, thủ để nhập Phật trí (rất phù hợp với giáo lý *Nikàya* và *A hàm*).

c. Phần tiếp theo, kinh giới thiệu gián tiếp Phật trí qua Tứ vô ngại giải, Cửu thứ đệ định, Tứ vô sở úy và Thập Như Lai lực.

d. Trí kiến Phật là trí kiến thông suốt thực tướng của vạn Pháp. Thực tướng ấy được *Pháp hoa* giới thiệu qua Thập như thị (như thị tướng-tánh-thể-lực-tác-nhơn-duyên-quả-báo-bản mặt cứu cánh).

Về Thập như thị, sư Trí Khải, sáng lập tông Thiên Thai, cắt nghĩa dưới hình thức “Tam quán” rằng:

* Thế giới hiện tượng của các ngã tướng là do duyên sinh nên không thật, gọi là “giả quán” (giả đế).

* Vì do duyên sinh nên các pháp vô tự tính, gọi là “không quán” (hay không đế).

* “Giả quán” và “Không quán” không rời nhau, chỉ là một, nhưng do cái nhìn mà hiện ra hai, đây gọi là “trung quán” (hay trung đạo đế).

Thập như thị được các loài hữu tình, Thánh, phàm nhìn thấy khác nhau nên trở thành “bách như thị”.

* Bách như thị = thập như thị x 10 loài hữu tình.

* Thiên như thị = bách như thị x 10 căn tánh (mỗi loài có 10 căn tánh của 10 loài).

* Tam thiên như thị = thiên như thị x 3 loài hiện hữu (hữu tình thể gian, vô tình thể gian, khí thể gian).

Nếu như vào sát mạch ý của kinh, phẩm Phương

tiện, Thập như thị có thể được hiểu giản dị hơn rằng:

- Thập như thị là 10 phương tiện biểu hiện của các pháp. Mười phương diện biểu hiện ấy đều do nhân duyên sinh, chúng là vô tự tính. Có thể gọi chúng là duyên khởi tính. Nhìn chúng dưới cái nhìn duyên sinh gọi là cái nhìn trung đạo. Thật sự chỉ có duyên khởi mà không thật có các ngã tướng. Tất cả pháp là duyên khởi như thế, đây là nghĩa thập như thị, bách như thị hay thiên như thị; và đây là sự thật. Do thấy rõ sự thật đó mà lìa xa tham ái, chấp thủ, đi đến chứng ngộ Phật trí. Từ Phật trí, thật tướng hiển lộ: bây giờ thập như thị là thật tướng.

Khi hành giả còn kẹt ái, thủ thì vô ngã, vô thường là vô ngã, vô thường của ngã tướng. Khi hành giả đã đoạn diệt ái, thủ, thì vô ngã, vô thường là của thật pháp; duyên sinh là duyên sinh của thật pháp, mà không phải là pháp của sinh diệt.

e. Tư tưởng nổi bậc của phẩm Phương Tiện có thể được xem là những gì chứa đựng trong tám dòng kệ sau:

*“ Chư Phật lưỡng túc tôn
Tri pháp thường vô tánh
Phật chủng tòng Duyên khởi
Thị cố thuyết nhất thừa.
Thị pháp trụ, pháp vị
Thế gian tướng thường trú
U đạo tràng tri nhĩ*

Đạo sư phương tiện thuyết”.

Anh văn:

*“ The Buddhas, The Most Honorable Bipedes,
Expound the One Vehicle because they know;*

“ All things are devoid of substantiality.

*The seed of Buddhahood comes from dependent
origination”.*

*The Leading Teachers expound this Law with
expedients.*

After realizing at the place of enlightenment:

*“ This is the abode of the Law, the position of
the Law.*

The reality of the world is permanently as it is”

(Senchu Murano, Tokyo, 1974, p.39)

Việt văn:

Chư Phật, các bậc tròn đức và tuệ

Tuyên dạy Nhất thừa vì các Ngài biết rằng:

Tất cả pháp là vô tự tính

Quả Phật là từ Duyên khởi

Bậc Đạo sư tuyên dạy Pháp với các phương tiện

Sau khi chứng ngộ nơi đạo tràng rằng:

“ Đây là chỗ trú của Pháp, là vị trí của Pháp.

Thực tại của cuộc đời là thường như vậy”.

Tám câu kệ trên xác định rõ giáo lý nền tảng của *Pháp hoa* Duyên khởi. Do vì vạn pháp đều do nhân duyên sinh, và do vì nhân duyên là sự thật, nên Thế Tôn chỉ nói lên một sự thật đó, chỉ giới thiệu một thừa pháp là thật tướng vô ngã tướng: Tất cả là một, một là tất cả, và tất cả là duyên sinh vô ngã. Thấy rõ sự thật đó thì minh khởi, vô minh diệt. Vô minh diệt thì hết thảy sầu, bi, khổ, ưu, não diệt.

g. Đoạn kinh kế tiếp có nói lên một điểm rất tế nhị mà cũng rất truyền thống:

“... Một số Tỷ kheo sống vào thời không có Phật hiện tiền, sau khi Ta nhập diệt có thể không tin kinh này sau khi họ đắc A-la-hán, bởi vì vào thời đó khó gặp được người giữ gìn, đọc, tụng và hiểu nghĩa kinh này. Họ sẽ có thể hiểu được khi họ gặp được một vị Phật khác”.

Anh văn:

“ ... Some Bhikshus who live in a period in which no Buddha lives after my extinction may not believe this Law after they attain Arhaships because in that period it is difficult to meet a person who keeps, reads, and recites this Sùtra, and understand the meaning of it. They will be able to understand this Law when they meet another Buddha”.
(Ibid. p.30)

Một bậc A-la-hán dù đắc quả vào thời này thì vị ấy

cũng đã đoạn trừ hết thảy lậu hoặc, đắc được giải thoát thân (Vimukti-kàya) hay Niết bàn là sinh tử khổ đau. Vị ấy có thể không tin diệu pháp chứa trong kinh *Pháp hoa*, nghĩa lý nhiệm mầu của *Pháp hoa*, do vì không có Phật và không có kinh *Pháp hoa*. Thế là *Pháp hoa* giới thiệu Pháp thân (Dharma- kàya) và con đường thể nhập Pháp thân là phần mà các *A-la-hán* Thanh văn và Bích chi chưa rõ biết. Trường hợp có kinh *Pháp hoa* nhắc nhở đến Niết bàn tối hậu (Pháp thân) thì các vị *A-la-hán* ấy sẽ tin nhận. Hoặc có Phật tại thế, thì sự cách biệt giữa *Như Lai trí* và *A-la-hán trí* (của chính các *A-la-hán* vừa thoát khổ) thể hiện rõ khiến các *A-la-hán* nhận ra còn có việc phải làm để đắc Phật trí; nói cách khác, quả vị *A-la-hán* Thanh văn vừa thoát khổ chưa phải là giải thoát tối hậu (chứng nhập Pháp thân).

Thế Tôn nêu lên điểm đặc biệt trên để thính chúng nhận ra cái hữu hạn của tự thân được gặp Phật và được nghe chính Phật nói *Pháp hoa* mà khởi hân hoan mong cầu Phật trí. Chính Phật trí mới là giải thoát tối hậu, sự thật tối hậu.

h. Đoạn kinh cuối, phần chính cú, Thế Tôn thuật lại các nhân duyên thành Phật của nhiều chúng sinh trong quá khứ: Có người vào tháp miếu chỉ có một lần xưng danh hiệu Phật một cách lơ đãng, hoặc trẻ chơi trò xây tháp Phật v.v... tất cả đều nhờ từ nhân duyên nhỏ bé ấy mà về sau tất cả sẽ thành Phật và sẽ giáo hóa vô lượng chúng sinh.

Thế là, hầu như mọi chúng sinh lần lượt sẽ thành Phật: từ chỗ xa lạ với giác trí đi đến kết một duyên nhỏ bé với giác trí, rồi tu tập Giới, Định, Tuệ, Bồ tát đạo mà thành tựu. Điều này có nghĩa là tất cả đều có trong mình Phật tính, Pháp giới tính hay Vô ngã tính. Cũng có nghĩa tất cả đang thành Phật và sắp thành Phật; tất cả đang được Thế Tôn thọ ký thành Phật.

Các câu chuyện trong phần chính cú còn có tác dụng khích lệ thính chúng khởi tâm tự tín, tin mình dễ dàng (hay không khó lắm) thành Phật để tâm hân hoan sinh khởi. Tâm hân hoan khởi thì tín khởi, khinh an, định khởi. Nhờ đó diệu pháp dễ được tiếp thu, liễu hội.

Thế Tôn dạy:

“ Những ai không học hỏi diệu pháp

Không thể hiểu được diệu pháp.

Các vị đã hiểu rằng

Chư Phật, các bậc đạo sư của đời, sử dụng các phương tiện.

Tùy theo khả năng của chúng sinh

Hãy biết rằng, khi các vị loại bỏ các nghi ngờ,

Và khi các vị có niềm vui hoan hỷ lớn,

Các vị sẽ trở thành chư Phật”.

Anh văn:

“ Those who not study this Law

Cannot understand it.

You have already realized

*The fact the Buddhas, the World – Teachers,
employ expedients,*

According to the capacities of all living beings.

Know that, when you remove your doubts,

And when you have a great joy,

You will become buddhas!”

(Senchu Murano, Tokyo, 1974, p.45)

Tại đây, những lời dạy sau cùng của phẩm kinh Phương Tiện, hé mở hai điểm chính của giáo lý Đức Phật:

- Thái độ giảng dạy của Thế Tôn là thường khích lệ các đệ tử đi đến tự tín, tự tri;

- Sự bừng ngộ đến với tâm lý hỷ lạc, mà không phải đến với tâm lý sầu ưu. Tâm lý hỷ lạc là tâm lý của Thiền định, của sự chứng đắc thiền định. Điều này nói lên rõ tâm lý của những Phật tử (tại gia và xuất gia), hành giải thoát thường lạc quan, trước cuộc đời, ít nhất là vì chính sự nghiệp giải thoát của tự thân.

Thái độ giảng dạy này in hệt với thái độ giảng dạy, và cả chủ trương của Thế Tôn trong *Nikàya* và A hàm, từ bài pháp Tứ đế giảng lần đầu tiên tại vườn Lộc Uyển rằng:

“... Ta không tuyên bố rằng giải thoát đến từ khổ, mà giải thoát đến từ hỷ, lạc”.

(Xem *Phật học khái luận*, cùng soạn giả, về bài Tứ đế).

III. PHẨM THÍ DỤ (phẩm thứ ba)

(A Parable)

1. Phẩm kinh này khởi sự triển khai ý nghĩa Nhất thừa đã dạy từ hai phẩm đầu.

Khi Thế Tôn mở bày diệu pháp đến cuối phẩm Phương Tiện thì chỉ có Tôn giả Xá-lợi-phất, bậc trí tuệ nhất trong hàng A-la-hán, tin hiểu và được Thế Tôn thọ ký ở đầu phẩm Thí Dụ này.

2. Thế Tôn tiếp tục khai mở nghĩa “ Phương Tiện” để đánh thức các Tôn giả đang ngưng sự giải thoát tại vị trí “ giải thoát thân” bằng ví dụ “ Ngôi nhà lửa” hay “ ba xe” (xe dê, xe nai và xe trâu). Tại đây bốn Tôn giả Đại Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp, Đại Ca-chiên-diên và Tu-bồ-đề giác ngộ và được Thế Tôn xác nhận sự kiện giác ngộ này ở đầu phẩm Tín Giải (phẩm thứ tư).

3. Tư tưởng

a. Sau khi liễu hội nghĩa Nhất thừa, Tôn giả Xá-lợi-phất bạch Thế Tôn: “ Hôm nay con mới nhận rõ rằng con là con của Phật, đã được sinh ra từ miệng của Phật, trong thế giới của Diệu pháp, và đã được Diệu pháp của Phật”.

Anh văn:

“Today, I have realized that I am your son, that I was born from your mouth, that I was born in (the world of) Law, and that I have obtained the Law of the Buddhas”!
(Ibid. p.46)

Tôn giả Xá-lợi-phất đã nói lên ý nghĩa giác ngộ Diệu pháp là bừng tỏ ra rằng mình đã và đang trú trong pháp tính, trong giác tính. Thấy rõ điều đó là thấy Phật tri kiến. Tất cả chúng sinh đều như thế, duy chỉ có một điểm khác biệt là Tôn giả Xá-lợi-phất đã tự mình, do viên mãn định, tuệ, thấy điều đó, còn chúng sinh thì chưa, do vì tâm còn chứa đầy cả nghi ngờ (vì thiếu định, tuệ).

Dù chưa nhận rõ được diệu pháp, chúng sinh cũng đang trú trong diệu pháp. Lời bộc bạch trên của Tôn giả Xá-lợi-phất còn cho thấy vô minh và khổ đau của chúng sinh hiện diện rất là mông mị (hư hữu), có mặt trong các ngã tưởng, mà không có mặt trong thực tại. Khi đã nhận rõ, thật rõ, không tưởng của hết thảy pháp thì vô minh và vạn nỗi khổ đau tan biến như chính nỗi sợ hãi về con rắn tưởng tượng do nhận lầm từ sợi dây. Lời bộc bạch của Tôn giả Xá-lợi-phất đủ để hiển lộ diệu pháp và con đường vào diệu pháp.

Tại đây, các câu hỏi về nguồn gốc của các pháp hữu vi, của các ngã tưởng đều không có chân đứng. Rằng, cái gì không thật (như các ngã tưởng) thì không có gốc.

b. Tôn giả Xá-lợi-phất bạch tiếp: “ Khi con thành Phật trong tương lai, sẽ được trang nghiêm với 32 tướng quý, và sẽ được chư Thiên loài Người v.v... tôn kính”.

Anh văn:

“When I become a Buddha in the future, I shall be adorned with the thirty-two marks, and respected by Gods, Men, Yarkka, etc...!” (Ibid.p.48)

Và:

*“ Con nghe tiếng nói hiền diệu của Thế Tôn,
Tiếng nói sâu xa và kỳ diệu,
Thế Tôn nói Diệu pháp thanh tịnh,
Tâm con rất vui mừng.
Tất cả nghi đều mất.
Tâm con được đại tuệ (thật tuệ)”.*

Anh văn:

*“ I hear your gentle voice
Your voice is deep and wonderful.
You expound the pure Law
My heart is filled with great joy.
All my doubts are gone.
I have obtained true wisdom”.*

(Ibid. p. 49)

Tôn giả bấy giờ đã đắc thật tuệ (true wisdom), nghĩa là đã vào Phật tri kiến, nhưng chưa thật sự là một Phật

Chánh Đăng Giác có đủ 32 tướng đại nhân.

Theo *Nikàya* và Kim Cương Bát-nhã, một vị vua Chuyển luân Pháp vương cũng có 32 tướng đại nhân, nhưng lại chưa chứng thật trí. Tại đây giúp ta nhận ra một sự thật (gọi là pháp nhĩ như thị) rằng: *Pháp hoa* vẫn ghi nhận như *Nikàya* và A-hàm rằng trong hiện kiếp tại thế chỉ có một bậc Chánh Đăng Giác ra đời. Các đệ tử có thể đắc thật trí, nhưng chưa là Phật. Đối với vị đã đắc thật tuệ thì hiện tại và tương lai là một, đang là Phật rồi. Thời điểm trở thành vị Phật lịch sử chỉ có giá trị và ảnh hưởng đối với chúng sinh, đối với sự liên hệ với chúng sinh.

c. Ảnh dụ căn nhà lửa tam giới:

- Căn nhà lửa chỉ cho ba cõi (dục giới, sắc giới và vô sắc giới), chỉ cho thân ngũ uẩn này, vừa chỉ cảnh giới sinh tử. Căn nhà ấy đang bốc cháy vì lửa tham, lửa sân, lửa si, lửa sầu, bi, khổ, ưu, não, sợ hãi. Thân ngũ uẩn của chúng ta cũng đang bốc cháy ở mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý bởi cùng các thứ lửa ấy”.

(Tương Ưng IV, phẩm Bốc Cháy)

- Căn nhà lửa chỉ có một cửa để thoát ra (vào ra): Nói chỉ có một cửa để thoát ra cũng cùng nghĩa với câu nói chỉ có một cửa để vào. Cửa đó là gì?- Nếu do vì ngã tướng (vô minh) mà chúng sinh dấy khởi tham, sân, si, sầu, bi... thì cũng do cánh cửa ấy, chúng sinh dập tắt ngã tướng là đi ra khỏi tam giới của lửa tham, sân, si...

đang bốc cháy vậy.

Cũng có thể phát biểu cách khác rằng: Nếu Tập đề là sự thực đưa chúng sinh vào nhà lửa Tam giới, thì Đạo đề là cánh cửa mở lối ra khỏi căn nhà lửa ấy. Đây chỉ rõ giáo lý Tứ đế là sự thật, và là duy nhất của giáo lý Phật giáo. Các giáo lý khác chỉ là triển khai chi tiết và mở rộng giáo lý này (hay nói khác đi, là chi tiết của Tứ đế hay là Tứ đế mở rộng).

- Xe dê là ảnh dụ chỉ hàng đệ tử Phật chỉ cầu tự thân thoát ly tham, sân, si, khổ đau của sinh tử, nhờ sự chỉ đạo của Đạo sư.

- Xe nai là ảnh dụ chỉ hàng đệ tử tự giải thoát khỏi Tam giới do nỗ lực của tự thân, có trí tuệ giải thoát mạnh hơn hàng Thanh văn.

- Xe trâu là ảnh dụ chỉ hàng Bồ tát, hàng đệ tử có khả năng tự đi ra khỏi Tam giới, ngoài ra còn có khả năng và hạnh nguyện giúp các chúng sinh khác đi ra khỏi Tam giới không mệt mỏi. Hàng đệ tử này đang trên đường vào Phật trí.

d. Giáo lý chung cho ba thừa nói trên:

Giáo lý ấy là gì?

Phẩm “Thí Dụ” ghi: “ Giáo lý chung cho ba thừa được các bậc Thánh khen ngợi. Pháp ấy cứu chúng sinh thoát khỏi chấp thủ, trói buộc, thoát khỏi ham muốn. Pháp hành của thừa ấy để loại trừ các lậu hoặc tu tập

năm căn, năm lực, bảy giác chi và tám thánh đạo, và tu tập thiền, giải thoát, định, được vô lượng tịnh lạc”.

Anh văn:

“This teaching of the three Vehicles is extolled by the Saints. This teaching saves you from any attachment or bond or desire. Ride in these three Vehicles, eliminate asravas, obtain the Five faculties, the Five powers, the seven ways to enlightenment, and the Eight right ways, and practice dhyana- concentrations, emancipations, and samadhis so that you may be able to enjoy immeasurable peace and pleasure!” (Ibid.p.58)

Theo *Pháp hoa*, nội dung của giáo lý chung cho Thanh văn, Bích chi và Bồ tát là Tứ đế để loại trừ tham ái và chấp thủ. Pháp hành chung cho ba thừa là Đạo đế, như đã được kiết tập ở Nikaya và A-hàm. *Pháp hoa* cũng như *kinh Di Đà* (cảnh giới Di Đà) chỉ đề cập đến năm căn, năm lực, bảy giác chi và tám thánh đạo, mà không đề cập đến Bốn niệm xứ và Bốn chính cần. Điều này giúp cho chúng ta thấy rõ rằng:

- Điều kiện của một hành giả được sinh về cực lạc ít nhất là ở tại cuộc đời này, đã chuyên cần thực hành Bốn niệm xứ thiền chi và thiền quán) để có một căn bản Giới, Định, Tuệ để loại trừ được năm hạ phần kiết sử (thân kiến, nghi, giới, cấm thủ, dục và sân). Có nghĩa là đã tu tập Bốn niệm xứ và Bốn chánh cần.

- Cũng thế, khả năng để vào từ Sơ quả Thánh

(chưa nói đến Bích chi và Bồ tát) là tâm lý trú ở Tứ sắc định và hành thiền quán vô ngã. Nghĩa là đã trải qua một công phu đáng kể hành Tứ niệm xứ và Tứ chánh cần.

Tại đây có thể xác định rằng đối tượng được coi là đương cơ nghe kinh *Pháp hoa* có thể đi sâu vào trí tuệ giải thoát có cấp độ tu tập ngang Tứ thiền và có Chánh kiến vô ngã. Với căn cơ ít nhất như thế này mới đón nhận được nhiều tác dụng, nhiều rung động giải thoát khi đọc, tụng, nghiên cứu, giảng nói và thực hành giáo lý *Pháp hoa*.

e. *Pháp hoa định nghĩa về Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát, Đại Bồ tát:*

“ Những ai có trí sau khi nghe Pháp từ Thế Tôn, rồi tin nhận, những vị ấy nỗ lực cầu Niết bàn để thoát ly Tam giới thì gọi là Thanh văn... Những ai sau khi nghe Pháp từ Thế Tôn rồi tin nhận, nỗ lực cầu trí tuệ tự nhiên, ưu thích Thiền định, độc cư, hoàn toàn hiểu rõ nguyên nhân của tất cả pháp, thì gọi là Bích chi... Những ai sau khi nghe Pháp từ Thế Tôn rồi tin nhận, nỗ lực cầu Nhất thiết trí, cầu Phật trí, Tự nhiên trí, Vô sư trí, cầu các Tuệ, Lực và các Vô úy của Như Lai, với dòng từ bi đem lại an lạc cho vô lượng chúng sinh, làm lợi ích cho chư Thiên và loài Người, cứu độ tất cả chúng sinh, thì gọi là vị thuộc căn cơ Đại thừa. Chư Bồ tát do vì cầu đắc thừa này nên gọi là Đại Bồ tát...”.

Anh văn:

“Sariputta! Those who have intelligence, who receive the Law by faith after hearing it from the Buddha, from the World-Honoured One, and who seek Nirvāna with strenuous efforts in order to get out of the triple world, are called Srāvaka... Those who receive the Law by faith after hearing it from the Buddha, from the World-Honoured One, who seek self-originating wisdom with strenuous efforts, who wish to have good tranquility in seclusion, and who perfectly understand the cause of all things, are called Pratyekabuddhas... Those who receive the Law by faith after hearing it from the Buddha, from the World-Honoured One, who seek the knowledge of all things, the wisdom of Buddha, the self-originating wisdom, the wisdom to be obtained without teacher, and the insight and powers and fearlessness of the Thatāgata with strenuous efforts, who give peace to innumerable living beings out of their compassion towards them, and who benefit Gods and Men, that is to say, who save all living beings, are called Men of the Great Vehicle, Men of the Great Vehicle. Bodhisattvas are called Mahāsattvas because they seek this Vehicle”. (Ibid.p.58)

Đoạn kinh trên đã định nghĩa về Thanh văn, Bích chi và Bồ tát. Chúng ta hãy xem đây là định nghĩa rất mực của *Pháp hoa*, vừa rất phù hợp với kinh tạng *Nikāya* và A hàm. Chủ trương xây dựng mẫu Bồ tát của *Pháp hoa* là thể hiện đúng con đường chính Bậc Đạo Sư Thích Ca Mâu Ni đã đi qua.

Cuốn sớ giải Jātaka (Bồn Sanh) thuộc *Nikāya* do đại tịnh xá Anuradhapura (xứ Tích Lan) đưa ra, và *kinh Đại Bồn, Vị Tăng Hữu thuyết* (Trường Bộ, *Nikāya*) đề cập đến tiền thân của đức Thích Ca Mâu Ni khi Ngài là một Bồ tát tên là Thiện Tuệ (Sumedha) rằng, chính dưới chân Phật Nhiên Đăng (Dīpankara) Bồ tát chứng thật tuệ, nhưng Bồ tát từ bỏ Niết bàn trở lại sinh tử cứu độ chúng sinh để viên mãn Phật trí như đức Nhiên Đăng.

Thế là *Pháp hoa* đã chủ trương lý tưởng Bồ tát rất phù hợp với truyền thống, rất cao thượng, và rất trung thành với đạo lộ giải thoát mà Thế Tôn đã đi qua.

Qua định nghĩa ba quả giác trên, ý nghĩa đã mở rộng ra rõ ràng là chỉ do lòng mong ước của hành giả về quả giải thoát khác nhau mà pháp hành có khác nhau, và cấp độ hành mỗi pháp khác nhau. Thật ra giáo lý Tứ đế và Duyên khởi, hiểu thật đúng chân nghĩa chỉ là một. Và cả Lục độ Ba-la-mật cũng là Tứ đế (Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Tri kiến giải thoát) nhưng hành sâu và rộng lớn với tâm nguyện đại từ bi cứu độ chúng sinh (cũng bao hàm trong Tứ vô lượng tâm được kết tập ở *Nikāya* và *A hàm*). Chỉ một giáo lý Tứ đế là có thể đưa hành giả đến Thanh văn, Bích chi, Bồ tát hay Phật (như chính đức Phật đã thành).

Do vậy, vài dòng kinh ở Phẩm Tựa (mà có ý kiến, và cả ý kiến của người biên soạn tập tư tưởng này, cho rằng do các Pháp sư người Hoa thêm vào sau) phân biệt Tứ đế và giáo lý Thanh văn, Thập nhị nhân duyên và

giáo lý của Bích chi và Lục độ ba-la-mật là giáo lý Bồ tát là lối phân biệt có vẻ vội vàng. Tinh thần phân biệt đó đã đi lệch hướng của “Hội tam quy nhất” để thống nhất giáo lý và thống nhất tổ chức Giáo hội Phật giáo của kinh *Pháp hoa* vốn rất cao thượng và rất truyền thống.

Pháp hoa xiển dương hết thảy các pháp là vô ngã, vô tự tính. Nếu Tứ đế chỉ là pháp dành riêng cho Thanh văn thì Tứ đế có ngã tính là Thanh văn (huống nữa Thanh văn cũng vô ngã tính!). Tương tự, đối với Duyên khởi và Lục độ. Như thế, mấy dòng kinh ấy đã có nét khác màu tư tưởng *Pháp hoa* rồi, giữa khi tất cả dòng kinh còn lại của *Pháp hoa* đều nhất quán xiển dương Nhất thừa. Nhất thừa hay Phật thừa ở đây, phải được xác định một lần nữa rằng là “Nhất thừa” của tất cả các pháp (vì tất cả chỉ có một thật tướng vô tướng).

Và ba thừa khác biệt là do căn cơ của người hiểu và hành, chứ không phải tính chất “thừa” của pháp, của giáo lý.

(Chẳng hạn, ngay pháp bố thí tài vật cũng chuyển thành bố thí Ba-la-mật của Bồ tát, nếu hành giả hành bố thí với tâm rời chấp thủ tất cả ngã tướng).

g. Những căn cơ nghe được Diệu pháp:

Kinh *Pháp hoa* phân biệt những tâm hồn nào đáng được nghe Diệu pháp, và những tâm hồn nào không phải là đối tượng nghe Diệu pháp:

Căn cơ không đáng được nghe *Pháp hoa*:

* Tâm lý kiêu mạn, tà kiến

* Hưởng thụ các dục lạc

* Si tánh, ít học

* Chấp tự ngã.

* Không tin *Pháp hoa*

Căn cơ đáng được nghe *Pháp hoa*:

* Trí sáng, minh mẫn

* Học rộng, nhớ nhiều.

* Mong cầu *Pháp hoa*, mong cầu giải thoát

* Đã gặp Phật, đã gieo công đức (có chánh kiến).

* Tu tập lòng từ vì hạnh phúc của tha nhân.

* Thích tịch tĩnh vắng lặng.

* Giữ giới nghiêm túc

* Cầu giác ngộ, cầu Đại thừa.

* Tôn kính Tam bảo.

* Thường giới thiệu Phật giáo đến người khác

* Các Tỷ kheo cầu Đại thừa.

* Tin Phật, tin Pháp và tôn kính Xá lợi.

Nói một cách giản dị, các tu sĩ và cư sĩ Phật giáo

có chánh kiến và chánh tín (hành Bát Thánh Đạo) là căn cơ đáng được nghe kinh *Pháp hoa*. Kinh *Pháp hoa* sẽ giúp các căn cơ ấy nuôi dưỡng và phát triển lòng đại bi và trí tuệ giải thoát.

Thế thì, năm Tôn giả Kiều Trần Như sau thời pháp Tứ đế là đối tượng nghe *Pháp hoa*. Không thể ngộ nhận cho rằng các Tôn giả ấy thiếu khả năng tiếp thu Diệu pháp, nhất là bốn ngày sau đó cả năm Tôn giả đều đắc quả A-la-hán.

Thời pháp thứ hai được Thế Tôn giảng cho năm Tôn giả cũng tại Lộc Uyển, bốn ngày liên tiếp sau thời Tứ đế, là Ngũ uẩn và Vô ngã (xem Phật Học Khái Luận, cùng soạn giả). Nhờ nghe thực tướng, không tướng mà năm Tôn giả chứng đắc vô lậu tâm giải thoát, vô lậu tuệ giải thoát. Chẳng đường còn lại năm Tôn giả hành hóa cho đến giờ phút cuối cùng ở đời như một Bồ tát, mà không nhập Niết bàn. Như thế, tự bản tâm, năm Tôn giả đã là Bồ tát theo quan điểm của *Pháp hoa*.

Những luận cứ khác đánh giá thấp về quả A-la-hán trong *Nikàya* và *A hàm*, đánh giá thấp giáo lý Tứ đế và Duyên khởi được kiết tập trong *Nikàya* và *A hàm* là những luận cứ hoàn toàn ngộ nhận mà chúng ta cần tránh.

Chỉ có hai điểm nổi bật của *Pháp hoa* mà thời đại cần trầm tư là:

- Giáo lý Tứ đế, Duyên khởi và Ngũ uẩn vẫn là

giáo lý nền tảng của *Pháp hoa*, nhưng đã được *Pháp hoa* giới thiệu đến chỗ uyên áo, vượt khỏi các quan điểm nhật thức của các bộ phái.

- Lý tưởng Bồ tát được xây dựng rất cao thượng, dựa vào các hạnh Bồ tát đã được kiết tập rải rác trong *Nikàya* và *A hàm*.

IV. PHẨM TÍN GIẢI (phẩm thứ tư)

(Understanding by Faith)

1. Về tựa đề phẩm kinh này

Bản dịch ra Hán văn của Pháp sư Cưu-ma-la-thập lấy nhan đề là Tín Giải (tin hiểu). Với bản dịch ra Anh văn từ Hán bản của Pháp sư Cưu-ma-la-thập thì dịch giả Senchu Murano đề “Understanding by Faith” (hiểu qua lòng tin). Bản dịch từ Phạn văn sang Anh văn của H.Kern đề “Disposition” (thú hướng, thiên hướng hay phơi bày trường hợp tin hiểu Diệu pháp). Bản dịch từ Phạn văn sang Pháp văn của Burnouf đề “Inclination” (khuyh hướng, thú hướng).

Theo nội dung của phẩm thứ tư này thì Thanh văn và Duyên giác chưa nhập được Phật tri kiến, nên chỉ có thể biết được Phật trí qua lòng tin Thế Tôn. Do đó, nhan đề của phẩm kinh có thể được hiểu là “Hiểu do lòng tin”. Tin hiểu Diệu pháp là tin hiểu sự thật chỉ có “Nhất thừa”, đó là “không tướng” được đón nhận với trí tuệ rời hết thấy ngã tướng. Tin rằng, Thanh văn, Duyên giác

và mọi chúng sinh đều có điều kiện đắc Phật trí.

Qua bốn phẩm kinh đầu, *Pháp hoa* đã phân biệt có một số A-la-hán giác ngộ qua tuệ căn, có một số các vị giác ngộ qua tín căn v.v... tương tự như Nikàya và A hàm cho rằng dù tu tín căn, niệm căn hay tuệ căn, định căn đều có thể đắc trí tuệ giải thoát sau cùng.

2. Tìm hiểu “Nhất thừa” của các Tôn giả có đời sống trí tuệ:

Sau khi nghe Thế Tôn xác nhận Tôn giả Xá-lợi-phất sẽ thành Phật (điều này có nghĩa là Tôn giả đang đi trên con đường Bồ tát dẫn đến đích điểm Phật trí cuối cùng) và nói lên ví dụ ngôi nhà lửa của ba cõi (Dục, Sắc và Vô Sắc), các Tôn giả trí tuệ như Đại Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp, Tu-bồ-đề và Ca-chiên-diên khắp khởi vui mừng, phát khởi lòng thấy tin “Nhất thừa” và trình bạch Thế Tôn khúc tự tình tin hiểu Phật thừa của quý tôn giả. Đó là khúc tự tình của một kẻ cùng tử nói lên những mặc cảm về thân phận hèn mọn của người Thanh văn đệ tử (của toàn thể thánh chúng đương thời và của chúng ta ngày nay), và nói lên giới hạn trí tuệ giải thoát của Thanh văn không nhận ra tự tâm vốn “Nhất thừa”, và trí tuệ nhất thừa đó đang ở trong tầm tay của mình.

Các Tôn giả trí tuệ trên nói lên sự thật rằng từ thời pháp “Sơ chuyển pháp luân” tại Lộc Uyển cho đến thời *Pháp hoa* cuối cùng đều hàm đủ nghĩa “Nhất thừa”, chỉ vì các Tôn giả an phận chỉ tìm kiếm ở các pháp đó kết quả đi ra khỏi khổ đau của Tam giới mà thôi. Hệt như tâm lý của thời đại chúng ta chỉ tìm kiếm các giáo lý vô

thượng của Phật các kết quả của Người, Trời hay xa lắm là Tu-đà-hoàn quả (nhập Thánh lưu để nghỉ mệt trong sinh tử). Vì thế Phật thừa trở thành khó ngộ và khó nhập.

Ý nghĩa sự khác biệt giữa ba thừa, do đó, dựa vào sự khác biệt của trí tuệ, ý chí, lòng khát vọng đạo quả vô thượng mà không phải đến từ giáo lý.

3. Tư tưởng

a. Câu mở đầu Phẩm kinh này là: “ Lúc bấy giờ các Tôn giả trí tuệ như Tu-bồ-đề, Đại Ca-chiên-diên, Đại Ca-diếp, và Đại Mục-kiền-liên...”

Anh văn:

*There upon the men living the life of wisdom:
Subhuti; Mahà – Kàtyàyama, Mahà-Kasyapa, and
Mah à-Maudgalyàyama...* (Ibid, p.80)

Có một số dịch phẩm Việt văn lại chép thành một từ ngữ “huệ mạng Tu-bồ-đề” (theo Hán bản) và lầm tên của Tôn giả Tu-bồ-đề là Huệ mạng Tu-bồ-đề. Đây là một lầm lẫn.

Trong hàng đệ tử trí tuệ của Thế Tôn, Tôn giả Xá-lợi-phất là trí tuệ bậc nhất, rồi đến bốn Tôn giả kể trên.

Tại đây, chúng ta có thể đặt ra một nghi vấn rằng: Tại sao phẩm kinh này không đề tựa là Understanding by Wisdom? Mà rằng Understanding by Faith?

Như chính bốn Tôn giả đã bộc bạch, bốn Tôn giả đã không tự tin mình có thể vào Phật trí dù có nghe Thế Tôn đề cập đến Phật trí, viện lẽ là đã già lụ khụ v.v...

Không tin mình vào được vì lý do sức khỏe, tuổi tác v.v... là tâm bị vướng mắc các ngã tưởng tế nhị, xem Phật quả như là kết quả của một nỗ lực nào đó bị ràng buộc với thời gian, không gian, tuổi tác. Chính ngã tưởng ấy ngăn che các Tôn giả, khiến không thấy rõ Phật trí. Cho đến khi do nhờ lòng tin đặt vào Thế Tôn rất mạnh nên lúc nghe Thế Tôn và thấy Thế Tôn thọ ký Tôn giả Xá-lợi-phất (cũng già lụ khụ như các Tôn giả) thì tâm nghi ngờ do ngã tưởng kia dựng lên sụp đổ. Ngăn che Phật trí đã sụp đổ thì Phật trí xuất hiện.

Bốn Tôn giả đã nhờ nhiều vào lòng tin Phật sâu xa của tự thân mà liễu hội được Phật trí, nên gọi là Hiểu biết qua lòng tin.

Trường hợp của Tôn giả Xá-lợi-phất thì khác, chỉ lắng nghe lời dạy của Thế Tôn mà trí tuệ giải thoát sau cùng tự thức dậy. Không phải kêu gọi, níu kéo gì đến lòng tin cả. Trường hợp này đáng gọi là Hiểu biết qua trí tuệ, liễu hội nghĩa phương tiện giáo hóa của chư Phật.

Hiểu như vậy, tâm chúng ta sẽ lóe sáng lên rằng: Chư Tôn giả được thọ ký trong các phẩm kinh đầu, có thể đến cả làng vô học, đều thấy rõ Phật trí, thấy rõ thật tướng không tướng một cách trong sáng khi được Thế Tôn trực tiếp thọ ký.

b. Câu chuyện gã cùng tử mà Tôn giả Ca-diếp trình bạch Thế Tôn soi sáng cho chúng ta thêm một nét đặc biệt của tự tình khúc nói trên.

Chỉ có mặc cảm khốn cùng ngăn cách người con khốn cùng với người cha đích thực và giàu sang. Chỉ có thế thôi! Cho đến khi tình cảm của nếp sống mới tạo nhân duyên thuận lợi cho người con khốn cùng không hốt hoảng, và hân hoan vô cùng nhận ra người cha đích thực (vị trưởng lão ấy) của mình và thừa hưởng gia tài của cải vô lượng.

Cũng thế, chỉ có một mặc cảm duy nhất, một dấu ấn duy nhất là dấu ấn ngã tưởng đã hằn sâu vào tư duy con người qua nhiều kiếp luân hồi lăn lóc, mà khiến cho người chối bỏ Phật trí, trí tuệ vô ngã, hay thực tướng không tướng đang tràn ngập, bao bọc chung quanh mình (trong tâm, ngoài thân và cả thế giới). Chối bỏ thực tướng ấy là chối bỏ Phật trí, chối bỏ người cha thương quý với một gia tài giải thoát vô lượng sẵn sàng trao liền cho chúng ta.

Chỉ thế thôi! Chỉ vì một ngã tưởng ấy thôi!

Khi nào ngã tưởng rụng đổ trong tâm mình thì liền khi đó toàn bộ thực tại giải thoát trao về mình.

Ngay cả khi gã cùng tử từ chối người cha thân yêu của mình thì gã vẫn đích thực là con ruột của người, không thừa không thiếu gì cả. Cũng thế! Ngay cả khi chúng ta đang ngậm ngùi với sinh tử giữa cuộc trầm

luân, thì ta vẫn có trước mắt mình, trong tâm mình, Phật tri kiến và toàn bộ thực tại “ không tướng” giải thoát.

Chư đệ tử còn đòi hỏi Thế Tôn phải dạy gì khác?! Há chúng ta chưa trải qua vô lượng kiếp rồi đó sao?! Còn ngần ngại chờ đợi thời gian nào nữa mới đủ can đảm, hay hân hoan nhận lãnh cái chìa khóa cửa gia tài Phật tri kiến.

Ở tự tình khúc này, Tôn giả Tu-bồ-đề và Đại Ca-chiên-diên, Đại Ca-diếp, Đại Mục-kiền-liên không cảm động đến rơi nước mắt và khóc thین thít như Tôn giả Tu-bồ-đề trong kinh Kim Cương (ở thời điểm Thế Tôn đặt tên kinh), nhưng đọc tự tình khúc này chúng ta cũng vô cùng cảm động, ngâm ngùi rời khỏi trang kinh với tâm trạng: *“Giật mình mình lại thương mình xót xa. Khi sao phong gấm rủ là, Giờ sao tan tác như hoa giữa đường!”* (Truyện kiều – Nguyễn Du).

Quả là Diệu pháp!

Giờ chúng ta hãy trang trọng tụng đọc nhiều lần tự tình khúc thiết tha ấy của bốn đại Tôn giả trí tuệ.

“Lúc này chúng con nghĩ rằng Thế Tôn đã chỉ dạy cho chúng con Thanh văn và Duyên giác thừa, nhưng nay chúng con biết rằng Thế Tôn đã dạy chúng con Phật thừa từ ban đầu cho đến nay. Cho nên chúng con nói rằng các kho tàng vĩ đại của đấng Pháp vương đã đến với chúng con dù chúng con không cầu tìm, và rằng chúng con đã được tất cả những gì mà những người con

của Đức Phật đáng có”.

Anh văn:

“At that time we thought that you had taught us only the Lesser Vehicle, but now we know that you have been teaching us the Great Vehicle from the outset. Therefore, we say that the great treasures of the King of the Law have come to us although we did not seek them, and that we have already obtained all that the sons of the Buddha should obtain”. (Ibid.p.485)

Những dòng kinh trên thanh lương như những dòng suối ngọc. Tuyệt vời biết bao! Với ai giác tỉnh gốc của khổ đau mà buông bỏ dục ái, hữu ái và vô hữu ái thì sẽ dễ dàng bắt gặp những giây phút được Phật thọ ký xảy đến với quý Tôn giả kể trên.

c. Chư vị Thanh văn vào những giờ phút chưa ngộ được nghĩa “ Nhất thừa”, hay trí tuệ Phật, là chỉ vì tâm bị ngăn che bởi các tập khí sinh tử thô hoặc tế. Tập khí đó là dục vọng rong ruổi theo trần cảnh như Thế Tôn khai mở ở phẩm Ví Dụ ngôi nhà lửa Tam giới (phần 3). Tập khí đó là những ngã tưởng rất tế nhị như được chỉ bày ở phẩm Tín Giải (phẩm 4). Tập khí đó là khả năng đón nhận Diệu pháp và ý chí thực hành Diệu pháp, như được dạy ở Phẩm Dược Thảo Dụ (phẩm 5) tiếp theo.

Thế Tôn lần lượt chỉ rõ những nguyên nhân ngăn che Phật trí, giúp thính chúng làm rụng đồ dân các ngăn che ấy để làm hiển lộ thực tướng không tướng trong các

phẩm kinh tế tiếp.

V. PHẨM DƯỢC THẢO DỤ (phẩm thứ 5)

(The Simile of Herbs)

1. Sau phần trình bày chỗ thấy biết Phật tri kiến của mình, Tôn giả Đại Ca-diếp (đại diện cho bốn Tôn giả trí tuệ) được Thế Tôn khen ngợi đã nói hay và nói đúng về các đức của Như Lai trong vai trò dẫn dắt các Tôn giả đến “ Nhất thừa”.

Bấy giờ các đệ tử Thanh văn căn trí thấp kém vẫn chưa rõ “ Nhất thừa”, Thế Tôn bèn nói đến khả năng giáo dục phương tiện thiện xảo và hữu hiệu vô cùng của Như Lai để xây dựng vững lòng tin của thánh chúng. Rồi Thế Tôn dạy tiếp ảnh dụ về cây cỏ để tiếp tục soi sáng các nhân tố ngăn che nghĩa “ Nhất thừa”.

2. Tư tưởng

a. Đức Thế Tôn đưa ra ảnh dụ một đám mây lớn cho mưa khắp loài hoa cỏ để nói lên thái độ giảng dạy cùng các điều kiện tiếp thu giáo lý của chúng sinh, lần lượt chỉ rõ nghĩa “ Nhất thừa”.

- Như đám mây lớn phủ khắp bầu trời cho mưa xuống khắp muôn loài hoa cỏ một cách bình đẳng giảng dạy cho mọi căn cơ chúng sinh với cùng một hệ giáo lý giải thoát.

- Như nước mưa rưới xuống chỉ có cùng một vị, dù

các loài hoa cỏ đón nhận khác nhau. Cũng vậy, pháp mà Thế Tôn thuyết giảng chỉ có thuần một vị giải thoát “Nhất thừa”.

- Như cùng nhận nước nhiều vô lượng thuần một vị từ cùng một đám mây ấy, nhưng mỗi loài hoa cỏ tiếp thu khác nhau tùy theo khả năng của mỗi loài. Cũng vậy, giáo lý Thế Tôn dạy cùng một vị “Nhất thừa” và cho đồng đều tất cả, nhưng vì mỗi chúng sinh có các điều kiện trí tuệ, ý chí, tình cảm v.v... khác nhau, nên sự đón nhận từ một cơn mưa pháp bình đẳng ấy lại khác nhau; do đó mà thành ra có ý nghĩa các thừa khác nhau như Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát.

Tại đây, kinh chỉ rõ tập khí (hay nhân tố) ngăn che nghĩa “Nhất thừa”, mà hiện ra ba thừa là do khả năng học, hiểu và hành khác nhau của hàng đệ tử. Thực sự pháp chỉ có một sự thật của nghĩa “Nhất thừa”, và Thế Tôn cũng chỉ nói ra nghĩa “Nhất thừa”.

b. Đoạn cuối của ảnh dụ, Thế Tôn cắt nghĩa lý do khiến cho các đệ tử khó thấy nghĩa “Nhất thừa” như là: Do vì chúng sinh có căn tánh khác nhau, trí tuệ khác nhau, tình cảm, ý chí, kiến thức và dục vọng khác nhau, nên Thế Tôn phải nói pháp cho thích ứng những căn cơ ấy bằng lời lẽ khác nhau, diễn đạt khác nhau v.v... do đó thính chúng khó thấy trọng điểm của giáo lý.

Tuy thế, Thế Tôn đã xác định về tính chất của giáo lý. Ngài giảng dạy là giúp chúng sinh rời chấp thủ ngã tướng, hủy diệt lòng tham ái các pháp. Qua đó, nghĩa

“Nhất thừa” lộ dạng đằng sau sự dập tắt ái, thủ. Chấp thủ diệt thì các ngã tướng diệt, và thực tại “Không tướng” hiển hiện. Thực tại hoàn toàn “không tướng” ấy là thực tướng, là nghĩa “Nhất thừa”. Chứng ngộ thực tại đó là chứng ngộ Phật trí.

c. Khi thính chúng rõ thêm lý do đức Phật dạy pháp nhân ra ba thừa thì đồng thời rõ được sự thật “Nhất thừa” của pháp. Rõ được sự thật này thì nghi tâm, nhân tố ngăn che Phật trí đổ. Tại đây có thể có thêm một số vị Thanh văn giác ngộ Phật trí.

Những ảnh dụ của Thế Tôn có tác dụng đánh tan các ngăn che trí giác, ảnh hưởng còn mạnh hơn những tiếng hét, những con roi quát của các vị Thiên sư Trung Hoa dùng khi khai ngộ các đệ tử.

VI. PHẨM XÁC NHẬN THÀNH PHẬT (phẩm thứ sáu)

(Assurance of Future Buddhahood)

1. Thế Tôn dạy thêm ảnh dụ về cây cỏ trước khi xác nhận sự kiện sẽ thành Phật của bốn Tôn giả trí tuệ đề cập ở phần Tín Giải (phẩm 4).

2. Tư tưởng:

a. Ý nghĩa của sự kiện ghi nhận thành Phật:

Các vị Thanh văn được ghi nhận thành Phật vào thời điểm mà trí tuệ các Tôn giả thấy rõ nghĩa “Nhất thừa”, không còn chút mây mờ vực nào vờn che bầu

trời tâm thức. Nhưng bây giờ quý Tôn giả chưa nghiệm nhiên là Đức Phật với đủ 10 danh hiệu Như Lai, bởi vì còn trải qua một thời kỳ độ sinh cho đến khi tròn đầy tất cả các hạnh, đủ nhân duyên để vận chuyển bánh xe Pháp.

b. Ý nghĩa danh hiệu Phật được thọ ký:

Qua các danh hiệu được thọ ký, chúng ta phát hiện ra mối liên hệ giữa danh hiệu và hạnh nguyện của từng vị:

- Tôn giả Đại Ca-diếp trong tương lai sẽ nói pháp sâu rộng, nên thành Phật có hiệu là Quang Minh (Light). Quang Minh là biểu tượng cho ánh sáng chân lý soi sáng sinh tử.

- Hạnh Bồ tát trong tương lai của Tôn giả Tu-bồ-đề là Phạm hạnh nên thành Phật có hiệu là Danh Tướng (Beautiful From), biểu hiện một thân tướng trang nghiêm, đẹp đẽ, là kết quả của Hạnh Tỷ kheo.

- Hạnh Bồ tát trong tương lai của Tôn giả Ca-chiên-diên là dâng cúng chư Phật, dựng tháp Phật và cúng dường tháp Phật với các thứ hương hoa quý, nên thành Phật có hiệu là Diêm-phù-na-đề Kim Quang (Jambūnada- Gold-Light)- Jambu: xứ Ấn, xứ có nhiều mạn đồ; onada: bao bọc, biểu tượng cho ánh sáng vàng rực khắp xứ Ấn.

- Hạnh Bồ tát trong tương lai của Tôn giả Mục-kiền-liên tương tự với hạnh của Tôn giả Ca-chiên-

diên, có Phật hiệu là Đa ma la Bát Chiên Đàn Hương (Tamàlapatracandana-Fragrance), biểu tượng cho hương trầm thơm của cây Tamàla.

Theo đó, hạnh nguyện và danh hiệu của chư vị có mối liên hệ nhân quả (cùng loại), cho dù các hạnh trên không còn bị trói buộc bởi nghiệp.

c. Cõi nước của chư vị Phật trong tương lai:

Cõi nước của chư vị Phật trong tương lai, theo lời kinh, thì thanh tịnh như cõi nước của Đức A Di Đà. Đó là cách diễn đạt biểu tượng một cảnh giới tốt đẹp, an lành, thanh tịnh theo liên hệ của chánh báo (giải thoát hoàn toàn) và y báo (cõi nước). Từ y báo là cõi nước có thể hình dung ra chánh báo của chúng sinh trong cõi nước đó: Hễ là chúng sinh thì hạnh phúc, bình an, thanh thân và trí tuệ.

Lối diễn đạt ấy tạo nên một khích lệ tâm lý đáng kể đối với thính chúng đương thời, những vị chưa giác ngộ Phật trí, khiến quý vị khởi tâm hân hoan, hỷ lạc. Trong điều kiện tâm lý hỷ lạc đó thì dễ bùng sáng tâm thức.

Về mặt tư tưởng, hình ảnh cõi Tịnh độ của chư Phật tương lai, không có sạch dơ, không có cao thấp v.v... là nói lên thực tại (cõi nước) vô ngã tướng. Vì vô ngã tướng nên vắng mặt tướng sạch, tướng dơ, tướng cao, tướng thấp v.v...

Từ khi được thọ ký giác ngộ Phật trí cho đến khi thực sự thể nhập hoàn toàn Phật trí để khai mở con

đường giải thoát vô thượng cho chúng sinh là một khoảng thời gian dài lắm mà (thực ra là vô ngã rồi) chư đệ tử cần tiếp tục hành hạnh Lục độ Ba-la-mật. Đây là chặng đường để thể nhập Phật trí.

d. Thọ ký 500 đệ tử A-la-hán:

Tiếp đến, Thế Tôn thọ ký sự kiện thành Phật trong tương lai của 500 vị đệ tử A-la-hán. Thọ ký như thế là xác định rằng hết thảy những ai đã loại bỏ hết lậu hoặc ra khỏi tâm thì nhất định sẽ thành Phật.

VII. PHẨM HÓA THÀNH DỤ (phẩm thứ bảy)

(The Parable of a magic city)

1. Đến đây, các bậc Thanh văn hữu học và Nhơn, Thiên còn chưa tin hiểu Phật trí và nghĩa “Nhất thừa” rốt ráo, Đức Thế Tôn dạy tiếp phẩm 7 và 8 mở bày nhân duyên tu hành của các vị này, và tiếp tục mở bày thực tại vô ngã. Nhắc lại công phu tu hành của một số vị hữu học để tạo nên một sức mạnh khích lệ lớn hơn hầu có thể giúp quý vị xé tan lưới nghi đang bọc chặt tâm tư mình nhờ tín khởi và hỷ khởi.

Phẩm Hóa Thành Dụ trình bày thêm một lý do, nhân tố khiến giáo pháp “Nhất thừa” biểu hiện ra “Tam thừa”, đó là khả năng về ý chí giới hạn của hành giả, quyết tâm giải thoát giới hạn của hành giả.

2. Tư tưởng:

a. Chữ kiếp (kalpa): có nhiều tài liệu cắt ng-

hĩa khoảng thời gian của một kiếp khác nhau. Theo tự điển Phạn ngữ - Anh văn (của Monier – Williams), kiếp là thời gian bằng tuổi thọ của một vũ trụ hệ, bằng một ngày và đêm của Trời Phạm Thiên, bằng 4.320 triệu năm.

Khoảng thời gian vô lượng A tăng kỳ (assamkhyā) kiếp-A tăng kỳ được xem là con số vô lượng rồi, là thời gian ở ngoài ước định của tư duy con người, ý chỉ thời gian vô ngã của thực tại (phi thời gian). Ở đó thoát ly ý niệm thời gian và không gian: Vô lượng quá khứ và thời điểm hiện tại là một; vô lượng vũ trụ hệ và tại đây là một.

b. Phật Đại Thông Trí Thắng (Great Universal-Wisdom-Excellence) là đức Phật của biểu tượng (mà không phải là Đức Phật lịch sử), biểu tượng cho Phật tri kiến, hay tuệ giác hoàn toàn thấy suốt toàn thể pháp giới (great universe).

c. Nước Hảo Thành (Well-Composed): biểu tượng cho sự thật duyên sinh, nhưng là duyên sinh tự thể (tự nó); nó là vô vi.

d. Thế Tôn thấy kiếp lâu xa vô lượng như là thấy ở hiện tiền: nói lên rõ ràng Thế Tôn đang diễn bày thực tại vô ngã (quá khứ và hiện tại là một). Do vì thời gian là vô ngã nên không có sự cách biệt, vướng ngại nào về thời gian cả. Mặt khác, Thế Tôn đang thị hiện khả năng của trí tuệ vô ngã (Phật trí) để gợi lên trong tâm thính chúng niềm tin về Phật trí và “ Nhất thừa” (đây là khả

năng Thiên nhãn minh) để hát ngả những nghi ngờ còn lại trong tâm.

e. Tất cả khoảng thời gian lâu xa về thọ mạng, về nhập định, về thành đạo và về “chuyển bánh xe pháp” đều được thu nhiếp vào trong khoảng thời gian mà đức Thích Ca đang thuyết pháp, trong sát na hiện tại, nói lên tính vô ngã của thực tại. Do vì vô ngã tính nên chúng nhiếp nhau vô ngại. Tại đây, Thế Tôn đang hiển bày lý “Nhất thừa” và trí tuệ vô ngã.

g. Về 16 người con trai của đức Đại Thông Trí Thắng trước khi xuất gia là biểu tượng cho lộ trình giải thoát của Thế Tôn từ xuất gia cho đến khi đắc Phật trí:

1. Người con trưởng tên Trí Tích (Accumulated Wisdom): có nghĩa là trí tuệ thành tựu nhờ công đức tu tập lâu dài. Khi thành Phật có danh hiệu là A-súc (Ak-sobhya), nghĩa là Bất Động.

2: Vị thứ hai thành Phật hiệu là Tu-di Đảnh (Sumeru-Peak): điểm cao nhất của Pháp giới.

Hai vị này là biểu tượng của trí tuệ (hay tuệ uân). Trên lộ trình giải thoát, hành giả cần có trí tuệ vô ngã (Chánh kiến) dẫn đầu. Chánh kiến là giá trị cao nhất, là dẫn đầu và linh hồn của mọi công phu giải thoát (ví như đỉnh Tu-di).

3-4: Hai vị ở phương Đông Nam là Sư Tử Âm và Sư Tử Tướng, biểu trưng cho Chánh tư duy, tiếng nói của Chánh kiến, tiếng nói của thực tướng, tiếng nói làm

run rợ, rung đổ hết thảy tà kiến, như tiếng gầm của sư tử, hay bóng dáng sư tử, làm khiếp đảm muôn thú.

5-6: Hai vị Phật ở phương Nam là Hư Không Trú (Sky-Dwelling) và Thường Diệt (Eternal Extinction) biểu tượng cho Thánh định uẩn (Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định). Chỉ có đại định tâm mới vững trú như hư không, nhiếp phục được các vọng tưởng, như hư không không dao động. Với định ấy, tâm vô ngã đốt cháy các ngã tưởng, diệt hết các ngã tưởng gọi là Thường diệt.

7-8: Hai vị Phật từ phương Tây Nam (Đế Tướng: Emperor-From; Phạm Tướng: Brahma-From): là biểu tượng cho Thánh Giới uẩn (Chánh ngữ, Chánh mạng, Chánh nghiệp). Tướng là biểu trưng cho giới.

9-10: Hai vị Phật từ phương Tây là A Di Đà (Am-itayus) và Độ Nhất Thế Thế Giới Khổ Ách (Saving-All-Worlds-From-Sufferings). Đức Di Đà là biểu trưng cho toàn bộ Giới (vô lượng công đức), Định (vô lượng thọ), và Tuệ (vô lượng Quang). Giới, Định, và Tuệ uẩn cũng được tu tập nhuần nhuyễn, tròn vẹn, thì sẽ dẫn đến kết quả loại bỏ hết thảy khổ ách cho chúng sinh của vô lượng thế giới.

11-12: Hai vị Phật ở phương Tây Bắc (Đa-ma-la Bát Chiên Đàn Hương và Tu-di Tướng: Sumeru-From): là biểu tượng cho Thánh giải thoát uẩn, tỏa ngát hương ly tham, ly thủ như hương gỗ Chiên Đàn của cây Tamala. Bây giờ hành giả đứng vững trong cảnh giới giải thoát

như núi Tu-di vững chắc.

13-14: Hai vị Phật ở phương Bắc (Vân Tụ Tại: Cloud Liberty; Vân Tụ Tại Vương: Cloud-Liberty-King): là biểu tượng cho Thánh tri kiến giải thoát uẩn (tri kiến giải thoát). Tụ tại như mây trời và có đủ khả năng thuyết pháp độ vô lượng căn cơ chúng sinh như đám mây lớn phủ khắp trời cho mưa.

15-16: Đức Phật thứ 15 ở phương Đông Bắc có hiệu là Hoại Nhất Thế Giới Bồ Úy là biểu tượng cho Tứ vô sở úy của Như Lai, Chánh Đẳng Giác (Eliminating-Fear-Of-All_World). Cho đến cấp độ giải thoát này mới là cấp độ giải thoát của một đức Phật bồ xứ. Đức Phật thứ 16 là Đức Thích Ca.

Mười lăm vị Phật đầu là biểu tượng cho tâm giải thoát của Đức Thích tôn thành tựu trên quá trình giải thoát đi đến Phật trí. Đó là Bát Thánh đạo được tu tập qua ba cấp độ giải thoát của Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát đã được kinh dạy tượng trưng rằng: Phải ngồi đạo tràng qua 24 tiểu kiếp, diệt hết chúng mà vẫn chưa chứng quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đây là lối diễn đạt tượng trưng.

Kinh dạy tiếp: Cần ngồi tòa Sư tử thêm 8 tiểu kiếp mới thành Vô thượng Chánh Đẳng Giác Phật. Điều này có nghĩa là vị Đại Bồ tát vẫn an trú trên Giới, Định, Tuệ hay Bát Thánh đạo, ở cấp độ toàn giác mới chứng nhập hoàn toàn Pháp thân (Dharma-kāya).

3. Về Tứ Đế - Thập nhị chuyển

Lúc nói Tứ đế lần đầu tại Lộc Uyển, Thế Tôn chuyển ba lần về Khổ, Tập, Diệt, Đạo thành 12 chuyển.

a. *Thị chuyển*: Lướt đầu Thế Tôn chỉ cho thấy các hành tướng của khổ, nguyên nhân của khổ, khổ diệt và con đường đưa đến khổ diệt.

b. *Khuyến chuyển*: Thế Tôn khuyên dạy cần phải hiểu rõ Khổ, cần phải đoạn trừ Tập, cần phải chứng ngộ Diệt, và cần tu tập Đạo đế.

c. *Chứng chuyển*: Thế Tôn xác nhận tự Ngài đã chứng ngộ Tứ đế, có tri kiến như thật về Tứ đế.

Phản trình bày Tứ đế ở đây giống hệt Tứ đế được kiết tập ở *Nikàya* và *A hàm*.

Ngang đây, chúng ta đã thấy rõ giáo lý nền tảng của *Pháp hoa* vẫn là Tứ đế hay Tứ đế và Duyên khởi. Thực sự thì Tứ đế đã bao hàm cả Duyên khởi và tất cả các giáo lý khác của Phật giáo. Không nên lầm lẫn xem nhẹ Tứ đế. Trên thực tế, Tứ đế được nhận thức và tu tập qua nhiều cấp độ khác nhau như là Tứ đế của nhận thức và tu tập của phàm phu, của Thánh hữu học, của Thánh vô học, của Bồ tát, và sau cùng là Chân nghĩa Tứ đế của Phật.

Về Lục độ Ba-la-mật, nội dung đích thật là Đạo đế của Tứ đế, là Thánh giới uẩn, Thánh định uẩn, và Thánh tuệ uẩn (Giới Ba-la-mật, Định Ba-la-mật, và Tuệ Ba-la-

mật) ba chi còn lại cũng được bao gồm trong đó) được các Bồ tát an trú để hành pháp độ sinh.

Theo *Pháp hoa*, sau khi hành giả đắc được giải thoát thân (Niết bàn ly sanh tử) thì lên đường hành pháp cứu độ chúng sinh cho đến ngày viên mãn Phật trí). Sau đó, theo nhân duyên mà ra đời chuyển vận bánh xe pháp. Mỗi đức Phật thường xuất hiện qua nhiều cảnh giới khác nhau để hóa độ, sau mỗi lần nhập Vô dư y Niết bàn. Đức Thế Tôn sẽ là giáo chủ của một cõi nước khác với danh hiệu khác như đoạn kinh dưới đây diễn đạt:

“ Này các Tỳ kheo, khi chúng ta còn là Sa di, mỗi chúng ta đã dạy nhiều trăm nghìn tỷ chúng sinh nhiều như số cát sông Hằng. Những chúng sinh ấy đã theo Ta để nghe Diệu pháp để chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Một số trong những chúng sinh ấy hiện còn là Thanh văn. Bây giờ Ta chỉ dạy họ con đường vào Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác...Vào lúc ấy ta sẽ là một vị Phật có một danh hiệu khác ở một thế giới khác. Những ai tưởng là mình đã vào Niết bàn sẽ có thể tái sinh vào thế giới mà Ta sẽ ra đời, để cầu tuệ Phật”.

Anh văn:

“Bhikshus! When we were sramaneras, we each taught many hundreds of thousands of billions of living beings, that is as many living beings are there as sands in the River Ganges. Those living beings who followed me, heard the Law from me in

order to attain Anuttara-Samyak-Sambodhi. Some of them are still in Sràvakahood. I now teach them the way to Anuttara-Samyak-Sambodhi... At that time I shall be a Buddha of another name in another World. Those who will enter into the Nirvāna as they conceive will be able (to be reborn) in the world I shall live in, to seek the wisdom of the Buddha”. (Ibid.p.130-131)

Nói tóm, Tứ đế là giáo lý nền tảng của *Pháp hoa* và của toàn thể các bộ phái Phật giáo.

Pháp hoa triển khai Tứ đế truyền thống và đưa vào Bồ tát đạo. Điều này có nghĩa là Lục độ Ba-la-mật là Tứ đế được thực hành cùng với lòng đại bi, đại từ (độ tha). Sứ mệnh của Bồ tát là cứu độ chúng sinh, mà cứu độ tích cực là hạnh bố thí; và bố thí cao cả nhất là bố thí pháp giúp chúng sinh ra khỏi khổ đau sinh tử. Nội dung của pháp này lại là Tứ đế được hiểu và hành từ cấp độ phàm phu lên đến Bồ tát.

4. Ví dụ về Hóa thành (Magic City)

Hóa thành là ý nghĩa kinh thành do thần thông của Phật thị hiện; cũng có nghĩa là các thành tạm bợ, không thật, chỉ là bóng dáng ảnh hiện của thực tại như thực.

Thế Tôn dùng ảnh dụ hóa thành để chỉ rõ một động cơ khác, một nhân tố khác khiến “Nhất thừa” hiện ra “Tam thừa”, đó là do ý kiến cầu giải thoát yếu kém của chúng sinh. Thế Tôn phải nương vào ý chí giới hạn đó mà dẫn dắt dần vào giải thoát sau cùng. Thế Tôn bèn

phương tiện chỉ bày giáo lý Tứ đế (giải thoát) qua từng chặng để tránh các phản ứng không thuận lợi của tâm lý một mỗi của hàng đệ tử với nhiều căn cơ bất đồng. Vì thế, Thế Tôn thoát đầu mở ra lộ trình đầu tiên đi ra khỏi tham, sân, si – đi ra khỏi sinh tử luân hồi – với bốn Thánh quả. Về sau, với các căn trí nhạy bén của đệ tử, Thế Tôn dạy chặng đường đến Phật trí.

Pháp của Bồ tát luôn đề cập đến khoảng thời gian vô lượng kiếp và thế giới vô lượng cõi, với chúng sinh vô lượng vô biên a tăng kỳ hằng hà sa. Điều này đối với tâm lý chấp nặng ngã tướng sẽ vô cùng ngao ngán, có thể quay lưng lại với đạo giải thoát. Do đó, Thế Tôn đã khéo dạy Duyên khởi và Vô ngã mà tránh đề cập đến nghĩa thâm diệu nhất của nó, chỉ triển khai vừa đủ theo từng đối tượng hầu xóa tan dần các ngã tướng (gốc của tham, sân, si) của họ. Cho đến khi nào ngã tướng đã vơi nhẹ hay bị tiêu diệt hoàn toàn thì Thế Tôn mới chỉ thẳng nghĩa “Nhất thừa”, Phật trí hay thực tại như thật.

Tại đây, *Pháp hoa* nổi bậc hơn một số kinh khác ở hai điểm:

a. Có lý tưởng xã hội, vì thế đặt nặng việc xây dựng lý tưởng Bồ tát rõ ràng.

b. *Pháp hoa* xiển dương giáo lý Tứ đế, Duyên khởi và Vô ngã đến chỗ tinh yếu nhất, thâm thúy nhất.

5. Nhưng đối với chúng ta ngày nay thì việc nói thẳng hạnh Bồ tát đầy khó khăn trải qua vô lượng kiếp

thì kinh *Pháp hoa* sẽ có tác dụng như thế nào? Có tạo ra tâm lý mệt mỏi, chán chường không?

Các câu trả lời cho câu hỏi trên và các biện pháp giáo dục tâm lý dành cho chúng sinh vào thời Chánh pháp suy đồi đã được Thế Tôn tiên liệu để lại trong các phẩm kinh cuối.

Tại đây, chúng tôi thiết nghĩ một Phật tử hành giải thoát với hạnh nguyện lợi tha, theo tinh thần *Pháp hoa*, chỉ cần nắm giữ và thực hiện một số điểm căn bản như sau:

- Tỉnh giác vô ngã và nuôi dưỡng tỉnh giác ấy.
- Từ tỉnh giác ấy, phát triển tâm rời khỏi dục vọng (hay chấp thủ ngã).
- Giới thiệu con đường giải thoát cho tha nhân trong điều kiện có thể.
- Hiểu rằng thời gian vô ngã nên vô lượng kiếp cũng chẳng khác một kiếp. Liên tục tư duy về vô ngã thì tâm lý lo âu, mệt mỏi sẽ lặn mất.
- Tin và hiểu rằng giải thoát sâu xa có thể thực hiện ngay trong hiện kiếp.

VIII. PHẨM 500 ĐỆ TỬ ĐƯỢC THỌ KÝ (phẩm thứ tám)

(The Assurance of future Buddhshood of the five hundred Disciples)

1. Tại đây, Thế Tôn chính thức ghi nhận sự kiện sẽ

thành Phật trong tương lai của 500 vị A-la-hán.

Sự kiện thọ ký này, thoát đầu, Thế Tôn chỉ xác nhận sự giác ngộ Phật trí ngay hiện tiền trong hội chúng của Ngài qua một số Tôn giả đại trí tuệ. Dần dần, Thế Tôn thọ ký rộng rãi ra đến chúng sinh. Điều mà Thế Tôn đã thực sự đề cập đến một cách tế nhị từ phẩm thứ hai: Tất cả sẽ thành Phật, bởi vì tất cả vốn có Phật tánh. Đây là nội dung lớn mà *Pháp hoa* xiển dương và thiết lập lòng tin cho chúng sinh (chúng ta hãy đọc lại kỹ từng dòng kinh, bên ngoài câu chuyện như là thuật lại những mẫu chuyện quá khứ, nhưng thực sự, Thế Tôn đã giới thiệu cho thấy mọi chúng sinh sẽ thành Phật, như trường hợp một em bé vẽ hình Phật trên cát đã thành Phật v.v...)

2. Tư tưởng

a. Lời Tôn giả Phú-lâu-na tán thán Thế Tôn:

“Thế Tôn thật khác thường. Những gì Ngài dạy thật hiếm có. Với tuệ giác, Ngài tuyên thuyết Diệu pháp tùy theo căn tính khác nhau của chúng sinh, và cứu chúng sinh rời khỏi tham trước. Các công đức của Thế Tôn vượt ngoài các ngôn ngữ diễn đạt. Chỉ có Thế Tôn biết được ước mong trong thâm tâm chúng con”.

Anh văn:

“The World-Honoured-One is extraordinary. What he does is rare. He expounds the Law with expedients by His insight according the various natures of all living beings of the world, and save them from

various attachments. The merits of the Buddha are beyond the expression of our words. Only the Buddha, only the World-Honoured-One, knows the wishes we have deep in our minds”. (Ibid.p.140)

Dâng lời tán thán Thế Tôn là Tôn giả đã gián tiếp trình bày sở ngộ Phật trí của tôn giả. Tôn giả đã thực sự ngộ những gì?

- Liều ngộ rằng Thế Tôn nói pháp tùy căn cơ người nghe: Đây là sự sở ngộ về lý do có “ Tam thừa”, có nghĩa là Tôn giả đã liễu hội “Nhất thừa”.

- Thế Tôn tuy nói pháp tùy duyên, nhưng mục đích giải thoát thì luôn luôn có mặt trong mọi lời dạy, mọi thời pháp. Mục đích giải thoát vừa có nghĩa là bản chất của giáo lý Thế Tôn dạy, là ly tham ái, chấp thủ. Tùy theo cấp độ thành tựu của công phu rời xa tham trước ấy mà có tên các thừa như Thanh văn, Duyên giác hay Bồ tát. Nếu ly chấp thủ triệt để thì sẽ giác ngộ Phật trí, và nếu hành Bồ tát đạo thì sẽ nhập Phật trí.

- Lời bạch “ Chỉ có Thế Tôn biết được các ước mong trong thâm tâm của chúng con” vừa nói lên sự liễu hội Phật trí của Tôn giả, vừa mong được Thế Tôn thọ ký (bởi vì sự thành tựu trí tuệ của Tôn giả đã đến Toàn giác), vừa hé mở cho thính chúng biết rằng: yếu tố quyết định tính chất Thanh văn, Duyên giác hay Bồ tát là nằm ngay trong tâm, trong trí tuệ giải thoát, mà không phải ở ngoài các tướng trạng ngôn ngữ, giáo lý, thời gian, không gian, hình tướng (Thanh văn, Bồ tát...) mà trí tuệ

giải thoát hoàn toàn thì chỉ có một và là Vô ngã (không có ngã Thanh văn, ngã Duyên giác hay ngã Bồ tát).

Sự hé mở đó được Thế Tôn hiển lộ rằng:

“Các Thầy có biết Tôn giả Phú-lâu-na đây chăng? Ta luôn luôn khen ngợi Tôn giả là người nói Pháp tuyệt giỏi trong hàng những người nói Diệu Pháp. Ta cũng thường tán thán công đức của Ta, giúp Ta tuyên bày Chánh pháp. Tôn giả chỉ rõ con đường cho bốn chúng đệ tử, giảng dạy, làm lợi ích cho họ, và khiến họ vui mừng. Tôn giả giải thích Chánh pháp một cách toàn mỹ, và đem lại lợi ích lớn cho những người cùng Phạm hạnh. Không có ai khác ngoài Như Lai có thể ca ngợi tài biện luận của Tôn giả. Không phải chỉ hộ trì giáo pháp của Ta, giúp Ta tuyên bày giáo pháp! Trong quá khứ, Tôn giả đã từng hộ trì Chánh pháp và đã giúp chín nghìn triệu Đức Phật tuyên bày Chánh pháp. Dưới thời chư Phật ấy, Tôn giả đã là người nói pháp tuyệt hảo nhất trong hàng những người nói Pháp. Tôn giả hiểu một cách rõ ràng sự thật của không tính đã được chư Phật dạy, và đã được Bốn vô ngại biện tài. Tôn giả luôn luôn giảng nói Diệu pháp một cách rõ ràng, trong sáng và quyết chắc. Dù Tôn giả đã đắc đại thần thông của chư Bồ tát, Tôn giả vẫn hành Phạm hạnh trong suốt thời gian quá khứ...”

Anh văn:

“Do you see this Purna, the son of Maitrayani? I always praise him, saying that he is the most excellent expounder of the Law. I also praise him for his various

merits. He protects my teachings strenuously and helps Me propagate them, benefits them, and causes them to rejoice. He explains my right teachings perfectly, and gives great benefits to those who are performing Brahma practices with him. No one except the Tathàgata excels him in eloquence. Do not say that he protects only my teachings and help Me propagate them! In his previous existence he also protected the right teachings of nine thousand million Buddhas and helped them propagate their teachings. Under those Buddhas also he was the most excellent expounder of the Law. He clearly understand the truth of the void expounded by those Buddhas, and obtained the four kinds of unhindered eloquence. He always expounded the Law clearly and purely, with no doubt-funess. Although he had the supernatural powers of Bodhisattvas, he performed Brahma practies throughout his previous existence...”

(Ibid.p.140 -141)

Các điểm giáo lý đề cập trong phẩm kinh này, đặc biệt từ hai đoạn trích dẫn trên, hầu như có nội dung giống hệt với giáo lý kết tập ở Nikàya. Chẳng hạn như các điểm:

- Chánh pháp dạy lìa tham trước.
- Giáo lý vô ngã (hữu vi và vô vi đều vô ngã)

- Những lời Thế Tôn khen vai trò diễn giảng của Tôn giả Phú lâu na hệt với khen Tôn giả kết tập ở Nikàya.

- Không tánh ở đây không khác một li nào với ý nghĩa không tánh của Nikàya (khắp *Tương Ưng* II,IV; Tiểu Bộ I; *kinh Tiểu Không* và *Đại Không*, Trung III).

Lời tán thán trên của Thế Tôn vừa xác nhận sự chứng ngộ Phật trí của Tôn giả, vừa chỉ rõ ý nghĩa có tính cách tạm thời của các thừa (Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát), vừa gián tiếp khích lệ thính chúng phá tan mặc cảm trí tuệ yếu kém của mình, thời gian tu tập ngăn ngại của mình, hình thức Thanh văn của mình. Nhờ đó mà tín tâm sanh, hỷ tâm sanh để thêm duyên lành mở bung trí tuệ giải thoát của tự thân.

b. Năm trăm vị Phật tương lai có cùng danh hiệu Phổ Minh:

- Phổ Minh (Universal Brightness) là sự sáng phổ quát. Năm trăm vị Phật có cùng một danh hiệu nói lên rằng danh hiệu của Như Lai không nhất thiết dựa vào hạnh tu trước khi chứng ngộ, và quả Phật là quả vị tròn tất cả đức và tuệ, do đó mà chư Phật đều đồng đẳng và đồng đẳng với thật tính của tất cả pháp.

- Năm trăm vị A-la-hán được thọ ký vào giờ phút này lại dâng lời bộc bạch lên Thế Tôn. Chúng ta có thể gọi là tự tình khúc số hai của các bậc giác ngộ “ Nhất thừa” của *Pháp hoa*.

Khúc tự tình này cũng để lại đằng sau ngôn ngữ, và đằng sau sự giác ngộ, một cái gì quá ngậm ngùi, ngậm ngùi nhất trần gian!

Đến hai lần ngậm ngùi thay cho những ai chưa giác ngộ:

* Phật tánh có sẵn trong mình mà chúng ta vẫn chạy đôn chạy đáo tìm cầu giác tánh, tìm cầu Chánh pháp để kéo dài những ngày tháng khổ lụy!

* Sự khám phá lớn nhất, quan trọng nhất và là đối tượng mong chờ của hành giả trong vô lượng kiếp kiếp tìm lại nằm ngay ở chính ta, nơi gần gũi nhất của cuộc sống. Quả hạnh phúc chân thật không phải là một sự tìm kiếm! Đó là viên ngọc ở trong gấu áo! Đó là thực tại tính vô ngã nằm ở khắp nơi! Đó là một sự hoàn toàn không mong ước, không chờ đợi và không chiếm đắc!

Những ảnh dụ trong kinh *Pháp hoa*, hoặc do Thế Tôn dạy, hoặc do các Tôn giả bậc bậc, thật là kỳ tuyệt! Ảnh dụ đến với chúng ta như những tiếng gầm của sư tử, một trăm lần mạnh hơn tiếng hét của các Thiên sư, đã làm khích động tâm thức chúng ta khiến tâm thức bừng tỉnh.

c. Lời trần bạch của năm trăm Tôn giả giác ngộ “Nhất thừa” vừa lập ra một chủ trương xiển dương của *Pháp hoa* là: Mọi chúng sinh đều có Phật tánh, do đó mọi chúng sinh đều có thể giác ngộ ngay trong hiện tại, tại đây, trên cuộc đời này; vừa chỉ hướng tu tập cho hành giả quay trở về chính mình để nương tựa mình và nương tựa chánh kiến về giải thoát, con đường rời khỏi mọi tham ái, chấp thủ.

IX. PHẨM THỌ KÝ CÁC VỊ HỮU HỌC VÀ VÔ HỌC (phẩm thứ chín)

**(The Assurance of future Buddhahood of the Sràvakas
who have something more to learn and of the Sràvakas
who have nothing more to learn)**

1. Tiếp tục thọ ký hàng Thánh hữu học là Thế Tôn tiếp tục mở ra cho thính chúng thấy rõ ràng rằng không phải chỉ các vị đoạn hết lậu hoặc mới được thọ ký, mà hàng Hữu học còn vướng năm thượng phần kiết sử (hữu ái, vô hữu ái, mạn, trạo cử và vô minh) cũng được ghi nhận sẽ thành Phật trong tương lai. Ý nghĩa ghi nhận này đã được ghi lại trong hầu hết kinh điển các bộ phái, qua định nghĩa của Tu-đà-hoàn (quả Thánh thấp nhất) là nhập Thánh lưu (bất thối) đi thẳng về Niết bàn. Bất thối, có nghĩa là nhất định sẽ thành Phật trong tương lai.

Tứ thánh quả Tu-đà-hoàn đã bùng ngộ vô ngã rồi, nên đối với vị này, thời gian lâu xa vô lượng kiếp không còn gây dao động tâm lý nhiều (bởi thời gian là vô ngã, còn số chỉ có ý nghĩa tạm thời), các chương ngại ngăn che giác tính cũng thế, chúng là vô ngã nên có thể bị hủy diệt bất cứ khi nào hành giả giác tính mạnh.

2. Tư tưởng

a. Hàng Bồ tát mới phát tâm, vì chưa rõ truyền thống của giải thoát, bản khoản chưa thấy Thế Tôn thọ ký cho một vị Bồ tát nào. Thế Tôn kể lại hạnh nguyện Bồ tát của Tôn giả A-nan như là gián tiếp thọ ký hàng

Bồ tát trong sự kiện thọ ký Tôn giả. Thế Tôn thực sự không trực tiếp thọ ký một Bồ tát nào. Có lẽ là do hạnh Bồ tát là vô tướng, mà thọ ký là hình thức hữu tướng nên không phù hợp với hạnh nguyện ấy chăng? Huống nữa, Thế Tôn đã nhiều lần dạy: Bồ tát đạo quyết định dẫn đến Phật trí.

b. Qua việc thọ ký Tôn giả A-nan và Tôn giả La-hầu-la, *Pháp hoa* thêm một lần xác định trí tuệ giải thoát và khả năng giải thoát nói lên bản chất các Thừa, chứ không phải là các hình tướng của hành giả, hay hành tướng của giáo lý. Thí như cùng một giáo lý Thế Tôn dạy mà thính chúng giác ngộ quả vị khác nhau: Có vị chỉ chứng Sơ quả Thánh, có vị đắc A-la-hán, có vị tu đắc Bích chi, cũng có vị vào Bồ tát vị.

c. Thọ ký hàng hữu học, Thế Tôn đã thêm một lần khích lệ trực tiếp hàng đệ tử này khởi hỷ, tín để chóng giác ngộ Phật trí.

Phần mở bày khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến bằng ngôn ngữ lập nên cảnh thuyết giảng thứ nhất đến hết phần thọ ký là kết thúc. Chúng ta hãy đi vào khảo sát phẩm cuối của phẩm thứ nhất này: phẩm Pháp sư.

X. PHẨM PHÁP SƯ (phẩm thứ mười)

(The Teacher of the Law)

1. Thế Tôn không dừng lại phần thọ ký thành Phật ở hàng Thanh văn, mà mở rộng thọ ký đến hàng Bồ tát và đến cả những người chỉ biết tùy hỷ một lần về việc

nghe, nói, đọc, tụng, biên chép, ấn hành *Pháp hoa*, như Thế Tôn đã hé mở từ phẩm Tựa và phẩm Phương tiện. Thế có nghĩa là *Pháp hoa* chủ trương mọi chúng sinh đều có trong mình khả năng thành Phật. Phần này Thế Tôn đặc biệt khích lệ cổ vũ, làm cho phấn chấn hàng Nhơn, Thiên... phát khởi Bồ đề tâm cầu quả Phật.

Tinh thần thọ ký này tỏa ngát hương lạc quan của Phật giáo trước cuộc diện sinh tử vô lượng thời gian. Thái độ sống lạc quan ấy càng hiện rõ nét hơn trước một đời sống 100 năm ngắn ngủi của con người.

Như là ngọc quý trong gấu áo của mình, chính kiến về vô ngã là viên ngọc quý của tâm thức giúp con người thanh thản đứng vững trước mọi sóng gió vô thường, khổ đau của cuộc đời. Phương chi Phật giáo mới phát sinh ra những tâm hồn “ Nhậm vận thịnh suy vô bố úy, thịnh suy như lộ thảo đầu phô” (Vạn Hạnh Thiền sư)

2. Tư tưởng

a. *Biểu tượng của Bồ tát Dược Vương (Medecine King)*: Dược Vương có nghĩa là phương thuốc chúa, phương thuốc thần hiệu nhất để trị tâm bệnh.

Phẩm kinh này Thế Tôn dạy chuyện trực tiếp với Bồ tát Dược Vương có nghĩa là nội dung phẩm kinh là phương thuốc thần diệu nhất để chữa lành tâm bệnh tham, sân, si, chấp thủ các ngã tướng của chúng sinh.

Phương thuốc ấy là gì?

Đó là Diệu pháp liên hoa. Hay gọi đó là pháp “Nhất thừa”, đó là pháp “Duyên khởi”, Vô ngã được diễn giảng trong kinh *Pháp hoa* này.

Hơn nơi nào khác, và hơn phẩm kinh nào khác trong 28 phẩm, phẩm “Người giảng dạy *Pháp hoa*” (Pháp sư) này trình bày chi li về sự việc hết lời ca ngợi *Pháp hoa* đi song song với kỹ thuật giáo dục, khích lệ người đời học hỏi và tu tập theo *Pháp hoa*.

Lược ý đại để rằng:

- Những ai dù chỉ tùy hỷ *Pháp hoa*, hoặc đọc, nghe, chép, giảng *Pháp hoa* dù chỉ một dòng kinh.

- Những ai cung kính đánh lễ kinh *Pháp hoa*, cúng dường kinh như là cung kính đánh lễ chư Phật.

- Những ai giới thiệu người khác nghe *Pháp hoa*, nhường chỗ cho người khác ngồi nghe, hoặc giảng nói một dòng *Pháp hoa*, hoặc ấn loát, sao chép *Pháp hoa* v.v...

- Những ai giảng dạy toàn kinh cho công chúng nghe.

Tất cả những người đó, kinh ghi nhận, là đã gieo trồng nhiều công đức ở hành vạn ức chư Phật, quyết định vị lai sẽ thành Phật. Tất cả những người đó đáng được cung kính, tôn trọng, cúng dường ... Tất cả những người đó được xem là các Bồ tát xuất hiện ở đời để giới thiệu *Pháp hoa*, tất cả là sứ giả của Như Lai.

Huống chi là những người học hiểu, giảng nói và

thực hành *Pháp hoa*! Quyết định họ đang tiến gần tuệ giác vô thượng!

Đề cao công đức của những thiện nam tín nữ biên chép, đọc, tụng, giảng nói, tôn kính cúng dường và tu tập *Pháp hoa* như trên là Thế Tôn gây một sự chú ý rất mạnh vào giáo lý “Nhất thừa” và những quan điểm giáo lý khác chứa đựng trong kinh *Pháp hoa* này. Đây là Thế Tôn nhấn mạnh tính thống nhất của giáo lý Phật giáo, nhấn mạnh chủ trương thống nhất giáo lý các bộ phái Phật giáo, nhấn mạnh giáo lý Tứ đế, Duyên khởi được tu tập theo tinh thần Bồ tát, nhấn mạnh sự tu tập liìa bỏ tham ái, chấp thủ và phát đại từ bi tâm cứu độ chúng sinh.

Lời ca ngợi ấy của kinh có ý nghĩa khoa đại không? Chúng ta thấy rằng những dòng kinh ca ngợi, khích lệ ấy là đúng mực và cần thiết.

Tất cả việc làm hướng về Diệu pháp kể trên đều thể hiện việc nuôi dưỡng và phát triển trí tuệ Vô ngã, mà trí tuệ này lại có công năng trừ diệt hết thảy khổ và giúp vô số chúng sinh trừ tất cả khổ, nên đáng được đánh giá cao nhất. Sự thật bao giờ cũng quý hơn mộng, hơn một nghìn vũ trụ trần bảo của ngã tướng, của ngã tướng, của mộng mị.

b. *Chúng ta hãy chiêm nghiệm một lời dạy tiêu biểu của phẩm kinh này:*

“Bất cứ ai mong cầu tuệ giác của Phật mà nghe hay

thấy kinh Diệu pháp liên hoa này, và sau khi người ấy tin hiểu, gìn giữ, phải biết rằng người ấy đang đến gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Anh văn:

“Anyone who, while he is seeking the enlightenment of the Buddha, sees or hears this Sutra of the Lotus flower of the Wonderful law, And after hearing it, understands it, by faith and keeps it, know this, will come near Anuttara-Samyak-sambodhi”. (Ibid.p.161)

Lời dạy trên dạy thẳng vào pháp giải thoát dành cho chư Bồ tát gọi là “ Vô lượng nghĩa”. Vô lượng nghĩa lại phát xuất từ một pháp gọi là “không tướng” (thực tướng). Nghe, hiểu, gìn giữ chính niệm hoa như vậy là nghe, hiểu và gìn giữ chính niệm về “ không tướng” (vô ngã) và con đường thể nhập “ không tướng”, con đường thể nhập “không tướng” là con đường hành pháp lợi sanh rồi xa hết thảy ngã tướng (gọi là Lục độ Ba-la-mật). Do vì tính cần dập tắt các ngã tướng hay dập tắt chấp thủ các ngã tướng, mà hành giả đến gần thực tướng ấy, quả là trí tuệ đến gần quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, như kinh *Pháp hoa* dạy. Đây là sự thật:

c. Tinh thần trí tuệ và thiết thực của Pháp hoa:

Thế Tôn dạy: “Này Dục Vương! Hãy dựng tháp bảy báu nơi nào diễm nói, đọc, tụng, biên chép kinh *Pháp hoa* này, ở bất cứ nơi nào có mặt kinh *Pháp hoa* này! Hãy xây tháp cao, rộng và đẹp đẽ. Người không cần để xá lợi

của Ta trong tháp ấy.

Anh văn:

“Medecine King! Erect a stupa of the seven treasures in any place where this sùtra is Expounded or read, recited or copied or in any place where a copy of this sùtra exists! The stupa should be tall, spacious, and adorned. You need not enshrine my sarìras in the stupa”.

(Ipid.p.160)

Rất nhiều đoạn kinh *Pháp hoa* nói lên tinh thần giáo lý rất thiết thực và trí tuệ, theo đúng truyền thống kinh tạng Phật giáo.

Đoạn kinh này nghe có vẻ là dạy xây tháp quý để tỏ lòng tôn kính, cúng dường kinh *Pháp hoa*, nhưng kỳ thực *Pháp hoa* tế nhị khuyên dạy người đời nên học hỏi, trầm tư và tu tập Chánh pháp hơn là tôn trọng kinh một cách hình thức (dù sự tôn quý kinh là nhân duyên khởi đầu để học hiểu và thực hành kinh), hoặc là tôn kính, đánh lễ xá lợi Phật. Nói cách khác, hình thức biểu hiện lòng tôn kính Phật, xá lợi Phật, và lòng tôn kính Pháp có ý nghĩa nhất là học hiểu và tu tập giải thoát, hành Bồ tát hạnh.

Đây đích thị là việc làm thiết thực vì sự nghiệp trí tuệ giải thoát của con người.

d. Điều kiện diễn nói kinh *Pháp hoa*:

Kinh ghi người diễn nói kinh *Pháp hoa* cho các hội chúng cần hội đủ ba điều kiện:

- Vào thất của Như Lai: Ngôi nhà đại từ bi.
- Khoác y Như Lai: Nhu hòa, nhẫn nhục.
- Ngồi chỗ ngồi của Như Lai: Thấy rõ “ không tánh” (hay không tướng) của tất cả pháp.

Lòng đại từ bi là tâm của một Bồ tát khởi tâm cứu độ chúng sinh. Tính nhu hòa, nhẫn nhục là hạnh của Bồ tát. Nhưng linh hồn của Bồ tát đích thực vẫn là sự liễu hội không tánh.

Thiếu tâm đại từ bi thì Bồ tát hạnh không còn. Thiếu nhu hòa nhẫn nhục thì Bồ tát hạnh khó thực hiện. Thiếu sự liễu hội thực tướng, thì Bồ tát đánh mất bản chất của mình và đánh mất sứ mệnh diễn nói Diệu pháp.

Qua ba điều kiện trên mà một giảng sư *Pháp hoa* cần có, theo lời dạy của Thế Tôn, kinh *Pháp hoa* đã xác định rõ ràng Diệu Pháp đúng là không tính của các pháp, là sự liễu tri không tánh đó.

Đây là điểm giáo lý tinh yếu nhất của các bộ phái Phật giáo, mang tính chất rất truyền thống của đạo Phật. Và đây cũng đúng là phương thuốc thần hiệu trị lành vĩnh viễn căn bệnh sinh tử, vô minh. Phương thuốc này kinh *Pháp hoa* gọi là Bồ tát Dược Vương.

XI. PHẪM HIỆN BẢO THÁP (phẩm thứ mười một)

(The appearance of a stupa of treasures)

1. Từ phẩm 11 đến phẩm 22 là cảnh thuyết giảng

thứ hai của thời kinh *Pháp hoa*. Cảnh thuyết giảng này, ngoài hội chúng có mặt trong cảnh thuyết giảng đầu, còn có sự tham thính của chư Phật và chư Bồ tát từ mười phương, và sự chứng kiến của Đức Phật Đa Bảo như một chứng nhân của lịch sử thuyết giảng *Pháp hoa* từ vô lượng kiếp trước cho đến nay.

Phẩm “Hiện Bảo Tháp” diễn bày đầy hình ảnh và ngôn ngữ biểu tượng. Nội dung giáo lý của phẩm kinh chỉ được nhận biết rõ ràng qua các biểu tượng ấy. Nay với khung cảnh mới, Thế Tôn đã tiếp tục chỉ bày khai, thị, ngộ, nhập qua một phương thức khác: Đức Thế Tôn để thực tại tự nói lên sự thật hơn là các lời lẽ của Thế Tôn.

2. Tư tưởng

a. *Tháp Đa Bảo và Thế Tôn Đa Bảo*: (Many Treasures)

Đức Đa Bảo, theo hạnh nguyện, đã cùng tháp Đa Bảo xuất hiện trước hội chúng của Đức Thích Tôn để tán dương Diệu pháp và Đức Thích Tôn.

Tháp Đa Bảo: là biểu tượng cho nguồn tâm giải thoát. Nguồn tâm chứa vô lượng tâm giải thoát của Giới, Định, Tuệ và Tứ vô lượng tâm (đại từ, bi, hỷ, xả) gọi là đa bảo. Đức Phật Đa Bảo, vị Phật từ vô lượng vô biên kiếp xa xưa, làm chứng nhân của chân lý, giữ gìn Diệu pháp trong pháp giới này, là biểu tượng của Phật tính, Pháp giới tính của chúng sinh.

Tháp báu từ lòng đất vọt ra và trú giữa hư không: Chư Tổ sư thường ví tâm như đất và gọi là tâm trường dưỡng vô lượng đức; như đất chứa vô lượng của cải trong lòng nó, tâm chứa tất cả tâm và tuệ giải thoát, như đất, tính vốn bền, bất động nhẫn chịu mọi ngã tướng (các thứ sạch, dơ, lửa, nước v.v...). Cũng thế, tâm bền bỉ, bất động nhẫn chịu mọi vô thường, sinh diệt, như đất bình đẳng trước mọi tướng, tâm cũng có tính bình đẳng ấy...

Tháp Đa Bảo từ lòng đất vọt ra nói lên rằng Phật trí có mặt trong tâm chúng sinh, từ tâm mà hiện. Người tìm cầu Phật trí phải quay về chính mình, chính tâm mình, mà không tìm cầu ở bên ngoài.

Tháp báu trú giữa hư không xác định thêm rằng: Tâm người, chúng sinh đầy cả ngã tướng, nhưng cũng có mặt thường xuyên thật tướng Không tướng. Tháp báu có Đức Đa Bảo trú là ý nghĩa trú ở không tướng của tâm, trú ở chánh niệm vô ngã, ở ngoài các ngã tướng.

Đức Thích Tôn và đức Đa Bảo tuy thị hiện ra hai, nhưng thật sự chỉ là một, là nguồn thác trí duy nhất của tâm. Đức Đa Bảo là bản giác, chân thật tướng, Đức Thích Tôn là tri giác là vị chứng ngộ chân thật tướng, chứng nhập chân thật tướng.

Thế Tôn Đa Bảo xuất hiện trước hội chúng của Thế Tôn, với vô lượng chư Phật và chư Bồ tát, để tán dương Đức Thích Tôn và Diệu pháp mà Đức Thích Tôn vừa giảng dạy, đang giảng dạy, như là một sự xác chứng cao

vòi để thiết lập niềm tin vững chắc vào Diệu pháp cho những vị trong hội chúng yếu kém trí tuệ và cho chúng sinh về sau.

Điểm tâm lý quan trọng này đã được Thế Tôn vận dụng trong suốt thời kinh *Pháp hoa*. Nhờ lòng tin khởi mà hân hoan khởi, nhờ hân hoan khởi mà hỷ lạc khởi, hỷ lạc khởi thì các nghi tâm diệt, nhờ đó mà thính chúng dễ liễu hội Diệu pháp. Đây là một lối vận dụng kỹ thuật tâm lý giáo dục tuyệt vời. Như chúng ta vừa thấy, thời kinh trôi chảy đến phẩm thứ mười như là Diệu pháp chảy qua mười phẩm kinh đã chở đi chư vị Thanh văn trí tuệ đầy đủ Giới, Định, Tuệ với Phật trí. Giờ đây (từ phẩm 11) phần thính chúng còn lại trí tuệ yếu kém hơn cần được Đức Thích Tôn tiếp tục mở bày “ Nhất thừa” với một kỹ thuật mở bày khác hơn: Ngài vận dụng “sự”, hình ảnh, sự thực của chính các pháp nhiều hơn là ngôn ngữ. Hình thức mở bày này sẽ đánh mạnh và sâu hơn vào tâm thức của thính chúng còn lại để có thể khơi dậy sự tin hiểu nghĩa “Nhất thừa”. Cảnh thuyết giảng thứ hai này tiếp diễn đến phẩm kinh 22.

b. Âm thanh vang dội của cửa tháp Đa Bảo:

Để mở cửa tháp Đa Bảo, Đức Thích Tôn thu hồi về tất cả hóa thân Phật: Đây là biểu tượng sống động, rằng phải bằng thiền định sâu nhất mới có đủ nhân duyên (hay sức mạnh của tâm thức) để mở ra khỏi tâm thức nguồn đại tuệ (Phật trí).

Âm thanh lớn vang dội khi cửa tháp mở là biểu

tượng của sự bùng vỡ của tâm thức, chiếu rọi trí tuệ vô ngã, làm sụp đổ tất cả vọng tưởng.

c. Đức Đa Bảo toàn thân không rã và phân hai tòa ngồi

Hình ảnh thân Thế Tôn Đa Bảo không rã là biểu tượng cho Phật trí (chân tâm) là vô minh diệt, là chân thường.

Bấy giờ Đức Đa Bảo xuất hiện với thân tướng trang nghiêm của Như Lai, phân hai tòa ngồi và thỉnh mời Đức Thích Tôn cùng ngồi. Hình ảnh này nói lên ý nghĩa bản giác (được tượng trưng đức Đa Bảo) và thi giác (Đức Thích Tôn) là một, đồng đẳng; quá khứ và hiện tại là một, đồng đẳng.

Đức Đa Bảo còn được hiểu như là đối tượng tôn thờ của hàng tu tập theo Tín căn, tôn thờ xá lợi Phật; Đức Thích Tôn thì biểu thị cho đối tượng quy hướng của hàng tu tập Tuệ căn. Và như thế, tại đây *Pháp hoa* diễn bày sự thật hàng Tín căn và Tuệ căn đều vào Phật trí đồng đẳng – Hình ảnh biểu tượng này rất đáng được chú ý, bởi vì trong khoảng thời gian phát triển bộ phái chủ trương tín ngưỡng tôn thờ xá lợi Phật và phái chủ trương tôn thờ kinh Kim cang (trí bát nhã).

Hình ảnh hai Đấng Như Lai ngồi chung tòa trong bảo tháp ở giữa hư không đã xiển dương rõ ràng giáo nghĩa “Nhất thừa”, đó là sự thật “không tướng” và trí tuệ thể nhập “không tướng” của Pháp hoa.

d. Toàn bộ thính chúng được đưa lên trụ giữa hư không:

Sau khi hai Đấng Như Lai vừa ngồi chung tòa, thì liền có một sự kiện khác thường xảy ra: toàn bộ thính chúng được đưa lên trụ giữa hư không. Đây là ý nghĩa khi sự thật “Nhất thừa” biểu hiện, thì thật tướng “không tướng” hiển bày (hư không biểu trưng cho “không tướng”) khắp tất cả pháp, do đó toàn thể hội chúng tự tại trú giữa hư không.

Sự kiện Đức Thích Tôn đưa toàn thể thính chúng lên trụ giữa hư không như thế còn hiển bày một khía cạnh khác của thật nghĩa: Sự và lý đều vô ngã nên sự và lý viên thông. Ở mặt lý, vì là “không tướng” nên không vướng ngại, thì ở mặt sự cũng thế, khi hành giả đắc được trí tuệ vô ngã thì sự kiện “sự vô ngã” sẽ xảy đến với hành giả như thính chúng ngồi lơ lửng giữa hư không vậy, bởi vì tự bản chất của “sự” là như thế.

e. Mười phương hiện về Linh Thứu:

Sự kiện mười phương chư Phật đang cùng giảng dạy Diệu pháp cho hàng Bồ tát mà kinh gọi là các hóa Phật được Đức Thích Tôn thu nhiếp về trước khi mở cửa tháp Đa Bảo là sự kiện diễn bày thật tính, thật tướng của các pháp: “Một” là mười phương và mười phương là “một” và là vô ngã (không tướng).

Sự diễn bày này rất “sự” và rất thực, giúp thính chúng thấy thẳng sự vật, có điều kiện để bước ra khỏi

vùng trôi buộc của các ngã tướng tế nhị.

g. Hiện tượng cõi đời chuyển thành Tịnh độ:

Khi mà mười phương hóa Phật và chư Bồ tát quyết định tụ về Linh Thụ ra mắt Đức Thích Tôn thì liền khi ấy cõi thế gian bỗng chuyển thành Cực lạc, với thế đất, thế nước, địa hình hệt của cõi nước Đức Di Đà. Đây là sự diễn bày thật tướng hay thật trí vô ngã xuất hiện thì tất cả pháp giới trở thành cõi nước Cực lạc, Niết bàn.

Hình ảnh này của *Pháp hoa* thật là tuyệt thú! Vừa nói lên sự thật tâm tịnh (có mặt trí tuệ vô ngã) thì độ tịnh, vấn đề là chuyển hóa tâm thức từ các vọng tưởng thành chính tướng vô ngã, khi tâm thức sạch bóng ngã tướng thì Ta bà chính là Cực lạc, bởi vì khi ấy các khái niệm sạch, dơ v.v... không còn. Thoát ly khỏi hết thấy ngã tướng sạch, dơ v.v... thì gọi là thân tịnh; thoát ly khỏi các tướng đối đãi sinh, diệt thì gọi là chơn thường; thoát ly khỏi các tướng về ngã và về vô ngã thì gọi là chơn ngã; và thoát ly khỏi các tướng về khổ, lạc, thì gọi là chơn lạc. Và đây chính là Niết bàn.

Tinh thần giáo lý đó rất là người, rất là thiết thực, rất là diệu hữu và rất là trí tuệ!

Hình ảnh đó vừa tế nhị chuyển kiến thủ của những người theo tông Tịnh độ (hay tông tôn thờ xá lợi) và của những người tôn thờ kinh Kim cương Bát nhã đương thời (đang tranh chấp) thành chính kiến về “Nhất thừa”, rằng: chính kiến ở đây là không bài bác; không tranh

chấp, thị phi; Tịnh độ ở đây chính là Ta bà của tâm rời khỏi chấp thủ các ngã tướng.

Trọn phẩm kinh này là nói tiếng nói của “ Nhất thừa” và là tiếng nói thống nhất các quan điểm dị biệt về giáo lý Phật giáo của đương thời.

Chúng tôi thiết nghĩ nét giáo lý “ Nhất thừa” này và thái độ nhận thức tu tập này của Pháp hoa đã đặt Pháp hoa vào vị trí “ vua của các pháp” (vua của các kinh). Chỉ có những nét giáo lý này nổi bật lên hẳn giữa những nét giáo lý đương thời khác, là thích đáng với danh nghĩa “ Pháp vương”

h. Lời thăm viếng: “Ít bệnh, ít não, chúng sinh dễ độ...?”

Đây là lời thăm hỏi có tính truyền thống của chư Phật, đã được kết tập trong nhiều kinh Nikàya và A hàm.

i. Lời hỏi của Đức Thích Tôn hướng vào thánh chúng vọng từ bảo tháp:

“Ai sẽ tuyên thuyết *Diệu pháp liên hoa* ở cõi Ta bà này?” Nay đúng là lúc diễn nói!

Anh văn:

“Who will expound the Sùtra of the Lotus flower of the Wonderful Law in this Saha world? Now is the time to do this!”
(Ibid.p.170)

Sau câu hỏi này là Thế Tôn cho biết Thế Tôn sắp nhập Niết bàn. Câu hỏi nói lên rõ ràng thời kinh *Pháp hoa* có thể kết thúc ngang đây, đã trình bày đủ khai, thị, ngộ, nhập Phật tri chi kiến. Sự kiện tháp Đa Bảo vào thời điểm này cũng thế: Thế Tôn Đa Bảo đến vào cuối phẩm kinh thứ mười để xác nhận những gì Đức Thích Tôn dạy về Diệu pháp là chân thật, là sự thật của ba đời (quá khứ, hiện tại và vị lai). Nhưng cũng tựa như kinh *Kim Cương*, sau khi đặt tên kinh, Thế Tôn còn dạy tiếp thêm một phần nữa vì thính chúng còn nhiều người chưa giác ngộ, tại đây Thế Tôn vẫn còn diễn bày về khai, thị, ngộ, nhập tri kiến Phật cho đến phẩm 28.

Câu hỏi trên vừa nói thêm rằng: Những gì cần giới thiệu về Diệu pháp, Thế Tôn đã dạy đủ. Chân lý là thế! Sự thật tối hậu, “Nhất thừa” là thế! Cảnh giới chân thật là “không tính” hay “không tướng”! Giờ đây chư Tôn giả đã sẵn sàng lên đường hành Bồ tát đạo đi đến thể nhập Phật trí chưa? Những ai? – Thế Tôn đã rõ biết tất cả.

k. Bồ tát Đại Nhạo Thuyết (Bodhivattva of Great Eloquence):

Thế Tôn sẽ nhập Niết bàn sau thời giảng kinh Pháp hoa này, vì vậy sau khi Thế Tôn nhập diệt, Thế Tôn muốn có nhiều sứ giả Như Lai tiếp tục diễn giảng Diệu pháp ở giữa đời này, trong cõi Ta bà này. Hiện Ngài đang chuẩn bị thêm một số hành trang cho đoàn Như Lai sứ giả lên đường độ sinh, nên tại đây Ngài dạy chuyện

với Bồ tát Đại Nhạo Thuyết.

Đại Nhạo Thuyết, còn gọi là Đại Lạc Thuyết, là tên của một khả năng biện tài trong “Bốn biện tài vô ngại giải” (từ vô ngại, nghĩa vô ngại, pháp vô ngại, và biện tài vô ngại giải-còn gọi là nhạo thuyết biện tài).

Khả năng đại nhạo thuyết là khả năng trình bày giáo lý rõ ràng, minh bạch với kỹ thuật trình bày thiện xảo khiến người nghe vui nghe và hân hoan nghe.

Từ phẩm Tựa đến phẩm 11 này, nếu dựa vào nội dung giáo lý được chuyên chở qua những dòng kinh mà xét, thật sự đã bao gồm đủ phần Tích môn và Bản môn (theo phân đoạn kinh của Pháp sư Trí Khải), đủ lý và sự, vào đủ bốn phần khai, thị, ngộ, nhập chi tri kiến rồi.

Tuy thế qua cảnh thứ hai, và thứ ba của thời kinh, Thế Tôn vẫn còn nhiều điều để dạy trước khi từ biệt trần gian. Chúng ta hãy đi vào tìm hiểu cảnh thuyết giảng thứ hai.

XII. PHẨM ĐỀ-BÀ-ĐẠT-ĐA (phẩm thứ mười hai)

(Devadatta)

1. Trong phẩm kinh này, Thế Tôn thuật lại một mẫu đời của tiền thân Thế Tôn trong quá khứ xa xăm đã cầu Diệu pháp liên hoa như thế nào, như là một mẫu mực để chúng sinh sau ngày Thế Tôn nhập diệt học tập. Đồng thời Thế Tôn nhẹ nhàng giới thiệu Lục độ Ba-la-mật.

Theo tài liệu *Nikàya*, Tôn giả Đề-bà-đạt-đa

(Devadatta) là một hoàng thân, anh em họ với Thế Tôn. Tôn giả xuất gia sau ngày Thế Tôn trở lại thăm hoàng cung lần đầu, dưới sự hướng dẫn tu tập của Thế Tôn. Sau lần đầu nghe Thế Tôn nói Pháp tại hoàng cung, Tôn giả đắc Tứ sắc định, về sau Tôn giả phát triển thêm thần thông.

Do vì Tôn giả có tham vọng lãnh đạo Giáo hội Phật giáo, nhiều lần bạch xin Thế Tôn nhường ngôi vị giáo chủ cho Tôn giả, Thế Tôn từ chối. Sau đó Tôn giả thuyết phục được và qui y Thái tử A-xà-thế (Ajatasattu), và lôi kéo được năm trăm Tỷ kheo ly khai Giáo hội của Thế Tôn và vào một ngọn núi Kên Kên (núi này được vút nhiều xác chết nên chim kên kên có mặt) lập Giáo hội riêng. Sau đó, Tôn giả Xá-lợi-phất và Tôn giả Mục-kiền-liên đến tại núi Kên Kên thuyết pháp, năm trăm vị tỷ kheo kia nghe và đắc Tu-đà-hoàn. Thấy rõ Pháp và giới luật, bèn trở về hầu Thế Tôn.

Còn lại một mình, Tôn giả Đề bà đạt đa cảm thấy ân hận vô cùng, quyết định đến cầu sám hối với Thế Tôn, nhưng chưa kịp thực hiện ý định Tôn giả đã thành linh qua đời.

Sự kiện chia rẽ Giáo hội kể trên đã tạo ra một số khó khăn, tai tiếng. Nó là một niềm đau của Giáo hội. Chính một lời dạy của Thế Tôn về sự kiện đó đã trở thành thành ngữ cho ngày sau: “ Sự tử trùng thực sự tử nhục”! – Nó còn là niềm đau cho đến ngày nay, mỗi lần chúng ta nhớ đến.

Nhưng, dưới cái nhìn của *Pháp hoa* - cái nhìn mong đưa đến thống nhất các bộ phái Phật giáo đương thời đang mãi tranh chấp nhau về ảnh hưởng và quan điểm giáo lý, cái nhìn làm tròn đẹp giáo lý rời khỏi các khía cạnh thị, phi, thiện, ác, toàn, bất toàn v.v... - Mọi chuyện đều có thể trở nên tốt đẹp, xua tan đám mây đen kia, cái đám mây cứ vẩn vù trong ký ức của Giáo hội,

Còn hơn thế nữa đã thi hóa và đạo hóa một tâm sự ngậm ngùi.

Phẩm Đề-bà-đạt-đa trở thành một phẩm kinh của *Pháp hoa*, quả đã nói lên thật rõ ràng rằng tâm hướng giải thoát, thao thức xây dựng hưng thịnh Giáo hội, và tích cực truyền sâu vào xã hội loài người thông điệp cứu khổ của Thế Tôn.

2. Tư tưởng:

a. Bài học *Pháp hoa* nào mà tiền thân Thế Tôn đã học từ Tôn giả Đề bà?

Thế Tôn, trong phẩm 12, đã thuật lại một quãng đời quá khứ tu tập Diệu pháp, mà hầu như Thế Tôn chỉ thuật lại như một câu chuyện đời xưa. Bài học đại thừa trên là gì, qua sự việc hầu hạ tiên nhân 1.000 năm?

Nhà vua từ bỏ ngôi báu để hầu hạ tiên nhân suốt 1.000 năm chỉ vì một mục tiêu cầu Diệu pháp là một ý nghĩa bổ thí, (cung kính), cúng dường tiên nhân). Pháp thí này hành cho đến mức thuần thực, tiêu tan hết tham ái, chấp ngã (đốt luôn cái ngã vua chúa, cao sang) thì

pháp thí ấy là Ba-la-mật.

Nhà vua nhẫn chịu những khó khăn bị hành hạ, nhờ vậy, sai khiến 1.000 năm, với lòng ly tham và phá chấp trên là ý nghĩa Nhẫn nhục ba-la-mật.

Kiên cố thể hiện đúng nhu cầu của một người hầu hạ, không than thở, không trái ý tiên nhân với cùng một tinh thần hành trên gọi là Trì giới Ba-la-mật.

Suốt 1.000 năm giữ chặt lòng trên mục đích cầu Diệu pháp, tâm không dao động, với tinh thần phá ngã chấp trên là ý nghĩa Thiên định Ba-la-mật.

Tinh thần hầu hạ suốt 1.000 năm, không mệt mỏi là Tinh tấn Ba-la-mật.

Suốt 1.000 năm thực hành 5 độ trên chỉ để cầu Diệu pháp mà vẫn không nghe tiên nhân nói gì, nhưng lòng mong cầu và sự chuyên chú của nhà vua vào công việc hầu hạ sẽ giúp nhà vua tự thấy rõ các tướng vô thường, khổ đau, và cái ngã giả tạm của mình và của tiên nhân mà bừng sáng sự thật của các pháp (do nhờ phá ngã chấp). Đây là mở đầu của Trí tuệ Ba-la-mật.

Thật sự, qua 1.000 năm kia tiên nhân đã giúp nhà vua, kéo nhà vua ra khỏi thế giới ngã chấp rất nhiều, và tạo cơ hội để vua thực hành Lục độ của Bồ tát.

b. Về Tôn giả Đề-bà:

Trong thời gian kể trên Tôn giả Đề-bà cũng hành Lục độ:

Tiên nhân dạy pháp cho vua là nghĩa Bồ thí độ.

Việc theo dõi để giúp nhà vua kiên nhẫn đi tới đều đặn là Trì giới độ.

Nhẫn chịu tiếng ác, tiếng xấu hành hạ vua là Nhẫn nhục độ.

Tinh cần trong vai trò dẫn đạo là Tinh tấn độ.

Bám sát mục tiêu Diệu pháp giúp nhà vua và cho tự thân là Thiền định độ.

Sau 1.000 năm hành như thế, các tham tướng, sân tướng, ngã tướng chìm lặn, tiên nhân có điều kiện để thấy rõ thật tướng vô ngã của các pháp. Đây là Trí tuệ Ba-la-mật.

Dù hình thức bên ngoài của tiên nhân và nhà vua làm hai công việc khác nhau, nhưng cả hai vị đều thực hành Lục độ cả.

Một nghìn năm sau, hai vị tổ ngộ, nhờ các vọng tâm bị diệt. Lúc bấy giờ trí tuệ vô ngã bùng cháy trong tâm thức hai vị: thành tựu đạo Bồ tát.

Mẫu chuyện trên nhìn qua cặp kính “ văn học-sân khấu” cũng tuyệt. Hình ảnh của nhà vua thì luôn luôn rực rỡ, trung chính, dễ được quý mến, ca ngợi. Hình ảnh tiên nhân thì “tà tà”, u ám, hắc ám dễ bị oán ghét, bị lên án. Nhưng đến hồi kết thúc thì thật là bi hùng! Và thật là cảm động!...

c. Ý nghĩa “Nhất thừa”

Nhà vua đã xả bỏ ngai vàng, xả bỏ danh dự bản thân, bản ngã, xả bỏ tất cả những gì thuộc về thiện để được đạo giác ngộ: Ly tham hoàn toàn, ly thủ hoàn toàn và dẫn đến thời điểm “ trí tuệ như thật” xuất hiện, vượt khỏi các ngã tướng. Đây là ý nghĩa nhất thừa: “Không tướng”.

Tiên nhân xả bỏ danh dự tiên nhân của mình vượt qua các tư duy thị phi, so đo trong lòng, vô úy, can đảm để tự mình và giúp nhà vua xả sạch các ngã tướng, các chấp thủ. Cuối đường tâm lý ấy là trí tuệ vô ngã, vượt qua các khái niệm thiện, ác, thị phi, tốt xấu, được, mất, v.v...

Đây là nghĩa “ Nhất thừa”.

d. Về Bồ tát Trí Tích và Bồ tát Văn Thù:

Trí tích (Accumulated wisdom): Trí tuệ thành tựu do công đức tu tập giải thoát.

Văn Thù là vị cổ Phật, biểu tượng của Trí tuệ Ba-la-mật.

Hình ảnh Bồ tát từ lòng biển vọt ra:

Như biển dung chứa mọi loài thủy tộc, uế, tịnh v.v... mà vẫn như như bất động (bao giờ cũng là biển như thế), cũng thế, nguồn tâm dung chứa mọi công đức giải thoát. Chư tổ thường gọi nguồn tâm là tâm địa hay tâm hải (biển tâm).

Tất cả các Ba-la-mật của chư Bồ tát được thành tựu đều phát xuất từ chính nguồn tâm của mình. Ba-la-mật là ở tâm và do tâm: Đó là tâm rời xa khỏi hết thảy ngã tướng. Ba-la-mật không thật sự dính gì với các hành động, với các ngã tướng cả. Nguồn tâm ấy mọi chúng sinh đều có: trần gian có, và thủy cung cũng có. Câu chuyện của nhị vị Bồ tát trên chuyển qua sự kiện Long nữ thành Phật như dưới đây:

e. Sự kiện Long nữ thành Phật:

Tôn giả Xá-lợi-phất, đại diện cho thánh chúng chưa giác ngộ, nêu lên nghi vấn rằng: Thân nữ là cấu uế, không phải là pháp khí, có năm chướng ngại (*Nikāya* và *A hàm* cũng có đề cập đến năm chướng ngại của thân nữ: Không thể là Chánh Đẳng Giác, không thể là Đề Thích, Phạm Vương, Ma vương, Chuyển Luân Vương) thì làm sao có thể đắc Phật trí, thành Phật được?

Bồ tát Trí Tích thì phân vân: Việc tu tập để thành Phật phải trải qua vô lượng kiếp, nay chỉ thời gian không bao lâu làm sao Long nữ thành Phật được?

Hai Bồ tát đã thay mặt thánh chúng còn vướng chấp thủ mà nêu ra hai thắc mắc đó. Vấn đề nam, nữ, cấu tịnh, nhanh, chậm, trẻ, già v.v... đều là các vấn đề của khái niệm mang đầy ngã tướng. Do vì bị vướng mắc vào các ngã tướng nên vướng mắc vào các ngã tướng mà hành giả không thể thấy được “không tướng” của hết thảy pháp. Hết thảy pháp đã, đang và sẽ là “không tướng”. Tất cả pháp giới là “không tướng”.

Thị hiện sự kiện Long nữ thành Phật một cách rất sống động như thế là Thế Tôn muốn phá đổ các ngã tưởng đang ngự trị trong tâm thức thính chúng chưa giác ngộ Phật trí. Hình ảnh Long nữ là một bé gái lại chóng giác ngộ Phật trí đã kích động vô cùng tâm thức của thính chúng, lay tỉnh, lay tỉnh mạnh tâm tư quý vị như thúc giục hãy thức dậy! Hãy chóng giác tỉnh!

Đây là một kỹ thuật giáo dục tâm lý thiện xảo mà Thế Tôn đã vận dụng.

Viên ngọc muôn vàn quý giá của Long nữ kính dâng lên Thế Tôn để Thế Tôn làm chứng cho sự kiện thành tựu Phật trí của Long nữ đắc Phật trí mà chưa là đức Phật chuyển pháp luân, vì thế trước khi ngồi tòa Bồ đề, theo truyền thống các pháp, Long nữ phải chuyển nữ thân thành nam thân). Sự kiện thành tựu Phật trí sở dĩ không khó mà nhanh chóng nữa, như long nữ nói, là vì mỗi người có sẵn khả năng đó ngay trong mình, tại đây và bây giờ. Có điều kiện thấy thì liền có.

Hình ảnh Long nữ thành Phật chỉ sau khoảnh khắc được giáo hóa có tác động đến thính chúng mạnh bằng triệu tiếng hét của Thiên sư đời sau, giúp thính chúng dễ bừng ngộ.

Tất cả sự kiện Long nữ đó là hình thức tuyên thuyết Diệu pháp “ Nhất thừa”, hiển bày thật tướng “không tướng” (nam tướng và nữ tướng là một và là “không tướng”).

g. Trong thời gian rất ngắn độ được vô số Bồ tát ngộ Phật trí:

Bồ tát Trí Tích ngạc nhiên vì sao trong một thời gian rất ngắn ở Long cung mà Bồ tát Văn Thù lại có thể giáo hóa được Bồ tát đông vô số, tất cả đều ngộ được Phật trí?

Sự xuất hiện của chư Bồ tát từ Long cung, và cả Long nữ, là câu trả lời hùng hồn nhất của Bồ tát Văn Thù về Diệu pháp.

Tất cả các thắc mắc về con người, về cảnh giới, về số lượng về thời gian đều vướng kẹt vào ngã tướng hết thảy. Chính những thắc mắc ấy là vật cản, ngăn che Diệu pháp. Những niệm tưởng ấy tưởng rằng thật tướng, thật trí là một ngã tướng cao cả và phi thường lắm, lạ lùng lắm đòi hỏi một công phu khó khăn nào đó. Nhưng thật trí, thật tướng vốn không phải là cái gì được làm ra, mà là cái gì đã có sẵn. Vấn đề giáo hóa của Bồ tát Văn Thù là giúp chỉ cho các Bồ tát thấy rõ vật cản để xô ngã nó xuống, thấy rõ cái ngăn che để loại bỏ nó đi. Cái vật cản, cái ngăn che thật tướng và thật trí chính là ái, thủ (các ngã tướng). Nhận thức rõ như thế thì chỉ có một việc đơn giản là Bồ tát buông bỏ nó như là đặt một gánh nặng xuống. Thế là xong. Nhanh chóng như chuyện Long nữ dâng viên ngọc lên Thế Tôn. Chỉ do vì không biết buông bỏ ái, thủ, hay không muốn buông bỏ ái, thủ nên hành giả mới mài miệt công phu giải thoát mãi mà vẫn không thành tựu. Công phu như thế chỉ nuôi dưỡng

các ngã tưởng đi vào sâu sinh tử. Đeo đẳng công phu ấy mà mong cầu thật trí thì hành giả sẽ đi vào tình trạng “mài ngói gạch mà mong thành gương”.

Những hình ảnh biểu tượng của những trang kinh phẩm 12 này tạo nên bức tranh vô giá, vừa có nét đẹp mỹ thuật nhẹ nhàng, vừa có một sức bật vô cùng mạnh mẽ làm nghiêng đổ thế giới khái niệm ước lệ, cái thế giới khái niệm đã tạo ra những giá trị ngã tính của cuộc đời. Nhờ thế, cứ qua mỗi cảnh diễn nói bằng “sự” hay bằng “lý”, Thế Tôn đã khai mở Phật trí cho rất nhiều vị trong hàng thánh chúng.

XIII. PHẨM TRÌ (phẩm thứ mười ba)

(The encouragement of keeping this Sùtra)

1. Pháp sư Cưu-ma-la-thập đề nhan đề phẩm kinh thứ mười ba là Trì (giữ gìn Kinh). Murano đề tên Anh ngữ là “Khích lệ việc giữ gìn này”. Pháp bản của Bourneuf dịch là “Nỗ lực” (giữ gìn kinh).

Chư Bồ tát, hiểu được ý Phật, lần lượt phát nguyện làm người diễn giảng Pháp hoa trong tương lai. Phẩm kinh này có trọng điểm xiển dương Diệu pháp liên hoa ở đời, xiển dương Chính giáo.

2. Tư tưởng

a. Danh hiệu Dược Vương và Đại Nhạo Thuyết đã được đề cập đến ở các phẩm kinh trước. Tên hai vị Bồ tát mở đầu phẩm kinh này phát nguyện giữ gìn *Pháp hoa*

là hai biểu tượng nói lên hai yêu cầu cho việc giữ gìn và truyền bá *Pháp hoa* ở đời. Hai yêu cầu chính đó là:

+ Khả năng diễn giảng của pháp sư (Đại Nhạo Thuyết).

+ Phương thuốc thần diệu tiêu diệt tham, sân, si, (đã được đề cập) như là nội dung truyền đạt.

Về khả năng diễn giảng của người diễn giảng, phẩm kinh thứ 10 đã ấn định: lòng đại từ bi; tánh ôn hòa nhẫn nhục và trí tuệ thấy rõ “không tánh” của các pháp.

Về phương thuốc trị tâm bệnh, là vô ngã và con đường vào vô ngã (Tứ Thánh Đế). Như đã được bàn ở các phần trước, Tứ đế ở đây được hiểu và hành theo nghĩa “Nhất thừa” (xem lại phần bàn ở phẩm thứ ba, Ví dụ ngôi Nhà lửa).

b. Năm trăm vị A-la-hán đã được thọ ký phát nguyện lên đường hành Bồ tát hạnh, hộ trì Pháp hoa ở các cảnh giới khác (cảnh giới khác ở đây hàm nghĩa độ tha).

c. Đến lượt chư tôn Ni được Thế Tôn thọ ký; tất cả đều phát nguyện hành Bồ tát hạnh ở các cảnh giới khác (độ tha).

Tất cả các vị ngộ Phật trí đều sẽ đi vào con đường của Bồ tát. Đây là sự kiện giữ gìn kinh Pháp hoa ở đời. Có mặt hàng Bồ tát ở đời là có mặt kinh Pháp hoa vậy. Huống hồ, chư Bồ tát ở đây phát nguyện đặc trách duy

trì kinh Pháp hoa qua các hình thức đọc, tụng, biên chép, ấn hành, diễn nói kinh. Nhất là phần người diễn giảng nói: Phần giữ gìn kinh Pháp hoa ở đời là rọi sáng nghĩa “Nhất thừa” thống nhất về một mối các quan điểm giáo lý, thống nhất ở mặt tổ chức xã hội, và thống nhất từ trong nhận thức mỗi người về giáo lý nền tảng.

Tại phẩm kinh này, Đức Thế Tôn (hay là quan điểm kinh Pháp hoa) đặt vấn đề với Hội chúng việc đem Pháp hoa vào đời, đem tinh thần Pháp hoa, nội dung Pháp hoa vào đời. Đây là vấn đề của cuộc sống xã hội, và là vấn đề giải thoát cho cuộc sống trong chính cuộc sống với tinh thần phương tiện thiện xảo nhằm đem lại an lạc lợi ích và chánh kiến cho đời.

XIV. PHẨM AN LẠC HẠNH (phẩm thứ mười bốn)

(Peaceful Practices)

1. Tiếp tục phẩm “ Tri” là phẩm “ An lạc Hạnh” này.

Nếu ở phẩm “ Tri” Thế Tôn chỉ sửa soạn tổ chức đoàn “sứ giả Như Lai”, thì ở đây Thế Tôn sửa soạn các hành trang cụ thể cho đoàn sứ giả ấy thế nào để các sứ giả an ổn, an lạc, và đem lại cho người nghe, tu tập Pháp hoa an ổn, an lạc.

Đó là những việc nên làm và không nên làm.

2. Có bốn việc mà một sứ giả *Pháp hoa* nên làm:

a. Việc cần làm (proper practices – hành xử):

Vị sứ giả biết nhẫn nại, nhu hòa, thuận thảo, không nóng nảy, không sợ hãi, không tham trước bất cứ gì, cần thấy rõ như thật các pháp, không dính mắc vào cả lòng không tham lam của mình, cũng không dính mắc vào cái thấy như thật các pháp của mình.

b. Nơi tiếp xúc, gần gũi (the proper things Bodhisattva should approach).

Vị sứ giả cần biết rõ nơi nào đặt chân đến và nơi nào không đặt chân đến.

- Nơi không nên tự ý đặt chân đến, trừ ra họ đến với mình: như vương tử, đại thần, ngoại đạo, kẻ viết sách thế tục, ca ngâm, kẻ sống tà mạng, kẻ sống ích kỷ, các Sa di trẻ tuổi, kẻ múa hát, đấu võ, các nữ nhân (gái nhỏ, gái chưa chồng, gái góa), các phi nam phi nữ v.v...

- Nơi cần đặt chân đến (ở đây là hiểu rõ):

Hiểu rõ hết thấy các pháp là vô ngã, vô tướng, vô lượng, vô hạnh, vô sinh; nên ham ngồi thiền và sống độc cư.

c. Cách sống an lạc (peaceful practices):

Không chỉ trích lỗi người, không khinh mạn đối với người tu hành, không hiềm hận, không ganh ghét, không đua nịnh dối trá, không để người tu hoài nghi. Khởi lòng thương đối với người đời; tôn kính chư Phật là bậc từ

phụ, kính trọng chư Bồ tát như bậc đạo sư.

d. Khởi tâm đại bi:

Khởi lòng thương tất cả những ai chưa tin hiểu Pháp hoa. Tìm cách thuyết giảng cho họ tin. Dẫn dắt họ vào Diệu pháp.

3. Tư tưởng

Thật sự nội dung những điều dạy trên của Thế Tôn vẫn quy vào:

Giới (những điều nên và không nên làm)

Định (hiểu rõ không tướng, như thật pháp) và lòng đại từ bi.

Đó là nội dung của giáo lý căn bản của Phật giáo truyền thống kết tập ở Nikàya và A hàm.

Vị sứ giả cần kiểm soát thân, ý, khẩu, giữ gìn tư cách thế nào để tạo dựng niềm tin cho đời cả hai mặt đạo hạnh và trí tuệ của mình.

Đây là mô hình của một vị tu sĩ hành đạo và truyền đạo tích cực để lại nhiều giá trị cho đời sau.

Nội dung của “ An Lạc Hạnh” (sống an vui hạnh phúc) vốn là nội dung của Đạo đế trong Tứ thánh đế nhằm loại bỏ khổ đau, phiền não của mình và người từ mức độ tương đối đến triệt để.

XV. PHẨM TÙNG ĐỊA DỒNG XUẤT (phẩm thứ mười lăm)

(The appearance of Bodhisattvas from underground)

1. Khi chư tôn Tăng và tôn Ni phát nguyện qua các cảnh giới khác để xiển dương *Pháp hoa* thì Thế Tôn yên lặng nhận lời, nhưng khi đến lượt chư Bồ tát ở các phương trời khác phát nguyện đến hộ trì kinh *Pháp hoa* ở cõi Ta bà thì Thế Tôn không chấp thuận. Ngài dạy ở cõi Ta bà đã có vô lượng Bồ tát rồi. Thế là vô số Bồ tát từ lòng đất vụt hiện ra làm kinh ngạc Hội chúng. Tại đây là một cảnh khác Thế Tôn vận dụng diễn bày Diệu pháp cho những ai còn chưa giác ngộ Phật trí.

2. Tư tưởng

a. Chấp nhận cho chư Bồ tát ở cõi này hành Phật sự tại các cõi khác mà không chấp nhận đạo tâm của chư Bồ tát trong các phương khác đến hành Phật sự tại Ta-bà này là ý nghĩa Thế Tôn dạy cho chúng sinh ý thức về tự lực giải thoát, đó là nhân tố quyết định giải thoát, nhân tố đó mọi người đều có đủ trong tâm mình, kể cả nhân tố Bồ tát cũng phải tự mình phát triển dựa vào trí tuệ như thật.

b. Hình ảnh chư Bồ tát từ lòng đất vụt ra là biểu tượng cho một sự thật rằng: tuệ giác giải thoát, hay tuệ giác tối thượng là phát xuất từ nguồn tâm của mỗi chúng sinh, có mặt trong tâm thức mỗi chúng sinh. Các công phu đọc, tụng, biên chép, ấn hành, diễn nói và tu tập

Pháp hoa đều là công phu làm bung vỡ tuệ giác ấy từ nguồn tâm. Tuệ giác ấy sẽ bung dậy như hình ảnh chư Bồ tát từ lòng đất vọt ra.

c. Có bốn đại Bồ tát dẫn đầu hàng Bồ tát của tâm thức là:

- Thượng Hạnh (Superior Practice): biểu tượng cho việc hành giải thoát ở cấp độ trí tuệ thật sâu.

- Vô biên hạnh (Limitless Practice): chỉ các hạnh Ba-la-mật tu tập dưới nhiều hình thức khác nhau.

- Tịnh hạnh (Pure Practice): chỉ Phạm hạnh, hạnh Thanh văn; đó là hạnh ly dục, ly chấp thủ.

- An lập hạnh (Steadily-Established-Practice): chỉ người đã hàng phục vọng tưởng, dập tắt tất cả ngã tưởng.

d. Việc giáo hóa chư Bồ tát từ lòng đất:

Bồ tát Di Lặc vốn đã giác ngộ Phật trí, đã rõ công việc giáo hóa của Thế Tôn, nhưng biểu lộ sự kinh ngạc trước sự kiện “vọt mạnh ra từ lòng đất” của chư Đại Bồ tát chỉ là để gây sự chú ý cho hàng thính chúng hướng tâm về sự kiện này.

Bồ tát thức mắc tại sao trong khoảng thời gian rất ngắn từ ngày thành đạo đến nay (chỉ hơn 40 năm trần thế) mà Thế Tôn lại có thể giáo dục thành tựu đến vô số đại Bồ tát như vậy, trong khi các Bồ tát phải cần đến một khoảng thời gian dài nhiều tiểu kiếp mới có thể tu

tập thành tựu tuệ giác tối thượng?

- Hình ảnh “tùng địa đồng xuất” kia vốn tự nó là một bài pháp về thực tướng, về diệu dụng của thực tướng rồi. Đó là câu trả lời!

Bất cứ thắc mắc nào về thực tướng, tương tự như thắc mắc mà Bồ tát Di Lặc vừa nêu, đều là sản phẩm của ngã tưởng. Vướng vào ngã tưởng ấy thì thính chúng không thấy thực tướng hiển bày như chính nó đang là. Nếu sống nắm giữ cái khái niệm về thực tướng trong tâm tưởng mình, thì tâm sẽ khởi lên nghi vấn về sự khác biệt giữa thực tướng và khái niệm về thực tướng.

Thế Tôn chỉ xác nhận đó là sự việc như thật. Lời xác nhận ấy trước hình ảnh thực tướng: “Tùng địa đồng xuất” như là sức mạnh có thể dập tắt hết thấy ngã tưởng về ngã tướng (tướng thủ uẩn). Nếu ai giựt mình buông bỏ ngã tướng mà nhìn sự kiện kia thì bừng ngộ ngay. Nếu còn nắm chặt ngã tướng để nhìn sự kiện thì thắc mắc còn trôi dạt.

Phải chăng do vì tự tính của đất, Bồ tát... và hết thấy pháp là vô tự tánh nên chúng tự tại dung nhiếp nhau? Phải chăng thời gian là vô tự tánh nên 40 năm trần thế không ngắn hơn vô lượng kiếp của Bồ tát? Phải chăng các vọng tâm là vô tự tánh nên tự chúng đã là pháp tính, nếu tâm người nhìn không vướng vào ngã tướng?

Thấy được lẽ đó thì liền ngộ thực tướng và biết rõ

con đường thể nhập thực tướng, và có thể tức thì thể nhập thực tướng.

Vì thế mà Đức Thế Tôn dạy Bồ tát Di Lặc rằng:

- Thời gian chư vị Bồ tát kia đánh lễ và xưng tán chư Phật non nửa ngày trần gian, nhưng thực sự đã trải qua hơn 40 tiểu kiếp. Và,

- Việc giới thiệu thành quả hóa độ vô số đại Bồ tát ở trên từ sau ngày Thế Tôn thành đạo là sự biểu hiện uy lực, thần thông và trí tuệ của Như Lai đó vậy.

Chỉ có một lần ranh rất mỏng manh giữa ngã tướng và chánh tướng vô ngã (hay giác tướng vô

ngã) mà đã tạo ra khoảng cách xa vô cùng giữa chánh và tà, giữa sinh tử và Niết bàn, giữa thánh và phàm, giữa vọng và chân!

Lần ranh đó cũng chỉ do khái niệm lập ra. Đó là khoảng cách giữa những người chưa giác ngộ với Diệu pháp.

Đức Thế Tôn thuyết giảng để giúp thính chúng mỗi người tự thấy lần ranh ấy và tự xóa lần ranh ấy. Đây cũng là Diệu Pháp!

XVI. PHẨM NHƯ LAI THỌ LƯỢNG (phẩm thứ mười sáu)

(The Duration of the life the Tathàgata)

1. Như Lai có đến ba lần xác nhận liên tục rằng các

sự kiện xảy ra và các lời dạy của Như Lai về các sự kiện đó là sự thật. Bồ tát Di Lặc, đại diện cho toàn thể chư Bồ tát, bạch xin Như Lai dạy tiếp về sự thật đó, tất cả đều đặt hết lòng tin vào Như Lai.

Thế Tôn tiếp tục tuyên bố bí mật của Như Lai trong những dòng kinh kế tiếp (phẩm 16).

2. Sự kiện lịch sử ghi nhận Như Lai có ra đời, xuất gia, thành đạo và nhập diệt chỉ là thị hiện. Thực sự, Thế Tôn thành Phật đã từ lâu xa vô lượng vô biên hằng hà sa a tăng kỳ kiếp, chứ không phải mới thành Phật ở Bồ đề đạo tràng ở Ưu-lâu-tần-loa, Ấn Độ. Do vì Như Lai là như tính, hay thật tính không tính, nên Như Lai vốn đã là Như Lai từ vô lượng xa xưa. Không thể có sự kiện Như Lai thành Phật, nên cũng không thể có sự kiện Như Lai nhập diệt, thành đạo. Như thể ấy rời khỏi hết thảy ngã tướng, nên không phải đến, không phải đi, không phải sinh, không phải diệt. Vì lẽ đó, Như Lai dạy: “ Ta từ vô lượng kiếp trước đến nay vẫn thường có mặt ở Ta bà nói pháp giáo hóa, cũng như thường giáo hóa vô lượng cõi nước khác”.

Do vì tất cả pháp đều do Duyên khởi sinh, nên cũng là Duyên khởi tính vô tính. Vì là duyên khởi tính vô tính nên một là tất cả, tất cả là một, và là vô tính. Vô tính đó là thật tính hay Như tính của các pháp gọi là Như Lai. Vì thế, dù ở đâu trong pháp giới cũng hết như ở đây; dù mới thành đạo thì cũng hết như đã thành từ vô lượng vô biên vô số kiếp trước. Nếu có ai thấy khác như thế,

thì cái thấy của người ấy liền bị rơi vào ngã tính, ngã tướng. Chính do cái nhìn ngã tính, ngã tướng mà Diệu pháp bị che khuất; và cũng chính do cái nhìn ngã tướng, ngã tính ấy mà khởi lên tham, sân, si, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Nói tóm, Như Lai là vô ngã, vô sinh. Còn các chuyện sinh, diệt, thành đạo, đến, đi, lâu xa, hiện tại, kia, đây là thuộc về các ngã tướng của sinh diệt.

Vô ngã, vô sinh là thực tại. Còn các tướng kia là của khái niệm. Thực tại thì không phải là khái niệm. Đơn giản là vậy, và đó là ý nghĩa lời dạy vừa trích dẫn trên của Như Lai được Như Lai bảo đó là điều bí mật của Như Lai, và đã được Như Lai diễn giảng như đoạn kinh dưới đây:

“Ta thấy như thực Tam giới. Ta thấy Tam giới là thế giới mà chúng sinh vốn không sinh, không diệt, nghĩa là không có xuất hiện, không có nhập diệt, không phải thật, không phải không thật, không phải như “nó là”, cũng không phải như “nó không là”. Ta không thấy Tam giới như chúng sinh trong Tam giới thấy. Ta thấy một cách rõ ràng và không có sai lầm”.

Anh văn:

“I see the Triple world as it really is. I see that the Triple world is the world of which the living beings have not birth or death, that is to say, do not appear or disappear; that it is the world in which I do not appear;

or from which I do not disappear; that is not real or unreal, and that it is as it seems or as it does not seem. I do not see the Triple world in the same way as the (living beings of) the Triple world do. I see all this clearly and infallibly". (Ibid.p.220)

Cũng như cảnh Bồ tát Văn Thù trong một thời gian ngắn giáo hóa ở Long cung đã độ vô số Bồ tát đắc tuệ giác vô thượng. Thế Tôn trong thời gian chừng hơn 40 năm trần thế, như là một thoáng qua của cõi trời Đâu Suất, như là chỉ bằng thời gian “một cái hắt hơi” ở cõi trời Phạm Thiên, Thế Tôn đã giáo hóa vô lượng đại Bồ tát đắc vô thượng. Cảnh ấy là biểu hiện của thực tại có tác dụng đánh tan các ngã tưởng trong tâm thính chúng. Khi ngã tưởng tan, thì liền ngộ Phật trí.

Nếu chúng ta không để cho cái tưởng giống ruồi theo các lời lẽ, ngôn từ khái niệm kia, không để cho các ngã tưởng chụp bắt các dòng kinh ấy và khái niệm hóa chúng, thì chúng ta ắt lãnh hội được nghĩa “Nhất thừa” (hay thật nghĩa).

Các phẩm kinh từ phẩm 11 đến phẩm 22, đã được Thế Tôn vận dụng “thế giới của sự” mà diễn bày hầu để đánh thức thính chúng đi nhanh ra khỏi ngã tưởng.

Tại đây hiện rõ ra sự khác biệt giữa cái nhìn của Như Lai và cái nhìn của chúng sinh trong ba cõi: Một cái nhìn như thực rời khỏi ngã tưởng, một cái nhìn khác vương mắc tướng khái niệm của ngã tưởng. Nếu thính chúng biết giật mình thay đổi liền cái nhìn của chính

mình thì liền bừng ngộ Phật trí, thấy rằng:

Như Lai là thực tại như thực, không tính, vì thế vượt khỏi tính thời gian mà đi vào vĩnh cửu và gọi là thọ mệnh lâu dài của Như Lai như tựa đề của phẩm kinh này đã ghi.

XVII. PHẨM PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC (phẩm thứ mười bảy)

(The Variety of Merits)

1.a. Các cảnh diễn nói Diệu pháp trong phẩm “Như Lai Thọ Lượng” (phẩm 16) là các cảnh mà thính chúng cần lắng lòng, tập trung mãnh liệt sự chú ý vào đây thì sẽ gặt được lợi ích giải thoát lớn có thể dẫn đến bừng ngộ thật nghĩa. Vì thế, Thế Tôn dạy tiếp phẩm kinh thứ 17 đề cập đến nhiều lần công đức lớn của nghe, hiểu và tin sự thật diễn bày về “Như Lai Thọ Lượng”. Nhờ nghĩ đến công đức lớn ấy mà thính chúng hân hoan tập chú ý trở lại cảnh diễn bày thực tướng kia ngõ hầu có thể hưng khởi tuệ giác giải thoát.

b. Ý nghĩa của một số thuật ngữ của kinh:

Văn triền đà-la-ni (obtained the dhàranis which they could memorize all that they had heard): có được sức tập trung (định) nhớ hết những gì đã nghe.

Vô sanh pháp nhẫn (obtained the truth of birthlessness) đắc được quả vị an trú vào “không tính” của các pháp.

Triền đà-la-ni (obtained the dhàranis by which

they could memorize many hundreds of thousands of billions of repetitions of teachings): được định nhớ được vô lượng lời dạy của Phật.

Pháp luân bất thối (obtained the faculty of turning the wheel of the pure Law): có khả năng vận chuyển bánh xe Pháp đi thẳng vào biển Thánh.

Pháp luân thanh tịnh (obtained the faculty of turning the wheel of the pure Law): có khả năng vận chuyển bánh xe Pháp đi đến chỗ giải thoát rốt ráo.

2. Tư tưởng:

a. Tùy theo mức độ liễu hội cảnh được diễn bày trong phẩm “Nhu Lai Thọ Lượng” mà thính chúng có thể phát triển trí tuệ chứng được một trong các kết quả: Vô sanh pháp nhẫn, Nhạo thuyết biện tài, Văn triền đà-la-ni, Triền đà-la-ni, Pháp luận bất thối hay Pháp luân thanh tịnh.

- Kinh khích lệ: “Khởi lòng tin hiểu dù chỉ một niệm về Như Lai Thọ Lượng sẽ được phước đức vô hạn lượng”.

Anh văn:

“Ajita! Anyone who hears that my life is so long, and understands it by faith even at a moment’s thought, will be able to obtain innumerable merits”. (Ibid.p.230)

Đây là do tin vào thật tướng “không tướng” mà rời ra khỏi chấp tướng và nuôi dưỡng được trí tuệ vô ngã.

Trí tuệ ấy là đầu mối của nguồn phước đức kia; đó là phước đức giải thoát nên gọi là phước đức vô hạn lượng.

- Kinh dạy tiếp: Phước đức trên còn lớn hơn cả phước đức tu tập bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục và thiền định trải qua vô số kiếp (đoạn kinh tiếp theo phần dẫn trên).

Thế là, tin hiểu thực tướng “không tướng” là thuộc Trí tuệ độ nên dù là công phu ít mà là thực, vô lậu, nên phước đức hơn công phu tu tập hữu vi về 5 độ kia. Đây là điểm diễn đạt nhấn mạnh giá trị của trí tuệ vô ngã, cái trí tuệ nhờ đó mà hành giả có thể nhập vào thực tướng.

b. Thế Tôn lại nhấn mạnh:

“Này Di Lặc! Thiện nam, tín nữ nào nghe Ta nói thọ lượng lâu dài của Như Lai và hiểu nó với lòng thâm tín, sẽ có thể thấy rằng Ta đang thuyết giảng Diệu pháp tại núi Kỳ-xà-quật với chúng Thanh văn và Bồ tát bao quanh. Các Thiện nam, tín nữ ấy sẽ thấy rằng Thế giới Ta bà đất bằng lưu ly, bằng phẳng, có dây vàng diêm phù phân ranh thành các “đường tám lối”, cây mọc có hàng có lối, và các tòa lâu đài bằng trân bảo. Các thiện nam, tín nữ ấy sẽ thấy chư Bồ tát sống trong các tòa lâu đài kia. Họ thấy được như vậy, bởi vì họ đã hiểu “thọ lượng ấy với lòng tin kiên cố”.

Anh văn:

“Ajita! The good men or women who hear of my

longevity of which I told you, and understand it by profound faith, will be able to see that I am expounding the Law on Mt. Grdhrakùta, surrounded by great Bodhisattvas and Sràvakas. They also see that the ground of this Sahà-world is made of lapis lazuli, that the ground is even, etc...". (Ibid.p.233)

Tại đây, Thế Tôn hỗ trợ bằng lời lẽ của chính Ngài giúp thêm tuệ lực ngộ hầu thính chúng mở lớn được đôi mắt tuệ thấy rõ “ Như Lai Thọ Lượng”, và thấy ngay rằng, dù cách xa Thế Tôn cả không gian và thời gian, Thế Tôn vẫn đang thuyết Diệu pháp tại núi Kỳ-xà-quật, thời kinh Pháp hoa vẫn thường thuyết tại Kỳ-xà-quật. Trong cái thấy này, cái ngã tưởng về không gian và thời gian đã bị đốt cháy. Hay nói khác đi, nếu lấy cả ngã tưởng về không gian và thời gian ra khỏi cái nhìn của mình thì sự thật của những lời dạy của Thế Tôn (thực tướng) hiển lộ.

Từ cái nhìn vắng mặt ngã tưởng ấy, mặt đất của trần gian sẽ biến mất đi ngay các tướng lỗi, lồi, cao, thấp, dơ, sạch, ngắn, dài, rộng, hẹp, xấu chỉ còn lại thực tướng rực rỡ, trong suốt như lưu ly, pha lê, như ngọc như ngà, như bảy thứ trân quý dựng lên các lâu đài, hiện ra nhiều ngã đường của bậc Thánh (Bát Thánh đạo) nhìn ở bất cứ hiện hữu nào cũng thấy có mặt thực tướng có tác dụng giải thoát như gặp các bậc Đại Bồ tát vậy. Chính cái nhìn trí tuệ ấy làm cho trần gian trở thành thanh tịnh, làm cho pháp giới trở thành thanh tịnh, trở về thực tướng của nó.

Cái nhìn này giống hệt với một lời dạy của Thế Tôn được kiết tập ở *Nikàya*: “ Khi Ta thanh tịnh, Ta thấy thế giới thanh tịnh” (xem *Phật học khái luận, cùng soạn giả*) và được chỉ bày suốt những trang kinh Pháp hoa. Vì thế, Thế Tôn lại dạy:

“... Cho nên Như Lai nói rằng bất cứ ai, sau khi Như Lai nhập diệt, giữ gìn, hoặc đọc, tụng, hoặc diễn nói *Pháp hoa* cho những người khác nghe, hoặc tự mình biên chép hay khiến người khác biên chép *Pháp hoa*, hay hiến cúng kinh *Pháp hoa*, thì khỏi cần xây dựng điện tháp, tăng xá hay cúng dường chư Tăng. Huống chi, những người không những chỉ kính giữ kinh này, mà còn bố thí, trì giới, hành nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ, họ sẽ có được tối thắng và vô lượng công đức... Những công đức vô lượng của người này sẽ giúp người ấy đạt được trí tuệ bình đẳng và trí tuệ sai biệt”.

Anh văn:

“... *Therefore, I say, “ Anyone who keeps or reads or recites this Sùtra or expounds it to others or copies it or causes others to copy it or makes offerings to a copy of it after my extinction, need not to build a stùpa or a monastery, or make offerings to the Sangha? Needless to say, anyone who not only keeps this Sùtra but also gives alms, observes the precepts, practices patience, makes endeavours, concentrates his mind, and seeks Wisdom, will be able to obtain the most excellent and innumerable merits... These innumerable merits if his will help him*

knowledge of the equality and difference of all things”.

(Ibid. p.234)

Đoạn kinh trên là đoạn tiếp tục mở rộng lời dạy của Thế Tôn: Nếu có dịp đọc, tụng, biên chép, diễn nói kinh Pháp hoa thì sẽ có dịp liễu hội thật tướng như ở phẩm Như Lai Thọ Lượng, và sẽ được công đức vô lượng. Đây là khởi điểm của ngộ. Nếu hành giả sau khi ngộ mà bỏ thí, trì giới... (lục độ) thì sẽ được công đức vô lượng vô biên và tối thắng. Nhờ công đức tu tập, nuôi dưỡng trí tuệ đó mà hành giả có thể đắc được tuệ giác vô thượng.

Ca ngợi cái công đức trên là ca ngợi Diệu pháp, ca ngợi sự ngộ nhập Phật tri kiến của Pháp hoa.

XVIII. PHẨM TÙY HỖ CÔNG ĐỨC (phẩm thứ mười tám)

(The Mirits of a person who rejoice at hearing this Sùtra)

Thế Tôn tiếp tục khích lệ lòng hân hoan của thánh chúng qua hình thức tán thán sự vui nghe Pháp hoa và khuyến khích người khác cùng nghe.

Dù người được nghe thuật lại kinh *Pháp hoa* thứ 50 từ người được nghe thuật lại thứ 49 thì phước đức vẫn lớn hơn phước đức của thí chủ bố thí vô lượng của cải cho chúng sinh trong 85 năm, rồi bố thí pháp cho chúng sinh đắc đến quả Thanh văn. Cách xác định giá trị hoàn toàn của sự ngộ thực tướng và nhập thực tướng “không tướng” của kinh, đồng thời khích lệ thánh chúng nên phát tâm cầu trí tuệ như thật (Phật trí).

Cho đến nay, chư Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam vẫn thực hiện lời dạy trên của Thế Tôn qua lời phát nguyện trong các thời lễ sám, rằng: “Con nay không cầu phước báo của Nhơn, Thiên, Thanh văn, Duyên giác cho đến các thừa phương tiện của Bồ tát, chỉ cầu giác ngộ trí tuệ Phật” (ngã kim bất vị tự cầu nhơn thiên phước báo, Thanh văn, Duyên giác, nãi chí quyền thừa chư vị Bồ tát, duy ý Tối thượng thừa phát bồ đề tâm).

XIX. PHẨM PHÁP SƯ CÔNG ĐỨC (phẩm thứ mười chín)

(The Merits of the Teacher of the Law)

1. Pháp sư ở đây có nghĩa rộng rãi, chỉ người đọc tụng, nắm giữ ý nghĩa, biên chép, ấn hành và diễn nói kinh.

Phẩm Pháp Sư Công Đức phân tích công đức của người hiểu nghĩa kinh Pháp hoa và giữ gìn kinh Pháp hoa ở đời.

2. Tư tưởng:

a. Công đức là ý nghĩa của thành quả giải thoát của hành giả trong hiện tại và trong tương lai. Thành quả ấy đến từ nguồn tâm tử ngộ Diệu pháp, tử ngộ thực tướng “không tướng”, hay tử ngộ tính Duyên khởi của tất cả pháp. Có thể gọi sự tử ngộ ấy là tử ngộ Thập như thị, Bách như thị từ phẩm Phương Tiện (phẩm 2).

Với người liễu hội Thập như thị hay Bách như thị, khi nhìn đến các ngã tướng (hay sáu căn và sáu trần) thì

liền thấy thực tướng “ không tướng”- Đây là ý nghĩa mắt nhìn đạo hiện: “ Mục kích đạo tồn” – Do thấy rõ “không tướng” mà tâm xa lìa khỏi các tham ái, chấp trước, và bộc hiện giải thoát. Do đây mà nói đến ý nghĩa công đức phát sinh từ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

b. Về con số 1.200 hay 800 công đức:

Chúng ta có thể liên tưởng liền đến công đức thanh tịnh của cái thấy Bách như thị tại 12 xứ (6 căn và 6 trần) thành có 1.200 công đức. Thành quả này có mặt hiện tiền. Do vì cái nghe của tai hầu như ít bị vướng ngại bởi các ngã tướng nên công đức tính đủ 1.200. Với mắt thì nếu thiếu ánh sáng hay bị các tướng ngăn che thì không thấy, nên công đức giải thoát tính giảm xuống với số tượng trưng là 800. Tương tự đối với thân, mũi. Lưỡi tuy cũng bị vướng ngại, không thường xuyên tiếp xúc với vị trần, nhưng lại có thêm công đức diễn nói Diệu pháp nên vẫn được tính ở con số 1.200 công đức. Với ý thì hẳn nhiên thường hoạt động hướng về “không tướng” nên kẻ có 1.200 công đức.

c. Khi người diễn nói giữ gìn sáu căn thanh tịnh thì có đủ nhân duyên để chứng đắc lục thông.

- Với thiên nhãn thông, người diễn nói kinh Pháp hoa có thể thấy rõ vô lượng kiếp quá khứ của chúng sinh với các nghiệp nhân và nghiệp quả, và thấy rõ con đường thác sinh của chúng sinh trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Đây là thành quả mà Pháp hoa diễn bày dưới hình thức công đức.

- Với thiên nhĩ thông, người diễn nói kinh nghe hiểu rõ tất cả âm thanh các loài, thông rõ tất cả tiếng.

- Với lậu tận thông, người diễn nói thông rõ hết thấy pháp, khả năng thấy biết qua 6 căn, 6 trần, trở nên sáng tỏ.

Nội dung của thành quả tu tập Pháp hoa trình bày trong phẩm kinh 19 này tương xứng với các nội dung chúng đặc được kết tập từ *Nikàya* và *A hàm*.

d. Về Bồ tát Thường Tinh Tấn (Constant-Endeavour-Bodhisattva-mahāsattva):

Thế Tôn giảng dạy Bồ tát Thường Tinh Tấn trong phẩm kinh này. Điều đó nói lên rằng pháp dạy ở đây đòi hỏi thính chúng nỗ lực lớn để thực hiện đi đến thành tựu. Nỗ lực đó được vận dụng để nuôi dưỡng trí tuệ làm thanh tịnh tâm, thanh tịnh lục căn. Một trong các công phu nuôi dưỡng trí tuệ vô ngã là thọ trì, đọc, tụng, biên chép, diễn nói Pháp hoa. Làm như thế thì tâm giác tỉnh thực tướng thường sinh khởi và khởi mạnh. Đức Thế Tôn ca ngợi các công đức đọc, tụng... là vì thế.

e. Đến đây, kinh Pháp hoa đã xuất hiện rõ ràng những nét giáo lý truyền thống, hệ Nikàya và A hàm, duy chỉ khác có hai nét đặc biệt:

- Ngôn ngữ diễn đạt thì rất biểu tượng.

- Chuyển việc bố thí và thuyết pháp độ sinh thành lý tưởng Bồ tát, thành hạnh nguyện độ sinh với nhiều

cấp độ liễu tri Phật trí sai biệt tế nhị.

XX. PHẨM THƯỜNG BÁT KHINH (phẩm thứ hai mươi)

(The Never-Despising Bodhisattva)

1. Các danh gọi biểu tượng:

a. Bồ tát Đắc Đại Thế (Great-Obtainer Bodhisattva) là vị Bồ tát đã đắc đại thần lực, bát giải thoát và lục thông.

b. Bồ tát Thường Bất Khinh (The Never-Despising Bodhisattva) là vị luôn luôn tôn trọng mọi người, luôn luôn nhắc nhở mọi người biết rằng tự mình có Phật tính và sẽ thành Phật (đây lại là một hình thức thọ ký).

c. Phật Oai Âm Vương (Power-Voice King): Tiếng nói có đại thần lực bậc nhất: chỉ chân tâm của mỗi người.

d. Nước Ly Suy (Free-From-Decay): Ly Suy có nghĩa là thoát ly sự hoại diệt, sinh tử.

e. Kiếp tên Đại thành (Great Achievement) có nghĩa là sự thành tựu lớn, hay đại giải thoát.

2. Tư tưởng

a. Thời gian vô lượng vô biên thuật trong phẩm kinh 20 này là biểu hiện của thời gian như thực của thực tại. Danh xưng của Thế Tôn, tên kiếp và tên nước đều nhằm chỉ cảnh giới của chân tâm.

Đức Thích Tôn, nghiệm ra, là đã đắc Phật trí từ thời còn là ân sĩ Thiện Tuệ (Sumedha) và Bồ tát Thường Bất Khinh. Xa hơn nữa, từ thực tướng mà nhìn thì Ngài đã thành Phật tử vô lượng kiếp, bởi vì thành Phật chỉ là sự kiện trở về lại với thực tướng của chính mình.

b. 20 tỷ Đức Phật có cùng danh xưng Oai Âm Vương: là ý nghĩa 20 tỷ vị trở về cùng một nguồn cội Phật tính.

Vào thời Đức Phật Oai Âm Vương đầu tiên, Ngài chỉ dạy giáo lý Tứ đế, Duyên khởi và Lục độ. Đó là giáo lý đưa đến giải thoát sau cùng.

c. *Lời nói lịch sự của Bồ tát Thường Bất Khinh:*

“Tôi rất kính trọng quý vị, tôi không dám khinh khi quý vị. Tại sao? Bởi vì quý vị có thể thành đạo Bồ tát và sẽ thành Phật”.

Anh văn:

“I respect you deeply. I do not despise you. Why is it? It is because you will be able to practice the way of Bodhisattvas and to become Buddhas”. (Ibid.p.260)

Bồ tát đã nói câu trên cả tỉ lần suốt đời để nhắc nhở mọi người về khả năng giải thoát, và để đánh tan “mặc cảm cùng tử” hầu làm hiển lộ Phật tính.

Các phẩm kinh của cảnh thứ hai thuyết giảng Diệu pháp đang đi sâu dần và cụ thể dần trong việc giúp thính chúng nhận rõ con đường Bồ tát là hoàn thành cùng lúc

hai mục tiêu tự độ và độ tha.

d. Hạnh Lục độ của Bồ tát Thường Bất Khinh:

- Việc đánh lễ và nói “câu nói lịch sử” trên của Bồ tát là hình thức bố thí pháp được thực hiện với quyết tâm loại bỏ chấp thủ tướng là ý nghĩa Bồ thí độ.

- Bồ tát trọn đời bám chặt việc làm trên là ý nghĩa Trì giới độ.

- Bồ tát chịu đựng mọi sự xỉ mắng, ngược đãi trọn đời là ý nghĩa Nhẫn nhục độ.

- Tâm Bồ tát không dao động trước các khó khăn và ngược đãi của người nghe là ý nghĩa của Thiên định độ.

- Nuôi dưỡng tâm giác tỉnh vô ngã vì sự giác ngộ của mình và người là ý nghĩa thực hành Trí tuệ độ.

Thành tựu sau cùng của Bồ tát sẽ là Phật tri kiến. Hạnh tu bên ngoài của Bồ tát Thường Bất Khinh có vẻ đơn giản nhưng kỳ thực là hành đủ Lục độ Ba-la-mật.

Đây là một mẫu hành Bồ tát hạnh điển hình mà Thế Tôn giới thiệu. Kết quả của hạnh ấy là sự thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của Thế Tôn bảy giờ.

e. *Sự kiện đọa A-tỳ ngục của các vị Tăng, Ni nhiếp mắng Bồ tát Thường Bất Khinh:*

A-tỳ ngục là cảnh giới của đại tà kiến. Những vị tu sĩ Phật giáo mắng nhiếc Bồ tát Thường Bất Khinh qua lời giới thiệu về Phật tính ấy là thể hiện ba ác hạnh:

- Ác hạnh thứ nhất là biểu hiện tà kiến, bất tín Phật pháp.

- Ác hạnh thứ hai là sân hận.

- Ác hạnh thứ ba là phạm trọng tội đại ác khẩu (trọng tội vọng ngữ).

Tâm của một vị tìm cầu giải thoát như một tu sĩ mà phạm ba ác hạnh trên thì quả là dễ đọa xuống địa ngục A-tỳ. Lời xác định về tội đọa này của kinh vừa có tính chất răn đe, cảnh giác các tu sĩ Phật giáo, đưa các vị về chánh kiến giải thoát. Vì thế nên kinh lại mở ra một lối thoát cho những vị phạm các lỗi lầm trên khi kinh dạy rằng: Những tu sĩ bị đọa ấy về sau lại được Bồ tát Thường Bất Khinh giáo hóa, tương lai của các vị ấy sẽ thành Phật. Những lời lẽ mở lối thoát này lại là hình thức gián tiếp giới thiệu “tội ác” cũng là một pháp và là vô ngã. Vì nó là vô ngã nên mới được chuyển về với chánh kiến. Tại đây, những ai phạm ác hạnh, hay bị ám ảnh bởi các ác hạnh trong những đời trước có thể lại được Thế Tôn xây dựng niềm tin giác ngộ Phật trí cho, nhờ đó mà đánh tan được mặc cảm phạm phu ngỗ hầu có điều kiện tin hiểu nghĩa “Nhất thừa”.

g. Bồ tát Đắc Đại Thế (Great-Power-Obtainer-Bodhisattva) là biểu trưng cho định lực lớn của một Bồ tát. Đức Thế Tôn dạy Bồ tát Đắc Đại Thế trong phẩm kinh này là ý nghĩa xác định yêu cầu định lực lớn của thiền định trong việc thành tựu Trí tuệ Ba-la-mật (hay Phật trí). Đây là nghĩa thực hành Thiền định độ.

XXI. PHẨM NHƯ LAI THẦN LỰC (phẩm thứ hai mươi một)

(The Supernatural powers of the Tathàgatas)

1. Các phẩm kinh Đề-bà-đạt-đa và Thường Bất Khinh ... nói đến sức mạnh tu tập của Bồ tát. Phẩm 21 nói đến thần lực của Như Lai.

Truyền thống kinh tạng *Nikàya* và *A hàm* có ghi sự kiện các đại đệ tử của Thế Tôn, mỗi vị thành tựu bậc nhất về một hạnh, và về hạnh này vị đại đệ tử ngang bằng Thế Tôn. Chẳng hạn, Tôn giả Xá-lợi-phất có trí tuệ thông suốt pháp giới ngang bằng Thế Tôn; Tôn giả Mục-kiền-liên có đại thần thông ngang bằng Thế Tôn; Tôn giả Đại Ca-diếp có khả năng nhập, trú và xuất thiền thiện xảo ngang bằng Thế Tôn. Nhưng nếu xét chung tất cả các mặt Giới, Định, Tuệ thì mỗi vị đại đệ tử còn có một khoảng cách nào đó đối với trí tuệ toàn giác của Như Lai. Thế Tôn có nghĩa là trí tuệ toàn giác, có một sự sai biệt giữa Phật trí và Bồ tát trí.

Kinh *Pháp hoa* cũng nói thế. Tuy nhiên, ở Như Lai, thì thần thông lực của Như Lai và trí tuệ Như Lai (hay Như Lai) thì chỉ có một. Thần lực ấy là Thập Như Lai Lực, Tứ vô sở úy, Cửu định và Tứ vô ngại giải.

- Thập Như Lai lực bao gồm:

+ Tri thị xứ phi xứ lực: Trí biết các pháp đúng, sai...

+ Tri tam thế nghiệp báo lực: Trí biết rõ nhân quả

trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai.

- Tri chư thiên tam muội lực: Trí biết rõ cảnh giới định của tất cả người tu thiên.

- + Tri nhất thiết chúng sinh tâm tính trí lực: Trí biết rõ tâm tính của hết thảy chúng sinh.

- + Tri chủng chủng giải trí lực: Trí biết rõ hết thảy pháp.

- + Tri nhất thể sở đạo trí lực: Trí biết rõ pháp tu thích hợp cho hết thảy chúng sinh.

- + Tri chủng chủng giới trí lực: Trí biết rõ cảnh giới của tất cả chúng sinh.

- + Túc mệnh minh: Trí biết rõ vô lượng kiếp quá khứ của tự thân với những nghiệp nhân và nghiệp quả.

- + Thiên nhãn minh: Trí biết rõ vô lượng kiếp quá khứ của chúng sinh và con đường thác sinh tương lai: do nghiệp nào chúng sinh sanh về cảnh giới nào.

- + Lưu tận minh: Trí đoạn tận hết thảy lậu hoặc

- Tứ vô ngại giải:

- + Từ vô ngại: thông rõ tất cả từ ngữ.

- + Nghĩa vô ngại giải: Thông rõ nghĩa của tất cả các từ.

- + Pháp vô ngại giải: thông rõ tất cả pháp.

- + Nhạo thuyết biện tài vô ngại: có khả năng diễn

nói vô ngại, làm phần khởi, hân hoan chúng sinh.

- Tứ vô sở úy:

+ Tri nhất thiết pháp vô sở úy: do vì hiểu rõ tất cả pháp nên không sợ hãi bất cứ một chúng sinh, hội chúng nào.

+ Lậu tận vô sở úy: đoạn sạch các sai lầm, các nhân tố sinh tử nên không sợ hãi.

+ Thuyết chướng đạo vô sở úy: biết rõ pháp tu nào giúp chúng sinh đi đến giải thoát, pháp nào ngăn cản giải thoát cho chúng sinh nên không sợ hãi.

+ Chỉ rõ con đường đoạn tận khổ cho hết thấy chúng sinh nên không sợ hãi.

2. Tư tưởng

- Tướng lưỡi dài: Đã được trình bày từ phẩm đầu. Đây là khả năng chuyên âm thanh đi xa như ý muốn. Sự kiện này nói lên một cách rất là thực tại rằng: Thực tính các pháp là vô tính nên không ngăn ngại nhau.

- Khảy móng tay và tăng hắng vang xa đến vô lượng cõi Phật: Diễn nói bằng sự rằng các tướng là “không tướng” nên không vương ngại nhau.

Dù Đức Thế Tôn có đủ đại thần lực như thế, nhưng vẫn không thể diễn bày hết được công đức do tu tập Pháp hoa mà phát sinh. Kinh dạy:

“Thần thông của chư Như Lai là vô lượng, vô hạn,

không thể nghĩ như đã được nói đến. Nhưng Như Lai không thể nói hết công đức kinh đối với những ai được trao truyền, cho dù Như Lai liên tục nói đến hằng trăm nghìn tỉ kiếp bằng thần thông của Như Lai”.

Anh văn:

“The supernatural powers of the Buddhas are as immeasurable, limitless and inconceivable as stated above. But, I shall not be able to tell all the merits of this sūtra to those to whom this sūtra is to be transmitted even of I continue telling them by my supernatural powers for many hundreds of thousands of billions of asamkhyas of kalpas”.
(Ibid.p.266-267)

Đoạn kinh trên vừa gián tiếp gây nên sự phát khởi tâm mong cầu nơi thánh chúng về giáo nghĩa “Nhất thừa của *Pháp hoa*” vừa diễn nói sự thật “không tướng” thì không thể diễn bày được dù bằng bất cứ thần thông nào, dù là thần lực Như Lai. Sự thật ấy có đó, như các cảnh thần thông mà Thế Tôn đang thị hiện, đòi hỏi hành giả tự mình buông bỏ các ngã tướng để ngộ và nhập.

Sự thật phong phú, sinh động, hết thảy Như Lai trí. Như Lai lực đều phát sinh từ đó. Đây là ý nghĩa vô lượng nghĩa của thực tướng “không tướng”. Từ không tướng, tất cả tướng sinh khởi; hay nói khác đi, vô lượng nghĩa phát sinh từ một pháp, pháp đó là thực tướng “không tướng”. Đây là thực nghĩa “Nhất thừa”.

XXII. PHẨM CHÚC LUY (phẩm thứ hai mươi hai)

(Transmission)

Vậy là cho đến phẩm kinh thứ 21, Thế Tôn đã diễn nói những gì có thể diễn nói để giúp thính chúng ngộ, nhập Phật trí. Phần còn lại là thuộc về thính chúng, bởi vì đây là con đường của tự mỗi chúng sinh tự đối trị, loại trừ hết thấy các thứ ngăn che Phật trí. Tất cả ngăn che đều phát sinh từ ngã tướng hay từ chấp trước các ngã tướng, tham ái các ngã tướng. Về con đường đó, Thế Tôn dạy tiếp từ phẩm 23 cho đến phẩm 28 cuối kinh.

Thế Tôn Chúc Luy là phó thác trọng trách, chuyển giao trọng trách mở bày sự thật “Nhất thừa” và chỉ rõ con đường ngộ nhập “Phật trí” cho hàng Bồ tát trong sứ mệnh hóa độ chúng sinh. Thế Tôn đã trao hết sự thật mà Thế Tôn chứng ngộ qua vô lượng kiếp tu trì, không tiếc lần, không nắm giữ gì trong nắm tay, trong tay áo của Ngài. Chư Bồ tát cũng nên làm như thế. Hãy đi bước đi cuối cùng của sự nghiệp chứng nhập “Phật trí”. Thính chúng không còn chờ đợi gì nữa ở Thế Tôn.

Thế là Thế Tôn mời tất cả Hóa Phật, chư Bồ tát và tháp Đa Bảo trở về bốn độ. Chư Bồ tát tiếp tục sự nghiệp Như Lai bằng đọc, tụng, biên chép, ấn hành, khích lệ và diễn nói *Pháp hoa* tùy theo căn cơ chúng sinh.

Từ đây, từ khởi điểm giới hạn của diễn nói này, chư

Bồ tát, thánh chúng và chúng sinh hãy tự làm hiển lộ tháp Đa Bảo của tự tâm, hãy tự làm hiển hiện vô lượng Hóa Phật và vô lượng đại Bồ tát của nguồn tâm.

Sứ mệnh “khai, thị, ngộ, nhập Phật chi tri kiến” đã được giao phó. Trọng trách ấy đã được chư Bồ tát liễu hội và lãnh nhận:

“Chúng con sẽ thực hiện như Thế Tôn bảo. Chắc thật, xin Thế Tôn đừng lo!”

Anh văn:

“We will do as you command. Certainly, World Honoured One! Do not worry!” (Ibid.p.271)

Con đường vào Diệu pháp “Nhất thừa” ấy là Tứ Thánh đế, Duyên khởi và Lục độ Ba-la-mật được giới thiệu với các phương tiện thiện xảo tùy theo căn cơ.

XXIII. PHẨM DƯỢC VƯƠNG BỒ TÁT BỒN SỰ (phẩm thứ hai mươi ba)

(The Previous life of the Medecine Bodhisattva)

1. Như đã được giới thiệu từ đầu sách, sự và lý trong kinh *Pháp hoa* không rời nhau: lý là chỉ về sự thật của sự; sự là biểu hiện đích thực của lý. Vì thế trong nội dung khai thị đã hàm chứa nội dung của ngộ nhập; trong phần giới thiệu về ngộ nhập đã có mặt phần khai thị. Có thể phát biểu rằng 22 phẩm kinh đầu là phần hiển lộ thật tánh (gọi là hiển tánh); sáu phẩm kinh cuối là phần giới thiệu con đường thể nhập thực tính (gọi là hiển hạnh).

Phần hiển hạnh này bao gồm đủ hai bước đi giải thoát cơ bản này:

- Bước thứ nhất là bước đi dập tắt ngọn lửa tham, sân, si, sầu, bi, khổ, ưu, não của Tam giới (Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới) để đạt đến Niết bàn của giải thoát thân (Vimukti-Kàya).

- Bước thứ hai là bước cuối cùng thể nhập Phật trí, hay thể nhập pháp giới thật tánh, còn gọi là chứng nhập Niết bàn của pháp thân (Dharma-Kàya).

Đức Thế Tôn ra đời nhằm chỉ rõ cho chúng sinh thấy hai bước đi ấy và trao trọng trách cho hàng Bồ tát tiếp tục ở lại cuộc đời chỉ dạy cho chúng sinh con đường và dẫn dắt chúng sinh đi trên con đường giải thoát của hai bước vào pháp giới tánh.

Phẩm Dược Vương Bốn Sự (thứ 23) thuật lại một mẫu đời điển hình của Bồ tát đi đến giác ngộ Diệu pháp trong quá khứ hầu giúp chúng sinh noi gương.

2. Tư tưởng

- a. Dược Vương có nghĩa là liều thuốc thần diệu nhất (liều thuốc chúa). Như một liều thuốc thần diệu chữa lành các thân bệnh, liều thuốc chúa ở đây có tác dụng chữa lành các tâm bệnh ngăn che Phật trí.

Vì thế, tại đây Thế Tôn dạy về sự tích Bồ tát Dược Vương và vì thế tại đây Bồ tát Tú Vương Hoa (biểu tượng cho đóa hoa tinh anh của hành tinh lớn nhất, hay

biểu tượng cho thực tướng của các tướng), tiếng nói của thực tướng, hỏi về phương thuốc đối trị các nhân tố ngăn che Phật tánh.

b. *Phật Nhật Nguyệt Tinh Minh Đức* (Sun-Moon-Pure-Bright-Virtue):

Danh hiệu Thế Tôn này là biểu tượng. Đức (Virtue) là biểu tượng cho Thánh giới uẩn (và cả định uẩn bao hàm trong đó); Minh (Bright) là biểu tượng cho Thánh tuệ uẩn. Ba uẩn này nếu được tu tập cho đến chỗ thuần tịnh sẽ phát khởi trí tuệ sáng như Nhật Nguyệt.

- Đức Nhật Nguyệt Tinh Minh Đức ra đời từ vô lượng kiếp lâu xa về trước biểu tượng cho thời gian vô ngã của thực tại như thật.

- Cảnh giới của Phật Nhật Nguyệt Tinh Minh Đức không có nữ nhân, không có địa ngục, ngạ quỷ v.v... là biểu tượng cho thanh tịnh, “giải thoát thân” rời xa các dục, các ngã tướng. Vì rời hết thấy dục tướng và ngã tướng nên rời khỏi các tướng bị diệt. Đây là nội dung kinh dạy đất bằng trần bảo ...

- Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến Bồ tát (Gladly-seen-By-All Beings).

Vị Bồ tát mà ai gặp cũng sanh hăm hở, hân hoan. Đây là biểu tượng mong cầu giải thoát của hết thấy chúng sinh. Bồ tát Hỷ Kiến, hay đúng hơn là hạnh nguyện của Bồ tát, là giấc mơ giải thoát rốt ráo của toàn thể chúng sinh. Giấc mơ đạo ấy chính là phương thuốc

thần diệu nhất gọi là Dược Vương để hủy diệt hết thảy căn bệnh trầm kha của vô minh, sinh tử. Giấc mơ đó là gì? – Chúng ta hãy tuần tự đi vào hạnh nguyện của Bồ tát Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến thì sẽ rõ.

c. Theo kinh thuật, Bồ tát tinh tấn kinh hành trong 12.000 năm cầu giải thoát mới đắc được định Hiện Nhất Thiết Sắc Thân (Obtained the samàdhi by which he could transform himself into any other living being), là kết quả định có khả năng hóa hiện bất cứ sắc thân nào hành giả muốn.

Đây là ý nghĩa diễn bày công phu chuyên chú tâm và tinh cần nỗ lực tu thiền định để nhiếp phục 6 căn và 6 trần, thể hiện “thiên như thị” tại 6 căn, 6 trần ấy. Nói gọn là công phu chuyên chú, tinh cần hành, quán niệm vô ngã (khởi tướng vô ngã) thường soi chiếu 6 căn và 6 trần.

d. *Bồ tát sau khi đắc định trên đã dùng hỏa định lực đốt cháy thân để cúng dường Phật:*

Sự kiện đốt thân để cúng dường có xảy ra trong thực tế cuộc sống, nhưng ở đây là biểu tượng đưa ra để giáo dục, đó là ý nghĩa xả bỏ thân ngũ uẩn để cầu Phật trí: Đốt cháy ngã tướng về thân, về 5 uẩn. Chỉ khi nào đoạn diệt thân ngũ uẩn thì khi đó hành giả mới phá tung tất cả những sợi dây ràng buộc. Thấy rõ sắc là vô ngã, thọ là vô ngã, tưởng là vô ngã, hành là vô ngã và thức là vô ngã là nhen lên ngọn lửa trí tuệ đốt cháy thân sắc vậy – Tại đây chúng ta cần có nhận thức tế nhị rằng:

Chỉ có những tu sĩ đã đoạn tận tham ái, chấp thủ thì việc đốt thân cúng dường mới đúng Phạm hạnh; những ai chưa rời khỏi ái, thủ mà đốt thân thì vi phạm giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa.

Sự thật thân ngũ uẩn không ràng buộc tâm thức con người, chỉ có lòng tham ái, chấp thủ năm uẩn mới ràng buộc. Vì thế, để minh định ý nghĩa rõ ràng, Bồ tát sau đó tiếp tục đốt cháy hai cánh tay công đức để cúng dường xá lợi Phật. Tay là biểu tượng của nắm bắt; đốt cháy hai cánh tay là đốt cháy tâm chấp thủ ngã và chấp thủ pháp. Đây là sự kiện đốt cháy triệt để chấp thủ. Kết quả của sự đốt cháy chấp thủ triệt để này là được thân vàng của Phật, như kinh điển đạt. Được thân vàng và được Phật trí.

Truyền thống Đại thừa thường dâng năm phần hương cúng dường Phật là: hương giới, hương định, hương tuệ, hương giải thoát và hương tri kiến giải thoát. Chính là ý nghĩa tự công phu tu tập Giới, Định, Tuệ, giải thoát và tri kiến giải thoát là hương giải thoát dâng cúng chư Phật có ý nghĩa và đúng ý nghĩa.

Pháp hoa, trong phẩm kinh này, đã giới thiệu Bồ tát Hỷ Kiến dùng định lực thành tựu để đốt các hương quý cúng dường, nhưng tự thấy cách cúng dường ấy không bằng đốt chính thân mình, chính cánh tay ngọc của mình; thế là Bồ tát tiếp tục cúng dường hương tuệ, hương giải thoát và hương tri kiến giải thoát. Hình thức cúng dường rất giải thoát và trí tuệ này phù hợp với giáo

lý truyền thống được kết tập từ *Nikàya*.

Phẩm Tương ưng Tể Đàn (*Tương-Ung-Bộ-Kinh*) dạy: Trong các loại tể đàn thì tể đàn bồ thí là cao cả; tể đàn giới, định là cao cả hơn, và cao cả hơn hết là tể đàn trí tuệ. Chính trí tuệ giải thoát tự nó là ý nghĩa tể đàn cao cả nhất.

e. Ngọn lửa hỏa thiêu thân và tay của Bồ tát Hỷ Kiến: Thân và tay của Bồ tát là thân và tay của trăm phước đức, những phước đức do trí tuệ thấy “bách như thị”, hay thấy thực tướng “không tướng” của các pháp. Do có mặt trí tuệ này mà Bồ tát thiêu cháy hết thấy các ngã tưởng. Ngọn lửa hỏa thiêu ấy rõ thật là lửa trí tuệ vô ngã.

g. Hình ảnh đốt cháy các hương thơm bằng thiền định và hình ảnh đốt thân và tay ngọc của Bồ tát Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến là một hình thức diễn nói Pháp hoa rất sinh động, rất cảm động, đập mạnh vào tim và óc của thính chúng giúp thính chúng giác tỉnh buông bỏ tham ái và chấp thủ thân ngũ uẩn, và dựng đứng dậy lòng tin hiểu Diệu pháp nơi thính chúng qua sự việc đôi tay Bồ Tát phục hồi trong thân vàng của Bồ tát. Kinh đã cho tuôn chảy những dòng Pháp hoa kỳ tuyệt!

Hình thức biểu hiện việc cúng dường, tôn kính Phật của Bồ tát Hỷ Kiến vừa chấp nhận quan điểm, chủ trương, hình thức tín ngưỡng tôn thờ xá lợi, vừa chấp nhận chủ trương tôn thờ kinh trí tuệ Kim Cương, đồng thời vừa vượt hẳn ra ngoài và trôi lên cao hơn hai chủ

trương kia: Đoạn trừ ái, thủ mới là đúng chân nghĩa của tôn kính, cúng dường Phật.

h. Vì thế, cùng với tinh thần tín ngưỡng vừa trình bày, kinh Pháp hoa dạy:

“Năm trăm năm sau cùng của thời kỳ Chánh pháp suy đồi sau khi Như Lai nhập diệt, nếu có tín nữ nào nghe kinh này và làm theo lời dạy của Như Lai trong kinh, người ấy sau này chết sẽ sinh về trên đóa hoa sen nở ra cõi Cực lạc, nơi có Đức Phật Di Đà với chư Đại Bồ tát vây quanh”.

Anh văn:

“The woman who hears this sūtra and acts according to the teachings of it in the later five hundred years after my extinction, will be able to be reborn, after her life in this world, (as a man) on the jewelled seat in the lotus flower blooming in the World of Happiness where Amitāyus Buddha lives surrounded by great Bodhisattvas”. (Ibid.p.278)

Nghe và tin hiểu kinh Pháp hoa là nghe và tin hiểu rằng hết thảy các pháp là “không tướng”. Do vì sự thật là “không tướng” nên hành giả an trú vào Giới, Định, Tuệ để đoạn trừ tham ái và chấp thủ 5 uẩn, như Bồ tát Hỷ Kiến thể hiện; nếu tại đây hành giả chưa giải thoát, thì sau khi chết sẽ sanh vào cảnh giới Cực lạc, thanh tịnh của Đức Phật A Di Đà, Đức Phật biểu hiện của Giới, Định và Tuệ (vô lượng thọ là ý nghĩa của Định, vô

lượng công đức là ý nghĩa của Giới, và vô lượng quang là ý nghĩa của Tuệ).

Công đức để được thác sanh về cõi Cực lạc đúng là công đức thực hành Giới, Định, Tuệ. Và ý nghĩa vắng sinh về Tịnh Độ đúng là chỉ kết quả đoạn trừ tham, sân, si, rửa sạch bụi tham ái và chấp trước dính mắc vào tai, mắt, mũi, lưỡi, thân và ý.

i. Chỉ nghe và hiểu phẩm kinh Dược Vương Bồn Sự, hành giả đã được nhiều công đức ngay trong hiện tại, miệng tỏa hương thơm của hoa sen xanh, lỗ chân lông tiết ra hương thơm của gỗ chiên đàn trên núi Ngưu Đầu như một đoạn kinh viết:

“Nếu ai hân hoan khi nghe kinh Dược Vương Bồn Sự và tán thán phẩm kinh, thì miệng sẽ tỏa ra hương thơm hoa sen xanh, và các lỗ chân lông tiết ra hương thơm của gỗ chiên đàn trên núi Ngưu Đầu, và hiện tại được nhiều công đức như đã được nói đến”.

Anh văn:

“Anyone who rejoices at hearing this Chapter of the Previous Life of the Medicine King Bodhisattva and praises (this chapter), saying “excellent”, will be able to emit the fragrance of the blue lotus flower from his mouth and the fragrance of the Cadana of Mt. Ox-Head from his pores, and obtain the merits as states above in his present life”. (Ibid.p.279)

Nghe và hiểu phẩm kinh thứ 23 này là nghe và hiểu

con đường thực hành Giới, Định, Tuệ để loại trừ tham, sân , si cấu uế ra khỏi tâm thức. Tán thán phẩm kinh này là tán thán con đường “ Tam vô lậu học” ấy, vừa nói lên rằng người nghe muốn nuôi dưỡng trí tuệ giải thoát, do đó mà miệng sẽ nói những lời trí tuệ và đúng pháp, thân sẽ làm các việc trí tuệ và đúng pháp. Đây là ý nghĩa mà kinh diễn đạt một cách biểu tượng và thi vị bằng hình ảnh tỏa hương thơm của hoa sen xanh và hương thơm chiên đàn trên núi Ngưu Đầu. Hương thơm ấy là hương ly ái, ly thủ vậy.

XXIV. PHẨM DIỆU ÂM BỒ TÁT (phẩm thứ hai mươi bốn)

(The Wondrful-Voice Bodhisattva)

1. Các danh từ biểu tượng

+ Tịnh Quang Trang Nghiêm thể giới (All-Pure-Light-Adornment): là thể giới được trang nghiêm bằng ánh mắt thanh tịnh, biểu tượng cho thể giới của chân tâm.

+ Tịnh Hoa Tú Vương Trí Phật (Pure-Flower-Star-King-Wisdom): Chỉ trí tuệ giải thoát sáng tỏ hơn muôn sao, rực rỡ hơn muôn hoa là biểu tượng cho Phật tính (bản giác diệu tâm).

+ Bồ tát Diệu Âm (Wonderful Voice Bodhisattva): Tiếng nói tuyệt diệu là chỉ tiếng nói của thực tướng. Các pháp tướng đều tự hiển lộ thực tướng “không tướng”, tự

nói lên tiếng nói “không tướng” đó.

+ Diệu tràng tướng tam muội (Hundred of thousands of billions of great samàdhis): nghĩa là hằng trăm nghìn tỉ thiền định sâu. Chỉ đại định của chân tâm.

+ Pháp hoa tam muội (The samàdhi of the Lotus Flower of the Wonderful Law): Khả năng định an trú nơi Diệu pháp.

+ Tịnh Đức tam muội (The samàdhi of pure virtue): chỉ khả năng định an trú tịnh giới.

+ Tú Vương Hí tam muội (The samàdhi for travelling of the King of the Star): Chỉ tâm định tự tại như các đại tinh tú di chuyển không vương ngại.

+ Vô duyên tam muội (The samàdhi for freedom from causality): chỉ định giải thoát không vương mắc vào các duyên.

+ Trí ấn tam muội (The samàdhi for the emblem of the wisdom): khả năng nuôi dưỡng tuệ giác, an trú vào tuệ giác.

+ Giải nhất thể ngôn ngữ tam muội (the samàdhi by which one could understand the worlds of all living being): là định lực nhờ đó mà hiểu được ngôn ngữ của các loài chúng sinh.

+ Tập nhất thiết công đức tam muội (The samàdhi by which one could collect all merits): là thiền định mà nhờ đó có thể gom lại tất cả công đức.

+ Thanh tịnh tam muội (the samàdhi for purity): Khả năng an trú trong vắng lặng của tâm thức.

+Thần thông du hí tam muội (the samàdhi for exhibiting – supernatural powers): định hiển lộ các thần thông.

+ Huệ cự tam muội (the samàdhi for the torch of wisdom): thiền định làm sinh khởi trí tuệ lớn.

+ Trang nghiêm vương tam muội (The samàdhi for the adornment king): định an trú khỏi chấp trước.

+ Tịnh Quang Minh tam muội (the samàdhi for pure light): thiền định để có ánh sáng thuần tịnh (trí tuệ).

+ Tịnh Tạng tam muội (The samàdhi for the pure store): an trú vào nguồn tâm thanh tịnh.

+Bất động tam muội (the samàdhi for special teaching): khả năng định hiểu sâu các biệt giáo.

+ Nhật triền tam muội (the samàdhi for the race of the sun): Thiền định trú vào các vật đại oai lực như mặt trời.

Các loại thiền định trên là cách trình bày của riêng *Pháp hoa* , khác với thể thức trình bày chín cấp định của *Nikàya* và *A hàm*. Các loại đại định trên của Bồ tát Diệu Âm hẳn phải tương đương với Diệt thọ tưởng định.

Tại đây ta cần phân định rõ rằng:

Đại thừa thường thường (có thể là luôn luôn) quan

niệm phải vào sâu định hành giả mới có thể đi vào đại tuệ. *Nikàya* và *A hàm* thì xem từ Tứ thiền sắc định là đã có thể đi vào biên Thánh nếu có chính kiến vô ngã.

Một vị đắc A-la-hán có thể không khinh qua các cảnh giới định mà chỉ nhờ có trí tuệ lớn đốt cháy các lậu hoặc. Sau đó, nếu muốn, các vị A-la-hán dễ dàng đi vào các định.

Các bậc Thánh tu tập “Tứ như ý túc” thì thường đắc nhiều loại thần thông có thể được xem là tương tự các loại định mà kinh *Pháp hoa* đề cập.

Tuy đề cập như thế, nhưng chúng ta cũng cần cẩn trọng ghi nhớ lời dạy của Đức Thế Tôn rằng có bốn đối tượng mà tư duy không thể đặt chân đến được, đó là: Quả dị thực của nghiệp; cảnh giới định của các thiên giả; Pháp giới tâm; và Phật tâm.

2. Tư tưởng

a. Diệu âm là tiếng nói vô ngã của các pháp. Muốn nghe được tiếng nói đó, hành giả cần có công phu học hỏi, tu tập nhiều công đức. Thí như chúng ta phải trải qua một thời gian tu học mới có thể liễu hội nghĩa lý của vô ngã. Tất cả mọi hiện hữu đều nói lên tiếng nói đó, nhưng muốn nghe được, hành giả cần có chánh kiến như lời Thế Tôn dạy: “Nhờ hào quang của Thế Tôn soi chiếu, chúng sinh cõi Ta bà mới thấy tôn dung của Bồ tát Diệu Âm”.

b. Trước khi đến Ta bà, Bồ tát Diệu Âm đã được

Đức Thế Tôn Tịnh Hoa Tú Vương Trí dẫn dò rằng: “Đừng khinh thế giới Ta bà! Đừng xem Ta bà là kém thua thế giới Tịnh Quang Trang Nghiêm!... Đừng xem Đức Phật ở Ta bà và các Bồ tát ở đó là kém thua Như Lai và các Bồ tát ở đây!”.

Anh văn:

“Do not despise that world! Do not consider it to be inferior “to our world”! Good man! The Saha World... The Buddha... Do not consider that the Buddha and Bodhisattva of that world are inferior “to us”!”.

(Ibid.p.281)

Lời dẫn dò của Đức Tịnh Hoa Tú Vương Trí Phật xác nhận rõ hết thấy các pháp là vô ngã nên các thế giới, các Bồ tát và chư Phật đều đồng đẳng ở mặt thật tướng. Ta bà vốn thanh tịnh như cõi nước của chư Phật. Tại đây, kinh Pháp hoa diễn nói về bản giác và thi giác vốn là một, không khác.

c. Sau lời dạy Thế Tôn Tịnh Hoa Tú Vương Trí, Bồ tát Diệu Âm đáp:

“Bạch Thế Tôn! Con đến thế giới Ta bà là do thần lực của Thế Tôn, do thần thông du hí của Thế Tôn , do các công đức và trí tuệ của Thế Tôn đã trang nghiêm cho con”.

Anh văn:

“World-Honoured One! I can go to the Saha-World

by your powers, by your supernatural powers, by your supernatural powers of travelling, and by your merits and wisdom which adorn me”. (Ibid.p.281)

Lời bạch của Bồ tát bộc bạch rõ chính là nhờ trí tuệ vô ngã (Thế Tôn) mà Bồ tát xuất hiện ở Ta bà trong nháy mắt; cũng nhờ trí tuệ ấy mà thấy thực tướng tất cả các hiện hữu ở Ta bà, nên sẽ không thể có sự so đo tính toán của các ngã tưởng. Thế Tôn hãy an tâm!

Lời bạch vừa hé mở rằng: Ở Ta bà, nếu ai nghe được tiếng nói vô ngã thì thấy được thực tướng, và những ai tu tập trí tuệ sẽ nghe được tiếng nói của thực tướng.

d. *Bồ tát Diệu Âm không rời khỏi chỗ ngồi mà vẫn đặt chân đến Ta bà:*

Đây là hình thức Thế Tôn diễn bày thật nghĩa. Vì thật tướng là vô ngã, nên kia và đây là một, cõi Tịnh Quang kia Ta bà này là một, do vậy dù Bồ tát không rời khỏi chỗ ngồi mà vẫn hiện diện ở Ta bà. Hình ảnh biểu tượng của Bồ tát trong vị trí này còn nói lên thật tướng “không tướng” có mặt khắp nơi, ở Tịnh Quang thế giới và ở Ta bà thế giới.

e. *Thế Tôn Tịnh Hoa Tú Vương Trí cùng hàng Bồ tát đến Ta bà nghe Đức Thích Tôn giảng về Diệu pháp:*

Hình ảnh này nói lên rằng trong thật pháp, thật nghĩa thì Bản giác; cảnh giới sinh diệt và cảnh giới vô minh vốn không phải là sai biệt, chân và vọng là không

phải hai, bồ đề và phiền não là một.

Nghĩa không phải là hai, hay là nghĩa một này là nghĩa “Nhất thừa” hay diệu nghĩa.

g. *Nơi Bồ tát Diệu Âm đi qua thì chấn động:*

Hình ảnh này biểu tượng hóa hai ý nghĩa:

Người nào rõ thực tướng là “không tướng” thì các vọng tưởng của tâm sẽ bị gây chấn động, dao động mạnh; các vọng tưởng rơi đổ; tham, sân, si rơi đổ.

Nơi nào, các ngã tướng bị soi rọi bởi cái nhìn vô ngã thì các ngã tướng ấy chao đảo và rơi đổ.

h. *Mắt của Bồ tát Diệu Âm như cánh sen xanh:*

Về mặt văn học, thi ca, mắt xanh là biểu lộ chân tình. Mắt trí tuệ là mắt thấy rõ sự thật nên được biểu tượng bằng màu xanh của cánh hoa sen. Cũng nói lên rằng con mắt vô cầu, không vướng bởi tham ái, sân hận và si mê nên được gọi là mắt xanh. Con mắt vốn là cửa sổ của tâm, nên mắt mà xanh thì tâm là tâm vô cầu, hay tâm là vô cầu nên mắt mới hiện ra màu xanh cánh sen.

i. *Kết quả giải thoát của Bồ tát Diệu Âm là do đã trải qua 12.000 năm cúng dường Phật Vân Lô Âm Vương (Cloud-Thunder-Roll-King): là tràng âm thanh lớn như tràng sấm. Đây là biểu tượng tiếng sấm vang lớn nhất, là âm thanh của trí tuệ thực tướng công phá các*

vọng tướng.

k. *Bồ tát Diệu Âm hiện ra tất cả tướng ở khắp nơi để diễn nói Diệu pháp:*

Biểu tượng rằng thực tướng có mặt khắp nơi. Tất cả các pháp đều đang nói Diệu pháp, đang thường nói Duyên khởi, Vô ngã, Vô thường. Các hình ảnh trăng tròn rồi khuyết, hoa nở rồi tàn, bèo hợp rồi tan biểu hiện rõ nhất tướng vô ngã, vô thường. Các hiện hữu khác điều hiện tướng duyên sinh nên cũng thường nói tiếng nói vô ngã.

l. *Bồ tát Diệu Âm ra mắt các Bồ tát Văn Thù, Dược Vương, Đắc Cần Tinh Tấn Lực và Đồng Thí:*

Có nghĩa là nếu người ở Ta bà thực hành Giới, Định, Tuệ (ra mắt Dược Vương Bồ tát), nếu nỗ lực thực hành và đồng mãnh tu tập thì sẽ thành tựu các đại định và trí tuệ vô ngã mà Bồ tát Diệu Âm đã thành tựu.

m. *Nghe xong phẩm Diệu Âm Bồ tát, nhiều thiên tử được “vô sinh pháp nhẫn”.*

Các Thiên tử là các vị có thân, khẩu, ý hành thiện hạnh, phát triển mạnh thiện tâm. Do nương vào thiện tâm mà dễ phát sinh trí tuệ vô ngã, và để nuôi dưỡng trí tuệ này. Nhờ vậy mà các thiên tử khi bừng tỏ vô ngã thì liền an trú trên tâm vô ngã đó, gọi là đắc “vô sinh pháp nhẫn”, đây là yêu cầu của phẩm kinh Diệu Âm Bồ tát, tiếng nói vô ngã của pháp giới.

XXV. PHẨM QUÁN THẾ ÂM (phẩm thứ hai mươi lăm)

(The Universal Gate of the Seeing-World-Voice Bodhisattva)

1. Danh hiệu Quán Thế Âm

Danh hiệu này đã được phẩm kinh này định nghĩa:

“Này thiện nam! Nếu hằng trăm nghìn tỉ chúng sinh đang chịu khổ đau, những chúng sinh ấy biết danh hiệu Bồ tát, hết lòng xưng danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm tức thì Bồ tát nghe hiểu tiếng niệm ấy sẽ giúp các chúng sinh kia giải thoát khỏi khổ đau”.

Anh văn:

“Good man! Many hundreds of thousands of billions of living beings who hear “the name of” the Seeing-World-Voice Bodhisattva and call his name with all their hearts when they are under various sufferings, the Seeing-World-Voice Bodhisattva will immediately understand their voices, and cause them to emancipate themselves “from the sufferings”. (Ibid.p.287)

Theo tài liệu của tông Bát nhã, Bồ tát Quán Thế Âm có tên là Quán Tự Tại (Avalokitesvara) và có sức thần thông lớn có thể hành xử mọi việc cứu độ chúng sinh thoát khỏi các khổ ách. Bồ tát sau khi giải thoát hết thấy các lậu hoặc đã nhìn xuống thế gian và thấy chúng sinh khổ não là do vì chấp 5 uẩn có tự ngã, là tự ngã, trong khi chúng rỗng không tự ngã. Bồ tát Quán Thế Âm do nhờ giác ngộ vô ngã mà thấy rõ gốc của khổ đau và con

đường đi ra khỏi khổ đau.

Ai mà thấy 5 uẩn là vô ngã thì sẽ thành tựu giải thoát như Bồ tát đã thành tựu.

Về ý nghĩa biểu tượng, Quán Thế Âm là hiểu rõ, nghe rõ tiếng nói của cuộc đời, tiếng nói vô ngã, vô thường và khổ đau (ba pháp ấn). Liều hội ba pháp ấn ấy thì hành giả có điều kiện lìa xa tham ái và chấp trước 5 uẩn và thoát ly hết thảy khổ đau.

Tất cả hiện hữu, gồm cả âm thanh (sound), đều có tiếng nói thực tướng của chúng: Tiếng nói vô ngã, tiếng nói duyên sinh.

Có ý kiến cho rằng Bồ tát Quán Thế Âm tu hạnh nhĩ căn viên thông, theo kinh *Thủ Lăng Nghiêm*. Ý kiến ấy hầu như không phù hợp với phẩm Phổ Môn này.

Phổ Môn là cửa ngõ chính từ đó tham ái chấp thủ và khổ đau vào, nhưng cũng chính từ đó tham ái, chấp thủ và khổ đau ra đi. Cánh cửa đó là 6 căn, 6 trần, và 6 thức bị chấp thủ. Hiểu như vậy là phù hợp với nội dung Pháp hoa mà khế hợp với giáo lý truyền thống được kết tập từ Nikaya và A hàm.

2. Vô Tận Ý Bồ tát (Endless Intent)

Có nghĩa là ý nghĩa vô hạn, khái niệm vô hạn không dứt, hay mục tiêu vô hạn. Ý nghĩa ở đây tương tự ý nghĩa của tên kinh “ Vô Lượng Nghĩa”. Sự kiện Bồ tát Vô Tận Ý muốn biết nghĩa và hạnh của Bồ tát Quán Thế

Âm là biểu tượng rằng: Phải vô niệm, vô chấp (Vô tận ý) thì mới có thể hiểu và hành những gì mà Bồ tát Quán Thế Âm đã hành và thành tựu.

3. Tư tưởng

a. Kinh Phổ Môn dạy:

“Nếu chúng sinh hết lòng xưng danh hiệu của Bồ tát Quán Thế Âm thì liền thoát được khổ ách”. Thông thường quần chúng thường đến với Bồ tát với tâm tín ngưỡng, cầu Bồ tát cứu độ những khi gặp nguy cấp, hoặc cầu Bồ tát lấp đầy cho những mong cầu, ước vọng trần gian. Ít khi, và ít người, đến với Bồ tát như là người tìm cầu tiếng nói vô ngã và ly tham, giải thoát.

Thực ra thì lời dạy vừa trích dẫn minh định rằng: “Nếu ai có sức định sâu (nhất tâm) từ định ấy mà khởi tưởng vô ngã, thiền quán vô ngã thì tự tâm sẽ lìa xa các phiền não, lìa xa tham, sân, si nhờ tâm giác tỉnh, hoặc do khởi tâm đại từ, đại bi mà vượt khỏi các khổ sở, ách nạn – đây là sức mạnh cảm ứng do tâm đại từ bi mà có.

b. Tương tự Bồ tát Diệu Âm, Bồ tát Quán Thế Âm ứng hiện đủ các thân tướng mà chúng sinh cần để hóa độ. Ở đâu có mặt lòng đại từ đại bi, ở đâu có mặt trí tuệ vô ngã thì ở đó vắng mặt khổ đau, ở đó được cứu khổ và được gọi là ở đó có Bồ tát Quán Thế Âm cứu khổ.

Năng lực độ khổ này một phần do giao cảm với ngoại duyên-các năng lực ở bên ngoài-một phần chính là do sức mạnh của tâm lý hành giả chuyển đổi.

Hình thái độ khổ của tiếng nói vô ngã biểu hiện qua nhiều cách thể khác nhau. Chẳng hạn:

Do vì các pháp là vô ngã tính mà con người có thể chuyển đổi si thành minh, từ vô văn đến đa văn, từ xấu đến tốt, từ bất toàn đến toàn vẹn v.v... Nhờ tự ngã của các pháp là không thật có nên có các sự kiện sáng tạo xây dựng văn hóa và văn minh con người. Nhờ tự ngã của các pháp là vô ngã, nên cuộc đời mới dựng nên niềm tin “sinh con theo ý muốn” (traai hay gái), niềm tin cải thiện tự thân và xã hội.

c. Công đức lễ lạy Bồ tát Quán Thế Âm trong một thời công phu được ngang bằng với phước đức lễ lạy và cúng dường 60.000 Bồ tát khác. Vì sao?

Công đức lễ lạy và cúng dường chư Bồ tát khác chỉ vun trồng lòng tôn kính và tâm bố thí, giữa khi lễ lạy Bồ tát Quán Thế Âm là lễ lạy, đắm mình vào trí tuệ vô ngã. Vì thế khi Pháp hoa khích lệ người đời đi vào trí giác hơn là chỉ nuôi dưỡng một lòng tin Phật pháp.

d. *Hạnh thí của Bồ tát Quán Thế Âm:*

Kinh dạy: “Bồ tát Quán Thế Âm ban cho những ai đang sợ hãi trong các ách nạn khẩn cấp niềm không sợ hãi. Cho nên, Bồ tát được gọi là “ người cho niềm không sợ hãi” ở thế giới Ta bà này”.

Anh văn:

“This Seeing-World-Voice Bodhisattva mahāsattva

gives fearlessness “to those who are” in fearful emergencies. Therefore, he is called the “ Giver of fearlessness” in this Sàha-world”. (Ibid.p.290)

Ý nghĩa đích thực của hạnh “ thí vô úy” của Bồ tát Quán Thế Âm là năng lực giác tỉnh vô ngã trong tự tâm mỗi người ban cho người ấy lòng không sợ, lòng dũng cảm. Tâm lý giác tỉnh sinh khởi tâm vô tham; tâm vô tham là tâm nhỏ bớt gốc rễ lòng sợ hãi (bởi gốc sợ hãi là lòng tham).

Mặt khác, nhờ trú Giới, Định, Tuệ mà tha nhân sẽ có thiện cảm giúp đỡ cho mình vượt qua được nhiều bệnh tật, tai nạn.

Người có trí tuệ vô ngã thì đã thấy ngay niềm sợ hãi là rỗng không, nên đối với người ấy, sợ hãi không có mặt.

e. Khi Bồ tát Vô Tận Ý dâng xâu chuỗi ngọc quý cúng dường Bồ tát Quán Thế Âm, đã nói: “ Xin vì lòng đại bi mà nhận chuỗi ngọc...” thì Bồ tát Quán Thế Âm mới nhận. Cử chỉ nhận xâu chuỗi ngọc một cách tế nhị, theo kinh trình bày, là vì lòng đại bi, vì sự thành tựu Bồ tát đạo của Bồ tát, mà không phải vì xâu chuỗi ngọc.

Thực hành hạnh bố thí hay thực hành tâm xả là hạnh tu vừa tự độ, vừa độ tha.

g. Xâu chuỗi ngọc được phân đôi để dâng lên Thế Tôn Thích Ca và Đức Đa Bảo là ý nghĩa thí giác và bản giác là một, như hơn một lần kinh đã xác nhận ý nghĩa.

h. Sự khác biệt giữa hạnh Diệu Âm và hạnh Quán Thế Âm:

Bồ tát Diệu Âm ứng hiện vô số thân chỉ để nói pháp (hành pháp thí), chỉ giữ phần khai thị.

Bồ tát Quán Thế Âm ứng hiện vô số thân tương tự, hành tài thí, pháp thí và vô úy thí, vừa khai thị, vừa chỉ đường ngộ nhập.

Phạm vi nói pháp của Bồ tát Diệu Âm thì giới hạn hơn phạm vi hành đạo của Bồ tát Quán Thế Âm: Chúng sinh khổ đau vì nhiều nguyên nhân khác nhau đều cần đến Bồ tát: Bồ tát cứu giúp về vật chất trước khi giới thiệu Chánh pháp, bởi lẽ không thể nói pháp cho một người nghe đang đói và đang khổ!

Bồ tát Diệu Âm thì khai mở về tuệ (Chánh kiến) Bồ tát Quán Thế Âm thì mở đường thực hành.

i. Bài học đại thừa mà Bồ tát Quán Thế Âm để lại:

Cách tích cực nhất là mỗi người tự hành thiện quán vô ngã, vô thường để làm bùng dậy năng lực cứu khổ vốn có trong mình.

Thể hiện lòng đại từ đại bi là một hình thức khác để khai mở năng lực cứu khổ tự thân ở trong tâm mình.

Hành hạnh của Bồ tát Quán Thế Âm là cách vừa tự giải thoát vừa truyền bá Phật giáo sâu rộng, gắn liền đạo với đời.

Nếu việc làm của cá nhân có giới hạn, thì tập thể Giáo hội (gồm tu sĩ và cư sĩ) cùng làm: Thiết lập ở bất cứ nơi nào có thể, các cơ sở giáo dục, y tế, xã hội để hộ đời.

Trên đường thể hiện hạnh Quán Thế Âm, hành giả thường làm các việc:

+ Chân quán thanh tịnh quán (He sees truth of all things and the purity of them): nhìn thấy sự thật duyên sinh và vô ngã tướng của tất cả pháp.

+ Quảng đại trí tuệ quán (He sees all things with his great wisdom): nhìn tất cả pháp với trí tuệ lớn của mình.

+ Bi quán tập từ quán (He sees all things with his loving – kindness and compassion): nhìn thấy tất cả pháp, tất cả chúng sinh với lòng đại từ đại bi.

+ Thường nguyện, thường chiêm ngưỡng (Think of him constantly, look up at him constantly): hãy thường tư duy, niệm tưởng về hạnh Quán Thế Âm, hãy trân trọng đối với hạnh ấy!

Nếu hành giả hành thuần thực các pháp thiền quán ấy trên cơ sở của Giới và Định, và thể hiện lòng đại từ, đại bi cứu cuộc đời đi ra khỏi khổ đau của vật chất và khổ đau của tâm thức, thì hành giả sẽ viên mãn công hạnh giải thoát, mở ra cánh cửa thể nhập pháp giới. Cánh cửa ấy gọi là Phổ Môn (Universal gate).

Hành giả chỉ đổi chiều cái nhìn sự vật của mình thì

tâm lý sẽ đổi chiều phản ứng từ tham, sân, si qua vô tham, vô sân, vô si, và hành giả sẽ từ cánh cửa kia đi vào pháp giới tánh, thay vì trở lại vòng quay của sanh tử.

XXVI. PHẨM ĐÀ LA NI (phẩm thứ hai mươi sáu)

(The Dhàranis)

1.a. Suốt 25 phẩm kinh, Pháp hoa chỉ giới thiệu con đường giải thoát của Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Tri kiến giải thoát của Tứ đế, Duyên khởi và Ngũ uẩn. Do vậy, phẩm Đà-la-ni, dù với ngôn ngữ của mật chú, cần được nhìn dưới cái nhìn Pháp hoa, cái nhìn minh bạch của Tứ thánh đế, mà không được nhìn như là một phần giáo lý của Mật tông. Bởi vì *Nikàya*, *A hàm* và *Bát-nhã* đều không giới thiệu Mật tông.

b. Các Đà-la-ni của phẩm kinh 26 này chỉ là hình thức yểm trợ cho các thiện nam, tín nữ trong các thời kỳ sau thời kỳ chánh pháp ổn định tâm lý để tu tập Pháp hoa. Các bài chú chỉ là trợ duyên mà không phải là pháp môn giải thoát của Pháp hoa.

Phẩm Phổ Môn, Bồ tát Quán Thế Âm thân đi vào cuộc đời để cứu khổ và để giáo hóa, mà không dạy chúng sinh nào trì chú.

Con đường Phật tri kiến là Đạo để được hành với cấp độ giải thoát của Bồ tát. Tại đây cũng không có mật chú nào được đề cập.

c. Thật là không thể hiểu được nếu có ý cho rằng trì mật chú là pháp tổng trì đưa đến vô phân biệt trí, cao hơn cả hạnh của Bồ tát Quán Thế Âm ! Vô phân biệt trí, thực sự là kết quả của thiền chỉ và thiền quán dập tắt các ngã tưởng. Hành giả phải đi từng bước đi giác tỉnh vô ngã dập tắt các ngã tưởng. Dập tắt các ngã tưởng là dập tắt tham ái và chấp trước.

Ngày nay, thừa hưởng được bao nhiêu di sản tư tưởng Phật học, chúng ta cần khởi lên cái nhìn rất là «Diệu Âm » và rất là «Quán Thế Âm» để liễu hội thực tướng các pháp và liễu hội phẩm Đà la ni này.

2.Tư tưởng

a. *Ý nghĩa khích lệ người thọ trì, đọc, tụng, diễn nói và tu tập Pháp hoa :*

Trong các phẩm kinh trước, Thế Tôn khích lệ thánh chúng bằng cách trợ duyên đánh thức giác tính của thánh chúng để thánh chúng tự mình tin hiểu nghĩa «Nhất Thừa». Sự khích lệ đó trao đến cho toàn thể thánh chúng, đặc biệt là các căn cơ đã có một căn bản thực hành Thánh giới uẩn và Thánh định uẩn, và đã có mầm trí tuệ dù chưa vững chắc. Ở phẩm Đà la ni này Thế Tôn gián tiếp để Bồ tát Phổ Hiền và chư Thiên, thiện thần nói lên để khích lệ phần thánh chúng với căn cơ non yếu về Giới, Định và Tuệ, chưa tự mình xây dựng được tin hiểu vững chắc, và cũng để khích lệ các chúng sinh về sau, sau thời Chánh pháp. Vì vậy cần đến tha lực là thần chú

để giúp cho các tâm lý cần nương tựa bên ngoài ấy đứng vững, hầu khởi đầu cho các bước đi giải thoát.

b. Ý nghĩa của sự ủng hộ của Bồ tát Dược Vương.

Đây là công phu tu tập Giới, Định, Tuệ để đoạn trừ tham, sân, si. Công phu đó là phương thức thần hiệu giúp hành giả tiến gần Diệu pháp, đi vào nghĩa « Nhất Thừa ».

Bồ tát Dược Vương ủng hộ là ý nghĩa của việc bố thí, cúng dường ủng hộ người tu tập Pháp hoa. Nhờ bố thí mà hành giả xả nhẹ dần các tâm tham, và tâm sân, có thêm điều kiện thăng tiến giải thoát để vào Diệu pháp.

Ý nghĩa Tứ Thiên Vương ủng hộ là ý nghĩa công phu hành các thiện sự sẽ giúp hành giả chế ngự các ác tâm, hại tâm, các tâm lý vọng động mạnh, hầu tạo thiện duyên vào sâu định, tuệ giải thoát.

Ý nghĩa các La-sát nữ và quyến thuộc La-sát nữ ủng hộ là ý nghĩa công phu đoạn trừ, xả ly dục ái sẽ giúp hành giả có điều kiện tốt để ngộ và nhập Diệu pháp.

Nếu hành giả hiểu rõ các công phu vừa nêu trên, thì nhất định hành giả có điều kiện để ngộ, nhập thực tướng. Nhưng khi hành giả chưa thực sự hiểu rõ và tự mình thực hành các công phu ấy thì niềm tin có các năng lực trên hộ trì qua các mật chú cũng có tác dụng giúp ổn định tâm lý để đọc, tụng, ghi nhớ, biên chép và diễn nói kinh Pháp hoa. Các công phu này sẽ là điều kiện để hành giả liễu hội nghĩa kinh và sẽ đưa hành giả

vào con đường thực hiện.

Mặt khác, với tâm lý mong cầu Diệu pháp của hành giả, có thể có sự cảm ứng với các năng lực hộ trì ở bên ngoài tạo cho hành giả một điều kiện thuận lợi đi vào Diệu pháp.

c. Kỹ thuật giáo dục qua phẩm kinh Pháp hoa thứ 26 :

Thật tướng vô tướng vốn ở ngoài ngôn ngữ khái niệm và diễn đạt. Thế Tôn đã vận dụng phương tiện khéo cơ và thiện xảo trình bày thật tướng và con đường vào thật tướng qua 25 phẩm kinh. Tất cả ngôn ngữ, hình ảnh và phương thức diễn đạt đều biến thành khái niệm của ngã tướng đối với phần thánh chúng còn vướng mắc chấp thủ. Vì thế, trước lúc kết thúc thời gian giảng kinh Pháp hoa, Thế Tôn dựng nên cảnh nói Đà-la-ni là những mật ngữ chứa đựng mật nghĩa, thứ ngôn ngữ mà hành giả không còn khái niệm hóa được nữa. Đã là mật nghĩa thì thoát ly ý nghĩa. Đây là gián tiếp chỉ cho thánh chúng thấy có sự thật ở ngoài thế giới ý nghĩa, nó là Diệu nghĩa hay Diệu pháp.

Khi biết những dòng kinh Đà-la-ni là mật nghĩa, thì hành giả dừng tại dòng suy tư đầy ngã niệm. Tại đây, hành giả có thể đi ra khỏi ngã tướng để bắt được thực tướng.

Vấn đề thực tướng, thực nghĩa không phải là vấn đề của nhận thức, mà là của thể nhập của tâm lý là rời khỏi hết thấy tham ái, chấp thủ, vô minh.

Kinh nói lên phẩm Đà-la-ni là kinh muốn đóng cửa tư duy đầy ngã tính để lại đưa hành giả vào những bước nhảy giải thoát của con đường thực hành Giới, Định và Tuệ.

XXVII. PHẨM DIỆU TRANG NGHIÊM VƯƠNG BỒN SỰ (Phẩm thứ hai mươi bảy)

(King Wonderful-Adornment as the Previous life of a Bodhisattva)

1. Thời giảng kinh *Pháp hoa* đến đây hầu như thính chúng đã được nghe đủ những gì cần được nghe. Thính chúng yên lặng không đặt thêm câu hỏi nào về Diệu pháp. Riêng đức Thế Tôn, dù thu nhiếp về tất cả thần thông của Như Lai lực đã thị hiện, nhưng vẫn còn vài vấn đề phải căn dặn trước khi Ngài vào Niết bàn vô dư y. Thế Tôn đã kể lại một câu chuyện xa xưa liên hệ đến tiền thân của một số chư Bồ tát đang có mặt cạnh Thế Tôn như Bồ tát Dược Vương, Bồ tát Dược Thượng, Bồ tát Hoa Đức và Bồ tát Quang Chiếu Trang Nghiêm Tướng, như để tổng kết lại những gì mà một người mong cầu Phật trí cần phải trang bị cho tâm giải thoát. Phẩm kinh này vẫn có đủ nội dung của “ khai, thị, ngộ, nhập Phật chi tri kiến “.

2. Có ý kiến cho rằng các hình ảnh biểu tượng tại đây, phẩm thứ 27, nói lên tư tưởng của Pháp Tướng Duy Thức Tông, như ý kiến của Minh Chính Thiền sư, và của một số nhà nghiên cứu Phật học hiện nay.

Chúng tôi thì không quan niệm như thế, bởi lẽ theo lịch sử tư tưởng Phật học thời kỳ phát triển, Pháp hoa ra đời từ thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch đến thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch (300 năm sau thời kỳ Pháp hoa). Lúc Pháp hoa ra đời thì Pháp Tướng Duy Thức chưa có mặt, do vậy mà không thể hiểu phẩm kinh 27 Pháp hoa là xiển dương Bát thức của Duy thức.

3. Tám thái tử con của nhà vua mà về sau xuất gia thành Phật hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh (như một phẩm trước đã đề cập) tên là Hữu Ý (Having Intention), Thiện Ý (Good-Intention), Vô lượng Tăng Ý (Increasing-Intention), Trừ Nghi Ý (Doubts-Removing-Intention), Hưởng Ý (Resounding-Intention) và Pháp Ý (Law-Intention) thì không liên hệ gì đến tám thức tâm vương cả. Đây là biểu hiện cho thế giới ý nghĩa của khái niệm (Intention là ý nghĩa, khái niệm) : khái niệm về hữu (như Hữu Ý); khái niệm về vô niệm (như Vô Lượng Ý), về chân (như Bửu Ý), khái niệm về thật (như Trừ nghi ý), về pháp (như Pháp Ý) và về sự toàn vẹn (như Tăng Ý).

Đây là tất cả biểu hiện của tâm thức lúc chưa xuất gia, chưa giác ngộ của nhà vua (mà kinh gọi là 8 thái tử), bấy giờ vua chỉ có các khái niệm về pháp giới và về thực tại, mà chưa có cái thấy thẳng thực tướng của nó.

Sau khi 8 thái tử xuất gia và giác ngộ Phật pháp, thì tất cả khái niệm ấy rụng đổ để nhường chỗ cho sự ngộ nhập thực tướng của tâm.

Nếu nhìn *Pháp hoa* dưới nhãn quan Duy Thức thì sẽ

đi vào lạc điệu tư tưởng ngay !

Vậy chúng ta hãy trả phẩm kinh 27 này về với dòng mạch *Pháp hoa*.

4. a. Ý nghĩa biểu tượng Diệu Trang Nghiêm Vương:
(Wonderfull Adornment)

Vua thoát đầu là tà kiến, sau nhờ hai thái tử Tịnh Tạng, Tịnh Nhãn và hoàng hậu Tịnh Đức chuyển hóa thành Chánh kiến.

Như thế, ý nghĩa chuyển đổi trong lộ trình tu tập giải thoát là chuyển đổi tâm lý từ tâm tà sang tâm chánh, mà không phải là chuyển đổi gọi về cuộc đời bên ngoài. Ý nghĩa là chỉ chuyển đổi tâm thức, chuyển đổi cái nhìn gọi là trang nghiêm tâm hay trang nghiêm cuộc đời. Kinh gọi là Diệu Trang Nghiêm. Đây hiện rõ tinh thần diệu hữu của Đại thừa.

b. Tịnh Đức (Hoàng hậu) là biểu tượng cho Thánh giới uẩn. (Tịnh Đức : Pure Virtue).

Tịnh Tạng (Pure Store) là biểu tượng cho Thánh định uẩn.

Tịnh Nhãn (Pure eyes) là biểu tượng cho Thánh tuệ uẩn.

- Tịnh Đức là mẹ sinh hai thái tử Tịnh Tạng, Tịnh Nhãn là ý nghĩa nhân Giới, tu tập Giới, mà sinh Định, nhân Định mà xuất khỏi Tuệ.

- Tịnh Đức, Tịnh Tạng và Tịnh Nhân chuyển hóa nhà vua là ý nghĩa con đường Tam vô lậu học sẽ chuyển tà kiến sang chánh kiến, chuyển nhiễm thành tịnh, chuyển sinh tử thành Niết bàn.

5. Phẩm kinh 27 này dẫn dắt chúng sinh từ tà kiến, ngoại đạo vào Diệu pháp, nên Đức Thế Tôn dạy trọn đủ lộ trình tu tập cho đến Phật trí.

Con đường dẫn từ mê đến ngộ nhập Phật trí là con đường mà hai thái tử Tịnh Tạng, Tịnh Nhân tu tập, bao gồm :

- Lục độ Ba-la-mật và phương tiện Ba-la-mật.
- Tứ vô lượng tâm.
- 37 phẩm trợ đạo (Đạo đế của Tứ đế).

Do tu tập như thế mà hai thái tử thành tựu các thiện định của một Bồ tát và chứng nhập Diệu pháp.

6. Tịnh Tạng và Tịnh Nhân, gồm cả Tịnh Đức là biểu tượng cho các khả năng Giới, Định, Tuệ có mặt trong nhà vua Diệu Trang Nghiêm, có mặt trong tâm mỗi chúng sinh. Nói khác đi, nguồn giác tính có sẵn ở mỗi chúng sinh.

7. Tịnh Tạng, Tịnh Nhân thỉnh mời hoàng hậu Tịnh Đức cùng yết kiến Thế Tôn là ý nghĩa Giới, Định, Tuệ gắn liền nhau trên đường vào Phật trí.

8. Chuỗi ngọc của nhà vua và hoàng hậu biến thành đài báu có Thế Tôn ngự ở trên (sau khi cả hai vị đều

giác ngộ Diệu pháp) biểu tượng cho ý nghĩa : Khi tâm còn ô nhiễm thì cuộc đời là thuộc ô nhiễm ; khi tâm giải thoát, thì cuộc đời là cảnh giới thanh tịnh giải thoát.

Hình ảnh chuỗi ngọc trần thế biến thành đài báu giải thoát lờ lững giữa hư không (không tướng) đẹp biết bao Cuộc đời bỗng được trang nghiêm kỳ diệu biết bao !

9. Khi vọng tâm được chế ngự bởi tâm giác tỉnh vô ngã thì vọng được chuyển thành chân : Ta bà thành Tịnh độ. Vì vậy phẩm kinh 23 dạy đặc được định “Nhất Thế Tịnh Công Đức Trang Nghiêm”.

Những người nghe được phẩm kinh này, có đến 84.000 người, đều đắc Pháp nhãn. Pháp nhãn là con mắt thấy vô ngã tướng của các pháp và thấy tất cả ngã tướng biến mất, là rỗng không (*kinh Pháp hoa* thì cắt nghĩa là pháp nhãn tịnh – the eyes purified enough to see all teachings – có trí tuệ hiểu biết Đức Phật dạy trong các kinh).

10. Vua Diệu Trang Nghiêm theo Bà-la-môn giáo trước khi quy hướng Thế Tôn nên bước đường đến Diệu pháp của nhà vua đã trải qua hai giai đoạn thay đổi lớn :

a. Bước chuyển từ tà kiến sang chính kiến : bấy giờ nhờ đến giáo lý phương tiện, khế hợp tâm lý nhà vua mà thuyết phục. Đây chưa nói đến «Nhất thừa».

b. Khi được chuyển tâm rồi, nhà vua mới được nghe tiếng nói Diệu pháp, tiếng nói từ “Nhất thừa”..

Con đường giáo hóa chúng sinh, theo kinh nghiệm tâm lý giáo dục hiện đại cũng thế, luôn luôn phải vận dụng đủ hai tinh thần khế cơ và khế lý thì công việc giáo hóa mới đạt thành quả tốt.

XXVIII. PHẨM PHỔ HIỀN BỒ TÁT KHUYẾN PHÁT (Phẩm thứ hai mươi tám)

(The Encouragement of the Universal Sage Bodhisattva)

1. Bồ tát Phổ Hiền (Universal-Sage) : là vị Bồ tát chung của mọi chúng sinh, luôn luôn có mặt khắp nơi để khích lệ, che chở người tu tập Pháp hoa. Đây là biểu tượng của sức mạnh ý chí thực hiện giải thoát có mặt trong tâm hành giả. Có thể gọi đây là năng lực Tinh tấn.

2. Khuyến phát (Encouragement) : là sự cổ vũ, động viên, an ủi, khích lệ hành giả tu tập Pháp hoa phát khởi lòng tin Diệu pháp.

3. Mở đầu kinh *Pháp hoa*, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi dẫn đầu chúng Bồ tát vân tập. Bồ tát Văn Thù là biểu tượng cho Phật trí, theo đại thừa, đại tuệ giải thoát. Đây là biểu hiện của kinh *Pháp hoa* giới Phật trí : muốn thể nhập thực tướng thì cần phải đắc đại tuệ.

Nhưng để đắc đại tuệ thì hành giả cần phát đại bi tâm và tinh cần thực hiện Đạo đế, nghĩa là cần hưng khởi Phổ Hiền là tiếng nói của nỗ lực đi đến sự thể nhập thực tướng.

Nói tóm lại, để đắc Phật trí, hành giả cần có tiếng

gầm trí tuệ của sư tử, và có sức mạnh thực hành chuyên chở như voi.

4. Nơi nào có Bồ tát Phổ Hiền đi ngang qua, nơi đó có sự chuyển động rung động, nở hoa và trỗi nhạc : đây là biểu tượng về lộ trình giải thoát mà hành giả sẽ đi qua. Lộ trình đó đầy nhạc và hoa giải thoát khổ. Hoa giải thoát sẽ nở rộ và nhạc giải thoát sẽ trỗi lên trong từng bước đi tu tập của hành giả. Lộ trình của nhạc và hoa ấy có thể được biểu đồ hóa như sau :

Tinh tấn – Tín – Hỷ - Khinh an – Định – Xả - giải thoát – Tri kiến giải thoát.

Cũng có thể hình dung Bồ tát Văn Thù là tượng trưng cho Tuệ uẩn, và Phổ Hiền là Thiền định như là sức mạnh của Bồ tát, sức mạnh như một cỗ xe lớn có thể chở nhiều căn cơ chúng sinh đi vào giải thoát.

5. Nhiều hữu bảy vòng quanh Thế Tôn của Bồ tát Phổ Hiền :

Truyền thống Phật giáo ghi lại rằng các đệ tử thường nhiều hữu quanh Thế Tôn ba vòng để tỏ dấu tôn kính, quy ngưỡng. Tại đây, Bồ tát Phổ Hiền nhiều hữu đến 7 vòng. Như vừa hình dung Bồ tát Phổ Hiền là biểu trưng cho sức mạnh của Tinh tấn và Định lực, nên 7 vòng nhiều hữu phải là quyết tâm thành tựu 7 chi phần giác ngộ của con đường thực hành thiền định gọi là Thất giác chi (Niệm, Trạch pháp, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Định và Xả).

6. Bốn điều kiện để đắc *Pháp hoa* :

- a.** Được chư Phật che chở: nghĩa là có chánh kiến.
- b.** Trồng các căn giới đức : Là tu tập trì giới thanh tịnh.
- c.** Đạt được chánh định: cần đắc từ Tứ thiền sắc định trở lên.
- d.** Phát tâm Bồ tát độ chúng sinh: là hành Lục độ Ba-la-mật.

Đó là Giới, Định, Tuệ được tu tập thuần thực với tâm đại từ đại bi.

7. Tinh thần khích lệ: Thế Tôn khích lệ thính chúng, hành giả từ mỗi phẩm kinh. Tại đây, Bồ tát Phổ Hiền hứa theo dõi hộ trì người đọc, tụng, biên chép, diễn nói và tu tập Pháp hoa. Tinh thần khích lệ hiện rõ rất là «tâm lý giáo dục».

8. Các thứ ma chướng: Có hai chướng ngại lớn ngăn cản giới thoát.

a. Chướng ngại ở bên ngoài (hay gọi là ngoại ma) : là sự cám dỗ của lục trần.

b. Chướng ngại bên trong (hay gọi là nội ma) : là các vọng tâm như tham, sân, si, mạn, nghi, trạo cử, hôn trầm, phóng dật, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Nói tóm, đó là chướng ngại của chấp thủ 5 uẩn mà thường được gọi là «ma ngũ ấm».

9. Đức Thế Tôn kết thúc :

«Này Phổ Hiền ! Bất cứ ai nếu thọ trì, đọc, tụng kinh Pháp hoa này, nhớ đúng, học hỏi và biên chép (ấn hành) kinh, phải xem người ấy là Ta, và nghe kinh này từ miệng Ta nói».

Anh văn :

«Universal Sage ! Anyone who keeps, reads, and recites this Sùtra of the Lotus Flower of the wonderfull Law, memorizes it correctly, studies it, practices it, and copies it, should be considered to see me, and to hear this Sùtra from my mouth». (Ibid.p.309)

Người học hỏi, đọc, tụng, biên chép và tu tập Pháp hoa là học, hiểu và hành trì giáo lý Duyên Sinh, Vô ngã dẫn đến lìa bỏ tham ái, chấp thủ. Do học, hiểu và hành trì như thế nên liễu hội vô ngã tướng, thấy các tướng vốn là vô ngã. Thấy vô ngã tướng là ý nghĩa thấy thực tướng hay thấy Như Lai. Với trí tuệ ấy, vị ấy sẽ hiểu thực nghĩa của kinh Pháp hoa và khởi tín tâm mạnh mẽ, khởi giác tâm mạnh mẽ, kết quả hết như được nghe lời kinh chính từ Đức Thế Tôn dạy.

10. Thế Tôn xoa đầu, trùm y, phá chúng ma...

Nếu hành giả học, hiểu và hành thiền quán vô ngã, vô thường để ly tham ái, ly chấp trước thì trí tuệ sẽ được nuôi dưỡng. Đây là ý nghĩa được Thế Tôn xoa đầu và lấy y trùm cho (có trí tuệ và giải thoát).

Nếu trí tuệ ấy và giải thoát ấy được tiếp tục tu tập thì hành giả sẽ đi đến đích điểm giải thoát. Đây là ý nghĩa đi đến đạo tràng phá dẹp chúng ma.

“Khi Thế Tôn dạy kết thúc phẩm Phổ Hiền Khuyết Phát, thì có vô lượng Bồ tát được Đà-la-ni có thể nhớ rõ hằng trăm nghìn tỉ lời Phật dạy”.

Anh văn :

“When the Buddha expounded this Chapter of the Encouragement of Universal Sage, as many Bodhisattvas as there are sands in the River Ganges obtained the dhàrani by which they could memorize hundreds of thousands of billions of repetitions of teachings”.

(Ibid.p.310)

Khi một vị Bồ tát ly tham ái, chấp thủ sâu thì định sinh. Nhờ định này làm sụp đổ các phiền não mà ký ức trở nên trong sáng, trí tuệ trở nên trong sáng, và biết rằng những lời Thế Tôn chỉ dạy có thể được tóm rằng :

- Thực tướng “không tướng” không có trong ngôn ngữ, mà chỉ có ở tâm thể nhập.

- Thể nhập thực tướng là làm sụp đổ hoàn toàn các ngã tướng.

Muốn làm sụp đổ các ngã tướng thì hành thiền quán vô thường, vô ngã để lìa ái, thủ và phát đại bi tâm độ sinh.

Dù Đức Thế Tôn có giảng đến hàng trăm nghìn tỉ

lời thì nội dung cũng được tóm gọn vào 3 nét trên.

Nắm được 3 điểm ngắn gọn ấy là nắm được toàn bộ lời Phật dạy. Với hành giả có hành thiền sâu thì định nhớ được hằng trăm nghìn tỉ lời Thế Tôn dạy là đại định từ Tứ thiền sắc giới trở lên có thể có.

Mặt khác, phẩm Phổ Hiền Khuyến Phát, với lời Thế Tôn dạy vừa nêu trên, nhằm nhắc nhở hành giả phải tu tập vào đại định thì trí tuệ toàn giác mới xuất hiện.

Học hỏi và tu tập Diệu pháp là con đường quay trở về với chính mình và thực tại, nhận rõ ở đó không có mặt một ngã tướng nào để từ đó từ bỏ lòng tham ái, chấp thủ các ngã tướng.

Trên đường cắt lìa ái, thủ, hành giả nỗ lực an trú vào chánh niệm vô ngã cho đến thời điểm dập tắt hết tất cả lậu hoặc, phiền não, và phát khởi đại bi tâm hoằng pháp độ sinh cho đến ngày thể nhập pháp giới “không tánh”.

Đây là lúc mà đóa hoa của trí tuệ vô ngã nở giữa thực tại hoàn toàn “không tướng”.

Phân kết của soạn giả

I. VỀ QUAN ĐIỂM CỦA KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

Tự thân của giáo lý Phật giáo vốn là tích cực, bởi vì Phật giáo giúp người đời dập tắt mọi nhân tố của khổ đau ngay giữa cuộc đời này. Ý nghĩa đi ra khỏi ngôi nhà lửa Tam giới của *Pháp hoa* không phải từ bỏ cuộc đời

để đi đến một thế giới xa lạ nào khác, mà là từ bỏ tham, sân, si, sầu, bi, khổ, ưu, não. Con đường đi ra khỏi Tam giới thực sự là con đường đi vào cuộc đời với tâm lý vô tham, vô sân, vô si, vô chấp, với lòng đại từ đại bi. Đó là nghĩa tích cực của *Pháp hoa*.

Nhưng ý nghĩa tích cực vừa đề cập là ý nghĩa thông thường. Cứ một nếp sống cách ly quần chúng, lánh xa khổ đau thì người đời cho là yếm thế, tiêu cực ; một nếp sống đi vào giữa chôn xôn xao, gần gũi với khổ đau trần thế thì được gọi là nhập thế, tích cực. Sự đánh giá đó đầy tính hình thức.

Thực sự, hình thái tu tập nào đúng nghĩa Giới, Định, Tuệ đều mang ý nghĩa tích cực cả, bao gồm cả nếp sống độc cư, thiền định.

Pháp hoa không dừng lại ở ý nghĩa tích cực và tiêu cực có tính hình thức trên, mà xây dựng một mẫu Phật tử lý tưởng (tu sĩ và cư sĩ) gọi là Bồ tát, kết hợp chặt chẽ và điều hòa giữa tự do và độ tha để vừa đáp ứng với yêu cầu của giải thoát và yêu cầu của xã hội. Đây là việc thực hành Tứ thánh đế cho đến rốt ráo song song với việc thể hiện tâm đại bi.

Qua đó, *Pháp hoa* đã định nghĩa rõ ràng rằng :

Đạo chính là đời được xóa bỏ phiền não, khổ đau, chấp thủ.

Pháp hoa cũng không đánh giá cao hay thấp giáo lý của bất cứ bộ phái Phật giáo nào, mà chỉ giới thiệu con

đường giải thoát Giới, Định, Tuệ và lòng đại bi như là con đường truyền thống đưa đến giải thoát tối hậu. Phải chăng đây là cái nhìn giáo lý có thể đặt nền tảng cho việc thống nhất các giáo lý bộ phái Phật giáo ?

Pháp hoa chấp nhận có cảnh giới Tịnh độ của đức Phật A Di Đà, nhưng xác định đó là cảnh giới của sự thành tựu công phu tu tập Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Tri kiến giải thoát.

Pháp hoa vẫn ca ngợi việc tôn thờ xá lợi Phật hay việc thực hành tín ngưỡng giải thoát, nhưng xem việc tự tu tập phát triển trí tuệ toàn giác do sự tự nỗ lực là cao quý nhất.

Pháp hoa rất quan tâm đến hạnh Bồ tát cứu khổ chúng sinh, nhưng xem trọng điểm của việc độ sanh vẫn là giảng dạy Diệu pháp «Nhất thừa».

Pháp hoa chỉ rõ Tam giới hay năm thủ uẩn là khổ đau, nhưng vẫn khuyến khích hàng Bồ tát ở lại cuộc đời để giáo hóa. Đây là thực chất của Trung đạo đế của Pháp hoa (bao hàm cả chân đế và tục đế), là Diệu hữu của giáo lý Bắc truyền và là Hiện tượng luận của Phật giáo.

Pháp hoa quan niệm tất cả chúng sinh đều có Phật tính, và các pháp vốn là «không tướng» (như pháp), nhưng vẫn dạy tu tập để phá đổ các ngăn che trí tuệ toàn giác.

Tất cả các điểm tóm tắt vừa nêu là sắc thái giáo lý

tích cực của Pháp hoa.

II. TỔNG LUẬN

Tiếng nói đích thực của Phật giáo bao giờ cũng tích cực, nhân ái, trí tuệ và thích ứng với mọi căn cơ, đem lại lợi ích cho tất cả. Pháp môn tu tập vì thế cũng có nhiều như số lượng căn cơ sai biệt của con người. Nhưng dù tu tập theo bất cứ pháp môn nào, tâm thức vẫn phải vận dụng Giới, Định, Tuệ và tâm đại từ bi để loại trừ hoàn toàn chấp thủ, tham ái, để nhỏ bật lên tận gốc rễ của khổ đau, và đi vào Phật trí. Giáo lý ấy đặt chúng ta trước một chọn lựa cực kỳ quan yếu, đó là :

Hoặc là chấp thủ ngã tướng để tiếp tục thiêu cháy tâm thức mình trong ngọn lửa dữ dội của Tam giới ; hoặc chấp nhận con đường vào thực tại vô ngã để chấm dứt khổ đau.

Pháp hoa cũng nói lên tiếng nói truyền thống ấy của Phật giáo và cũng đặt chúng ta trước một chọn lựa ấy : Hoặc tiếp nhận cái chìa khóa của một sản nghiệp giá trị vô lượng, hoặc là tiếp tục nổi trôi với tự ngã nhỏ nhen.

Pháp hoa luôn luôn khích lệ chúng ta lên đường với hành trang vô ngã và đi vào đời để thắp sáng trí tuệ vô ngã ấy cho mình và người.

Việc đọc, tụng, biên chép, ấn hành, diễn nói và tu tập *Pháp hoa* không phải chỉ là đối với cuốn kinh *Pháp hoa*, mà còn đối với cuốn kinh lòng và cuốn kinh cuộc đời. Biết mở ra cuốn kinh lòng và cuốn kinh cuộc đời là đích thực đi vào ý nghĩa của *Pháp hoa*

TƯ TƯỞNG KINH KIM CƯƠNG

LỜI NÓI ĐẦU

Tiến sĩ Eward Conze, người Anh, là một giáo sư môn tâm lý học trong 20 năm, đồng thời là một học giả Phật giáo, đã dịch nhiều bản Kinh Pàli, Sanskrit (Phạn văn), Tây Tạng và Mông Cổ nổi tiếng qua Anh ngữ, là tác giả cuốn “Thiền Định Phật Giáo” (Buddhist Meditation).

Tiến sĩ Conze đã dành hơn 20 năm để hoàn thành bản dịch Kinh Kim Cương này, bản dịch ấn hành lần đầu vào năm 1956 (Rome edition, London). Bản dịch này ấn hành vào năm 1975 với sự hiệu đính đầy đủ và gọn, sáng hơn (theo lời dịch giả),

Văn học Bát-nhã có tất cả 38 cuốn sách được sáng tác vào giữa những thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 3 sau Công nguyên tại Ấn Độ. Trải qua ngót 30 thế hệ phê phán và chọn lọc, Phật giáo Trung Hoa, Nhật Bản, Tây Tạng và Mông Cổ đã đặc biệt chọn Giới thiệu cuốn Kinh Kim Cương Bát-nhã và bài Bát-nhã Tâm Kinh này.

Chúng tôi thấy có một số điểm khác nhau giữa bản dịch chữ Hán và bản dịch Anh ngữ, nhất là sự khác biệt

rõ rệt giữa bản dịch Anh ngữ này với các bản Việt ngữ dịch từ Hán bản, nên chúng tôi dịch và giới thiệu bản Anh ngữ này với một số suy nghĩ của chúng tôi kèm theo sau mỗi phần dịch để góp thêm tài liệu cho quý Phật tử quan tâm tìm hiểu giáo lý Bát-nhã.

Về bài Bát-nhã Tâm Kinh, hiện đã có nhiều bản dịch có giá trị, đáng lẽ chúng tôi không dịch và giải ở đây. Nhưng để cho việc giới thiệu giáo lý Bát-nhã có tính truyền thống như ở các nước Phật giáo Bắc truyền khác, chúng tôi dịch luôn bài Bát-nhã Tâm Kinh liền sau Kim Cương cho chung cùng một tập sách.

Tương tự với công trình dịch và chú của các vị đi trước, chúng tôi bàn rộng thêm những gì đã dịch ra Việt văn.

Chúng tôi rất mong được chư vị Tôn túc bỏ khuyết, và rất mong nhận được ý kiến xây dựng của các bạn đọc.

P.L. 2538, mùa an cư năm 1984

Tỷ - Kheo Chơn Thiện

Chương I

NHẬN THỨC KHÁI QUÁT

Kinh Kim Cương là Kinh tiêu biểu nhất cho toàn tạng Bát-nhã, nói lên đầy đủ tinh thần Chân không và Diệu hữu. Tạng Bát-nhã gồm có nhiều kinh khác nhau bàn về Trí tuệ giải thoát, về Chân như, Không tính hay Niết-bàn.

Có những quan điểm khác nhau trong các *Kinh Bát-nhã* này, nhưng điểm tương đồng là bàn về Không tính hay Như tính của các pháp.

Tạng *Kinh Bát-nhã* có gần 700 cuốn. Bản dịch của pháp sư Huyền Trang có 600 cuốn.

Đến nay, các nhà nghiên cứu Phật học đều đồng ý tư tưởng Bát-nhã là tư tưởng kế thừa tư tưởng Đại chúng bộ, tư tưởng cho rằng hết thảy các pháp được sinh thành do các duyên đều là giả danh, hư ảo. Đây là các Kinh thuộc thời kỳ bộ phái, hay gọi là thời kỳ phát triển, ra đời vào thế kỷ thứ II Tây lịch (Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận, tiết 3, Kimura Taiken).

Theo giáo sư Stcherbatski, tư tưởng “Tánh không”

duyên khởi luận có mặt vào thế kỷ thứ II Tây lịch. Bát-nhã thuộc hệ “Tánh không” này. (Các tông phái đạo Phật, Junjiro Takakusu, bản dịch của Tuệ Sỹ, tu thư Vạn Hạnh, 1973).

Edward Conze (Diamond sutra, tr.22) cho rằng *Kim Cương* được sáng tác vào thế kỷ thứ VII hay VIII sau thời Tôn giả A-nan.

Trong cuốn sách này, chúng tôi nhìn tư tưởng *Kim Cương* là tư tưởng truyền thống của Phật giáo, phù hợp Phật ý so với các kinh Nikàya. Do đó, khi trình bày về Kinh Kim Cương, chúng tôi muốn trình bày thêm phần liên hệ với tư tưởng Nikàya.

Về tên Kinh, *Kinh Kim Cương* nói đủ là *Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật*, hay *Năng Đoạn Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật*. Từ Sanskrit viết là Vajraprajàparamità Sutra, hoặc Vajracchedika Praj àparamità Sutras, hay gọn hơn là Praj aparamità Sutras.

Vajra là kim cương, một loại khoáng chất rất cứng có thể chặt đứt các thứ khác; Prajà là Trí tuệ; param là ở bên ngoài, ở bên kia bờ, bên kia biên giới; ità là đã đi rồi, đã qua rồi.

Như vậy, từ Prajàparamità có nghĩa là trí tuệ siêu việt, giải thoát ngoài các pháp bị tác thành, rời khỏi thế giới ngã tướng của khái niệm.

Từ Bát-nhã Ba-la-mật-đa, dịch âm của từ Sanskrit ở trên, thường được hiểu là trí tuệ đáo bỉ ngạn hay trí tuệ

toàn giác. Bởi vì trí tuệ ấy thoát ly thế giới khái niệm, nên không thể diễn đạt nó bằng ngôn ngữ khái niệm, do đó có thể gọi trí tuệ ấy bằng tên riêng là *Trí tuệ Bát-nhã*. Đây là Như Lai trí hay Niết-bàn. *Kinh Kim Cương* trình bày về Trí tuệ siêu việt trên và về con đường thể nhập trí tuệ ấy, thứ trí tuệ như một thanh gươm báu có thể chặt đứt hết thảy tham ái, chấp thủ và vô minh, chặt đứt hết thảy phiền não và khổ đau.

Kinh Kim Cương được xem là kinh tóm lược các nét chính yếu của Bát-nhã. Hiểu được Kinh này là nắm được tư tưởng của Bát-nhã.

Kimura Taiken và một số nhà Phật học khác, cho rằng tư tưởng Bát-nhã là nền tảng của giáo lý Bắc truyền (Đại thừa). Hiểu được Kim Cương là dễ dàng đi vào các Kinh Bắc truyền khác.

Dù có một số quan điểm khác biệt giữa các kinh điển của các bộ phái Phật giáo, giáo lý Tứ đế vẫn được chấp nhận là giáo lý căn bản chung. Nếu ở Nikàya đề cập nhiều đến Khổ đế, Tập đế, Đạo đế và rất ít về Diệt đế, thì ở *Kim Cương* nhấn mạnh nhiều về Diệt đế và Đạo đế. Nếu Tứ niệm xứ là giáo lý Thiền định của Đạo đế ở Nikàya, thì ở Kim Cương, Tứ niệm xứ vẫn là pháp môn căn bản mà chư Bồ-tát an trụ.

Dù phương cách và ngôn ngữ trình bày có khác nhau giữa *Nikàya* và *Kim Cương Bát-nhã*, thì điểm gặp gỡ cơ sở nhất vẫn là: Thế Tôn giác ngộ từ giáo lý Duyên khởi; Niết-bàn được định nghĩa như là Ái diệt,

Thủ diệt hay vọng tưởng Thức diệt.

Từ nhận xét cơ bản này, chúng ta cần loại ra ngoài tư duy của mình các quan điểm cho rằng Tứ đế, Duyên khởi là pháp nhỏ (Tiểu thừa), hay Bát-nhã không phải là kinh Phật thuyết, Bát-nhã là giáo lý phi truyền thống, trước khi đi vào tìm hiểu chân xác hơn tư tưởng của *Kim Cương*.

Bát-nhã diễn đạt thực tính của các pháp, vốn ở ngoài phạm trù diễn đạt của ngôn ngữ, chính vì thế mà ngôn ngữ diễn đạt của Bát-nhã có một sắc thái đặc thù đòi hỏi người đọc có căn bản định và tuệ mới lĩnh hội được. Hình thức diễn đạt phủ định của Bát-nhã, do vậy, cũng mang một ý nghĩa khác với ý nghĩa phủ định thông thường.

Kinh Kim Cương cô kết ý tưởng của tạng *Kinh Bát-nhã* nên nội dung có các điểm chủ yếu này:

-Nói lên *Không tính* của các pháp. Đó là Vô ngã tính hay Duyên khởi tính, phủ nhận hết thấy các ngã tính. Vì thế, ngôn ngữ diễn đạt phủ định triệt để các khái niệm về các tướng trạng do khái niệm dựng nên.

-Nói lên rằng *Không tính* là thực tại tính như thực ở ngoài vòng chấp thủ tướng mà không phải là hoàn toàn ở ngoài thế giới này. Nói cách khác, thực tại là thế giới đang là được nhìn với trí tuệ lìa xa ngã tướng.

Do đó, phủ định của Bát-nhã là phủ định các vọng niệm, vọng tưởng mà không phủ định toàn bộ thế giới

đang là. Do không phủ nhận toàn bộ thế giới đang là, nên Bát-nhã giới thiệu Lục độ Ba-la-mật để Bồ-tát an trú. Bồ-tát vẫn làm các Phật sự độ sinh mà vẫn không lìa thực tướng.

Thời Pháp *Kim Cương* được giảng cho 1250 vị đệ tử đầu tiên của Thế Tôn và một số chư Bồ-tát. Đại diện tiêu biểu cho hàng thánh chúng là Tôn giả Tu-bồ-đề (Subhuti). Những vấn đề Tôn giả đặt ra là vấn đề của thánh chúng mà không phải của Tôn giả. Thế Tôn dạy Tôn giả như là đang dạy cho toàn thể thánh chúng. Diễn tiến của tâm lý và tư duy của Tôn giả trong thời pháp là diễn tiến của tâm lý và tư duy của thánh chúng. Mỗi lần gỡ một vướng mắc chấp thủ là mỗi lần Thế Tôn làm thể hiện thực tướng. Vướng mắc thì có chỗ thô, chỗ tế, nhưng phân thực tướng hiển bày thì trước sau như một.

Hiểu như vậy để chúng ta nhận ra tính liên tục và thông suốt của *Kim Cương* qua các chuyển biến tâm lý và tư duy của thánh chúng mà chúng ta cần hình dung ra xuyên qua các đoạn Kinh. Từ đây, chúng ta mới có thể cắt nghĩa các đoạn Kinh một cách nhất quán, không rời rạc hay cắt xén.

Kim Cương đi vào các lập luận uẩn khúc và tế nhị: Vừa phủ định vừa khẳng định khiến người đọc ngỡ là những lập luận mơ hồ. Chúng ta cần cắt nghĩa một cách cẩn trọng thế nào để đạt đến kết quả chỉ phủ nhận tham ái và chấp thủ các pháp (cuộc đời), mà không phủ nhận chính các pháp (cuộc đời). Ngôn ngữ dùng ở đây là ngôn

ngữ ly niệm. Hiểu được ngôn ngữ ly niệm ấy chúng ta mới hiểu được (ngộ) Bát-nhã.

Qua một số nhận xét khái quát ở trên, chúng ta lần lượt đi vào từng chương kinh. Mỗi chương có phần chánh văn bằng Anh ngữ, bản dịch của Edward Conze, kèm theo là bản dịch Việt ngữ và ý kiến trình bày của chúng tôi.

Chương II

THE CONVOCATION OF THE ASSEMBLY

1. “Thus I have heard at one time: The Lord dwelt at Sravasti, in the Jeta Grove, in the garden of Anathapindika, together with a large gathering of monks, consisting of 1.250 monks, and with many Bodhisattvas, great beings. Early in the morning the Lord dressed, put on his cloak, took his bowl, and entered the great City of Sravasti to collect alms. After he had eaten and returned from his round, the Lord put away his bowl and cloak, washed his feet, and sat down on the Seat arranged for him, Crossing his legs, holding his body upright, and mindfully fixing his attention in front of him. Then many monks approached to where the Lord was, saluted his feet with their heads, thrice walked round him to the right, and sat down on one side.

THÁNH CHÚNG CU HỘI

1. Như vậy tôi nghe: Một thời đức Phật trú ở thành Xá-vệ, tại Thắng Lâm, vườn của ông Cấp Cô Độc, cùng với 1.250 vị Tỷ-kheo và nhiều vị Bồ-tát. Vào buổi sáng

sớm, đức Phật đắp y, cầm bình bát và đi vào thành phố lớn Xá-vệ để khất thực. Sau khi dùng cơm xong và trở về chỗ trú, đức Phật cất y bát, rửa chân và ngồi xuống trên chỗ ngồi đã soạn sẵn, ngồi kiết-già, lưng thẳng, và chánh niệm tỉnh giác để sự chú ý trước mặt (theo dõi hơi thở). Bấy giờ, nhiều vị Tỷ-kheo đến chỗ Ngài ngồi, đê đầu đánh lễ dưới chân Ngài, nhiễu phải ba vòng và ngồi xuống một bên.

Lời bàn:

Đoạn Kinh trên là khung cảnh Thánh chúng tụ hội. Đây là sinh hoạt rất bình thường, giản dị và tự nhiên hằng ngày của các vị Tỷ-kheo, tương tự như đã được trình bày từ Nikaya.

Chúng ta không thấy có gì biểu hiện qua hình ảnh sinh hoạt đó cả cho đến khi Tôn giả Tu-bồ-đề dâng lời tán thán lên Thế Tôn ; bấy giờ chúng ta mới bắt gặp cái nhìn của một bậc Thánh vô lậu của Tôn giả. Chúng ta sẽ vô cùng ngạc nhiên đi vào đoạn Kinh kế tiếp.

SUBHUTI MAKES A REQUEST

2. At that time the Venerable Subhuti came to that assembly and sat down. Then he rose from his Seat, put his upper robe over one shoulder, placed his right knee on the ground, bent forth his folded hands towards the Lord, and said to the Lord: “It is wonderful O Lord, it is exceedingly wonderful, O Well-Gone, how much the Bodhisattvas, the great beings, have been helped with

the greatest help by the Tathagata, the Arahata, the Fully-Enlightened-One. It is wonderful O Lord, how much the Bodhisattvas, the great beings, have been favoured with the highest favour by the Tathagata, the Arahata, the Fully-Enlightened-One. How then, O Lord, should a son or daughter of good family, who have set out in the Bodhisattva-vehicle, stand, progress, control their thoughts ?”

After these words, the Lord said to the Venerable Suhuti “ Well said, well said, Subhuti! So it is, Suhuti, so it is, as you say ! The Tathagata, Subhuti, has helped the Bodhisattvas, the great beings, with the greatest help, and he has favoured them with the highest favour. Therefore, Subhuti, listen well, and attentively! I will teach you how those who have set out in the Bodhisattva-vehicle should stand, progress, control their thoughts?” “So be it”, O Lord, the Venerable Subhuti replied to the Lord.

TÔN GIẢ TU BỒ ĐỀ ĐẶT CÂU HỎI

2. Lúc ấy, Tôn giả Tu-bồ-đề đi đến hội chúng và ngồi xuống, rồi từ chỗ ngồi đứng dậy, để y ngoài qua một bên vai, gồi hữu quỳ xuống, chấp tay hướng về Thế Tôn và bạch: “Thật là tuyệt diệu bạch đức Thế Tôn, thật vô cùng tuyệt diệu bạch đức Thiện Thệ, đức Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác đã giúp đỡ chư vị Bồ-tát với sự giúp đỡ kỳ diệu. Thật là tuyệt diệu bạch đức Thế Tôn, đức Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác đã hỗ trợ chư vị Bồ-tát với sự hỗ trợ cao quý nhất. Vậy bạch

Thế Tôn, một thiện nam, tín nữ phát tâm Bồ- tát cầu quả vị Phật làm thế nào để an trú tâm, để phát triển tâm và hàng phục tâm? ”.

Đức Phật dạy Tôn giả Tu-bồ-đề: “Lành thay, Lành thay! Này Tu-bồ-đề, đúng vậy, như điều Ông nói, này Tu-bồ-đề ! Như Lai, này Tu-bồ-đề, đã giúp đỡ các Bồ-tát với sự hỗ trợ cao quý nhất. Vì vậy, này Tu-bồ-đề, hãy lắng nghe! Ta sẽ chỉ rõ cho ông làm thế nào để các thiện nam, tín nữ phát tâm cầu quả vị Phật an trú tâm, phát triển và hàng phục tâm”. Tôn giả Tu-bồ-đề vâng đáp Thế Tôn.

Lời bàn:

1. Giữa khi các vị Tỷ-kheo, các Bồ-tát không nhìn thấy các biểu hiện sinh hoạt hàng ngày của Thế Tôn chính là sự biểu hiện của thực tại như thực, và biểu hiện sinh hoạt đó đang là bài pháp sống động nói về thực tại ấy, thì giữa khi ấy, Tôn giả Tu-bồ-đề nhận ra thực tại.

Bài pháp ấy hay thực tại ấy là gì?

Có lẽ Tôn giả Tu-bồ-đề biết Thế Tôn là bậc đã rời khỏi hết thảy chấp thủ, hết thảy lậu hoặc, nên mọi biểu hiện đều rời khỏi hết thảy các tướng về ngã, biểu hiện toàn vẹn thực tại của toàn giác. Hình ảnh biểu hiện ấy là một bài pháp nói bằng ngôn ngữ im lặng, thứ ngôn ngữ ly niệm. Mà có lẽ chỉ bằng ngôn ngữ im lặng đó mới nói lên một cách đích thực thực tại như thực.

Mọi cử chỉ rời khỏi các tướng chấp thủ đều đi

vào Ba-la-mật. Khất thực là ý nghĩa của Trì giới Ba-la-mật; làm công việc đó đều đặn mỗi ngày là Nhẫn nhục và Tinh tấn Ba-la-mật; để tâm theo dõi hơi thở là Thiền định Ba-la-mật; và chánh niệm tỉnh giác rời hết các chấp thủ là Trí tuệ Ba-la-mật.

Thế Tôn thường thuyết Lục độ Ba-la-mật như chính thực tại thường thuyết, nhưng thính chúng không thể nghe hiểu thứ ngôn ngữ ấy, vì thế, Tôn giả Tu-bồ-đề đã khởi bạch Thế Tôn chỉ dạy bằng các ngôn ngữ khái niệm của con người.

Lúc thỉnh bạch, Tôn giả đã chứng ngộ thực tại ấy nên đã dâng lời tán thán Thế Tôn: “Thật tuyệt diệu...”.

2. Tâm tưởng đến cái ngã của tự thân, hay cái ngã của các pháp là như thế này, như thế kia trong hiện tại, quá khứ, tương lai là vọng tưởng. Do vọng tưởng có mặt mà tham ái, sân hận, si mê và sợ hãi có mặt. Khi tham ái, sân hận, si mê và sợ hãi dấy khởi thì tâm dao động, bất an. Tôn giả Tu-bồ-đề biết nhiều Tỷ-kheo trong thính chúng chưa đoạn hết chấp thủ hỷ là rơi vào dao động, nên bạch xin Thế Tôn chỉ dạy phương pháp an trú tâm, hàng phục tâm dao động ấy. Khi tâm an trú, thì vọng tưởng dứt, và trái lại. Bởi thế, thay vì dạy cách an trú tâm thì Thế Tôn dạy cách hàng phục vọng tâm

3. Từ A-la-hán (Arahat) trong đoạn Kinh trên là đồng cách từ của từ Như Lai, có nghĩa là A-la-hán, Như Lai và Toàn Giác đồng nghĩa, đều chỉ quả vị Giác ngộ Vô thượng.

Theo Nikàya, A-la-hán là bậc Thánh đã đoạn tận tham ái, chấp thủ và vô minh. Quả vị Phật cũng được Bát-nhã định nghĩa như là bậc đã tận trừ chấp thủ. Do đó, về mặt giải thoát lậu hoặc, quả vị A-la-hán không khác quả vị Phật.

THE VOW OF BODHISATTVA

3. The Lord said: Here, Subhuti, someone who has set out in the vehicle of a Bodhisattva should produce a thought in this manner: As many beings as there are in the universe of beings, comprehended under the term “beings” - egg-born, born from a womb, moisture-born, or miraculously born; with or without form; with perception, without perception and with neither perception nor non-perception - as far as any conceivable form of beings is conceived: all these I must lead to Nirvana, into that Realm of Nirvana which leaves nothing behind. And yet, although innumerable beings have thus been led to Nirvana, no being at all has been led to Nirvana”. And why? If in a Bodhisattva the notion of a “being” should take place, he could not be called a “Bodhi-being”. And why? He is not to be called a Bodhi-being, in whom the notion of a self or of a being should take place, or the notion of a living soul or of a person.

HẠNH NGUYỄN BỒ TÁT

3. Đức Phật dạy: “ở đây, này Tu-bồ-đề, nếu có người phát tâm Bồ-tát cầu quả vị Phật, nên khởi tâm như

thế này: “Trong thế giới này, có bao nhiêu chúng sinh - loài sinh từ trứng, loài sinh từ thai, loài sinh từ chỗ ẩm thấp, loài hóa sinh, có hình tướng hay không hình tướng, có tướng hay không có tướng. Phải dẫn dắt tất cả đến Niết-bàn, vào Niết-bàn, cảnh giới không để lại gì ở đằng sau (Vô dư y Niết-bàn). Và dù có vô số chúng sinh được dẫn dắt đến Niết-bàn như thế, vẫn không có chúng sinh nào thật sự được dẫn dắt đến Niết-bàn. Tại sao? Nếu trong vị Bồ-tát có tướng chúng sinh khởi lên, vị ấy không thể được gọi là Bồ-tát, vị ấy còn vướng mắc vào tướng tự ngã, tướng chúng sinh, tướng linh hồn, hay tướng con người”.

Lời bàn:

Nếu không thể hiểu bài pháp về thực tướng Bát-nhã qua thân giáo của Thế Tôn, thì ở đoạn Kinh này thính chúng có thể nhận ra được thực tướng ấy.

Con đường đi vào thực tướng thì một mặt phát khởi đại bi tâm cứu độ vô lượng chúng sinh, một mặt rời khỏi hết thảy các tướng về ngã tướng.

Chúng sinh vốn do các duyên mà sinh, nên không thật. Chúng sinh đã không thật có, thì làm gì có chúng sanh được độ?

Nếu chúng sanh vốn không thật có thì tại sao Bồ-tát lại làm cái việc phát tâm cứu độ đối tượng không thực ấy?

Như đã được đề cập từ đầu sách, đoạn trên là một

hình thức diễn đạt đặc biệt của Bát-nhã. Chúng ta tuần tự phân tích lời dạy trên qua các điểm dưới đây:

1. Thế Tôn dạy Bồ-tát phát tâm độ vô lượng chúng sanh là nhằm phá đổ ngay trung tâm gây nên dao động, bất an, của thính chúng. Thính chúng đang lo âu về hạnh nguyện làm thế nào có thể độ hết chúng sinh để tròn quả Phật?

Lo âu đó dấy khởi từ tâm chấp thủ tướng cho rằng có vô lượng chúng sanh, có việc cứu độ và tự thân phải lo cứu độ. Tâm chấp thủ tướng ấy trải rộng ra vô cùng, khắp thời gian và không gian vô tận, khiến tâm lý dao động nhiều. Thoạt đầu Bồ-tát phát khởi tâm đại bi để dập tắt tham ái, sân hận và chấp thủ, nhưng rồi Bồ-tát lại vướng mắc vào tư duy ngã tính. Do đó, Thế Tôn dạy Bồ-tát, cần giác tỉnh ngay liền sau đó: các ngã tướng, ngã tính là phi thực.

2. Thấy tính phi thực của ngã tướng thì các chấp thủ rơi đổ cùng với tâm lý dao động. Làm đổ tâm lý dao động ấy là ý nghĩa hàng phục tâm. Khi sự bất an tan mất, thì tâm được an trú, đây là ý nghĩa của an trụ tâm.

3. Chúng sinh mang thân tướng chúng sinh là do nghiệp nhìn các pháp có ngã tướng mà ra. Bồ-tát phải là vị chúng đắc vô ngã mới có khả năng để dẫn dắt chúng sinh rời khỏi ngã chấp đi đến Niết-bàn. Nếu Bồ-tát thấy có chúng sinh được độ tức là rơi vào các ngã tướng, và do đó thiếu khả năng độ sinh; Bồ-tát bấy giờ không còn được gọi là Bồ-tát.

4. Bồ-tát đi ra khỏi chấp thủ trong từng niệm là đi ra khỏi tâm lý dao động, tâm được an trụ. Như thế, trú tâm vào niệm không chấp thủ là ý nghĩa thực của an trú và hàng phục tâm.

5. Lời dạy “Phát tâm độ vô lượng chúng sinh” mà “thực ra thấy không có chúng sinh nào được độ”..., là lời dạy việc làm của một Bồ-tát gồm có hai phần:

a/ Độ chúng sanh = độ tha.

b/ Thấy không có chúng sinh nào được độ: giác tỉnh vô ngã, đi vào trí tuệ vô ngã = tự độ.

6. Bốn tướng được đề cập ở đoạn Kinh trên có ý nghĩa khác với bốn tướng được đề cập ở Hán bản. Theo ghi chú ở bản dịch tiếng Anh, thì:

a/ Tướng tự ngã: tin rằng có một tự ngã ở ngoài năm thủ uẩn, một cái ngã được định nghĩa như điều mà chúng ta có thể nói: “Cái này là của tôi, tôi là cái này, cái này là tự ngã của tôi”.

b/ Tướng con người: tin tưởng có một cá thể độc lập, liên tục và đồng nhất với chính nó ở các thời điểm khác nhau ; cá thể đó phân biệt kiên cố các phần tử ở trong cá thể khác biệt với những gì ở bên ngoài cá thể.

c/ Tướng linh hồn: tin tưởng có mặt một sức mạnh hợp nhất và sinh động ở bên trong thân căn, nó tồn tại từ bào thai cho đến chết, qua thời gian của kiếp sống.

d/ Tướng chúng sinh: tin tưởng có mặt một thực thể

thường hằng chuyển sinh từ đời sống này sang đời sống khác.

7. Liền khi Thế Tôn vừa dạy phương pháp hàng phục tâm, một số vị Tỷ-kheo trở nên băn khoăn về hạnh nguyện chính của Bồ-tát (tức là Bồ thí):

Nếu ngã tướng không thật, thì ai sẽ bố thí? Ai sẽ nhận thí? Và làm sao để có vật thí để thí?

Thấy suốt niềm băn khoăn ấy, Thế Tôn dạy tiếp:

THE PRACITCE OF THE PERFECTIONS

4. Moreover, Subhuti, a Bodhisattva who gives a gift should not be supported by a thing, nor should he be supported anywhere. When he gives gifts he should not be supported by sight-objects, nor by sounds, smells, tastes, touchables, or mind-objects. For, Subhuti, the Bodhisattva, the great being should give gifts in such all-way that he is not supported by the notion of a sign. And why? Because of the heap of merit of that Bodhi-being, who unsupported gives a gift, is not easy to measure. What do you think, Subhuti, is the extent of space in the East easy to measure? - Subhuti replied: No indeed, O Lord - The Lord asked: In like manner, is it easy to measure the extent of space in the South, West or North, downwards, upwards, in the intermediate directions, in all the ten directions all round? - Subhuti replied : No indeed, O Lord - The Loid said: Even so, the heap of merit of that Bodhi being who unsupported gives gifts

is not easy to measure. That is why, Subhuti, those who have set out in the Bodhisattva-vehicle, should give gifts without being supported by the notion of a sign.

TU TẬP CÁC BA-LA-MẬT

4. Hơn nữa, này Tu-bồ-đề, vị Bồ-tát bố thí không nên tùy thuộc vào sự vật hay tùy thuộc vào bất cứ đâu. Khi bố thí, Bồ-tát không nên bị lệ thuộc vào sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Vì, này Tu-bồ-đề, vị Bồ-tát cần phải bố thí như thế, bố thí không vướng mắc vào ý niệm về ngã tướng (the notion of a sign). Tại sao? Bởi vì vị Bồ-tát ấy bố thí không vướng mắc các tướng sẽ có công đức không thể đo lường được. Này Tu-bồ-đề, ý Ông nghĩ sao? Hư không ở phương Đông có thể đo lường được không? - Tôn giả Tu-bồ-đề đáp: “Bạch Thế Tôn, quả thực không. Đức Thế Tôn hỏi: Cũng thế, có thể đo lường được hư không ở phương Nam, Tây, hay Bắc, các phương Dưới, phương Trên, phương Giữa, tất cả các phương không? Tôn giả Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn, quả thực không. Đức Thế Tôn bảo: Cũng thế, công đức của vị Bồ-tát bố thí không vướng mắc các tướng không thể đo lường được. Này Tu-bồ-đề, đây là lý do tại sao những vị Bồ-tát cầu quả Phật cần phải bố thí mà không vướng mắc các tướng.

Lời Bàn:

1. Ở đây, chúng ta có thể hình dung ra tâm trạng của một số trong thánh chúng khi nghe lời dạy “độ

chúng sinh mà không thấy có chúng sinh được độ”. Các vị lo ngại khó có thể hành bố thí nếu không trú vào tướng. Và, bố thí không trú tướng thì sẽ không có công đức.

Đọc được tâm trạng ấy, Thế Tôn nói đến công đức của bố thí để trấn an.

2. Bên cạnh trấn an tâm lý, Thế Tôn dạy ý nghĩa bố thí như thế nào để được quả Phật.

Bố thí, công đức phát khởi từ tâm tác động trên hành động bố thí, mà không phải là vật thí hay hành động thí. Tại đây, nếu tâm chấp thủ tướng, thì người thí sẽ đi vào tham ái, si mê mà không thể giải thoát khỏi sinh tử. Do vậy, hành bố thí Ba-la-mật là hành cái tâm giác tỉnh đi ra khỏi chấp trước. Đi ra khỏi chấp trước là đi ra khỏi sinh tử.

Bố thí của Bồ-tát nhắm đến hai mục đích

a/ Giúp người nhận thí thoát khỏi nỗi khổ của nghèo nàn về vật chất và nghèo nàn về hiểu biết, trí tuệ.

b/ Bồ-tát bố thí nhằm mục đích giác ngộ vô thượng, nên trung tâm điểm của hành động phải là không vướng mắc các tướng để Bồ-tát không đánh mất mục tiêu giác ngộ Phật quả. Nếu chỉ hành ly các ngã tướng mà không bố thí, thì Bồ-tát sẽ đánh mất bản nguyện độ sinh. Nếu hành động đúng nghĩa bố thí rời khỏi chấp thủ, thì Bồ-tát thành tựu cùng lúc hai mục tiêu trên cầu giác quả, dưới hóa độ chúng sinh.

Trong các phước đức, phước đức giải thoát là tối thượng, nên bố thí ly chấp thủ tướng được phước đức vô lượng.

Cái gì đo lường, tính toán được là thuộc hữu hạn, hữu tướng. Cái gì được diễn đạt không đo lường được là thuộc vô tướng. Nhân (cause) của bố thí là ly chấp thủ tướng thì kết quả của bố thí phải là vô tướng. Đây nói là chân nghĩa của phước đức.

3. Đến đây, một số trong thánh chúng chưa đi ra khỏi chấp thủ bản khoản rằng: nếu bố thí vô tướng thì làm sao có được kết quả thuộc cảnh giới trang nghiêm và thân tướng trang nghiêm, là những gì của tướng.

Hiểu tâm trạng đó, Thế Tôn dạy tiếp:

BUDDHAHOOD AND THE THIRTY TWO MARKS

5. The Lord continued: “What do you think, Subhuti, can the Tathagata be seen by the possession of his marks? - Subhuti replied: “No indeed, O Lord. And why? What has been taught by the Tathagata as the possession of mark, that is truly a no-possession of no mark”. The Lord said: “Wherever there is possession of marks, there is fraud, wherever there is no-possession of no-marks there is no fraud. Hence the Tathagata is not be seen from no marks as marks”.

ĐỨC PHẬT VÀ 32 TƯỚNG QUÝ

5. Đức Phật dạy tiếp: “Này Tu-bồ-đề, ý Ông nghĩ

sao, có thể thấy Như Lai qua các tướng quý?” - Tôn giả Tu-bồ-đề đáp: “Bạch Thế Tôn, quả thật không. Tại sao? Điều mà Thế Tôn dạy là sự sở đắc các tướng thật sự là sự vô đắc Không tướng. Đức Phật dạy: “Ở đâu có sự sở đắc các tướng ở đó có sự hư vọng; ở đâu có sự vô đắc Không tướng, ở đó không có sự hư vọng. Do đó không nên thấy Như Lai từ các Không tướng như là các tướng”.

Lời bàn:

1. Tôn giả Tu-bồ-đề, đại biểu cho thính chúng, khởi lên nghi vấn: Nếu bố thí không trú tướng thì kết quả, nếu có, phải là vô tướng, tại sao Như Lai lại có thân báu với 32 tướng quý?

Thấy rõ tâm niệm đó, Thế Tôn liền hỏi câu hỏi trên để giải tỏa nghi vấn nọ.

Không thể thấy Như Lai qua các tướng quý, bởi vì các tướng vốn là pháp hữu vi, là hư vọng; còn Như Lai là chân thật tướng, là vô vi. Không thể lẫn lộn giữa thật tướng và huyễn tướng, giữa sắc thân Như Lai và Như Lai, tại đây chỉ có thể thấy Như Lai ở vô tướng. Nói khác đi, nếu thấy được thật tướng vô tướng của các tướng, tức là thấy Như Lai. Chỉ có trí tuệ vô ngã (hay Bát-nhã) mới thấy được Như Lai.

2. Ở đây, chúng ta có thể hiểu được thâm ý của Như Lai xa hơn nữa:

- Một mặt, do vì thính chúng chấp thân sắc của

Như Lai là chính Như Lai, nên để phá đồ chấp trước này, Thế Tôn dạy cái thân sắc hư vọng ấy không phải là Như Lai.

- Một mặt, Thế Tôn dạy nếu thấy vô tướng ở các tướng thì tức là thấy Như Lai. Điều này nói lên rõ ràng rằng nếu thấy vô tướng của thân sắc Như Lai tức cũng thấy Như Lai. Thế là không phải không thể thấy Như Lai qua sắc tướng. Nhưng đây là điểm tế nhị mà chúng ta sẽ gặp lại ý nghĩa này vào gần cuối thời pháp. Thế Tôn phải phương tiện gỡ dần các vướng mắc, gỡ dần từng vướng mắc của thính chúng theo diễn tiến của tâm thức của thính chúng.

3. Tại đây, một số thính chúng, do vì còn chấp thủ, lại khởi lên thắc mắc: Nếu tất cả pháp là vô tướng thì hẳn là không có pháp nào để chứng đắc và để thuyết giảng, tại sao Như Lai đã giác ngộ, đã và đang thuyết pháp.

Rõ được tâm trạng ấy, Tôn giả Tu-bồ-đề lo lắng, bạch hỏi Thế Tôn câu hỏi kế tiếp:

6. Subhuti asked: Will there be any beings in the future period, in the last time, in the last epoch, in the last 500 years, at the time of the collapse of the good doctrine, who, when these words of the Sutra are being taught, will understand their truth? - The Lord replied: Do not speak thus, Subhuti! Yes, even then there will be beings who, when these words of the Sutra are being taught, will understand their truth. For even at

the time, Subhuti, there will be Bodhisattvas who are gifted with good conduct, gifted with virtuous qualities, gifted with wisdom, and who, when these words of the Sutra are being taught, will understand their truth. And these Bodhisattvas, Subhuti, will not be such as have honoured only one single Buddha, nor such as have planted their roots of merit under one single Buddha only. On the contrary, Subhuti, those Bodhisattvas who, when these words of the Sutra are being honoured many hundreds of thousands of Buddhas, such as have taught, will find even one single thought of serene faith, will be such as have planted their roots of merit under many hundreds of thousands of Buddhas. Known they are, Subhuti, to the Tathagata through his Buddha-cognition, seen they are, Subhuti, by the Tathagata with his Buddha-eye, fully known they are, Subhuti, to the Tathagata. And they all, Subhuti, will beget and acquire an immeasurable and incalculable heap of merit.

6. Tôn giả Tu-bồ-đề bạch: Trong tương lai, trong thời gian cuối cùng, trong thời gian sau cùng, trong thời kỳ 500 năm sau cùng, vào thời suy đồi của chánh pháp, có người nào khi nghe những lời dạy này có thể hiểu được sự thật của chúng? - Đức Phật dạy: Nay Tu-bồ-đề, chớ có nói vậy! Có, ngay bây giờ sẽ có các người khi nghe những lời dạy này sẽ hiểu được sự thật của chúng. Vì ngay thuở ấy, nay Tu-bồ-đề, sẽ có những vị Bồ-tát rất có khả năng về Giới, về Đức và về Tuệ, khi nghe những lời dạy này, các vị ấy sẽ hiểu được sự thật của chúng.

Những vị này, này Tu-bồ-đề, sẽ không phải người đã tôn kính chỉ một đức Phật, cũng không phải chỉ gieo trồng công đức ở một đức Phật. Trái lại, này Tu-bồ-đề, những vị Bồ-tát ấy khi nghe những lời dạy này, sẽ có lòng tin kiên cố và trong sáng, phải biết họ là những người tôn kính hằng trăm nghìn đức Phật. Này, Tu-bồ-đề, Như Lai bằng Phật trí biết họ rõ ràng, này Tu-bồ-đề, Như Lai bằng Phật nhãn thấy họ rõ ràng. Này Tu-bồ-đề, tất cả họ sẽ làm nên và gặt được phước đức không thể tính toán đong lường được.

1. Tại đây, Tôn giả rõ được nghĩa vô tướng thâm sâu, sợ người đời sau khó hiểu, khó tin. Thế Tôn đã dạy: vẫn có những người đủ Giới, Đức và Tuệ để hiểu nghĩa lý thâm huyền của Phật Pháp. Theo Kim Cương, giai đoạn hiện tại của chúng ta vẫn còn có những người có khả năng giác ngộ có được phước đức vô lượng.

2. Những người có khả năng giác ngộ ấy đã trồng phước đức ở hằng trăm nghìn đức Phật.

Quan điểm có nhiều đức Phật trong cùng một kiếp thì khác với quan điểm của Thượng tọa bộ cho rằng mỗi kiếp chỉ có một đức Phật duy nhất. Đây là quan điểm bộ phái.

Tuy nhiên, lời dạy hàng trăm nghìn đức Phật cần được hiểu theo nghĩa biểu tượng. Ngôn ngữ của Bát-nhã vốn đã là biểu tượng, nên chúng ta không phải do dự cắt nghĩa lời dạy ấy theo nghĩa biểu tượng. Theo đó, tôn kính và gieo trồng phước đức là biểu tượng sự việc

hướng về, tin tưởng và hành trì ly chấp thủ tướng, hay đi vào thực tại vô ngã. Do tin tưởng và tu tập nhiều lần giáo lý vô ngã, hành giả ly tham, ly thủ. Kết quả ly tham ly thủ ấy là ý nghĩa của phước đức vô lượng.

Với ý nghĩa đó, lời dạy trên phù hợp với hiện tại, giai đoạn đang được học hỏi và tu tập rộng rãi giáo lý vô ngã.

Qua đoạn Kinh trên, chúng ta có thêm một định nghĩa về lòng tin Phật của một Phật tử: đó là lòng tin vào giáo lý vô ngã. Lòng tin này đồng nghĩa với thấy, hiểu vô ngã.

6a. And why ? Because, Subhuti, in these Bodhisattvas (1) no perception of a self takes place, (2) no perception of a being, (3) no perception of a soul, (4) no perception of a person. Nor do these Bodhisattvas have (5) a perception of a dharma, or (6) a perception of a no-dhanna. (7) No perception or (8) non-perception takes place in them.

6a. Tại sao? Bởi vì, này Tu-bồ-đề, nơi những vị Bồ-tát không có tưởng về tự ngã (1) xuất hiện, không có tưởng về một chúng sinh (2), không có tưởng về một linh hồn (3), không có tưởng về một con người (4). Các vị Bồ-tát này cũng không có tưởng về pháp (5), hay tưởng về không-pháp (6), không có tưởng (7), hay không-tưởng (8) xảy ra trong vị ấy.

Lời bàn:

1. Các bản dịch chữ Hán thường đề cập đến bốn

tưởng (ngã, nhơn, chúng sinh và thọ giả) hay sáu tưởng (ngã, nhơn, chúng sinh, thọ giả, pháp và không-pháp). về bốn tưởng đầu, thường có cách cắt nghĩa khác nhau ở bản dịch, chú khác nhau. Eward Conze (Ibid. p.33) ghi chú rằng: Thái độ của bậc Thánh (Bồ-tát) được định nghĩa như là sự vắng mặt của tám loại tưởng, hay tám quan niệm sai lầm.

Thái độ đó là:

1) Không có tưởng về tự ngã: Có nghĩa là không có tin tưởng có mặt một tự ngã khác biệt năm uẩn, một tự ngã được định nghĩa như là điều mà chúng ta có thể nói: “Cái này là của tôi, tôi là cái này, cái này là tự ngã của tôi”.

2) Không có tưởng về một chúng sanh: nghĩa là không có tin tưởng có một cá thể đặc biệt độc lập, liên tục và đồng nhất với chính nó qua các thời gian khác nhau, cá thể đó phân biệt các phần tử trong cá thể khác biệt chắc chắn với những gì ở bên ngoài.

3) Không có tưởng về một linh hồn: Có nghĩa là không tin tưởng có mặt một sức mạnh hợp nhất và sinh động bên trong cá thể, sức mạnh đó tồn tại qua kiếp sống từ bào thai cho đến chết.

4) Không có tưởng về tướng người: Có nghĩa là không tin tưởng có một thực thể thường hằng luân hồi, tái sinh từ kiếp này sang kiếp khác.

Bốn tưởng ấy hầu như chỉ quy về một nghĩa là

nghĩa tự ngã (self). Đó là bốn loại tin tưởng sai lầm của ngoại đạo, những người không phải là Phật tử.

Dưới đây là bốn quan niệm (hiểu) sai lầm về bản chất của các pháp, của người Phật tử mà Bồ-tát không có:

5) Không có tướng pháp: Có nghĩa là các vị Bồ-tát biết rằng các pháp không thật hiện hữu; các vị chối bỏ quan niệm có vô số pháp độc lập, hay các thực thể tối hậu của A-tỳ-đàm.

6) Không có tướng không pháp: Vì hai lý do:

a) Sự phủ định các pháp độc lập ấy mở ra một khoảng trống rộng lớn. *Không pháp* ở đây còn thực hơn các pháp, nhưng không thể là đối tượng của bất cứ một loại tướng nào có thể có.

b) “*Không pháp*” mà ta đang đối mặt ở đây không hẳn là một sự phủ định đơn thuần và hoàn toàn, trong cái trống không - rỗng không các quan niệm về ngã kia có mặt đâu đó cái ở giữa khẳng định và phủ định, ở giữa “là” và “không là”.

7) Hơn thế nữa, các vị Bồ-tát không có tướng gì cả (no perception), bởi vì tướng thường quyết định tính chất cho sự vật, và các Bồ-tát biết rằng tánh chất được quy định này không có trong thực tế.

8) Các Bồ-tát cũng không có không tướng, bởi vì các vị vẫn tiếp tục nhận thức các sự vật như những

người khác nhận thức, mặc dù các vị biết rằng các tướng này, và các sự chấp nhận mà các vị xem là dĩ nhiên, không có thực tại tối hậu.

2. Như thế, đoạn Kinh này, nói rõ nghĩa tướng không-tướng ở đoạn trước. Đã là vô tướng thì không thể được diễn tả *là gì*, hay *không là gì*, bởi vì *là gì hay không là gì* đều xuất hiện như là ngã tướng. Nói cách khác, *là gì hay không là gì* là của khái niệm nuôi dưỡng ngã tướng. Vì thế, Thế Tôn phủ nhận tám quan điểm sai lầm trên về ngã và pháp, giúp thính chúng trực nhận vô tướng.

Chúng ta hãy đi vào lời dạy tiếp của Thế Tôn.

6b. And why? If, Subhuti, these Bodhisattvas should have a perception of either a dharma or a no-dharma, they thereby seize on a self, on a being, on a soul, on a person. And why ? Because a Bodhisattva should not seize on either a dharna or a no-dharma. Therefore this saying has been taught by the Tathagata with the hidden meaning: “By those who know the discourse on dharma as like unto a raft, dharmas should be forsaken, still more so no-dharma”.

6b. Tại sao ? Đây Tu-bồ-đề, nếu các vị Bồ-tát này có tướng về một pháp hay về một không-pháp, thì họ sẽ chấp chặt tự ngã, chấp chặt ngã chúng sanh, chấp chặt ngã linh hồn, chấp chặt con người. Tại sao ? Bởi vì một Bồ-tát không nên chấp chặt pháp hay không-pháp. Cho nên lời dạy này đã được Như Lai thường dạy với một ẩn

nghĩa: “Những ai hiểu được lời giảng của Thế Tôn giống như chiếc bè, thì các pháp cần phải được từ bỏ, huống nữa là không-pháp”.

Lời bàn:

về từ Pháp (dharma) và không-pháp (no-dharma) có các nghĩa khác nhau trong các bản dịch, chú. Ở đây, chúng tôi cần trọng cốt nghĩa theo văn mạch và tư tưởng của Kim Cương, cuốn Kinh chỉ bày vô tướng và con đường thể nhập vô tướng.

Theo văn mạch, đoạn Kinh này đang tiếp nối tư tưởng ở đoạn Kinh trước. Ở đoạn trước, do vì Bồ-tát không có tin tưởng các pháp là thực có, nên Bồ-tát không khởi tưởng các pháp. Như thế từ *pháp* ở đây là chỉ chung các pháp hữu vi (ý tưởng này phù hợp với bài kệ cuối Kinh).

Lại nữa, quan điểm Kim Cương là: không tưởng về pháp đã được nêu ra để bác bỏ quan điểm cho rằng các pháp có thực thể tối hậu. Khi bác bỏ sự có mặt của các pháp hữu vi, thì thính chúng sẽ rơi vào chấp rằng có một thế giới của *không-pháp* ngoài thế giới này. Do đó, Thế Tôn dạy: Bồ-tát cũng không có tưởng về không-pháp. Tại đây mở ra hai nghĩa:

a/ *Cái không-pháp* mà thính chúng hiểu như là đối lập với pháp thì hoàn toàn phủ nhận pháp, thì không phải là *không-pháp* mà Thế Tôn dạy.

b/ *Cái thực tại có thực* mà Thế Tôn tạm thời gọi

nó là *không-pháp* như là *vô-vi pháp* thì lại không thể là đối tượng của bất cứ một loại tưởng nào; biết thế nên Bồ-tát không khởi tưởng về không-pháp. Nếu khởi tưởng về *không-pháp* thì sẽ rơi vào chấp thủ *không pháp*, Bồ-tát sẽ không còn xứng danh là Bồ tát.

Ở đây, ý nghĩa từ bỏ pháp là từ bỏ ý niệm về *pháp*, từ bỏ chấp thủ *pháp*, bởi vì *pháp* vốn không thật; từ bỏ *không pháp* là từ bỏ ý niệm về *không pháp*, từ bỏ chấp thủ *không pháp*, bởi vì *không pháp* không thể là đối tượng của chấp thủ, của ý niệm.

Cắt nghĩa thế là phù hợp với mục tiêu của Kim Cương vốn nhắm đến đoạn trừ các chấp thủ tướng mà không nhằm diễn tả thực tại như thực là gì.

2. Ẩn nghĩa trong đoạn Kinh trên là ẩn nghĩa ví dụ giáo lý như chiếc bè để vượt qua sông, mà không phải để nắm giữ.

Edward Conze cho rằng ẩn dụ chiếc bè chỉ tìm thấy ở Nikàya và A Hàm. Các nhà Bắc truyền đã sử dụng ẩn dụ ấy trong tinh thần của Bát-nhã (Ibid, p.35).

Ẩn dụ chiếc bè được đề cập đến ở *Kinh Xà Dụ*, Kinh số 22, Trung Bộ.

Kinh I. Qua đó, chiếc bè nói lên một số ý nghĩa:

a/ Ở *Kinh Xà Dụ*, trong khi Thế Tôn dạy hành dục vọng là pháp chương đạo, thì Tỷ-kheo Aruttha lại hiểu sử dụng dục vọng lại không chương đạo. Do điều nắm giữ

sai lầm của Arittha mà Thế Tôn dạy *Kinh Xà Dụ* với hai ẩn dụ: con rắn và chiếc bè. Với ẩn dụ chiếc bè, pháp (dharma) chỉ cho lời dạy của Thế Tôn; điều nắm giữ của Arittha là phi pháp (adharma).

b/ Thế Tôn dạy phải bằng Trí tuệ quan sát ý Kinh, ứng tụng, Giải thuyết, Phúng tụng, Cảm hứng ngữ, Như thị ngữ, Bốn sanh, Vị tăng hữu pháp, và Phương quảng, thì ý Kinh mới rõ ràng. Lại các giáo lý trên là để hành trì vượt qua khổ đau, mà không phải để tranh luận, để chỉ trích hay hý luận.

Hành trì là ý nghĩa sử dụng chiếc bè đúng cách; sử dụng cách khác là sử dụng sai chiếc bè.

c/ Khi sử dụng chiếc bè cũng cần biết chèo chống đúng hướng, không đúng hướng là sử dụng sai chiếc bè.

d/ Ý nghĩa bè qua bên kia bờ, không phải chỉ riêng bờ giác ngộ sau cùng mà còn chỉ bờ giác ngộ kết quả tu hành của từng pháp, từng công phu.

Mỗi pháp tu có một tác dụng riêng để đối trị các triền cái, các kiết sử, đưa hành giả vào sâu Định, Tuệ. Các biện pháp đối trị cần được xả bỏ một lần với triền cái, kiết sử. Việc tu tập Thiền chỉ, Thiền quán cũng thế, cần phải biết sử dụng và buông xả đúng lúc.

M.I 456 ghi: “Đối với Thiền chỉ, Ta nói từ bỏ Phi tưởng phi phi tưởng xứ”. Đối với Thiền quán, M.I. 260 ghi: “Dầu cho chánh kiến này của người được thanh tịnh, chớ có chấp trước nó” - Lời đức Thế Tôn.

- Muốn vào Tứ thiền, hành giả cần buông xả Sơ, Nhị và Tam thiền. Buông bỏ các thiền tâm của Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền có nghĩa là buông bỏ *pháp* (dharma) hướng chi các dục giới tâm lại càng cần được buông bỏ hơn - dục giới tâm là ý nghĩa phi pháp (adharma) đối với các thiền tâm.

3. Nhưng ý nghĩa sâu sắc và toàn diện hơn về “giáo lý như chiếc bè” là: giáo lý của Thế Tôn là để đoạn trừ tham ái, chấp thủ, vô minh, mà không phải để tranh luận, chỉ trích, hay lý luận, hay để dùng vào các mục tiêu lợi dưỡng khác.

Nói “giáo lý như chiếc bè” là nhấn mạnh đến tu tập giải thoát, nhấn mạnh đến giác tỉnh đi vào trí tuệ, nhấn mạnh đến mục đích giải thoát mà không phải là cung cấp các kiến thức về con đường giải thoát.

Tất cả các khái niệm, các tướng, các tướng, chỉ làm nên kiến thức mà không làm nên giải thoát.

Nói tóm lại, “giáo lý như chiếc bè” là lời dạy giúp cho thính chúng giác tỉnh rời khỏi các ngôn ngữ khái niệm của lời dạy (giáo lý) để đi vào đoạn trừ ái thủ. Vấn đề chính yếu là *chứng ngộ thực tại* ly thủ mà không phải là *hiểu thực tại*. Nếu chúng ta hiểu đúng giáo lý như chiếc bè” thì Phật giáo mới xuất hiện như là Phật giáo; hiểu sai, thì Phật giáo sẽ đánh mất tác dụng giải thoát của nó.

4. Bây giờ, chúng ta trở lại từ *pháp* và *không pháp*

của Kim Cương được nhìn theo tinh thần “giáo lý như chiếc bè”.

Hai từ này ở *Kinh Kim Cương* có ý nghĩa khác với hai từ ấy ở *Kinh Xà Dụ*; Chúng ta hãy đi thẳng vào các ý nghĩa ấy.

Do các đệ tử chấp thủ ngã tướng của pháp mà sinh tham ái, sân hận, sợ hãi, nên Thế Tôn phủ nhận ngã tướng của các pháp, dạy không tưởng về pháp. Bước thứ nhất phủ định pháp để biểu hiện tinh thần *chân không* của Bát-nhã.

Tiếp đến, qua bước thứ hai, Thế Tôn dạy không tưởng về *không pháp* để đối trị chấp thủ tham ái *không pháp*. Lần phủ định này biểu hiện tinh thần diệu hữu của Bát-nhã.

Phủ nhận tưởng về *pháp* là đánh thức thính chúng đi ra khỏi chấp thường; phủ nhận tưởng về *không pháp* là đánh thức thính chúng đi ra khỏi chấp đoạn. Đây là kỹ thuật đánh thức tuệ giác của thính chúng khiến thính chúng giác tỉnh đi vào nghĩa trung đạo.

Về mặt tâm lý và xã hội, tinh thần diệu hữu hay trung đạo giữ thính chúng ở lại và tìm thấy giác ngộ trong các việc độ sinh của mình, tìm thấy giải thoát giữa biển sinh tử, phiền não, mà không từ bỏ pháp tu và không từ bỏ cuộc đời.

Hai lần phủ định trên như là sức ép cọ xát mạnh vào tâm thức của thính chúng giúp thính chúng dễ bùng

tỉnh rằng khổ đau là do chính chấp thủ, còn các *pháp* (gồm cả phiền não) thì tự thân là vô tướng, vô tính. Chấp thủ có mặt là do có các tướng về pháp, vì thế Thế Tôn dạy rời khỏi hết các tướng. Rời hết thấy tướng là rời *tướng uẩn*. Rời tướng uẩn là rời khỏi ngũ uẩn. Đây chính là trung tâm điểm của phương pháp và mục đích tu hành của toàn tạng Bát-nhã, như *Bát-nhã Tâm Kinh* đã tóm tắt: “... Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thể khổ ách”.

Đây là điểm mà Thế Tôn đã dạy ở *Kinh Xà Du* (và nhiều Kinh khác của Nikàya): “ ... do vậy nên từ bỏ sắc, thọ, tưởng, hành và thức uẩn để được hạnh phúc, an lạc lâu dài”, (xem thêm ở chương III). Đoạn trừ tham ái, chấp thủ, và “giáo lý như chiếc bè” là sắc thái đặc biệt của giáo lý Nguyên thủy Phật giáo.

THE DHARMABODY AS THE RESULT OF GNOSIS

7. *The Lord*: What do you think, Subhuti, is there any dharma which the Tathagata has fully known as “the utmost, right and perfect enlightenment”, or is there any dharma which the Tathagata has demonstrated? - *Subhuti replied*: No, not as I understand what the Lord has And why? This dharma which the Tathagata has fully known, or demonstrated-it cannot be grasped, it cannot be talked about, it is neither a dharma nor a no-dharma And why? Because an Absolute exalts the Holy Persons.

PHÁP THÂN NHƯ LÀ KẾT QUẢ TUỆ GIÁC TỐI THƯỢNG

7. Đức Phật hỏi: Này Tu-bồ-đề, ý Ông nghĩ sao, Như Lai có đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không? Có nói pháp chẳng? — Tu-bồ-đề đáp: Bạch không, không như chỗ con hiểu những gì Thế Tôn vừa dạy. Tại sao? Pháp mà Thế Tôn đã hoàn toàn giác ngộ và nói lên- pháp ấy không thể để hiểu, không thể được nói về, nó không phải là pháp cũng không phải là không-pháp. Tại sao? Bởi vì các bậc Thánh (Sa môn đệ nhất - Sa môn đệ tứ) đều tu pháp vô-vi mà có quả Thánh khác nhau.

Lời bàn:

1. Qua đoạn kinh 5 và 6, Thế Tôn dạy hết thảy các pháp là vô tướng, Bồ-tát không có tướng về pháp hay không-pháp. Một số thánh chúng liền khởi nghi: nếu hết thảy các pháp là vô tướng thì tại sao đức Phật đã đắc pháp và đang thuyết pháp?

Để gỡ mối nghi này, Thế Tôn liền hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề đúng chỗ nghi ấy.

Khi được hỏi: “Như Lai có đắc quả không? Có thuyết pháp không?” Tôn giả liền hiểu ngay vấn đề và bạch: “Bạch không, không như chỗ con hiểu...”

2. Trong bản dịch Anh ngữ, Edward Conze đã ghi chú thêm, đại lược rằng:

Các nhà Bắc truyền thích nói rằng giác ngộ của đức Phật không phải là một thực kiện như thực, và Pháp mà Ngài thuyết giảng cũng thế, không phải là lời dạy xác định về các thực kiện xác định. Trong Đại Phẩm Bát-nhã, một bản Kinh dài 8000 dòng trình bày về ba giáo lý căn bản (1) Vô tướng của các pháp, (2) Không tính, và (3) Như tính của các pháp.

Ở Aviii, 192, Tôn giả Tu-bồ-đề hỏi: “Nhu Lai có giác ngộ tất cả pháp không? - Đức Thế Tôn dạy: “Ngang qua bản chất của các pháp, các pháp không phải là cái gì xác định. Thực tánh của các pháp là vô tánh, và vô tánh của các pháp là thực tánh của chúng; tất cả các pháp chỉ có một tướng đó là vô tướng. Chính vì lý do này mà tất cả các pháp không thực sự được chứng ngộ bởi Như Lai”.

Tôn giả Tu-bồ-đề lại hỏi: “Làm sao Thế Tôn lại có thể nói rằng sự giác ngộ hoàn toàn khó, rất khó chứng đắc, khi không có ai có thể chứng đắc ? Vì, do bởi các pháp là *không tính*, mà không có pháp nào hiện hữu để có thể chứng ngộ. Nếu các pháp là *không tính*, thì pháp ấy không hiện hữu như đã được nói, đáng cho chúng con từ bỏ. Và pháp mà cần được chứng ngộ hoàn toàn, pháp mà cần nhận thức là tất cả các pháp này là *không tính*. Như thế này thì con nghĩ rằng sự giác ngộ hoàn toàn là dễ chứng đắc, chứ không khó chứng đắc”.

Thế Tôn dạy: “Sự chứng ngộ hoàn toàn là thật sự khó chứng đắc, bởi vì nó không thể xuất hiện, bởi vì

thực sự nó không xảy ra, bởi vì nó không cho một chỗ đứng nào cho sự phân biệt, và bởi vì nó không thích hợp với sự phia ra các tướng mạo tướng tượng...” (Ibid, p.37)

3. Đoạn Kinh số 7 này là phần tóm lược phần trên trong Đại Phẩm.

Pháp mà Thế Tôn chứng ngộ hay tuyên thuyết là thực tướng vô tướng, nên nó không thể là đối tượng của một sự hiểu biết hay diễn đạt. Nó không phải là pháp, bởi vì nó không phải là một sự phủ định hay khẳng định: nó chính là *pháp vô vi* và có thực nên các bậc Thánh từ Tu-đà-hoàn đến A-la-hán do tu pháp này mà chứng quả Thánh.

Chúng ta sẽ thấy sáng tỏ trong các đoạn tiếp.

THE DHARMABODY AS THE RESULT OF MERIT

8. The Lord then asked: What do you think, Subhuti, if a son or daughter of a good family had illed this world System of 1.000 million worlds with the seven precious things, and then gave it as a gift to the Tathagatas, Arahats, Fully- Enlightened-Ones, would they on the strength of that beget a great heap of merit?- Subhuti replied: Great, O Lord, great, O Well-Gone, would that heap of merit be! And why? Because the Tathagata spoke of the “heap of merit” as a non-heap. That is how the Tathagata speaks of “heap of merit” - The Lord said: But if someone else were to take from this discourse on dharma but one stanza of four lines,

and would demonstrate and illuminate it in full detail to others, then he would on the strenght of that beget a still greater heap of merit, immeasurable and incalculable. And why ? Because from it has issued the utmost, right and perfect enlightenment of the Tathagatas, Arahats, Fully-Enlightened-Ones, and from it have issued the Buddhas, the Lords. And why? For the Tathagata has taught that the dharmas special to the Buddhas are just not a Buddha's special dharmas. That is why they are called "the dharmas special to the Buddhas".

PHÁP THÂN NHƯ LAI LÀ KẾT QUẢ CỦA CÔNG ĐỨC

8. Rồi đức Phật hỏi: Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, nếu một thiện nam, tín nữ đem bảy báu để đầy khắp cả Tam thiên đại thiên thế giới này mà cúng dường chư Phật, các bậc A-la-hán, các bậc Toàn Giác, thì người ấy có được nhiều phước đức không? Tu-bồ-đề đáp: Thật nhiều, bạch Thế Tôn, thật nhiều, bạch Thiện Thệ! Vì sao? Bởi vì Như Lai nói "phước đức nhiều" ấy là không phước đức. Đây là ý nghĩa như thế nào Như Lai nói về "phước đức nhiều" - Đức Thế Tôn dạy: Nhưng nếu một người khác hiểu được từ Kinh này chỉ một bài kệ bốn câu, rồi giảng nói, soi sáng cho những người khác, thì phước đức người này sẽ còn nhiều hơn, không thể lường, không thể tính được. Tại sao? Bởi vì từ Kinh này mà phát sinh ra sự giác ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư Phật, các bậc A-la-hán, các bậc Toàn Giác,

và từ Kinh này mà có chư Phật, các đức Thế Tôn. Tại sao? Vì Như Lai đã dạy rằng các pháp đặc biệt của chư Phật thật sự không phải các pháp đặc biệt của chỉ một vị Phật. Đây là lý do tại sao các pháp ấy được gọi là “các pháp đặc biệt của chư Phật”.

Lời bàn:

1. Thế Tôn tiếp tục chỉ bày ý nghĩa căn bản của Kinh: thật tướng vô tướng của các pháp. Trong việc chỉ bày này, Thế Tôn thường đi qua hai bước khai mở căn bản:

a/ Bước thứ nhất chỉ rõ các pháp vốn là *hữu-vi* nên không thật.

b/ Bước thứ hai chỉ thật pháp là *vô tướng*, thoát ly hữu vi, thoát ly hết thấy các tướng.

Bồ thí về bảy báu của thiện nam, tín nữ là cách bồ thí hữu tướng nên đưa đến kết quả hữu lậu.

Kết quả mà Thế Tôn dạy là: “phước đức nhiều” là kết quả đối đãi của nhân quả, của các tướng; nó là hữu hạn nên đo lường, tính toán được nhiều, ít. Cái gọi là “phước đức nhiều” này là thuộc duyên sinh nên không có tự ngã, nên thật ra nó không phải là “phước đức” (tương tự con người do ngũ uẩn hợp thành nên không thật có tự ngã là người). Do vì phước đức nhiều là của khái niệm, của tướng, mà không phải của thực tại, nên nó mới được gọi là “phước đức nhiều”.

2. Một người hiểu được toàn *Kinh Kim Cương* hay chỉ hiểu *Kim Cương* qua một bài kệ bốn câu là hiểu về trí tuệ Bát-nhã, và con đường thể nhập trí tuệ vô lậu ấy.

Kinh Kim Cương có ba bài kệ bốn câu - Hán bản chỉ có hai bài:

*a/ Những ai nếu thấy Ta qua thân sắc của Ta,
Những ai nếu nghe Ta qua tiếng nói của Ta,
Những người ấy dán thân vào những nỗ lực sai lạc,
Họ sẽ không nhìn thấy Ta.*

*b/ Nên thấy chư Phật ở các Pháp,
Nên thấy sự chỉ giáo của chư Phật ở Pháp thân,
Nhưng thực tính của các pháp không thể nhận thức,
Và không ai có thể nhận thức thực tính như một
đối tượng.*

*c/ Nên nhìn các pháp hữu vi,
Như sao, vọng cảnh, như ngọn đèn,
Như ảo thuật, như sương, như bọt nước,
Như mộng, như ánh chớp, như đám mây.*

Hai bài đầu nói về thật tướng của các pháp.

Bài thứ ba chỉ cách nhìn các pháp thế nào để ly tham ái, ly chấp thủ, mà thể nhập vào trí tuệ giải thoát hoàn toàn.

Hiểu được một trong ba bài kệ trên là có thể hiểu được yếu chỉ của Kim Cương.

Sự hiểu được Bát-nhã của một người nói lên sự có mặt của trí tuệ ấy trong người hiểu. Sự có mặt của trí tuệ sẽ xua tan dần các tham ái, chấp thủ, vô minh, giúp hành giả tiến nhanh lên quả vị Vô thượng Bồ-đề.

Sau khi hiểu, giảng nói cho người khác nghe thì kết quả sẽ tốt đẹp hơn. Lúc giảng chính là lúc nói lại cho chính mình nghe, tạo thêm điều kiện cho tự thân giác tỉnh. Nội dung của hiểu và giảng nói là đưa mình và người đến trí Bát-nhã để loại trừ khổ đau. Sự xuất hiện dần trí tuệ Bát-nhã chính là sự hủy diệt dần các lậu hoặc, nên Thế Tôn nói là “phước đức vô lượng”. Bởi vì, cái gì thuộc vô lậu, vô vi thì đều ở ngoài sự đo lường, tính toán. Do vì phước đức vô lậu đó đưa đến giác ngộ quả vị cao nhất nên Thế Tôn nói là “phước đức vô lượng”. Nó là một pháp đặc biệt của chư Phật.

3. Các pháp đặc biệt của chư Phật như là Bồ thí lìa hết các ngã tướng, Trì giới lìa hết thấy các ngã tướng,... (Lục độ Ba-la-mật). Tất cả các pháp đặc biệt ấy dẫn đến kết quả là làm hiển lộ Pháp thân. Ở Pháp thân, thì chư Như Lai, quả chứng, cảnh giới, trí tuệ đều chỉ là một: đó là thật tướng vô tướng. Thật tướng ấy chung cho hết thấy các pháp nên được gọi là “các pháp đặc biệt của chư Phật”.

4. Đoạn Kinh trên nhấn mạnh và đề cao bồ thí pháp. Đó là sắc thái truyền thống của giáo lý: “Pháp thí thắng

mọi thí” mà chúng ta tìm gặp ở nhiều Kinh trong Kinh tạng Nikàya và A Hàm. – Đặc biệt là Kim Cương, bồ thí được đề cao là bồ thí để đoạn trừ chấp thủ tướng mà không phải để cầu phước báo sanh Nhơn, Thiên.

5. Theo văn mạch trình bày ở đoạn Kinh trên, hình thức bồ thí tài sản đó là hình thức hữu tướng, hữu vi. Thực ra, một người có trí tuệ vẫn có thể bồ thí tài sản mà vẫn lìa xa các tướng chấp thủ, nghĩa là vẫn được phước đức vô lậu, vô lượng vô biên như tinh thần bồ thí được giới thiệu ở đầu Kinh.

6. Thuật ngữ: Tam thiên Đại thiên thế giới là chỉ cõi Ta-bà. Theo Kinh Phật, có ba loại thế giới được phân biệt:

a/ Một thế giới, hay vũ trụ, gồm có 1000 mặt trời, 1000 mặt trăng, 1000 lục địa, 1000 cõi Trời, và 1000 địa ngục là một Tiểu thiên thế giới.

b/ Một hệ thống gồm có 1000 Tiểu thiên thế giới gọi là một Trung thiên thế giới.

c/ Một hệ thống gồm có 1000 Trung thiên thế giới gọi là một Đại thiên thế giới. Đại thiên thế giới này có thể được xem tương đương với một hệ thống ngân hà (galactic System) Thiên thế giới, này còn có tên là Tam thiên đại thiên thế giới.

THE FOUR GREAT SAINTS

9a. The Lord asked: What do you think, Subhuti,

does it occur to the Stream-winner, “by me has the fruit of a Stream-winner been attained?” Subhuti replied: No indeed, O Lord. And why? Because, O Lord, he has not won any dharma. Therefore is he called a Stream-winner. No sight- object has been won, no sounds, no smells, tastes, touchables, or objects of mind. That is why he is called a “Stream-winner”. If, O Lord, it would occur to a Stream-winner, “by me has a Stream-winner’s fruit been attained”, then that would be in him a seizing on a self, seizing on a being, seizing on a soul, seizing on a person.

9b. The Lord asked: What do you think, Subhuti, does it then occur to the Once-Returner, “by me has the fruit of a Once-Returner been attained? Subhuti replied: No indeed, O Lord. And why? Because there is not any dharma that has won Once-Returnership. That is why he is called a “Once-Returner”

9c. The Lord asked: What do you think, Subhuti, does it then occur to the Never-Returner “by me has the fruit of a Never-Returner been attained?”

- Subhuti replied: No indeed, O Lord. And why? Because there is not any dharma that has won Never-Returnership. Therefore is he called a “Never- Returner”.

9d. The Lord asked: What do you think, Subhuti, does it then occur to the Arahāt, “by me has Arahātship been attained” - Subhuti: No indeed, O Lord. And why? Because no dharma is called “Arahāt”. That is why

he is called an Arahāt. If, O Lord, it would occur to an Arahāt, “by me has Arahātship been attained”, then that would be in him a seizing on a self, seizing on a being, seizing on a soul, seizing on a person.

9e. And why? I am, O Lord, the one whom the Tathagata, the Arahāt, the Fully-Enlightened-One has pointed out as the foremost of those who dwell in Peace. I am, O Lord, an Arahāt free from greed. And yet, O Lord, it does not occur to me “an Arahāt am I and free from greed”. If, O Lord, it could occur to me that I have attained Arahātship, then the Tathagata would not have declared of me that “Subhūti, this son of a good family, who is the foremost of those who dwell in Peace, does not dwell anywhere; that is why he called “a dweller in Peace, a dweller in Peace”.

BÓN BẠC THÁNH

9a. Đức Phật hỏi: Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, vị Tu-đà-hoàn có nghĩ rằng “Ta đã chứng đắc Tu-đà-hoàn quả chăng?” - Tôn giả Tu-bồ-đề đáp: Quả thật không, bạch Thế Tôn. Tại sao? Bởi vì, bạch Thế Tôn, vị ấy không có chứng đắc bất cứ pháp nào. Cho nên vị ấy được gọi là Tu-đà-hoàn. Vị ấy không có chứng đắc sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đây là lý do vì sao vị ấy được gọi là Tu-đà-hoàn. Bạch Thế Tôn, nếu vị Tu-đà-hoàn nghĩ rằng “Ta chứng đắc Tu-đà-hoàn quả” thì vị ấy sẽ rơi vào chấp thủ tự ngã, chấp thủ chúng sanh, chấp thủ linh hồn, chấp thủ tướng người.

9b. Đức Phật hỏi: Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, vị Tu-đà-hàm có nghĩ rằng “Ta đã chứng đắc Tu-đà-hàm quả?” - Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn, quả thật không. Tại sao? Bởi vì chưa từng có một pháp nào chứng đạt được quả Tu-đà-hàm. Đây là lý do tại sao vị ấy được gọi là Tu-đà-hàm.

9c. Đức Phật hỏi: Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, một vị A-na-hàm có nghĩ rằng “Ta đã chứng đắc A-na-hàm quả?” - Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn, quả thật không. Tại sao? Bởi vì chưa từng có một pháp nào chứng đạt được quả A-na-hàm. Cho nên vị ấy được gọi là A-na-hàm.

9d. Đức Phật hỏi: Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, một vị A-la-hán có nghĩ rằng “Ta đã chứng đắc A-la-hán quả?” - Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn, quả thật không. Tại sao? Bởi vì không có pháp nào được gọi là A-la-hán. Đây là lý do tại sao vị ấy được gọi là A-la-hán. Bạch Thế Tôn, nếu vị A-la-hán nghĩ rằng, “Ta đã chứng đắc A-la-hán” thì vị ấy sẽ rơi vào chấp thủ tự ngã, chấp thủ chúng sanh, chấp thủ linh hồn, chấp thủ tướng người.

9e. Tại sao? Bạch Thế Tôn con đã được Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác dạy là đệ nhất trong những người an trú trong tịch tịnh. Bạch Thế Tôn, con là một A-la-hán ly dục hoàn toàn. Bạch Thế Tôn, tuy nhiên con không nghĩ rằng “Con là một A-la-hán ly dục”. Bạch Thế Tôn, nếu con nghĩ rằng con đã chứng đắc A-la-hán thì Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác, đã không

tuyên bố về con rằng: “Tu-bồ-đề, thiện nam tử này là người đệ nhất trong những người trú trong tịch tịnh, không trú ở bất cứ một nơi nào khác; đây là lý do tại sao được gọi là “một người an trú trong tịch tịnh”.

Lời bàn:

1. Sau khi Thế Tôn phơi bày ý nghĩa về chứng ngộ và thuyết pháp của Như Lai, một số vị trong Thánh chúng vẫn chưa đi ra khỏi vùng nghi vấn, khởi lên ý nghĩ rằng: Nếu không có ngã, không có pháp thì tại sao Thế Tôn có chuyển pháp luân, giảng Tứ đế, nhờ đó mà có bốn quả Thánh: Sa-môn đệ nhất, đệ nhị, đệ tam và Sa-môn đệ tứ?

Do vậy, Thế Tôn dạy tiếp đến bốn quả Thánh

2a. Quả Nhập Lưu (Tu-đà-hoàn) là quả vị chứng đắc pháp nhãn thấy rõ vô ngã tướng của các pháp và có niềm tin bất thối vào giáo lý vô ngã, vào Thế Tôn, bậc đã giác ngộ hoàn toàn.

Thánh quả này đã loại trừ ba hạ phần kiết sử; thân kiến (chấp thủ năm uẩn là ta, là của ta, là tự ngã của ta), nghi và giới cấm thủ. Do đó, Thánh Tu-đà-hoàn không tưởng đến ngã tướng của các căn và các trần. Nội dung của việc chứng đắc Tu-đà-hoàn quả là thế, không thấy có gì để đắc cả, và không thấy có tự ngã, hướng nữa là thấy có sự kiện “Ta đắc quả Tu-đà-hoàn”.

Thấy có sự kiện “Ta đắc quả Tu-đà-hoàn” là điều hoàn toàn trái ngược với tâm lý và trí tuệ của một vị

Thánh Tu-đà-hoàn.

2b. Quả Tu-đà-hàm là quả vị chứng đắc pháp nhãn và làm muội lược (yếu hẳn đi) thêm hai kiết sử; dục và sân.

Tương tự quả vị Tu-đà-hoàn, quả chứng Tu-đà-hàm thuộc vô vi pháp nên chưa từng có một pháp nào đặt chân đến đó được.

Nghĩ rằng, “Ta đắc quả Tu-đà-hàm” là điều không thể có trong tâm lý và trí tuệ của một vị Thánh Tu-đà-hàm.

2c. Thánh A-na-hàm là vị thấy rõ ngã không và pháp không, đã đoạn trừ hoàn toàn năm hạ phần kiết sử (thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục và sân).

Quả vị này thuộc vô vi pháp nên các pháp hữu vi không đặt chân đến được. Tại đây, không có mặt của sự đối đãi giữa chủ thể và đối tượng, không có sự tác thành. Do vậy, một vị Thánh A-na-hàm không bao giờ khởi niệm “Ta đắc quả A-na-hàm”.

2d. Thánh A-la-hán là bậc Thánh đã đoạn tận mười kiết sử (thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục, sân, hữu ái, vô hữu ái, mạn, trạo cử và vô minh). Thánh quả này lìa xa hẳn tham ái, chấp thủ, vô minh. Ở đây, không còn có mặt bất cứ một dấu vết hữu tướng nào, không có mặt của hết thảy các pháp hữu vi. Tất cả các tướng về ngã tướng hoàn toàn bị đoạn diệt, do đó không bao giờ có tướng “Ta đắc quả A-la-hán”.

3. Tôn giả Tu-bồ-đề nêu trường hợp chứng đắc A-la-hán của tự thân để chứng minh sự kiện “một A-la-hán không bao giờ nghĩ rằng mình chứng đắc A-la-hán”.

Bậc Thánh không nghĩ rằng “Ta đã chứng đắc”, không có nghĩa là các vị không biết rõ mình đang ở đâu trên đường giải thoát. Sự chứng đắc ở đây là sự vắng mặt hoàn toàn của tham ái và chấp thủ. Ở đây có một trí tuệ khởi lên biết rằng mười kiết sử đã được trừ diệt hoàn toàn, từ đây không còn tái sinh nữa.

Riêng ở ba bậc Thánh Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm và A-na-hàm có khác với A-la-hán chỉ ở một điểm là các bậc Thánh này chưa đoạn trừ được năm thượng phần kiết sử (hữu ái, vô hữu ái, mạn, trạo cử và vô minh). Tuy nhiên, các bậc Thánh đầy đủ giác tỉnh về vô ngã tướng của tự thân và của các pháp, do đó, các quả vị Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm và A-na-hàm đều vô ngã; do vô ngã, nên không thật sự có sự kiện được chứng đắc.

4. Ở Kim Cương, đoạn Kinh trên xác định: Tôn giả Tu-bồ-đề, bậc A-la-hán, bậc đã ly dục hoàn toàn.

Theo giáo lý Duyên khởi, tham ái diệt, có nghĩa là chấp thủ diệt, vô minh diệt, cả mười hai chi phần nhân duyên đoạn diệt.

Như thế tại đây xác nhận rõ Tôn giả Tu-bồ-đề đã tận trừ chấp thủ trước khi dâng lên Thế Tôn câu hỏi đầu tiên vào đầu thời Kinh Kim Cương. Nói cách khác, bây giờ, Tôn giả Tu-bồ-đề đã liễu ngộ trí Bát-nhã, tự thân

Tôn giả thật sự không có một vương mắc nào cả về các tướng.

5. Ngang đây, khi nghe Thế Tôn dạy về nghĩa vô sở đắc, thì trong thính chúng lại có nghi vấn khởi lên. Nếu vô sở đắc thì tại sao có sự kiện đức Phật Nhiên Đăng thọ ký cho Thế Tôn về sau sẽ thành Phật hiệu là Thích-ca-mâu-ni (Sakyamuni)? Thế Tôn tiếp tục khai mở:

THE BODHISATTVA'S THOUGHT OF ENLIGHTENMENT

10a. The Lord asked: What do you think, Subhuti, is there any dharma which the Tathagata has learned from Dipankara, the Tathagata, the Arahata, the Fully-Enlightened- One?" Subhuti replied: Not so, O Lord, there is not.

TÂM GIÁC NGỘ CỦA BỒ TÁT

10a. Đức Phật hỏi: Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, Như Lai có được đức Phật Nhiên Đăng, bậc Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác thọ ký không? Tôn giả Tu-bồ-đề đáp: “Bạch Thế Tôn, không, Như Lai không có đắc pháp gì từ đức Phật Nhiên Đăng”.

Lời bàn:

Chính vì, trước đức Nhiên Đăng, đức Thích-ca đã là một vị Bồ-tát chứng đắc rốt ráo thực tướng vô tướng của các pháp, hay Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nghĩa là hoàn toàn thấy không có gì được chứng đắc, do đó

đức Nhiên Đăng mới xác nhận (thọ ký) về sau sẽ thành Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni.

Đây cũng là ý nghĩa thọ ký xảy ra giữa hai Thế Tôn: thọ ký là một sự xác nhận đích thực không có gì để trao hay để nhận.

Do hiểu được nghĩa này, Tôn giả Tu-bồ-đề đã bạch như trên.

THE BODHISATTVA AND HIS PURE LAND

10b. The Lord said: If any Bodhisattva would say, “I will create harmonious Buddha-fields”, he would speak falsely. And why? The harmonies of Buddhafields, Subhuti, as no- harmonies have they been taught by the Tathagata, therefore he spoke of “harmonious Buddhafields”.

BỒ TÁT VÀ CÔI PHẬT

(cõi nước thanh tịnh)

10b. Đức Phật dạy: Nếu có vị Bồ-tát nói: “Ta sẽ tạo ra những cõi Phật trang nghiêm” thì vị ấy nói sai. Tại sao? “Này Tu-bồ-đề, các sự trang nghiêm của cõi Phật, các sự trang nghiêm của cõi Phật, từng được Như Lai dạy là không phải là trang nghiêm, cho nên Như Lai nói “các cõi Phật trang nghiêm”.

(ghi chú: Harmonious có nghĩa là accomplished, achieved, perfect, ripen, mature là nghĩa của từ Sanskrit:

Nispadayati, ở đây có thể dịch là trang nghiêm, như ở Hán bản).

Lời bàn

1. Cõi Phật và quả Phật đều vô tự tướng, làm sao để có thể được làm cho trang nghiêm? Nhưng tại sao Thế Tôn thường dạy Bồ-tát cần trang nghiêm cõi Phật bằng chính các Ba-la-mật (Lục độ ba-la-mật) bằng Giới, Định và Tuệ Ba-la-mật của Bồ-tát?

Đây là sự hoài nghi đang ám ảnh một số vị trong thánh chúng.

Thế Tôn liền đi vào khai mở thật nghĩa của trang nghiêm cõi Phật.

- Bước khai mở thứ nhất: Thế Tôn chỉ rõ ý nghĩa của trang nghiêm thông thường là ý nghĩa đối đãi giữa các tướng, thuộc hữu vi. Do đó, những sự trang nghiêm cõi Phật, cõi vô vi, thì không phải là nghĩa trang nghiêm của hữu vi.

- Bước thứ hai khai mở: Do vì nghĩa trang nghiêm cõi Phật không phải là nghĩa trang nghiêm hữu tướng nên Thế Tôn mới gọi là cõi Phật trang nghiêm, hay là trang nghiêm cõi Phật.

Ở đây, chúng ta thấy rằng: những vị thắc mắc là những vị đang bị vướng mắc vào biến kế chấp tánh, Thế Tôn khai mở lần thứ nhất để chỉ rõ các điều kiện đối đãi của pháp hữu vi là hữu tướng, là hư vọng. Nhờ thấy

được *y tha khởi tánh* này, thính chúng hiểu được nghĩa trang nghiêm cõi Phật không phải là nghĩa trang nghiêm thông thường của chấp thủ. Từ đây, Thế Tôn dạy, do vì “trang nghiêm cõi Phật” thoát ly nghĩa tác thành của duyên sinh (*y tha khởi*) nên Thế Tôn mới nói là “trang nghiêm cõi Phật”. Đây là ý nghĩa của viên thành thật tánh của Duy thức luận.

2. Qua sự chỉ bày thật nghĩa của bồ thí, của chúng đắc, của thọ ký, của trang nghiêm cõi Phật, Thế Tôn đã phơi bày cảnh giới của Bát-nhã. Những ai không còn vướng mắc vào các chấp tướng thì có thể trực nhận ngay thực thể của Bát-nhã bất khả tư nghì ấy từ mỗi sự chỉ bày của Thế Tôn.

3. Đặc biệt, xuyên qua sự chỉ bày này, *Kinh Kim Cương* luôn luôn làm nổi bật hẳn trong từng đoạn Kinh cái sắc thái đặc biệt của Phật giáo rằng: vấn đề hiểu rõ, thấy rõ thực tướng, thực tánh của các pháp là vấn đề đoạn trừ ái, thủ, mà không phải là vấn đề thuần lý của hiểu biết qua khái niệm. Cần phải tu tập đoạn trừ ái, thủ mới có thể trực nhận thực tại như thực. Những lời dạy của Thế Tôn về thực tại như thật dù có sắc bén tinh tế đến đâu cũng chỉ có tác dụng đánh thức tuệ giác trong thính chúng, hay chỉ giúp thính chúng định lại hướng nhìn, tư duy của mình.

Sự thật của vô ngã tướng là sự rơi rụng của các tướng về ngã tướng, sự rơi rụng các chấp thủ ngã tướng từ nơi cái nhìn của thính chúng.

Ở cõi Phật, cảnh giới trang nghiêm, chư Phật và cái gọi là “làm trang nghiêm cõi Phật” chỉ là một: đó là thực tướng rời khỏi hết thấy các ngã tướng, ngã tướng.

THE BODHISATTVA’S FINAL NIRVANA

10c. Therefore then, Subhuti, The Bodhisattva, the great being, should produce an unsupported thought, i.e. a thought which is nowhere supported, a thought unsupported by sights, sounds, smells, tastes, touchables or mind-objects.

NIẾT-BÀN TỐI HẬU CỦA BỒ TÁT

10c. Vì thế, này Tu-bồ-đề, Bồ-tát cần khởi tâm không trú trước, đó là tâm không trú trước vào bất cứ đâu, đó là tâm không trú trước sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp (đối tượng của ý).

Lời bàn:

1. Tiếp theo lời dạy trên, Thế Tôn dạy cần khởi tâm (khởi tướng hay khởi niệm) không chấp thủ các tướng (các pháp trần). Chính tâm vô trú ấy là nơi an trú chân thật của Bồ-tát. Chính tâm đó là tâm làm trang nghiêm cõi Phật, là cõi Phật, là Phật.

2. Vấn đề không trú trước vào các pháp trần (sắc, thanh) không có nghĩa là chạy ra xa khỏi các trần tướng, chạy trốn khỏi cuộc đời, mà là khái niệm giác tỉnh vô ngã tướng ngay giữa lòng đời.

Chỉ việc làm vô trú trước này quyết định một vị Bồ-tát là Bồ-tát đúng nghĩa.

3. Thế là, Thế Tôn, tại đây cũng đã nói hết về những gì có thể nói về thật tướng, về chân nghĩa của Bồ-tát... Nếu còn có một thắc mắc nào rơi rớt lại, thì đó là phần vướng mắc vào chấp thủ của thính chúng.

10c. Suppose, Subhuti, there were a man endowed with a body, a huge body, so that he had a personal existence like Sumeru, king of mountains. Would that, Subhuti, be a huge, personal existence? I Subhuti replied: Yes, huge, O Lord, huge, O Well-Gone, would his personal existence be. And why so? “Personal existence, personal existence”, as no-existence has that been taught by the Tathagata; therefore is it called “personal existence”.

10c. Nay Tu-bồ-đề, giả sử có một người có cái thân lớn, lớn như núi Tu-di lớn nhất. Nay Tu-bồ-đề, thân ấy có lớn không? - Tu-bồ-đề đáp: “Bạch Thiện Thệ rất lớn, thân ấy rất lớn. Tại sao? “Thân người, thân người” đã được Như Lai dạy là không phải thân người; vì thế nó được gọi là thân người”.

Lời bàn :

1. Chữ thân người (personal existence) là dịch từ chữ Sanskrit àtma-bhàva, có nghĩa tương đương với “all their belongings” (thân mạng, thân thể) hay “body” hoặc “all the five skandhas together”.

Đoạn Kinh trên, Edward Conze bảo rằng, theo Buddhaghosa thì hình như thiếu mất một từ nào đó có lẽ là từ Pháp thân ở chặng hai dòng cuối.

2. Chúng ta tạm thời hiểu rằng:

a/ Việc một người có thân lớn như núi Tu-di chỉ là giả thiết (suppose there were a man...)

b/ Cái gọi là thân người (personal existence), thật ra chỉ là hiện hữu của một mớ ngôn ngữ, khái niệm và tư tưởng của con người, mà không thật. Cái gọi là thân người ấy chỉ là tập hợp của các tế bào v.v..., chỉ là sự rỗng không; do đó nó không phải là thân người muốn nói, nghĩa là không thật có.

3. Đoạn Kinh này là đoạn tiếp nối đoạn Thế Tôn dạy về cõi Phật, có lẽ ở đây đề cập đến Pháp thân.

Nếu là Pháp thân (thân như thật của các pháp), thì quả thật không phải là sự hiện hữu của thân vật lý giả hợp, nó cũng không phải là sự phủ nhận thân vật lý ấy, bởi vì sự xác nhận hay phủ nhận là thuộc ý niệm của ngã tướng mà không phải của thực tướng.

Cái thực thể thì thoát ly niệm, chỉ có cái thân hư vọng mới có mặt trong khái niệm, do đó thân hư vọng ấy mới được gọi là “thân người” (thân; là ý niệm; và người cũng là ý niệm).

4. Sumeru: núi Tu-di, ở trung tâm thế giới. Phần ở dưới biển chừng 84.000 hải lý (336000km), phần ở trên

mặt biển chừng 84.000 hải lý (336000km).

THE MERIT DERIVED FROM PERFECT WISDOM

11. The Lord asked: What do you think, Subhuti, if there were as many Ganges rivers as there are grains of sand in the large river Ganges, would the grains of sand in them be many? - Subhuti replied: Those Ganges rivers would indeed be many, much more so the grains of sand in them. The Lord said: This is what I announce to you, Subhuti, this is what I make known to you, - if some woman or man had filled with the seven precious things as many world Systems as there are grains of sand in those Ganges Rivers, and would give them as a gift to the Tathagatas, Arahats, Fully-Enlightened-Ones - What do you think, Subhuti, would that woman or man on the strength of that beget a great heap of merit? - Subhuti replied: Great, O Lord, great, O Well-Gone, would that heap of merit be, immeasurable and incalculable - The Lord said: But if a son or daughter of good family had taken from this discourse on dharma but one stanza of four lines, and were to demonstrate and illuminate it to others, then they would on the strength of that beget a still greater heap of merit, immeasurable and incalculable.

12. Moreover, Subhuti, that spot of earth where one; has taken from this discourse on dharma but one stanza of four lines, taught and illumined it, that spot of earth will be like a shrine for the whole world with its gods, men and Asuras. What then should we say of those who

will bear in mind this discourse on dharma entirely, who will recite, study, and illuminate it in full detail for others ! Most wonderfully blest, Subhuti, they will be ! And on that spot of earth, Subhuti, either the Teacher dwells, or a sage representing him.

CÔNG ĐỨC PHÁT SINH TỪ TRÍ BÁT-NHÃ

11. Đức Phật hỏi: Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, nếu có nhiều sông Hằng bằng số cát trong một con sông Hằng rộng lớn kia, thì số cát trong những sông Hằng ấy có nhiều không? - Tôn giả Tu-bồ-đề đáp: Số sông Hằng kia thực đã nhiều, càng nhiều hơn nữa là số cát trong những sông Hằng ấy - Đức Phật dạy: Này Tu-bồ-đề, đây là điều Như Lai bảo cho ông biết, - Nếu có một thiện nam, tín nữ với bảy báu trải đầy các vũ trụ hệ nhiều như số cát trong những sông Hằng kia đem cúng dường chư Phật, các bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác, - Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, người thiện nam, tín nữ kia sẽ gặt được nhiều phước đức không? - Tôn giả Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn, rất nhiều, bạch đấng Thiện Thệ, rất nhiều, không thể đo lường, tính toán được - Đức Phật dạy: Nhưng nếu một thiện nam, tín nữ hiểu được Kinh này dù chỉ một bài kệ bốn câu, và diễn nói, soi sáng Kinh ấy cho người khác, thì họ sẽ còn được phước đức nhiều hơn nữa, không thể lường, không thể tính được.

12. Này Tu-bồ-đề, hơn nữa, nơi nào ở đời có người hiểu Kinh này dù chỉ một bài kệ bốn câu, dịch nói hay soi sáng nghĩa Kinh, nơi đó sẽ như là điện tháp, hay

thánh tích thiêng liêng, đối với chư Thiên, loài Người, và A-tu-la của toàn thể gian đáng để cung kính, cúng dường. Huống chi là đối với những người thọ trì, đọc tụng, học hỏi và giảng nói toàn thể Kinh này cho những người khác nghe! Nay Tu-bồ-đề, những người ấy sẽ được phước đức hi hữu bậc nhất! Và, nay Tu-bồ-đề, nơi có Kinh điển đọc hiểu, giảng nói ấy có đức Phật hay bậc đệ tử tôn trọng (đại đệ tử) của Phật đang trú.

Lời bàn:

1. Đến đây là lần thứ ba Thế Tôn tán thán công đức của người hiểu biết, đọc tụng và giảng nói Kinh Kim Cương, đồng thời nhấn mạnh và đề cao bố thí pháp là tối thắng trong các bố thí. Hạnh thí của Bồ-tát là Ba-la-mật, dù là hành tài thí hay pháp thí. Thí Ba-la-mật thì đi vào tuệ Ba-la-mật. Hay nói cách khác, có tuệ Ba-la-mật thì hành thí Ba-la-mật mới được thành tựu. Ca tụng công đức hiểu Kinh, giảng Kinh... là ca tụng tuệ Ba-la-mật vậy.

2. Như đã được đề cập ở phần trước, bố thí vật chất là hữu tướng chỉ đem lại kết quả phước được hữu lậu, có giới hạn. Chỉ có bố thí pháp Bát-nhã, pháp chỉ bày thật tướng vô ngã tướng mới có kết quả của phước đức vô lượng. Kết quả phước đức vô lượng là chỉ đến kết quả đi vào giải thoát sinh tử, chứng đắc Niết-bàn.

3. Đặc biệt ở đoạn này, đã nói đến bố thí tài vật cũng được phước đức vô lượng, dù chưa thật sự nhấn mạnh, bởi vì nếu hành bố thí tài vật mà “ ly tứ tướng”

thì vẫn vào được Ba-la-mật.

Thế Tôn xem nơi nào có người hiểu *Kim Cương*, học hỏi, giảng nói... như là nơi có mặt Thế Tôn hay đại đệ tử của Thế Tôn (vì đệ tử có thể thay mặt Thế Tôn giảng dạy), hoặc như nơi điện tháp đáng tôn kính, cúng dường đối với chư Thiên, loài Người và A-tu-la. Đây là lối diễn đạt biểu tượng nói lên rằng:

a/ Đây là quan điểm của *Kim Cương*, khích lệ con người đi vào học hỏi Chánh pháp và hành trì Chánh pháp (hay đoạn trừ ái, thủ). Chính công việc học hiểu và hành trì, giảng nói Kinh có ý nghĩa thiết thực hơn là việc đánh lễ và tôn thờ tháp miếu (tháp, tự), tôn thờ Xá-lợi một cách hình thức.

b/ Ý nghĩa thiết thực thứ hai là ý nghĩa tôn thờ, kính trọng Như Lai, hay đại đệ tử của Như Lai, đúng nghĩa nhất chính là việc quay trở về chính mình thực hiện việc học hỏi và tu tập Chánh pháp để đoạn trừ tham ái và chấp thủ.

c/ Nơi có mặt người hiểu Kinh, giảng Kinh chính là nơi có mặt thực tại vô ngã và có sự an trú vào thực tại ấy. Đây là ý nghĩa chẳng khác nào ở nơi đó có sự xuất hiện của Như Lai hay đệ tử tôn trọng của Như Lai

Văn ý của *Kinh Kim Cương* đến đây như có chiều sắp kết thúc thời pháp.

THE FIRST ENDING

13. Subhuti asked: What then, O Lord, is the discourse on Dhanna, and how should I bear it in mind? - The Lord replied: this discourse on dharma, Subhuti, is called “Wisdom which has gone beyond”, and as such should you bear it in mind.

PHẦN KẾT THÚC ĐẦU

13. Tôn giả Tu-bồ-đề bạch: Bạch Thế Tôn, Kinh này tên gọi là gì và chúng con cần ghi nhớ như thế nào? - Đức Phật dạy: Này Tu-bồ-đề, Kinh này được gọi là “Bát-nhã Ba-la-mật” ông nên ghi nhớ như vậy.

Lời bàn:

1. Thông thường ở các thời giảng của Thế Tôn, khi đặt tên cho thời Pháp là khi kết thúc thời giảng pháp, ở đây, tên *Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật* đã không được nói lên, nhưng thời pháp còn tiếp diễn khá dài. Chúng ta chỉ ghi nhận đây là một trường hợp đặc biệt của Kim Cương. Khó cho chúng ta cắt nghĩa thỏa đáng lý do tại sao.

2. Edward Conze (Ibid, p.51) nhận định: có lẽ bản Kinh Kim Cương đầu tiên kết thúc ngang đấy, về sau các nhà luận sư thêm vào phần sau. Cũng có thể do các vị trì tụng có thêm bớt, hoặc giả qua thời gian lưu hành, bản kinh có thể bị sắp xếp nhầm thứ tự các tờ Kinh lá bối.

Do đó, từ đoạn Kinh 13b đến 29, Edward Conze chỉ lặp lại những gì đã nói ở phần trước. Diễn tiến các đoạn Kinh ấy không được liên tục và mạch lạc, cho đến ngay cả pháp sư Vô Trước (Asanga), Thế Thân (Vasubandhu) và Lamalasila cắt nghĩa cũng không hoàn toàn ổn, không hoàn toàn liên tục.

Chúng ta thật khó mà tìm ra cách cắt nghĩa thích hợp. Dù vậy, chúng ta cứ thử đề bạt một hình thái cắt nghĩa các diễn tiến của Kinh như là liên tục hợp lý, đề bạt một cách đầy khiêm tốn và cẩn trọng.

TRANSCENDENTALITY THE DIALECTICAL OF REALITY

13a. And why? Just that which the Tathagata has taught as the wisdom which has gone beyond, just that he has taught as not gone beyond. Therefore is it called “Wisdom which has gone beyond”.

13b. What do you think, Subhuti, is there any dharama which the Tathagata has taught? - Subhuti replied: No, indeed O Lord, there is not.

13c. The Lord said: When, Subhuti, you consider the number of particles of dust in this world system of 1.000 million worlds-would they be many? - Subhuti replied: Yes, O Lord. Because what was taught as particles of dust by the Tathagata, as no-particles that was taught by the Tathagata. Therefore are they called “particles of dust”. And this world- system the Tathagata has taught as

no-system. Therefore is it called a “world system”.

13d. The Lord asked: What do you think, Subhuti, can the Tathagata be seen by means of the thirty-two marks of the superman? - Subhuti replied: No indeed, O Lord. And why? Because those thirty-two marks of the superman which were taught by the Tathagata, they are really no marks. Therefore are they called “The thirty-two marks of the superman”.

TÍNH CHẤT SIÊU VIỆT TÍNH BIỆN CHỨNG CỦA THỰC TẠI

13a. Tại sao? Chính điều mà Như Lai dạy là Bát-nhã Ba-la-mật là không phải Ba-la-mật. Cho nên nó được gọi là “Bát-nhã Ba-la-mật”.

13b. Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, có pháp nào Như Lai đã dạy không?

- Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn quả thực không, không có pháp nào Như Lai đã dạy.

13c. Đức Phật dạy: Này Tu-bồ-đề, ông xem số vi trần trong Tam thiên Đại thiên thế giới này có nhiều không? - Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn nhiều. Bởi vì điều mà Như Lai dạy là các vi trần là không phải các vi trần. Cho nên chúng được gọi là các vi trần, và thế giới này Như Lai dạy là không phải thế giới. Cho nên nó được gọi là “thế giới”.

13d. Đức Phật hỏi: Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao,

Như Lai có thể được thấy qua 32 tướng đại nhân không? Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn, quả thực không. Tại sao? Bởi vì 32 tướng đại nhân ấy mà Như Lai đã dạy, chúng thật sự là “Không tướng”. Cho nên chúng được gọi là 32 tướng đại nhân.

Lời bàn:

1. Phần sau này của Kinh có lập lại các vấn đề của phần đầu, nhưng được lập lại với một tác dụng mới.

Trong thính chúng có nhiều căn cơ bất đồng. Một số các vị Bồ-tát và Tỷ-kheo có thể thấy rõ Bát-nhã từ lời dạy đầu tiên của Thế Tôn. Một số thính chúng có thể hiểu nghĩa Kinh từ lời dạy thứ 2 đến lời dạy thứ 13 của phần đầu Kinh. Nhưng vẫn còn nhiều vị trong thính chúng vẫn còn vướng mắc chấp thủ cho đến đây. Do đó, Thế Tôn phải phương tiện tiếp tục khai mở dần các chỗ vướng mắc cho đến cuối *Kinh Kim Cương*. Sự kiện này cũng dễ nhận. Chúng ta ngày nay tụng đọc *Kinh Kim Cương* cả hàng chục, hàng trăm lượt vẫn còn chưa liễu ngộ, do vì tập khí sinh tử quá dày.

Lập luận như thế để chúng ta khỏi băn khoăn rằng *Kinh Kim Cương* chấm dứt ngang đoạn 13 mới hợp lý hay phải đến đoạn 32 mới ổn v.v... Thực ra, *Kinh Kim Cương* có thể được xem chấm dứt bất cứ từ đoạn nào của Kinh tùy theo điều kiện tâm thức của từng vị trong thính chúng bị vướng mắc vào chấp thủ nhiều hay ít. Cũng có thể kéo dài thời Kinh, dài cho đến bằng Tiểu phẩm hay Đại Phẩm Bát-nhã.

Vấn đề của chúng ta là nỗ lực nhìn cho ra tính liên tục và diễn tiến hợp lý của thời pháp song song với các diễn tiến của tâm lý và tư duy của hơn 1250 vị đệ tử của Thế Tôn.

2. Đến lượt thứ ba Thế Tôn tán thán *Kinh Kim Cương* và tán thán người đọc hiểu, thọ trì, giảng nói *Kinh Kim Cương*, thì Tôn giả Tu-bồ-đề biết đã đến lúc rất nhiều vị trong thính chúng muốn biết tên Kinh để thọ trì, nên đã bạch hỏi Thế Tôn.

Khi Thế Tôn vừa nói ra tên Kinh là “*Bát-nhã Ba-la-mật*” thì thính chúng liền muốn biết ý nghĩa. Thực tại Bát-nhã vốn thoát ly tư tưởng, thoát ly thế giới khái niệm. Tên Kinh “*Bát-nhã Ba-la-mật*” không nói lên gì được về thực tại Bát-nhã, mà chỉ bày gián tiếp con đường để thể nhập thực tại ấy. Do đó, Thế Tôn dạy rõ “*Bát-nhã Ba-la-mật*” là “không Bát-nhã Ba-la-mật”. Cho nên Thế Tôn nói là “*Bát-nhã Ba-la-mật*”.

Nội dung của cái gọi là “*Bát-nhã Ba-la-mật*” chỉ là ngôn từ và ý niệm, nó là sự kết hợp các ý niệm của các tướng, các từ cho nên rốt ráo không, không có gì gọi là “*Bát-nhã Ba-la-mật*” cả. Vì nó không phải là Bát-nhã và không phải là thực tại qua tâm chấp thủ của thính chúng, nên nó mới được gọi là “*Bát-nhã Ba-la-mật*”, nên nó mới bị nhìn và bị nói về.

Tác dụng của *Kim Cương* là luôn luôn loại trừ chấp thủ của thính chúng, nên Thế Tôn dạy thính chúng hãy rời khỏi ngay những lời lẽ Thế Tôn dạy, hãy rời khỏi

ngay cả tên Kinh “Bát-nhã Ba-la-mật” để trở về chính mình mà đoạn trừ các ngã tưởng, các khái niệm và các chấp thủ do tưởng và khái niệm dựng lên. Bát-nhã không phải là triết lý để cho chúng ta nhận thức, bởi Bát-nhã không phải là một đối tượng để chúng ta nhận thức, để thấy hay để trú. Đây là những gì Bát-nhã muốn nói với chúng ta, và đây là những gì chúng ta cần giới thiệu về Bát-nhã.

3. Vì Bát-nhã ở ngoài ngôn ngữ và diễn đạt khó hiểu khó tin, nên Thế Tôn đưa ra một câu hỏi trắc nghiệm khả năng lãnh hội: “Có Pháp nào Như Lai thuyết không?” - Hỏi ở đây tức là trả lời.

4. Từ đây, đã hiển lộ thực tại như thực, Thế Tôn thường chỉ rõ cho thính chúng: Vấn đề không phải để hiểu Bát-nhã là gì, để thấy Bát-nhã là gì mà là vấn đề từ bỏ các tưởng, từ bỏ khái niệm, và từ bỏ chấp thủ các tướng. Khi mà khái niệm hay tưởng về các pháp rơi rụng khỏi cái nhìn, thì tức khắc thực tại như thực hiển hiện.

Nếu có một pháp nào mà Như Lai nói, thì qua ngôn ngữ khái niệm, cái gọi là pháp ấy chỉ là cái xác khái niệm. Do đó mà Tôn giả Tu-bồ-đề đã bạch: “Bạch Thế Tôn, quả thật không có pháp nào được Như Lai thuyết cả”.

Cũng thế, khi Thế Tôn đề cập đến thế giới và vi trần (các lượng nguyên tử) thì thế giới hay vi trần qua tâm chấp thủ của thính chúng chỉ còn là các từ ngữ, các ý niệm, và các tư tưởng. Hơn nữa, thế giới chỉ là tập

hợp của các vi trần, mà vi trần thì cũng chỉ là một năng lượng, là rỗng không; cho nên trên thực tế, thế giới và vi trần chỉ là sự rỗng không. Do đó, Thế Tôn đã dạy: “Thế giới là không thế giới”; “vi trần là không vi trần”. Vì thế chúng được gọi, được nhìn lại, được nói lên là “thế giới”, “Vi trần”. Và chúng được nói đến là nói với ý nghĩa vừa được phơi bày: “thế giới” là “không thế giới”; “vi trần” là “không vi trần”.

5. Đi xa hơn và nói mạnh hơn nữa, Thế Tôn đã đề cập 32 tướng quý của Như Lai: “Này Tu-bồ-đề, Như Lai có thể được thấy qua 32 tướng quý của Như Lai không?”

Như Lai là thật tướng. Còn 32 tướng quý là tướng sinh diệt. Ba mươi hai tướng quý ấy lại được nhìn qua tâm thức đầy ắp các ngã tướng, các khái niệm của người nghe, nên lại thêm một lần sai lạc nữa: bây giờ chúng chỉ là một mớ khái niệm.

Cái được gọi là “32 tướng quý”, thực chất chỉ là sự tổ hợp của nhiều duyên nên rỗng không, không có thực thể. Do đó, Thế Tôn dạy: 32 tướng là “không-tướng”.

Do vì vậy, nó được nhìn và được gọi là “32 tướng” và được nói đến với nghĩa “tướng” vốn là “không-tướng” (không phải tướng).

Cũng chính do vậy, nên Tôn giả Tu-bồ-đề đã đáp: “Bạch Thế Tôn, không thể nhìn thấy Như Lai qua 32 tướng”.

THE SUPREME EXCELLENCE OF THIS TEACHING

13e. The Lord said: And again, Subhuti, suppose a woman or a man were to renounce all their belongings as many times as there are grains of sand in the river Gange; and suppose that someone else, after taking from this discourse on dharma but one stanza of four lines, would demonstrate it to others. Then this latter on the strength of that would beget a greater heap of merit, immeasurable and incalculable.

14a. Thereupon the impact of Dharma moved the Venerable Subhuti to tears. Having shed tears, he thus spoke to the Lord: It is wonderful, O Lord, it is exceedingly wonderful, O Well-Gone, how well the Tathagata has taught this discourse on Dharma. Through it cognition has been produced in me. Not have I ever before heard such a discourse on Dharma. Most wonderfully blest will be those who, when this sutra is being taught, will produce a true perception. And that which is true perception, that is indeed no perception. Therefore the Tathagata teaches, “true perception, true perception”

14b. It is not difficult for me to accept and believe this discourse on Dharma when it is being taught. But those beings who will be in a future period, in the last time, in the last epoch, in the last 500 years, at the time of the collapse of the good doctrine, and who, O Lord, will take up this discourse on Dharma, bear it in mind,

recite it, study it, and illuminate it in full detail for others, these will be most wonderfully blest.

14c. In them, however, no perception of a self will take place, or of a being, a soul, or a person. And why? That, O Lord, which is perception of self, that is indeed no perception. That which is perception of a being, a mad soul person, that is indeed no perception. And why? Because the Buddhas, the Lords, have left all perception befhind

14d The Lord said; So it is, Suhhuti, Most wonderfuflly blest will he those beings who, on hearing this Sutra, will not tremble, nor be frightened, or terrified. And why? The Tathagata has taught this as the highest perception (paramita). And what the Tathagata teaches as the highest perception, that also the innumerable Blessed Buddhas do teach therefore it is called the “highest perception”.

TÔI THẮNG CỦA GIÁO LÝ NÀY

13e. Đức Phật dạy: Này Tu-bồ-đề, lại nữa giả tử có một thiện nam, tín nữ bố thí thân mạng mình nhiều như số cát trong những sông Hằng kia, lại nếu một người nào khác, sau khi hiểu rõ Kinh này dù chỉ một bài kệ bốn câu, diễn nói cho người khác nghe. Thì người sau sẽ được phước đức nhiều hơn không thể đo lường tính toán được.

14a. Liên khi ấy thấy thâm nghĩa của pháp, Tôn giả

Tu-bồ-đề xúc động đến rơi nước mắt. Tôn giả sùt sùi bạch Thế Tôn: Bạch Thế Tôn: Thật là tuyệt diệu, bạch đáng Thiên Thệ, thật vô cùng tuyệt diệu, Như Lai đã dạy Kinh này sâu xa biết bao. Qua Kinh, tuệ nhãn đã khởi lên trong con. Trước đây con chưa từng được nghe một Kinh như thế. Thật là phước đức bậc nhất cho những ai khi nghe kinh này khởi tướng chân thật. Và cái gọi là thật tướng, thật sự là không-tướng. Cho nên Như Lai dạy, “thật tướng, thật tướng”.

14b. Thật không khó đối với con để chấp nhận và tin tưởng khi nghe Kinh này. Nhưng những ai trong tương lai, vào thời gian 500 năm sau cùng vào thời gian suy đồi của Chánh pháp, bạch Thế Tôn, hiểu được Kinh này, ghi nhớ, đọc tụng nghiên cứu và diễn nói cho người khác nghe, những người ấy sẽ được phước đức hi hữu bậc nhất.

14c. Tuy nhiên, ở trong những người ấy không có tướng tự ngã, tướng chúng sinh, tướng linh hồn, tướng con người xảy ra. Tại sao? Bạch Thế Tôn, cái gọi là tướng tự ngã, thật ra là không phải tướng. Cái gọi là tướng chúng sinh, linh hồn, người, thực ra là không phải tướng. Tại sao? Bởi vì chư Phật, chư Thế Tôn đã từ bỏ tất cả tướng.

14d. Đức Phật dạy: Nay Tu-bồ-đề, đúng vậy, thật là phước đức bậc nhất cho những ai khi nghe Kinh này không run, không sợ, không khiếp. Tại sao? Như Lai đã dạy Kinh này là Ba-la-mật bậc nhất. Và điều mà Như

Lại dạy là Ba-la-mật bậc nhất thì vô lượng Chư Phật cũng dạy. Cho nên nó được gọi là “Ba-la-mật bậc nhất”.

Lời bàn:

1. Edward Conze nhận định: các đoạn Kinh ở phần hai này chỉ trình bày lại những điểm thâm áo của phần trước, nhưng bằng những cách diễn đạt có khi không được rõ bằng.

Edward Conze có lý qua nhận định đó. Nếu chúng ta tể nhị phân tích kỹ thì chúng ta sẽ khởi rơi vào lúng túng khi cắt nghĩa. Chẳng hạn, bố thí vô lượng thân mạng, phước đức vẫn ít hơn nhiều so với việc hiểu, thọ trì, nghiên cứu và giảng nói chỉ bốn câu kệ của Kinh. Điều này tương đối khó lãnh hội, bởi lẽ nếu chấp ngã thì khó mà bố thí thân mạng.

Tuy nhiên, nếu chúng ta hiểu rằng cách diễn đạt rời xa thực tế ở trên làm nổi bật hẳn vấn đề muốn nói, thì vấn đề trở nên rõ ràng.

Bố thí bảy báu là bố thí ngoại tài, nếu chấp tướng thì bố thí ấy sẽ kém xa bố thí pháp Bát-nhã, dù chỉ bốn câu kệ; cách diễn đạt này nói lên giá trị thực tại của trí tuệ vô ngã: đây là giá trị giải thoát. Bố thí đem đến phước hữu lậu chỉ đưa hành giả vào sâu sinh tử, nên phước đức không bằng phước đức trước.

Tương tự, ở đoạn này, bố thí thân mạng là bố thí nội tài, nếu hành hữu tướng thì cũng chỉ dẫn đến phước hữu lậu. Kim Cương đã đẩy bố thí tài vật (nội và ngoại

tài) đến cao điểm của nó để xác định rõ ràng kết quả giới hạn của nó so với bố thí pháp đưa đến giải thoát.

Xác định “pháp thí thắng mọi thí” là điểm giáo lý rất truyền thống của Phật giáo.

Điểm mập mờ duy nhất của đoạn Kinh là không xác định rõ loại bố thí thân mạng trên cũng là loại bố thí hữu tướng, bởi lẽ thân mạng mà bố thí được thì hành giả dễ dàng đi ra khỏi chấp thủ ngã, pháp (nghĩa là trở thành bố thí Ba-la-mật).

2. Nếu giá trị giải thoát là tối thượng, thì giá trị các pháp tu tập cần được đặt trên cơ sở trí tuệ giải thoát mà không đặt trên việc khó làm. Theo đó, dù bố thí vô lượng thân mạng trong một ngày giá trị giải thoát vẫn được xếp sau bố thí pháp, dù chỉ bốn câu kệ.

Nikàya (xem “*Phật Học Khái Luận*” cùng soạn giả) cũng dạy điều tương tự: “... Tế đàn hoa trái là tốt hơn; tốt hơn nữa là bố thí; tốt nhất là tự mình tu tập Giới, Định, Tuệ”.

3. Đoạn Kinh trên nhấn mạnh “ly tứ tưởng” để tròn quả phật, khiến một số vị trong thánh chúng băn khoăn:

- Nếu giải thoát là “rời khỏi bốn tưởng” thì Thế Tôn chỉ cần dạy “rời bốn tưởng”, tại sao lại phải bố thí?

- Nếu hạnh Bò-tát là bố thí, thì tại sao Thế Tôn xem nhẹ bố thí mà đề cao việc “rời bốn tưởng”?

Như đã bàn ở phần trước, thật là dễ hiểu rằng:

- Nếu Bồ-tát chỉ bỏ thí mà không “rời bốn tưởng” thì đánh mất trung tâm điểm giải thoát cho tự thân và tha thân.

- Nếu Bồ-tát chỉ hành “rời bốn tưởng”, thì đánh mất bản nguyện độ sinh.

Do vậy, Thế Tôn dạy bỏ thí “rời bốn tưởng” để Bồ-tát trên thì tròn quả Phật (thượng cầu), dưới thì hóa độ những ai chưa giác ngộ giải thoát (hạ hóa).

Chúng ta đều biết rằng, đối tượng nghe Kinh chính là hàng Bồ-tát. Nên Thế Tôn nhấn mạnh đến “rời bốn tưởng” là trọn vẹn. Nếu không có trí tuệ Bát-nhã (rời bốn tưởng) thì Bồ-tát tự mình không thể thành tựu Lục độ Ba-la-mật thì còn nói chi đến việc độ sinh...!

4. Do hiểu rõ thâm nghĩa ấy, Tôn giả Tu-bồ-đề cảm động trước mối quan tâm và lòng thương tưởng của Thế Tôn dành cho chư Bồ-tát và chúng sinh mà rơi nước mắt. Đây là những hạt nước mắt đầy từ bi và trí tuệ. Nước mắt rơi chính là lúc trí tuệ đang tuôn trào. Bấy giờ Tôn giả, cảm kích lại kính dâng Thế Tôn bài tán thán pháp (14a, 14b, 14c, 14d).

5. Theo nhận xét của Tôn giả Tu-bồ-đề, nếu mà bây giờ chúng ta (những người của thời kỳ 500 năm sau cùng của mạt pháp) hiểu Bát-nhã, đọc tụng Bát-nhã, nghiên cứu Bát-nhã, diễn giảng Bát-nhã, Và chấp nhận, tin tưởng sâu xa vào Bát-nhã thì phải biết là chúng ta đã tu nhiều phước trí, trồng căn lành nhiều kiếp, giờ đang và sẽ có được nhiều hồng ân Phật (14b).

Đoạn 14c nói rõ người tin, hiểu Bát-nhã là người tu tập rời khỏi các tướng về ngã, hay gọi là an trú vào chánh niệm tỉnh giác.

Thế là ở đây, *Kim Cương* cũng đề nghị đoạn trừ tướng thủ uẩn, hay đoạn trừ năm thủ uẩn để vào trí Bát-nhã. Điều mà chúng ta gặp ở rất nhiều nơi trong Nikàya và A Hàm.

Tại đây, chúng ta thấy điểm giáo lý rời hết các ngã tướng, (hay rời hết các chấp thủ tướng), chính là rời khỏi vọng tướng, là điểm giáo lý rất thiết thực và rất là nguyên thủy! Chư Phật đều dạy như thế về Bát-nhã, pháp hàng phục vọng tâm, thoát khỏi khổ đau, đó là sự thật muôn thuở! (14d)

SELFLESS PATIENCE AND PERFECTION OF FREEDOM

14e. Moreover, Subhuti, the Tathagata's perfection of patience is really no perfection. And why? Because, Subhuti, when the King of Kalinga cut my flesh from every limb, at that time I had no perception of a self, of a being, of a soul, or a person. And why? If, Subhuti, at that time I had had a perception of self, I would also have had a perception of ill-will at that time. And so, if I had had a perception of a being, of a soul, or of a person. With my super knowledge, I recall that in the past I have five hundred births led the life of a sage devoted to patience. Then also have I had no perception

of a self, of a being, of a soul, or a person.

Therefore then, Subhuti, the Bodhi-being, the great being, after he has got rid of all perceptions, should raise his thought to the utmost, right and perfect enlightenment. He should produce a thought which is unsupported by forms, sounds, smells, tastes, touchables, or mind-objects, unsupported by dharma, unsupported by no-dharma, unsupported by anything. And why? All supports have actually no support. It is for this reason that the Tathagata teaches: By an unsupported Bodhisattva should a gift be given, not by one who is supported by forms, sounds, smells, tastes, touchables, or mind-objects.

NHẪN NHỤC VÔ NGÃ TƯỚNG VÀ TÂM GIẢI THOÁT HOÀN TOÀN

14e. Hơn nữa, này Tu-bồ-đề, nhãn nhục Ba-la-mật của Như Lai thực sự là không Ba-la-mật. Tại sao? Bởi vì, này Tu-bồ-đề, ngày xưa khi vua Ca-lợi cắt đứt từng miếng thịt ở tay, chân Ta, khi ấy Ta không có tướng tự ngã, chúng sanh ngã, linh hồn ngã, hay nhơn ngã. Tại sao? Này Tu-bồ đề, nếu lúc ấy Ta có tướng tự ngã, Ta đã khởi tâm sân hận. Cũng thế, nếu Ta có tướng chúng sanh ngã, linh hồn ngã hay nhơn ngã. Với tri kiến thù thắng của Ta, Ta nhớ lại trong quá khứ Ta đã sống 500 kiếp là bậc Thánh tu hạnh nhãn nhục. Bây giờ Ta đã không có khởi tướng tự ngã, chúng sanh ngã, linh hồn ngã hay nhơn ngã. Cho nên, này Tu-bồ-đề, một vị Bồ-tát

sau khi đã loại trừ tất cả các loại tướng, cần khởi tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì ấy cầu khởi tướng không trú trước vào các sắc, thanh, hương, vị, xúc hay pháp, không trú trước vào Pháp (dharma), không trú trước vào không-pháp (adharma), không trú trước vào bất cứ gì. Tại sao? Tất cả sự trú trước thật sự là không-trú. Chính vì lẽ này mà Như Lai dạy: Bỏ-tát cần bỏ thí không trú tướng, mà không phải là bỏ thí trú tướng vào sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

Lời bàn:

1. Đến đây, *Kim Cương* trình bày thẳng vào bỏ thí ly tứ tướng (mà không còn đề cập bỏ thí hữu tướng) và nhấn nhục ly tứ tướng. Như thế văn ý các đoạn Kinh được diễn tiến liên tục theo sát với diễn tiến tâm lý và nhận thức của thính chúng của nhiều cấp độ giác ngộ khác nhau.

2. Ở đoạn Kinh này, Thế Tôn cắt nghĩa sở dĩ tiền thân của Thế Tôn nhấn chịu sự đau đớn bị cắt từng mảnh thịt mà không khởi tâm sân hận là do Thế Tôn trú vào tỉnh giác, chánh niệm rời hết các ngã tướng.

Ý nghĩa của nhấn nhục Ba-la-mật trọng tâm là ở chỗ rời hết thấy các tướng về ngã mà không phải là sự nhấn chịu đau đớn. Tại đây bùng sống lên hai điểm giáo lý căn bản và truyền thống:

a/ Do tỉnh giác vô ngã mà rời khỏi các tướng về ngã. Do rời khỏi các tướng về ngã, mà rời khỏi các tâm

tham, sân và si, đoạn tận gốc rễ của khổ đau.

Giáo lý Tứ đế xác định gốc của khổ là tham ái. Kim Cương thì xác định gốc của khổ là chấp thủ. Trở về 12 chi phần nhân duyên của giáo lý Duyên khởi, ta thấy rõ tham ái chính là chấp thủ, chấp thủ chính là tham ái: ở đâu có chấp thủ, ở đó tham ái sinh khởi, ở đâu có tham ái, ở đó chấp thủ sinh khởi.

Đây là một điểm giáo lý rất căn bản và nguyên thủy.

b/ Kim Cương nhấn mạnh “Ba-la-mật” là nhấn mạnh đến trí tuệ giải thoát-vai trò chỉ đạo các hạnh tu, và là đích đến của các hạnh tu-mà không ca tụng khổ đau như ngoại đạo; đây là tinh thần tu tập Trung đạo của giáo lý Bát Thánh đạo.

3. Phần cuối, Thế Tôn dạy Bồ-tát cầu quả Phật, cần đoạn trừ tướng thủ uẩn, giữ chánh niệm không trú trước vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không trú vào bất cứ pháp nào, cũng không trú vào không-pháp. Đây là “tâm vô sở trú”.

Tâm “vô sở trú” này đích thị là tâm trú chánh niệm tỉnh giác được đề cập ở Nikàya và A Hàm.

Đây chính là câu trả lời cho câu hỏi đầu tiên của Tôn giả Tu-bồ-đề về an trú tâm và hàng phục tâm được Thế Tôn giảng dạy dưới một hình thức trình bày khác, rất gọn và rất mạnh.

THE EXISTENCE AND NON-EXISTENCE OF BEINGS

14f. And further, Subhuti, it is for the weal of all beings that a Bodhisattva should give gifts in this manner. And why? This perception of a being, Subhuti, that is just a non-perception. Those all beings of whom the Tathagata has spoken, they are indeed no-beings. And why? Because the Tathagata speaks in accordance with reality, speaks the truth, speaks of what is, not otherwise. A Tathagata does not speak falsely.

SỰ HIỆN HỮU VÀ KHÔNG HIỆN HỮU CỦA CHÚNG SINH

14f. Hơn nữa, này Tu-bồ-đề, chính vì hạnh phúc của tất cả chúng sinh mà Bồ-tát bố thí theo cách ấy. Tại sao? Này Tu-bồ-đề, cái tướng chúng sinh này, đúng thật là không-tướng. Những chúng sinh kia mà Như Lai hỏi đến, quả thật là không chúng sinh. Tại sao? Bởi vì Như Lai nói theo thực tại, nói sự thật, nói những gì có thật, mà không nói những gì khác. Đức Như Lai không nói hư dối.

Lời bàn:

1. Kim Cương trình bày Thế Tôn nói pháp vì lợi ích, vì hạnh phúc của tất cả chúng sinh; đây là mục đích của nói Pháp, như Nikàya (và A Hàm) thường đề cập.

Do vì mục đích đó, nên Bồ-tát không vì chấp thủ của chúng sinh mà không tìm cách soi sáng, diễn nói

con đường ra khỏi chấp thủ; cũng không vì sự hư hữu của chúng sinh mà xao lãng việc độ sinh.

2. “Tưởng chúng sinh là không-tưởng” và “chúng sinh là không chúng sinh”. Chúng ta biết rằng cái gọi là chúng sinh chỉ là sản phẩm của chấp ngã tưởng, của khái niệm, của vọng tưởng. Chúng sinh ở tâm thức của thánh chúng chỉ là một mớ khái niệm, trống rỗng, không có thực thể; lại nữa cái gọi là tưởng cũng trống rỗng, vì do các duyên sinh ra. Do đó, chúng sinh kia thực ra là không-chúng sinh. Và tưởng về cái đối tượng chúng sinh trống rỗng đó hẳn là không-tưởng (không có ý nghĩa gì của tưởng). Tất cả cái gọi là tưởng và chúng sinh ấy chỉ là một mớ khái niệm, ngôn ngữ, mà không phải là thực tại.

Tác dụng của cái thấy “tưởng là không-tưởng” và “chúng sinh là không-chúng sinh” giúp cho thánh chúng giác tỉnh buông rời hết thảy các tưởng đang dính mắc trong tâm. Khi các tưởng đổ xuống, thì trí tuệ thấy thực tại như thực xuất hiện. Khi các tưởng chưa được buông bỏ, thì do thấy cái tưởng không thật của tưởng và của chúng sinh mà thánh chúng rời khỏi dần tham ái và chấp thủ.

Ở đây, chúng ta cần nhận rõ rằng: Khi có ngã tưởng thì chấp thủ sinh và tham ái (sân hận) sinh; khi tham ái, sân hận, chấp thủ vơi nhẹ đi thì tập quán của ngã tưởng cũng yếu kém đi; khi tham ái và chấp thủ tiêu, thì ngã tưởng cũng do đó mà tiêu (xem thêm chương “Ngũ uẩn”,

Phật Học Khái Luận, cùng soạn giả).

3. Các đoạn Kinh vừa bàn đều diễn tiến liên tục và nhất quán nhằm vào việc đoạn trừ tướng uẩn và chấp thủ, tham ái (thuộc hành uẩn).

TRUTH AND FALSEHOOD

14g. But nevertheless, Subhuti, with regard to that dharma which the Tathagata has fully known and demonstrated, on account of that there is neither truth nor fraud.

In the darkness a could not see anything. Just so should be viewed a Bodhisattva who has fallen among things, renounces a gift. A man with eyes would, when the night becomes light and the sun has arisen, see manifold forms. Just so should be viewed a Bodhisattva who has not fallen among things, and who, without having fallen among things, renounces a gift.

THẬT VÀ HƯ

14g. Tuy nhiên, này Tu-bồ-đề, với Pháp mà Như Lai đã chứng ngộ và tuyên thuyết thì không thực và cũng không hư.

Như trong bóng tối mà người ta không thể thấy gì cả. Cũng như thế, một vị Bồ-tát Bồ thí mà rơi đắm vào sự vật. Như khi đêm trở nên sáng và mặt trời mọc, người ta có thể thấy nhiều sắc tướng. Cũng thế, một vị Bồ-tát Bồ thí mà không có rơi đắm vào sự vật.

Lời bàn:

1. Pháp mà Như Lai chứng ngộ và tuyên thuyết là pháp ở ngoài tham ái và chấp thủ. Pháp ấy là vô ngã tướng, lìa hết thấy các tướng. Do lìa hết thấy các tướng nên ở ngoài cả tướng thật và tướng hư của khái niệm. Lập luận như thế để làm lộ rõ rằng: thực pháp không bao giờ là kết quả của một diễn đạt hay lập luận nào, mà chỉ xuất hiện khi chúng ta sạch hết các lậu hoặc (dục lậu, hữu lậu, và vô minh lậu). Nó cũng không bao giờ là đối tượng của nhận thức hay cảm thọ.

Đây là ý nghĩa nếu Bồ-tát vướng mắc vào các ngã tướng thì không thấy thực tướng ở đâu cả, như người mà trong đêm đen; nếu Bồ-tát giác tỉnh không bị vướng mắc vào ngã tướng, thì sẽ thấy thực tướng có mặt khắp mọi nơi, như giữa ban ngày, một người có mắt sẽ thấy sắc tướng.

2. Qua lời bàn và ý kiến nêu trên, chúng ta đi đến các nhận định:

a/ Khi lòng đầy tham ái và chấp thủ mà cho rằng cuộc đời được đón nhận qua ngũ uẩn là thật thì rơi vào tà kiến.

b/ Nếu hành Lục độ mà còn chấp thủ tướng thì như mài gạch để làm gương, tuyệt nhiên không được đạo.

c/ Nếu cho rằng tư duy để thấy đạo, cũng thế, sẽ rơi vào tuyệt vọng của người nấu cát mong thành cơm:

Do vậy, thực tại chỉ được thấy bằng trí tuệ giác tỉnh vô ngã, rời rời xa ái, thủ. Tu bất cứ pháp nào cũng phải y cứ vào niệm giác tỉnh vô ngã tướng của các pháp mới thấy đạo, ngộ đạo và chứng đạo.

Con đường nuôi dưỡng và an trú tỉnh giác ấy là thiền quán trên tính vô ngã, vô thường và khổ đau của các pháp mà chúng ta sẽ gặp vào cuối thời Kinh. Chính đây là trọng điểm, là nút bấm của *Kinh Kim Cương* để Bồ-tát thể nhập thực tại như thực.

Cũng chính ở đây nói lên rõ ràng *Kinh Kim Cương* không phải là tư tưởng hay triết lý nói lên một giá trị giải thoát, mà là con đường an trú tâm và hàng phục tâm; đó là con đường thiền định của Phật giáo (Định và Tuệ song tu, song chiếu) rất thiết thực. Do lẽ đó, *Bát-nhã Tâm Kinh* đã rất khéo léo cô đọng toàn tạng Bát-nhã trong một câu: “ Quán Tự Tại Bồ-tát, hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhứt thiết khổ ách”.

Ý nghĩa “phi thực phi hư” nêu trên đã được biểu lộ một cách tuyệt hảo qua hình ảnh của Thế Tôn “trước y, trì bát...” mở đầu Kinh.

3. Pháp chứng ngộ thì “phi thực phi hư”, nghĩa là vô tướng, đây là khai mở nhận thức cho hành giả tỉnh giác. Nhưng trên đường tu tập giải thoát, thì hành giả cần có những bước đi Giới và Định vững chắc trước khi có thể hành Bát-nhã, Lục độ Ba-la-mật có hiệu quả. Hành giả cần thấy rõ tâm lý và nhận thức của mình đang

ở đâu để phát triển Thiền chỉ và Thiền quán cho khế hợp và hữu hiệu trong việc đoạn trừ tham ái và chấp thủ, đoạn trừ các vọng tưởng.

THE MERIT ACQUIRED, ITS PRESUPPOSITIONS AND RESULTS

14h. Furthermore, Subhuti, those Sons and daughters on good family who take up this discourse on dharma, will bear it in mind, recite, study, and illuminate it in full detail for others, they have been known, Subhuti, by the Tathagata with his Buddha-cognition, they have been seen, Subhuti, by the Tathagata with his Buddha-eye, they have been fully known by the Tathagata. All these beings, Subhuti, will beget and acquire an immeasurable and incalculable heap of merit.

15a. And if, Subhuti, a woman or man should renounce in the morning all their belongings as many times as there are grains of sand in the river Ganges, and if they should do likewise at noon and in the evening, and if in this way they should renounce all their belongings for many hundreds of thousands of millions of milliards of aeons; and someone else, on hearing this discourse on Dharma, would not reject it; then the latter would on the strength of that beget a greater heap of merit, immeasurable and incalculable. What then should we say of him who, after writing it, would learn it, bear it in mind, recite, study and illuminate it in full detail for others?

15b. Moreover, Subhuti, unthinkable and incomparable this discourse on Dharma. The Tathagata has taught it for the weal of beings who have set out in the best, in the most client vehicle. Those who will take up this discourse on Dharma, bear it in mind, recite, study and illuminate it in detail for others, the Tathagata has known them with an Suddha-cognition, the Tathagata has seen them with his tathagata has fully known them. All these Subhuti, will be blest with an immeasurable heap of with a heap of merit unthinkable, incomparable, measureless and illimitable. All these beings, Subhuti, will carry along an equal share of enlighten. And why? Because it is not possible, Subhuti, that this discourse on Dharma could be heard by beings of inferior resolve, nor by such as have a self in view, a being, a soul, or a person. Nor can beings who have not taken the pledge of Bodhi-beings either hear this discourse on Dharma, or take it up, bear it in mind recite or study it. That cannot be.

15c. Moreover, Subhuti, the spot of earth where this Sutra will be revealed, that spot of earth will be worthy of worship by the whole world with its Gods, Men and Asuras, worthy of beings saluted respectfully, worthy of being honoured by circumambulation, - like a shrine will be that spot of earth.

16a. And yet, Subhuti, those sons and daughters of good family, who will take up these very Sutras, and will bear them in mind, recite and study them, they will be

humbled, - well humbled they will be! And why? The impure deeds which these beings have done in their former lives, and which are liable to lead them into the States of woe, - in this very life they will, by means of that humiliation, annul those impure deeds of their former lives, and they will reach the enlightenment of a Buddha.

16b. With my super knowledge, Subhuti, I recall that in the past period, long before Dipankara, tha Tathagata, Arahata, Fully-Enlightened One, during incalculable, quite incalculable aeons, I gave satisfaction by loyal service to 84.000 million milliards of Buddhas, without over becoming estranged from them. But the heap of merit, Subhuti, the satisfaction I gave to those Buddhas and Lords without again becoming estranged from them compared with the heap of merit of those, who in the last time, the last epoch, the last five hundred years, at the time of the collapse of the good doctrine, will take up these very Sutras, bear them in mind, recite and study them, and will illuminate them in full detail for others, it does not approach one hundredth part, not one thousandth part, nor a one hundred thousandth part, not a ten millionth part, nor a one hundred millionth part, nor a 100.000 millionth part. It does not bear number, nor fraction, nor counting, nor similarity, nor comparison, nor resemblance.

16c. If moreover, Subhuti, I were to teach the heap of merit of those sons and daughters of good family, and

how great a heap of merit they will at that time beget and acquire, beings would become frantic and confused. Since, however, Subhuti, the Tathagata has taught this discourse on Dharma as unthinkable, so just an unthinkable karma-result should be expected from it.

CÔNG ĐỨC NHẬN ĐƯỢC, SỰ GIẢ ĐỊNH VÀ KẾT QUẢ CỦA CÔNG ĐỨC

14h. Nay Tu-bồ-đề, trong tương lai thiện nam, tín nữ nào hiểu được Kinh này, thọ trì, đọc tụng, học hỏi và giảng nói cho những người khác nghe, nay Tu-bồ-đề, Như Lai với Phật trí biết rõ những người ấy, với Phật nhãn Như Lai thấy rõ những người ấy, Như Lai biết rất rõ những người ấy. Nay Tu-bồ-đề, những người ấy sẽ được công đức nhiều không thể lường, không thể tính.

15a. Và nếu, Tu-bồ-đề, thiện nam, tín nữ nào vào buổi sáng bỏ thí thân mạng mình nhiều như số cát của sông Hằng, vào buổi trưa và buổi chiều, tương tự bỏ thí thân mạng mình nhiều như số cát sông Hằng, bỏ thí như thế qua hàng trăm nghìn triệu tỷ kiếp; nếu một người khác khi nghe Kinh này, không chối từ Kinh, thì người này sẽ được phước đức nhiều hơn, không thể lường tính được. Huống nữa là người biên chép, học, thọ trì, đọc tụng, nghiên cứu và giảng giải Kinh cho những người khác nghe.

15b. Hơn nữa, nay Tu-bồ-đề, Kinh này không thể so sánh, không thể nghĩ bàn được. Như Lai đã giảng dạy

vì hạnh phúc cho những ai phát tâm lớn, phát tâm tối thượng thừa. Những ai trong tương lai hiểu được Kinh này, thọ trì, đọc tụng, nghiên cứu và giảng dạy cho những người khác nghe, Như Lai với Phật trí đã biết rõ họ, với Phật nhãn đã thấy họ, Như Lai đã biết rõ họ. Nay Tu-bồ-đề, tất cả những người ấy sẽ được phước đức nhiều không thể nghĩ bàn, không thể so sánh, vô lượng vô biên. Nay Tu-bồ-đề, những người ấy sẽ chuyên chở được, truyền được đạo giác ngộ. Tại sao? Bởi vì, nay Tu-bồ-đề, không thể có được trường hợp những người với tâm nguyện thấp hơn có thể nghe được Kinh này, cũng không thể có được trường hợp những người có cái nhìn hữu ngã, chúng sinh ngã, linh hồn ngã, hay Nhơn ngã có thể nghe được Kinh này. Cũng không thể có được trường hợp những người không phát tâm Bồ-đề có thể nghe Kinh này hay hiểu nghĩa, thọ trì, đọc tụng, nghiên cứu Kinh này. Trường hợp ấy không thể xảy ra.

15c. Thêm nữa, nay Tu-bồ-đề, ở đời nơi nào có Kinh này, nơi đó đáng được toàn thể thế gian với chư Thiên, loài Người và A-tu-la tôn thờ, lễ bái, tôn kính, đáng được nhiều quanh như là tháp điện.

16a. Nhưng, nay Tu-bồ-đề, những thiện nam, tín nữ trong tương lai hiểu được chính xác Kinh này, thọ trì, đọc tụng và nghiên cứu, những người ấy bị khinh khi, khinh khi nhiều. Tại sao? Các ác nghiệp mà những người này đã tạo ra trong các đời trước có thể đưa họ vào các khổ xứ, địa ngục - nhưng trong chính cuộc đời này do bị khinh rẻ mà các tội nghiệp ấy bị tiêu diệt, và trong

tương lai họ thành Phật.

16b. Nay Tu-bồ-đề, với thắng trí của Như Lai, Như Lai nhớ lại trong quá khứ, trước đời Phật Nhiên Đăng, đức Như Lai, bậc A-la-hán, Toàn Giác, vô lượng kiếp Như Lai (Ta) đã phụng sự, cúng dường 84.000 triệu tỷ đức Phật, không có xa lánh. Nhưng nay Tu-bồ-đề, công đức cúng dường ấy của Ta so với công đức của những người trong thời 500 năm sau cùng của thời Chánh pháp suy yếu hiểu được Kinh này, thọ trì, đọc tụng, nghiên cứu và diễn giảng cho những người khác nghe, công đức của Ta không bằng 1/100, 1/1000, 1/100.000, 1/10.000.000, 1/100.000.000, không có so sánh được (vì quá nhỏ).

16c. Thêm nữa, nay Tu-bồ-đề, nếu Ta nói công đức của các thiện nam, tín nữ ấy trong tương lai sẽ gặt được phước đức rất nhiều thì nhiều người sẽ trở nên điên rồ rối loạn. Tuy nhiên, nay Tu-bồ-đề vì Như Lai đã dạy Kinh này không thể nghĩ bàn, nên kết quả của nghiệp cũng không thể nghĩ bàn.

Lời bàn:

1. Đây là lần thứ mười Thế Tôn tán thán giáo lý Kinh Kim Cương và công đức vô lượng của người hiểu Kinh, nghiên cứu, học hỏi Kinh, biên chép, thọ trì, đọc tụng và giảng nói Kinh.

Nếu tâm vô trú là chỗ chứng ngộ của đức Phật, hay gọi tâm vô trú là tâm Phật, thì như vậy, tâm của Như

Lại, tâm của mỗi vị trong thánh chúng, và tâm của chúng sanh là khác nhau hay không khác gì nhau? - Một số vị khởi niệm nghi như thế. Thế Tôn, do đó đã dạy các đoạn Kinh trên để giải tỏa mỗi nghi ấy.

2. Những hình ảnh bồ thí tài vật (ngoại và thân mạng (nội tài) ở *Kim Cương* cần được là giả định để nói lên lý Bát-nhã, mà không có thực trên thực tế. Lối văn sử dụng “điều kiện cách” ở đó nói rõ điều đó.

3. Về công đức của người hiểu Kinh, trì Kinh và giảng Kinh..., Thế Tôn xác nhận là sự thật được Thế Tôn thấy biết qua Phật nhãn và Phật trí.

Do vì hiểu Kinh... là hiểu rõ vô tướng của các pháp; hiểu vô ngã tướng là hiểu vô thường tướng và khổ tướng; do vì thấy rõ vô ngã, vô thường và khổ đau mà tham ái và chấp thủ được buông xả. Nhờ vậy, hành giả đi dần vào trí tuệ giải thoát, đoạn hết lậu hoặc, đắc Niết-bàn. Đó là ý nghĩa phước đức tối thượng, vô lượng vô biên. Thế Tôn ca ngợi phước đức trên chính là ca ngợi giải thoát và công đức giải thoát.

Cho nên, ca ngợi Bát-nhã là ca ngợi con đường giải thoát của Phật giáo truyền thống hay chính là ca ngợi đạo Phật: đạo chỉ bày thực tại vô ngã và con đường thể nhập thực tại vô ngã ấy.

4. Bát-nhã là giáo lý bàn cận kề về tuệ uẩn, nên chỉ nói cho những ai có căn trí cao và có chí cầu giải thoát, tương đối đã có một căn bản tu tập về Giới và

Định. Với những người chưa hiểu đạo hay mới bước vào ngưỡng cửa Phật giáo thì không nên giới thiệu giáo lý này. Quan điểm này của Kim Cương rất phù hợp với thái độ giảng dạy của Thế Tôn qua Nikàya . Theo Nikàya, Thế Tôn thường chỉ dạy về Giới và Bố thí hữu tướng cho những người mới quy hướng Thế Tôn và cho những người căn trí kém. Một thời gian sau đó, Thế Tôn mới dạy tiếp cho họ về Tứ đế.

5. Qua các đoạn Kinh trên (từ 14h đến 16c), *Kim Cương* định nghĩa cái mà Hán bản gọi là căn trí Đại thừa như là căn trí có thể hiểu Bát-nhã và phát tâm cầu giải thoát mọi chấp thủ, và cái mà Hán bản gọi là căn trí Tiểu thừa, Thịnh Văn như là căn trí của những ai chấp thủ tự ngã của các Pháp.

Ý nghĩa của Đại thừa và Tiểu thừa ở *Kinh Kim Cương* là thế. Tiểu thừa ở đây thì khác với bốn quả Thánh ở Nikàya.

6. Lời tán thán công đức của người hiểu, đọc tụng, nghiên cứu, giảng giải của *Kinh Kim Cương* còn nói lên một sắc thái vừa rất đặc biệt của Bát-nhã, vừa rất là truyền thống Phật giáo: đó là ý nghĩa của sự trở về nương tựa Pháp và nương tựa chính mình. Tiếng nói rất nhân bản và thiết thực hiện tại này có thể lay tỉnh những ai còn mơ màng cho rằng *Kinh Kim Cương* thiên về lý luận, rời xa giáo lý truyền thống. Chúng ta có thể trưng dẫn hai ví dụ điển hình:

a/ Thế Tôn đã đánh giá cao việc một người tự mình

học hiểu, giảng nói và tu tập các tướng vô ngã, đoạn trừ các ngã tướng, cao hơn cả việc tiền thân Thế Tôn đã trải qua nhiều kiếp phụng sự, cúng dường, hầu hạ 84.000 triệu tỷ đức Phật.

b/ Nơi nào có người học hiểu, đọc tụng, nghiên cứu và giảng nói Kinh này thì phải xem đó như là “điện tháp”, hoặc có mặt Thế Tôn hoặc đại đệ tử của Thế Tôn, đáng được toàn thể thế gian với chư Thiên, loài Người và A-tu-la cung kính, lễ bái, cúng dường.

Đây là ý nghĩa của: việc trở về nương tựa mình và nương tựa pháp giải thoát được xem là việc tôn kính Phật, và đại đệ tử của Phật có ý nghĩa nhất.

7. Cái ý nghĩa gọi là “hành thâm Bát-nhã” đúng là ý nghĩa rời xa các ngã tướng mà trú niệm trên vô ngã tướng. Nói trú niệm trên vô ngã tướng cũng cùng nghĩa với trú niệm trên vô thường tướng và khổ tướng để đoạn diệt tham ái, chấp thủ và vô minh.

Đây lại là một điểm giáo lý rất truyền thống, được lập lại nhiều lần ở Nikàya và A Hàm (sẽ được trình bày rõ ở chương III).

8. Dòng cuối của đoạn Kinh trên nói rằng: “Sự ca ngợi công đức của người học hiểu, đọc tụng... giảng nói” như trên có thể khiến cho nhiều người trở nên cuồng tâm và rối loạn. Điểm này cũng phản ánh những gì có thực đã xảy ra lúc Thế Tôn còn tại thế và đã được ghi lại ở Nikàya.

Trong một thời pháp về “Vô ngã” của Thế Tôn, có Tỷ-kheo không chấp nhận và hoàn tục, có Tỷ-kheo tức bực đến trào huyết ra ở miệng. Thế Tôn cũng thường xác nhận pháp mà Thế Tôn chứng ngộ thì tế nhị, khó thấy, khó hiểu, chỉ có kẻ trí mới có thể lãnh hội... (Nikàya). Vì thế mà Ngài đã lường lự muốn nhập vô dư y Niết-bàn trước khi chuyển bánh xe Pháp.

9. Thực tại vô ngã như đã được bàn đến chỉ được thể nhập bằng tâm không trú tướng. Bất cứ ai có tâm không trú tướng đều có thể chứng ngộ thực tại như Thế Tôn đã chứng ngộ.

Ở trong thực tại như thực này, tâm chứng ngộ, quả chứng và thực tại là một, không có khác biệt. Do đó mà tâm vô trú của Thế Tôn và tâm vô trú của chúng sanh không thể khác biệt. Nếu rời khỏi hoàn toàn chấp thủ tướng, thì Tâm Phật và chúng sanh không sai biệt. Như Thế Tôn đã dạy ở Nikàya “thấy Duyên khởi là thấy Pháp, thấy Pháp là thấy Phật” (xem Phật Học Khái Luận, cùng soạn giả). Ở cái thấy Như Lai, chủ thể và đối tượng là một.

Qua các đoạn phân tích này, chúng ta hiểu mỗi nghi trên (ở ý kiến số 1) của thánh chúng có thể được giải quyết.

THE BODHISATTVAS’VOW

17a. Subhuti asked: How, O Lord, should one set out in the Bodhisattva-vehicle stand, how progress,

how control his thoughts? - The Lord replied: Here, Subhuti, someone who has set out in the Bodhisattva-vehicle should produce a thought in this manner: “all being I must lead to Nirvana, into that Realm of Nirvana which leaves nothing behind; and yet, after beings have thus been led to Nirvana, no being at all has been led to Nirvana”. And why? If in a Bodhisattva the notion of a “being” should take place, he could not be called a “Bodhi-being”. And likewise if the notion of a soul, or a person should take place in him). And why? He who has set out in the Bodhisattva-vehicle he is not one of the dharmas.

HẠNH NGUYỆN BỒ TÁT

17a. (Tôn giả Tu-bồ-đề hỏi: Bạch Thế Tôn, làm thế nào để một người phát Bồ-tát tâm cầu quả Phật, trú, phát triển và hàng phục tâm? Đức Phật dạy: Ở đây, này Tu-bồ-đề, một người phát tâm Bồ-tát cầu quả vị Phật nên phát tâm như thế này: “Ta phải dẫn dắt tất cả chúng sanh đến Niết-bàn, vào cảnh giới Niết-bàn, không để lại gì ở đằng sau (vô dư y Niết-bàn); tuy nhiên các chúng sanh sau khi được dẫn dắt đến Niết-bàn, thực sự không có chúng sanh nào được dẫn đến Niết-bàn”. Tại sao? Nếu trong vị Bồ-tát có tưởng về chúng sanh xảy ra, thì vị ấy không được gọi là Bồ -tát. Tương tự nếu có tưởng về linh hồn hay tưởng về người xảy ra trong vị ấy). Tại sao?, vị ấy đã phát tâm Bồ-tát cầu quả Phật Vị ấy không phải là một trong các pháp (vị ấy không phải là một pháp).

Lời Bàn:

1. Hám sơn đại sư phân chia *Kinh Kim Cương* làm hai phần:

Phần thứ I từ đầu kinh đến đoạn 16c: giúp thính chúng đi ra khỏi hai vương mắc:

a/ Chấp có ngã trong tám uẩn.

b/ Chấp có pháp trong Lục độ Ba-la-mật.

- Phần thứ II từ đoạn 17a đến cuối kinh: giúp thính chúng ra khỏi các chấp thủ tế nhị hơn:

a/ Chấp ngã như là trí năng đắc.

b/ Chấp pháp như là quả sở đắc.

Cách phân đoạn như thế cũng đem lại nhiều ý nghĩa. Ở đây, chúng ta lại tiếp tục đi vào các nhận xét riêng.

2. Sau khi vừa được Thế Tôn chỉ bày thật tánh của Pháp, của chúng sanh, và của Phật không khác nhau, một số thính chúng còn lưỡng lự, băn khoăn. Biết được điều băn khoăn ấy, Tôn giả Tu-bồ-đề liền hỏi lại pháp môn hàng phục tâm. Lời dạy của Thế Tôn bấy giờ có khác với lời dạy đầu tiên cho cùng một câu hỏi của Tôn giả Tu-bồ-đề. Phần khác biệt ấy là: “Vị Bồ-tát phát tâm cầu quả Phật- Vị ấy không phải là một pháp trong các pháp”.

Nếu Bồ-tát thấy mình như một cá thể độc lập đang độ sinh, và việc độ sinh ấy là có thực, thì Bồ-tát trở

thành một pháp tương quan, tương duyên (rơi vào liên hệ giữa chủ thể và đối tượng) nghĩa là Bồ-tát trở thành một pháp hữu-vi.

Nhưng Bồ-tát là vị an trú trong vô ngã tướng, rời khỏi hết ngã tướng, nghĩa là không phải là một pháp hữu vi. Do đó, Bồ-tát không thể thấy rằng có một chúng sanh nào được độ. Nếu thấy có một chúng sanh được độ, thì hẳn không phải là Bồ-tát. Lời dạy của Thế Tôn lay đổ thêm một số chấp thủ trong hàng thánh chúng.

THE BODHISATTVA'S STATE OF MIND WHEN HE MET DIPANKARA

17b. What do you think, Subhuti, is there any dharma by which the Tathagata, when he was with Dipankara the Tathagata, has fully known the utmost, right and perfect enlightenment? Subhuti replied: there is not any dharma by which the Tathagata, when he was with the Tathagata Dipankara, has fully known the utmost, right and perfect enlightenment. - The Lord said: It is for this reason that the Tathagata Dipankara then predicted of me: “You, young Brahmin, will be in a future period a Tathagata, Arhat, Fully Enlightened-One, by the name of Sakyamuni!”

CẢNH GIỚI TÂM CỦA BỒ TÁT KHI GẶP ĐỨC NHIÊN ĐĂNG

17b. Nay Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, khi Như Lai ở bên cạnh đức Phật Nhiên Đăng, có pháp nào mà do pháp

đó Như Lai đã chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không? Tu- bồ-đề đáp: Không có một pháp nào mà do pháp đó đức Như Lai đã chứng đắc Vô thượng Chánh giác khi Ngài ở cạnh đức Phật Nhiên Đăng. Đức Phật dạy: Chính vì lẽ này mà đức Phật Nhiên Đăng đã thọ ký cho Ta rằng: “Này Bà-la-môn, về sau ông sẽ là một Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác, với hiệu là Thích-ca-mâu-ni!”

Lời bàn:

1. Đến đây, khi thời pháp còn tiếp diễn có nghĩa là còn nhiều vị trong thính chúng đang vướng mắc. Dần dần vướng mắc càng trở nên tế nhị:

- Nếu pháp vốn là không-pháp, thì Như Lai nương vào đâu để đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Để được đức Phật Nhiên Đăng thọ ký v.v...?

Do bản khoản về quả chứng và chỗ trú của Phật và Bồ-tát mà tâm lý bị dao động. Nên Tôn giả Tu- Bồ- Đề cầu xin Thế Tôn dạy lại việc an trú tâm và hàng phục tâm.

Tại đoạn kinh 17b, Thế Tôn nêu rõ vấn đề để soi sáng.

2. Quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác được chứng đắc do Bồ-tát đoạn tận chấp thủ, vô minh. Khi mà Bồ-tát an trú nơi vô trú, rời khỏi tưởng về người chứng và quả chứng, là khi Bồ-tát chứng đắc quả vị Vô thượng ấy. Kết quả chứng đắc này là vô trú, vô sinh, nên không

phải là kết quả của bất cứ một nguyên nhân nào trong tương quan của hiện tượng. Chính vì thế, vào thời đức Nhiên Đăng, đức Thích Tôn đã chứng quả vô sinh đó, nên mới được Như Lai Nhiên Đăng thọ ký về sau sẽ thành Phật hiệu là Thích-ca-mâu-ni.

THE BODHISATTVA AT THE END OF HIS CAREER

17c. And why? “Tathagata”, Subhuti, is synonymous with true Suchness (tathata).

17d. And whosoever, Subhuti, were to say, “The Tathagata has fully known the utmost, right and perfect enlightenment”, he would speak falsely. And why? (There is not any dharma by which the Tathagata has fully known the utmost, right and perfect enlightenment - And that dharma which the Tathagata has fully known and demonstrated, on account of that there is neither truth nor fraud). Therefore I the Tathagata teaches, “all dharmas are the Buddha’s own and special dharmas”. And why? “All dharmas”, Subhuti, have as no-dharmas been taught by the Tathagata. Therefore all dharmas are called the Buddha’s own and special dharmas.

17e. (Just as a man, Subhuti, might be endowed with a body, a huge body). Subhuti said: That man of whom the Tathagata spoke as “endowed with a body, a huge body”, as no-body he has been taught by the Tathagata. Therefore is he called “endowed with a body, a huge body”.

BỒ TÁT Ở CUỐI ĐƯỜNG HẠNH NGUYỆN

17c. Tại sao? Đây Tu-bồ-đề, “Nhu Lai” là đồng nghĩa với Như tính.

17d. Đây Tu-bồ-đề, nếu bất cứ ai nói rằng, “Nhu Lai đã chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; thì người ấy nói sai. Tại sao? (Không có pháp nào mà từ đó Như Lai chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì pháp Như Lai đã chứng đắc và đã tuyên thuyết thì không phải thật, cũng không phải hư). Cho nên Như Lai dạy (tất cả các pháp đều là pháp đặc biệt và riêng của đức Phật). Tại sao? “Tất cả pháp” này Tu-bồ-đề, đã từng được Như Lai dạy là không pháp. Cho nên tất cả đều được gọi là các pháp đặc biệt và riêng của Như Lai.

17e. (Đây Tu-bồ-đề, hết như một người, có được cái thân không lồ). Tu-bồ-đề bạch: Người mà Như Lai nói có được thân không lồ kia, đã được Như Lai dạy là không thân. Cho nên người ấy được nói “có được cái thân không lồ”.

Lời bàn:

1. Đoạn Kinh 17c, 17d, và 17e tiếp tục khai mở các điểm vướng mắc tế nhị về Như Lai.

Vấn đề thành Phật không phải là vấn đề tương quan nhân quả của hiện tượng giới. Để hiển thị thực nghĩa, Thế Tôn, qua đoạn kinh nêu trên, định nghĩa về Như Lai và sự kiện chứng ngộ Phật quả.

2. Nếu lấy ra khỏi các pháp cái ngã tính, ngã tướng do ngã tướng gán vào, thì các pháp trở về chính nó. Pháp chính nó gọi là như pháp hay như tính. Do vì như tính là rời khỏi hết thấy các ngã tính của chấp thủ nên nó rời khỏi tính thật và tính hư của khái niệm, ở ngoài tính thật và tính hư của các ngã tướng, tất cả các pháp đều là thật pháp và đều là pháp đặc biệt của chư Phật. Các pháp đặc biệt của chư Phật và chư Phật là không phải hai, không phải khác.

3. Về “thân không lò”, Edward Conze cho rằng, đoạn Kinh nói về “thân không lò” như là bị sót mất cái gì, nên ý bỗng nhiên không rõ. Có lẽ tại đây, Như Lai đang nói đến Pháp thân là một thân của Phật (Pháp thân và Giải thoát thân), đặc biệt của chư Phật. Thực tướng “Không tướng” là Pháp thân, còn thân không lò là hữu tướng của khái niệm nên mới có thể nói về.

Kinh Nikàya có nơi đề cập chư Thiên có thân ánh sáng (không phải sắc thân) to lớn bằng cả chục mẫu ruộng, nhưng có thể có hàng nghìn chư Thiên ấy tụ họp trên đầu mũi kim mà không vướng ngại nhau. Chúng ta ta có thể hình dung rằng: Khi Thế Tôn dạy: “Hệt như cái thân không lò: vì không phải Pháp thân nên mới là thân không lò”, là đưa ra một hình ảnh của khái niệm và pháp để từ đó thính chúng dễ nắm bắt được thực nghĩa của “tất cả pháp là không pháp, nên được gọi là pháp đặc biệt của Như Lai”.

4. Dưới cái nhìn không trước tướng, tất cả pháp đều

xuất hiện như thực, là thực tại như thực, nên Bát Nhã cho rằng: Tất cả pháp đều là pháp đặc biệt của đức Phật”.

Cái nhìn ấy của Bát Nhã sẽ dẫn đến một thái độ sống rất tích cực: chấp nhận toàn thể cuộc đời này; ở lại và xây dựng cuộc đời thành cõi nước thanh tịnh bằng chính cái nhìn không chấp thủ tướng. Cái nhìn ấy bất cứ ai cũng có thể thực hiện, nếu nỗ lực.

Nikāya cũng chép lời Thế Tôn xác định quan điểm của Ngài rằng: “Khi Tâm thanh tịnh, Ta thấy thế giới thanh tịnh” (sẽ được bàn đến ở chương III sách này).

THE BODHISATTVA'S ATTITUDE TO HIS TASKS

17f. The Lord said: So it is, Subhuti, The Bodhisattva who would say: “will lead beings to Nirvana”, he should not be called a “Bodhi-being”. And why? Is there, Subhuti any dharma named “Bodhi-being”? - Subhuti replied: No indeed, O Lord. - The Lord said: Because of that the Tathagata teaches, “selfless are all dharmas, they have not the character of living beings, they are without a living soul, without personality”

17g. If any Bodhisattva should say, “I will create harmonious Buddhafields”, he likewise should not be called a Bodhi-being. (And why? “The harmonies of Buddhafields, the harmonies of Buddhafields”, Subhuti, as no-harmonies have they been taught by the Tathagata.

Therefore he spoke of “harmonious Buddhafields”).

17h. The Bodhisattva, however, Subhuti, who is intent on “without self are the dharmas, without self are the dharmas”, him the Tathagata, the Arahata, the Fully-Enlightened-One has declared to be a Bodhi-being, a great being.

THÁI ĐỘ CỦA BỒ TÁT ĐỐI VỚI VIỆC ĐỘ SINH

17f. Đức Phật dạy: Đúng vậy, này Tu-bồ-đề. Một vị Bồ-tát nếu nói rằng: “Ta sẽ dẫn dắt chúng sinh đến Niết-bàn”, vị ấy sẽ không được gọi là “Bồ-tát”. Tại sao? Này Tu-bồ-đề, có pháp nào được gọi là “Bồ-tát” không? “Tu-bồ-đề” đáp: Quả thật không, bạch Thế Tôn. - Đức Phật dạy: Bởi vì thế Như Lai dạy: “Tất cả pháp là không có tự ngã, không có đặc tính của chúng sanh, không có linh hồn, không có tính người (một thực thể thường hằng tái sinh).

17g. Nếu có một Bồ-tát nào nói rằng: “Ta sẽ trang nghiêm cõi Phật”, tương tự, vị ấy sẽ không được gọi là Bồ-tát, Tại sao? “Trang nghiêm cõi Phật, trang nghiêm cõi Phật”, này Tu-bồ-đề, đức Như Lai dạy là không-trang nghiêm. Cho nên Như Lai nói “trang nghiêm cõi Phật”.

17h. Tuy nhiên, này Tu-bồ-đề, vị Bồ-tát rõ “hết thấy các pháp là không có tự ngã, hết thấy các pháp là không có tự ngã” Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác, tuyên bố vị ấy thực sự là Bồ-tát.

Lời bàn:

1. Khi nghe Thế Tôn dạy “các pháp là không pháp, không có pháp nào nhờ đó Như Lai chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” thì một số thánh chúng còn phân vân: Bồ-tát được gọi là Bồ-tát là do có hạnh nguyện độ sinh và chí cầu quả Phật, nay quả Phật không có thật chứng đắc, và chúng sanh là không chúng sinh, thì danh nghĩa Bồ-tát làm sao còn tồn tại?

Thấy được tâm tư ấy, Thế Tôn liền cắt nghĩa rõ thể nào là một Bồ-tát?

2. Lần định nghĩa thứ hai này về Bồ-tát, Thế Tôn nhấn mạnh hơn và đã lập lại một số lời đã dạy ở phần một của Kinh.

Sự lập lại có tác dụng đánh thức, lay tỉnh các tâm thức giác tỉnh muộn.

Tất cả các pháp là vô ngã, rời hết các ngã tướng. Bồ-tát phải là vô ngã, thì không thể có sự phân biệt giữa nhân cách Bồ-tát và cõi Phật.

Chính do thể nhập thực tại vô ngã mà Bồ-tát xứng danh là Bồ-tát; chính sự thể nhập đó là ý nghĩa “làm trang nghiêm cõi Phật”, và là khả năng dẫn dắt chúng sanh đến Niết-bàn.

THE BUDDHAS THE BUDDHA’S FIVE EYES

18a. What do you think, Subhuti, does the fleshly eye of the Tathagata exist? Subhuti: so it is, O Lord,

the fleshiy eye of the Tathagata docs exist. - The Lord: What do you think, Subhuti, does the heavenly eye of the Tathagata exist? Subhuti: So it is, O Lord, the heavenly eye of the Tathagata does exist? Subhuti: So it is, O Lord, the wisdom eye of the Tathagata does exit. The Lord: What do you think, Subhuti, does the dharma-eye of the Tathagata exit? Subhuti: So it is, O Lord, the dharma-eye of the Tathagata does exit. The Lord: What do you think, Subhuti, does the Buddha-eye of the Tathagata exit? Subhuti: So it is, O Lord, the Buddha-eye of the Tathagata does exist.

CHƯ PHẬT NGŨ NHÃN CỦA ĐỨC PHẬT

18a. Đây Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, Như Lai có nhục nhãn không? - Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn, Như Lai có nhục nhãn. Đức Phật hỏi: Đây Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, Như Lai có thiên nhãn không? Có tuệ nhãn không? Có pháp nhãn không? Có Phật nhãn không? Vâng bạch Thế Tôn, Như Lai có thiên nhãn, có tuệ nhãn, có pháp nhãn và có Phật nhãn.

Lời bàn:

1. Phần 17, 17g và 17h, Thế Tôn dạy về chân nghĩa của Bồ-tát và các pháp của Bồ-tát. Từ đoạn 18a đến 26b, Thế Tôn dạy các pháp đặc biệt của chư Phật và chân nghĩa của Phật, để gỡ những vướng mắc tế nhị còn lại của thính chúng.

2. Nhục nhãn là con mắt trần của người. Như Lai có mắt trần để thấy biết con người và các vấn đề của con người.

- Thiên nhãn là con mắt của chư Thiên. Như Lai có mắt chư Thiên để thấy biết các cõi Trời và các vấn đề của chư Thiên.

- Tuệ nhãn là con mắt tuệ thấy rõ vô ngã pháp, thấy rõ tính duyên sinh của các pháp, cấp độ thấy biết của tuệ nhãn đối với những vị chưa đoạn trừ lậu hoặc thì có giới hạn.

- Pháp nhãn là con mắt thấy rõ pháp, thấy thật sâu xa về pháp tính. Với các vị chỉ có pháp nhãn, thì các thượng phần kiết sử chưa được đoạn trừ.

- Phật nhãn là con mắt của chư Phật, thấy rõ mọi loài chúng sinh, mọi cảnh giới, thấy rõ nhân quả v.v... (gồm đủ 10 Như Lai lực).

Các vị xuất gia thường tán dương 5 con mắt thấy pháp ở trên qua diễn đạt với mỹ từ: ngũ phần hương; hương giới, hương định, hương tuệ, hương giải thoát và hương tri kiến giải thoát.

3. Bằng con mắt của Phật và bằng cả 5 con mắt, Thế Tôn thấy rõ hết thấy các pháp, hết thấy chúng sinh, bao gồm chư Phật và chư Bồ-tát. Tất cả đều vô ngã. Tất cả đều đồng một thể tánh, đó là vô ngã tánh.

THE BUDDHA'S SUPER KNOWLEDGE OF OTHER'S-THOUGHTS

18b. The Lord said: What do you think, Subhuti, has the Tathagata used the phrase, “as many grains of sand as there are in the great river Ganges? - Subhuti replied: So it is, O Lord, so it is, O Well-Gone! The Tathagata has done so. The Lord asked: What do you think, Subhuti, if there were as many Ganges rivers as there are grains of sand in the great river Ganges, and if there were as many world systems as there are grains of sand in the great river Ganges, and if there were as many world systems as there are grains of sand in them, would these world systems be many? - Subhuti replied: So it is, O Lord, so it is, O Well-Gone, those world systems would be many. The Lord said: As many beings as there are in these world systems, of them I know, in my wisdom the manifold trends of thought”. And why? “Trends of thought, trends of thought”, Subhuti, as no-trends have they been taught by the Tathagata. Therefore are they called “trends of thought”. And why? Past thought is not got at; the future thought is not got at; the present thought is not got at.

THẮNG TRÍ BIẾT TÂM TẤT CẢ CHÚNG SINH CỦA ĐỨC PHẬT

18b. Đức Phật dạy: Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, có phải Như Lai đã diễn đạt lại rằng, “có nhiều con sông Hằng như số lượng cát trong một sông Hằng này không?

- Tu-bồ-đề đáp: Vàng có, bạch Thế Tôn, vàng có bạch, Thiện Thệ! Như Lai đã diễn đạt. Đức Phật hỏi: Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, nếu có nhiều sông Hằng như là số lượng cát trong sông Hằng kia, và nếu có nhiều thế giới hệ như là số lượng cát trong những con sông Hằng ấy, các thế giới hệ ấy có nhiều không? - Tu-bồ-đề đáp: Vàng nhiều, bạch Thế Tôn, vàng nhiều, bạch Thiện Thệ, các thế giới hệ ấy là nhiều. Đức Phật dạy: với tuệ giác của Ta, Ta biết rõ tâm hướng của tất cả chúng sanh trong tất cả thế giới hệ ấy. Tại sao? Tâm ở quá khứ không đạt đến được; tâm ở tương lai không đạt đến được; tâm ở hiện tại không đạt đến được.

Lời bàn:

1. Do Thế Tôn biết rõ tâm hướng của tất cả chúng sanh nên Thế Tôn biết rất rõ tất cả đều là duyên sinh nên vô ngã. Tâm quá khứ là vô ngã nên không đạt đến được, tâm vị lai là vô ngã nên không đạt đến được; tâm hiện tại là vô ngã nên không đạt đến được. Trong tất cả thời gian quá khứ, hiện tại và vị lai tâm ấy vẫn là vô ngã. Đây là sự thật muôn thuở, không đổi khác.

2. Trí tuệ tối thắng của Thế Tôn chính là Trí tuệ thể nhập thực tại vô ngã ấy.

THE BUDDHA'S MERITIS NO MERIT

19. What do you think. Subhuti, if a son or a daughter of good family had filled this world system of 1,000 million worlds with the seven precious things, and

then gave it as a gift to the Tathagatas, the Arahats, the Fully-Enlightened-Ones, would they on the strength of that beget a great heap of merit? - Subhuti replied: they would, O Lord, they would, O Well-Gone ! - The Lord said: So it is, Subhuti, so it is. On the strength of that this son or daughter of good family would beget a great heap of merit, immeasurable and incalculable. But if, on the other hand, there were such a thing as a heap of merit, the Tathagata would not have spoken of a “heap of merit”.

PHƯỚC ĐỨC CỦA ĐỨC PHẬT LÀ “KHÔNG PHƯỚC ĐỨC ”

19. Nay Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, nếu một thiện nam, tín nữ đem của bảy báu để đầy cả Tam thiên Đại thiên thế giới này cúng dường chư Như Lai, các bậc A-la-hán, các bậc Toàn Giác, do nhơn duyên đó họ có được nhiều phước đức không? -Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn, họ sẽ được phước đức nhiều, bạch Thiện Thệ, họ sẽ được phước đức nhiều!- Đức Phật dạy: Nay Tu-bồ-đề, đúng thế, đúng thế. Do nhơn duyên ấy, thiện nam, tín nữ này được phước đức không thể lường, không thể tính. Nhưng mặt khác, nếu có một pháp nào là phước đức, thì Như Lai đã không nói “phước đức nhiều”.

Lời bàn:

1. Ở đây, Thế Tôn lập lại hạnh cúng dường (bồ thí) chư Phật của thiện nam tín nữ, nhưng bây giờ là cúng

đường vô lậu, để trang nghiêm thân tâm, nên được phước đức vô lượng.

Như thế, cùng hạnh cúng dường, nhưng tùy theo tâm cúng dường chấp thủ hay không chấp thủ mà kết quả sẽ là hữu lậu hay vô lậu.

2. Kinh chép: “Nếu có một pháp nào đó là phước đức, thì Thế Tôn đã không nói đó là phước đức nhiều”. Có nghĩa là nếu phước đức là hữu tướng, như là một pháp, thì đã là hữu hạn và do đó không thể nói là phước đức nhiều. Nhưng do bởi phước đức ấy là không phước đức (ở ngoài tướng phước đức thông thường quan niệm), nên Thế Tôn dạy là “phước đức nhiều”.

Hạnh cúng dường ly ngã tướng, ly thủ như vậy sẽ dẫn đến chứng đắc vô tướng. Đây là phước đức đắc quả Phật, hay gọi là phước đức của Phật.

THE BUDDHA’S PHYSICAL BODY

20a. What do you think, Subhuti, is the Tathagata to be seen by means of the accomplishment of his form-body? Subhuti replied: No indeed, O Lord, the Tathagata is not to be seen by means of the accomplishment of his form-body, And why? “The accomplishment of his form-body, accomplishment of his form-body”, this O Lord, has been taught by the Tathagata as no-accomplishment. Therefore it is called “accomplishment of his form-body”.

20b. The Lord asked: What do you think, Subhuti, is the Tathagata to be seen through his possession of

marks? - Subhuti replied: No indeed, O Lord. And why? This possession of marks, O Lord, which has been taught by the Tathagata, as a no-possession of no-marks this has been taught by the Tathagata. Therefore it is called “possession of marks”.

THÂN SẮC CỦA ĐỨC PHẬT

20a. Nay Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, có nên thấy Như Lai qua sự thành tựu của sắc thân Như Lai không?, Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn, quả thật không? Không nên thấy Như Lai qua sự thành tựu của sắc thân Như Lai. Tại sao? “Sự thành tựu các tướng tốt của Như Lai, sự thành tựu các tướng tốt của Như Lai”, bạch Thế Tôn, sự thành tựu này đã được Như Lai dạy là “không-thành tựu”. Cho nên sự thành tựu ấy được gọi là “sự thành tựu của thân sắc”.

20b. Đức Phật dạy: Nay Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, có nên thấy Như Lai qua các tướng không? - Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn, quả thật không. Tại sao? Bạch Thế Tôn, sự có các tướng này do được Như Lai dạy là không phải sự có được không-tướng. Cho nên được gọi là “sự có được các tướng”.

Lời bàn:

1. Do vì chưa giác tỉnh vô ngã tướng của hết thảy pháp, một số thánh chúng còn kẹt vào chấp thủ. Khi nghe Thế Tôn dạy: “tất cả pháp đều là pháp đặc biệt của Như Lai” (đoạn Kinh 17c) số thánh chúng còn chấp thủ

liền nghĩ rằng: vậy thì báo thân của Như Lai là Như Lai, bởi vì báo thân này là kết tụ của vô lượng công đức.

Để gỡ vướng mắc của các vị này, Thế Tôn dạy đoạn 20a và 20b.

Ở đây, có một điểm tế nhị cần được nhận thức rõ ràng:

a/ Với người không chấp thủ thì khi thấy vô tướng của 32 tướng quý, hay của báo thân Như Lai, tức là thấy Như Lai.

b/ Nhưng với người còn chấp thủ, nghĩa là không thấy được vô tướng của 32 tướng, hay báo thân, thì hẳn nhiên là thấy báo thân như là một ngã tướng nên không thể thấy được Như Lai.

c/ Những vị còn chấp thủ lại cho rằng báo thân là Như Lai, như thế có nghĩa là nhìn Như Lai như là một ngã tướng, là một chấp trước sai lầm. Do đó, ở đây, Thế Tôn chỉ rõ báo thân không phải là Như Lai để giúp các vị chấp thủ ấy rời khỏi chấp trước báo thân, hầu có thể ngộ được vô tướng của báo thân và của Như Lai.

2. Qua sự chấp thủ, sự thành tựu của sắc thân Như Lai trở thành một kết quả của công đức tu hành trải qua nhiều kiếp. Cái sắc thân được thấy qua sự chấp thủ của người thấy thì chỉ là sự hiện hữu của ngã tướng, ngã tướng, hay khái niệm, nên không phải là sự thành tựu sắc thân ấy - vốn sắc thân ấy là “Không tướng” - Vì vậy, nó mới được gọi là “sự thành tựu của sắc thân”.

“Sự thành tựu sắc thân” ấy như là hậu quả của tướng về ngã tướng, chỉ có mặt trong tương quan nhân duyên, mà không phải là thực tại. Nếu nó là thực tại thì không thể nói là “sự thành tựu của sắc thân”.

Cũng vì vậy, Thế Tôn dạy không nên thấy Như Lai qua sắc thân đó.

Nhưng, nếu lìa khỏi các tướng, rời khỏi chấp thủ về sự thành tựu của sắc thân” thì sẽ thấy Như Lai ngay cả từ cái gọi là sắc thân ấy.

3. Đối với các đệ tử còn vương chấp thủ, Thế Tôn thường dạy không nên nhìn Như Lai qua sắc thân vật lý bất tịnh, mà nên nhìn vào các pháp “Ai thấy duyên khởi là thấy Pháp, Ai thấy Pháp là thấy Như Lai” (sẽ được bàn thêm ở chương III).

4. Tương tự, đối với 32 tướng quý của Như Lai. Với những người còn chấp thủ thì cần nhận thức “sự có được các tướng ấy” không phải là “sự có được vô tướng” để rời khỏi chấp thủ tướng. Thế Tôn thuyết giảng là để giúp thính chúng rời khỏi chấp thủ tướng này.

THE BUDDHA’S TEACHING

21a. The Lord asked: What do you think, Subhuti, does it occur to the Tathagata, “by me has Dharma been demonstrated?” whosoever, Subhuti, would say, “the Tathagata has demonstrated Dharma”, he would speak falsely, he would misrepresent me by seizing on what is not there. And why? “Demonstration of Dharma,

demonstration of dharma”, Subhuti, there is no dharma that can be understood as a demonstration of dharma.

21b. Subhuti asked: Are there, O Lord, any beings in the future, in the last time, in the last epoch, in the last 500 years, at the time of the collapse of the good doctrine who, on hearing such dharmas, will truly believe? - The Lord replied: They, Subhuti, are neither beings nor no-beings. And why? “Beings, beings”, Subhuti, the Tathagata has taught that they are all no-beings. Therefore has he spoken of “all beings”.

SỰ GIẢNG DẠY CỦA ĐỨC PHẬT

21a. Đức Phật hỏi: Này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, Như Lai có nghĩ rằng: “Pháp đã được Như Lai thuyết giảng?” Này Tu-bồ-đề, bất cứ ai nếu nói rằng: “Như Lai đã giảng Pháp” thì người ấy nói sai, người ấy đã xuyên tạc Ta do không hiểu thấu những gì Ta muốn nói. Tại sao? “Thuyết giảng Pháp, thuyết giảng Pháp”, này Tu-bồ-đề, không có một pháp nào có thể được hiểu như là sự thuyết giảng pháp cả.

21b. Tu-bồ-đề bạch: Bạch Thế Tôn, trong tương lai, trong thời kỳ cuối cùng, trong giai đoạn cuối cùng, trong 500 năm sau cùng vào thời kỳ Chánh pháp suy đồi, có những chúng sanh nào khi nghe những pháp như thế, sẽ thực sự tin tưởng không? - Đức Phật dạy: Này Tu-bồ-đề, họ không phải là chúng sinh, cũng không phải là không-chúng sinh. Tại sao? “ Chúng sinh, chúng sinh”, này Tu-

bồ-đề, Như Lai đã từng dạy rằng tất cả chúng sinh là không-chúng sinh. Cho nên Như Lai nói là “tất cả chúng sinh”.

Lời bàn:

1. Chúng ta cần hiểu rằng đối với những ai đã thấy thật pháp, chứng ngộ thật pháp, thì Thế Tôn không phải chỉ bày thật pháp nữa. Nhưng đối với những ai chưa chứng ngộ thật pháp, thì Thế Tôn không thể giảng dạy để chỉ thẳng thật pháp được, vì hai lẽ:

a/ Dù giảng dạy với sự diễn đạt thiện xảo nhất, những người chấp thủ cũng khó lãnh hội, do vì vướng mắc chấp thủ tướng.

b/ Ngôn ngữ khái niệm chớ đầy ngã tính nên không thể nói lên được thật tướng không-tướng, đối với người còn mê.

Do lẽ đó, Thế Tôn nói Pháp không nhằm mục đích nói lên thực tại như thực, mà chỉ để đánh thức người nghe rời khỏi các ngã tướng.

Nếu hiểu như thế thì ý nghĩa của đoạn Kinh 21a tự hiển lộ: Thế Tôn chỉ hỗ trợ, giúp đỡ thính chúng đi ra khỏi chấp thủ tướng mà không thật sự giảng dạy Pháp.

Ý nghĩa trên đã được Nikàya xác định: Cho đến khi nào vị Tỷ-kheo nói về ly tham (ly thủ), cho đến khi ấy vị Tỷ-kheo ấy mới được gọi là thuyết pháp (sẽ bàn đến ở chương III).

2. Thế Tôn dạy: “Ai nói Ta thuyết pháp là nói sai, người ấy đã xuyên tạc Ta”. Lời dạy ấy đã đến ngoài sự mong chờ của các vị còn chấp thủ, có thể gây nên một kinh ngạc lớn, và có thể lay tỉnh một số thính chúng trở về với thực tại vô ngã.

3. Tôn giả Tu-bồ-đề lo lắng: đối với những người có tập quán chấp thủ nặng thì khó khởi lòng tin lời dạy trên, nên bạch hỏi Thế Tôn về chúng sinh trong 500 năm cuối, vào thời Phật pháp suy đồi, không biết có lòng tin chân chính khi nghe giảng dạy như vậy không? Lần này Thế Tôn không trả lời như lần trước rằng sẽ có những chúng sanh có khả năng về Giới, về Đức, về Tuệ v.v... mà mở ngay chỗ vướng về “tưởng” có chúng sinh như là thực thể. Thế Tôn dạy: “Các chúng sinh ấy là không-chúng sinh, cũng không phải là không-chúng sinh”. Lời dạy này có nghĩa rằng:

a/ Để mở chỗ chấp trước của thính chúng là có chúng sinh, Thế Tôn dạy: “thọ là không-chúng sinh”, một trong bốn tưởng mà một vị Bồ-tát phải rời khỏi. Cái gọi là chúng sinh, thật ra nó là sản phẩm của tư tưởng, khái niệm tạo ra, chứ trong thực tế không thể có. Chúng sinh ấy chỉ là tập hợp của nhóm các duyên và do vọng tưởng mà có: nó chỉ là vọng tưởng mà không là chúng sinh.

b/ Nhưng, khi lập luận như thế, Thế Tôn không có ý xác nhận đó là sự thật - bởi vì sự thật thì không phải là kết quả của lập luận, hay của chứng minh - mà chỉ gỡ

rồi tâm chấp thủ là gốc khổ đau của thính chúng. Do đó, để tránh cho thính chúng khỏi rơi vào chấp các không-chúng sinh như là một ngã tướng - do tướng của thính chúng mà có - và xem đó như là sự thật, Thế Tôn lại phải lập luận tiếp: “cũng không phải không-chúng sinh”.

Thế là để trọn vẹn đưa thính chúng ra khỏi cái tướng về chúng sinh (chúng sinh tướng), bởi tướng về chúng sinh, hay tướng về không- chúng sinh đều rơi vào chúng sinh, hay rơi vào chúng sinh tướng hết thảy. Rốt ráo hơn nữa là để đưa thính chúng ra khỏi tướng uẩn (ra khỏi hết thảy các tướng).

Gọn hơn, Thế Tôn dạy: “Chúng sinh, chúng sinh” là “không-chúng sinh”. Cho nên Thế Tôn nói về “chúng sinh”.

Như đã được bàn, “chúng sinh” thực ra đây chỉ là tướng, là khái niệm, nó là pháp duyên sinh nên vô ngã, do đó, nó là không-chúng sinh.

Chính do sự kiện chúng sinh ấy chỉ là tướng, là khái niệm, là không thật, nên Như Lai mới nói về nó, hay nó mới được nói về.

Nếu chúng sinh là thực tại, thì Thế Tôn đã không nói về; nó không thể được nói về. Tất cả những gì thuộc thực tại đều không thể nói về.

THE BUDDA’S DHARMA

22. What do you think, Subhuti, is there any dharma

by which the Tathagata has fully known the utmost, right and perfect enlightenment? - Subhuti replied: No indeed, O Lord there is not any dharma by which the Tathagata has fully known the utmost, right and perfect enlightenment - The Lord said: So it is, Subhuti, so it is. Not even the least (any) dharma is there found or got at. Therefore is it called “utmost” (anuttara), right and perfect enlightenment”.

23. Furthermore, Subhuti, self-identical (sama) is that dharma, and nothing is there is at variance (vishama). Therefore is it called “utmost”, right (samyak) and perfect enlightenment. Self-identical, through the absence of a self, a being, a soul, or a person, the utmost, right and perfect enlightenment, is fully known as the totality of all the wholesome dharmas. “Wholesome dharmas, wholesome dharmas”, Subhuti, - Yet as no-dharmas have they been taught by the Tathagata. Therefore are they called “wholesome dharmas”.

PHÁP CỦA ĐỨC PHẬT

22. Nay Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, có pháp nào mà do đó Như Lai chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không? - Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn, quả thật không, không có pháp nào do đó Như Lai chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đức Phật dạy: Quả thế, này Tu-bồ-đề, quả thế ! Ngay cả pháp nhỏ nhiệm nhất cũng không có, không đắc. Cho nên được gọi là Vô

thượng Chánh đẳng Chánh giác.

23. Hơn nữa, này Tu-bồ-đề, pháp ấy là bình đẳng, ở đó không có sự khác nhau. Cho nên được gọi là Chánh đẳng Chánh giác. Pháp bình đẳng do không có tướng tự ngã, tướng chúng sanh, tướng linh hồn hay tướng người, mà Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác được chứng ngộ như là tất cả các thiện pháp. Các thiện pháp, các thiện pháp, này Tu-bồ-đề từng được Như Lai dạy là không-thiện pháp, Cho nên chúng được gọi là “các thiện pháp”.

Lời bàn:

1. Một số thánh chúng vẫn còn hồ nghi: do công đức tu hành vô lượng kiếp, Thế Tôn mới chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Thế Tôn liền xác định: “không có pháp nào nhờ đó mà Thế Tôn chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”. Tại sao?

Chúng ta đều biết rằng, quả vị giác ngộ ấy là quả vị thấy suốt thực tại vô ngã. Ở đó, tất cả đều bình đẳng trong vô ngã tướng: không có sự khác biệt giữa người chứng và pháp chứng, cũng không có sự khác biệt hay tương quan nào giữa Như Lai và các pháp đặc biệt của Như Lai. Ở đó, vắng mặt tất cả sự tương quan giữa nhân và quả nên mới gọi là quả vị giác ngộ “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Nếu thánh chúng loại bỏ tất cả tướng về ngã tướng thì tâm sẽ tan biến mọi thắc mắc mà thấy rõ thật tướng

của cảnh giới giác ngộ ấy.

2. Lời dạy: “Tất cả thiện pháp là không-thiện pháp, cho nên được gọi là “tất cả thiện pháp” là lời dạy đưa thính chúng lại trở về với biện chứng giải thoát: loại bỏ chấp thủ tướng, rời khỏi các ý niệm về thiện pháp để thấy như thật tướng của thiện pháp.

ONCE MORE ABOUT THE BUDDHA’S MERIT

24. And again, Subhuti, if a woman or man had piled up the seven precious things until their bulk equaled that of all the Sumerus, Kings of mountains, in the world System of 1.000 million worlds, and would give them as a gift, and if, on the other hand, a son or a daughter of good a family would take up from this Prajnaparamita, this discourse on Dharma, but one stanza of four lines, and demonstrate it to others, compared with his heap of merit the former heap of merit does not approach one hundredth part, ect; until we come to, it will not bear any comparison.

LẠI MỘT LẦN NỮA NÓI VỀ PHƯỚC ĐỨC CỦA PHẬT

24. Lại nữa, này Tu-bồ-đề, nếu có thiện nam, tín nữ chồng chất bảy báu bằng những núi chứa Tu Di trong Tam thiên Đại thiên thế giới này mà bố thí; và nếu một thiện nam, tín nữ mặt khác hiểu được *Kinh Bát-nhã* này, dù chỉ một bài kệ bốn câu, và giảng nói cho những người khác nghe, thì phước đức của người trước so với

phước đức của người này không bằng 1/100 v.v... nhỏ cho đến không thể so sánh được nữa.

Lời bàn:

Từ các đoạn Kinh của phần 2 của *Kim Cương Bát-nhã*, Thế Tôn đã giảng dạy xoay quanh các pháp đặc biệt của Như Lai như là chứng ngộ, phước đức, trí tuệ, thuyết pháp, độ sinh, nhằm thức tỉnh thính chúng buông bỏ tư duy hữu ngã, buông bỏ tất cả các tướng về pháp.

Đoạn Kinh 24 lặp lại những gì Thế Tôn đã giảng về phước đức bố thí và phước đức học hỏi, giảng nói *Kim Cương*. Sự lặp lại như tiếng sóng hải triều để đánh thức những vị đang còn mơ màng trong ngã tướng.

Chúng ta cũng gặp kỹ thuật giảng dạy này của Thế Tôn trong các Nikāyas.

Mỗi lần lặp lại là mỗi lần ngôn ngữ của Thế Tôn đi sâu vào tâm thức của những vị nặng tập quán chấp thủ, giúp các vị tỉnh thức buông bỏ các tướng. Tiếng gọi (“này Tu-bồ-đề”) cũng có tác dụng tương tự như là sự nhắc nhở, kêu gọi: Hãy dậy đi ! Hãy tỉnh đi ! Thực tại đang ở trước mắt ! Vấn đề là tỉnh giác mà không phải là tư duy !...

THE BUDDHA AS A SAVIOUR, AND THE NATURE OF EMANCIPATION

25. What do you think, Subhuti, does it occur to a Tathagata, “by me have beings been set free? Not thus

should you see it, Subhuti! And why? There is not any beings who has been set free by the Tathàgata.

Again, if there any being whom the Tathagata had set free, then surely there would have been on the part of the Tathagata a seizing of a self, of a being, of a soul, of a person. “Seizing of a self ” as a no-seizing, Subhuti, has that been taught by the Tathagata. And yet the foolish common people have seized upon it. “foolish common people” Subhuti, as really no people have they been taught by the Tathagata. Therefore are they called “foolish common people”.

ĐỨC PHẬT, ĐẮNG CỨU ĐỘ VÀ BẢN CHẤT CỦA GIẢI THOÁT

25. Nay Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, Như Lai có nghĩ rằng “Như Lai cứu độ chúng sinh?” Nay Tu-bồ-đề, đừng nghĩ thế. Tại sao? Không có một chúng sinh nào mà Như Lai đã độ cả.

Lại nữa, nếu đã có chúng sinh nào mà Như Lai độ, thì hẳn Như Lai chấp thủ tự ngã, chấp thủ chúng sinh, chấp thủ linh hồn, chấp thủ người. Nay Tu-bồ-đề, “chấp thủ tự ngã” đã được Như Lai dạy là không-chấp thủ. Tuy nhiên, kẻ phạm phu vẫn chấp thủ sự chấp thủ. Nay Tu-bồ-đề “người phạm phu” do được Như Lai dạy thực sự là không người (phạm phu). Cho nên, họ được gọi là “người phạm phu”.

Lời bàn:

1. Ở mặt thực tướng, thực tính, thì tất cả đều vô ngã, đều ở trong “như thể” bình đẳng. Do đó, không có mặt ngã chúng sanh, ngã phạm phu, hay ngã cứu độ.

Nhìn thấy có chúng sinh, có phạm phu và có cứu độ là cái nhìn ngã tướng, đầy mê vọng... Thế Tôn phủ nhận các ngã tướng chúng sanh, phạm phu v.v... là phủ nhận các ngã tướng. Rồi hết thấy các tướng thì “thính chúng sẽ đi vào Diệt thọ tướng định, và ở định này, chánh trí giải thoát (hay trí Bát-nhã) sinh khởi.

2. Chấp thủ tự ngã (self) là không-chấp thủ:

Tự ngã (self) vốn là vọng tướng, không thật, nên cái gọi là chấp thủ tự ngã hẳn là không-chấp thủ, không thành lập được nghĩa chấp thủ. Tự ngã vốn không có, nghĩa là đối tượng của “chấp thủ” không có, thì chủ thể của chấp thủ hẳn cũng không có.

Kẻ trí thấy được điều đó thì từ bỏ chấp thủ, nhưng kẻ phạm phu vì không thấy điều đó nên cứ nắm giữ chấp thủ.

3. Người phạm phu không phải là người.

Người chỉ là ý niệm về tập hợp ngũ uẩn mà không có thực thể gọi là người; phạm phu cũng chỉ là ý niệm. Do đó, người phạm phu không có một cá thể gọi là người. Do vì người phạm phu không thật có, nên nó mới có thể trở thành đối tượng của nhận thức, của cái nhìn,

của nói về...

4. Hình thức gỡ rối dây chuyền (chúng sinh, chấp thủ, phạm phu) nói lên thái độ của người đi vào giải thoát rằng: không phải là vấn đề thảo luận, tư duy để thấy rõ thực hư, mà là vấn đề dập tắt các tưởng và qua cả vô tưởng (cõi Vô tưởng và cõi Phi tưởng phi phi tưởng).

THE TRUE NATURE OF A BUDDHA

26a. What do you think, Subhuti, is the Tathagata to be seen by means of his possession of marks?- Subhuti replied: No indeed, O Lord. - The Lord said: If, Subhuti the Tathagata could be recognized by his possession of marks, then also the universal monarch would be a Tathagata. Therefore the Tathagata is not to be seen by means of his possession of marks - Subhuti then said: As I, O Lord, understand the Lord's teaching, the Tathagata is not to be seen through his possession of marks.

Further the Lord taught on that occasion the following stanzas:

*Those who by my form did see me,
And those who followed me by voice,
Wrong the efforts they engaged in,
Me those people will not see.*

26b. *From the Dharma should one see the Buddhas,*

From the Dharma bodies comes their guidance.

Yet Dharma's true nature cannot be discerned,

And no one can be conscious of it as an object.

THỰC TÍNH CỦA PHẬT

26a. Nay Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, có nên thấy Như Lai qua các tướng quý của Như Lai không? - Tu-bồ-đề đáp: Bạch Thế Tôn, quả thật không. Đức Phật dạy: Nay Tu-bồ-đề, nếu Như Lai có thể được nhận thức qua các tướng quý, thì Chuyển luân Thánh vương sẽ là Như Lai. Cho nên, không nên thấy Như Lai qua các tướng quý của Như Lai - Tu-bồ-đề bạch: Bạch Thế Tôn, như điều con hiểu lời dạy của Như Lai, không nên thấy Như Lai qua các tướng quý của Như Lai. Bây giờ Thế Tôn dạy thêm hai bài kệ sau:

Những ai nếu thấy Ta qua thân sắc của Ta,

Những ai nếu nghe Ta qua tiếng nói của Ta.

Những người ấy dần thân vào những nỗ lực sai lạc,

Họ sẽ không thấy Ta.

26b. *Nên thấy chư Phật ở các Pháp,*

Nên thấy sự chỉ giáo của chư Phật ở pháp thân,

Nhưng thực tính của các pháp không thể nhận thức,

Và không ai có thể nhận thức thực tính như một đối tượng.

Lời bàn:

1. Đây là lần thứ 4 đề cập đến các tướng quý của Như Lai. Lần này, sự phân tích và chỉ bày của Thế Tôn có ý nghĩa khác hơn.

Như chúng ta đều biết, nếu thấy được vô tướng của các tướng thì thấy được Như Lai qua các tướng quý của Như Lai. Nhưng ở đây, Như Lai không muốn thính chúng còn chấp thủ nhìn thấy Ngài qua các tướng ấy, bởi vì rất dễ cho các vị này nhận lầm thân sắc của Như Lai là Như Lai. Thế Tôn muốn thính chúng nhìn thấy Ngài qua các Pháp; một khi thấy vô tướng của các pháp thì liền thấy Như Lai. Nếu còn chấp thủ, thính chúng cũng sẽ không làm chấp các tướng là Như Lai, từ đó dễ có điều kiện để rời khỏi chấp thủ. Vấn đề tế nhị ở đây là phải rời khỏi chấp thủ chứ không phải là nỗ lực để thấy và hiểu Như Lai. Khi chấp thủ được tận trừ thì tất cả các pháp là thật pháp và là Như Lai.

Do vậy, Tôn giả Tu-bồ-đề hiểu ý đức Phật muốn thế, nên đã bạch: “Như điều con hiểu lời Thế Tôn dạy, không nên thấy Như Lai qua các tướng quý của Như Lai”. Chúng ta hiểu Tôn giả Tu-bồ-đề thừa biết rằng với người không chấp thủ có thể thấy Như Lai bất cứ ở đâu.

2. Hai bài kệ trên nói rõ ý Phật: Như Lai không muốn thính chúng hiểu Như Lai như một “đấng”, hay một cá thể, mà là thật tính của các pháp. Do đó, nên nhìn vào Pháp, thấy rõ pháp thân và nghe tiếng nói vô tướng, vô tướng của pháp thân, thay vì nhìn thấy sắc

thân Như Lai và nghe theo tiếng nói của Như Lai là những gì của tâm chấp thủ nhiễm đầy khái niệm ngã tướng,

3. Vấn đề chủ yếu của việc giảng dạy của Như Lai là giúp thính chúng thể nhập thực tại giải thoát của vô ngã. Vấn đề ngộ pháp và thể nhập pháp thân là vấn đề thính chúng quay trở về chính mình để đoạn trừ chấp thủ (ái, thủ và vô minh)- Chính thân giáo của Như Lai (sắc tướng Như Lai) và khẩu giáo của Như Lai (tiếng nói Như Lai) là nhằm chỉ bày cho thính chúng đoạn trừ tất cả chấp thủ, đoạn trừ tất cả tướng, để đi ra khỏi hết những vướng mắc của các trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp) Nếu chấp vào thân tướng và âm thanh của Như Lai, thì thính chúng sẽ rơi vào trường hợp nắm giữ chiếc bè hay nắm giữ ngón tay, thay vì nương vào nó để qua bờ bên kia của chấp thủ, hay để thấy trăng chân như.

Rời khỏi thân tướng và âm thanh Như Lai để đi vào các pháp là biện pháp hữu hiệu nuôi dưỡng tỉnh giác đi ra khỏi mọi tướng và mọi chấp thủ. Nhưng một khi được giác tỉnh trọn vẹn, thì thính chúng sẽ thấy Như Lai ở khắp nơi, ở cả nơi thân sắc và âm thanh Như Lai.

Ngoài nỗ lực đoạn trừ chấp thủ để trực ngộ thực tướng, hành giả không thể mong chờ thực tướng ở bất cứ đâu, bởi vì thực tướng không thể là đối tượng của nhận thức và không phải là đối tượng của tìm kiếm hay của chứng đắc.

THE EFFECTIVENESS OF MERITORIOUS DEEDS

27. What do you think, Subhuti has Tathagata fully known the utmost, right and perfect enlightenment through his possession of marks? Not so should you see it, Subhuti. And why? Because the Tathagata could surely not have fully known, the utmost, right and perfect enlightenment through his possession of marks.

Nor should anyone, Subhuti, say to you, “those who have set out in the Bodhisattva-vehicle have conceived the destruction of a dharma or its annihilation”. Not so should you see it, Subhuti! For those who have set out in the Bodhisattva-vehicle have not conceived the destruction of a dharma, or its annihilation.

28. And again, Subhuti, if a son or daughter of a good family has filled with the seven precious things as many world Systems as there grains of sand in the river Ganges, and gave them as a gift to the Tathagatas, Arahats, Fully- Enlightened-Ones, - and if on the other hand, a Bodhisattva would gain the patient acquiescence in dharma which are nothing of themselves and which fail to be produced, then this latter would on the strength of that beget a greater heap of merit, immeasurable and incalculable.

Moreover, Subhuti, the Bodhisattva should not acquire heap of merit - Subhuti said: Surely, O Lord, the Bodhisattva should acquire a heap of merit? - The Lord

said: “ Should acquine, Subhuti, not “should seize upon”. Therefore is it said, “should acquire”.

29. Whosoever says that the Tathagata goes or comes, stands, sits and lies down, he does not understand the meaning of my teaching. And why? “Tathagata” is called one who has not gone anywhere, nor come from anywhere. Therefore is he called “the Tathagata, the Arahat, the Pully Enlightened One”.

HIỆU QUẢ CỦA CÁC VIỆC LÀM CÔNG ĐỨC

27. Nay Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao Như Lai có chứng đắc Vô thượng Chánh giác do đầy đủ các tướng quý không? Nay Tu-bồ-đề, đừng nghĩ thế. Tại sao? Bởi vì hẳn là Như Lai không chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác do đầy đủ các tướng quý của Như Lai.

Nay Tu-bồ-đề, cũng sẽ không có ai nói với ông rằng, “những ai phát tâm Bồ-tát cầu quả Phật chủ trương thuyết đoạn diệt”. Cũng đừng nghĩ thế, này Tu-bồ-đề! Đối với những ai phát tâm Bồ-tát cầu quả Phật, họ không chủ trương thuyết đoạn diệt.

28. Lại nữa, này Tu-bồ-đề, nếu có thiện nam tín nữ đem bảy báu đựng đầy những thế giới hệ nhiều như số cát sông Hằng cúng dường chư Như Lai, các bậc A-la-hán, các bậc Toàn Giác - mặt khác nếu một vị Bồ-tát thành tựu pháp nhẫn trong các pháp vô ngã, vô sanh, thì vị Bồ-tát này do duyên đó sẽ được phước đức nhiều hơn, không thể lường, không thể tính được.

Này Tu-bồ-đề, hơn nữa, vị Bồ-tát sẽ không nên nhận phước đức - Tu-bồ-đề bạch: Bạch Thế Tôn, hẳn là Bồ-tát sẽ nhận phước đức chứ?- Đức Phật dạy: “Sẽ nhận”, này Tu-bồ-đề, mà không phải “sẽ chấp thủ”. Cho nên sẽ được gọi là “nhận”.

29. Bất cứ ai nói rằng Như Lai đi hay đến, đứng, ngồi, hay nằm, thì người ấy không hiểu ý nghĩa lời Ta dạy. Tại sao? “Như Lai” là vị không đi đâu, cũng không từ đâu đến. Cho nên gọi là “Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác”.

Lời bàn

1. Một số thánh chúng cứ nghĩ rằng thân tướng phước tướng trang nghiêm của Thế Tôn là kết quả của nhiều công đức tu tập. Do có đầy đủ các tướng quý ấy, Như Lai mới đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đây là một sự “chấp thường”.

Thế Tôn muốn chỉ rõ quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không do đâu, không từ đâu có, nên phủ nhận ý nghĩ trên của thánh chúng để đối trị chấp thủ kia.

Nhưng khi phủ nhận thì thánh chúng lại chấp qua phía khác rằng: vậy thì quả giác ngộ ấy hoàn toàn không liên hệ gì đến thân sắc. Thế là thánh chúng lại rơi vào “chấp đoạn diệt”. Nên Thế Tôn lại xác nhận là Bồ-tát cầu quả Phật không chấp nhận thuyết đoạn diệt để đối trị với chấp đoạn.

Bồ-tát thì chủ trương “trung đạo” đoạn trừ ái thủ,

mà rời khỏi thuyết “thường hằng” hay thuyết “đoạn diệt”.

2. Phước đức lớn và phước đức thật của Bồ-tát là đắc “Vô sanh pháp nhẫn”, an trú trong vô ngã tướng của các pháp. Nói có phước đức của Bồ-tát là thế. Tuy nhiên, vị Bồ-tát an trú trong vô niệm, vô trú nên không nắm giữ bất cứ gì kể cả phước đức.

Sự không chấp thủ trên đã đưa Bồ-tát vào an trú trong thật tướng của các pháp, xứng danh là Bồ-tát, và chính sự không chấp thủ ấy là ý nghĩa “có được phước đức” của Bồ-tát vậy.

Ở Thế Tôn cũng thế, quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là quả vị hoàn toàn đoạn hết các lậu hoặc (ái, thủ và vô minh). Do đoạn tận chấp thủ mà được báo thân trang nghiêm, chứ không phải do được báo thân trang nghiêm mà đắc quả Phật.

3. Sau khi thuyết giảng như thế, Thế Tôn tiếp tục chỉ bày thêm về ý nghĩa Như Lai. Tất cả biểu hiện các tướng đi, đứng, nằm, ngồi là biểu hiện của chấp thủ của người nhìn Như Lai, mà không phải là Như Lai. Như Lai tịch diệt tất cả tướng chấp thủ, nên có nghĩa là không đến, không đi.

Ở đây, chúng ta phải giác tỉnh rằng: Như Lai vẫn biểu hiện đủ các tướng của thân sắc, nhưng hoàn toàn không chấp trước tất cả ngã tướng. Đó là nghĩa của không đến không đi, mà vẫn đến đi ở ngoài vùng chấp thủ.

ADVICE TO THE IMPERFECT THE MATEREAL WORLD

30a. And again, Subhuti, if a son or daughter of good family were to grind as many world Systems as there are particles of dust in this great world System of 1.000 million worlds, as finely as they can be ground with incalculable vigour, and in fact reduce them to something like a collection of atomic quantities, what do you think, Subhuti, would that be an enormous collection of atomic quantities? Subhuti replied: So it is, O Lord, so it is, Well-Gone, enormous would that collection of atomic quantities be! And why? If, O Lord, there had been an enormous collection of atomic quantities, the Lord would not have called it an “enormous collection of atomic quantities”. And why? What was taught by the Tathagata as a “collection of atomic quantities” as a no-collection that was taught by the Tathagata. Therefore is it called a “collection of atomic quantities”.

30b. And what the Tathagata taught as “the world system of 1.000 million worlds”, that he has taught as no-system. Therefore is it called “the world system of 1.000 million worlds”. And why? If, O Lord, there had been a world system, that would have been a case of seizing on a material object, and what was taught as “seizing on a material object” by the Tathagata, just as a no-seizing was taught by the Tathagata. Therefore is it called “seizing on a material object”. - The Lord added:

And also, Subhuti, that “seizing on a material object” is a matter of linguistic convention, a verbal expression without factual content. It is not a dharma nor a no-dharma. And yet the foolish common people have seizing upon it.

LỜI CHỈ DẠY VỀ THẾ GIỚI BẤT TOÀN: THẾ GIỚI VẬT CHẤT

30a. Lại nữa, này Tu-bồ-đề, nếu một thiện nam, tín nữ nghiền nát các thế giới hệ nhiều như vi trần trong Tam thiên Đại thiên thế giới này thành những hạt bụi nhỏ nhất bằng sức mạnh không thể tính toán được, nhỏ như tập hợp các lượng nguyên tử, này Tu-bồ-đề, ý ông nghĩ sao, các lượng nguyên tử ấy có nhiều không? - Tu-bồ-đề đáp: Nhiều, bạch Thế Tôn, thật nhiều, bạch Thiện Thệ, tập hợp các lượng nguyên tử ấy sẽ rất nhiều ! Tại sao? Bạch Thế Tôn, nếu có một tập hợp rất nhiều các lượng nguyên tử, thì Thế Tôn đã không gọi nó là “một tập hợp rất nhiều các lượng nguyên tử”. Tại sao? Cái mà Như Lai dạy là “tập hợp các lượng nguyên tử” là không-tập hợp đã được Như Lai dạy. Cho nên nó được gọi “tập hợp các lượng nguyên tử”.

30b. Và cái mà Như Lai dạy là “Tam thiên Đại thiên thế giới” thì đã được Như Lai dạy là không-thế giới hệ. Cho nên nó được gọi là Tam thiên Đại thiên thế giới. Tại sao? Bạch Thế Tôn nếu có một thế giới hệ, thì đã là sự hiểu biết về một đối tượng vật chất, và cái mà Như Lai dạy là “sự hiểu biết về đối tượng vật chất”, chỉ

là sự không-hiểu biết đã được Như Lai dạy. Cho nên nó được gọi là “sự hiểu biết về một đối tượng vật chất”. - Đức Thế Tôn tiếp: Nay Tu-bồ-đề, và “sự hiểu biết về đối tượng vật chất” ấy chỉ là vấn đề ước lệ của ngôn ngữ, sự diễn đạt bằng lời nói mà không thực. Nó không phải là pháp hay không-pháp. Vậy mà kẻ phàm phu đã chấp thủ nó (hay nắm giữ nó).

Lời bàn

1. Đến đây Thế Tôn dạy về thế giới vật lý chung quanh chúng ta. Thông thường, mọi người đều nhìn thế giới và mọi vật trong thế giới bằng chính tư tưởng và ngôn ngữ khái niệm của con người. Ngôn ngữ và tư tưởng ấy khoắc vào cho thế giới và mọi vật trong thế giới một ngã tính, ngã tướng. Cho nên cái gọi là thế giới và sự vật mà chúng ta đón nhận, thực ra chỉ là những gì của khái niệm và tư tưởng, hay chỉ là khái niệm và tư tưởng, mà không phải là thế giới và sự vật tự thể.

Tất cả thế giới và sự vật vật lý ấy chỉ là sự tập hợp của những đơn vị vật chất nhỏ nhất như nguyên tử hay điện tử (hay gọi là vi trần, cực vi trần). Không hề có những cá thể của thế giới và của sự vật, mà chỉ có sự tập hợp của các đơn vị cực nhỏ; nói rộng hơn, chỉ là một nhóm tập hợp của các duyên.

Nếu tiếp tục phân tích ra nữa, như khoa học vật lý tiên tiến ngày nay đã khám phá, thì cái gọi là điện tử cũng không phải là điện tử mà chỉ là tập hợp của “năng lực”, nó chỉ là rỗng không mà không phải là vật chất.

Như thế, tướng cá thể không bao giờ có, tất cả thể giới vật lý ấy chỉ là sự rỗng không, không có gì khác hơn là chính ý niệm (ngôn từ và tư tưởng) của con người.

Vì vậy, cho nên Thế Tôn dạy đó là “tập hợp của các lượng nguyên tử” (nghĩa là không có nguyên tử mà cũng không có sự tập hợp).

Thế Tôn chỉ dạy sự thật mà không dấu một ẩn ý nào ở đó. Chính do vì chấp (nắm giữ) thể giới vật lý và các sự vật ý niệm ấy là thể giới có thực nên “con người mới rơi vào tham ái, chấp thủ dẫn đến khổ đau triền miên. Khi thấy thể giới là không thật, chỉ là khái niệm, thì thính chúng sẽ ly tham ái, ly chấp thủ mà thoát ly khổ đau, đi vào giải thoát chấp thủ.

2. Khi đối tượng vật chất là rỗng không, đã là một tập hợp của một nhóm các duyên không thật thì cái gọi là “sự hiểu biết về đối tượng vật lý” cũng rỗng không, không thể thành tựu nghĩa “hiểu biết về một đối tượng vật chất”. Thế là thể giới vật chất thuộc sắc uẩn và thể giới của khái niệm, tư tưởng thuộc tưởng uẩn đều là rỗng không, không thật. Điều này có nghĩa là cả năm uẩn đều rỗng không, không có tự ngã. Hai đoạn Kinh trên nói rõ lời chỉ dạy của Thế Tôn cho thính chúng thấy rõ năm uẩn là rỗng không, không có tự ngã. Từ đây, có thể buông bỏ tham ái và chấp thủ mà thể nhập thực tại vô ngã của giải thoát mọi lậu hoặc và khổ đau.

3. Tại đây, chúng ta thấy rõ lập trường của Kinh Kim Cương là phương tiện chỉ bày cho thính chúng thấy

rõ năm uẩn là vô ngã mà từ bỏ chấp thủ năm uẩn. Chấp thủ vốn là gốc của khổ đau, theo giáo lý Duyên Khởi. Đoạn tận chấp thủ là đoạn tận khổ đau. Đây là mục đích Đức Phật giảng dạy giáo lý như thường được Nikàya ghi lại rằng: “Ta chỉ nói về khổ và con đường diệt khổ” (sẽ bàn thêm ở chương III).

VIEW AND ATTITUDES

31a. And why? Because whosoever would say that the view of a self has been taught by the Tathagata, the view of being, the view of living soul, the view of a person, would he, Subhuti, be speaking right? - Subhuti replied: No indeed, O Lord, no indeed, O Well- Gone, he would not be speaking right. And why? That which has been taught by the Tathagata as “view of self”, as a no-view has that been taught by the Tathagata? Therefore is it called “view of seir”.

31b. The Lord said: It is thus, Subhuti, that someone who has set out in the Bodhisattva-vehicle should know all dharmas, view them, be intent on them. And he should know, view and be intent on them in such a way that he does not set up the perception of a dharma. And why? “Perception of dharma, perception of dharma”, Subhuti, as no-perception has been taught by the Tathagata. Therefore is it called “perception of dharma”.

QUAN ĐIỂM VÀ THÁI ĐỘ

31a. Và tại sao? Bởi vì bất cứ ai, nếu nói rằng Như

Lai đã dạy về cái thấy tự ngã, cái thấy chúng sinh, cái thấy linh hồn, cái thấy con người, thì này Tu-bồ-đề, người ấy có nói đúng không? - Tu-bồ-đề đáp: Quả thật không, bạch Thế Tôn, quả thật không, bạch Thiện Thệ, người ấy không nói đúng. Tại sao? Cái điều mà Như Lai đã dạy “cái thấy tự ngã” là không phải cái thấy đã từng được Như Lai dạy. Vì vậy nó được gọi là “cái thấy tự ngã”.

31b. Đức Phật dạy: Này Tu-bồ-đề, một người phát Bồ-tát tâm cầu quả vị Phật nên biết các pháp như thế, nên thấy các pháp như thế, nên kiên định như thế về các pháp. Và người ấy cần biết, thấy và kiên định về các pháp như thế, để không khởi lên tưởng về pháp. Tại sao? “Tưởng về pháp, tưởng về pháp”, này Tu-bồ-đề, đã được Như Lai dạy là không-tưởng (không tưởng về pháp). Vì vậy nó được gọi là “tưởng về pháp”.

Lời bàn:

1. Các tướng tự ngã, tướng chúng sanh, tướng linh hồn và tướng người đều là sản phẩm tưởng tượng của tư duy, khái niệm của con người. Nó vốn là rỗng không, không có mặt. Cho nên cái gọi là “cái thấy tự ngã”, “cái thấy chúng sanh”, “cái thấy linh hồn” và “cái thấy người” cũng đều rỗng không, không có mặt. Vì thế, Thế Tôn dạy “cái thấy tự ngã” là không phải cái thấy, do bởi tự ngã vốn không có, nên cái nghĩa “thấy tự ngã” không được thành lập. Vì vậy mới nói là “thấy tự ngã”, và vì thế, Thế Tôn dạy phải từ bỏ cái thấy ấy.

2. Khi thính chúng giác tỉnh tự ngã là rỗng không và “cái thấy tự ngã” là rỗng không thì sẽ không khởi tưởng gì về chúng, về các pháp.

Không khởi tưởng các pháp, bởi vì vốn pháp là rỗng không, không tự ngã. Do các pháp là rỗng không, không tự ngã, nên cái gọi là “tưởng về pháp” là không phải tưởng thực. Vì thế, người ta mới gọi là “tưởng về pháp” và vì thế Thế Tôn dạy cần từ bỏ tưởng về pháp.

THE KEY TO SUPREME KNOWLEDGE

32a. And finally, Subhuti, if a Bodhisattva, a great-being has filled world-systems immeasurable and incalculable with the seven precious things, and gave them as a gift to the Tathagatas, the Arahats, the Fully-Enlightened-Ones, and if, on the other hand, a son or daughter of a good family had taken from this Prajnaparamita, this discourse on Dharma, but one stanza of four lines, and were to bear it in mind, demonstrate, recite and study it, and illuminate it in full detail for others, on the strength of that this latter would beget a greater heap of merit, immeasurable and incalculable. And how would he illuminate it? So as not to reveal. Therefore is it said “he would illuminate”.

CHÌA KHÓA VÀO TỐI THẮNG TRÍ

32a. Sau cùng, này Tu-bồ-đề, nếu một Bồ-tát đem bảy báu đựng đầy vô lượng thế giới hệ cúng dường chư Như Lai, các bậc A-la-hán, các bậc Toàn Giác, - và nếu,

mặt khác, một thiện nam, tín nữ hiểu được từ *Kinh Kim Cương Bát-nhã* dù chỉ một bài kệ bốn câu và ghi nhớ, thuyết giảng, tụng đọc, nghiên cứu và giảng giải cho những người khác nghe, do nhơn duyên đó người thiện nam, tín nữ sẽ được phước đức nhiều hơn, không thể lường, không thể tính được. Và nên giảng giải Bát-nhã như thế nào? Vì không phôi bày được. Cho nên nói là “người ấy nên giảng giải”.

Lời bàn.

1. Đoạn Kinh này lập lại lời dạy ở phần trước để tán dương trí tuệ giải thoát (trí Bát-nhã). Ở đây có một điểm Thế Tôn nhấn mạnh: nên giảng giải Bát-nhã như thế nào? - Do vì Bát-nhã không thể trình bày được, dù dưới bất cứ ngôn ngữ nào và hình thức diễn đạt nào, nên người thuyết giảng mới tìm cách giảng giải, soi sáng một cách gián tiếp, giúp người nghe giác tỉnh để lĩnh hội và để thể nhập thực tại Bát-nhã.

2. Giảng giải trình bày Bát-nhã một cách gián tiếp là cách trình bày để cho người nghe nhận rõ bản chất vô ngã, vô thường và khổ đau của các pháp hữu vi, duyên sinh, để chọn lựa một thái độ sống giác tỉnh đối với các pháp hữu vi ấy, ngõ hầu chặt đứt được gốc rễ của khổ đau. Khi tham ái và chấp thủ bị loại trừ hoàn toàn, thì khổ đau diệt, và thực tại của Bát-nhã hiển lộ.

Đây là nội dung giảng dạy, soi sáng mà bài kệ bốn câu tiếp theo đây trình bày:

*As stars, a fault of Vision, as a lamp,
A mock show, dew drops, or a bubble,
A dream, a lightning flash, or cloud,
So should one view what is conditioned.*

Việt ngữ:

*Như thế, nên nhìn các pháp hữu vi,
Như các vì sao, như vọng cảnh, như ngọn đèn,
Như trò ảo thuật, như sương, như bọt nước,
Như mộng, như ánh chớp, như đám mây.*

Lời bàn:

Nhìn như các vì sao: Hình ảnh các vì sao gợi cho chúng ta một số ý niệm rằng:

a/ Sao ở xa, quá xa đến nỗi chúng ta không thể đặt chân đến được. Cũng thế, ngũ uẩn của chúng ta không thể đặt chân đến các pháp.

b/ Các vì sao, trước mắt chúng ta hiện ra quá nhỏ bé, vô nghĩa, so với bầu trời mênh mông. Cũng thế, các pháp hữu vi không có ý nghĩa gì.

c/ Các vì sao nhấp nháy khi có, khi mất, và chỉ xuất hiện trong một khoảng đêm nào đó. Cũng thế, các pháp hữu vi đến với kẻ phàm phu như là đốm sao giữa trời đêm.

d/ Khi ban ngày trở lại thì tất cả trăng sao biến mất;

cũng thế, khi nào trí tuệ của con người xuất hiện thì các pháp duyên sinh cũng không còn, khổ đau cũng diệt.

Nhìn như vọng cảnh: vọng cảnh là dịch từ chữ Timira. Thực ra, nó có nghĩa là bóng tối. Như bóng tối che mất cái nhìn của con người. Cũng thế, các pháp hữu vi đã che khuất thực tại như thật.

Nhìn như ngọn đèn: Với ngọn đèn, chỉ cháy đỏ khi có nhiên liệu (dầu thấp); khi dầu cạn thì đèn tắt. Cũng thế, khi có mặt ái, thủ thì các pháp hữu vi có mặt. Khi ái, thủ diệt thì thế giới hữu vi cũng diệt.

Nhìn như trò ảo thuật: Những gì của cảnh ảo thuật là không thật. Cũng thế, pháp hữu vi là không thật có.

Nhìn những hạt sương: Hạt sương thì mỏng manh rất dễ tan. Cũng thế, các pháp hữu vi là mỏng manh, vô thường.

Nhìn như giấc mộng: Mộng thì không thực. Cũng thế, các pháp hữu vi là không thật. Có như không.

Nhìn như ánh chớp: mỏng manh, vô thường.

Nhìn như đám mây: Đám mây thì thay hình đổi dạng rất nhanh chóng. Cũng thế, các pháp hữu vi thì biến diệt vô thường.

Tóm lại, nên nhìn các pháp hữu vi là không thật, là vô thường, mỏng manh. Thấy tính chất mộng mị và vô thường của các pháp hữu vi thì lòng tham, sân và chấp thủ sẽ tan dần cho đến khi tiêu mất.

Khi các lậu hoặc ấy tiêu, thì trí tuệ giải thoát sẽ bừng chiếu và do đó sẽ thấy rõ thực tướng của hết thảy các pháp. Trí tuệ này là trí Bát-nhã và các pháp kia là cảnh chân như, cảnh giới mà *Kinh Kim Cương* muốn giới thiệu.

THE SECOND CONCLUSION

32b. Thus spoke the Lord: Enraptured, the Elder Subhuti, the monks and nuns, the pious laymen and laywomen, and the Bodhisattvas, and the whole world with its Gods, Men, Asuras and Gandharvas rejoined in the Lord's teaching.

KẾT THÚC THỨ HAI

32b. Đức Phật thuyết giảng như thế. Trưởng lão Tu-bồ-đề, các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, các cận sự nam, cận sự nữ, chư Bồ-tát và cả thế giới gồm Trời, Người, A-tu-la và Càn-thát-bà rất thích thú, vui mừng tin giữ lời dạy của Thế Tôn.

Lời bàn:

1. Phần kết thúc của Kinh là mẫu kết thúc của các Kinh Bắc truyền. Các Kinh Nikàya vẫn có phần kết thúc Kinh tương tự. Đây là một nét truyền thống khác của Kim Cương.

2. Bài kệ kết thúc Kinh Kim Cương chỉ cho chúng ta nhìn các pháp với cái nhìn phân tích theo duyên sinh để thấy các pháp hữu vi là vô ngã (không thật), vô

thường. Vì vô thường nên thường dẫn đến khổ đau.

Nhìn sự vật với cái nhìn duyên sinh, đó là nội dung của thiền quán của giáo lý Tứ Niệm Xứ của Phật giáo. Do đó, con đường để đoạn trừ ái, thủ để vào trí Bát-nhã, theo Kim Cương, vẫn là con đường thiền định.

Mở đầu *Kinh Kim Cương*, chúng ta bắt gặp ngay hình ảnh của Thế Tôn ngồi kiết già, lưng thẳng, và chánh niệm tỉnh giác để niệm trước mặt. Đây cũng là một hình ảnh thiền định. Như vậy, các tu sĩ Phật giáo, các Bồ-tát và các bậc Thánh hữu học và vô học hầu như an trú thiền định trên suốt lộ trình tu tập và giáo hóa. Trí tuệ Bát-nhã, do vậy, được tu tập, thực hiện trên cơ sở thiền định. Chúng ta có thể phát biểu rằng thiền định là con đường dẫn đến trí tuệ Bát-nhã.

Chương III

ĐIỂM GIÁO LÝ GẶP GỠ GIỮA KINH KIM CƯƠNG VÀ NIKÀYA Hay TÍNH CHẤT TRUYỀN THỐNG GIÁO CỦA GIÁO LÝ KIM CƯƠNG

Chúng tôi trình bày phần so sánh dựa trên hai điểm nhận thức:

1. Tạng kinh Nikàya và A Hàm được xem như là giáo lý nguyên thủy của Phật giáo.
2. Duyên khởi, Tứ đế và Ngũ uẩn như là giáo lý nền tảng của Nikàya và của *Kim Cương Bát-nhã*.

Chúng ta cũng biết, bài Bát-nhã Tâm Kinh là bài Kinh cô đọng tinh lý của Bát-nhã, như là trái tim của Kinh tạng Bát-nhã. Dòng Kinh tiêu biểu nhất là “Quán tự tại Bồ-tát, hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách” nói lên rõ sự có mặt của giáo lý Duyên khởi, Tứ đế và Ngũ uẩn của Kinh tạng Nikàya.

Bằng nhận thức ấy, chúng tôi đi vào tìm hiểu và đối chiếu các điểm gặp gỡ giữa giáo lý hai bộ phái kể trên.

Tại đây, trong chương sách này, chúng tôi chỉ phát họa một số nét khái quát.

I. TÔN GIẢ TU-BỒ-ĐỀ VÀ NÉT SINH HOẠT HÀNG NGÀY CỦA CHƯ TĂNG

1. Tôn giả Tu-bồ-đề (Subhuti) là một trong các vị đệ tử lớn của Thế Tôn trong số 1250 vị đệ tử đầu tiên. Tên gọi theo hạnh tu của Tôn giả là Vô Trách Đạo, tên Hán dịch là Thiện Hiện.

2. *Phẩm Tối Thắng*, Tăng Chi Bộ Kinh I ghi: Tôn giả là vị thanh tịnh bậc nhất, vô trách bậc nhất, và được cúng dường bậc nhất.

Kinh Vô Trách Phân Biệt, Trung Bộ Kinh III, thuật Tôn giả do hành hạnh Vô Trách mà đắc quả A-la-hán,

Kinh Câu-lâu-sâu Vô Trách, Trung A Hàm số 169 ghi: do tu hạnh Vô Trách mà Tôn giả đắc pháp như:

“Biết pháp Như chân thật,

Tu-bồ-đề thuyết kệ,

Thực hành Chơn không này,

Bỏ đây trú tịch tịnh.”

Kinh Vô Trách, *Trung Bộ Kinh III* (Nikàya), định nghĩa “Vô Trách” rằng:

“Chớ có hành trì dục lạc hạ liệt, đê tiện, phạm phu,

không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích. Cũng không nên hành tự kỷ khổ hạnh, đau khổ, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích. Từ bỏ hai cực đoan ấy, có con đường trung đạo đã được Như Lai giác ngộ, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Nên biết tán thán và nên biết chỉ trích. Sau khi biết tán thán và biết chỉ trích, không tán thán và không chỉ trích, chỉ nên thuyết pháp. Nên biết phán xét về lạc. Sau khi biết phán xét về lạc, nên chú tâm vào nội lạc (thiền định lạc). Không nên nói lên lời hư vọng, không thật, không liên hệ đến mục đích. Một mặt đối mặt với ai, không nên nói lời mất lòng. Nên nói rất từ từ, không vội vàng. Chớ có chấp trước địa phương ngữ, chớ có đi quá xa ngôn ngữ thường dùng. Như vậy là tổng thuyết về Vô Trách Phân Biệt” (trang 443-444).

Trung A Hàm, kinh số 169, thì định nghĩa:

“Đừng mong cầu dục lạc, là nghiệp rất hèn, là hạnh của phàm phu. Cũng đừng mong cầu tự thân khổ hạnh. Xa lìa hai cực đoan chánh hạnh không tương ứng với cứu cánh. Xa lìa hai cực đoan ấy thì có trung đạo tác thành mắt, thành trí, tự tại tác thành định, đưa đến trí, giác ngộ Niết-bàn. Có tán thán và có chỉ trích, có không tán thán và không chỉ trích mà nói pháp, quyết định trong giới hạn, và sau khi biết quyết định, thường tùy cầu nội lạc (thiền định lạc), đừng nói lời chê bai sau lưng, đừng khen người mặt đối mặt; nói vừa phải chứ đừng quá giới hạn, tùy theo phong tục địa phương, nói phải, đừng nói quấy. Đó là những vấn đề của *Kinh Phân*

Biệt Vô Tránh”.

Kinh Kim Cương thì ghi vài nét về Tôn giả rằng:

“Bạch Thế Tôn, con là người mà Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác xác nhận là thứ nhất trong những người tịch tịnh. Bạch Thế Tôn, con là A-la-hán đã giải thoát khỏi tham ái”.

Qua các phần vừa trưng dẫn, Nikàya và Kim Cương đã ghi nhận một số nét căn bản giống nhau về Tôn giả. Qua đó, chúng ta nhận ra thời pháp *Kinh Kim Cương* diễn ra sau thời pháp thứ hai mà Thế Tôn giảng về Ngũ uẩn và Vô ngã tại vườn Lộc Uyển cho năm anh em Tôn giả Kiều Trần Như tron bốn ngày sau thời thuyết Tứ đế đầu tiên. Do đây có lẽ không phải là lần đầu Thế Tôn giảng Kim Cương, bởi giáo lý này có nội dung tương tự giáo lý Ngũ uẩn và Vô ngã.

3. Nếp sinh hoạt mỗi ngày của chư Tăng; qua phần dẫn nhập của Kim Cương, hiện rõ mấy nét chính:

- Chư Tăng đi khát thực vào mỗi sáng. Như Lai cũng khát thực như các vị Tỷ-kheo, các đệ của Ngài.

- Chỉ thọ trai một bữa trưa mỗi ngày.

- Sau bữa cơm, chư Tăng ngồi Thiền, theo thể kiết già, lưng thẳng, để niệm trước mặt, giác tỉnh theo dõi hơi thở vào ra.

- Kế trưa, hay xế chiều, chư Tăng nghe pháp, học pháp, thuyết pháp. Thường thì Thế Tôn thuyết giảng.

Các nét sinh hoạt đó giống hệt với các nét được trình bày ở Nikàya mà chúng ta có thể gặp trong nhiều Kinh. Do đó, sinh hoạt đó có thể được xem là sinh hoạt truyền thống của chư Tăng.

II. TÂM DAO ĐỘNG VÀ TÂM AN TRÚ TÂM DAO ĐỘNG

“Này các Tỷ-kheo, có sáu kiến xứ. Thế nào là sáu? Ở đây có kẻ vô văn phạm phu, không hiểu rõ pháp của bậc Thánh, không thuần thực pháp của bậc Thánh, không tu tập pháp của bậc Thánh... xem sắc pháp: “cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”.

Xem cảm thọ: ... xem tưởng: ... xem các hành:... xem cái gì được thấy, được nghe, được nghĩ đến, được ý thức, được đạt tới, được tìm cầu, được ý suy tư: “như trên” và bất cứ kiến xứ nào nói rằng: “Đây là thế giới, đây là tự ngã, sau khi chết tôi sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển tôi sẽ trú như thế này mãi mãi, xem như vậy là “như trên” (Trung Bộ kinh I, bản dịch của Thượng tọa Minh Châu, 1973, tr.135).

Và: “Người ấy khi nghe Như Lai hay đệ tử Như Lai nói pháp để bạt trừ tất cả nỗ lực, thiên kiến, tùy miên về mọi chấp trước kiến xứ, sự vất bỏ mọi chấp trước, sự diệt trừ khát ái để đưa đến ly tham, đoạn diệt, Niết-bàn. Người ấy có thể nghĩ như sau: “chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt,... chắc chắn ta sẽ không tồn tại”. Người ấy lo sầu, khổ não, than vãn, đấm ngực mà khóc đến bất tỉnh” (Ibid tr.136b).

VỀ TÂM AN TRÚ

“Và này chư Tỷ-kheo, có vị đa văn Thánh đệ tử hiểu rõ pháp của các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh,... xem sắc pháp: “cái này là không phải là của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi”.

Xem cảm thọ:... xem tưởng:... xem các hành:... xem cái gì được thấy, được nghe, được nghĩ đến, được ý thức, được đạt tới, được tìm cầu, được ý suy tư: “như trên” và bất cứ kiến xứ nào nói rằng: “đây là thế giới, đây là tự ngã”, sau khi chết, tôi sẽ thường còn,... “tôi sẽ trú như thế nào mãi mãi” thì xem như vậy là: “cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi” (Ibid. tr.136).

Và: “Vị này khi nghe Như Lai hay đệ tử của Như Lai nói pháp để bạt trừ tất cả nỗ lực, thiên kiến, tùy miên về mọi chấp trước kiến xứ, sự an tĩnh của mọi hành động, sự vất bỏ mọi chấp trước, sự diệt trừ khát ái, để đưa đến ly tham, đoạn diệt, Niết-bàn. Vị ấy có thể không nghĩ như sau: “chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt...” Vị ấy không sầu lo, khổ não, than vãn, không đắm ngực mà khóc cho đến bất tỉnh (Ibid. tr. 136b).

Như thế, này chư Tỷ-kheo, nếu chấp thủ năm uẩn, chấp thủ tự ngã của các pháp, thì kẻ phàm phu sẽ dao động, khổ đau. Nếu không chấp thủ năm uẩn, không chấp thủ tự ngã của các pháp, thì tâm sẽ an trú, thoát ly khỏi phiền não, khổ đau. Đó là con đường để an trú,

phát triển và hàng phục tâm của Nikàya.

Kinh Kim Cương thì dạy Bồ-tát cầu quả giác vô thượng cần phải rời tất cả tướng tự ngã, rời hết mọi chấp thủ.

Như thế, ở đây có điểm giáo lý gặp gỡ rất là nền tảng về an trú, phát triển và hàng phục tâm giữa Nikàya và *Kim Cương Bát-nhã*. Phải chăng đây là giáo lý truyền thống?

III. CHỦ TRƯỞNG VÔ NGÃ - BÁC BỎ CÁC THUYẾT VỀ TỰ NGÃ

Gần trọn tập Tương Ưng Bộ Kinh II bàn về Duyên khởi và Vô ngã. Nửa tập Tương Ưng III nói về Ngũ uẩn và Vô ngã. Các Kinh còn lại đều bàn bực giáo lý Duyên khởi, Ngũ uẩn và Vô ngã.

Kinh Bà-sa-cù-đa-hỏa-dụ (Vacchagotasuttam- Trung Bộ II) ghi lời Thế Tôn dạy về các vấn đề siêu hình về con người, thế giới và Như Lai rằng:

Những tri kiến chủ trương rằng:

- Thế giới là thường hằng, thế giới là vô thường,
- Thế giới là hữu biên, thế giới là vô biên,
- Cơ thể và thân mạng là một, cơ thể và thân mạng là khác,
- Như Lai có tồn tại sau khi chết, Như Lai không tồn tại sau khi chết,

- Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết,
- Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết.

Tất cả những tri kiến đó là tà kiến, là kiến trù lâm, kiến hoang vu, kiến lý luận, kiến tranh chấp, kiến kiết phược, đi đôi với khổ, với tàn hại, với não hại, với nhiệt não, không hướng đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn (tr. 485).

Và do vậy, Ta nói rằng sự đoạn trừ, ly tham, đoạn diệt, xả bỏ, vất bỏ tất cả các ảo tưởng (manita) gồm ái, tà kiến, và mạn, tất cả hôn mê (mathita) của tất cả ngã kiến, ngã sở kiến, mạn tùy miên, mà Như Lai được giải thoát, không còn chấp thủ” (tr.488).

Như thế, Nikàya giới thiệu Vô ngã và chối bỏ tất cả các loại tưởng, tất cả hiểu biết (kiến thức). Do tưởng vốn dựng nên ngã tướng và làm sinh khởi chấp thủ.

Kinh Kim Cương chủ trương là tất cả tướng. Đoạn Kinh số 6 nói rõ là tám loại tướng về ngã tướng. Đoạn 17h nói về vô ngã tánh: “Tất cả pháp là vô ngã, tất cả pháp là vô ngã”.

Chúng ta có thể nói rằng đây là điểm giáo lý căn bản giống hệt giữa Nikàya và *Kim Cương Bát-nhã*.

IV. NHƯ LAI

1. Có nên thấy Như Lai qua sắc tướng không?

Kinh Bà-sa-cù-đa-hỏa-dụ, Trung Bộ Kinh II, trong 488A-488B ghi rõ, đại lược là: Thế Tôn xác định không thể nhận biết Thế Tôn qua sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn hay thức uẩn. Bởi vì, Như Lai là bậc đã đoạn diệt Năm uẩn. Hơn nữa, tất cả thấy biết về Như Lai đều rơi vào chấp thủ tưởng, trong khi Như Lai là bậc đã đoạn diệt chấp thủ.

Kinh Kim Cương Bát-nhã nhiều lần xác nhận không nên thấy Như Lai qua thân sắc của Như Lai. Tóm tắt lời dạy ấy là bài kệ của đoạn Kinh 26a:

*“Nếu thấy Ta qua thân sắc Ta,
Nếu nghe Ta qua tiếng nói Ta,
Người ấy hành sai Đạo,
(dấn thân vào các nỗ lực sai lầm)
Sẽ không thấy được Ta,”*

Thế là, lời dạy “không nên nhìn Như Lai qua thân sắc” giống hệt nhau giữa Nikàya và *Kim Cương Bát Nhã*.

2. Như Lai là Pháp tánh, Như tánh của các Pháp (suchness).

Trung Bộ Kinh I, số 28, Tương Ưng Bộ Kinh III, tr. 144; và Tiểu Bộ Kinh I, trang 48 (bản dịch in lần đầu của TT. Minh Châu) đều ghi: “Ai thấy Duyên khởi là thấy Pháp; ai thấy Pháp là thấy Ta (Như Lai)”.

Một lần, Thế Tôn đến thăm Tôn giả Vakhali bị bệnh, Tôn giả bạch: “Đã từ lâu, bạch Thế Tôn, con muốn đến

để được thấy Thế Tôn, nhưng thân không đủ sức mạnh để được đến thấy Thế Tôn”. Thế Tôn dạy: “Thôi vừa rồi, này Vakkhali, có gì đáng thấy đối với cái thân hôi hám này. Này Vakkhali, thấy Ta là thấy Pháp, thấy Pháp là thấy Ta” (Tương Ưng III, 1982, tr.144).

Kinh Kim Cương đoạn 26 ghi kệ rằng: “Nên thấy chư Phật từ Pháp, từ Pháp có lời chỉ dạy của Như Lai. Nhưng thật tánh của các pháp không thể được nhận thức, và không ai có thể nhận thức thực tánh như một đối tượng”.

Đoạn Kinh 17c thì xác định: “Như Lai, này Tu-bồ-đề, là đồng nghĩa với Như tánh. Như thế, không có gì khác biệt về ý nghĩa “Như Lai là thật tánh của các pháp”, được trình bày giữa Nikàya và Kim Cương.

3. Một định nghĩa khác về Như Lai:

Có một mẫu đối thoại giữa Thế Tôn và một vị Thiên được ghi lại trong *Tương Ưng I, phẩm Cây Lau*, rằng:

Vị Thiên hỏi Thế Tôn: “Thưa Tôn giả, làm sao Ngài vượt khỏi bực lưu?” (bực lưu là dòng tham ái, sinh tử) - Thế Tôn bảo: “Này Hiền giả, không đứng lại, không bước tới, Ta vượt qua bực lưu”. “Khi Ta đứng lại, Ta bị chìm xuống; khi Ta bước tới, Ta bị trôi giạt; do vậy, này Hiền giả, không đứng lại, không bước tới, Ta vượt qua bực lưu”. Vị Thiên liền tán thán: “Từ lâu tôi mới thấy, Bà-la-môn tịch tĩnh, không đứng lại, không bước tới,

vượt chấp trước ở đời” và lời tán thán được Thế Tôn chấp nhận (*Tương Ưng I, tr.1*).

Trên thực tế, không có trường hợp không bước tới mà cũng không đứng lại. Lời dạy trên là một cách diễn đạt rất biểu tượng. Thế Tôn vẫn đứng, vẫn đi, vẫn nằm, vẫn ngồi... nhưng rời khỏi mọi chấp thủ các tướng, nên nói là không đứng, không đi, Các tướng đứng, đi đều là tướng chấp thủ của người nhìn mà không phải là của Như Lai.

Ngoài ra, đứng lại và bước tới là biểu tượng của khẳng định và phủ định, của chấp thường và chấp đoạn, của hữu và vô. Thế Tôn chủ trương trung đạo, phủ nhận các đối cực ấy, nên nói là không bước tới, cũng không đứng lại.

Lối diễn đạt ấy hết cùng với một thể cách của ngôn ngữ và diễn đạt của Kim Cương Bát-nhã.

Kim Cương thì định nghĩa Như Lai: “Như Lai là vị không đi về đâu, cũng không đến từ đâu. Cho nên Ngài được gọi là Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác” (đoạn Kinh 29).

Ở đây, ai có thể tìm thấy nghĩa khác biệt giữa hai lời dạy trên của *Kim Cương* và *Nikàya*?

4. Vô trú của Như Lai và của Đại Bồ-tát:

Vô trú đồng nghĩa với không tác ý tất cả các tướng. Nghĩa là không trú trong không tánh hay vô ngã tánh

của các pháp. Đây là nội dung chánh niệm tỉnh giác lìa xa tham ái và ưu sầu. *Kinh Tiểu Không* (Culasunnatasuttam), Trung Bộ III, bản dịch của TT. Minh Châu, 1975, chép:

“Này Ananda, Ta nhờ an trú “Không”, nên nay an trú rất nhiều” (tr. 252). “Này Ananda, vị Tỷ-kheo không tác ý..., Vô sở hữu xứ tưởng, không tác ý Phi tướng phi phi tướng xứ tưởng, tác ý sự nhất trí do duyên “vô tướng tâm định”. Tâm vị ấy thích thú, hân hoan, an trú giải thoát trong vô tướng tâm định. Vị ấy biết như sau: “Vô tướng tâm định này thuộc hữu vi, do tâm tư tạo nên. Phàm cái gì thuộc hữu vi, do tâm tư tạo nên, cái ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt”. Vị ấy biết như vậy, tâm được giải thoát khỏi dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Trong sự giải thoát là sự có mặt của hiểu biết rằng đã giải thoát. Vị ấy biết “Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn phải trở lại trạng thái này nữa”. Vị ấy biết: “Các ưu phiền do duyên dục lậu không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên hữu lậu không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên vô minh lậu không có mặt ở đây”. Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này. Vị ấy biết: “loại tướng này không có dục lậu, không có hữu lậu, không có vô minh lậu”. Và chỉ có một cái này không phải không, tức là sáu nhập duyên mạng, duyên với thân này. Và cái nào không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có, Nhưng đối với cái còn lại, đây, vị ấy biết; “cái kia có, cái này có”. Này

Ananda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh” (tr. 108-109). Đây là đoạn Kinh nói về an trú “Không” tiêu biểu nhất. Lời dạy: “Phàm cái gì thuộc hữu vi, do tâm tự tạo nên, cái ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt” là ý nghĩa của “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng” (đoạn Kinh Kim Cương số 5).

Kinh Đại Không (Mahasunnatasuttam), Trung Bộ III, ghi; “Này, Ananda, Ta không quán thấy một sắc pháp nào, trong ấy có hoan hỷ, có hoan lạc, nhưng chịu sự biến dịch, chịu sự đổi khác mà không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não... Nhưng sự an trú này, này Ananda, đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ, tức là sau khi không tác ý tất cả tướng, chứng đắc và an trú Nội không... Này Ananda, (Tỷ-kheo ước vọng) “sau khi chứng đạt Nội không, Ta sẽ an trú”, vị Tỷ-kheo cần phải an chỉ, an tọa, chuyên nhất và an định nội tâm” (tr.262).

- An trú Nội không: sở giải là thấy rõ năm uẩn là vô ngã, trú nội tâm, ở giữa đám đông mà cảm thấy như là độc cư.

- An định nội tâm, sở giải là trú vào Tứ thiền sắc định).

Hai đoạn Kinh trên của Nikàya nói lên Thế Tôn thường trú ở Tứ thiền sắc định, ở đó, Thế Tôn nhất niệm trú vào Không tánh, lìa hết thảy các tâm chấp thủ.

Như thế, trú Không tánh hay vô trú tướng là không

trú tâm vào các tướng, mà an trú vào Tứ thiền sắc định và giữ chánh niệm trên vô ngã tướng,

Kinh Kim Cương, đoạn 10c diễn đạt vị Bồ-tát đúng nghĩa thì khởi niệm không trú trước, có nghĩa là không khởi tướng trú vào bất cứ ngã tướng nào, không trú vào sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

Đoạn 14a thì nói Bồ-tát nên khởi lên “thật tướng”. “Thật tướng” (hay chân tướng) thì không phải là ngã tướng (đoạn 14c).

Đây là các ý nghĩa về vô trú, vô tướng, vô niệm hay trú Không tánh giống hệt nhau được trình bày ở Nikaya và *Kim Cương*.

Diễm giáo lý thậm thâm giống hệt nhau ấy lại được trình bày dưới hình thức rất gần gũi nhau. Nói về phản ứng của một số thánh chúng, chư Thiên khi nghe giáo lý trên (*Trương Ứng III*), đã run sợ, sợ hãi khiếp đảm, như là sự run sợ, sợ hãi, khiếp đảm của loài thú rừng trước tiếng rống của sư tử, chúa tể sơn lâm:

“Này các Tỷ-kheo, các loài thú thuộc loài bàng sanh, khi nghe tiếng rống của con sư tử, vua của loài thú, phần lớn chúng trở thành sợ hãi, run sợ, khiếp đảm... Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, có những chư Thiên tuổi thọ dài, có mỹ sắc, hưởng lạc nhiều..., các chư Thiên này, sau khi Như Lai thuyết pháp, phần lớn họ sợ hãi, run sợ, khiếp đảm. Họ nghĩ rằng “Chúng ta là vô thường trong khi chúng ta tưởng là thường còn, thường

trú...” (tr.103-104).

Kinh Kim Cương, đoạn 14c-14d thì diễn tả: “Nhu Lai đã vất bỏ lại ở đằng sau tất cả các tướng. Thật là phước đức hy hữu cho những ai khi nghe Kinh này mà không run rẩy, không sợ hãi, không kinh hoàng”.

Cho đến nay, giáo lý Vô ngã, Vô thường vẫn gây một sự kinh ngạc lớn đối với các nhà tôn giáo và các nhà nghiên cứu Phật học. Đó là điểm giáo lý rất chính thống và rất đặc thù của Phật giáo.

5. Như Lai, A-la-hán và Bồ-tát:

a/ Kinh Kim Cương và Nikàya mỗi khi nói đến Phật, thường xưng là Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác, như thế cả hai bộ phái này đều xác nhận đức Phật cũng là một bậc A-la-hán. Nói khác đi, về mặt giải thoát khỏi các lậu hoặc (hay giải thoát thân - vimukti-kàya) xuất ly sinh tử khỏi tam giới thì giữa Phật và A-la-hán là đồng đẳng.

b/ Theo *Tương Ưng Bộ Kinh III* (Phẩm Tham Luyến-Phản Chánh Đẳng Giác) xác định giữa Phật và A-la-hán đệ tử có sự khác biệt về sứ mệnh khai đạo (chuyên pháp luân). Một nơi khác của Nikàya, một lần Tôn giả Xá-lợi-phất xác nhận tâm của vị A-la-hán đệ nhất chưa thể biết rõ tâm Như Lai; đây là điểm khác biệt về Pháp thân.

- “Như Lai, này các Tỷ-kheo, là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, làm cho khởi lên con đường trước kia chưa có, là bậc đem lại con đường trước kia chưa được

đem lại, là bậc tuyên thuyết con đường trước kia chưa được tuyên thuyết, là bậc tri đạo, bậc ngộ đạo, bậc thuần thục về đạo. Còn các vị đệ tử là những vị sống theo đạo, tiếp tục thành tựu đạo”.

Thế là, trong hàng A-la-hán có sự khác nhau về pháp thân (Dharma-kāya) nên mới có các vị đệ nhất về trí tuệ, đệ nhất ly dục, đệ nhất thần thông, đệ nhất thiên định v.v... Thế Tôn đã xác nhận trong Nikāya, Tôn giả Xá-lợi-phất ngang bằng Thế Tôn về mặt trí tuệ rõ biết pháp giới; Tôn giả Mục-kiền-liên ngang bằng Thế Tôn về thần thông; Tôn giả Đại Ca-diếp ngang bằng Thế Tôn về mặt thiện xảo nhập, trú và xuất định v.v... Thế Tôn là bậc A-la-hán viên mãn đủ các mặt giải thoát và được gọi là Phật, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Theo đó, Bồ-tát, Bích Chi Phật đều là A-la-hán cả, nhưng cấp độ đi đến toàn giác có khác nhau.

Ta có thể nêu một ví dụ cho dễ nhận.

Như một người vừa trả sạch nợ cảm thấy rất hạnh phúc. Nhưng rõ ràng, vị này còn thiếu niềm hạnh phúc của vị sau khi trả sạch nợ lại còn giàu có nữa.

Cũng thế. Phật, Bích Chi, Bồ-tát, A-la-hán đều là những vị đã phủi sạch nợ sinh tử, loại hết các lậu hoặc tham, sân, si (giải thoát thân - Vinūkti-kāya). Những cấp độ của cải sung mãn sau khi trả sạch nợ giữa các vị thì khác nhau. Đây là điểm khác biệt về Pháp thân (Dharma-kāya). Đức Phật đã viên mãn cả Pháp thân, còn

các bậc giải thoát kia chưa viên mãn, đang trên đường hướng đến viên mãn, tiếp tục thành tựu Pháp thân.

c/ Bồ- tát là mẫu giải thoát, hành lý tưởng của Đại thừa. Nikàya vẫn đề cập nhiều đến Bồ-tát hạnh, đặc biệt là Bốn Sanh (Jàtaka), nhưng không sắp đặt thành lý tưởng Bồ-tát độ sanh như Đại thừa.

Bồ-tát chân nghĩa, theo Kim Cương, là đoạn diệt hết các vọng tưởng, hết các lậu hoặc và đắc Niết-bàn như một A-la-hán, nhưng ở lại sinh tử để độ sinh- tương tự Bồ-tát Thiện Tuệ (Sumedha) kết tập trong Nikàya.

Thực ra, vị đại A-la-hán đề cập ở Nikàya cũng biểu hiện đủ Lục độ Ba-la-mật như một đại Bồ-tát:

- Các bậc A-la-hán thường an trú giới uân với tâm ly thủ hoàn toàn là nghĩa Trì giới Ba-la-mật

Các A-la-hán vẫn trú thế, dù có thể nhập Niết-bàn, kham nhẫn thuyết pháp độ sinh là nghĩa Nhẫn nhục và Bố thí Ba-la-mật.

- Các A-la-hán thường trú vô tướng định, hay trú không tánh, gọi là Thiền định Ba-la-mật (các vị vẫn đắc định Diệt thọ tưởng).

- Các vị chỉ ngủ non 4 tiếng đồng hồ mỗi ngày, thì giờ còn lại để hành đạo là nghĩa Tinh tấn Ba-la-mật.

Thật là lầm lẫn: nếu còn quan niệm A-la-hán là tiểu thừa, quả nhỏ!

6. Như Lai lực:

Tăng Chi III (ấn bản 1981, tr. 41-42) ghi 10 Như Lai lực như sau:

1. *Như Lai biết rõ xứ và phi xứ.*
2. *Như Lai biết rõ quả báo của chúng sinh trong ba đời.*
3. *Như Lai thấy rõ con đường dẫn đến các sanh thú.*
4. *Như Lai thấy rõ vô lượng thế giới.*
5. *Như Lai biết rõ tâm hướng sai biệt của chúng sinh.*
6. *Như Lai biết rõ các thiên định, nhiễm, tịnh.*
7. *Như Lai biết rõ căn cơ của mọi chúng sinh.*
8. *Chứng Túc mệnh mình.*
9. *Chứng Thiên nhãn mình.*
10. *Chứng Lưu tận mình.*

Kim Cương (đoạn 18a, 18b) giới thiệu về ngũ nhãn của Thế Tôn cũng bao hàm nội dung chứng đắc của 10 Như Lai lực kể trên.

V. BỐ THÍ PHÁP LÀ TỐI THẮNG

Nikàya ghi lại: “Này các Tỷ-kheo, có hai loại bố thí: bố thí tài vật và bố thí pháp. Tối thắng trong hai loại bố thí này, tức là pháp thí”. (*Tăng Chi I*, 1981, tr.105) và: “Này Sàriputta (Xá-lợi-phất), có hạng người bố thí với

tâm mong cầu, với tâm trói buộc, với tâm chất chứa, bồ thí với ý nghĩ “Ta sẽ hưởng quả báo trong đời sau”. Vị ấy bồ thí như vậy, khi thân hoại mạng chung sẽ được sinh lên cùng sống với Tứ Thiên vương thiên (cõi thấp nhất của dục giới) và vị ấy khi nghiệp dứt, thần lực ấy, danh tiếng ấy, uy quyền ấy cũng dứt, vị ấy trở lại trạng thái này”. (Tăng Chi IIIA, 1981, tr.61)

... Nhưng vị ấy (không bồ thí như trên) nay bồ thí để “trang nghiêm tâm, để trang bị tâm”. Do bồ thí như vậy, sau khi thân hoại, mệnh chung, vị ấy sanh về cùng trú với Phạm chúng thiên (sơ thiên sắc giới). Ở đó, khi nghiệp dứt, thần lực ấy, uy quyền ấy dứt, vị ấy trở thành vị Bất Lai, không trở lui trạng thái này nữa.

(Tăng Chi IIIA, 1981.63)

Hạng người bồ thí thứ nhất của Nikàya, như thế là bồ thí với dục giới tâm, nghĩa là vương mắc vào sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp trần.

Hạng người bồ thí thứ hai là bồ thí từ bỏ lòng dục, rời khỏi vương mắc sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp trần; nhưng vì trong hiện kiếp chưa đoạn trừ hết tập khí của tham ái và chấp thủ, nên phải chờ đến hết thọ mạng ở Phạm chúng thiên mới dứt sanh tử, nhập Niết-bàn trong cảnh giới Bất Lai (Ngũ bất hoàn thiên ở Tứ thiên sắc giới).

Bồ thí ly bốn tướng hay không trú trước sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp của *Kim Cương Bát-nhã* là một

hình thức biểu hiện tượng tự bồ thí để “trang nghiêm tâm” của Nikàya. Hình thức bồ thí này, *Kim Cương* gọi là bồ thí để trang nghiêm cõi Phật. Điểm bồ thí khác biệt duy nhất được tìm thấy ở Nikàya và Kim Cương là:

- Nikàya giới thiệu pháp môn bồ thí cho hàng căn cơ mới nhập đạo. Khi căn cơ hàng ngày tương đối thuần thực thì liền được giới thiệu giáo lý Tứ đế để đoạn trừ ái, thủ, dứt sạch các lậu hoặc. Giáo lý bồ thí được giảng dạy trong bước đầu giải thoát để trang nghiêm tâm và trang bị tâm.

- Kim Cương thì xây dựng pháp bồ thí thành một pháp Ba-la-mật, được hành trì liên tục đến giải thoát. Kim Cương đã vận dụng tu tập đồng thời Giới uẩn, Định uẩn và Tuệ uẩn trong pháp Bồ thí Ba-la-mật này (xem đoạn kinh số 6).

VI. NƯƠNG TỰA MÌNH VÀ NƯƠNG TỰA PHÁP hay TÍNH CHẤT THIẾT THỰC HIỆN TẠI CỦA PHẬT GIÁO

1. Trở về nương tựa chính mình:

Qua Nikàya, Thế Tôn thường dạy các đệ tử trở về nương tựa chính tự thân:

- “Ngươi là nơi nương tựa của chính ngươi, ai khác có thể là nơi nương tựa?” (Dhp. XII,4).

- “Ngươi phải làm công việc của ngươi, vì Như Lai chỉ dạy con đường” (Dhp.XX,4).

- “Này Ananda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một ai khác. Dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một ai khác. Và này Ananda, thế nào là một Tỷ-kheo tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình?... - Này Ananda, ở đây, vị Tỷ-kheo trú quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm nhiếp nhục tham ưu ở đời, quán thọ trên các thọ... quán tâm trên tâm... quán pháp trên pháp...” (Tương Ưng V. tr. 160).

Người tu tập giải thoát theo Nikàya, điều tiên quyết là trở về nương tựa chính mình rồi chịu sự hướng dẫn của Chánh pháp giải thoát.

Kinh Kim Cương rất nhiều lần tán dương công đức vô lượng của người tự mình học hiểu, thọ trì, đọc tụng và giảng nói Bát-nhã cho những người khác nghe. Công đức ấy lớn hơn rất nhiều, không thể tính kể, so với công đức bố thí ngoại tài nội tài, hay công đức hầu hạ một tỉ đức Phật. Đây là gián tiếp ca ngợi việc trở về nương tựa mình và nương tựa pháp giải thoát không trú trước; là tinh thần rất nhân bản và rất thiết thực hiện tại của Phật giáo, rất truyền thống.

VII. GIÁO LÝ NHƯ CHIẾC BÈ

Như đã được trình bày ở đoạn kính số 6, chương II, ẩn dụ chiếc bè nói lên vai trò của giáo lý; vai trò chỉ đường cho hành giả đoạn trừ các tham ái và chấp thủ đang ngăn che thực tại, mà không phải để cắt nghĩa thực

tại là gì? Ẩn dụ chiếc bè ở *Kim Cương* vẫn giữ lại ý nghĩa cơ bản của chiếc bè: *để vượt qua mà không phải để nắm giữ*. Vượt qua dòng nước chảy mạnh của sanh tử (gọi là bực lưu), dòng nước của các ngã tưởng, các tư duy, các tham ái và chấp thủ.

Như chiếc bè và dòng nước không phải là bờ bến an toàn ở bên kia; cũng vậy, giáo lý và dòng sông của các ngã tưởng không phải là thực tại giải thoát.

Chiếc bè được đề cập và được sử dụng là vì sự có mặt của dòng nước; cũng thế, giáo lý được nói lên chỉ vì mục đích vượt qua tham ái, chấp thủ, để loại bỏ hết thấy ái và thủ, gốc của sinh tử khổ đau.

Khi ái và thủ được đoạn tận, hành giả mới tự mình nhận ra thực tại như thực là gì. Bảy giờ cả ái, thủ và toàn bộ giáo lý được buông bỏ lại sau lưng hành giả, như chính chiếc bè và dòng sông được để lại ở bên này của bờ bến an toàn.

Kim Cương Bát-nhã và *Nikàya* đều nói lên cùng tiếng nói rằng: Giáo lý Phật giáo, cho dù là giáo lý tối thượng, chỉ để giúp chỉ đường cho hành giả giải quyết sinh tử mà không thể tự thân giáo lý giải quyết sinh tử. Do vậy, cả hai tạng giáo lý đều chỉ cho hành giả trở về chính mình để đoạn trừ ái, thủ trong tâm mình. Cả hai đều trung thành với tôn chỉ rất nguyên thủy của Phật giáo, mà hầu hết các bộ phái Phật giáo đều chấp nhận: *Thế Tôn chỉ nói khổ và con đường diệt khổ*.

VIII. CĂN CƠ ĐẠI THỪA VÀ CĂN CƠ TIỂU THỪA

1. Như đã đề cập ở mục II, chương III này, Nikàya đề cập đến hai hạng người ở đời:

a/ Hạng vô văn phàm phu: là hạng người không hiểu rõ pháp của các bậc Thánh, không thuần thực pháp của các bậc Thánh, không tu tập pháp của các bậc Thánh..., luôn luôn Xem ngũ uẩn là: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”, có nghĩa là thường hay chấp thủ các ngã tướng.

b/ Hạng đa văn bậc Thánh đệ tử: luôn luôn xem ngũ uẩn là: “Cái này không phải là của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là tự ngã của tôi” có nghĩa là thường thấy rõ vô ngã của các pháp, và không chấp thủ các ngã tướng.

2. *Kinh Kim Cương*, đoạn 14e và 15b cũng phân chia có hai hạng người:

a/ Hạng căn cơ thấp (căn cơ tiểu thừa): Thiếu quyết tâm tu tập giải thoát, thường chấp thủ các tướng tự ngã (self).

b/ Hạng căn cơ lớn (căn cơ đại thừa): Có quyết tâm lớn, phát bồ đề tâm cầu quả Phật, hiểu rõ vô ngã và thường không chấp thủ các tướng tự ngã.

Sự phân chia hai hạng người ấy, với nội dung hầu như giống hệt nhau giữa Nikàya và Bát-nhã, cho phép

chúng ta xem đây cũng là một quan điểm thuộc giáo lý truyền thống Phật giáo. Theo đó, bốn bậc Thánh Thanh văn đề cập ở Nikàya là thuộc hàng căn cơ rất Đại thừa. Bốn hàng Sa-môn từ Tu-đà-hoàn đến A-la-hán hoàn toàn không liên hệ gì đến cái nghĩa “tiểu thừa” như một số kinh điển và một số nhà nghiên cứu quan niệm.

IX. GIÁO LÝ TRUNG ĐẠO

1. Nikàya thường đề cập đến hai nghĩa trung đạo:

a/ Trung đạo tu tập, và

b/ Trung đạo thật nghĩa.

- Về Trung đạo tu tập thì tránh xa hai thái cực của tu tập: khổ hạnh ép xác và buông lung trong lục đạo.

- Về Trung đạo thật nghĩa, Tương Ứng Bộ Kinh II định nghĩa rất rõ, chúng ta có thể theo dõi những lời dạy sau đây của Thế Tôn:

- Tôn giả Kaccàyanagotta bạch hỏi Thế Tôn về chánh kiến?

- Thế Tôn dạy: “Này Kaccàyana, thế giới này phần lớn y chỉ vào hai cực đoan: có và không có. Này Kaccàyana, ai với chánh trí tuệ thấy như chân thế giới tập khởi, thì không chấp nhận thế giới là không có. Ai với chánh trí tuệ thấy như chân thế giới này đoạn diệt, thì không chấp nhận thế giới này là có. Này Kaccàyana, chấp thủ phương tiện, và bị thiên kiến trói buộc, phần lớn thế giới này là vậy. Và ai với tâm không chấp thủ

phương tiện, không chấp thủ thiên chấp tùy miên ấy, không có chấp trước, không có trú trước, vị ấy không có nghĩ: “Đây là tự ngã của tôi”. Khi khổ sanh thì thấy là sanh, khi khổ diệt thì thấy là diệt. Vị ấy không có nghi ngờ, không có phân vân, không có duyên vào ai khác, trí ở đây là của vị ấy. Cho đến như vậy là chánh tri kiến. “Tất cả là có” này Kaccàyaṇa, là một cực đoan. “Tất cả là không có”, là một cực đoan thứ hai. Xa lìa hai cực đoan ấy, Như Lai thuyết trung đạo: Vô minh duyên hành, hành duyên thức... ái... thủ. Như vậy là toàn bộ khổ uẩn tập khởi, Nhưng do ly tham, đoạn hết vô minh, nên các hành diệt, do hành diệt nên thức diệt... Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này đoạn diệt” (Tương Ưng II, 1982, tr.20).

Một lần khác, Thế Tôn dạy, đại đề:

Cho rằng khổ do mình tạo ra, là rơi vào thường kiến. Cho rằng khổ do người khác làm ra, là rơi vào đoạn kiến. Từ bỏ hai cực đoan ấy, Như Lai thuyết trung đạo: “như trên” (Tương Ưng II, 1982, tr. 23-24),

Trung đạo thật nghĩa của Nikàya là rời khỏi chấp thường, chấp đoạn, rời khỏi có và không, rời khỏi tất cả chấp thủ ngã tướng của các pháp.

2. *Kinh Kim Cương*, đoạn 27, cũng nói thật nghĩa thì rời chấp thường (cho thân sắc là Như Lai) và rời khỏi chấp đoạn diệt (cho rằng thân sắc khác hẳn với Như Lai). Đoạn Kinh 32b thì xác nhận thực tại không phải là pháp, cũng không phải là không pháp. Như nhiều đoạn Kinh khác của *Kim Cương* trình bày thực tướng

thì rời khỏi hết thầy các ngã tướng, rời khỏi hết các ngã tướng. Do đó, Trung đạo thật nghĩa theo quan điểm của Nikàya và *Kim Cương Bát-nhã* đều giống hệt một khuôn đúc. Chúng ta không còn gì ngần ngại để đi đến một kết luận như thế.

X. TÁN THÁN VÀ TÔN KÍNH NGƯỜI GIẢNG NÓI PHÁP

1. *Tăng Chi II*, 1982, ghi về một trưởng lão được chư Tăng ái mộ, tôn kính và noi gương, hội đủ các điều kiện sau đây:

“Đạt được nghĩa vô ngại giải, pháp vô ngại giải từ vô ngại giải, đạt được biện tài vô ngại giải; đối với các việc các vị đồng Phạm hạnh cần phải làm hoặc lớn hoặc nhỏ, vị ấy thiện xảo không biếng nhác thành tựu trí phương tiện, ở đây vừa đủ để làm và để khiến mọi người làm”.

2. *Tăng Chi II*, phẩm *tối thắng*, tr. 148. Thế Tôn đề cập đến các vị tăng, ni và nam cư sĩ thuyết pháp giỏi nhất; và vị nữ cư sĩ đa văn thứ nhất.

Thời bấy giờ vẫn có nhiều cư sĩ thuyết giảng kinh.

3. *Kinh Tiểu Bộ*, *Pháp Cú* câu 392 ghi:

*“Từ ai, được nghe Chánh pháp
Đã được Thế Tôn thuyết giảng
Hãy đánh lễ vị thuyết pháp
Như người Phạm chí thờ lửa”.*

Như thế, truyền thống Nikàya có đủ người xuất gia và tại gia thuyết giảng pháp. Và người thuyết pháp đáng được người nghe pháp đánh lễ tôn kính.

4. *Kinh Kim Cương* nhiều lần ca tụng công đức người giảng pháp, xem nơi có mặt vị đó như là điện tháp, như là nơi có mặt Thế Tôn hay đệ tử lớn của Thế Tôn, đáng được cung kính đánh lễ và cúng dường.

Hình thức tôn kính người nói pháp là hình thức kính trọng Pháp, quý trọng Pháp. Vì Pháp như chiếc bè chở con người vượt qua sông sanh tử. Vấn đề trọng điểm thực sự quy về việc giải thoát khổ. Đây là sắc thái rất truyền thống của giáo lý Phật giáo được thể hiện qua Nikàya và Kim Cương.

XI. GIÁO LÝ NĂM UẨN VÀ THIỀN QUÁN VÔ NGÃ, VÔ THƯỜNG

1. Tương Ứng Bộ Kinh III ghi:

“Với những ai sống một mình, làm hòn đảo cho chính mình, này các Tỷ-kheo, nương tựa chính mình, không nương tựa một ai khác, hãy như lý tác ý (tác ý vô ngã, vô thường và khổ): “Sầu, bi, khổ, ưu, não do nguồn gốc nào sanh? Do cái gì làm cho có mặt? Ở đây, này các Tỷ-kheo, kẻ vô văn phạm phu, không thấy rõ pháp của các bậc Thánh... quán sắc là tự ngã, tự ngã ở trong sắc, sắc này của vị ấy đổi khác. Khi sắc này biến hoại đổi khác, sầu, bi, khổ, ưu, não khởi lên! (tương tự, đối với thọ, tưởng, hành và thức) (*Tương Ứng bộ III*, tr. 52-53).

Tại đây, ta đã có thể thấy rõ, qua Nikàya, gốc của khổ đau là do chấp thủ tự ngã của năm uẩn, trong khi chúng do duyên sinh, là vô ngã. Gốc của giải thoát khổ đau là thấy rõ vô ngã, vô thường của năm uẩn, không chấp thủ tự ngã của chúng thì “sầu khổ sẽ rời khỏi mình như giọt nước rơi khỏi lá sen”.

2. *Kinh Kim Cương* dạy hành giả rời khỏi chấp thủ các tướng (tướng uẩn), rời khỏi chấp thủ thân sắc và sáu trần (sắc uẩn), rời khỏi các tri kiến- đoạn Kinh 30b - nghĩa là không chấp thủ năm thủ uẩn thì chứng ngộ thực tại, thoát ly khổ đau.

3. Cả đến con đường thực hiện vô trú, vô trước, ly tham và ly thủ cũng được giới thiệu giống hệt nhau qua Nikàya và Bát-nhã:

Nikàya giới thiệu một pháp thiên quán:

“Hãy nhìn như bọt nước,

Hãy nhìn như ảo ảnh,

Quán nhìn đời như vậy,

Thần chết không thấy được”. (Dhp. 170)

(nghĩa là thoát ly khỏi thần chết).

Tóm tắt con đường thể nhập trí Bát-nhã, Kim Cương giới thiệu:

“Nên nhìn các pháp hữu vi,

Như sao, như nhậm, như ngọn đèn,

Như huyễn thuật, như sương, như bọt nước

Như mộng, như chớp, như mây”. (đoạn 32a)

Cả hai Kinh tạng, Nikàya và Bát-nhã, đều dạy nhìn con người và cuộc đời này là vô thường mỏng manh. Nhờ thấy vô ngã, vô thường mà xa rời tham ái và chấp thủ, nhờ đó mà khổ đau được đoạn tận.

Cả hai Kinh tạng đều giống hệt nhau ở nhận thức và giống hệt nhau ở con đường thực hiện giải thoát: Thiền quán cái không thật và vô thường của cuộc sống.

Ai có thể cho rằng đây không phải là nét truyền thống của giáo lý Phật giáo?

XII. TỔNG KẾT

Từ các tiêu mục vừa so sánh, chúng ta thấy giáo lý Bát-nhã có cùng một truyền thống với giáo lý Nikàya, nếu chúng ta không muốn nói Bát-nhã có nguồn gốc từ Nikàya. Gốc ấy là các giáo lý căn bản: Duyên khởi, Tứ đế, Ngũ uẩn và Thiền định, từ đó Bát-nhã thoát thai.

Đã đến lúc chúng ta không còn mơ màng cho rằng giáo lý Bát-nhã thiên về triết lý, hý luận, mộng lung, hay không còn mơ màng tưởng rằng giáo lý Nikàya là cỗ xe nhỏ, là chấp thủ pháp. Đã đến lúc chúng ta cần đi ra khỏi ám ảnh của hai danh từ Đại thừa và Tiểu thừa để đi vào nhận thức trong sáng về giáo lý giải thoát, nhìn đúng thực chất của Nikàya và Bát-nhã.

Không ai có thể phủ nhận giáo lý rất sâu xa và

thâm trầm của Bát-nhã mà người phàm phu không thể đặt chân đến được. Cũng thế, không ai có thể phủ nhận kết quả đưa đến giải thoát tối hậu, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của Kinh tạng Nikàya. Cả hai Kinh tạng đều thâm thâm, không thể nghĩ bàn. Chỉ có hai điểm khác biệt đáng được ghi nhận giữa Nikàya và *Kim Cương Bát-nhã* là:

a/ Nikàya có nhiều giáo lý dành cho đủ hạng căn cơ từ mới phát tâm đến giải thoát cao nhất. Riêng Bát-nhã chỉ dành cho các căn cơ ở cấp độ giải thoát sau cùng.

b/ Căn bản của giáo lý giải thoát và con đường thực hiện đoạn trừ chấp thủ ngũ uẩn của Bát-nhã và Nikàya in hệt nhau. Điểm khác biệt nhau ở đây là Bát-nhã đã nâng cao pháp Bồ thí, cũng như Trì giới, Tinh tấn và Nhẫn nhục lên đến mức giải thoát sau cùng, gọi là Ba-la-mật và lập thành lý tưởng tu tập. Việc lập các pháp tu ấy thành lý tưởng của Lục độ cũng không đi xa truyền thống và do đó, cũng không có sáng tạo thêm điểm mới mẻ nào đặc thù. Thực chất của Lục độ Ba-la-mật vẫn là Thiên Định Ba-la-mật và Trí tuệ Ba-la-mật; nhờ sự tu tập của hai Ba-la-mật này mà bốn Ba-la-mật kia được thành tựu.

Xét kỹ thì Trì giới Ba-la-mật chỉ là Giới uẩn trong Nikàya được tu cùng với Định và Tuệ giải thoát; Tinh tấn và Nhẫn nhục Ba-la-mật chỉ là Tứ chánh cần và Niệm giác chi của Nikàya; Bồ thí Ba-la-mật được thực hiện kèm theo Định và Tuệ uẩn giải thoát; Thiên định

Ba-la-mật và Trí tuệ Ba-la-mật chỉ là Định và Tuệ của bậc Thánh hữu học được tu tập cho đến viên mãn.

Sau hết, Niết-bàn của một vị Bồ-tát chân nghĩa đạt được do hành viên mãn lục độ chỉ là vô thủ trước Niết-bàn của một vị A-la-hán đạt được tâm và tuệ giải thoát trong Nikàya.

Chúng ta cần hiểu rõ và cần ổn định rằng: Thế Tôn chỉ dạy một giáo lý giải thoát chung cho cả Trời, Người. Đối với các căn trí thấp hay đối với ngoại đạo, Ngài vẫn lần lượt dạy đủ các giáo lý sơ thiện, trung thiện và hậu thiện. Sự thật của tất cả pháp chỉ có một, chân lý luôn luôn chỉ có một. Không thể có chân lý ở Kinh này cao hơn chân lý ở Kinh khác.

Bát-nhã và Nikàya đều xác định chỉ có căn cơ tu tập có lớn nhỏ, mà không có giáo lý giải thoát có cao thấp (Đại, Tiểu thừa) khác nhau.

Thật là lầm lẫn lớn nếu cho rằng giáo lý Duyên khởi và Tứ đế là giáo lý “Tiểu thừa”. Qua Bát-nhã và Nikàya, chúng ta thấy rất rõ tất cả giáo lý Phật giáo đều nhắm đến việc đoạn diệt khổ đau của sinh tử luân hồi, mà không phải trình bày về thực tại hay chuyên chở thực tại, nên chẳng bao giờ có một nội dung gọi là “cỗ xe lớn” và “cỗ xe nhỏ”.

Chúng ta đi vào so sánh hai Kinh tạng trên bằng niềm tin giáo lý giải thoát Phật giáo chỉ có một và kết thúc phần so sánh tại đây cũng bằng niềm tin ấy.

PHỤ LỤC
THE HEART SUTRA
BÁT NHÃ TÂM KINH
(Trái tim của Bát Nhã)

I. THE INVOCATION

Homage to the Perfection of Wisdom, the Lovely, the Holy !

II. LỜI NGUYỆN

Xin kính lễ Thánh Pháp- Trí tuệ Toàn Giác.

II. THE PROLOGUE

Avalokita, The Holy Lord and Bodhisattva, was moving in the deep course of the Wisdom which has gone beyond. He looked down from on high. He beheld but five heaps, and he saw that in their own-being they were empty.

II. PHẦN MỞ ĐẦU

Bồ-tát Quán Tự Tại khi đã thực hành Trí tuệ Ba-la-

mật (Trí tuệ toàn giác nhìn khắp mọi phương). Bồ-tát chỉ thấy có năm uẩn và thấy rằng năm uẩn là rỗng không, không có tự ngã.

Ghi chú

1. Nguyên văn bản Phạn văn không có đề cập đến “độ nhất thiết khổ ách”, theo bản dịch của Conze.

2. Gambhìram: Có hai nghĩa:

- Sâu xa (tĩnh từ)

- Sự sâu (danh từ), có thể dùng đôi cách như trạng từ (trong trường hợp là trạng từ thì nó đứng trước động từ; ở đây gambhìram đứng trước danh từ Bát-nhã).

Conze dịch theo nghĩa tĩnh từ.

Caramàno: Có hai nghĩa: di chuyển, đi thực hành.

Conze dịch nghĩa: di chuyển, đi. Nhưng ở phần ghi chú, Conze vẫn giải thích câu “moving in the deep course of the wisdom which has gone beyond” có nghĩa là: “Was engaged in the practice of perfect wisdom”. Do đó, chúng tôi ổn định dịch ra Việt văn rằng: Khi thực hành Trí tuệ Ba-la-mật.

Avalolayati: Có nghĩa là nhìn kỹ, xem xét hay nhìn khắp mọi phương (look down from on high).

3. Avalokitesvara có nghĩa là Quán Tự Tại, là tên của Bồ-tát Quan Thế Âm, vị Bồ-tát đã giác ngộ nhưng chưa quyết định nhập Vô dư y Niết-bàn, ở lại sinh tử để

cứu độ chúng sanh khỏi các khổ ách

Bồ-tát Quán Tự Tại sau khi hành Trí tuệ Ba-la-mật, liền nhìn khắp các cõi và thấy chúng sinh đang vướng mắc vào tham ái và chấp thủ và đang chịu nhiều khổ đau.

Qua Trí tuệ Ba-la-mật, Bồ-tát thấy chỉ có Năm uẩn mà không thật có cái ngã con người do Năm uẩn sinh. Và Năm uẩn cũng không thật mà chỉ là do duyên sinh, rỗng không không có tự ngã. Nhờ thấy như vậy, Bồ-tát bèn chỉ cho chúng sanh thấy con đường ra khỏi khổ lụy.

Chúng sanh rơi vào khổ lụy do vì thấy lầm có tự ngã, chấp Năm uẩn là mình, là của mình, là tự ngã của mình. Vì lẽ này, bản dịch chữ Hán có thêm phần “độ nhất thể khổ ách”, nếu thấy rõ Năm uẩn là không tự ngã.

4. Thấy Năm uẩn là vô ngã (hay không có tự ngã):
Cái gọi là chúng sanh chỉ là sự tập hợp của Năm uẩn do cái nhìn khái niệm dựng lên. Chúng sanh ấy, do đó, chỉ là sự có mặt của một mớ khái niệm mà không có thực thể.

Cái gọi là Sắc uẩn, Thọ uẩn... và Thức uẩn cũng thế, chúng chỉ là khái niệm mà không phải thực thể. Chúng là rỗng không, không có tự ngã, do các duyên phối hợp thành. Bồ-tát nhìn bằng con mắt Duyên khởi (pháp nhãn) nên thấy không thật có các pháp. Đây là cái nhìn trí tuệ do công phu tu tập mà có, chứ không phải là cái nhìn của tư duy hữu ngã. Có được cái nhìn trọn vẹn

đó, Bồ-tát cần phải chứng đắc từ Bát địa trở lên (ở Bát địa mới trừ xong tập khí chấp ngã và chấp pháp). Nhưng có được khả năng tự tại như Bồ-tát Quán Tự Tại thì hẳn là phải ở địa vị Thập địa (Pháp Vân địa).

5. Với giáo lý Bát-nhã, vấn đề được đặt ra cho chúng ta là chứng ngộ thực tại, đoạn trừ chấp thủ các tự ngã (self), mà không phải là vấn đề tư duy hiểu biết về thực tại. Khi tất cả các ngã tướng được loại trừ thì chấp thủ đó; bây giờ Trí tuệ Ba-la-mật hiển lộ cùng với thực tại như thực.

III. THE DIALECTICS OF EMPTINESS-FIRST STAGE

Here, O Sàriputra, the form is emptiness and the very emptiness is form; emptiness does not differ from form, form does not differ from emptiness; whatever is form, that is emptiness; whatever is emptiness, that is form, the same is true of feelings, perceptions, impulses and consciousness.

III. CÁC BIỆN CHỨNG CỦA “KHÔNG TÁNH” - CẤP ĐỘ THỨ NHẤT

Ở đây, này Xá-lợi-phất, sắc là “không” (rỗng không) và chính “không” là sắc; “không” không khác gì sắc, sắc không khác “không”, bất cứ cái gì là sắc cái ấy là “không”; bất cứ cái gì là “không” cái ấy là sắc; thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy.

Ghi chú:

1. Đoạn Kinh này bắt đầu đi vào giới thiệu “Không tánh” của các pháp. Tôn giả Xá-lợi-phất là vị đệ tử lớn của Thế Tôn có trí tuệ bậc nhất, được chọn làm đối tượng nghe bài Tâm kinh này và bài Kinh là tiếng nói của Trí tuệ Ba-la-mật.

2. Chữ ở đây (here), đầu câu trên, chỉ cấp độ thực chứng thực tại vô ngã của Bồ-tát Quán Tự Tại, hoặc giả của Bồ-tát Bát địa trở lên.

Chính phải ở cấp độ giải thoát ấy mới thực thấy sắc là “không”, “không” là sắc v.v...

Khi đã chứng đắc vô ngã, thì sắc, không đều vô ngã, nên sắc không khác gì “không”, và “không” không khác sắc, sắc tức là “không”, “không” tức là sắc.

Các uẩn còn lại cũng giống như vậy.

3. Khi Bát-nhã nói sắc tức là “không” là phủ nhận tự ngã của tất cả pháp, cái tự ngã vốn là sản phẩm của khái niệm, của chấp thủ. Khi Bát-nhã nói “không” tức là sắc là thành lập lại tất cả các pháp, nhưng chỉ thành lập ở tâm thức để loại bỏ hết chấp thủ (từ Bát địa đến Thập địa Bồ-tát).

Như thế, Bát-nhã không dừng lại ở sự phủ định ngã tướng, cũng không nắm giữ ngã tướng. Đây là một lối biện chứng gọi là biện chứng của thực tại, hay biện chứng của “Không tánh”, hoặc là biện chứng của trung

đạo, mà không phải là loại biện chứng logic của tư duy thuần lý.

Nói sắc tức “không”, là ý nghĩa của chơn không;

Nói “không” tức sắc, là ý nghĩa của hiện hữu.

Thực tại của Bát-nhã là thực tại sinh động của duyên sinh vô ngã, mà không phải là một thực tại không-ngờ, không-chết. Đây là thực tại vắng bóng tất cả tự ngã, vắng bóng tâm chấp thủ tự ngã.

Để thấy rõ thực tại đó, hay để thể nhập thực tại đó, hành giả phải loại bỏ hoàn toàn chấp thủ tướng.

Đây là những gì của tu tập giải thoát mà không phải của ngôn từ.

4. Nếu chấp thủ mà vẫn còn, thì “Không tánh” sẽ được nhìn qua con mắt ngã tướng và sẽ trở thành một ngã tướng, như những gì chính kẻ phạm phu đang nắm giữ, sẽ rơi vào chấp có hoặc chấp không.

Nỗ lực diễn đạt, chỉ bày của Bát-nhã là giúp kẻ phạm phu và chư Bồ-tát ở các địa thấp đi ra khỏi chấp có, chấp không đó, mà không phải chỉ bày thực tại như thực là gì?

5. Tạng *Kinh Bát-nhã* nếu được thu gọn lại vào *Kinh Kim Cương* thì vấn đề để bàn luận chỉ còn thu gọn vào Lục độ Ba-la-mật, và việc loại trừ chấp thủ tướng. Nếu thu gọn, rất gọn vào bài *Bát-nhã Tâm Kinh*, thì vấn đề cốt lõi nhất còn lại để bàn luận là loại trừ chấp thủ

năm uẩn để chứng ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tại đây, hiển lộ rõ ràng vấn đề tinh yếu nhất của Bát-nhã là rời khỏi chấp thủ. Giáo lý trọng tâm ấy, được xem như trái tim Bát-nhã, nằm gọn vào câu mở đầu của *Bát-nhã Tâm Kinh*.

Câu tiếp theo ở trên là mở đầu phân khai mở rộng tinh yếu của Bát-nhã ở cấp độ đầu, đây là phần bàn về việc phá đổ chấp thủ các pháp hữu vi (điển hình là Ngũ uẩn).

Các câu Kinh tiếp theo sau nữa là mở rộng phân bàn luận trên.

IV. THE DIALECTICS OF EMPTINESS SECOND STAGE

Here, Sàriputra, all dharmas are marked with emptiness; they are not produced or stopped, not defiled or immaculate, not deficient or complete.

IV. CÁC BIỆN CHỨNG CỦA “KHÔNG TÁNH” - CẤP ĐỘ THỨ HAI

Ở đây, này Xá-lợi-phất, tất cả pháp là không tướng, chúng không bị sanh, không bị diệt, không cấu, không tịnh, không bất toàn, không toàn thiện.

Ghi chú

1. Nếu ở câu (III) bàn về các pháp hữu vi, thì ở đây bàn đến các pháp vô vi, như giải thoát, Niết-bàn. Ở đây

nói lên, như Nikàya và *Kim Cương Bát-nhã* đều nói, hết thấy các pháp là vô ngã.

Thông thường, các pháp hữu vi được hiểu là các pháp sinh diệt (bị sinh), là cấu pháp, là pháp bất toàn, liên hệ đến tham ái, chấp thủ và vô minh; các pháp vô vi được hiểu là ly tham, ly thủ, vô cấu, vô sinh, là tịnh, toàn thiện. Ở đây, cấp độ thứ hai của biện chứng không tánh, diễn bày hữu vi và vô vi cùng một thể tánh vô ngã tánh, là tịch diệt tánh; tất cả chúng đều thoát ly hết thấy tánh do khái niệm nặn ra như sinh, diệt, vô sinh; cấu, tịnh, toàn và bất toàn. Đây gọi là “Không tánh”, là thực tại như thực của sự đoạn diệt chấp thủ, của sự chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

V. THE DIALECTICS OF EMPTINESS - THIRD STAGE

Therefore, O Sàriputra, in emptiness there is no form nor feeling, nor perception, nor impulse, nor consciousness; no eye, ear, nose, tongue, body, mind; no sight-organ elements, and so forth, until we come to: no mind- consciousness elements; there is no ignorance, no extinction of ignorance, and so forth, until we come to: there is no decay and death, no extinction of decay and death. There is no suffering, no originating, no stopping, no path. There is no cognition, no attainment, and no non-attainment.

V. CÁC BIỆN CHỨNG CỦA “KHÔNG TÁNH” - CẤP ĐỘ THỨ BA

Cho nên, này Xá-lợi-phất, trong “Không tánh” (hay trong Không tướng) không có sắc, không có thọ, không có tưởng, không có hành, không có thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có nhãn giới, cho đến không có ý thức giới, không có vô minh, không có sự dập tắt vô minh (nghĩa là không có Niết-bàn). Không có khổ, tập, diệt, đạo. Không có trí, không có sự chứng đắc và không có sự không chứng đắc.

Ghi chú

Văn mạch đoạn Kinh này nói lên rõ ràng là đoạn kết thúc phần trình bày về các biện chứng của “Không tánh”.

Đoạn IV xác định tất cả pháp là “Không tướng” (hay Không tánh). Đoạn này triển khai thêm rằng: do tất cả là “Không tướng” nên vắng mặt hoàn toàn tất cả tướng, tất cả khái niệm về hữu vi và vô vi, bao gồm:

a/ Hữu vi: năm uẩn, sáu căn, sáu trần, sáu thức, mười hai nhân duyên, khổ đế, tập đế, đạo đế, trí, chứng đắc.

b/ Vô vi: Diệt đế, Niết-bàn, sự vận hành dập tắt mười hai chi phần nhân duyên, không đắc, không-không đắc. Tất cả tướng của khái niệm về hữu vi và vô vi ấy có mặt là do sự có mặt của vô minh, chấp thủ. Do vô

minh, chấp thủ nhận lầm các pháp có tự ngã (self) mà sinh tham ái, sân hận, sầu, bi, khổ ưu, não. Nếu giác tỉnh các pháp là vô ngã, thì ái diệt, thủ diệt và vô minh đi đến đoạn diệt, thực tại như tính hiển bày. Đó là thực tại hoàn toàn “Không tánh” (hay Không tướng). Thực tại này không thể là hay không là; không thể là đối tượng của bất cứ tri kiến hay chứng đắc nào cả. Nó là Trí tuệ Ba-la-mật. Tại đây, Trí tuệ Ba-la-mật, “Không tánh” và Niết-bàn là một. Chỉ có sự chứng ngộ mới biết rõ nó, biết rõ thực nghĩa của ý nghĩa một đó.

VI. THE CONCRETE EMBODIMENT OF FULL EMPTINESS, AND ITS PRACTICAL BASIS

Therefore, o Sàriputra, it is because of his non-attainment that a Bodhisattva, through having relied on the perfection of wisdom, dwells without thought-coverings. In the absence of thought-coverings he has not been made to tremble, he has overcome what can upset, and in the end he attains Nirvana.

VI. SỰ BIỂU HIỆN CỤ THỂ CỦA “HOÀN TOÀN KHÔNG TÁNH” VÀ CƠ SỞ THIẾT THỰC CỦA KHÔNG TÁNH

Cho nên, này Xá-lợi-phất, chính do vì không chứng đắc, vị Bồ-tát nương vào Trí tuệ Ba-la-mật mà trú không bị chướng ngại. Do không bị chướng ngại, Bồ-tát không run sợ, vượt qua tất cả những gì gây rối loạn, cuối cùng Bồ-tát chứng đắc Niết-bàn.

Ghi chú

1. Ba đoạn III, IV, và V là các biện chứng về “Không tánh”. Đoạn VI này là sự biểu hiện cụ thể của “Không tánh” qua đời sống độ sinh của Bồ-tát đã hoàn toàn giác chứng.

Chư vị Bồ-tát tự tại trong việc độ sinh do nhờ giải thoát khỏi các vương mắc của chấp thủ. Ngay trong sinh tử, chư vị vẫn an trú trong Niết-bàn gọi là “Vô thủ trước Niết-bàn”. Nói cách khác, khi tâm hoàn toàn thanh tịnh, ở ngoài ái và thủ, thì toàn thể cuộc đời trở nên thanh tịnh; do đó cảnh giới sanh tử của phiền não, khổ đau hiện hình thành cảnh giới thanh tịnh của giải thoát Niết-bàn.

Với chư Bồ-tát từ Sơ địa đến Thất địa, chưa tận trừ chấp thủ pháp, cũng có thể trú trong chánh niệm vô ngã để thoát ly dần tập khí chấp thủ, hướng đến Niết-bàn vô chấp thủ. Do nhờ xả bỏ chấp ngã và chấp pháp, chư vị Bồ-tát này có điều kiện đưa tất cả cấu uế của tâm đến chỗ hoại diệt. Cuối đường hoại diệt này là Trí tuệ Ba-la-mật làm hiển lộ Niết-bàn.

Trên đây là kết quả thiết thực của an trú “Không tánh”.

2. Tất cả những gì của Niết-bàn và chứng đắc Niết-bàn đều ở ngoài phạm trù ngôn ngữ diễn đạt. Tuy nhiên, để dẫn dắt những ai còn vương mắc vào chấp thủ, Bồ-

tát vẫn sử dụng ngôn ngữ khái niệm; chẳng hạn sự “diễn đạt”: Chứng đắc Niết-bàn nói lên một mâu thuẫn của ngôn ngữ rằng: Niết-bàn vốn không thể được chứng đắc, trong khi đó vẫn diễn đạt chứng đắc Niết-bàn.

Do vậy, ngôn ngữ diễn đạt và sự diễn đạt cuối cùng vẫn phải dừng lại ở một nơi nào đó để nhường bước cho sự chứng nghiệm thực tại.

3. “Không-chứng đắc” mà Bát-nhã trình bày không phải là một lập luận thuần lý của logic mà là thực kiện của thực tại có tác dụng đưa hành giả ra khỏi các vương mắc, các sợ hãi khổ đau.

“Không-chứng đắc” có mặt như là sự có mặt của dòng điện, thực sự có thể dùng để chạy máy, thắp sáng mà không phải là dòng điện của ngôn ngữ trên trang sách, hay trong tư duy không có một tác dụng thực tế nào cả. Chính với điểm tác dụng trên thực tế đó, “Không tánh” mới giúp hành giả đốt cháy hết thấy các lậu hoặc đưa đến chứng ngộ Niết-bàn.

VII. FULL EMPTINESS IS THE BASIS ALSO OF BUDDHAHOOD

All those who appear as Buddhas in . the three periods of time fully awake to the utmost, right and perfect enlightenment because they have relied on the perfection of wisdom.

VII. “KHÔNG TÁNH” CÙNG LÀ NỀN TẢNG CỦA QUẢ VỊ PHẬT

Tất cả chư Phật trong ba đời đều nương vào Trí tuệ Ba-la-mật này mà chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Ghi chú

1. Bồ-tát vốn nương vào Trí tuệ Ba-la-mật mà hoàn thành bốn nguyện độ sinh và thành Phật. Do đó, quả vị Phật hay Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của chư Phật trong ba đời (quá khứ, hiện tại và vị lai) đều có nền tảng là “Không tánh”. “Không tánh” ấy là thực tại, nên là chân lý muôn thuở, không bao giờ đổi khác qua các thời gian khác nhau của quá khứ, hiện tại và tương lai.

2. Như đã được trình bày ở Kinh *Kim Cương*, quả vị Phật hay A-la-hán Chánh Đẳng Giác chỉ khác với quả vị A-la-hán, Bồ-tát, Bích Chi Phật ở khả năng và vai trò giáo chủ, vai trò khai mở con đường dẫn đến giác ngộ tối thượng. Ngoài điểm khác biệt tối thượng ấy, chúng ta không nên đi vào so sánh các quả vị giải thoát trên, bởi vì cảnh giới của tất cả quả giải thoát ấy ở ngoài phạm trù của tỷ giáo, của khác biệt. Ở đó, tất cả ngã tướng đều đã được dập tắt.

Nếu có một sự sai biệt nào đó giữa các quả giải thoát trên, thì đây chỉ là sự sai biệt của tri thức phân biệt của chúng ta, mà không phải là của thực tại chính nó.

Thành Phật là trở về (hay thể nhập) với thực tại “Không tánh”; ở đó, Phật, không tánh, và Trí tuệ Ba-la-mật là một, là cứu cánh Niết-bàn.

VIII. THE TEACHING BROUGHT WITHIN THE REACH OF THE COMPARATIVELY UNLIGHTENED

Therefore one should know the prajñāparamita as the great spell, the spell of great knowledge, the utmost spell, the unequaled spell, allayer of all suffering, in truth for what could go wrong? By the prajñāparamita has this spell been delivered. It runs like this:

Gone, gone, gone beyond, gone altogether beyond, o what an awakening, all hail- This completes the Heart of perfect wisdom.

VIII. LỜI DẠY ĐƯỢC ĐƯA VÀO TÂM HIỂU BIẾT CỦA NHỮNG NGƯỜI PHẪM

Cho nên cần phải hiểu biết rằng Trí tuệ Ba-la-mật là một thần chú lớn, là một minh chú lớn, là chú không gì cao hơn, là chú không gì sánh bằng, là khả năng loại trừ tất cả khổ đau, là Sự thật bởi vì không hư dối. Nên, do Trí tuệ Ba-la-mật, bài chú này được nói lên. Nói rằng: Đã qua rồi, đã qua rồi, hoàn toàn đã qua rồi. Ôi giải thoát! (rejoice) Câu mật chú - sự thật này kết thúc bài Kinh Trái tim của Trí tuệ Ba-la-mật.

Ghi chú:

1. Edward Conze dịch chữ satyam (Pàli: iaccam) là in truth (trạng từ). Thật ra satyam (Phạn) hay saccam (Pàli) đều là biến cách thứ nhất (chủ cách) cùng cách với chủ từ Trí tuệ Ba-la-mật làm bổ túc từ cho chủ từ ấy do đó nên dịch satyam (hay saccam) là truth (sự thật).

2. Trước khi tìm hiểu ý nghĩa của câu chú cuối bài *Bát-nhã Tâm Kinh*, thiết tưởng chúng ta cần có một vài nhận định về giáo lý Bát-nhã.

a/ Toàn tạng Bát-nhã không có một bài thần chú nào cả, và cũng không đề cập đến thần chú.

Kinh Kim Cương cũng không nói đến một câu thần chú nào, đã kết thúc với bài kệ thiền quán về tính vô thường và hư ảo của các pháp mà thôi.

b/ Do vì tạng Bát-nhã không nói đến thần chú, nên câu Kinh cuối bài Bát-nhã Tâm Kinh: “Nên hiểu rằng Trí tuệ Ba-la-mật là một thần chú lớn...” cần được hiểu là Trí tuệ Ba-la-mật vốn không phải là thần chú, mà chỉ được ví công năng của nó với công năng của một thần chú, để người tu tập dễ lãnh hội: như thần chú lớn có hiệu năng bạt trừ được bệnh tật, tai nạn, khổ ách, cũng vậy, Trí tuệ Ba-la-mật có hiệu năng bạt trừ khổ đau sinh tử, đoạn trừ hết thảy các lậu hoặc. Ý nghĩa này tương tự như ý nghĩa về: “giáo lý như chiếc bè”, hay “giáo lý là chiếc bè”. Đây là một ảnh dụ. Do vậy, chúng ta đừng đợi chờ ở thần chú một diệu lực bạt trừ khổ lụy (của sinh tử), lậu hoặc. Thần chú chỉ có thể giúp đỡ người trì chú thoát khỏi các ách nạn ở đời, như trường hợp Pháp

Sư Huyền Trang ở sa mạc Gobhi, mà không xóa tan được tham ái, chấp thủ và vô minh.

c/ Câu praj àparamitàyam ukto mantrah

Praj àparamitàyam là ở biến cách thứ bảy (locative) có nghĩa là nơi Trí tuệ Ba-la-mật, trong Trí tuệ Ba-la-mật. Câu trên được dịch là “ở nơi Trí tuệ Ba-la-mật, thần chú này được nói lên”.

Như thế xác định thần chú như là tiếng nói của Trí tuệ Ba-la-mật; từ nơi đó, thần chú được nói lên: Tiếng nói đó là: “đã qua rồi, đã qua rồi, hoàn toàn đã qua rồi, ôi, giác ngộ !”

Đây là tiếng reo vui giác ngộ của chính Trí tuệ Ba-la-mật ấy (bây giờ tiếng nói của trí tuệ ấy và người có trí tuệ ấy là một) phù hợp với ý nghĩa diễn đạt của chữ Gate (biến cách thứ bảy nói lên chính người nói reo vui ấy chứng nghiệm giác ngộ song hành).

3. Có quan điểm cho rằng cứ tụng đọc nhiều lần câu thần chú kia thì Trí tuệ Ba-la-mật sẽ đến với người trì tụng như là một ân điển được ban phát từ một quyền năng nào đó. Hiểu như thế là hoàn toàn trái ngược với truyền thống giáo lý của Bát-nhã và của Nikàya.

Vấn đề của giáo lý Phật giáo Nguyên thủy (truyền thống) là trở về nương tựa mình, làm công việc giải thoát cho chính mình, nương theo sự chỉ đạo của giáo lý, mà không nương tựa một ai khác, không nương tựa một quyền năng nào khác.

Câu thần chú trên chỉ là tiếng reo giải thoát mà không giải thoát cho ai. Nếu thần chú có thể đem lại giải thoát cho con người thì Thế Tôn đã không phải nhọc công thuyết pháp trong 45 năm ở đời.

4. Thần chú (mantra) có ảnh hưởng rất lớn trong xã hội Ấn Độ dưới thời Thế Tôn, cũng như trong thời văn học Bát-nhã ra đời, do đó, để nói lên một cách cụ thể, dễ hiểu, cho người nghe dễ cảm nhận về tác dụng của Trí tuệ Ba-la-mật, các nhà văn học Bát-nhã đã ví trí tuệ ấy như là một thần chú lớn, một minh chú lớn, một thần chú vô thượng, vô song. Nếu trong thực tế thần chú có thể giúp con người thoát khỏi bệnh tật, ách nạn, thì Trí tuệ Ba-la-mật còn có diệu lực hơn thế, như là một thần chú lớn nhất (vĩ đại nhất) có thể loại trừ ra khỏi con người tất cả lậu hoặc vô minh (minh chú), tất cả khổ đau của sinh tử. Diễn đạt Bát-nhã như thế này thì người nghe- những người phạm- dễ cảm nhận hơn là cách diễn đạt “Không tánh” một cách quá trừu tượng như ở các phần trước của bài Tâm Kinh.

5. *Bát-nhã Tâm Kinh* đã kết thúc bằng một câu thần chú. Thần chú thường không phải là cái gì để tìm hiểu, mà là để nhiếp tâm trì tụng, hầu có sự cảm ứng với các năng lực siêu nhiên, nó khép lại cánh cửa tư duy và mở ra cánh cửa tâm thức.

Bát-nhã Tâm Kinh cũng thế, Trí tuệ Ba-la-mật, hay “Không tánh” cũng thế, đó không phải là đối tượng để tìm hiểu mà là của tu tập chứng ngộ.

Các đoạn đầu của bài Tâm Kinh là nỗ lực trình bày gián tiếp về “Không tánh” và về Trí tuệ Ba-la-mật. Phần kết thúc của sự trình bày ấy phải là phần đóng cửa tư duy, đóng cửa thế giới ý nghĩa lại để đưa hành giả trở về với thực tế của việc đoạn trừ tham ái, và chấp thủ. Đó là vấn đề tu tập thiền định, tu tập các Ba-la-mật đoạn trừ các ngã tưởng.

Tiếng reo vui giải thoát sau cùng của bài Tâm Kinh như là tiếng nói xác chứng sự có mặt sinh động và rất thực của cảnh giới giác ngộ, giải thoát, tiếng nói ở bên kia bờ xa lìa các ngã tưởng, các dục vọng và các sầu, bi, khổ, ưu, não.

MỤC LỤC

TƯ TƯỞNG KINH A DI ĐÀ

LỜI TỰA

Chương I

NỘI DUNG KINH A- DI- ĐÀ.....8

Tiết 1

XUẤT XỨ VÀ Ý NGHĨA DANH HIỆU A-DI-ĐÀ.....9

Tiết 2

DUYÊN KHỞI KINH A-DI-ĐÀ.....11

Tiết 3

CẢNH GIỚI A-DI-ĐÀ.....13

Tiết 4

HÀNG ĐỆ TỬ ĐƯỢC ĐỨC A-DI-ĐÀ GIÁO HÓA.....21

Tiết 5

KẾT QUẢ CỦA CON ĐƯỜNG TU TẬP

DO ĐỨC A-DI-ĐÀ GIÁO HÓA.....23

Tiết 6

XÁC ĐỊNH SỰ THẬT GIẢI THOÁT CỦA CON ĐƯỜNG TU

TẬP GIỚI, ĐỊNH, TUỆ HAY TRÌ NIỆM A-DI-ĐÀ.....26

Tiết 7

GIỚI ĐỊNH TUỆ HAY CON ĐƯỜNG GIÁO HÓA

CỦA ĐỨC PHẬT A-DI-ĐÀ,LÀ CON ĐƯỜNG

ĐỘC NHẤT DẪN ĐẾN GIẢI THOÁT.....35

Chương II

TỔNG LUẬN VỀ KINH A-DI-ĐÀ.....38

Tiết 1

KINH A-DI-ĐÀ LÀ KINH XIÊN DƯƠNG	
THA LỰC HAY TỰ LỰC?.....	39
Tiết 2	
CẢNH GIỚI CỰC LẠC.....	42
Tiết 3	
GIÁO DỤC TRONG KINH A-DI-ĐÀ.....	51
Tiết 4	
Ý NGHĨA VẮNG SINH CỰC LẠC.....	54
Tiết 5	
KHÍA CẠNH VĂN HÓA, XÃ HỘI	
VÀ TÂM LÝ TRONG KINH A-DI-ĐÀ.....	56
Tiết 6	
KẾT LUẬN.....	63
PHỤ LỤC	
* Bản dịch Anh ngữ của F.Max Müller	
THE SMALLER SUKHAVATI - VYUHA.....	66

TƯ TƯỞNG KINH ĐỊA TẠNG

Lời Tựa.....	79
Lời Dâng.....	81
Chương I	
Tiết I	
XUẤT XỨ KINH ĐỊA TẠNG.....	83
Tiết II	
TÊN KINH VÀ DANH HIỆU BỒ-TÁT ĐỊA TẠNG.....	84
Chương II	
NỘI DUNG KINH.....	88
Tiết I	
Phần thứ nhất	
THẦN THÔNG TẠI CUNG TRỜI ĐAO LỢI.....	89

Phẩm Thứ Hai	
THÂN PHÂN HÓA TẬP HỢP LẠI.....	95
Phẩm thứ ba	
QUAN SÁT NGHIỆP BÁO CHÚNG SANH.....	99
Phẩm thứ tư	
NGHIỆP BÁO CỦA NGƯỜI DIÊM PHÙ.....	103
Phẩm thứ năm	
DANH XÜNG ĐỊA NGÜC.....	108
Phẩm Thứ Sáu	
PHẬT ĐÀ TÁN DƯƠNG.....	110
Phẩm thứ bảy	
LỢI ÍCH NGƯỜI CÒN KẺ MẮT.....	114
Phẩm thứ tám	
CHÚA TÔI DIÊM CA LA TỤNG.....	117
Phẩm thứ chín	
TRÌ NIỆM DANH HIỆU PHẬT ĐÀ.....	121
Phẩm thứ mười	
TRẮC LƯỢNG CÔNG ĐỨC BỔ THÍ.....	126
Phẩm thứ mười một	
THẦN ĐẤT HỘ VỆ PHẬT PHÁP.....	129
Phẩm thứ mười hai	
ÍCH LỢI CỦA SỰ NGHE VÀ THẤY.....	131
Phẩm thứ mười ba	
PHẬT ĐÀ KÝ THÁC TRỌNG TRÁCH.....	135
Tiết II	
NỘI DUNG KINH ĐỊA TẠNG	
ĐƯỢC TRÌNH BÀY QUA TỪNG PHẨM GIÁO LÝ.....	138
Chương III	
NHẬN THỨC TỔNG QUÁT VỀ KINH ĐỊA TẠNG	
PHẬT TỬ TU TẬP THEO KINH ĐỊA TẠNG.....	156
Tiết I:	
NHẬN THỨC TỔNG QUÁT VỀ KINH ĐỊA TẠNG.....	156

TIẾT II

QUA KINH ĐỊA TẠNG PHẬT TỬ CẦN TU TẬP GÌ?.....	168
---	-----

TƯ TƯỞNG KINH PHÁP HOA

LỜI DẪNG.....	173
---------------	-----

Chương I

I. LỊCH SỬ THÀNH LẬP.....	177
II. VỀ CÁC NGUYÊN BẢN PHẠN VĂN CỦA PHÁP HOA...	182
III. NGHĨA TÊN KINH.....	183
IV. NỘI DUNG KINH PHÁP HOA.....	183
V. NGÔN NGỮ CỦA KINH PHÁP HOA VÀ PHƯƠNG THỨC ĐÓN NHẬN DIỆU NGHĨA CỦA PHÁP HOA.....	189

Chương II

I. PHẨM TỰA (phẩm thứ nhất).....	192
II. PHẨM PHƯƠNG TIỆN (phần thứ hai).....	199
III. PHẨM THÍ DỤ (phẩm thứ ba).....	209
IV. PHẨM TÍN GIẢI (phẩm thứ tư).....	221
V. PHẨM DUỘC THẢO DỤ (phẩm thứ 5).....	228
VI. PHẨM XÁC NHẬN THÀNH PHẬT (phẩm thứ sáu).....	230
VII. PHẨM HÓA THÀNH DỤ (phẩm thứ bảy).....	233
VIII. PHẨM 500 ĐỆ TỬ ĐƯỢC THỌ KÝ (phẩm thứ tám).....	242
IX. PHẨM THỌ KÝ CÁC VỊ HỮU HỌC VÀ VÔ HỌC (phẩm thứ chín).....	248
X. PHẨM PHÁP SU (phẩm thứ mười).....	250
XI. PHẨM HIỆN BẢO THÁP (phẩm thứ mười một).....	256
XII. PHẨM ĐỀ-BÀ-ĐẠT-ĐA (phẩm thứ mười hai).....	265
XIII. PHẨM TRÌ (phẩm thứ mười ba).....	274
XIV. PHẨM AN LẠC HẠNH (phẩm thứ mười bốn).....	276
XV. PHẨM TÙNG ĐỊA DỒNG XUẤT (phẩm thứ mười lăm)...	278
XVI. PHẨM NHƯ LAI THỌ LƯỢNG (phẩm thứ mười sáu)....	282
XVII. PHẨM PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC(phẩm thứ mười bảy)..	285

XVIII. PHẨM TÙY HỖ CÔNG ĐỨC (phẩm thứ mười tám).....	291
XIX. PHẨM PHÁP SƯ CÔNG ĐỨC (phẩm thứ mười chín).....	292
XX. PHẨM THƯỜNG BẤT KHINH (phẩm thứ hai mươi).....	294
XXI. PHẨM NHƯ LAI THẦN LỰC(phẩm thứ hai mươi mốt).	298
XXII. PHẨM CHÚC LUY (phẩm thứ hai mươi hai).....	302
XXIII. PHẨM DƯỢC VƯƠNG	
BỒ TÁT BỒN SỰ (phẩm thứ hai mươi ba).....	304
XXIV. PHẨM DIỆU ÂM BỒ TÁT (phẩm thứ hai mươi bốn)...	312
XXV. PHẨM QUÁN THỂ ÂM (phẩm thứ hai mươi lăm).....	319
XXVI. PHẨM ĐÀ LA NI (phẩm thứ hai mươi sáu).....	326
XXVII. PHẨM DIỆU TRANG NGHIÊM VƯƠNG	
BỒN SỰ (Phẩm thứ hai mươi bảy).....	330
XVIII. PHẨM PHỔ HIỀN BỒ TÁT	
KHUYẾN PHÁT (Phẩm thứ hai mươi tám).....	335
Phân kết của soạn giả	
I. VỀ QUAN ĐIỂM CỦA KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA.....	341
II. TỔNG LUẬN.....	343

TƯ TƯỞNG KINH KIM CƯƠNG

LỜI NÓI ĐẦU.....	347
Chương I	
NHẬN THỨC KHÁI QUÁT	
Chương II	
THÁNH CHÚNG CU HỘI.....	355
TÔN GIẢ TU BỒ ĐỀ ĐẶT CÂU HỎI.....	357
HẠNH NGUYỆN BỒ TÁT.....	360
TU TẬP CÁC BA-LA-MẬT.....	365
ĐỨC PHẬT VÀ 32 TƯỚNG QUÝ.....	367
PHÁP THÂN NHƯ LÀ KẾT QUẢ TUỆ GIÁC TỐI THƯỢNG.....	382
PHÁP THÂN NHƯ LAI LÀ KẾT QUẢ CỦA CÔNG ĐỨC.....	385
BỒN BẬC THÁNH.....	391

TÂM GIÁC NGỘ CỦA BỒ TÁT.....	396
BỒ TÁT VÀ CỖI PHẬT.....	397
NIẾT-BÀN TỐI HẬU CỦA BỒ TÁT.....	400
CÔNG ĐỨC PHÁT SINH TỪ TRÍ BÁT-NHÃ.....	404
PHẦN KẾT THÚC ĐẦU.....	407
TÍNH CHẤT SIÊU VIỆT TÍNH	
BIỆN CHỨNG CỦA THỰC TẠI.....	409
TỐI THẮNG CỦA GIÁO LÝ NÀY.....	415
NHÃN NHỤC VÔ NGÃ TƯỚNG VÀ	
TÂM GIẢI THOÁT HOÀN TOÀN.....	421
SỰ HIỆN HỮU VÀ KHÔNG HIỆN HỮU	
CỦA CHÚNG SINH.....	424
THẬT VÀ HƯ.....	426
CÔNG ĐỨC NHẬN ĐƯỢC, SỰ GIẢ ĐỊNH	
VÀ KẾT QUẢ CỦA CÔNG ĐỨC.....	432
HẠNH NGUYÊN BỒ TÁT.....	439
CẢNH GIỚI TÂM CỦA BỒ TÁT	
KHI GẶP ĐỨC NHIÊN ĐĂNG.....	441
BỒ TÁT Ở CUỐI ĐƯỜNG HẠNH NGUYÊN.....	443
THẮNG TRÍ BIẾT TÂM TẤT CẢ	
CHÚNG SINH CỦA ĐỨC PHẬT.....	451
PHƯỚC ĐỨC CỦA ĐỨC PHẬT LÀ “KHÔNG PHƯỚC ĐỨC ”.....	453
THÂN SẮC CỦA ĐỨC PHẬT.....	454
SỰ GIẢNG DẠY CỦA ĐỨC PHẬT.....	458
PHÁP CỦA ĐỨC PHẬT.....	462
LẠI MỘT LẦN NỮA NÓI VỀ PHƯỚC ĐỨC CỦA PHẬT.....	464
ĐỨC PHẬT, ĐẮNG CỨU ĐỘ VÀ	
BẢN CHẤT CỦA GIẢI THOÁT.....	466
THỰC TÍNH CỦA PHẬT.....	468
HIỆU QUẢ CỦA CÁC VIỆC LÀM CÔNG ĐỨC.....	472
LỜI CHỈ DẠY VỀ THẾ GIỚI BẤT TOÀN:	
THẾ GIỚI VẬT CHẤT.....	476

QUAN ĐIỂM VÀ THÁI ĐỘ.....	480
CHÌA KHÓA VÀO TỐI THẮNG TRÍ.....	482
KẾT THÚC THỨ HAI.....	486
Chương III	
ĐIỂM GIÁO LÝ GẶP GỠ GIỮA KINH KIM CƯƠNG VÀ NIKÀYA Hay TÍNH CHẤT TRUYỀN THỐNG GIÁO CỦA GIÁO LÝ KIM CƯƠNG.....	488
PHỤ LỤC	
II. LỜI NGUYỆN.....	519
II. PHẦN MỞ ĐẦU.....	519
III. CÁC BIỆN CHỨNG CỦA “KHÔNG TÁNH” - CẤP ĐỘ THỨ NHẤT.....	522
IV. CÁC BIỆN CHỨNG CỦA “KHÔNG TÁNH” - CẤP ĐỘ THỨ HAI.....	525
V. CÁC BIỆN CHỨNG CỦA “KHÔNG TÁNH” - CẤP ĐỘ THỨ BA.....	527
VI. SỰ BIỂU HIỆN CỤ THỂ CỦA “HOÀN TOÀN KHÔNG TÁNH” VÀ CƠ SỞ THIẾT THỰC CỦA KHÔNG TÁNH.....	528
VII. “KHÔNG TÁNH” CÙNG LÀ NỀN TẢNG CỦA QUẢ VỊ PHẬT.....	530
VII. LỜI DẠY ĐƯỢC ĐƯA VÀO TÂM HIỂU BIẾT CỦA NHỮNG NGƯỜI PHẠM.....	532

Sách được ấn tống nhân ngày lễ Đại Tường của cố Hòa thượng Thích Chơn Thiện. Do Môn Đồ Tứ Chúng Tổ Đình Tường Vân thực hiện.

TƯ TƯỞNG KINH ĐẠI THỪA
THÍCH CHƠN THIỀN

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập : NGUYỄN THỊ CẨM HỒNG
Sửa bản in : HỒNG ANH
Trình bày : NHẤT NHƯ
Bìa : NHẤT NHƯ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: 02838225340 - 02828296764 - 02838247225 - Fax: 02838222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn / Ebook: sachweb.vn
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM - ĐT: 028.38256804
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Q.4, TP.HCM - ĐT: 028.39433868

Thực hiện liên kết:
TỔ ĐÌNH TƯỞNG VĂN & THIỀN VIỆN VẠN HẠNH
750 Nguyễn Kiệm, P4, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

In lần thứ nhất, số lượng: 3000 cuốn, khổ 16 x 24 cm

Tại :

Địa chỉ:

XNĐKXB số: /CXBIPH/ /THTPHCM ngày

QĐXB số: /QĐ-THTPHCM- ngày

ISBN: 978-604-58

In xong nộp lưu chiểu